

Tiếng Việt thời LM de Rhodes - Bảng Từ Vựng và ghi chú thêm

Các chữ viết tắt : NCT (**Nguyễn Cung Thông**¹), BTV (Bảng Từ Vựng), VBL (từ điển Việt Bồ La), PGTN (Phép Giảng Tám Ngày), BBC (Bản Báo Cáo vắn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh), CNNAGN (Chi Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa), PT (Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh), CG (Công Giáo), PG (Phật Giáo), ĐCGS (Đức Chúa Giê Su), CGS (Chúa Giê-Su), CT (Chúa Trời), ĐCC (Đức Chúa Cha), ĐCT (Đức Chúa Trời), TCTM (Thiên Chúa Thánh Mẫu), OTG (Ông Thánh Giu-Li-ông từ vì đạo truyện), TCTGKM (Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông), CTTr (Các Thánh Truyện, Tháng mười hai), MACC (Mùa Ăn Chay Cả), KNLMPS (Kinh Những Lễ Mùa Phục Sinh, quyển thứ ba), TCTGHTK (Thiên Chúa Thánh Giáo Hối Tội Kinh), SSS (Sách Sổ Sang chép các việc), HV (Hán Việt), TVGT (Thuyết Văn Giải Tự/khoảng 100 SCN), NT (Ngọc Thiên/543), ĐV (Đường Vận/751), NKVT (Ngũ Kinh Văn Tự/776), LKTG (Long Kham Thủ Giám/997), QV (Quảng Vận/1008), TV (Tập Vận/1037/1067), TNAV (Trung Nguyên Âm Vận/1234), CV (Chính Vận/1375), TVi (Tự Vị/1615), VB (Vận Bỏ/1100/1154), VH (Vận Hội/1297), LT (Loại Thiên/1039/1066), CTT (Chính Tự Thông/1670), TViB (Tự Vị Bỏ/1666), TTH (Tứ Thanh Thiên Hải), KH (Khang Hi/1716), ĐNQATV (Đại Nam Quốc Âm Tự Vị), TĐMV (Từ điển Mường-Việt), TNV (từ điển Tày Nùng Việt), P (tiếng Pháp), A (tiếng Anh), L (tiếng La Tinh), VN (Việt Nam), TQ (Trung Quốc), sđd (sách đã dẫn), NXB (Nhà Xuất Bản). **Các chữ nghiêng là trích trực tiếp từ các tài liệu tham khảo chính viết bởi các LM de Rhodes hay Maiorica**, thường ghi thêm số trang/tờ/cột để dễ kiểm lại cho chính xác.

Dấu hoa thị * là dạng âm cổ phục nguyên. Tương quan HV ghi trong bài không nhất thiết xác định nguồn là Hán cổ hay Việt cổ. Đạo Thiên Chúa, Cơ Đốc/Ki-Tô giáo hay Da (Gia) Tô giáo gọi tắt là Công Giáo (CG) cho đơn giản trong Bảng Từ Vựng. Có khi một số từ kí âm tên ngoại quốc được viết hoa với gạch nối để cho rõ hơn, trong phần sau *b được dùng để chỉ

con chữ La Tinh cổ **b** đặc biệt của VBL. Các cách đọc HV trong Bảng Từ Vựng được xếp theo thứ tự thời gian và dựa vào phiên thiết HV (lịch đại/diachronic), cũng như các cách đọc hiện đại (đồng đại/synchronic) từ phương ngữ hay ngôn ngữ khác đã dùng và bản địa hóa âm đọc. Do đó ta có một cách nhìn toàn cảnh và chính xác hơn về các biến âm liên hệ cũng như ngay trong thời kỳ VBL ra đời. Bảng Từ Vựng cũng trích ra một số tranh vẽ từ thời trung cổ, hay **vào thời VBL/PGTN** ra đời, phản ánh phần nào ảnh hưởng rộng lớn của văn học CG vào văn hóa/nghệ thuật và ngôn ngữ Tây phương, không giới hạn trong phạm vi tôn giáo. Các ghi chú và phê bình là ý kiến cá nhân của tác giả (NCT), đã cố gắng không thiên về một ngôn ngữ/tôn giáo hay văn hóa nào trong quá trình soạn BTV này. Người viết (NCT) chỉ hi vọng BTV ngắn gọn này sẽ tạo cơ hội hay là xúc tác cho các bạn đọc thấy thích thú hơn nữa về tiếng Việt xưa kia của tổ tiên ta, và sau đó cùng đồng hành với người viết trên con đường tìm hiểu tiếng mẹ đẻ của chúng ta cho thêm chính xác. Những con đường tìm về cội nguồn thật lắm chông gai, nhưng nếu có càng nhiều người tham dự và đóng góp từ các góc cạnh khác nhau thì có lẽ tương lai tìm hiểu tiếng Việt (cổ) sẽ tươi sáng hơn nhiều. Xin **cám ơn** (cách dùng này được ghi bằng chữ quốc ngữ đầu tiên từ thời VBL/PGTN) các tác giả đi trước, các tài liệu và hình ảnh được trích nguồn mà người viết chưa liên lạc được để xin phép cho đúng phép! Người viết cố gắng ghi nguồn trích để người đọc tiện tìm hiểu thêm nếu thấy thích thú.

¹ Nhà nghiên cứu ngôn ngữ ở Melbourne (Úc) – email nguyencunghong@yahoo.com

Nếu trích từ BTV này, các bạn cũng nên ghi rõ nguồn để người đọc có thể truy cập thêm nghiêm túc.

Tài liệu tham khảo chính

- 1) Samuel Baron (1865) "A Description of the kingdom of Tonqueen" đăng lại bởi John Walhoe, London (1732) - trang 656 đến trang 707 trong tuyển tập này) - có thể đọc toàn bài trên trang này chẳng hạn http://www.lexilogos.com/vietnam_carte.htm
- 2) Pigneau de Béhaine (1772/1773) - *Bá Đa Lộc Bử Nhu* "Dictionarium Annamitico-Latinum" Dịch và giới thiệu bởi Nguyễn Khắc Xuyên, NXB Trẻ (Thành Phố HCM - 1999).
- 3) Phillippe Bình (1822) "Sách Sổ Sang Chép Các Việc" NXB Viện Đại Học Đà Lạt, 1968.
 ————— (khoảng 1794-1802) "Nhật Trình Kim Thư Khất Chính Chúa Giáo" - xem bài viết trên mạng như <https://www.scribd.com/document/118931952/Nh%E1%BA%ADt-Trinh-Kim-Th%C6%B0-Kh%E1%BA%A5t-Chinh-Chua-Giao-Philippe-B%E1%BB%89nh>
- 4) Cristophoro Borri (1631) "Relatione della nuova missione delli P.P. della Compagnia di Gesù al Regno della Cocincina (Nhiệm vụ mới của các cha dòng Tên ở Vương quốc Đàng Trong - NCT) bản dịch của tác giả Phạm Văn Bản 4/2011 - xem toàn bài trang này <https://thunhan.org/images/file/OGaaTdlb0wgQAKwp/mar-31-11-cristoforo-borri-vietnamese-avril-5-1-.pdf>
- 5) Đỗ Quang Chính (1972) "Lịch sử chữ quốc ngữ 1620-1659" NXB Đuốc Sáng (Sài Gòn).
- 6) Đoàn Trung Còn (1959) "Tam Thiên Tự" Trí Đức Tông Thư in kỳ đầu (hai quyển), NXB Văn Hóa Thông Tin tái bản lần thứ năm có sửa chữa và bổ sung (Thành Phố HCM, 2003).
- 7) Huỳnh Tịnh Của (1895-1896) "Đại Nam Quốc Âm Tự Vị" Tome I, II - Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4 rue d'Adran (SaiGon).
- 8) J. F. M. Génibrel (1898) "Dictionnaire annamite français" Imprimerie de la Mission à Tân Định (SaiGon).
 ————— (1906) "Petit dictionnaire annamite français" Imprimerie de la Mission à Tân Định (SaiGon).
- 9) Lã Minh Hằng (2013) "NGUỒN TƯ LIỆU TỪ VỰC THẾ KỈ 17 - QUA KHẢO SÁT TRUYỆN ÔNG THÁNH INAXU" - bài viết cho Hội Nghị thông báo Hán Nôm Học năm 2013 - có thể xem toàn bài trang này <http://xuandienhannom.blogspot.com.au/2013/12/nguon-tu-lieu-tu-vung-ky-17-qua-khao.html>
- (2013) "Khảo cứu từ điển song ngữ Hán-Việt Đại Nam Quốc Ngữ - nguyên bản Nguyễn Văn San" NXB Đại Học Quốc Gia Hà Nội
- 10) Nguyễn Quang Hồng (2015) "Tự điển chữ Nôm dẫn giải" Tập 1 và 2 - NXB Khoa Học Xã Hội/Hội Bảo Tồn Di Sản Chữ Nôm (Hà Nội).
- 11) Nguyễn Hồng (1959) "Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam - Quyển 1 - Các Thừa Sai dòng Tên 1615 - 1665" NXB Hiện Tại (Sài Gòn).

- 12) Halario de Jesu (thế kỷ XVIII) "Sách Các Phép" bằng 3 thứ chữ Nôm, La Tinh và quốc ngữ. Sách lưu hành nội bộ (1997).
- 13) Nguyễn Văn Khang (Chủ biên), Bùi Chỉ, Hoàng Văn Hành (2002) "Từ điển Mường Việt" NXB Văn Hóa Dân Tộc (Hà Nội).
- 14) Phan Khôi (1954) "Việt ngữ nghiên cứu" NXB Đà Nẵng in lại (1997).
- 15) Vũ Văn Kính/Không Đức (2002) "Ngũ Thiên Tự" NXB Văn Hóa Thông Tin (Thành Phố HCM).
- 16) Trương Vĩnh Ký J.B.P. (1884, 1920) "Petit dictionnaire francais annamite" Imprimerie de l'union Nguyễn Văn Của (SAIGON)
- 17) Trần Xuân Ngọc Lan (1985) "Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa" NXB Khoa Học Xã Hội (Hà Nội, 1985) - Viện Khoa Học Xã Hội (Thành Phố HCM).
- 18) Vương Lộc (2002) "Từ điển từ cổ" NXB Đà Nẵng - Trung Tâm Từ Điển Học (Hà Nội).
- 19) Hoàng Văn Ma, Lục Văn Pảo, Hoàng Chí (1974) "Từ điển Tày-Nùng-Việt" NXB Khoa Học Xã Hội (Hà Nội).
- 20) Nguyễn Thị Tú Mai (2012) "Chữ Nôm và tiếng Việt thế kỷ XVII qua Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông của Jeronimo Maiorica" Luận án TS Ngữ Văn - Đại Học Sư Phạm Hà Nội
- 21) Giêrônimô Maiorica (thế kỷ XVII) "Mùa Ăn Chay Cả", "Thiên Chúa Thánh Mẫu - Quyền thượng", "Thiên Chúa Thánh Mẫu - Quyền trung", "Đức Chúa Giê-Su - Quyền chi cửu & Quyền chi thập", "Thiên Chúa Thánh Giáo Hối Tội Kinh", "Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông", "Kinh Những Ngày Lễ Phục Sinh - Quyền thứ ba", "Các Thánh Truyện". Sách lưu hành nội bộ (năm xuất bản 2002/2003).
- 22) Hoàng Thị Ngọc (1999) "Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh" NXB Khoa Học Xã Hội (Hà Nội).
- _____ (1999) "Phật Thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh - chữ Nôm và tiếng Việt" NXB Khoa Học Xã Hội - Hà Nội.
- 23) Peter C. Phan (2015) "Mission and Catechesis: Alexandre de Rhodes & Inculturation in Seventeenth-Century Vietnam" NXB Orbis Books (New York, Mỹ).
- 24) Alexandre de Rhodes (1651) "Phép Giảng Tám Ngày" - Tủ Sách Đại Kết in lại từ Tinh Việt Văn Đoàn (1961 - Sài Gòn) với phần giới thiệu của tác giả Nguyễn Khắc Xuyên.
- _____ (1651) "Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum" thường gọi là từ điển Việt-Bồ-La; bản dịch của Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính - NXB Khoa Học Xã Hội, Thành Phố HCM (1991).
- _____ "Tường Trình về Đàng Trong 1645" bản dịch của Hồng Nhuệ, NXB Ánh Sáng Publishing, Escondido (California/Mỹ, 1994?).
- _____ "Lịch sử Vương Quốc Đàng Ngoài từ 1627 tới năm 1646" dịch giả Nguyễn Khắc Xuyên - Tủ sách Đại Kết, Thành phố HCM (1994).

- 25) Nguyễn Ngọc San/Đinh Văn Thiện (2001) "Từ điển từ Việt cổ" NXB Văn Hóa Thông Tin (Hà Nội).
- 26) Thiên Nam Ngữ Lục (khuyết danh, chữ Nôm) xuất hiện vào khoảng thế kỷ XVII, có thể đọc trên mạng <http://sachbaovn.vn/doc-truc-tuyen/sach/Thien-Nam-Ngu-Luc-MTkwRDRC>
- 27) Jean Louis Taberd (1838) - tên Việt là cố Từ - "Dictionarium Annamitico-Latinum" Serampore (Bengale).
- 28) Bùi Khánh Thế (Chủ biên)/Phú Trạng, Quảng Đại Cẩn (1996) "Từ Điển Việt Chăm" NXB Khoa Học Xã Hội - Trung Tâm nghiên cứu Việt Nam - Đông Nam Á (Thành phố HCM).
- 29) Nguyễn Cung Thông (2011) "A Di Đà Phật hay A Mi Đà Phật?" - có thể xem toàn bài trên các trang [http://www.daophatngaynay.com/vn/tap-chi-dao-phat-ngay-nay/Bai-viet-chon-loc/9925-A-Di-Da-Phat-hay-A-Mi-Da-Phat.html ...v.v...](http://www.daophatngaynay.com/vn/tap-chi-dao-phat-ngay-nay/Bai-viet-chon-loc/9925-A-Di-Da-Phat-hay-A-Mi-Da-Phat.html...v.v...)
- (2016) "Cách nói xuống thuyền, trên trời, ra đời, Đàng Trong/Ngoài ... thời LM Alexandre de Rhodes (phần 1)" có thể xem toàn bài trang này http://chimvie3.free.fr/baivo/nguyencungthong/ncthong_CachDungXuongThuyenTrenTroivaRaDoiP1.pdf
- (2016) "Cách nói tôi, ta, tao, tớ, qua, min ... Tiếng Việt thời LM de Rhodes" - có thể xem toàn bài trang này http://chimvie3.free.fr/baivo/nguyencungthong/ncthong_CachNoiToiTaTaoToP2.pdf
- (2016) "Huyền Tráng, Huyền Tảng hay Huyền Trang? Hiện tượng đồng hóa âm thanh (phần 2)" - có thể tham khảo **hai bài viết** này trên các trang mạng như <http://www.daophatngaynay.com/vn/phatgiao-qt/con-nguoi-qt/21409-huyen-trang-huyen-tang-hay-huyen-trang-hien-tuong-dong-hoa-am-thanh-phan-2.html>
- (2015) "Sinh thì là chết?" - có thể tham khảo **ba bài viết** này (đánh số 11.1 đến 11.3) trên các trang mạng như <http://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=21612>
- (2013) "Tản mạn về từ Hán Việt thời-thì" có thể xem toàn bài trang này <https://khoaocnet.com/2013/06/15/nguyen-cung-thong-tan-man-ve-tu-han-viet-thoi-thi-phan-6-2/>
- (2012) "Những đợt sóng giao lưu ngôn ngữ Việt-Trung qua con đường tôn giáo - vài vết tích sau thời nhà Nguyên trong từ điển Việt Bồ La (phần 1.3)" - có thể xem toàn bài trang này <http://pgvn.vn/nghien-cuu/201508/Nhung-dot-song-giao-luu-ngon-ngu-Viet-Trung-qua-con-duong-ton-giao-vai-ve-tich-sau-thoi-nha-Nguyen-trong-tu-dien-Viet-Bo-La-phan-1-3-49809/>
- Nguyễn Cung Thông/Phan Anh Dũng (2016) "Tản mạn về nghĩa của mực tàu (phần 1)" - có thể xem toàn bài trang này chẳng hạn <http://khoaanhoc-ngonngu.edu.vn/nghien-cuu/ngon-ngu-hoc/5947-t%E1%BA%A3n-m%E1%BA%A1n-v%E1%BB%81-ngh%C4%A9a-c%E1%BB%A7a-m%E1%BB%B1c-t%C3%A0u-%E5%A2%A8E8%89%9A-qua-t%E1%BB%AB-%C4%91i%E1%BB%83n-vi%E1%BB%87t-b%E1%BB%93-la-ph%E1%BA%A7n-1.html> hay trang http://chimviet.free.fr/ngonngu/nguyencungthong/ncthong_TanManVeMucTau1_a.htm

30) Nguyễn Hoàng Trung (2015) "Ngữ pháp tiếng Việt của Đắc Lộ (1651) và những ảnh hưởng của nó trong việc miêu tả ngữ pháp tiếng Việt" nguồn từ bài viết đăng trên trang mạng của khoa Văn Học và Ngôn Ngữ, Trường Đại Học KHXX và NV, Thành phố HCM, hay trang <http://vci.vnu.edu.vn/an-pham/ngu-phap-tieng-viet-cua-dac-lo-1651-va-nhung-anh-huong-cua-no-trong-viec-mieu-ta-ngu-phap-tieng-viet.html> ...v.v...

31) Pierre-Gabriel Vallot (1898) "Dictionnaire franco-tonkinois illustré" NXB F.H. Schneider (Hà Nội).

32) Christopher Wase (1662/1675) "Dictionarium Minus, a Compendious Dictionary English-Latin and Latin-English" NXB Maxwell (London, Anh quốc).

- *A-Tri-Song* viết chữ Nôm là á tri song 亞知双, kí âm tiếng Bồ-Đào-Nha **atrição**, chỉ sự ăn năn không hoàn toàn (~ ăn năn tội chẳng cách trọn : imperfect repentance/A, contrition imparfaite/P) vì sợ các hình phạt hay vào địa ngục: "A-Tri-Song ăn năn tội vì dái ĐCT phạt" TCTGHTK trang 47b. Tiếng Bồ-Đào-Nha **atrição** lại có gốc La Tinh **attritio** nghĩa là chà xát/làm mòn dần. Ăn năn có hai loại²: *A-Tri-Song* là khi hối hận vì đã làm gì sai quấy, **sợ** sau này gặp kết quả xấu như bị phạt tội - khác với *Con-Tri-Song* là ăn năn vì **yêu mến** ĐCT mà **ghét** những việc làm xấu xa và không dám phạm tội nữa.

- *Ác nghiệp* 惡業 là chơi bời xấu xa (danh từ → động từ) - ảnh hưởng tôn giáo/PG : "cho thiên hạ ai muốn ác nghiệp mây mặc lòng" CTTr trang 78. Nghĩa cổ là nghề nghiệp không tốt (ác). Theo PG, mười điều gây ác nghiệp (thập bất thiện, thập ác, mười nghiệp ác) là 1. Sát sanh, 2. Trộm cắp, 3. Tà dâm, 4. Vọng ngữ, 5. Ý ngữ, 6. Lưỡng thiết, 7. Ác khẩu, 8. Tham dục, 9. Sân khuể, 10. Tà kiến. Nghĩa dùng trong PG trở thành hành vi không tốt (bất lương) trong dân gian. Nghiệp là kí âm của tiếng Phạn karma कर्म, tiếng Phạn Nam/Pali kamma, một khái niệm cốt lõi của Ấn Độ giáo, PG ... VBL còn ghi cách dùng *đa hành ác nghiệp* là làm nhiều điều xấu xa. *Tội nghiệp* 罪業 thời VBL cho thấy nghĩa thông dụng PG: hành vi xấu (tội) của kiếp trước tạo ra nghiệp ở kiếp sau. Danh từ kép *tội nghiệp* sau này trở thành thán từ (Interjection) và động từ so với các chức năng của *ác nghiệp* (danh từ → động từ), tiếng Hán/TQ không thấy các cách dùng này.

- *Ái, ảm, nát hư* là mục nát: *gỗ ải* là gỗ mục, "mà bắt người đi thuyền ải nát" CTTr trang 93.

- *An hòa* là cụm từ HV rất lâu đời (td. hiện diện trong Kinh Thư/Thượng Thư - Chu Quan), an hòa 安和 nghĩa là **an định bình hòa**, các tác giả đời nhà Đường cũng dùng cụm từ này như câu nói của Hàn Dũ trong "Dữ đại diên sư thư": 孟夏漸熱，惟道體安和 mạnh hạ tiêm nhiệt, duy đạo thể an hòa. LM de Rhodes/cộng sự viên viết³ "Ai nấy thì người (ngợi) khen ĐCT trên (trên) cao, mà lại dưới đất (đất) an hòa cho người ta lã (lòng) lạnh" PGTN trang 163.

- *Âm, tối*: âm tương ứng với âm HV 陰. Xem thêm mục *âm phủ/địa ngục*, VBL ghi hai mục riêng biệt: có lẽ LM de Rhodes không biết chữ âm trong hai mục này đều là 陰 hay cố tình tách âm phủ ra vì khái niệm này khá quan trọng theo CG.

- *Âm phủ* (infernus/L) tương ứng với âm phủ⁴ HV 陰府, VBL ghi dạng tương đương là *địa ngục* trong mục **phủ**⁵: "Thế gian gọi là âm phủ thì phải, vì chung là nơi tối tăm mù mịt. Chớ ngờ dưới âm phủ có buôn bán, có ruộng nương, cày cấy ... vậy khiến kẻ nghịch ở trong lửa

² LM Maiorica đã theo đúng hướng dẫn (văn bản) của **công đồng Trentô** để viết phần này trong TCTGHTK.

³ LM de Rhodes/cộng sự viên nào đó đã chép trực tiếp từ Kinh Thánh La Tinh (Vulgate) Lu-Ca (Luke) 2:14 "**gloria in altissimis Deo et in terra pax in hominibus bonae voluntatis**" dịch ra tiếng Việt (1925) "Sáng danh Chúa trên các tầng trời rất cao, Bình an dưới đất, ân trạch cho loài người!" hiện đại (2015) "Vinh quang Chúa tận trời cao, Bình an dưới thế cho người được ơn!". Tiếng Trung (Quốc) thường dùng **bình an** 平安 (bằng an/VBL) so với **an hòa** (PGTN).

⁴ Văn/thư pháp gia Từ Huyền 徐鉉 (916-991) từng viết 此乃阴府要职·何易及, 君何辞也 thử nãi âm phủ yếu chức, hà dịch cập, quân hà từ dã? trong cuốn tiểu thuyết 稽神錄·貝禧 (Kê thần lục/Bối hi)

⁵ VBL ghi **phủ** ~ **tối** có lẽ là nhầm vì bị ảnh hưởng của nghĩa âm phủ ~ địa ngục, không thấy chữ phủ HV thông dụng nào có nghĩa là tối (tenebrosus/L).

âm phủ, mà chịu đốt và hình khác nữa đời đời vậy" PGTN trang 10, 313. **Âm phủ** chỉ xuất hiện ba lần trong PGTN so với **địa ngục** thường được dùng hơn. Điều này dễ hiểu vì các giáo sĩ rất quan tâm đến quan niệm về địa ngục trong dân gian khi sang An Nam so với khái niệm âm phủ trong CG, mục đích chính là để truyền đạo CG hữu hiệu hơn - xem thêm chi tiết trong mục *Lâm-Bô*. Các cách phiên dịch/kí âm danh từ âm phủ thời gian đầu tiên đáng chú ý: bản Thiên Chúa Thật Lục/TCTL 天主實錄 năm 1580 ghi 咽呷諾 (yết phật nặc - kí âm tiếng La Tinh Infernus là miền dưới/địa ngục), bản TCTL năm 1584 ghi là địa ngục 地獄 hay 布革多略 (bố cách đa lược - kí âm của chữ La Tinh pūrgātōria chỗ rửa/làm sạch) - cũng có khi ghi ghi luôn cả định nghĩa 古今善人煉罪者之居 ổ kim thiện nhân luyện tội giả chi cư. LM de Rhodes ghi *địa ngục/âm phủ*.

- *Ăn cơm*, thường chỉ bữa cơm trưa (prandio/L) hay bữa cơm tối (cæna/L): "Cơm cùng cháo đói no đòi bữa" Cư Trần Lạc Đạo Phú 25a, "Khi nó đến chơi nhà người ta, nửa mùa ăn cơm" TCTGHTK trang 26b... Cách dùng *ăn cơm* cho thấy **cơm** là món ăn thường ngày của VN, ít khi nào tên các bữa ăn lại có tên thức ăn trong đó. Tuy nhiên cách dùng *ăn cơm* đã được hội nhập vào ngôn ngữ trong văn bản CG: "thì ĐCGS ở lại. Đến khi ngồi ăn cơm, thì Người cầm một cái bánh trắng" ĐCGS quyển chi cửu trang 37; "khi các thầy dòng ông Thánh Chi-Cô ngồi ăn cơm" TCTGKM trang 160... Vài danh từ thuộc ngữ hệ Ấn-Âu đáng chú ý như bữa ăn sáng là **breakfast/A**: **break** là ngưng/cắt và **fast** là nhịn ăn, hàm ý ăn lại sau khoảng thời gian không ăn được (ngủ đêm). Bữa ăn sáng hay trưa tiếng Pháp là **déjeuner**: tiền tố **dé-** hàm ý cắt/ngưng và **jeuner** có gốc La Tinh jejunare nghĩa là ăn chay/nhịn ăn, cũng giống như nguồn gốc chữ breakfast/A. Bữa ăn trưa hay tối tiếng Anh là **dinner** (tiếng Úc là **tea**⁶) hay tiếng Pháp **dîner** đều có cùng gốc như déjeuner. Xem thêm mục *cơm*.

- *Ăn chay* (ieiuno/L), tiếng Bồ-Đào-Nha là **jejum** - các bản Nôm của LM Maiorica có lúc kí âm là *chi *chung 支終: "khi bay ăn chay *chi *chung chớ ở khó mặt" MACC trang 11, "Sau cấm chẳng cho bôn đạo *chi *chung ngày lễ cả" CTTTr trang 65 - để ý cách dùng lặp lại nghĩa ở câu trên. Chay là một biến âm của trai HV 齋. Thời Phật Giáo nguyên thủy, trai thực 齋食 chỉ bữa ăn trước giờ Ngọ, sau này Phật Giáo Đại Thừa khuyến khích từ bi không sát sanh (không giết mọi loài sinh vật) nên trai thực trở nên tố thực 素食, hàm ý ăn uống trong sạch không có pha tạp cá thịt ... Ăn chay theo truyền thống CG lại có thể ăn cá (động vật có máu lạnh) cũng như được ăn trứng, cá, các thứ chế biến từ sữa - tuy có vài thay đổi theo công đoàn hay Giáo hội nào hay thời đại nào (cũng giống PG). LM de Rhodes đã nhận ra sự khác biệt trên nên giải thích thêm ăn chay đích thực là kiêng thịt và cá, nhưng ăn chay "bây giờ" (thời đại de Rhodes) hàm ý là theo lệ ăn chay của CG. *Ăn chay cả* (Quadragesima/L, có gốc La Tinh quadraginta nghĩa là bốn mươi) là mùa ăn chay bốn mươi ngày (Lent/A, Carême/P Quaresima/Ý, Quaresma/Bồ-Đào-Nha đều có gốc tiếng La Tinh quadraginta).

- *Ăn kiêng* là kiêng món nào đó trong bữa ăn.

⁶ Tiếng Úc (Anh) **tea** chỉ bữa ăn tối (**dinner**) chỉ xuất hiện gần đây mà thôi, vì danh từ **tea** (nghĩa là chè/trà) nhập vào tiếng Anh vào khoảng thế kỷ XVI và XVII. Trước dạng **tea** (hay còn viết là V) là dạng **cha** (hay còn viết là tcha, chia, cia) phản ánh hai ngôn ngữ nhập là tiếng Bồ-Đào-Nha và tiếng Hà Lan. Tiếng Anh **supper** (bữa ăn tối, bữa ăn tối nhẹ) hay **souper/P** có thể liên hệ đến **soup** (canh, xúp, cháo). Các từ ngoại quốc dinner, tea và supper cho thấy liên hệ của bữa ăn và thức ăn khá rõ nét.

- *Ăn tạp* là ăn thịt, *ngày ăn tạp* là ngày được ăn thịt. *Ăn tạp* là ăn thịt, cá, trứng khác với ăn chay. *Ở tạp* là ở bần thiêu, *dơ* cùng một nghĩa. Tạp tương ứng với tạp HV 雜.

- *Áng ná* là cha và mẹ, "Áng ná lòng thực dẫu ... Áng ná khó nhọc thay" PT 13b, 16a. Không thấy LM Maiorica hay cộng sự viên dùng **áng ná** trong các bản văn Nôm.

- *Áo nhặm* (*áo dẫm* - VBL trang 157) là áo thô/dơ để sinh ra ngựa mình: "*vá áo nhặm cho người mặc*" (CTTr/Maiorica).

- *Âu* → *âu là*, *âu lo* (afflitio/L) là lo lắng, đau buồn - *âu*⁷ tương ứng với ưu HV 憂: *âu chẳng nên* là lo rằng chuyện sẽ trở nên không tốt. *Âu* mở rộng nghĩa để chỉ sự việc có thể xảy ra → *âu là*: "*âu là mai mưa*" VBL trang 12, "*âu là cũng chẳng thiếu gì kẻ chẳng nhớ sự trí mình yếu sức thể nào mà kiêu ngạo*" PGTN trang 263, "*âu là một thiên thần*" TCTGKM ... Cách dùng *âu là* thường gặp trong tiếng Việt thời LM de Rhodes và Maiorica.

- *Bàn Cổ* 盤古 là vị thần huyền thoại của TQ sinh ra vũ trụ trời đất, tương truyền Bàn Cổ có ba con là Phục Hy, Nữ Oa, và Hoa Tư: "Sự Bàn Cổ mà khiến sinh ra trời đất ... mà bày đặt đũa nào dôi, tên là bàn cổ, khiến đã làm nên trời đất" PGTN trang 31, 111. Sau Bàn Cổ là Tam Hoàng (Thiên Hoàng, Địa Hoàng và Nhân Hoàng) - xem thêm các mục liên hệ phần sau. Các giáo sĩ Tây phương khi sang Á Đông truyền đạo rất quan tâm đến các chuyện về nguồn gốc trời đất bản địa, một phần là để cố gắng thỏa hiệp hay hội nhập truyền thống này vào cách giảng đạo CG để thêm hữu hiệu! Một số học giả, như giáo sư Derek Bodde (1961), sau khi nghiên cứu các nền văn hóa cổ đại ở Á Châu, đã cho rằng truyền thuyết Bàn Cổ nhập vào văn hóa Hán tộc từ các sắc dân dân ở Nam TQ như Mèo (H'Mông) hay Dao. Hình bên được là người viết (NCT) và cộng đồng người H'Mông đón tết ở Fresno (Mỹ, 2009).



- *Bàn độc* là bàn thờ (bàn đọc/khấn nguyện - NCT). Cả hai cách dùng bàn thờ và bàn độc đều hiện diện vào thời VBL/PGTN và trong các tác phẩm Nôm của LM Maiorica: "Đến khi các

⁷ Tương quan giữa nguyên âm sau/nhỏ ư, u và nguyên âm trước/lớn hơn như ưu ~ âu còn thấy trong VBL như dù mà ~ đầu mà (VBL trang 161, 179), cu (câu tiếng Việt hiện đại), Chu (Châu).

bồn đạo đem của lễ, vua cùng vào gần bàn đọc mà dâng của riêng mình ... thì một cây Câu-Rút đá tạc này là đá để trên bàn đọc" CTr tháng mười hai trang 55, 115. **Độc** còn viết là **đọc, đăo** (VBL). Bàn đọc/thờ tiếng Anh là altar (autel/P) có gốc La Tinh altare, liên hệ đến altus/L (cao, hàm ý tôn vinh ĐCT ở trên cao). Thời Béhaine/Taberd (1772-1838) phân biệt *bàn thờ* và *bàn đọc* (để hương và các đồ thờ). Học giả Huỳnh Tịnh Của (ĐNQT) còn ghi cách dùng **xá bàn đọc** là ăn mừng (mừng). Kinh Thánh Exodus 20:24 nhắc đến bàn đọc bằng đất hay đá (altare de terra/L) phản ánh nhiều thay đổi của cấu trúc bàn thờ theo thời gian và theo từng giáo phái. Xem thêm chi tiết trong mục *vãi/ông bà ông vãi*.



Béhaine (1772/1773) → Taberd (1838)

- *Bản/bồn đạo* chỉ những người cùng đạo, thời VBL đã có nghĩa hẹp là những người theo đạo CG (christian/A, Chrétien/P), khác với nghĩa *bồn đạo* HV 本道 hàm ý đạo chính, một đạo quân hay giáo phái tự xưng ... Rất thường gặp trong các bản Nôm của LM Maiorica: "giết hết bản đạo này thì nước mới yên kéo rồi ... bảo người mọi điều, mà người truyền cho bồn đạo" CTr trang 34, 49 ; "cùng xua ra khắp mọi nơi và bắt bồn đạo mới" TCTM quyển trung trang 177, "Nó thấy nơi vắng vẻ thì sợ, liền nhớ khi bồn đạo phải sự gì khó, làm dấu Câu-Rút trên mình" TCTGKM trang 25, "Vì vậy ta phải tin mọi lời ĐCT truyền ra và trao cho Ecclesia Catholica, là các người ở trong đạo làm một ... Ecclesia Catholica Apostolica là các bồn đạo ĐCT ở khắp thiên hạ họp làm một dưới ông thánh Papa ở nước Roma" PGTN trang 312 so với cách dùng anh em trong đạo "vì chúng ta làm sự gì lành cho anh em trong đạo, ĐCGS sẽ trả công ấy cho" PGTN trang 297. ...v.v... Thời VBL, có thể cách dùng *bồn đạo* trong hội thánh chưa thông dụng nên trong các bản Nôm của LM Maiorica, có lúc kí âm trực tiếp từ tiếng Bồ-Đào-Nha cristão là Ki-Ri-Xi-Tông⁸ 基多移吹宗: "Vì sự ấy những kẻ theo Người gọi là Ki-Ri-Xi-Tông" TCTGKM trang 33.

- *Báng* (cornu impetere/L) đánh/tấn công bằng sừng: "lấy sừng báng xác ấy, báng đi báng lại cho nên nát hết thịt" TCTGKM trang 142. VBL cũng ghi động từ *húc* đồng nghĩa, *lên húc* là khiêu khích để húc nhau. Báng có thể tương ứng với báng hay báng HV 撈 (đánh đập bằng gậy, roi - một cách đọc theo phiên thiết là 補曠切 bổ khoáng thiết/QV - âm báng/khứ thanh), hàm ý đụng chạm rất mạnh.

⁸ Để ý dư một chữ Nôm xuy 吹, có thể là kí âm của phụ âm đầu s- trong tổ hợp phụ âm st- (cristão) - xem thêm chi tiết trong mục *xuất* và kí âm chữ **spirito**.

- *Báng* (contradico/L) là nói ngược lại, chống lại, chê bai: *báng đạo* là chống lại đạo, tương ứng với báng HV 謗, "khi trước mặt quan có nói chứng dối báng người, mà có tội cực trọng, vì chúng có báng sự ngay" PGTN trang 301, "cùng chịu người ta cười báng như kẻ có nét xấu vậy" MACC trang 50. Xem thêm mục *phỉ báng* (cùng nghĩa contradico/L). ĐNQATV lại ghi báng (húc) và báng (chê bai) cùng một chữ báng HV 謗.

- *Bánh chung* làm bằng thịt heo và gạo chỉ vào dịp tết (đầu năm mới). CNNAGN 20a ghi bánh chung là 'bánh vuông': "Phương bính 方餅 khướ (thuở) này hiệu là bánh chung" - xem thêm mục *phương/vuông*.

- *Bảo, biểu, bữu* (moneo/L) là thông báo, cảnh báo - tương ứng với báo⁹ HV 報. Thời VBL đã có các cách đọc khác nhau là **bảo** (dấu hỏi/thượng thanh), **báo** (dấu sắc/khứ thanh tuy cùng gốc báo HV) nhưng cách dùng khác nhau như *báo ơn*, *báo oán* so với bảo (chỉ bảo so với báo tin); ngoài ra bảo còn có thể đọc là biểu và bữu phản ánh một số phương ngữ tiếng Việt cho tới ngày nay.

- *Bảo Lộc* (Paulo/PGTN), cũng là Sao-Lô/Sao-Lộc¹⁰, xuất hiện nhiều lần trong các bản Nôm của LM Maiorica, thường gọi là thánh Phao Lô (khoảng 5-57) trong tiếng Việt hiện đại. Bảo-Lộc là một dạng phiên âm của tên thánh Paulo (Bồ-Đào-Nha) hay Paolo (Ý), tiếng La Tinh là Paulus - tương ứng với Bảo Lộc HV 保祿. Paulo trở thành một tên riêng (đàn ông/con trai - masculine/A) hay họ phổ thông ở Tây phương (có truyền thống CG) hay địa danh như tiếng Hi Lạp có dạng Παύλος (Pávlos, Pávlos), tiếng Nga Пол (Pol), Павел (Pavel), Паша (Pasha) ...v.v... Thánh Phao Lô là nhà truyền đạo gương mẫu và nổi tiếng thường được nhắc đến trong lịch sử CG. Dạng kí âm **Bảo-Lộc** xuất hiện nhiều lần trong các bản Nôm của LM Maiorica: "như ông thánh Bảo Lộc, xưa là Sao Lộc, bởi người nguyện sau nên thánh cả" CTTr trang 138, "Ông thánh Bảo Lộc khuyên người ta nghe lời quan ... như ông thánh Bảo Lộc khuyên người ta ... Vì chúng như ông thánh Bảo Lộc rằng" TCTM quyển trung trang 149, 157, 165..."một là Phê-Rô, hai là Bảo-Lộc, ba là Giu-Ong" TCTGKM trang 20. LM de

⁹ Chữ báo 報 (thanh mẫu bang 幫 vận mẫu hào 豪 khứ thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 博耗切 bác háo thiết (ĐV, QV), 博号切 bác hào thiết (TVGT), 補到切 bổ đáo thiết (NT), 博號切, 保去聲 bác hào thiết, bảo khứ thanh (TV, VH), 方遇切 phương ngộ thiết (TV), 博冒切, 告也 bác mạo thiết, cáo dã (TG 字鑑) - TNAV ghi vận bộ 蕭豪 tiêu hào (khứ thanh)

CV ghi cùng vận/khứ thanh 豹 爆 爆 報 褒 (báo bạo *bao)

布校切 bố hiệu thiết (CV), 方告切 phương cáo thiết (TTTH), , 布耗切, 音豹 bố háo thiết, âm báo(TVi), 芳故切, 音赴 phương cố thiết, âm phó (TVi), 蒲救切, 音覆 bồ cứu thiết, âm phú (TVi), 敷救切, 音覆 phu cứu thiết, âm phú (CTT) ...v.v... Giọng BK bây giờ là bào so với giọng Quảng Đông bou3 và các giọng Mân Nam 客家话: [梅县腔] bau5 [宝安腔] bau5 [客英字典] bau5 [海陆丰腔] bo5 bau5 [客语拼音字汇] bau4 bo4 [陆丰腔] bo5 [沙头角腔] bau5 [东莞腔] bau5 [台湾四县腔] bo5 bau5, 潮州话 : bo3, giọng Mân Nam/Đài Loan po, tiếng Nhật hou và tiếng Hàn po pwu.

¹⁰ Tên nguyên thủy (Do Thái) của thánh Paulo/Bảo-Lộc là Saulo (Sao-Lộc), sau khi chứng kiến thánh Stephanô bị ném đá chết và khả tượng gặp ĐCGS, ông đổi đức tin và theo cùng truyền đạo CG từ đây. Thánh Stephanô là vị thánh tử đạo đầu tiên của CG (năm 34 SCN), xem thêm chi tiết trong mục *Chức tử vì đạo*. Tiếng Trung (Quốc) hiện đại dùng 保羅 **Bảo La** (không dùng chữ Lộc, hay không có phụ âm cuối -k/c). Cũng như các tên riêng khác đều có ý nghĩa nào đó, Paulus/L có nghĩa nguyên thủy là nhỏ, khiêm tốn.

Rhodes trong PGTN lại ghi trực tiếp dạng **Paulo** thay vì ghi âm tiếng Việt Bảo-Lộc: "nghe thấy ông thánh Paulo, là đầy tớ cả ĐCGS ... theo đạo thật mà ông thánh Paulo có trao đạo thánh cho ông ấy" trang 229, 230. Ngay cả đến thời Sách Các Phép (giữa thế kỷ XVIII) của LM Halario de Jesu, ông vẫn ghi tiếng Việt Bảo Lộc (thủ bút của ông) "những tháng tông đồ Phê-Rô và Bảo-Lộc và An-Rê ... tông đồ Phê-Rô cùng Bảo-Lộc" trang 97, 143. Chính sự hiện diện đồng thời của các âm lô và lộc (VBL trang 417/420) và dạng HV Bảo-Lộc¹¹ 保祿 hay Sao-Lộc 牢祿 cho ta thấy vết tích của âm HV thời nhà Minh, thời kỳ mà các phụ âm cuối -k/p/t đã bắt đầu tha hóa : **lộc** > ***lô**. Xem thêm các mục như Phúc Kiến/Phổ Kiến về giao lưu ngôn ngữ Việt và Hoa sau thời nhà Nguyên và Minh.

- *Bão* (tempestas/L): VBL ghi nghĩa y như chữ *tổ*. Tương ứng với báo/bao/bào HV 颶.

- *Bát* (scutella/L), *cái bát*, *bát ngô* (bát của Tàu), bát đan (bát đơn sơ, thô). Bát có một dạng chữ Nôm là bát HV 鉢 (bộ phễu 缶): "Thế bằng châu chấu chống xe. Ngọn lửa khuở hè, bát nước mùa đông" Thiên Nam Ngữ Lục 122a. Nghĩa PG của bát là một loại đồ vật đựng thức ăn của nhà sư, có thể bằng sành hay sứ so với hai cách viết bằng bộ phễu 鉢 hay bộ kim 鉢. Bát đã hiện diện lâu đời, như trong Tấn Thư (năm 648) viết 俄而龍下鉢中，天輒大雨 nga nhi long hạ bát trung, thiên triếp đại vũ (bỗng con rồng vào bình bát của nhà sư, rồi trời đổ mưa lớn - tạm dịch/NCT). Bát là kí âm vần đầu của tiếng Phạn पत्र patra nghĩa là cái chậu, hũ, bình: patra kí âm là bát đa la 鉢多羅 hay bát đất la, ba 波 đa la, ba đất la ...v.v... Hình dưới là cái bát khất thực, tương truyền là từ đức Phật Tổ dùng vào thế kỷ VI TCN, trích từ trang <http://giacngo.vn/phatgiaonuocngoai/2014/05/22/336258/>. Một điều đáng suy nghĩ là vì có khắc **kinh Koran** trên thành bát nên chiếc bát khổng lồ này - đường kính ~ 1.7 mét, nặng ~ 400 kg đã không bị phá hại như các di tích khác ở xứ Afghanistan (qua nhiều cuộc chiến tàn khốc). Cái bát lịch sử này đang được lưu giữ tại Bảo tàng Quốc gia Kabul.

¹¹ Chữ lộc 祿 (thanh mẫu lai 來 vận mẫu ốc 屋 nhập thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 盧谷切, 音鹿 lô cốc thiết, âm lộc (TVGT, ĐV, TV, LT, VH, CV, TG 字鑑, TVi), 音鹿 âm lộc (NT, TTTH), 龍玉切, 音錄 long ngọc thiết, âm lục (QV, TV, LT), TNAV ghi vận bộ 魚模 ngư mô (入聲作去聲 nhập thanh tác khứ thanh)

CV ghi cùng vận/nhập thanh 祿 漉 淥 盪 滌 簾 碌 錄 麗 麓 碌 鹿 輻 錄 睪 用 搨 驢 六 陸 稷 穆 蓼 戮 鬱 勳 籙 綠 醜 駮 菴 (lộc lục lục/liệu)

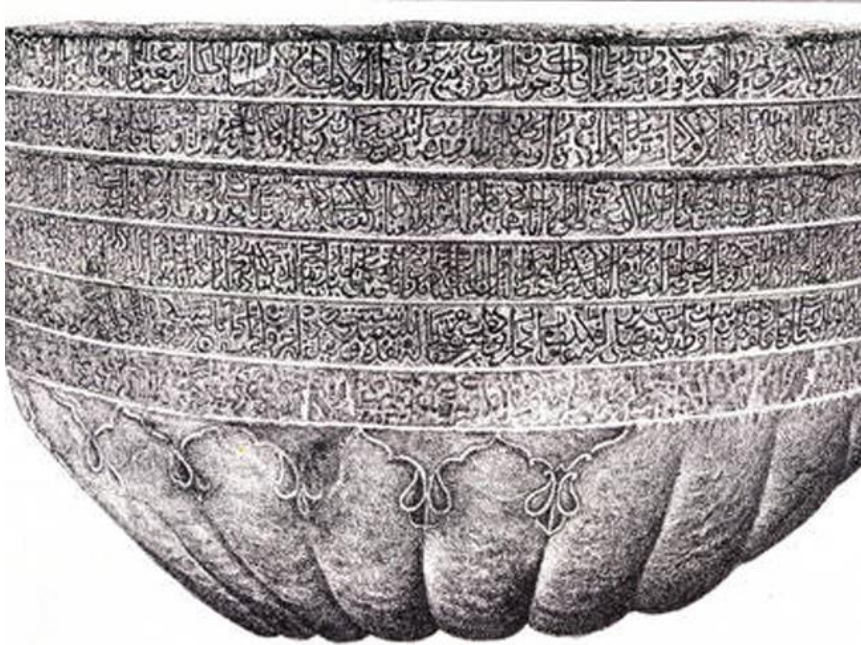
錄直切, 音力 lục trực thiết, âm lực (TVi, KH)

歷各切, 音落 lịch các thiết, âm lạc (TVi, KH)

力竹切, 音鹿 lực trúc thiết, âm lộc (CTT)

音力 âm lực (CTT), 音落 âm lạc (CTT)...v.v...Giọng BK bây giờ là lù so với giọng Quảng Đông luk6 và các giọng Mân Nam 客家话: [东莞腔] luk7 [海陆丰腔] luk7 [客英字典] luk7 [陆丰腔] luk7 [宝安腔] luk7

[台湾四县腔] luk7 [梅县腔] luk7 [客语拼音字汇] lug5, giọng Mân Nam/Đài Loan lok8, tiếng Nhật là roku và tiếng Hàn lok.



- *Bầu chủ/bầu mình* (fideiussor/L) là người bảo đảm (bảo lãnh). *Bầu ai* là xin hay đề nghị vua chúa cho ai được chức quan gì. VBL ghi *bầu chủ* hai lần trong mục bầu và chủ ; "Chúa bầu chúng tôi ... là kẻ bầu cho kẻ có tội ...thì chẳng có bỏ bầu cho kẻ có tội" TCTM quyển trung trang 97, 144, 190. Bầu có thể tương ứng với bảo¹² HV 保, như trong cách dùng **bảo cử** HV 保舉 là **bầu cử** (td. hiện diện trong Hậu Hán Thư, Tam Quốc Chí), thời VBL dùng động từ *bầu* (bảo, cùng một nghĩa như bảo cử HV) mà thôi. Thời Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838) còn ghi cách dùng **bầu chữa** (bào chữa trong tiếng Việt hiện đại, Génibrel ghi bau chữa và bầu chữa là dùng ở ngoài Bắc), **quan bầu** (advocatus/L) chỉ người biện hộ, kẻ bào

¹² Chữ bảo 保 (thanh mẫu bang 幫 vận mẫu hào 豪 thượng thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 博裒切 bác bảo thiết (TVGT), 補抱切 bổ bảo thiết (QV, TV, LT, VH), 補道切 bổ đạo thiết (NT, TTH)

TNAV ghi vận bộ 蕭豪 tiêu hào (thượng thanh)

CV ghi cùng vận/thượng thanh 寶瑤葆鵠保緜襍堡胞 (bảo) - CV ghi vận bộ hào 爻

補道切, 音寶 bổ đạo thiết, âm bảo (CV), 博浩切 bác hạo thiết (CV, TG 字鑑), 補苟切, 音搯 bổ cẩu thiết, âm phũ (TVi), 博老切, 音寶 bác lão thiết, âm bảo (TVi, CTT), 博古切, 音補 bác cổ thiết, âm bổ (TVi, KH)

博效切, 音報 bác hiệu thiết, âm báo (KH)...v.v... Giọng BK bây giờ là báo so với giọng Quảng Đông bou2 và các giọng Mân Nam 客家话: [梅县腔] bau3 [海陆丰腔] bo3 bau3 [客英字典] bau3 [陆丰腔] bo3

[客语拼音字汇] bau3 bo3 [台湾四县腔] bo3 bau3 [沙头角腔] bau3 [东莞腔] bau3 [宝安腔] bau3

潮州话: bo2 bao2 (pó páu), giọng Mân Nam/Đài Loan po2, tiếng Nhật ho hou và tiếng Hàn po. Một dạng âm cổ phục nguyên của bảo là *pau (so với dạng bầu hay bào chữa trong tiếng Việt). Bảo có thể liên hệ đến bao (bao bọc) cũng như bào (bào chữa) hay bầu/bào (VBL ghi nhận các dạng bảo, bào), thanh điệu thay đổi cho thấy bảo/bào/bầu đã hiện diện trong tiếng Việt rất lâu đời cũng như các từ mộ/mở/mô, lão/lào/lâu, nghiên/nghiên/nghiễn ...v.v...

chữ, trạng sư ... Chữ Nôm bầu (bầu) dùng chữ bảo HV 保 trong các bản Nôm của LM Maiorica, cũng như cho tới thời Béhaine (1772/1773), Huỳnh Tịnh Của (1895), Génibrel (1898, sdd) còn ghi thêm cụm từ **bầu gánh** (người quản lý một gánh hát – NCT, bầu viết là **biều** HV 瓢) và cũng là tiền thân của cách dùng **ông bầu** trong tiếng Việt hiện nay. Một dữ kiện khá thú vị là thời Génibrel (1772/1773) còn cách dùng bảo chủ (patron, tuteur/P - kẻ bầu chữa/Trương Vĩnh Ký - sdd): đây là khuynh hướng đi gần lại âm HV so với dạng bầu chủ vào thời VBL.

- *Bày đặt* là bày chuyện gian dối: "cùng khí giải, bởi chúng nó bày đặt mà chớ" PGTN trang 95", "Vít Vồ thành Bisanrio bày đặt rằng" CTTTr trang 72, "ghét những sự dối trá người ta bày đặt" CTTTr trang 96. *Khéo bày đặt* là đặt chuyện khéo léo (hàm ý tích cực/VBL).

- *Bằng an/bằng yên* là yên lòng, hòa thuận, lành mạnh (requies, pax, sanitas/L). Bằng an/yên tương ứng với bình¹³ an HV 平安: "ĐCGS trước mặt mà chào hết rằng: bằng an cho bay" ĐCGS quyển chỉ cừu trang 41. Cách nói trên - dịch trực tiếp từ tiếng La Tinh - đã thay đổi để trở thành "bình an cho các người" → "chúc anh em bình an"; một cách dịch ra tiếng Trung (Hoa) là 祝你們平安 nguyện nhĩ môn bình an. Đây là câu chào các tông đồ của ĐCGS sau khi sống lại: pax vobis/L (có lúc dùng pax tecum/L) ~ peace be with you ~ Bình an cho các người (anh chị em - NCT) - trích từ Gioan/Giăng¹⁴ (John) 20:19, 20 :21, 20 :21 hay Luke 24:36... Người theo đạo Hồi vẫn chào nhau với câu nói hàm ý này "As-Salāmu `Alaykum", hay người Do Thái qua câu chào "Sholom Aleichem".

¹³ Chữ bình/biên 平 (thanh mẫu tịnh 並 vận mẫu canh 庚 hay tiên 仙 bình thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 符兵切 phù bình thiết (TVGT, ĐV, QV), 皮明切 bì minh thiết (QV), 蒲兵切 bồ bình thiết (TV, VH, LT), 皮兵反 bì bình phản (NTLQ 玉篇零卷), 皮并反 bì tịnh phản (NT), 房連切 phòng liên thiết (QV), 毗連切 bì liên thiết (TV, CTT), 皮命切 bì mệnh thiết (TV, LT, CV, CTT), 悲茗切 bì minh thiết (TV, LT), TNAV ghi vận bộ 庚青 canh thanh (ương bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 緹胼餅蟻玼駢駢便平諱榷 (biên bình *tiện tân)

CV ghi cùng vận/bình thanh 平枰評萃坪餅屏萍蒞駢邢泝駢駢凭憑馮馮澎 (bình biên bằng phùng phanh)

CV cũng ghi cùng vận/khứ thanh 病評平僻枰竝並僎凭 (bệnh tịnh *bình *bằng)

蒲明切, 音萃 bồ minh thiết, âm bình (CV, CTT, TVi, TĐTAT 重訂直音篇) - TVi ghi âm bình/bính 音屏, 皮兵切 bì bình thiết (TTTH), 仲良切, 音長 trọng lương thiết, âm trường/trưởng/trưởng (TVi), 蒲光切, 音房 bồ quang thiết, âm bàng/phòng (TVi), 蒲眠切, 音緹 bồ miên thiết, âm biên (CV, TVi), 卑明切 ti minh thiết (TViB)...v.v... Giọng BK bây giờ là pítng so với giọng Quảng Đông ping4 peng4 và các giọng Miền Nam
客家话: [梅县腔] piang2 pin2 [海陆丰腔] pin2 piang2 pe2 [客语拼音字汇] piang2 pin2 [陆丰腔] pin3 piang3 [客英字典] pin2 [东莞腔] pin2 piang2 [沙头角腔] pin2 piang2 [台湾四县腔] pin2 piang2 pe2 [宝安腔] pin2 | piang2 潮州话 : pèng5 (phêng), pên5 (phêⁿ), tiếng Nhật hei hyou ben và tiếng Hàn phyeng phyen.

¹⁴ Kinh Thánh (Vulgate/L) John 20:21 "dixit ergo eis iterum pax vobis sicut misit me Pater et ego mitto vos" La Tinh → tiếng Việt "Ngài lại phán cùng môn đồ rằng: Bình an cho các người! Cha đã sai ta thế nào, ta cũng sai các người thế ấy" (1934), "Chúa Giê-su phán với họ lần nữa: "Chúc anh em bình an. Như Cha đã phái tôi, tôi cũng phái anh em" bản dịch Thế Giới Mới (nwt, 2017).

- *Be rọu* (amphora vini/L) là chai rọu (lọ - Đàng Ngoài/NCT). Hai phụ âm môi tắc/xát b và v có khả năng thay đổi cho nhau (cùng vị trí phát âm) vào thời VBL, sau này **be** trở thành **ve** và còn bảo lưu trong tiếng Đàng Trong. Xem thêm chi tiết trong mục bọ/vọ, bua/vua, phương
- *buông/vuông, vãi/*bãi.

- *Bèn* (sed/L), sed/L trong VBL tương ứng với các cách dùng bèn, song le, nhưng le, nhưng mà (không thấy nhưng dùng một mình - NCT): "**bèn chữa chúng tôi**" là dịch từ kinh Lạy Cha tiếng "La Tinh Sed libera nos" (Vulgate, bản 1592). Tuy không ghi toàn bài kinh Lạy Cha, nhưng các câu quan trọng trong kinh này đều xuất hiện trong VBL cho thấy LM de Rhodes đã biết và dùng bản kinh Lạy Cha tiếng Việt (xem thêm chi tiết trong mục *dùng*).

- *Bèn lòng* là ngoan cố (qui quái, tiêu cực), hơi khác với nghĩa trong tiếng Việt hiện đại.

- *Biểu* (offere/L) là cho hay tặng ai đồ vật gì, nhưng khi nói về vua chúa hay lãnh tụ thì dùng động từ *dưng* (dâng - NCT). Đây là dấu ấn của môi trường lớn hơn như tôn giáo và xã hội trong ngôn ngữ: như cách xưng hô, cách dùng động từ chết, ăn, nói ...v.v... Biểu tương ứng với biểu/biểu¹⁵ HV 俵. Một dạng âm cổ phục nguyên của biểu là *pjeu.

- *Biểu, biểo, bảo, bởu* (moneo/L) hàm ý cảnh giác, răn. Xem thêm chi tiết trong mục *bảo*.

- *Bình bãi* là người giả dối (deceptor/L) : "chớ ở khó mặt bắt chước kẻ bình bãi làm chi" MACC quyền chi nhị trang 11, "Nó là kẻ có tội cùng là kẻ bình bãi dối trá người ta" SSS trang 289.

- *Blái* (trái/NCT, explico/L) hàm ý mở ra, cởi ra, gỡ ra, trải ra ..."Lấy (lấy) áo blái lột đàng" là lấy áo trái lột đường đi. Để ý tương quan **blái - giải, blai - trai** giai (giọng Bắc Bộ), **blanh - tranh** gianh, **blo - gio** tro lo, **tlỏi - soài, blả - trả** giả (giọng Bắc Bộ) ...v.v...

- *Blanh* (palea/L) là rơm, rạ, cỏ khô ... *Blanh sang* là cỏ tranh để lợp nhà, nhà blanh là nhà lợp bằng tranh - xem thêm chi tiết trong mục *vách đổ*. Không thấy VBL ghi các dạng **tranh/tlanh** và **gianh**, các biến âm sau này trong tiếng Việt, tuy nhiên VBL có ghi dạng (bức) tranh và tranh (giành).

- *Blo* (cinis¹⁶/L) là tro, **gio** hay **lo** (Đàng Ngoài). Ngày lễ blo/tro (dies cinerum/L) hay ngày "Đầu Mùa Chay" hay "Đầu Mùa ăn chay 40 ngày", gọi là lễ tro¹⁷ vì giáo hội CG cử hành lễ

¹⁵ Chữ 俵 biểu/biểu là chữ hiếm với tần số dùng là 77 trên 171894734 (thanh mẫu bang 幫 vận mẫu tiêu 宵 khứ thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 方廟切 phương miểu thiết (QV, NT, TTTH), 彼廟切 bĩ miểu thiết (NT, TV, LT, TTTH)

TNAV ghi vận bộ 蕭豪 tiêu hào (khứ thanh)

CV ghi cùng vận/khứ thanh 俵 俵 (biểu/biểu)

悲廟切, 標去聲 bĩ miểu thiết, tiêu khứ thanh (CV, TVi, CTT) tiêu đọc là bião (giọng BK bây giờ)...v.v... Giọng BK bây giờ là biào biảo so với giọng Quảng Đông biu2 biu3 và các giọng Mân Nam 客家话: [梅县腔] biau3 [台湾四县腔] biau3 beu3 [客英字典] biau3 [海陆丰腔] biau3 [客语拼音字汇] beu3 biau3 [宝安腔] biau3, tiếng Nhật hyou và tiếng Hàn phyo.

¹⁶ Cinis/La Tinh nghĩa là tro (ngươi), gốc của cendre/P (cùng nghĩa), cinza (Bồ-Đào-Nha), cenere, cinigia (Ý) ... Từ Kinh Thánh mà ta thường nghe thành ngữ tiếng Anh "Ashes to ashes, dust to dust" (tro bụi lại trở về tro bụi - NCT), hay tiếng Pháp "Les cendres aux cendres, la poussière à la poussière".

nghi làm phép tro và xúc tro lên trán các tín hữu (hình dấu thánh giá) hay trên đầu. Tro chữ Nôm có một dạng là lô HV 炉 hay 爐. Lễ Tro theo quy định là vào ngày thứ tư (nên gọi là Ash Wednesday/A ~ mercredi des Cendres/P) và là ngày khởi đầu cho Mùa Chay. Mùa này kéo dài bốn mươi ngày trước Lễ Phục sinh - xem thêm chi tiết trong mục *ăn chay*. LM Maiorica viết về lễ tro (dựa vào Kinh Thánh) như sau: "tro thầy cả để trên đầu người ta mà rằng: mày phải nhớ đến mày là đất khô, ngày sau lại phải ra đất khô nữa ... nhớ đến xác ta ngày sau ra đất thì mới được phúc đức" MACC quyền chỉ nhị trang 12-13.

- *Blòi* (caelum/L) là trời, bầu trời. VBL ghi thêm các nghĩa của *sổ blòi* ~ *mông (móủ) blòi*.

- *Blun* (lumbricus/L) là con giun.

- *Bồ hòn* (fructus que ut sapone utuntur/L) loại trái cây¹⁸ dùng làm thuốc giặt, để ý danh từ La Tinh trong VBL saponi là gốc của tiếng Pháp savon, nhập vào tiếng Việt trở thành xà phòng hay xà bông ~ xà bong. Chữ Nôm bồ hòn 蒲丸 là một dạng biến âm của vô hoan 無患 với một dạng âm cổ phục nguyên là *mio *yuan: *mio > mô > vô ~ **bồ** và *yuan > hoàn ~ **hòn**, bồ hòn > bòn hòn (Béhaine/Taberd/Huỳnh Tịnh Của) > bòn bòn ... Bồ hòn có các tên gọi là vô hoan tử 無患子, mộc hoan tử 木患子, du hoan tử 油患子 (Tứ Xuyên), khổ hoan thụ 苦患樹 (Hải Nam), hoàng mục thụ/mục lãng thụ 黄目樹/目浪樹, tẩy thủ quả 洗手果, châu tử 珠子...v.v... Các tên gọi cho thấy bồ hòn có chứa hợp chất saponin (du/dầu mỡ ~ nhựa), dùng để giặt (tẩy) và có hình tròn (châu tử). Khuynh hướng hiện nay tránh dùng các chất hóa học có hại cho cơ thể và môi trường dẫn đến sự quay lại dùng các sản phẩm tự nhiên như bồ hòn để tẩy rửa, hay sống lại phần nào thời đại VBL!



- *Bông* (spica/L) là nhánh/đầu nhọn: *bông lúa* (spica orizæ/L) : "**Hoa** ưu đàm mấy kiếp **đâm bông** ... Gieo bó củi, nảy bông đèn, nhân mang mới nét" Cư Trần Lạc Đạo Phú 23b, 28b ;

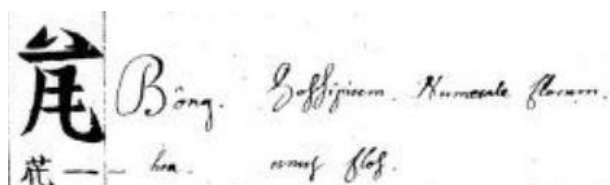
¹⁷ Lễ tro còn dựa vào Kinh Thánh Genesis 3:19 "in sudore vultus tui vesceris pane donec revertaris in terram de qua sumptus es quia pulvis es et in pulverem reverteris" La Tinh → tiếng Việt "Người sẽ làm đồ mồ hôi trán mới có mà ăn, cho đến ngày nào người trở về đất, là nơi mà có người ra; vì người là bụi, người sẽ trở về bụi"

¹⁸ Danh pháp khoa học là họ Sapindaceae, bộ Sapindales ... Các loại quả nhẵn, vãi, chôm chôm đều cùng họ bồ hòn còn dùng làm thuốc trị ho, trừ đàm, hôi miệng, làm thuốc rét (Huỳnh Tịnh Của, ĐNQTATV) ...v.v... Ca dao tục ngữ VN: "Thương nhau quả ấu cũng tròn, ghét nhau quả bồ hòn cũng méo", "Đắng cay ngâm quả bồ hòn"...

"Thượng uyển cúc tàn năm bảy lá. La phù mai chiếu một hai bông" Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập 3b, "Sau nữa mặt trời giữa có trồng những **bông lúa** ... mà mặt giữa có **bông lúa**" TCTGKM trang 41. VBL phân biệt bông và hoa, LM Maiorica và de Rhodes (VBL) đều ghi cụm từ "bông lúa" cho thấy cách dùng này rất phổ thông vào thời VBL - không nghe ai nói là hoa lúa (NCT) - cho đến thế kỷ 19 thì bông và hoa bắt đầu có chung phạm trù nghĩa. Bông thường dùng trong Nam Bộ so với hoa ở Bắc Bộ - xem hình *bông lúa* bên dưới. Danh từ bông dùng rất phổ thông ở Đàng Trong cho thấy khuynh hướng bảo lưu dạng cổ hơn ở Đàng Trong do các lớp di dân từ Đàng Ngoài đem vào. Sự phân cực càng ngày càng rõ nét (**hoa** ở Đàng Ngoài so với **bông** ở Đàng Trong) phần nào là kết quả của hoàn cảnh địa lý và lịch sử quá trình hình thành nước VN cho đến ngày nay. Có tác giả¹⁹ đề nghị **bông lúa** làm quốc hoa cho VN thay vì hoa sen (hoa sen là quốc hoa của Ấn Độ).



Bông lúa



Béhaine (1772/1773) → Taberd (1838)

- *Bợ* là xin vay tiền, tiếng Việt hiện nay chỉ còn dùng *bợ* với nét nghĩa này trong cụm từ "tạm *bợ*" so với **vay bợ**, **thiếu bợ** (Huỳnh Tịnh Của/ĐNQTĐ). VBL không ghi nét nghĩa khác của *bợ* là đỡ bằng tay, từ thời Béhaine/Taberd (1772/1773-1838) mới ghi nghĩa này.

- *Bợ* (uxor/L) là người vợ - để ý tiếng Mường (Bi) **bỡ** là vợ, **bỡ nhất** là vợ cả (vợ nhất, vợ chính) so với **bỡ thiếp** là vợ lẽ (vợ thứ, vợ thiếp). *Lấy bợ* (ducere uxorum/L) là cưới vợ, *bợ* (vợ) *mọn* cùng nghĩa với *bợ lẽ*, thời VBL không thấy dùng *bỏ vợ*²⁰ so với *rẫy bợ* hay *để bợ*.

¹⁹ Xem bài báo đề nghị **bông lúa** làm quốc hoa (1/4/2013) trang này chẳng hạn <http://vietnamnet.vn/vn/giai-tri/hoa-lua-the-hien-ban-sac-viet-nam-ro-nhat-114904.html>.

²⁰ So sánh cách dùng: "khi đã **bỏ bựt** đi, cùng các giáo đối" PGTN trang 133, "cùng **bỏ ma quỷ** đi cho xa" ĐCGS quyển chỉ cừu trang 40.

VBL ghi lại tục bẻ đồng tiền và bẻ đũa²¹ khi muốn ly dị một cách chính thức: người vợ giữ một phần còn người chồng giữ một phần đã bẻ. Khi ấy người vợ có quyền lấy chồng khác mà không có tội: điều này cũng dễ hiểu và rất thực tế vì không còn xài tiền chung nữa, không còn ăn chung nữa tức là không còn sống chung với nhau như một gia đình như trước nữa. Samuel Baron (1685, sđd) ghi lại chuyện bẻ đồng tiền và bẻ đũa rõ hơn (trang 670): người vợ sau khi nhận được nửa đồng tiền hay nửa chiếc đũa, đem chúng đến một vị bô lão trong làng để làm chứng là mình đã ly dị chồng, sau đó có thể giữ hay giục chúng đi và lấy chồng khác. Những nhà quyền quý thì viết giấy để bỏ vợ: có lẽ vì biết chữ (Nôm hay Nho) nên cách này có vẻ trang trọng hơn. VBL ghi lại tục lệ²² này trong hai mục bợ (vợ) và bẻ (*bẻ tiền bẻ đũa*). Đến thời Béhaine và Taberd (sđd) thì còn thành ngữ "bẻ đồng tiền chiếc đũa", Huỳnh Tịnh Của thì ghi lại có vần điệu hơn "Đồng tiền chiếc đũa bẻ hai" trong mục bẻ (trang 44, ĐNQATV).

VBL ghi b bằng ký tự đặc biệt **b** (cũng như *buông/vuông), nhưng trong PGTN lại dùng b. So sánh với các dạng phương vuông, phóng buông vung, phòng buông ... Ta có cơ sở liên hệ bợ/vợ với phụ²³ HV 婦; để ý thêm là các dạng chữ Nôm cổ dùng âm bị 備 hay 备 để chỉ vợ, phù hợp với khả năng biến âm b > v (phân bua ~ phân vua, bở ~ vá ...).

- *Bời* (multi/L) là nhiều: "Có bời người ta" (VBL), "Dầu dầu sầu chất sánh non cao, bời bời mình trở nơi gió bụi" Truyền Kỳ Mạn Lục, Khoái Châu 21b.

- *Bời* có thêm nét nghĩa là từ (đâu)/cụ thể: "Tôi bời làng mà đến" BBC trang 25, "nghe thấy tiếng ĐCT bời cái mây ra, phán rằng" PGTN 202, "Tao bời trên trời cũng coi sóc cho bay" PGTN trang 249, "đem xuống bời trên cây crux" PGTN trang 241, "bời trời mà xuống" PGTN trang 149, 243, 274 ... TCTM trang 141 ... CTTr trang 74, TCTGKM trang 61, 62 ... Có khi thêm động từ hiện như "bời trời mà hiện xuống" CTTr trang 75, "bời đại tây dương

²¹ Vì tục lệ ly dị này mà cho đến bây giờ trong tiệc cưới, dân ta kỵ làm gãy đũa. Thật ra, một số chất liệu làm đũa hiện nay như gỗ, tre, nhựa khi bị một lực mạnh (khi gấp hay xé thịt/xương cứng) thì có thể bị gãy khá dễ dàng. Để dùng lâu hơn, đũa bằng kim loại đã bắt đầu được sản xuất (như ở Hàn quốc chẳng hạn - NCT).

²² Hiểu được tục lệ này (VBL) thì mới cảm thông đầy đủ câu thơ trong truyện Kiều (câu 1954) "**Cẩn rằng bẻ một chữ đồng làm hai**" - khi Thúc Sinh nói cho Kiều nghe về quyết định của mình.

²³ Chữ phụ 婦 (thanh mẫu tịnh 並 vận mẫu vuu 尤 thượng thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 房九切 phòng cửu thiết (TVGT, ĐV), 符九切 phù cửu thiết (NT, TTTH), 房久切 phòng cửu thiết (QV), 扶缶切 phù phũ thiết (TV, LT, VH)

TNAV ghi vận bộ 魚模 ngư mô (khứ thanh)

CV ghi cùng vần/thượng thanh 阜 婦 負 萑 負 (phụ)

CV ghi cùng vần/khứ thanh 附 拊 拊 拊 拊 拊 附 父 附 婦 負 萑 負 (phụ)

房缶切, 音阜 phòng phũ thiết, âm phụ (CV, TVi), 防父切, 音附 phòng phụ thiết, âm phụ (CV), 房父切, 音附 phòng phụ thiết, âm phụ (TVi), 符遇切, 音附 phù ngộ thiết, âm phụ (CTT), 芳尾切, 音斐 phương vĩ thiết, âm phi (KH), 音斐 âm phi (CTT) ...v.v... Giọng BK bây giờ là fù so với giọng Quảng Đông fu5 và các giọng Mân Nam 客家话: [陆丰腔] fu5 [梅县腔] fu5 fu3 [东莞腔] fu5 [客语拼音字汇] bu1 fu4 [宝安腔] fu3 [客英字典] fu5 [台湾四县腔] fu5 [沙头角腔] fu5 [海陆丰腔] fu6 fu5, giọng Mân Nam/Đài Loan hu7, tiếng Nhật fu và tiếng Hàn pwu. Một dạng âm cổ phục nguyên của phụ là *biâu phù hợp với dạng bợ thời VBL.

lấy đạo ấy mà về" PGTN trang 110, "cái sao bởi trời thì té xuống" PGTN trang 268, "Bời nương long chảy những máu ra ... lấy một nắm máu bởi nương long mà ra" TCTGKM trang 71, "thầy làm sách này, khi bởi nước I-Ta-Li-A mà sang An Nam" TCTM²⁴ trang 31. Đến thời Génibrel (1898) vẫn còn cách nói "Bời núi mà xuống - descendre de la montagne" (sđd).

- *Bơm* từng là tóc rối bù - vết tích trong cách dùng bơm xòm ... Bơm là từ mới nhập vào tiếng Việt từ thời Pháp thuộc (pompe/P, pump/A), cho thấy ảnh hưởng văn hóa/kỹ thuật. Thời VBL gọi cái/máy bơm là *cái thuật* (*thụt, thột*).

- *Bua* (Rex/L - vua) : phụ âm đầu b dùng ký tự đặc biệt b - để ý tiếng Mường (Bi) **bu**a là vua. VBL đã ghi lại khá chính xác sự kiện các vua An Nam (như vua Lê Thần Tông/Lê Duy Kỳ 黎維祺 vào thời VBL) chỉ có danh hiệu (titularis/L) mà không có quyền lực, thực tế là nhà Chúa quyết định mọi việc. Samuel Baron (1685, sđd) kí âm vua là **bova**. PGTN dùng (hai chữ) **vua chúa** và đồng thời cũng dùng (một chữ) **vua** như "bên thiên trúc quốc thì có vua, tên là Tịnh phạn ... lại có vua đại minh đời xưa, tên là Hán minh đế" trang 105, 109 hay "thì ba vua bên đông coi thấy cái sao mới, mà bởi đây đã hay, có vua Chúa mới ở nước Iudæa" trang 164... Có lẽ từ thời này mà cách dùng **vua chúa** đã bắt đầu trở nên thông dụng, hay như là một danh từ chung, để chỉ thực thể lãnh đạo của nhà nước thay vì chỉ dùng chỉ một chữ vua hay chúa. Cách dùng này vào thời đại VBL (1651) đánh dấu giai đoạn phân tranh Trịnh Nguyễn khi đã rõ nét - **hai Chúa** cùng đứng dưới danh hiệu phò **một Vua Lê** - cũng như việc chia cắt nước An Nam thành hai địa phận *Đàng Ngoài* và *Đàng Trong*. Nhận xét của LM de Rhodes không kém chính xác khi ghi rằng vua chỉ là tước hiệu, còn quyền hành thật sự thì ở nơi chúa.

Xem lại câu viết La Tinh nổi tiếng trên cây thánh giá mà ĐCGS bị đóng danh "Iesus Nazarenus, Rex Iudaeorum", chép trực tiếp từ Kinh Thánh Vulgate - được LM de Rhodes ghi lại trong PGTN trang 226 - và dịch ra tiếng Việt là "Iesu Nazareno là **vua Chúa** Iudeo" so với cách dịch của LM Maiorica hay cộng sự viên là "Giê-Su Na-Sa-Rét là **vua** Giu-Dêu". Câu trên viết tắt bằng các chữ cái đầu tiên thành INRI²⁵ - chữ/ký tự viết tắt này thường gặp nơi chôn cất các tín hữu CG. Tiếng Việt ngày nay thường dịch câu trên là "Giê-su Na-da-rét, Vua (dân/người) Do-thái". Các LM de Rhodes và Maiorica đã tôn trọng triệt để Kinh Thánh La Tinh Vulgate khi dịch đoạn Ma-Thi-Ô 2:2 "Ubi est qui natus est rex Judæorum?" thì PGTN phần tiếng Việt là "Nào vua Chúa ở nước Iudæa mới đẻ", LM Maiorica chỉ dùng vua mà không có chữ Chúa.

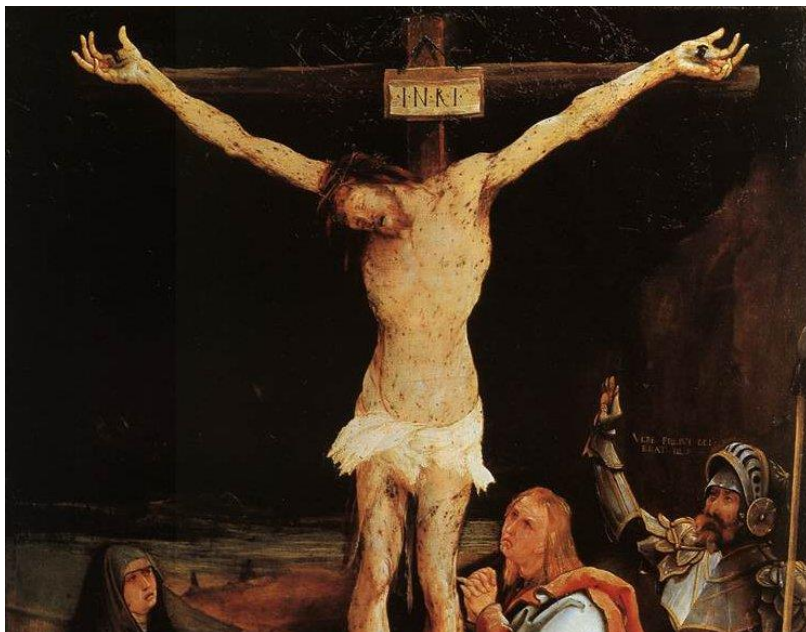
Hai hình bên dưới (1) Bức họa Tây phương của một vị quan hầu vua (*bua) ở Đàng Ngoài - hình trích từ cuốn "Những khu truyền giáo" của LM Filippo Marini (1608-1682) trang

²⁴ Câu này cho thấy cuốn Thiên Chúa Thánh Mẫu (chữ Nôm) được viết bởi một người khác (tông đồ của Maiorica), nhưng LM Maiorica đã soạn bản chính (bằng tiếng Ý, La Tinh?). Điều này còn phù hợp với câu ở cuối TCTM "câu cho Văn Nghiêm cùng".

²⁵ Hội kín Masonry (Freemasonry) lại dùng chữ viết tắt **INRI** cho câu "Igne Natura Renovatur Integra" (tiếng La Tinh hàm ý sự tái sinh của thiên nhiên qua sự tái sinh về tâm linh của con người/lửa thiêng liêng hay tình thương và chân lý - NCT), để ý là không có sự hiện diện của (tên) ĐCGS trong phương châm La Tinh trên. Ngoài ra, **INRI**, nếu dựa vào Kinh Thánh Hi Lạp thì chữ viết tắt trên lại trở thành **INBI**, từ câu ở βασιλεὺς τῶν Ἰουδαίων οὐτος (ho basileus tôn Iudaëōn hūtos - đây là vua của dân Do Thái - NCT), xem thêm chi tiết liên hệ trong Kinh Thánh Vulgate (La Tinh) và Hi Lạp trang này <http://www.sacred-texts.com/bib/poly/joh019.htm>

<https://giaovn.blogspot.com.au/2016/01/van-nghe-thu-bay-vua-nuoc-nam-o-ang.html>. Hình vẽ này cho thấy vị quan đeo râu và tóc dài, cầm quạt phù hợp với đoạn mô tả của LM Cristophoro Borri "Họ để kiểu tóc giống như phụ nữ và để dài đến gót chân, và cũng đội nón rộng vành nhưng những người có râu thì không cắt ... Ngoài ra, cả nam giới và phụ nữ cầm trong tay một cái quạt, tương tự như cái quạt mà các phu nhân ở Âu Châu sử dụng, nhưng được xem là vật trang trí hơn là vật dụng cần thiết" trang 37-38 (sđd). (2) Danh họa Đức Matthias Grünewald (1470-1528) đã ghi nhận sự việc ĐCGS bị đóng danh trong bức tranh dưới, trích trang <http://revjcn.org/?m=201404>. Khác với các tranh vẽ thường thấy về cùng một sự kiện (thường được tô điểm và thêm bớt cho đẹp hơn), bức họa rất thực của Grünewald cho thấy ĐCGS bị nhiều thương tích rất đau đớn trên thân thể mình.





- *Bùa* (venefici literæ/L), *đeu* (*đeo*) *bùa* - cách dùng này cho thấy một tục lệ thường gặp vào thời VBL. *Bùa* tương ứng với phù HV 符. *Bùa* là âm cổ còn bảo lưu trong tiếng Việt.

- *Búa* (malleus/L) tương ứng với phủ HV 斧 hay phu/phủ 鉄.

- *Bui* là duy²⁶ (độc, chỉ - một biến âm của duy 唯 *jwi) : "vì trong mình bui có mọi sự vui vẻ ... vì thật là bui một ..." PGTN trang 43, 58, 152 ; "Bui có một niềm chẳng nở trể. Đạo làm

²⁶ Chữ duy 唯 (thanh mẫu dĩ 以 vận mẫu chi 脂 bình/thượng thanh, hợp khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 以追切 dĩ truy thiết (QV), 夷佳切, 音惟 dĩ chuy thiết, âm duy (TV, VH, LT), 視佳切, 音垂. 與誰同 thị chuy thiết, âm thủy - dữ thủy đồng (TV, LT), 以水切 dĩ thủy thiết (TVGT, ĐV, NT, QV, TTTT, TG 字鑑), 愈水切 dữ thủy thiết (TV, VH, LT), 弋佳反 đặc chuy phản (NKVT 五經文字), 唯, 于癸反 duy, vu quý phản (ThVn 釋文), 弋水反 đặc thủy phản (NKVT 五經文字), 愈誰切 dữ thủy thiết (NT, TTTT), 以癸切 dĩ quý thiết (QV)

TNAV ghi vận bộ 齊微 tè vi (thượng thanh)

CV ghi cùng vận/bình thanh 微薇激惟維唯濼帷 (vi duy)

CV cũng ghi cùng vận/thượng thanh 猥鯁根萎委勩薦藹闕洩魄藹茅鮪痲瘳悻悻鞞颯葦暉焯唯
躑 躑 (ôi ùy/uy *hoa vĩ vị dụy/duy)

無非切, 音微 vô phi thiết, âm vi (CV, TVi), 烏賄切, 音委 ô hời thiết, âm uy (CV, TVi), 無肥切, 音微 vô phi thiết, âm vi (CTT), 音委 âm uy (CTT)...v.v... Giọng BK bây giờ là wéi wéi shéi so với giọng Quảng Đông wai4 wai2 wai5 và các giọng Mân Nam 客家话: [客英字典] wui3 [东莞腔] wui2 [沙头角腔] wui2 [海陆丰腔] wui2 [梅县腔] wi2 wui2 [宝安腔] wui2 [客语拼音字汇] wui2 [台湾四县腔] wi2 潮州话: rui6(zǔi) rui2(zú), giọng Mân Nam/Đài Loan i5, tiếng Nhật yui i và tiếng Hàn yu. Đề ý duy bộ khẩu có thể viết bằng bộ tâm 惟, bộ mịch 維, bộ trùng 雖 ...Một dạng âm cổ phục nguyên của duy là *jwi, môi hoá thành *mwi hay bui (tiếng Việt cổ - so với một số âm Họ wui/vui), so sánh với các dạng mùi và bùi của âm vị 味.

con lẫn đạo làm tôi" Quốc Âm Thi Tập 4b. VBL không có ghi từ này! Bui²⁷ có một dạng chữ Nôm là **bôi** HV 盃 cho thấy phụ âm đầu/môi b. Hình sau trích từ Việt Nam Tự Điển (Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo và in năm 1931 → tái bản năm 1954).

Bui. Chỉ, dịch nghĩa chữ « duy » : *Bống một phút gặp ngoại-gia truân-tạo, búi tám đời làm Lê-thị viên thần* (bài hịch của vua Gia-long).

- *Bút*: VBL ghi hai từ bút và bực, (cây) bút dùng để viết và *cầm bút* là thầy giáo viết chữ để dạy học trò. Bút tương ứng với bút²⁸ HV 筆, nhưng tại sao lại đọc là bút vào thời VBL so với các cách đọc khác (phiên thiết và phương ngữ). Dạng bút với bộ trúc chỉ xuất hiện sau nhà Tần (221 TCN - 206 TCN), gốc của chữ bút là chữ duật²⁹ HV 聿 hay 聿 tượng hình (hình bàn tay cầm cây bút). TVGT ghi các cách đọc khác nhau của duật từ trước thời Hán, như duật *jwit - bắt luật *bu-lu/blu hay phát *but. Phát 弗 âm cổ là *but, cũng như phát 佛 - phát 弗 là thành phần hài thanh của chữ Phật. Do đó, bút là âm cổ thời Hán mà tiếng Việt vẫn còn

²⁷ Không thấy Đàng Trong dùng dạng búi, như Duy Tân còn gọi là búi mới (Gustave Hue, từ điển Việt-Hoa-Pháp/1937). Bui là duy (xem hình trang chụp lại) theo Việt Nam Tự Điển (Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo 1931-1954), tuy các tác giả không đưa ra **trọng quan ngữ âm jw- và b** (môi hóa) của phụ âm đầu duy và búi.

²⁸ Chữ bút 筆 (thanh mẫu bang 幫 vận mẫu chất 質 nhập thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 鄙密切 bí mật thiết (TVGT, QV), 逼密切 bức mật thiết (TV, LT, VH), 壁吉切, 音必 bích cát thiết, âm tất (CV, TVi), 筆別切, 音莧 bút biệt thiết, âm biệt (TV, LT)

TNAV ghi vận bộ 齊微 tè vi (入聲作上聲 nhập thanh tác thượng thanh)

CV ghi cùng vận/nhập thanh 必繹畢畢鬻澤澤彈鞞蹕趕筆珽鉞筆鐸 (tất bút)

補密切, 音必 bổ mật thiết, âm tất (CTT), 方別切 phương biệt thiết (TViB)...v.v... Giọng BK bây giờ là bí so với giọng Quảng Đông bat1 và các giọng Mân Nam 客家话:[客英字典] bit7 [沙头角腔] bit7 [宝安腔] bit7 [台湾四县腔] bit7 [梅县腔] bit7 [海陆丰腔] bit7 [东莞腔] bit7 [陆丰腔] bit7 [客语拼音字汇] bid5, giọng Mân Nam/Đài Loan pit1, tiếng Nhật hitsu và tiếng Hàn phil.

²⁹ Chữ duật 聿 (thanh mẫu dĩ 以 vận mẫu thuật 術 nhập thanh, hợp khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 余律切 dư luật thiết (TVGT, ĐV, LT) - TVGT ghi 楚謂之聿, 吳謂之不律, 燕謂之弗 Sở vị chi duật, Ngô vị chi bắt luật (*bu-lu), Yên vị chi phát (*but) - nhà Ngô (thế kỷ 11 TCN - 473 TCN), nhà Yên (thế kỷ XI TCN - 222 TCN), nhà Sở (1030 TCN - 223 TCN), 余律反 dư luật phản (LKTG), 余律翻 dư luật phiên (BH 佩鱗), 餘律切 dư luật thiết (QV) - QV trích TVGT và ghi từ đời Tần về sau duật là bút 筆 (thêm bộ trúc), 允律切 duẩn luật thiết (TV), 以出切 dĩ xuất thiết (NT, TTTH), 允出反 duẩn xuất phản (NTLQ 玉篇零卷)

CV ghi cùng vận/nhập thanh 聿適喬霽滂縉鳩鷓鷯颯汨 (duật)

以律切, 音適 dĩ luật thiết, âm duật (VH, CV, TG 字鑑, LTCN 六書正鑑), 聿, 卽日也 duật, tức viết dã (SC chú 師古註- Nhan Sư Cổ 顏師古 (581-645) là nhà ngôn ngữ đời Đường), 以律切, 雲入聲 dĩ luật thiết, vân nhập thanh (TVi), 以律切, 音喬 dĩ luật thiết, âm duật (CTT)...v.v... Giọng BK bây giờ là yù so với giọng Quảng Đông wat6 leot6 jyut6 và các giọng Mân Nam 客家话: [海陆丰腔] lut8 [客英字典] lut8 [台湾四县腔] lut8 [宝安腔] lut8 [客语拼音字汇] lid6, giọng Mân Nam/Đài Loan ut8, tiếng Nhật itsu ichi và tiếng Hàn yul.

bảo lưu. Viết 𠄎 là âm trung cổ của bút: *pjět > viết, thời VBL đã hiện diện hai âm **bút** và **viết**, tuy nhiên chỉ thấy dùng (cây) *bút* (VBL trang 60), *bút vẽ* (VBL trang 864, penicillus quo pingitur/L). Hình dưới là quá trình thay đổi cách viết chữ duật tượng hình, trích trang <http://www.zdic.net/z/21/zy/807F.htm>



Giáp cốt văn Kim văn Tiểu triện Khải thể

Một điều đáng ghi nhận thêm là khả năng môi hóa (môi tròn hóa/labialisation) của âm *jwit **duật** để cho ra dạng *bwit và sau đó trở thành **bút**, cũng như trường hợp âm **bui** cổ hơn của **duy** 唯 *jwi đã nói ở mục trước.

- *Bút* (idolum/L) là hình tượng hàm ý dùng trong việc thờ cúng Phật (NCT). Để ý VBL ghi nghĩa tiếng Bồ-Đào-Nha là **pagode** hay (đức) Phật tổ, tháp/chùa thờ Phật. VBL ghi Phật cũng dùng như bụt (pagode/Bồ-Đào-Nha, idolum/L). Bụt là âm cổ của phật³⁰ HV 佛 hay Phật Đà 佛陀. Phật Đà là một dạng phiên âm từ tiếng Phạn budh- có nghĩa là biết, ý thức được ... Tiếp

³⁰ Chữ phật 佛 (thanh mẫu tịnh 並 vận mẫu vật 物 nhập thanh, hợp khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 符勿切, 音沸 phù vật thiết, âm phật (ĐV, TV, VH, LT, CV), 符弗切 phù phát thiết (QV, TTTH) QV ghi nhập thanh, 孚勿切 phu vật thiết (NT, TTTH), 蒲沒切, 音滂 bồ một thiết, âm bôt (TV, LT, CV, TVi), 同弼 đồng bậ (TV, VH, CV), 音弼 âm bậ (NT, TTTH, CV, TVi), 芳未切 phương vị thiết (TV, LT) - TV ghi khứ thanh (và nhập thanh), 方未切 phương vị thiết (TV, LT)

TNAV ghi vận bộ 魚模 (入聲作平聲 nhập thanh tác bình thanh) - tiểu vận 復 phục

TNAV cũng ghi vận bộ 歌戈 ca qua - nhập thanh tác bình thanh - tiểu vận 縛 phược

CV ghi cùng vận/nhập thanh 弼 必 拂 佛 邶 泌 泌 苾 必 駢 秘 秘 悒 比 (bậ phật phát *bí biệt)

CV ghi cùng vận/nhập thanh 拂 拂 荆 鬚 佛 佛 弗 祓 不 韍 芾 黻 紱 紱 紱 紱 芾 蔽 箒 芟 翠 帙 浹 沸 (phát phật bất *phí bậ)

CV ghi cùng vận/nhập thanh 佛 佛 佛 峒 埒 (phát phật)

CV ghi cùng vận/nhập thanh 苒 莠 勃 悖 諄 淳 佛 渤 薛 艷 杼 (bộ phật bậ/bội)

薄密切 bặc mặt thiết (CV, TVi, CTT) - tiểu vận 弼 bậ - TVi ghi thêm âm bậ 音弼, 敷勿切 phù vật thiết (TVGT, TV, LT, CV, TVi) - tiểu vận 拂 phát - TVi/CTT ghi thêm âm phật 音弗, 符勿切, 焚入聲 phù vật thiết, phản nhập thanh (TVi), 方味切, 音廢 phương vị thiết, âm phé (TVi, KH), 扶弗切 phù phát thiết (TTTH)...v.v... Giọng BK bây giờ là fớ fú bì bó so với giọng Quảng Đông fat6 fat1 bat6 và các giọng Mân Nam 客家话: [梅县腔] fut8 [东莞腔] fut8 [客英字典] fut8 [海陆丰腔] fut8 [客语拼音字汇] fud6 [台湾四县腔] fut8 [沙头角腔] fut8 [陆丰腔] fut8 [宝安腔] fut8 潮州话: hug8(húk) hug4(huk), giọng Mân Nam/Đài Loan hut8, tiếng Nhật butsu futsu hotsu và tiếng Hàn pwul phil. Một dạng âm cổ phục nguyên của phật là *biut/but so với âm bụt còn bảo lưu trong tiếng Việt.

vị ngữ (hậu tố/suffix) -a thêm vào động từ budh- cho ra dạng buddha बुद्ध nghĩa là đã giác ngộ (past participle, động từ chỉ quá khứ), người đã giác ngộ (dịch là giác giả). Nếu thêm a- vào trước budh- hay là thêm tiền tố (prefix) thì ta có dạng a-budhá अबुध là ngu đần; Các dạng liên hệ khác là bodhi बोधि (phiên âm HV bồ đề 菩提, tiếng Nhật bodai hay satori) là biết lẽ chân chính (dịch nghĩa là chính giác 正覺), bauddha बौद्ध giữ trong trí óc (tinh thần) ...v.v... Bụt có một dạng chữ Nôm cổ là bột HV 孛: "Chín Bụt là lòng" Cư Trần Lạc Đạo Phú 23a, "A Nan thừa Bụt mà rằng" PT 7a. Tuy nhiên, chữ Nôm 孛 có thể đọc là **vụt**, **bột** hay **bụt** - đây là một khuyết điểm của chữ Nôm qua khả năng có nhiều cách đọc so với con chữ La Tinh. VBL và PGTN đã cho ta dữ kiện đọc chính xác vào thế kỷ XVII. Samuel Baron (1685, sđd) kí âm bụt là **boot** (đọc là *but theo tiếng Anh), các ghi nhận này cho thấy vào thời VBL cách dùng (đạo) Bụt rất phổ thông và (đạo) Phật chỉ là cách gọi sau này.

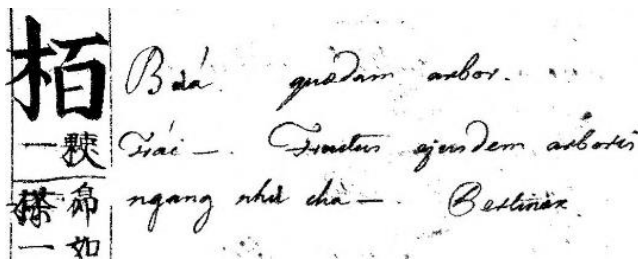
- *Búra, blái* (trái) *búra* là một loại quả Ấn Độ mà tiếng Bồ-Đào-Nha gọi là mangostans. Học giả Huỳnh Tịnh Của ghi **búra xiêm** chính là **mãng cụt**³¹. Búra dùng làm gia vị cổ truyền trong một số món ăn ở Ấn Độ, Á Đông ... Gần đây trở nên nổi tiếng về khả năng làm thuốc giảm cân, tuy có nhiều tranh cãi về kết quả khách quan³² của cách dùng này. Thời Béhaine/Taberd (1772-1838) còn ghi câu "**ngang như chà búra**" hàm ý cứng đầu³³ hay rõ nghĩa hơn qua câu "**nói ngang cãnh búra**" theo 'Nam ngữ phương ngôn tục ngữ bị lục' trang 25a (1914). Điều này cho thấy loài trái cây này từng phổ thông ở VN vì đã thâm nhập vào kho tàng ca dao tục ngữ của quần chúng. Bây giờ thì còn ai biết trái búra là gì so với mãng cụt. Tiếng Mường Bi vẫn còn dùng búra như "lái púra nĩa ăn roch, pở nả tái khô y dùng ản" nghĩa là trái búra này ăn ruột, vỏ phơi khô đi cũng dùng được (TĐMV trang 404).



³¹ Mãng cụt liên hệ đến tiếng Mã Lai/Indônêxia **manggis/manggistan** (> mangostan tiếng Bồ-Đào-Nha > mangoustan/P > mangosteen/A ...), tiếng Khme là មង្គុត /mɔŋkʰut/, tiếng TQ là **mãng cát** thị, san trúc, san trúc, san trúc tử, đảo niệp tử, phụng quả 莽吉柿, 山竹, 山竺, 山竹子, 倒捻子, 鳳果 ...v.v...

³² Xem thêm chi tiết bài viết liên hệ đến búra trang này <https://www.uspuregarciniacambogia.com/garcinia-cambogia-used-as-spice> hay <https://draxe.com/garcinia-cambogia/> ...v.v...

³³ Theo các học giả Huỳnh Tịnh Của (1895/sđd) và Gustave Hue thì câu nói "**ngang như chà búra**" dựa vào tính chất của cành cây búra thường mọc ngang - trang 67 từ điển Việt-Hoa-Pháp, 1937.



Béhaine (1772/1773, sdd) → Taberd (sdd)

- *Bực, buồn (buần) bực* (tristis/L), *áo bực* là áo tang.

- *Bưng ơn* là mang ơn (chịu ơn).

- *Bưng* là che lại hoàn toàn/bịt kín, *bưng* là một dạng âm cổ của phong³⁴ HV 封. *Để chỉnh ngỏ chẳng bưng* (VBL trang 530) để chỉnh (bình nhỏ) mở mà không bịt lại cho kín.

- *Bưởi* (zamboia/tiếng Bồ-Đào-Nha < jambu(la) tiếng Phạn, VBL ghi malum Adam/L), *blái (tlái) bưởi* hay táo Adam. *Bưởi* có thể là một dạng âm cổ (môi hóa) của dữu³⁵ HV 柚 - so

³⁴ Chữ phong 封 (thanh mẫu bang 幫 vận mẫu chung 鍾 bình thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 府容切 phủ dong/dung thiết (TVGT, ĐV, QV) - QV ghi bình thanh, 甫龍切 phủ long thiết (NT, TTTH), 方容切, 音對 phương dong/dung thiết, âm phong (QV, TV, VH, LT, LTCN 六書正鑑) - TV ghi bình thanh, 芳用切, 音葑 phương dụng thiết, âm phong/phúng (QV, LT) - QV/TV ghi khú thanh

TNAV ghi vận bộ 東鍾 đông chung (duong binh)

CV ghi vận/bình thanh 風 飄 楓 豐 鄧 豐 豐 豐 丰 峯 鋒 鏖 烽 逢 峯 蠶 蜂 蠶 棒 封 葑 犁 封 (phong phùng)

CV cũng ghi cùng vận/khú thanh 贈 豐 諷 風 葑 封 棒 (phong/phúng bổng)

CV cũng ghi cùng vận/khú thanh 窆 封 砭 (biêm phong biêm)

波驗切 ba nghiệm thiết (CV), 府良切, 音方 phủ lương thiết, âm phương (KH), 方中切, 音風 phương trung thiết, âm phong (TVi), 悲驗切, 音窆 bi nghiệm thiết, âm biêm (TVi) - CTT ghi 音窆 âm biêm, 逋勇切, 音邦 bô bàng thiết, âm bang (TVi), 敷雍切, 音風 phu ung thiết, âm phong (CTT), 撫鳳切, 音棒 âm bổng (CV, CTT)...v.v... Giọng BK bây giờ là fêng biàn fêng so với giọng Quảng Đông fung1 và các giọng Mân Nam 客家话: [台湾四县腔] fung1 [客英字典] fung1 [宝安腔] fung1 [梅县腔] fung1 [陆丰腔] fung1 [沙头角腔] fung1 [客语拼音字汇] fung1 [海陆丰腔] fung1 [东莞腔] fung1 ga5, giọng Mân Nam/Đài Loan hong1, tiếng Nhật fuu hou và tiếng Hàn pong. Một dạng âm cổ phục nguyên của phong là *puawŋ so với dạng bưng còn bảo lưu trong tiếng Việt.

³⁵ Chữ dữu 柚 (thanh mẫu dĩ 以 vận mẫu vu 尤 khú/nhập thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 余救切 dư cứu thiết (TVGT, ĐV, QV, LT), 余救反 dư cứu phản (LKTG), 爰救切, 音右 viên cứu thiết, âm hữu (CV, TVi) - thời CV (1375), TVi (1615), CTT (1670) các phụ âm v và j- đã đọc giống nhau, cũng như hữu đọc là yòu (giọng BK bây giờ), 云救切, 音右 vân cứu thiết, âm hữu (CTT), 羊宙切, 音茂 dương trụ thiết, âm mậu (NT), 俞戍切 du mậu thiết (TV, LT) - TV ghi khú thanh, 伊謬切 y mậu thiết (TV), 直六切 trực lục thiết (ĐV, QV, CV, TVi) - TVi ghi thêm âm trực 音逐, 直六反 trực lục phản (TViB), 佇六切 trử lục thiết (TV), 仲六切, 音逐 trọng lục thiết, âm trực (VH, KH) - 音逐 âm trực (CTT), 羊受切 dương thụ thiết (TV, LT) - TV ghi thượng thanh, 夷周切, 音由 di chu thiết, âm do (TV, LT), 以周反 dĩ chu phản (LKTG), 以周切 dĩ chu thiết (TViB), 以秀翻 dĩ tú phiên (BH 佩觿), 羊秀切 dương tú thiết (TTTH)

sánh với tương quan búi - duy 唯, mùi - vị 未, vừa - dữ/dữu 庾 ...v.v... Bưởi có một dạng chữ Nôm là búi 罢 hay thanh phù búi 罷: "Cây bưởi cũng dòng cam phao" CNNAGN 63b. Một điểm đáng chú ý là tiếng La Tinh **malus Adam** (VBL) nghĩa là trái táo của Adam có thể liên hệ đến chuyện ăn trái cấm trong vườn, tiếng Anh là Adam's apple ~ pomme d'Adam (P).

- *Cả* (magnus/L) là to lớn: "Nếu có ai nghe thấy tên nhà cả kêu nhà ấy" PGTN trang 15, "Trong nhà thờ cả vua Sa-Ra-Mông làm" TCTM quyển thượng trang 34, "Đền chiều cả, có hai đầy tớ ĐCGS trẩy đi thành E-Mau" ĐCGS quyển chi cử/chi thập trang 36. *Cả gan* (gan lớn/to gan - NCT, magnanimus/L) là rộng lượng, gan dạ hàm ý tích cực. *Cả bụng* (ventrosus/L) là bụng bự (xệ). *Tôi cả lòng* (audeo/L) là tôi dám/liều hay quyết tâm: "Các quân ta hãy đi xem thẳng ấy, cả lòng vào đây ... thì tôi cả lòng hỏi ông là ai?" TCTGKM trang 26, 73. Tính từ **cả** có tính kết hợp cao³⁶ để tạo ra các từ kép như cả lòng (tiếng Việt bây giờ là lớn gan), cả tiếng (tiếng Việt bây giờ là lớn tiếng), cả sáng, cả bụng, cả gan, cả giận, cả lời (tiếng Việt bây giờ là nhiều lời), cả sức, chiều cả ...v.v...

- *Cả sáng*: một cách dịch tiếng La Tinh sanctificetur trong câu nguyện "Pater, sanctificetur nomen tuum" hay là "danh Cha cả sáng" TCTGKM trang 97, 100 - hàm ý danh tiếng sáng lạng (cả là lớn lao magnus/L) và được tôn kính cùng thờ phượng - từ ngữ này là một phần trong câu nguyện đầu của kinh Lạy Cha. VBL không thấy ghi cách dùng này, tuy nhiên xuất hiện 5 lần trong PGTN khi viết về ĐCGS "mọi sự ĐCGS làm cho cả sáng ... cho danh ĐCT cả sáng hơn" trang 192, 197, 238, 263, 319 ; "Danh cha cả sáng là đi gì?" TCTGKM trang 97, 100. PGTN dùng rất nhiều lần tính từ/danh từ sáng và các từ ghép với sáng cũng như rất sáng, cực sáng. Cả sáng dùng trong kinh Lạy Cha, xem thêm mục *dùng*.

- *Cả và nhà* là hết cả nhà, *cả và thiên hạ* là cả thiên hạ (cách dùng hiện đại), *đi cả* là tất cả mọi người hãy đi. *Cả và* (*cả hòa/VBL*) thường xuyên xuất hiện trong PGTN và các bản Nôm của LM Maiorica: "Vi chung mặt trời là chung cả và thế giới ... mà hợp lại cả và loài người" PGTN trang 25, 30 ...v.v... Đề ý cách dùng lặp lại ý của và trong cả và, có lúc và lại đứng trước cả: "Mà và cả hai quý gói đội ơn ... ra đời chữa lấy cả và loài người ta ... khiến những dân cả và thiên hạ" TCTM - quyển thượng trang 54 (200), "Vài tháng hạ thiên bóng nắng dài. Thu đông lạnh lẽo cả và hai" Quốc Âm Thi Tập/Úc Trai Di Tập 65a. Xem thêm mục *hòa*.

- *Ca-Ri-Ta* là kí âm của tiếng La Tinh caritas (hay caridade/tiếng Bồ-Đào-Nha) để chỉ lòng khoan dung, nhân đức, từ thiện. Ca-Ri-Ta có một dạng chữ Nôm là ca di ta 歌移些: "thì trong

TNAV ghi vận bộ 尤侯 vuu hầu (khứ thanh)

CV ghi cùng vận/khứ thanh 宥又有右佑祐侑醜囿狃狃蝓衰衰柚樛樛黽猶 (hữu hữu hữu vị tụ hữu *do), CV cũng ghi cùng vận/nhập thanh 逐柚軸触妯躅 (trục)

小曰橘, 大曰柚 tiểu viết quất, đại viết dữu (KH) - 似橙而酢出江南 tự tranh nhi tạc xuất Giang Nam (QV) ...v.v... Giọng BK bây giờ là yòu chú so với giọng Quảng Đông jau2 jau6 jau4 zuk6 jau2zuk6 và các giọng Mân Nam 客家话: [台湾四县腔] ju5 [客语拼音字汇] yiu2 yiu4 [海陆丰腔] riu6 [东莞腔] jiu3 [宝安腔] ju3 (jiu3) | cuk8 [客英字典] ju5 [陆丰腔] jiu6 [梅县腔] ju5, giọng Mân Nam/Đài Loan iu7, tiếng Nhật yuu jiku và tiếng Hàn yu chwuk.

³⁶ Thành ngữ tiếng Việt vẫn bảo lưu nét nghĩa cả (lớn): cả gan, cả ăn cả ia, cả mô là đồ làm biếng, cả vú lấp miệng em, cả lưng rộng háng, cả hơi lớn tiếng ...v.v...

mọi phúc đức là Ca-Ri-Ta ... Gọi là phúc cả vì chung kẻ được sự ấy thì mọi sự lấy làm nhẹ. Vậy hẳn nhất là Ca-Ri-Ta" KNLMP5 trang 102-103. TCTGKM cũng nhắc đến "ba đức cái", mà bây giờ dịch là ba (nhân) Đức Đối Thần/Thần Học³⁷, trang 15 "vì giúp ta ba đức cái, là tin và cậy cùng mến". "**Dottrina Cristiana Breve**" cũng ghi ba Đức Đối Thần và bốn (nhân) Đức Trụ, nhưng không thấy TGTCKM ghi các chi tiết này.

- *Cái* nghĩa là chủ yếu, chính trong cùng một loại như *đàng/đường cái, sông cái, cửa cái*: "vì lời dạy lẽ làm cho đi đàng cái ... vì giúp ba đức cái là tin và cậy cùng mến ... là sự cái trong đạo" TCTGKM trang 14, 15, 22 ...v.v... Một dạng chữ Nôm cổ dùng cái HV 丐: "Mẫu chi ngón cái cả thay" CNNAGN 13b.

- *Cái ngọc* là hòn (viên) ngọc: "khi ánh mặt trời thấu vào cái ngọc" PGTN trang 161. Để ý cách dùng cái trong VBL như cái ngọc, cái sao³⁸, và các loài động vật nhỏ như cái lươn, các, nhện (dện), ruồi, ve, mối, hên, châu (châu châu), đế, dơi, giun (blun), nhộng (dộng), đĩa, tôm, rùa, cóc, sóc, bọ hung, hà, nhông, rết, kiến, muỗi, ba ba, sò, ếch, đóm đóm ... PGTN có lúc dùng **ngôi sao** "lại sinh ra ngôi sao tốt lành" (trang 63, 71), có lúc dùng cái sao "lấy ngón tay đá đến **cái sao** trên trời chẳng được" PGTN trang 30. So với con trong các cách dùng con gà, cáo, vịt, ngựa, trâu (tâu), bò, voi, chó (cõ chó), mèo, **con mắt, con nhím** (dím)... PGTN dùng cái chim (trang 70, 81, 119), con cá (trang 73) và con rắn (trang 84, 85, 86, 91, 101). Tuy nhiên, LM Maiorica cũng dùng **cái sao** (KNLMP5 trang 84, TCTM trang 45, 46, 55, 58 ...) nhưng cái rắn (KNLMP5 trang 74, 78 MACC trang 30, TCTGHTK trang 196). Để ý cách dùng *con sách* (~ *cuốn sách/quyển sách* tiếng Việt hiện đại): "có chép bầy con sách kể truyện những giấc ấy" PGTN trang 258-259, *con lao* (VBL trang 399, iaculum/L) tiếng Việt hiện đại là cái lao. Trong bản báo cáo của LM Borri (sdd) ông cũng ghi lại cách dùng cái: "**scin mocajj**" (xin một cái), hàm ý xin lấy vật/của lạ (từ người khác). Cái dùng để chỉ đơn vị đồ hay động vật (nhỏ), số loại - VBL ghi mấy cái và **cái này** hay **cá này** (dùng tương đương, trang 79) - gợi ý là cái còn có thể tương ứng với cá³⁹ HV 個 个 qua dạng gai5 (Triều Châu) cũng như cách đọc 古債切 cổ trái thiết (TViB). Cái có một dạng chữ Nôm là cái HV

³⁷ Kinh Thánh (Corinthians) Corintô 13:13 viết về ba đức này như sau (Vulgate/L) "nunc autem manet fides spes caritas tria haec maior autem his est caritas" La Tinh → tiếng Việt "Nên bây giờ còn có ba điều này: đức tin, sự trông cậy, tình yêu thương; nhưng điều trọng hơn trong ba điều đó là tình yêu thương". Ca-Ri-Ta có các cách dịch trong CG là mến/ái hay tình yêu thương ... Xem thêm chi tiết trong mục *suy chẳng đến*.

³⁸ Tới thời Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838) thì ba cách dùng cái sao, ngôi sao và vì sao đều cùng hiện diện.

³⁹ Chữ cá 個 个 (thanh mẫu kiến 見 vận mẫu ca 歌 khứ thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 古賀切 cổ hạ thiết (TVGT, QV, CV, TTTH), 古賀反 cổ hạ phản (NKVT 五經文字), 居賀切, 歌去聲 cư hạ thiết, ca khứ thanh (TV, LT, LTCN 六書正鑑). 加賀切 gia hà thiết (NT, TTTH)

TNAV ghi vận bộ 歌戈 ca qua (khứ thanh)

CV ghi cùng vận/khứ thanh 箇 个 個 (cá)

古荷切 cổ hà thiết (CV), 古債切, 音介 cổ trái thiết, âm giới (TViB)...v.v... Giọng BK bây giờ là gè so với giọng Quảng Đông go3 go2 và các giọng Mân Nam/Triều Châu 潮州话 : gai5 go6, Đài Loan e5, tiếng Nhật ko ka và tiếng Hàn kay.

丐:"Trong ấy vậy nên cờ một cuộc. Kêu đầu vang tiếng cái ve ve" Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập 2a.

- *Cam*, *cam quít* dùng như *cam/VBL* – LM de Rhodes cũng ghi các loại cam mà phương Tây không biết đến như *cam gếy* (giấy), *cam sen*, *cam nóm*, *cam sành*. Cam tương ứng với cam⁴⁰ HV 柑 hay 甘, cũng dùng làm chữ Nôm:"Cây bưởi cùng dòng cam phao" CNNAGN 63b.

- *Cán* là tay cầm của một số đồ vật bằng sắt (VBL) mà dài so với *chuôi* như *cán dao*, *cán giáo*:"Trò vậy quạt lông cầm một cán. Nhiệm màu túi gấm đủ trăm điều" Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập, 75a. Cán có một dạng chữ Nôm là cán HV 幹 nghĩa là thân mình, để ý khuynh hướng chuyển nghĩa **thân** → **cán** - xem các trường hợp chuyển nghĩa như quần, xống, bít tất.



Béhaine → Taberd (sdd)

- *Cầm canh/giữ canh* (vigilias custodire/L) là thức để trông coi trông canh, một hoạt động cho cộng đồng biết và giữ giờ giấc vì thời VBL không có đồng hồ. Xem thêm các mục *trông canh* và *giờ*.

- *Cầm đầu* là sờ đầu : "thì cũng được phép cầm đầu ... kẻ cầm đầu cho ai, thì chớ có làm đầu ... chẳng có ai cầm đầu mà dái nó chết" ĐCGS quyển chi cử trang 58. Một truyền thống khi

⁴⁰ Chữ cam 柑 甘 (thanh mẫu kiến 見 vận mẫu đàm 談 bình thanh, khai khẩu nhất đẳng) có cách đọc theo phiên thiết: 沽三切, 音甘 cô tam thiết, âm cam (ĐV, QV, TV, VH, CV), 古三切 cô tam thiết (TVGT cho chữ cam 甘, TTTH), 同鉗 đồng kiềm (TV, VH), 其淹切 kì yêm thiết (TV, LT), 枯甘切 khô cam thiết (TV, LT)

TNAV ghi vận bộ 監咸 giam hàm (dương bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 甘 柑 甘 甘 甘 甘 (cam *yêm)

CV ghi cùng vận/bình thanh 筓 鉗 柑 柑 鉗 鈐 鈐 鈐 鈐 (kiềm *cam châm/*kim)

其廉切 kì liêm thiết (CV, TVi), 姑南切, 音甘 cô nam thiết, âm cam (TVi), 古安切, 音甘 cô an thiết, âm cam (CTT) - vào thời CTT, cam (đọc là găn BK bây giờ) cùng vận với an (ăn BK bây giờ) ...v.v... Giọng BK bây giờ là găn so với giọng Quảng Đông gam1 kim4 và các giọng Mân Nam 客家话: [客语拼音字汇] gam1

[台湾四县腔] gam1 [客英字典] gam1 [海陆丰腔] gam1 [东莞腔] gam1 [宝安腔] gam1 [梅县腔] gam1

[陆丰腔] gam1 [沙头角腔] gam1, tiếng Nhật kan và tiếng Hàn kam kem.

làm phép rửa tội trong CG, so với phong tục Á Châu là không nên hay kỵ chạm tay vào đầu người khác (trừ khi là kẻ bề trên ...).

- *Cầm thực*, *Chúa cầm thực* là Chúa ăn cơm, *cầm thực* là ăn cơm nói một cách tôn trọng (dùng cho các bậc vua chúa, ĐCGS ...): "đem của đến tiến ĐCGS cầm thực hoặc là của dọn trong nhà" MACC trang 17, "kẻ giữ đạo thì làm dấu trên mình, khi bởi nhà mà ra, khi ăn cơm, khi đi nằm ... khi các thầy dòng ông thánh Chi-Cô ăn cơm" TCTGKM trang 24, 160. Cách dùng cầm thực cho thấy ảnh hưởng lớn hơn của xã hội/tôn giáo phản ánh phần nào trong ngôn ngữ không chỉ cho cách xưng hô (đại từ nhân xưng) vào thời VBL, nhưng còn cho các hoạt động như ăn uống (thực, cầm thực, dùng), chết (sang, tử, về quê, sinh thì ...).

- *Cầm bút* là thầy giáo giải nghĩa bài, *cầm sách* là thông hiểu sách vở. Có lẽ LM de Rhodes giải thích qua sự quan sát vì khi cầm sách đọc chưa chắc đã thấu hiểu nội dung đọc.

- *Căn nguyên* 根原 hay 根源: "Ví bằng chẳng có ai làm căn nguyên mọi sự ... căn nguyên mọi sự vô cùng" PGTN trang 34, 42. Để ý căn HV 根 là gốc, rễ. Căn nguyên xuất hiện trong truyện Thủy Hử⁴¹ vào đầu thời nhà Minh (1368-1644), điều này cho thấy vết tích của giao lưu ngôn ngữ ngay vào thời nhà Minh, sau khi VN đã giành lại độc lập (nhà Đinh 968-980). Cũng trong đoạn văn dùng **căn nguyên**, PGTN cũng dùng **cội rễ** nhiều lần so với **nguồn**: "Mà bây giờ cội rễ đầu và thợ khéo làm nên trời đất ... ĐCT là cội rễ đầu ... ĐCT là cội rễ đầu mọi sự ... Lại khiến nó thờ bụt, mà lấy mình (mệnh) Thích (Thíc) ca làm cội rễ bụt vậy ... Bởi tam giáo này, như bởi nguồn độc có ra nhiều sự đối khác" trang 33, 38, 43, 106, 115. VBL cũng ghi cách dùng nguyên thi (thủy) 原始, cùng nghĩa như căn nguyên - xem thêm chi tiết trong mục *nguyên*.

- *Cát nhàn* (incensum/L⁴²) mộc hương, nhang: "một là vàng, hai là cát nhàn, ba là myrrha: vàng thì cúng vua chúa, cát nhàn thì cúng thật ĐCT" PGTN trang 165. VBL giải thích thêm cát nhàn là loại mù cây từ xứ Syria (succus Syriacus/L, thường để đốt cho ra hơi thơm, còn có thể dùng làm dược phẩm - NCT). Một dạng chữ Nôm viết cát nhàn là cát hương HV 葛薺, các tài liệu TQ ghi là nhũ hương 乳香. Cát nhàn có thể liên hệ đến tiếng Khme កំពង់

/kampaan/ (*cam nhan > cát nhàn), một loại cây có mù rất thơm và thường dùng làm nhang (hương); tiếng Chăm có từ kamoñan nghĩa là nhang (hương).

- *Cát nón/cát mũ* (aperire caput/L) là lấy nón/mũ ra, để đầu trần: "Mà lẽ làm vậy cũng bằng phép kẻ ta kính thầy, mà cất nón hay là bái thầy vậy" PGTN trang 114, "Khi thấy ảnh có hình Người, thì bái cùng cất nón" TCTM quyển trung trang 82, "Song le thầy cất nón và kính đây tỏ là sự trọng lẫm" TCTGKM trang 45. Tiếng Việt hiện đại dùng **dở** hay **bỏ nón/mũ** ra. Theo LM de Rhodes trong PGTN là "cho lịch sự mà thôi" trang 114.

- *Catane* là loại kiếm rất bén katana của Nhật, sử dụng bởi quân lính xứ Đàng Trong (theo bài tường thuật của LM Cristophoro Borri 1631, sđd). Tiếng Nhật bây giờ là katana katanahay tō (đao HV 刀). Vì dùng chất liệu (sắt pha) đặc biệt, và trải qua nhiều giai đoạn xử lí bằng nhiệt (heat treatments) sau đó được mài cho nhẵn bóng nên loại kiếm katana có lưỡi rất bén,

⁴¹ Thủy Hử truyện 水滸傳, đệ tam thập nhị hồi: 問出那廝根原, 解送官司理論 vấn xuất na tư **căn nguyên**, giải tổng quan ti lí luận.

⁴² Tiếng La Tinh trong PGTN dùng chữ *thus* (hương/nhang) gốc Hi Lạp nghĩa là hi sinh (sacrifice/A).

được xếp hạng là một trong những loại kiếm nguy hiểm nhất trong chiến tranh. Để ý rằng một số tiếng Nhật đã hiện diện vào thời VBL như **catane**, **suxi** (sushi) tuy không được VBL ghi nhận trực tiếp, như **suxi** (sushi) nằm trong mục mản. Hình sau cho thấy các loại kiếm catane (katana), tùy theo địa vị trong xã hội, đeo trên người của võ sĩ Nhật samurai - trích từ trang <https://au.pinterest.com/awesomebald/katana/>



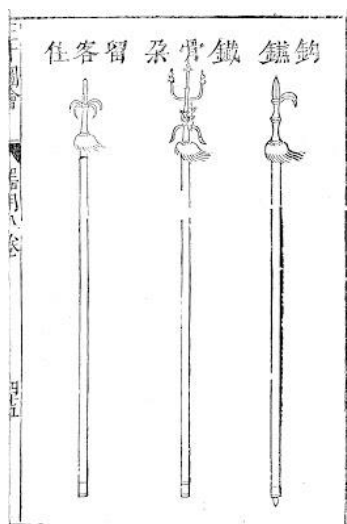
- *Cập, đến*: cập HV 及 - xem chi tiết trong mục kip.

- *Câu đang* là người coi sóc công việc, ứng với câu đang HV 句當. Câu đang là biện lí, chưởng quản 辦理, 掌管 đã hiện diện từ thời Đường và Tân Đường Thư. Lí Đức Dự 李德裕 (787-850, tể tướng) trong Lạc Châu sự Nghi Trang 洛州事宜狀 viết: "伏望速降使賜宏敬詔, 看彼事宜, 如王釗出彼未得, 且令句當, 待盧鈞到後, 令赴闕不遲 phục vọng tốc hàng sử tứ hoành kính chiếu, khán bỉ sự nghi, như vương chiêu xuất bỉ vị đắc, thả lệnh cú đương, đái lô quân đao hậu, lệnh phó khuyết bất trì". Tới thời Huỳnh Tịnh Của (sđd) thì câu đang/đương có nghĩa là người coi sóc việc trong làng. Xem thêm chi tiết trong mục *thầy cả*.

- *Câu liềm* 鈎鎌 là giáo hình lưỡi liềm: "cùng lấy câu liềm móc rách thịt ra" CTTTr trang 67

- *Câu liềm* hay *cái liềm* để cắt cỏ - để ý VBL ghi hai loại khí cụ khác nhau là *câu liềm* (trang 91) và *cái liềm* (cái liềm - trang 413) - hình sau cho thấy các loại binh khí thông dụng vào thời Minh, trích từ cuốn Tam Tài Đồ Hội 三才圖會, soạn giả là Vương Kỳ 王圻 (1530-1615)

và con trai/Vương Tư Nghĩa 王思義. Ba loại giáo trong hình dưới là câu liêm⁴³, thiết cốt đóa và lưu khách trụ, trích trang <http://greatmingmilitary.blogspot.com.au/2016/05/exotic-weapons-from-san-cai-tu-hui.html> so với loại giáo alabarda (LM de Rhodes ghi là tương đương trong VBL) - các tiếng Bò-Đào-Nha, Ý và Tây-Ban-Nha đều dùng chữ alabarda để chỉ loại vũ khí (giáo) cầm tay này - hình dưới trích từ trang <https://en.wiktionary.org/wiki/halberd>



- *Câu-rút*, chữ Nôm là câu rút 拘粹 là kí âm của tiếng La Tinh cruz hay tiếng Bò-Đào-Nha cruz, nghĩa là cây thánh giá (thập tự giá⁴⁴ HV 十字架) hay dấu chữ thập. LM de Rhodes hoàn toàn dùng dạng La Tinh cruz trong VBL/PGTN so với LM Maiorica lại dùng chữ Nôm câu-rút 拘粹: "nó đã định đóng gác Crux ĐCGS trên núi ấy ... ĐCGS vác cây Crux nặng chẳng nổi" PGTN 221, "ĐCGS vác cây câu-rút lên núi chịu tội ... ĐCGS ở trên câu-rút buồn lắm" ĐCGS quyển chi thập trang 157. Cây thánh giá có những biểu tượng đặc biệt như từ một hình thức xử tội nặng (thời đế quốc cổ La Mã, hàm ý **tiêu cực**) cho đến sự tiêu biểu của lòng thương xót và cứu vớt con người (**tích cực**) trong các giáo phái CG.

- *Cẩu Vương/Vương* (canis Rex/L) là vua chó tương ứng với *cẩu vương* HV 狗王, một trong nhiều phong tục thờ cúng ở Đàng Ngoài đã được VBL ghi lại. Theo quan niệm người Việt cổ thì loài chó trung thành có thể mang đến may mắn, trừ tà hay cầu phúc như trong ca dao tục ngữ: "Mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì sang". Không thấy VBL nói gì về việc thờ cúng sư tử, hùm. Liên hệ đến đức tính loài chó, vua Lê thánh Tôn cũng đã bình phẩm: "Một lòng thờ chúa nghìn cân nặng, Bền vững ai lay cũng chẳng dời" Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập - Chó đá. Hình dưới trích từ trang <http://vnexpress.net/tin-tuc/thoi-su/nguoi-viet-xua-da-tho-cho-da-3035161.html> cho thấy chó đá trên bệ thờ làng Địch Vĩ (Phượng Đình, Đan Phượng).

⁴³ Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh (29b) ghi: "Câu liêm, cây đòng vác, cây guom, luân đao, bằng mưa bằng mây".

⁴⁴ Cách dùng **thập tự giá** 十字架 đã hiện diện vào thời VBL bên Trung Hoa, xem hình vẽ ĐCGS bị đóng đinh trên cây thánh giá trong mục *nuong long*. Từ thời Béhaine (1772/1773), Taberd (1838) thì (cây) **thánh giá** 聖架 được dùng cho đến nay, một cách dùng CG đặc biệt ở VN cũng như **linh mục** 靈牧 - xem thêm mục *thầy cả* ...



- *Cậu Bộ* (eunuchus/L) là hoạn quan, thái giám, nội thị ... Theo Samuel Baron⁴⁵ (sđd - tạm dịch/NCT): "Cậu bộ là loại người đáng khinh, ăn bám, nịnh bợ, đòi trụ của nhà Chúa - có ít nhất 400 đến 500 cậu bộ ở triều đình - các người này thường hồng hách, kiêu ngạo và không biết điều. Cả nước ai cũng sợ và ghét hạng người này, tuy nhà Chúa rất tin tưởng họ trong các vấn đề nội bộ hay quốc gia". Học giả Trương Vĩnh Ký (sđd) dịch eunuque/P là hoạn, quan hoạn, **cậu bộ**, **cậu nắp**; học giả Huỳnh Tịnh Của cũng ghi cách dùng **bộ nắp bộ thiên**, quan bộ (quan nội hoạn), **bộ thiên** (ĐNQTATV).

- *Cha chúng tôi ở trên (tên) trời (blời)*: BBC đã dịch trực tiếp câu đầu của kinh Lạy Cha bằng tiếng La Tinh "Pater noster, qui es in caelis". Tuy các tác phẩm chữ quốc ngữ như VBL/PGTN/BBC của LM de Rhodes không ghi lại kinh Lạy Cha, nhưng câu này trong BBC cho thấy kinh Lạy Cha tiếng Việt đã hiện diện vào thời VBL ra đời. Một điểm đáng chú ý là trong BBC, tác giả cũng ghi cách nói "**Lạy cha chúng tôi ở trên blời**" với chữ lạy thêm vào để diễn đạt cách kêu gọi⁴⁶ hay lời cầu nguyện (hô cách là vocativus/L - có gốc là động từ vocare/L nghĩa là kêu gọi). Do đó, có thể là hai chữ đầu (Lạy cha) đã được dùng để chỉ **kinh Lạy Cha** vào thời LM de Rhodes, tuy không thông dụng như cách gọi **kinh Tại Thiên** đã được LM Maiorica ghi lại. Thứ tự chữ và cách dùng đặc thù của tiếng Việt và Hoa đã được đề cập đến trước thời VBL ra đời (1651) ở Áo Môn trong Thư giới thiệu về bản dịch kinh Lạy Cha (1632) - xem thêm chi tiết trong các mục *kinh Tại Thiên*, *dùng*.

- *Chà* là cành cây (ramus/L), VBL ghi *chà ràu* (chà ràu) *que củi*: "Chà bôi bồm xòm, để ngâm dưới nước, cá tôm mền chà" CNNAGN 145. Chà có một dạng chữ Nôm là trà HV bộ thảo 茶, thời Béhaine/Taberd (1772-1838) thêm bộ mộc, ramus spinnosis/L là cành cây có gai trong

⁴⁵ Một điều đáng chú ý là Samuel Baron dùng tiếng Bồ-Đào-Nha capon để chỉ hoạn quan (cậu bộ), tiếng Anh đã có danh từ eunuch nhưng ông lại thích dùng tiếng Bồ-Đào-Nha hơn, cho thấy ảnh hưởng không nhỏ của Bồ-Đào-Nha vào thời kỳ này. Tiếng Anh eunuch và tiếng Pháp eunuque có gốc La Tinh eunuchus, và Hi Lạp εὐνοῦχος (eunoúkhos, hoạn quan): kết hợp chữ εὐνή (eunế, cái giường) + ἔχω (ékhō, giữ gìn), hàm ý nhiệm vụ chăm sóc phòng ngủ cho vua chúa. Hoạn quan là nét nghĩa mở rộng sau này chỉ chức quan khiếm khuyết ở bộ phận sinh dục (tự nhiên hay cố tình) ở Tây phương hay Đông phương.

⁴⁶ Xem thêm chi tiết trong Phụ Trương V - Bản văn tiếng Việt (Le Pater Noster) - tác giả Roland Jacques, trích trang <http://www.dunglac.info/index.php?m=home&v=detail&ia=11502>

hình chụp bên dưới. Xem thêm chi tiết trong mục *búa* qua thành ngữ "**Ngang như chà búa**". Chà có thể tương ứng với xoa⁴⁷ HV 杈 (**đọc là chà vào thời Tự Vị/1615**) nghĩa là cành cây.



Béhaine (1772/1773, sdd)

- *Chanh* (limão/tiếng Bồ-Đào-Nha, *malus limonium/L*), *blái* (*trái*) *chanh*. Chanh có thể liên hệ đến **tranh**⁴⁸ HV 橙, tuy nghĩa của tranh là cam chứ không phải chanh. Chanh tiếng Trung

⁴⁷ Chữ xoa 杈 (thanh mẫu sơ 初 vận mẫu ma 麻 hay giai 佳 bình/khứ thanh, khai khẩu nhị đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 初牙切 sơ nha thiết (TVGT, ĐV, QV) - TVGT/NT ghi nghĩa của xoa là 枝也 chi dã (cành, nhánh cây), 楚加切 sở gia thiết (NT), 初加切, 音叉 sơ gia thiết, âm xoa (QV, TV, LT, VH, CV, CTT), 初加翻 sơ gia phiên (BH 佩鱗), 音叉 âm xoa (LKTG), 初佳切, 音叙 sơ giai thiết, âm sai (TV, LT), 楚懈切 sở giai thiết (QV, LT), 楚嫁切, 音汊 sở giá thiết, âm xá (TV, LT)

TNAV ghi vận bộ 家麻 gia ma (dương bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 叉 差 杈 杈 槎 靴 咤 鏟 (xoa sai tra tra/trá)

初加切, 音嗒 sơ gia thiết, âm chà (TVi), 音叙 âm sai/thoa (CTT) ...v.v... Giọng BK bây giờ là chà chà chãi chà so với giọng Quảng Đông caa1 caa3 và các giọng Mân Nam 客家话: [梅县腔] ca1 [海陆丰腔] ca1 ca5 [客英字典] ca5 [宝安腔] ca1 ca5 [东莞腔] ca1 [台湾四县腔] ca1 ca5 [客语拼音字汇] ca1 ca4 [陆丰腔] ca5, 潮州话: ca1 cê1 (tsha chhe), tiếng Nhật là sa sha sai.

⁴⁸ Chữ tranh 橙 (thanh mẫu trùng 澄 hay đoan 端 vận mẫu canh 耕 hay đặng 登 bình/khứ thanh, khai khẩu nhị/nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 宅耕切 trạch canh thiết (ĐV, QV), 丈庚切 trượng canh thiết (TVGT) - TVGT ghi 橘屬 quất thuộc (thuộc loại quýt - NCT), 除耕切, 音根 trừ canh thiết, âm tranh (NT, TV, LT, CV, TTH, TVi), 真耕翻 chân canh phiên (BH 佩鱗), 都鄧切 đô đặng thiết (ĐV, QV), 持陵切, 音澄 trì lạng thiết, âm trùng (TV, LT), 丁鄧切, 音堯 đình đặng thiết, âm đặng (TV, LT, VH, CV, TVi)

TNAV ghi vận bộ 庚青 (dương bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 根 打 定 振 橙 澄 (tranh trùng)

CV ghi cùng vận/khứ thanh 嶝 磴 澄 橙 堯 羹 饴 (đặng đặng/tranh đặng)

除明切, 音根 trừ minh thiết, âm tranh (CTT) - âm minh mìn (BK bây giờ) và tranh chéng (BK bây giờ) đọc gần nhau ...v.v... Giọng BK bây giờ là chéng chén so với giọng Quảng Đông caang2 caang4 dang3 và các giọng Mân Nam 客家话: [客语拼音字汇] cang2 [台湾四县腔] cen2 cang2 [梅县腔] chang2 [宝安腔] cang2

(Quốc) là ninh mông⁴⁹ 檸檬 hay 柠檬 (giản thể), kí âm của **limon** - để ý hiện tượng lẫn lộn l và n, phản ảnh phương ngữ từ Miền Việt.

- *Chăn đắp* (lodix/L): "mắng tiếng sự làm vậy, thì mua chăn nó cho vua" KNLMPS trang 110, "Chẳng có người dầu xốt, lại chẳng có chăn áo" PT 37a, "Áo lẫn chăn đầm ấm qua mùa" Cư Trần Lạc Đạo Phú 25a. Chăn có một dạng chữ Nôm là 禪.

- *Chẳng đàng/đương*: như trong cách dùng *coi chẳng đàng* (không nỡ coi/không dám coi): "các quỷ trong địa ngục run sợ nghe chẳng đàng (đương)" TCTM quyền thượng trang 30, "lễ thì Đức Bà xem chẳng đương ... Có khi ngựa mặt lên xem mặt con, mà bỗng chốc cúi đầu xuống xem chẳng đương" TCTM quyền thượng trang 90. 91. Đàng (đương) tương ứng với đàng/đáng HV 當.

- *Chào* (saluto/L) là chào hỏi, đón mừng - một dạng biến âm của triều/triều (trào) HV 朝: "Kìa nẻo Tô Tần ngày trước; Chưa đeo tướng ấn có ai chào" Quốc Âm Thi Tập/Úc Trai di tập (Nguyễn Trãi), "Vui chơi trời đất ra vào; Hôm chơi khách trúc, tối chào ban mai" Thiên Nam Ngữ Lục 130b. Chữ Nôm chào dùng chữ **triều/triều**⁵⁰ 朝 hay 嘲. Tương quan **-ao** và **-au** đã

[客英字典] chang2 chin2 [海陆丰腔] cen2 chang2 [东莞腔] cang2 can2, giọng Miền Nam/Đài Loan teng1, tiếng Nhật tou và tiếng Hàn tung cung.

⁴⁹ **ninh mông** (trái chanh – **limun**/ tiếng Ả Rập > lemon/A, citron/P) còn gọi là 黎檬, 黎檬子, 黎檬子, 宜母子, 里木子, 梨椽乾, 藥果, 檬子, 夢子, 宜蒙子, 宜母果, 檸檬, 黎檬乾 lê mông, lê mông tử, lê mông tử, nghi mẫu tử, lí mộc tử, lê tượng can, dược quả, mông tử, mông tử, nghi mông tử, nghi mẫu quả, ninh quả, lê mông can.

⁵⁰ Chữ triều/triều 朝 (thanh mẫu tri 知 hay trùng 澄 vận mẫu tiêu 宵 bình thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 陟遙切, 音昭 trác diêu thiết, âm chiêu (TVGT, ĐV, QV, TV, LT, TG 字鑑, LTCN 六書正擢), 直遙切 trực diêu thiết (QV), 追輪切, 音株 truy đầu (thú) thiết, âm chu (TV, LT)

陳如切 trần như thiết (VB), 之遙切 chi diêu thiết (CV, TVi) - TVi ghi âm chiêu 音昭 (A), 馳遙切 trì diêu thiết (TV, CV, LT, LTCN 六書正擢) (B)

TNAV ghi vận bộ 蕭豪 tiêu hào (đương bình) - để ý các âm -iêu và -ào - và hai thanh mẫu 照 chiếu và 穿 xuyên

CV ghi cùng vận/bình thanh 昭 韶 招 釁 炤 朝 晔 (chiêu triều *chiếu trào) (A)

CV ghi cùng vận/bình thanh 潮 晔 晔 朝 (triều trào triều) (B)

蚩於切 xi ư thiết (KH), 張流切 trương lưu thiết (TVi, KH), 株遇切 chu ngộ thiết (TVi, KH) - TVi ghi âm chú 音注, 直照切 trực chiếu thiết (TVi, KH)

直祐切 trực hựu thiết (TVi, KH), 職交切, 音昭 chức giao thiết, âm chiêu (CTT)...v.v... Giọng BK bây giờ là zhāo cháo so với giọng Quảng Đông ciu4 ziu1 zyu1 và các giọng Miền Nam 客家话 : [梅县腔] zhou1 chau2 [宝安腔] cau2 | zau1 [客语拼音字汇] cau2 ceu2 zau1 zeu1 [沙头角腔] cau2 zau1 [台湾四县腔] cau2 zeu1 ceu2 [客英字典] zhou1 chau2 cheu1 cheu2 [海陆丰腔] zhou1 chau2 [东莞腔] zau1 cau2 [陆丰腔] chau3 zhou1 [梅县腔] cau2, giọng Miền Nam/Đài Loan tiau5, tiếng Nhật chou và tiếng Hàn co. Một dạng âm cổ phục nguyên của triều là *trieu/dieu. Chào (hỏi) là một biến âm của triều (trào), nghĩa này đã được bảo lưu trong tiếng Việt. Tác giả Nguyễn Quang Hồng (Chủ biên, "Tự Điển chữ Nôm" trang 1007) cho rằng chào 朝 (chữ Nôm) là loại giá tá (C2), người viết đề nghị chào là một dạng của triều (trào), nghĩa chào hỏi hay chúc mừng đã có từ thời Lễ Ký và Kinh Thi, sau đó Thuyết Văn Giải Tự cũng ghi lại nghĩa này. Chầu cũng là một biến âm của triều, thường

hiện diện vào thời LM de Rhodes truyền đạo ở An Nam. Thời VBL đã phân biệt hai âm chào và châu tuy cùng một gốc: châu chỉ dùng cho việc yết kiến vua hay chúa, phản ánh địa vị xã hội trong ngôn ngữ. Xem thêm cách mục liên hệ về cách xưng hô, cảm thực (ăn, xoi, dùng), tên tục (kỵ húy), chết ...v.v... Đến thời Béhaine/Taberd thì chào dùng cho bạn bè hay người dưới đối với người trên (vết tích của nghĩa cổ hơn của trào - châu). Có tác giả cho rằng **chào** là từ các LM Tây phương khi qua An Nam truyền đạo, dựa vào dạng **ciao**⁵¹ tiếng Ý rất phổ thông trên thế giới vì các làn sóng di dân từ Ý đến các nước như Mỹ Châu, Úc, Âu Châu ... Các văn bản chữ Nôm và VBL cho thấy cách giải thích này là không hợp lý.

- *Châu chực vua chúa* là đến gặp vua chúa (hàm ý ở bên cạnh hay phục vụ vua chúa - NCT). Đây là cách dùng thanh lịch và trang trọng (**tích cực**) vào thời VBL và Béhaine/Taberd, tuy cách dùng trong tiếng Việt hiện đại hàm ý **tiêu cực**.

- *Chăng, có chăng* (Estne/L - câu hỏi ~ có không?): "Có khi thì có, có khi thì chẳng" VBL (chăng ~ chẳng - NCT), "ĐCT truyền dấu ở mình cho kẻ tin đạo, kẻ chẳng" ĐCGS quyển chỉ cứu trang 15. Chẳng có một dạng chữ Nôm là trang HV 庄: "Chẳng có cha ai sinh, chẳng có mẹ ai nuôi" PT 33a.

- *Chẳng có để đá nào trên đá khác* (PGTN trang 258 lặp lại hai lần) hàm ý không còn vách (tường nhà) đá nào, hay tất cả kiến trúc bằng đá đều bị sụp xuống đất hoàn toàn; "phá phách cả và thành, chẳng để một hòn đá nào chồng lên" KNLMPs trang 81. Hình dưới chụp một bức tường đá ở Angkor Wat đã sụp đổ, ai đã có đi thăm Angkor Wat sẽ cảm nhận khung cảnh điêu tàn đổ nát từ những tảng đá lăn lóc ở trên mặt đất! Hình trích từ trang

<http://trevorjanderson.blogspot.com.au/2013/03/angkor-wat.html>

chỉ quan hay dân vào gặp và chào vua (châu vua) như tục ngữ "quan châu dân chực". Điều này phù hợp với nhận xét của Béhaine (1772) và Taberd (1838), ghi rằng chào dùng cho hai người bằng vai hay người dưới đối với người trên; cách dùng châu chực cũng hàm ý này. Tóm lại các dạng triều, triều, trào, chào, châu đều cùng một gốc triều/triều 朝 (trào).

⁵¹ **Ciao** tiếng Ý đọc rất gần âm **chào** tiếng Việt, có gốc từ phương ngữ Venice ở Ý: **s-ciao su** có nghĩa là I am your slave/A (tôi là tôi tớ của anh/chị - một cách nói khiêm nhượng hay nói một cách lịch sự/xã giao).



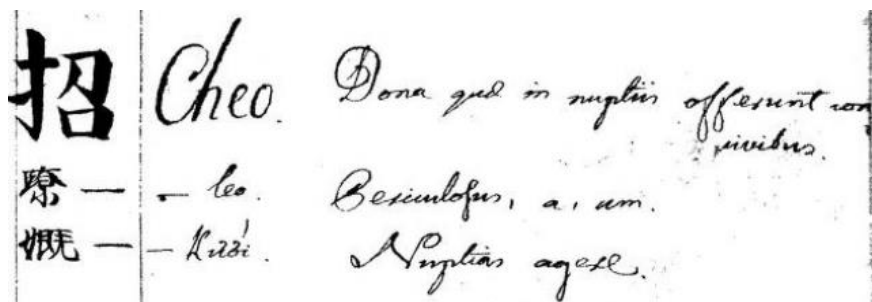
- *Chầy kíp* là sớm muộn gì, chầy ứng với trì HV 遲 và kíp ứng với cấp HV 急 : "Chông ầu chông sắt lánh chân mưa chầy" CNNAGN 49a, "Chầy kíp phải chết" VBL trang 384, "song le chầy kíp của gian chẳng có làm ích ai đâu" CTTr trang 70, "hương trên trời chầy kíp được là của riêng" TCTM quyển thượng trang 110.

- *Chấy* (pediculi in capite/L) chỉ con rận/chấy ở trên đầu, *chải chấy* là dùng lược để chải chấy đi. *Lược bí* là loại dày để chải chí (VBL trang 432). Tuy VBL không ghi từ **chí**, nhưng PGTN có ghi các cách dùng *chí công*, *chí linh chí công* (xem phần dưới) cho thấy các dạng chí và chấy đã từng hiện diện vào thời VBL. Đến thời Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838) thì hai từ chí và chấy đều có mặt và cùng một nghĩa cũng như tiếng Việt hiện đại, tuy chấy thường nghe ở Bắc Bộ so với chí ở Nam Bộ. Chấy có một dạng chữ Nôm kí âm là điệt HV 蛭 "Lại nhiều rận chấy, đêm khuya chẳng nằm" PT 37a. Dạng kí âm này phản ánh âm đọc zhì (~ giọng BK bây giờ) trung cổ (phụ âm cuối -t đã tha hóa). Tiếng Mường Bi **chỉ** là **chấy**, cho thấy phần nào dạng âm cổ hơn, so với các ngôn ngữ láng giềng như tiếng Khme 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 /cay/, chi (Aslian), shi (Lahu), k-chi (Munda), xih (Stiêng), xi (Choro), tsi (tiếng Danaw), siq² (tiếng Wa), chii/txay (Brâu), Kxi (Khasi), xi/chay (M'ông), chi (Hrê, Rongao), chii (Semang), chê (Kháng), xiq (Riang), chaa (Sakai), xai² (Palaung), seei (Nicobarese), chay (Laqven), chây (Môn), xê/xê/xai (Koho), chi/xii (Bahna), xay (Co), nche (Tà Ôi), Kachei (Gié Triêng), nchei (Kotu) ...v.v...



- *Chén* (copo/tiếng Bô-Đào-Nha, calix/L) là cái *cốc, ly, tách, một chén, một chén thuốc*. Chén liên hệ đến trản HV 盞 (cái bát nhỏ - NCT), có thể làm bằng sành, gỗ hay ngà voi so với trản bộ mãnh 盞, bộ mộc 椈, bộ ngọc 琖 hay bộ ngõa 錢. Thời VBL đã phân biệt *chén* và *bát*.

- *Cheo* chỉ quà biếu (dona/L - VBL) cho làng khi có lễ cưới, *ăn cheo* là đám cưới (nuptiæ/L) "Lan Giai nộp cheo cứ lễ" CNNAGN 44b, cheo có một dạng chữ Nôm là chiêu HV 招. VBL đã ghi nhận nhiều tục lệ hay hoạt động thời xưa của VN như *đánh lửa, tang tóc, ăn cheo, bẻ tiền bẻ đũa, ăn năn* (ăn cỏ/rau năn), *mực tàu, xuy đồng, đầu rau, nước mồi* (Chiêm Thành) ...



Béhaine/Taberd (sdd)

- *Chí linh chí công*, thường gặp trong PGTN, tương ứng với 至靈至公 chí linh chí công HV: "có dám trách đức trị vô cùng ĐCT chí linh chí công ... ĐCT có sửa mọi sự chí linh chí công, mà phải lễ" trang 261, 264. Có lúc dùng *chí công* (rất công bằng) mà thôi: "nhất mà tỏ ra sự mình sửa trị chí công" PGTN trang 269. Chí 至 là phó từ hàm ý rất, cùng cực như chí tâm, chí lý, chí thánh, chí tôn, chí ác (rất ác độc) ...v.v... Xem thêm chi tiết trong mục *thậm*.

- *Chiêu* (sinister/L) là phía (bên) trái, VBL cũng ghi *tay tả, tay trái* (sinistra⁵² manus/L) trong các mục *tả, trái và tay*. Tiếng Mường (Bi) vẫn còn dùng *chiêu* chỉ bên trái "Ti tiếng ngã pa đi, ỉn ngé wèl thay chiêu (đi đến ngã ba đó em rẽ trái)" TĐMV. Chiêu có một dạng chữ Nôm là *chiêu* HV 招 mà âm cổ phục nguyên là *kiau, tương ứng với các ngôn ngữ láng giềng như tiếng Koho **kiêu** là (bên) trái, so với các tiếng Aslian, Chrau là **chiêu**. Tiếng Khme có dạng /cveeŋ/ là bên (phía) trái. Chiêu thường đi chung với **đăm** (bên phải): "Vai chiêu gánh cha, vai đăm gánh mẹ" PT 24a, "Vinh hoa nhiều thấy khách đăm chiêu, bản tiện ai là kẻ trọng yêu" Ưc Trai/Quốc Âm Thi Tập 46a, Nguyễn Bình Khiêm. Về vấn đề trái hay mặt (phải - để ý nét nghĩa **cụ thể** so với nghĩa **trừu tượng** - NCT), dựa vào Kinh Thánh⁵³ mà LM Maiorica có cách giải thích khá thú vị khi người ta đánh cá không được kết quả: "bởi chẳng đánh lưới bên tay mặt thì chẳng được cá. Ấy là kẻ có ý trái mà làm việc gì thì chớ trông lên thiên đàng, vì sự ấy một phạt mà chớ" ĐCGS quyền chi cửu trang 48 ; "mà kẻ lành thì cho ở bên tay mặt ĐCGS phán xét, lại bắt kẻ dữ ở bên tay trái (trái)" PGTN trang 272 - xem thêm mục hữu.

- *Chiếu gon* là chiếu mịn.

- *Chịu lụy* (obedio/L) là *nghe lời (mlời), vâng lời hay vâng*: "mà lại có chịu lụy rất thánh ... cùng chịu lụy người cho đến ba mươi tuổi... song le có định chịu lụy người ta ... cho ta bắt chước và chịu lụy và khiêm nhường làm vậy" PGTN trang 172, "vì xưa chịu lụy Đức Mẹ khi còn ở thế gian, và ở trên trời cũng nghe lời Đức Bà khiến vậy ... sự khiêm nhường cùng sự chịu lụy" TCTM quyền trung trang 39, 54 ; "chịu lụy ĐCT hết lòng hết sức, chẳng hề có chê lời gì trọng hèn trong đạo, thì cũng nghe lời người ta" TCTM quyền trung trang 145 - để ý cách dùng lặp lại nghĩa của chịu lụy (nghe lời).

- *Chở lửa* là nhóm/môi lửa.

- *Chớ*: VBL không ghi nghĩa riêng biệt của *chớ* như Béhaine/Taberd (ghi nghĩa *chớ* là noli, ne/L ~ đừng, không được) - xem thêm chi tiết trong mục *mự*. Tuy nhiên VBL ghi *chớ giết* (ne occidas/L ~ không được giết hại, câu nói cấm đoán); *ít chớ* hàm ý chỉ có ít mà thôi, *thì chớ* hàm ý không cần hay phủ định, khác với tình trạng đã nêu ra (interest/L). *Mà chớ* hàm ý quả quyết như vậy (không còn có thể hơn nữa - nec amplius/L) khi đặt sau một câu nói, rất thường gặp trong PGTN hay các bản Nôm của LM Maiorica: "có bấy nhiêu mà chớ" (VBL trang 441/442), "cũng có chủ nhà mà chớ" PGTN/trang 12 dùng cụm từ này 3 lần" mọi sự bởi

⁵² **Sinistra**/L có nghĩa là tay trái, nhập vào các tiếng Anh (sinister), Pháp (sinistre) với nghĩa mở rộng/tiêu cực là hung ác, nham hiểm (ác ý) ... Để ý nghĩa mở rộng này cũng giống như tiếng Việt: (bên) trái > (sai) trái, trái (ngược). Vài thí dụ tiêu biểu như bắt tay dùng tay phải, khi thẻ thốt điều gì (Tây phương) thì đưa tay phải lên ... So với tay trái không được dùng để ăn (bóc) com hay chỉ trỏ trong một số văn hóa ... Có nhiều nghiên cứu ngôn ngữ/xã hội về khuynh hướng dùng bên (tay) mặt để chỉ điều phải, nhất là trong môn Cognitive Linguistics (Ngôn Ngữ Tri Nhận). Có thể đây là dấu ấn của xã hội con người, nhìn rộng ra hơn, trong ngôn ngữ: vì qua 5000 năm, tỉ số người thuận tay phải so với tay trái vẫn khá cố định (khoảng 9 so với 1). Theo thiếu số hàm ý không theo đa số nên mới có nghĩa mở rộng của tay (bên) trái là ngược → sai, quấy - thật ra, khác hay ngược lại với khuynh hướng đa số chưa chắc là đã sai hay nhầm lẫn.

⁵³ Thí dụ như trích Kinh Thánh (Gio-an) Giảng 21:6 "dixit eis mittite in dexteram navigii rete et invenietis miserunt ergo et iam non valebant illud trahere a multitudine piscium" La Tinh (Vulgate) → tiếng Việt (bản 1934) "Ngài phán rằng: Hãy thả lưới bên hữu thuyền, thì các ngưoi sẽ được. Vậy, các người ấy thả lưới xuống, được nhiều cá đến nỗi không thể kéo lên nữa". Để ý là trong Kinh Thánh Mathew 4:18, ĐCGS cũng nói cùng anh em tông đồ Andrew và Simon (Peter) rằng: "et ait illis venite post me et faciam vos fieri piscatores hominum" La Tinh → tiếng Việt "Các ngưoi hãy theo ta, ta sẽ cho các ngưoi nên tay đánh lưới người".

thợ làm cho nên mà chớ" Kinh Những Mùa Lễ Phục Sinh/Maiorica trang 91, "Song le bầy nhiều sự phải biết kéo làm mà chớ" (Thiên Chúa Thánh Giáo Hồi Tội Kinh/Maiorica)...v.v... Đây là một cách dùng rất đặc biệt với hai lần phủ định/kép⁵⁴ với hàm ý xác định: một thí dụ khác gần đây hơn là **chớ lờ** (Génibrel trang 134 sđd) nghĩa là quả quyết đúng: **chớ** (phủ định) hợp với **lờ** đi (không biết đến/chấp nhận) hàm ý xác định là đúng. *Chớ gì* VBL giải thích là **ouxalà** (tiếng Bồ-Đào-Nha ~ hi vọng, ước gì) hay **utinam/L**. Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838) lại ghi **chớ chi** 渚之 nghĩa là utinam (L) cũng như VBL chớ gì (trang 110). Tiếng La Tinh **utinam** có các nghĩa (a) mong ước một cách tha thiết (a fervent wish/A, nghĩa cổ không dùng nữa) (b) ước gì (if only/A). Cách ghi chữ Nôm 渚之 và chữ quốc ngữ *chớ gì* cũng thường gặp trong "Sách Các Phép" của LM Halario de Jesu (giữa thế kỷ XVIII - sđd) dùng để dịch tiếng **Amen**, một chữ rất thường gặp trong phần cuối của các lời/kinh cầu nguyện; "Chớ gì tôi làm quan, cho được giết đánh kẻ có lỗi này ... Chớ gì hôm nay chẳng phải ngày kiêng" TCTGHTK trang 7b, "Chớ gì khi nãy, cả và mình tôi nên như con mắt, chớ gì tôi khôn mà chẳng hẹp dạ" TCTM quyển Trung trang 60, "Chớ gì cha rất khoan rừa linh hồn" ĐCGS trang 110 ...v.v...

- *Chớ giết* (Non occides/L) : PGTN trang 297 nhưng VBL lại dịch non occides/L là *chớ giết người* (trang 284), *chớ giết* (ne occidas/L, trang 110) hay *vô sát nhân* (nhân, VBL trang 681). VBL trang 681 thì ghi rằng phải thêm chữ **người** (nhân) vào *chớ giết* theo giới răn CG, để đừng lầm với giới răn của lương dân hay đa phần là PG (đạo thờ các tượng thần/VBL) là *vô sát sinh* (*chớ giết sống/VBL*). Giới này cấm lương dân giết hại bất kỳ một sinh vật nào, theo LM de Rhodes là sai lầm. Đây là điều răn thứ năm, dịch trực tiếp từ Kinh Thánh phần Exodus (Xuất hành) 20:13 hay Mathew (Mathio) 19:18 ...v.v... PGTN trang 297 ghi thêm: "Chớ giết, thì cấm giết người, mà chẳng cấm giết muông chim" so với cách giải thích của LM Maiorica/cộng sự viên: "Điều này cấm chẳng cho giết người, vì chẳng có cấm giết muông chim, vì chung nó là của ĐCT sinh ra cho người **ăn**" TCTGKM trang 147. PGTN trang 298 lại diễn dịch (khó hiểu hơn) là "Vi chung ĐCT hóa ra loài khác sống cùng sự khác có xác vì người ta, mà cho người ta **dùng** loài muông chim khi có việc". Cả hai LM hay cộng sự viên đã cho thấy khả năng hội nhập văn hóa bản địa vào thời này: lòng tin PG căn bản về tránh sát sinh⁵⁵ kể cả muông chim, đã bám rễ vào tư duy người VN khiến cho các LM/cộng sự viên phải viết và giải thích thêm về khác biệt PG và CG ở điểm này. Điều răn thứ năm đã được diễn dịch rất giống nhau (có thể hai LM trích từ một nguồn tiếng Việt/Nôm nào đó), so với bản **Dottrina Cristiana Breve** trang 27 ghi điều răn thứ năm là: "Không giết hay hại người một cách bất công, khác với khi tòa án ra lệnh xử tử kẻ phạm tội - hay kẻ thi hành bản án - và

⁵⁴ Hai lần phủ định (double negative) hàm ý xác định thích hợp với các cách nói khéo hay lịch sự (so với cộc lốc/quá 'thẳng thẳng' dễ sinh ra 'đụng chạm') trong tiếng Việt. Tiếng Anh cũng có những trường hợp tương tự như **not uncommon** (không bất bình thường) là **common** (bình thường). Hai lần phủ định trong một số ngôn ngữ lại có thể là phủ định hơn nữa (tùy cách nói/văn cảnh).

⁵⁵ Theo PG, giới đầu tiên trong Ngũ giới पञ्चशीलानि pañca-sikkhāpada là không sát sinh, như trong câu kinh bằng tiếng Pali **Pāṇātipātā veramaṇī** hay chữ Nho là 離殺生 ly sát sinh (hay 不殺生 bất sát sinh) tức là tránh xa sát sinh. Giới này cấm giết hại sinh mạng tất cả các loài (người hai loài vật) trong thế gian. Kinh Thánh Do Thái và cổ Hi Lạp cũng ghi điều răn thứ năm này: οὐ φονεύσεις (ou phoneuseis: ou ~ chớ, phoneuseis ~ giết hại). Đây là một điều kiện đạo đức cốt lõi thường gặp trong các nền văn hóa trên thế giới. Vấn đề người giết/giết người và có nên bỏ án **tử hình** hay không cũng liên hệ phần nào đến nguyên tắc cơ bản của đạo đức trên và tạo ra nhiều tranh luận. Thí dụ như cho đến năm 2015 có khoảng 1 phần 3 các nước trên thế giới vẫn duy trì án tử hình, nhưng khuynh hướng hủy bỏ có phần gia tăng.

binh lính trong một cuộc chiến đích đáng thì không có tội khi gây thương tích hay giết hại qu⁵⁶ân địch - tạm dịch/NCT".

- *Chốc* là chính vậy, khẳng định lại điều đã nói (thường dùng ở cuối câu nói, "phải chốc"/VBL). Đề ý là BBC ghi lại cách đọc khác của *chốc* là *giốc* (tương quan ch- gi-, xem thêm mục *chước* ~ *giước*). "Tôi là kẻ tội mật khướ đề giốc" PGTN trang 196.

- *Chốt cửa* là miếng gỗ đẩy vào một lỗ nhỏ để đóng cửa. Chốt có thể liên hệ đến một chữ hiếm HV *dzwət ~ **chốt** 粹: bộ mộc hợp với chữ tốt 卒 hài thanh.

- *Chú bụt* là khấn nguyện với Phật. Chú 咒 dùng trong thần chú. Chú bụt có thể liên hệ đến cách đọc tiếng Phạn, thần chú bằng tiếng Phạn, hay Đà-La-Ni 陀羅尼 có gốc Phạn ngữ dhāraṇī (hàm ý bảo lưu/retention). Đà-La-Ni⁵⁷ cũng giống như **mantra** (thần chú) nhưng thường thì dài hơn, nhưng mantra có khi không giải thích được vì gồm những âm thần bí. Đà-La-Ni là kí âm tiếng Phạn, nhưng còn có thể gọi (a) Minh (b) Chú (như VBL ghi nhận) (c) Mật ngữ (d) Chân ngôn. *Cầm ấn chú bụt* (VBL trang 116) là một hoạt động trừ tà ma dùng ngón tay ấn vào bàn tay. Có thể de Rhodes và cộng sự viên đã ghi nhận lại các cử chỉ (bằng tay - thủ ấn, ấn tướng 印相) hay dấu hiệu từ Đức Phật hay Bồ Tát/nhà sư hàm chứa một ý nghĩa đặc biệt, thường gặp trong các tranh vẽ hay tượng Phật. Tiếng Phạn Mudrā/Mudda được phiên âm là Mâu-đà-la 牟陀羅 và Mâu-đà-la 母陀羅 ...

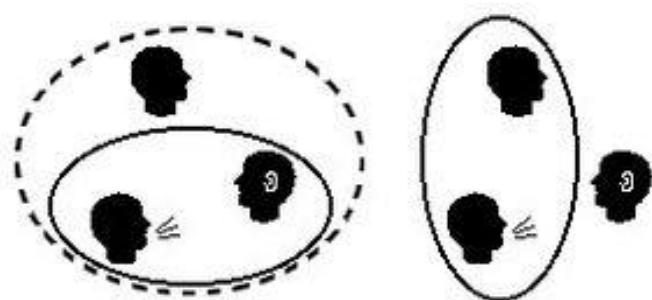
Ít người biết rằng chấp hai tay lại chào là một loại thủ ấn rất phổ thông (Thái Lan, Ấn Độ, Miến Điện, Lào, Kampuchia ...) hàm ý tôn trọng người đối diện chứ chẳng có nghĩa là nô lệ/lạy lục gi. Hình bên dưới là **Ấn Kim Cương Hiệp Chương** vajrapradama-mudrā hàm ý tĩnh tâm bất động (như kim cương), một tư thế trong Thiền Tông.

⁵⁶ Chữ chốt 粹粹粹 (thanh mẫu từng 從 vận mẫu một 沒 nhập thanh, hợp khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 昨沒切, 存入聲 tác một thiết, tồn nhập thanh (QV, TV, TVi, KH, CTT), 昨沒反 tác một phân (LKTG), 攢活切, 音叢 toàn hoạt thiết, âm tổi (TV, LT), 秦醉切, 音萃 tàn túy thiết, âm tụy (TV, LT, TTTH, TVi), 昨骨切 tác cốt thiết (TTTH), 音萃 âm tụy (CTT) ...v.v... Giọng BK bây giờ là zú cùi so với giọng Quảng Đông cyut3 và các giọng Mân Nam 客家话: [海陆丰腔] zut7 zut8 cut7 [客英字典] zut7 [宝安腔] zut7 [梅县腔] zut7 [台湾四县腔] zut7 zut8 cut7 [客语拼音字汇] zud5. Một dạng âm cổ phục nguyên là *dzwət so với dạng **chốt** tiếng Việt.

⁵⁷ LM de Rhodes ghi lại một hoạt động trừ tà của thầy phù thủy hay một số nhà sư "cầm ấn chú bụt" (đọc thần chú và lấy ngón tay ấn vào bàn tay vì ma quỷ ở trong đó). LM Matteo Ricci còn suy diễn xa hơn: "Trong các buổi lễ, nhà sư thường đọc **tolome** (Đà-La-ni/thần chú - NCT) mà họ thú nhận là thường không hiểu... Âm **tolome** đọc giống tên tông đồ **Bartholomew** đã từng giảng đạo ở Ấn-Độ, và có thể các nhà sư PG đã vay mượn các lời giảng của **Bartholomew**". Xem thêm chi tiết trong cuốn "From Stone to Flesh: A Short History of the Buddha" của học giả Donald S. Lopez Jr. NXB University of Chicago (2013) hay cuốn "Western Visions of the Far East in a Transpacific Age, 1522–1657" của tác giả Christina H. Lee NXB Routledge (2016).



- *Chúng* tương ứng với chúng HV 眾 chỉ số đông/nhiều như chúng sinh, chúng dân, chúng nhân (mọi người). Tuy VBL không viết mục chúng riêng biệt, nhưng ghi nhận sự khác biệt giữa cách dùng *chúng tôi* (nos/L) và *chúng ta* (nos/L, trong mục ta) hay *mớ ta*: chỉ chung những người trong cuộc chịu chung một hoàn cảnh nào đó. Đây là cách dùng đại từ nhân xưng bao gồm cả người nghe (inclusive). Tính chất ngôn ngữ này - lần đầu tiên - được giáo sĩ dòng Đa Minh Domingo de Santo Tomás giải thích khi viết về tiếng Quechua ở Peru (1560). Hình dưới trích từ trang <https://en.wikipedia.org/wiki/Clusivity>



Chúng ta (tập hợp trong gạch đứt nét - - -) và **chúng tôi** (tập hợp trong gạch liên tục)

-*Chuối* (figos de India/tiếng Bồ-Đào-Nha, ficus Indi/L) trái sung (vả - ficus/L) Ấn Độ. Vì đã gặp trước đây ở Ấn Độ (khi còn ở Goa) nên những loại trái cây ở VN nếu có giống loại trái cây Ấn Độ thì LM de Rhodes thường ghi là trái cây của Ấn Độ! Tiếng Bồ-Đào-Nha bây giờ gọi chuối là **banana** (banana/A, banane/P) chứ không còn là **figos de India** (figos có phạm

trù nghĩa rộng, dễ nhầm lẫn). Chuối có một dạng chữ Nôm cổ là chất⁵⁸ HV 桮: "Bả chuối thừa thay" CNNAGN 23a. Trang sau trích từ Trang sau trích từ bộ 1 (Volume 1), cuốn "A Dictionary of the Portuguese and English Languages, in Two Parts: Portuguese and English, and English and Portuguese" (New Edition, 1825) - để ý tiếng Anh **fig-tree** là cây sung (vả). Tự điển Behaine ghi **ficus**, **goa** nhưng đến thời LM Taberd thì ghi thêm **musa** (chuối/L).

Figs da India, &c. See FIGUEIRA da India, &c.
Paffa de figo. See FIGO passado.
Figo, (among farriers) the fig, a sort of disease in horses.
FIGUEIRA, f. f. the fig-tree, a tree that bears figs.
Figueira douda, brava, laforceira, ou de tccar, a wild fig-tree; also the sycamore-tree.
Figueira do inferno, the plant palma Christi, growing in Egypt.
Figueira da India, a fig-tree that grows in India.

- *Chữ* là chữ Nho, chữ Trung Hoa/chữ Tàu. Dù rằng **chữ** có thể là loại chữ ô vuông, La Tinh, Phạn ... Nhưng VBL lại dùng chữ để chỉ chữ Hán, một điểm đáng chú ý. Trong PGTN còn dùng *chữ Ngô*, *chữ Đại Minh* với cùng một nghĩa: "Dù mà có kẻ chẳng hay chữ Đại Minh mấy" PGTN trang 21, "kẻ chẳng có đạo, nam nữ giàu khó, vua cùng dân, kẻ hay chữ, kẻ dốt cũng phải giữ hết" TCTGKM trang 117. *Chữ rẻ* là chữ dễ, *chữ mất* là chữ khó, "cùng khôn ngoan và biết nhiều chữ (học rộng - NCT) cùng lẽ" CTTTr trang 136. *Chữ kép* là loại chữ có đầy đủ các nét viết (VBL trang 357) ; dễ thông cảm hơn với định nghĩa này nếu biết được các cách viết chữ Nho : từ triện thư, lệ thư đến khải thư, hành thư, thảo thư. Tuy VBL không ghi **chữ đơn**, nhưng các mục *áo kép* (trang 357) và *áo đơn* (trang 233) cho thấy khả năng chữ đơn có thể hiện diện cùng thời với **chữ kép**⁵⁹. CNNAGN cũng dùng chữ kép "Vốn xưa làm Nôm xe chữ kép, Người thiếu học khôn biết khôn xem". Các cách viết chữ khứ 去 (đi), hình dưới: 1) Giáp (cột) văn 2) Kim (chung đỉnh) văn 3) Triện văn 4) Lệ thư 5) Khải thư 6) Thảo thư - xem thêm chi tiết trong mục bút - hình dưới trích từ trang <https://www.douban.com/note/123191382/>: giáp cổ văn/kim văn tượng hình, cho thấy hình một người rời khỏi một khu đất (có hàng rào).

⁵⁸ Có thể là kí âm của dạng cổ hơn *teiēt (chất HV), tiếng Khme là 𑜀𑜢𑜤𑜰 /ceek, ceec/. Các dạng chữ Nôm khác đều không có phụ âm cuối như 桮: rui, giòi, chôi, chuối, lui, chôi, lôi, giòi, chùi, giui; 權: thoi, chuôi, chuối, chuối; 檮: chuối, chôi; 𪗇: chuối, 莖: trĩ, chuối ...v.v...

⁵⁹ Tác giả Hoàng Thị Ngọc giải thích **chữ kép** là loại chữ ghép hai chữ Hán: chữ trước ghi yếu tố tiền âm tiết hay phụ âm đầu và chữ sau ghi âm tiết chính. Đây là loại chữ Nôm cổ xuất hiện do tiếng Việt khác với tiếng Hán (CNNAGN trang 73).



- *Chức tử vì đạo*: "bởi liêu mình chết vì sự lành thì cũng đã được lên chức tử vì đạo" CTrTr trang 141. Danh từ chức hàm ý một địa vị cao cả (VBL ghi *chức*, *chức tước* cùng nghĩa), chức tương ứng với chức HV 職: "được chức bằng CT ... chịu chức làm vua Chúa trên trời" PGTN trang 84, 87, 311. LM Maiorica giải thích rõ hơn trong các tác phẩm khác như "thánh chịu chết vì đạo ... chịu bằng lòng thì được phúc hơn các Thánh tử vì đạo" TCTM quyển thượng trang 64, 94, 121. Có lúc LM Maiorica kí âm trực tiếp từ tiếng Ý **martire** qua dạng chữ Nôm là Mát 沫 Tê 躋 Ri 移 (Mạt Tê Di⁶⁰), thí dụ như "Song le, trên trời chẳng mát Mát Tê Ri ... gọi là Mát Tê Ri" CTrTr trang 115, 149 ; "Ấy là khi Đức Bà nên Mát Tê Ri" TCTM quyển thượng trang 93, "Người cũng được chức Mát Tê Ri chịu ghe sự khó vì đạo" CTrTr Tháng mười hai trang 141, "ông thánh Longino đã muốn và mừng mà chịu chết vì đạo"⁶¹ PGTN trang 245. Tiếng Việt ngày nay thường dùng cụm danh từ Thánh Tử Đạo hay Người Làm Chứng. Thánh Tử Đạo có phạm trù nghĩa khá rộng tùy theo tôn giáo và ở thời kỳ nào. Khi đi đến mức độ cực đoan, việc tự sát (suicide/A/P) hay giết người khác không theo đạo mình theo có thể tạo ra nhiều vấn đề tranh cãi. Kinh Koran (Quran) của Hồi giáo ghi nhận việc giết người không theo đạo sẽ được trọng thưởng (Koran 4:74), và là đúng theo lẽ của đạo nếu nguyên nhân giết người là đích đáng (Koran 17:33, phần kinh Koran này ghi rõ là cấm giết người, trừ trường hợp xứng đáng/đúng theo lẽ), các Thánh Tử Đạo sẽ được lên thiên đàng. Thánh Tử Đạo tiếng Ả Rập là shahid với nghĩa nguyên thủy là người làm chứng (witness/A), phạm trù nghĩa tương ứng với martyr/A/P hay gốc Hi Lạp martyrs μάρτυρες (Thánh Tử Đạo, người làm chứng). Tiếng Pháp còn mở rộng nghĩa chữ martyr⁶² để chỉ sự đau đớn, thống khổ như souffrir le martyr là chịu đau đớn ("chịu thương khó" theo cách dùng tiếng Việt thời VBL).

- *Chung* là một phụ từ/hư từ như trong *vì chung* (quoniam/L) nghĩa là từ đó, bởi vì - rất thường gặp trong PGTN và các tác phẩm chữ Nôm của LM Maiorica: "làm chung cội rễ mọi sự". *Chung* tương ứng với chung HV 烝, là một loại phát ngữ từ đã hiện diện từ thời cổ đại/Kinh Thi, thí dụ như câu "Quyên quyên giả trực, Chung tại tang dã" 蜎蜎者蠋, 烝在桑野

⁶⁰ Chữ di 移 thường dùng để kí âm ri, rê, lê, xi ... trong các bản Nôm. Phụ âm đầu lưỡi ri dễ biến đổi thành các phụ âm gần đó như di, li, zi (giọng Bắc Bộ bây giờ), nhi ...v.v... Ngày cả thời VBL ra đời, chính LM de Rhodes đã nhận ra các giọng đọc này trong BBC trang 6: "ở một số miền của người Đàng Ngoài, thì d ấy phát âm như r, nhưng đó là khuyết điểm của tiếng nói".

⁶¹ Đáng lẽ nên dịch ra tiếng Việt là "được phong/lên chức tử vì đạo" như Maiorica, vì nguyên văn tiếng La Tinh là *martyrio coronatus est*; de Rhodes lại dịch lòng vòng để cho thấy tự ý mình (chính ông thánh Longino) muốn (mừng) hy sinh để trở thành thánh tử đạo, chứ không phải bị ai khác xúi giục.

⁶² Tiếng Anh còn dùng danh từ martyrdom (martyr/P) để chỉ trường hợp hi sinh vì lý do tôn giáo hay chính trị

(Bân phong 鬪風, Đông san 東山) : những con sâu nhung nhúc, cứ ở mãi trong đám ruộng dâu kia. Trong 70 chữ của kinh Lạ Cha năm 1632, chung xuất hiên 4 lần. BBC ghi vì *chung* là liên từ chỉ lý do - một dạng chữ Nôm của vì chung là 為蒸 vì chung HV: "vì chung đây tớ cùng tôi tá làm chúa (chủ - NCT) nhà ... Vì chung người ta ở thế này chẳng ai khỏi sự ấy" PGTN trang 6,7 ... "vì chung bà ấy nghe quý cảm dỗ ... vì chung ĐCT chọn bà ấy làm mẹ" TCTM quyển thượng trang 17, 18 ...v.v...

- *Chước*, *ngủ một chước* là *ngủ một giước/giớc* (ngủ một giấc).

- *Cóc* là biết, VBL không ghi nhưng PGTN có câu "cùng các kì sự chẳng hay cóc biết" trang 35. Cóc là âm cổ của giác⁶³ HV 覺. Cóc có một dạng chữ Nôm là cóc HV 谷: "nay cóc hay trái, gan lòng đều nát ... Quên mất lòng thực, nghe đại chẳng hay cóc" PT 23a, 41a. Đến thời Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838) còn ghi các cụm từ cóc biết, chẳng cóc - để cách dùng lặp lại ý như cóc và biết (cùng một nghĩa). **Cư Trần Lạc Đạo Phú** hội thứ bảy (chữ Nôm): "Phép Bụt trọng thay, rền mới cóc hay" - xem hình chụp trang này bên dưới - trích từ <https://trandinhhoanh.wordpress.com/2014/02/19/cu-tran-lac-dao-phu-hoi-7/>

⁶³ Chữ giác/giáo 覺 (thanh mẫu kiến 見 vận mẫu hào 肴 hay giác 覺 khứ/nhập thanh, khai khẩu nhị đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 古岳切 cổ nhạc thiết (TVGT, ĐV, QV, TTTH), 訖岳切, 音角 cật nhạc thiết, âm giác (TV, VH, CV, LT), 古孝切 cổ hiếu thiết (ĐV, QV), 居效切, 音教 cư hiếu thiết, âm giáo (TV, VH, CV, LT), 訖力切, 音棘 cật lực thiết, âm cức (KH) - TVi ghi âm cát 音吉, 吉列切, 音子 cát liệt thiết, âm kiết (TVi, KH) - TVi ghi âm kết 音結

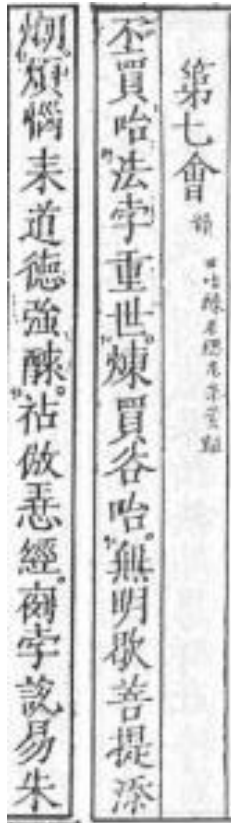
TNAV ghi giác thuộc vận bộ 蕭豪 tiêu hào với 入聲作上聲 nhập thanh tác thượng thanh, sau đó chỉ ghi vận bộ tiêu hào với khứ thanh.

CV ghi cùng vận (khứ thanh) 教覺校校窖窈較權較 (giáo giáo giác các)

CV ghi cùng vận (nhập thanh) 覺角穀搨确鹵桷摧權梏較較穀玕鞣催脚腳躑躅 (giác hộc cóc các xác cước)

古爻切, 音交 cổ hào thiết, âm giao (KH), 吉岳切, 音覺 cát nhạc thiết, âm giác (TVi, CTT)...v.v... Giọng BK bây giờ là jiào jué so với giọng Quảng Đông gok3 gaau3 gaau1 gaau4 và các giọng Mân Nam 客家话:

[海陆丰腔] gok7 gau5 [陆丰腔] gok7 [台湾四县腔] gok7 gau5 [沙头角腔] gok7 gau5 [东莞腔] gok7 gau5 [客英字典] gok7 gau5 [梅县腔] gau5 gok7 [宝安腔] gok7 | gau5 [客语拼音字汇] gau4 gog5 [梅县腔] gau5, giọng Mân Nam/Đài Loan kak1, tiếng Nhật kaku kou và tiếng Hàn kak kyo.

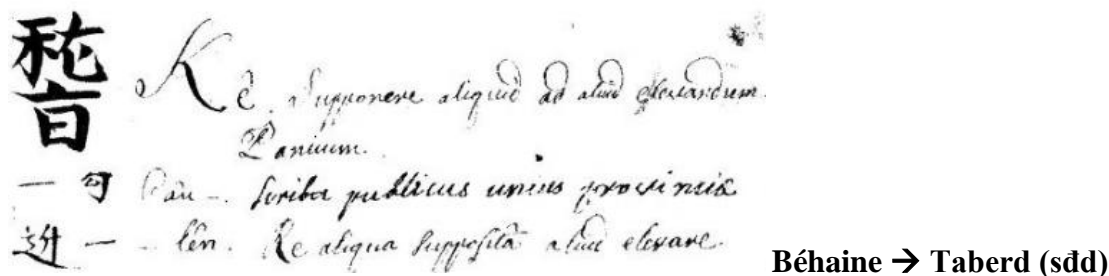


- *Có cùng* là có hạn (có giới hạn, phản nghĩa với *vô cùng* 無窮). *Chǎng cùng* là không hết (không dứt) như "*làm vậy thì hỏi chẳng cùng*" (PGTN/trang 29).
- *Cọc tác*, *gà cọc tác* - VBL ghi cách đọc tương đương là *toục tác* (tục tác ~ cục tác) cho thấy tương quan giữa hai phụ âm đầu (đầu lưỡi và cuối lưỡi) k/c và t. Tương quan k/c - t còn thấy trong cách dùng **khướ** ~ **thuở**, **khách thứa** ~ **khách khứa** vào thời VBL.
- *Con gậy* (CTTr trang 43) là cái gậy: "nhà kia để bạc trong con gậy" - xem thêm mục *cái*.
- *Con mà* là con nuôi (filius adoptivus/L - VBL các trang 131/448/577), "*mà ta làm con*" (~ nuôi ta làm con - TCTM - quyền trung/Maiorica), khác với các cách dùng cùng thời VBL như *con đẻ/ruột* và *con ghẻ* - không phải như cách hiểu *con mà con tao* hay *mẹ mà* của tiếng Việt hiện đại!
- *Con-Tri-Song* viết chữ Nôm là con tri song 昆知双 (côn tri song HV), kí âm của tiếng Bồ-Đào-Nha **contrição** và có gốc La Tinh là **contritus**, hay là sự ăn năn hoàn toàn (~ ăn năn cách trọn: contrition parfaite/P, perfect repentance/A): "Con-Tri-Song là ăn năn tội vì mến"⁶⁴ ĐCT" TCTGHTK trang 47b.
- *Con-Phi-Ma-Song* viết chữ Nôm là 昆丕瑪双 (côn phi mã song HV) chỉ bí tích thêm sức cho mạnh đạo: "hai phép ĐCGS truyền xưa. Một là phép Rửa Tội, hai là phép Con-Phi-Ma-

⁶⁴ LM Maiorica dùng phép ẩn dụ của kim và chi: "Cả và hai chập lại làm một ăn năn tội thì liền nên giống tốt trước mặt ĐCT. Ví bằng kim không, mà chẳng có chỉ thì chẳng nên giống gì, vì kẻ dái phạt mà chẳng mến thì cũng hư chẳng ăn năn tội nên" TCTGHTK trang 40b.

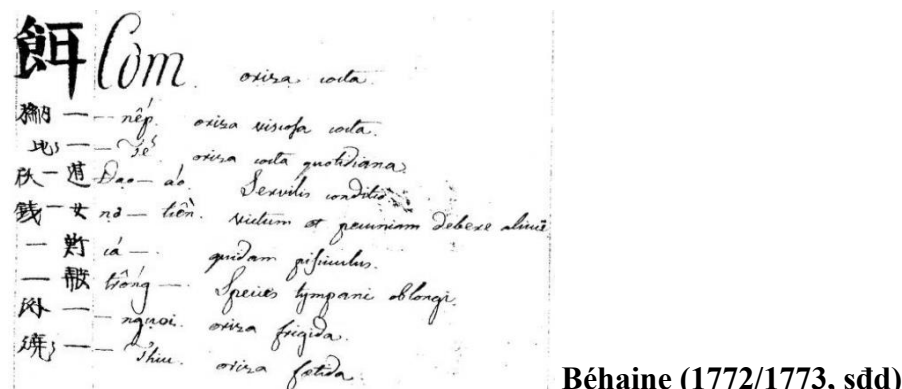
Song mà rằng: phải biết phép Rửa Tội hơn phép kia" CTr tháng mười hai trang 64. Con-Phi-Ma-Song là kí âm của tiếng Bồ-Đào-Nha confirmação, gốc La Tinh là **confirmatio** (> confirmationem, động từ cōfirmāre).

- *Cô kê, câu kê* 句計: đã hiện diện trong 新五代史 Tân Ngũ Đại Sử (đầu thế kỷ XI) hàm ý tra xét và tính toán (sổ sách – notarius regius/L). VBL ghi là một chức quan ghi chép sổ sách (thư ký) của vua chúa. Định nghĩa của Taberd chỉ là chép lại từ điển Béhaine: "scriba publicus unicus provincii", để chỉ chức ghi chép sổ sách ở mỗi trấn - xem hình chụp bên dưới.



- *Cô-Mô-Nhong* viết chữ Nôm là 姑模戎 (cô mô nhung HV) chỉ sự *thông công* - kí âm của tiếng Bồ-Đào-Nha communhã với gốc La Tinh communionem (danh cách communio): "thì mời thầy cả đem Cô-Mô-Nhong đi cho mình chịu ... Của về linh hồn là cực trọng Cô-Mô-Nhong hay nuôi sống linh hồn" TCTGKM trang 81. LM Maiorica dùng thông công⁶⁵ và Cô-Mô-Nhong trong cùng một đoạn văn, xem thêm chi tiết trong mục thông công.

- *Com* (oriza cocta/L) chỉ gạo đã nấu chín: "Góc thành Nam lều một căn. No nước uống thiếu com ăn" Quốc Âm Thi Tập/Ức Trai Di Tập 4a. Com có một dạng chữ Nôm là 餌 hay một dạng khác là 餌 - xem hình chụp dưới



- *Của ăn* (res comestibiles/L) là đồ/vật gì có thể ăn được, **đồ ăn** (tiếng Việt hiện đại) hay lương thực: "Đám của ăn cung dưỡng áng ná" PT 21b, "Đòi của ăn cho kéo đầy tớ còn sợ" ĐCGS quyển chi cửu/chi thập trang 38, "mà người ta nhiều lắm, mà đã hết của ăn" KNLMPS

⁶⁵ Nghi thức hiệp thông (communion) có khác biệt giữa các giáo phái CG như Tin Lành, Anh Giáo so với Chính Thống Giáo hay CG La Mã ...v.v... Thành ra dễ lẫn lộn trong các cách dùng trên.

trang 76, "mà miệng ăn của gì lành" TCTGKM trang 77, "Của ăn đã tiêu" là đồ ăn đã trả tiền/thanh toán xong - VBL trang 797 (mục *tiêu*). *Của ăn* có một dạng chữ Nôm (cổ) là 古啖 (cổ *an). *Của trọng* là vật quý, của cải quý: "cùng nhiều Thiên Thần khác giữ lấy, vì chung là của trọng ... mọi xứ đến đây thì đam những của trọng đến dâng nhà thánh ấy" TCTM quyển thượng trang 28, 32 "mà cúi đầu xuống lạy, lại mở những của trọng" PGTN trang 165. *Của thom* là chất (td. dầu) thom: "lấy của thom đi tìm xác ĐCGS mà xúc" KNLMPS trang 19-20.

- *Của tôi* (mea res/L) là gia tài, tiền bạc, của cải thuộc về tôi. VBL ghi *của tôi* hai lần, ghi nhận thêm cách dùng *nhà chúng tôi* (không có giới từ của) vì đại từ danh xưng (chúng tôi) đã hàm ý sở hữu rồi. **Của nó** (res illius/L - của cải của người kia/ấy - VBL trang 562) có nghĩa khác với cách hiểu tiếng Việt bây giờ. **Của mình** là gia tài của mình: "phải tạt ra máu mình mười hai năm, mà của mình cho những thầy thuốc chữa chùng hết, song chẳng đã cho ... mà dùng hết của mình làm một tòa cho trọng" PGTN 185, 277. Một điều đáng chú ý khi xem lại 17 chữ Nho dùng hóa/hoa 化 làm thành phần hài thanh, có 7 chữ đọc với phụ âm tắc/cuối lưỡi /η/ (ng-) so với 10 chữ đọc với phụ âm sát/hầu /h/; các chữ đọc với phụ âm tắc/cuối lưỡi thường là chữ hiếm hay ít gặp, ngoại trừ chữ ngoa 訛 so với ngoa 吡 (ngoa > ngoe trong **ngoe nguẩy**). Các dữ kiện trên, cùng với dạng cổ tương đương của hóa là *kwej (TVGT⁶⁶), cho ta cơ sở liên hệ âm của /kwə:ʔ/ với hóa HV 貨. *Của* là danh từ đã trở thành giới từ sở hữu trong tiếng Việt hiện đại: tiếng Việt không có đại từ sở hữu như các tiếng Tây phương (ngữ hệ Ấn-Âu). Điều này không khó giải thích nếu nhìn từ một tư duy tổng hợp (nhìn từ xa): cái gì của tôi và tôi đều chung một tập hợp như sách tôi, xe tôi, áo tôi ...v.v... So với tiếng Anh/Pháp, với khuynh hướng đề cao cá nhân (tư duy phân tích), tôi trong 'xe tôi' lại có một chức năng riêng biệt khác với tôi trong 'tôi có (một chiếc) xe': my car (xe của tôi, ma voiture/P) so với I have a car (Je dispose une voiture/P). Xem lại vài thí dụ về cách dùng sở hữu vào thời VBL: "về nhà ai/VBL là thuộc về nhà ai, của nhà ai", "có lẽ gì mà tìm con làm chi. Mọi việc về cha thì con phải làm ... Sự ấy về con là con thật ĐCT" TCTM quyển thượng trang 73, 83. Một điểm nên nhắc ở đây là tiếng Anh có giới từ of, liên hệ đến trạng từ/tính từ off là **ra khỏi/ đi**, có nghĩa là của/vì/từ/thuộc cũng như de tiếng Pháp. Tuy nhiên, từ các văn bản Nôm/PGTN/VBL, động từ về thường xuất hiện với nghĩa thuộc về, tương phản với cách dung tiếng Anh/Pháp of hay de! Đây có thể là kết quả do ảnh hưởng người nói nhìn tới vật sở hữu - vật này là chỉ là một thành phần tách khỏi hay ra khỏi vị trí người nói. Trong khi đó, tiếng Việt dùng về (trở lại) chứ không phải là **ra khỏi/ đi**. Tiếng Anh "I think of you" (Je pense à toi/P) có thể dịch sang tiếng Việt là

(a) Tôi nghĩ **đến** anh

(b) Tôi nghĩ **tới** anh

(c) Tôi nghĩ **về** anh

Các cách diễn ngôn trên, thoạt xem thì có vẻ mâu thuẫn, nhưng khi hoán chuyển miền nguồn (source) và đích (source) hay **tôi** ← → **anh**, và nhìn hai miền nguồn và đích từ đằng xa (tư duy tổng hợp) thì dễ cảm thông với các cách dùng này hơn.

⁶⁶ Một chữ hóa cổ viết bằng bộ bồi 貝 hợp với chữ vi bên phải 爲, trích TVGT 从貝爲聲 tông bồi vi thanh, có thể đọc là 詭偽切 quý nguy thiết, hay một dạng âm cổ phục nguyên là *kwej so với dạng của tiếng Việt.

- Cùng 窮 là giới hạn, tận cùng. Vô cùng 無窮 (termino caret/L không có cùng tận hay không có giới hạn) dùng rất nhiều lần trong PGTN, các bản Nôm của LM Maiorica và các cộng sự viên. Cùng được dùng khá tự do (free morpheme); *chẳng cùng*⁶⁷ cũng dùng với nghĩa tương tự như *vô cùng*: "lại đời đời một chịu thanh nhân vậy chẳng cùng ... mà ước cho biết tỏ điều chẳng cùng" PGTN trang 128, 142 ... "Ai mà có xem đời sau chẳng cùng" KNLMP5 trang 34. *Có cùng* hàm ý có giới hạn như "Vị bằng tính ĐCT là tính có cùng ... và đời nay có cùng, và đời sau chẳng cùng" PGTN trang 43, 281 ; "tính người ta là giống hèn mọn, sức công có cùng" KNLMP5 trang 11.

- *Cuốc, cái cuốc* (ligo/L). Cuốc tương ứng với quắc⁶⁸ HV 鑿 (hàm ý cái cuốc lớn - 大鋤也 đại sừ dã/TVGT).

- *Da, cây da* là cây đa (tương quan đ – đ̣). Một dạng chữ Nôm trong PT ghi da (cây đa) bằng bộ mộc 移 (hợp với chữ đa HV 多), tiếng Môn cây đa là ta. Tiếng Mường Bi ta là da, da trong PT dùng bộ mộc 移 (hợp với chữ đa HV 多) hay nhục 膠 (hợp với chữ đa HV 多): tương quan đ ~ đ̣. Hình cây đa công làng ở dưới trích từ trang http://blogcaycanh.vn/cay_canh/d/cay-da

⁶⁷ *Vô cùng, chẳng cùng* thuộc vào một nhóm trạng từ thời gian thường gặp trong tiếng Việt thời LM de Rhodes như *đời đời, đời đời kiếp kiếp, vô thì vô chung, chẳng có trước (trước) chẳng có sau, vô biên vô lượng ...* Các trạng từ này tương ứng với cách dùng liên hệ thường gặp trong Thánh Kinh như *vitam aeternam/L* (đời sống vĩnh hằng/trường sinh/chẳng cùng – eternal life/A), một khái niệm cốt lõi của CG so với cõi Tây Phương cực lạc hay cõi Niết Bàn của PG. VBL trang 697 trong mục sống còn ghi nhận *hằng sống vậy, sống lâu vô cùng*.

⁶⁸ Chữ quắc 鑿 là chữ hiếm (tần số dùng 15 trên 258852642, thanh mẫu kiến 見 vận mẫu dược 藥 nhập thanh, hợp khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 居縛切 cư phục thiết (TVGT, ĐV, QV, TTTH), 厥縛切, 音矍 quyết phục thiết, âm quắc (TV, VH, CV, LT, CTT)

TNAV ghi vận bộ 蕭豪 tiêu hào (入聲作平聲 nhập thanh tác khứ thanh)

CV ghi cùng vận/nhập thanh 矍懼攖鑿攖 (quắc quắc)

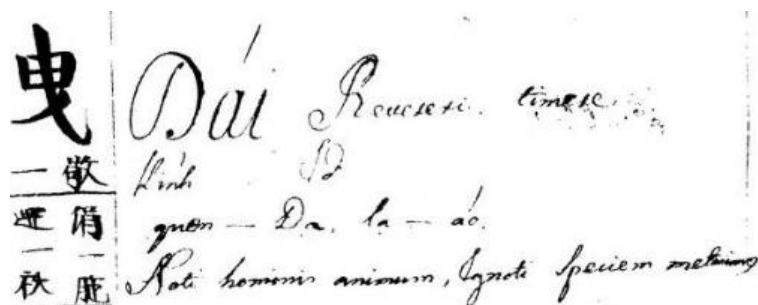
丘縛切, 音匡入聲 khâu phục thiết, âm khuông nhập thanh (TVi)...v.v...

Giọng Bắc Kinh bây giờ là jué so với giọng Quảng Đông 粵語 : kyu3 fok3 gwok3 và các giọng Môn Nam 客家话 : [海陆丰腔] giok7 kiok7 [客语拼音字汇] giog5 [宝安腔] giok7 [台湾四县腔] giok7 kiok7 [梅县腔] kiok7 [客英字典] kiok7, tiếng Nhật là kaku và tiếng Việt cuốc - tiếng Thái កុក kùt (đào xới), cuốc (Mường, Nùng), Danaw (kuôk), Lahu (ch-kuô), Rengao (chok), Ngeq (chuôk), Khme (kuôs), Tày Nùng (cuốc)...v.v... Một dạng âm cổ phục nguyên của quắc là *kiuak mà tiếng Việt còn bảo lưu qua dạng cuốc.



- *Dạ* là đồng đá ở bên đường mà người đi ngang bỏ thêm vào.
- *Đá, mưa là đá* là mưa đá (*grando/L*): "trên không thì có tiếng uy nghi sấm sét cùng mưa là đá lớn phải người ta đập xương nát thịt ra" ĐCGS quyển chi cửu/chi thập trang 136, "Dấu người đi, là đá mòn" Quốc Âm Thi Tập b.21, "Bàn thạch la đá cả thay" CNNAGN Địa lý bộ đệ nhị. Trong Thiên Văn chương đệ nhất của CNNAGN, **mưa đá** và **mưa hòn đá** xuất hiện một lần (không thấy dùng mưa là đá).
- *Đá đến, đá phải* là đụng vào : "tay mình đá đến ... ĐCGS hỏi rằng: tay ai đá đến tao ...Đoạn thì tay đá đến cái sãng" PGTN trang 185, 187 ... " Mẹ đá đến chân tay con ... lấy tay đá đến kẻ liệt thì liền đã ... Song le, khi cầm đầu thì phải đá đến kẻ chịu đạo" ĐCGS quyển chi cửu trang 24, 57...v.v...
- *Đã* là khỏi bệnh (*đã đã* là đã khỏi bệnh - hết bệnh theo các LM de Rhodes/Maiorica): "kẻ tối liền sáng, kẻ có tật liền đã ... uống nước ấy thì cũng đã" CTTr trang 14. Để ý cách dùng lặp lại ý "Mày muốn đã cho lành chăng?" PGTN trang 192/193, "mà vua đã tật tức thì" CTTr trang 158;"Thân ông, con ông đã đã" KNLMPS trang 107...
- *Đã no mặt* là mọi người đã có mặt đầy đủ. *Tháng no* là tháng đủ 30 ngày (VBL trang 562), "Đến khi đã no tháng no ngày" TCTM - quyển thượng/Maiorica trang 27, "mà lại được xem mặt con thì cha no mọi sự vui" ĐCGS quyển chi cửu/chi thập trang 25.
- *Dái* là sợ : "ĐCT có cấm, mà ăn phải dái chết chăng?" PGTN trang 84, "tôi chẳng dái chết đâu" ĐCGS quyển chi cửu/chi thập trang 31 *Kính dái* hàm ý nể sợ. "nó thấy dấu này thì dái sợ" TCTGKM trang 24 - để ý cách nói lặp lại ý **dái ~ sợ, dái ~ hãi** : "nghe lời làm vậy thì dái hãi mà rằng" MACC trang 47, "Trong ngoài mền đức, xa gần dái uy" CNNAGN 6b. Tục ngữ⁶⁹ có câu "Quen dái dạ, lạ dái áo" (Béhaïne/Taberd). Dái có một dạng chữ Nôm là duệ HV 𠵼 - xem định nghĩa bên dưới (Béhaïne/Taberd 1772/1773-1838).

⁶⁹ LM Philiphê Bình ghi "như lời phương ngôn nói rằng: **quen thì dái dạ, lạ thì dái áo**" (SSS, trang 159).



Béhaine → Taberd/1838) (sdd)

- *Dâm*, người *dâm dâm* (*fusci coloris homines/L*) người có nước da đen sậm. Không thấy VBL ghi chữ *đậm*, tuy nhiên một dữ kiện đáng nhắc ở đây là tiếng Khme có từ *đ* /*dam*/ nghĩa là đen (cùng với *đỏ sậm*). Đen tiếng Mường Bi là **đâm**: "Enh đi *dâm* lằm" (anh ấy đen lằm), **đâm dâm** là đen đen, **đâm lít** là đen kịt ...

- *Dăn gỗ bỏ củi* là cắt cây thành nhiều khúc và bỏ ra. *Đăn* (*đản*) là chặt ra từng khúc, *đản* là một đoạn, một khúc. Để ý tương quan *dăn* và *đản* (d - đ).

- *Đam/đem* là mang theo mình đi ra hay vào, thường xuất hiện trong PGTN và các tác phẩm Nôm của LM Maiorica. VBL trang 214 còn ghi dạng *đem* của *đam*, tuy nhiên trong PGTN hoàn toàn ghi dạng *đam*: "ĐCT *đam* người lên cho được chức *gratia*, là kết nghĩa cùng ĐCC ... thì ĐCT *đam* vào ông Adam ở trong vườn vui vẻ ... Mà khi *đam* xuống bởi trên cây *Crux*" PGTN trang 73, 74, 241 ..."thì thánh An-Giô *đam* nước mắt ta lên" TCTGHTK trang 28b, "Ai hỏi bay *đam* con lừa đi đâu ... mà *đam* hai con lừa đến" MACC trang 41. LM Halario de Jesu trong Sách Các Phép (giữa thế kỷ XVIII) cũng đích tay viết *đam* "lòng lành mà *đam* tôi tá người ... cùng *đam* trí khôn lên" trang 27, 122. Thời Béhaine (1772/1773), Taberd (1838) và ngay cả đến thời Huỳnh Tịnh Của (1895) hai dạng *đam* và *đem* cùng hiện diện như *đam ra/đem ra*, *đam lại/đem lại* - Trương Vĩnh Ký ghi nghĩa của *porter* là *đem* nhưng mở ngoặc ghi thêm *đam* (1886). *Đam/đem* có một dạng chữ Nôm là 完, có thể liên hệ đến **đam** hay **đảm** HV 擔 (âm *đam* thường gặp hơn, nghĩa là gánh, vác): đọc là 都甘切 *đô cam* thiết (ĐV, QV, TV, LT, LT, VH), 都藍切, 膽平聲 *đô lam* thiết, *đam* bình thanh (CV, TVi) so với cách đọc 都濫切 *đô lam/lâm* thiết (ĐV, QV, TV, VH, CV, TTTH, TVi - khứ thanh); thời TNAV và CV đã ghi nhận *đam* 擔 là dương bình/bình thanh. VBL còn ghi *đài đảm* trong hai mục *đài* và *đam* (*baiulus/L*) có nghĩa là phu/thợ khuân vác, có thể tương ứng với *đài đảm* HV 抬擔, như *đài đảm* giá 抬擔架 hàm ý (phu) nâng và khiêng cáng đi : VBL đã cung cấp dữ kiện chính xác cho thấy dạng *đam/đảm* đã xuất hiện trước dạng *đem*⁷⁰ rất thông dụng trong tiếng Việt hiện đại.

⁷⁰ **Đam** và **đem** có các dạng chữ Nôm là 完 hay 尃, khó biết cách đọc chính xác cũng như các trường hợp thì/thời, phạm/phạm, mắt/mặt - đây là một khuyết điểm của chữ Nôm

先 Am . Exportase. Importase.
 夷 — lai. Refesse.
 茲 — Di. anfetle.
 一 疋 nha. aloes.

Béhaine (1772/1773) → Taberd/1838) (sdd)

- *Đan* (simplex/L): VBL ghi các cách dùng *áo đan*, *lần hột đan* (và đọc kinh CG). Đan ứng với đan HV 單, còn đọc là đơn vào thời VBL. Từ thời Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838) mới chỉ dùng đơn. Cũng như dạng *đam/đảm*, *đan*, *đàn* cho thấy các âm đọc này gần với âm HV hơn vào thời VBL, sau này tiếng Việt mới có âm *đem* (< *đam/đảm* 擔), *đơn* (< *đan* 單) và *đòn* (< *đàn* 彈) ... "Hạ lệ mồ hôi kết áo đan" Quốc Âm Thi Tập/Ức Trai Di Tập 36a, "Áo đan khôn ngăn cãm cãm rét" Truyền Kỳ Mạn Lục, IV Kim Hoa 44a.

- *Đàng Ngoài* chỉ bốn tỉnh (provinciae/L, đúng hơn là trấn vì thời VBL không thấy dùng chữ tỉnh) ở Đông Kinh (Kẻ Chợ), VBL ghi hai lần trong các mục *đàng* và *ngoài*. Đây là lần đầu tiên địa danh *Đàng Ngoài* được ghi nhận bằng chữ quồn ngữ, hay phải hiện diện trước năm in VBL (1651).

- *Đàng Trong* thời VBL chỉ các trấn từ biên giới phía bắc (Đàng Ngoài) tới biên giới phía nam (Chiêm Thành), và ngay cả xứ Chiêm Thành và Campuchia (Cambogia) cũng gọi là *Đàng Trong*⁷¹. VBL ghi *Đàng Trong* hai lần cũng như *Đàng Ngoài*, nhưng chỉ nhắc đến *Đàng Trên* một lần trong mục *đàng*. Một điểm quan trọng cần được nêu ra ở đây về các cách dùng này dựa vào các ghi nhận của LM de Rhodes: vào trong là đi từ các khu vực phía bắc đến phía nam, ngược lại với ra ngoài là đi từ vùng phía nam ra bắc. Ngoài ra VBL còn ghi cách dùng ra Kẻ Chợ là đi từ các tỉnh (đình/xứ, trấn) phía Nam đến kinh đô Đông Kinh. VBL cũng ghi nhận từ xuất nghĩa là ra (trang 900), nhưng không cho thí dụ hay cách dùng như trong mục ra (trang 631). Được huấn luyện kỹ càng trong môi trường ngữ pháp La Tinh và Pháp ... LM de Rhodes thấy rõ sự khác biệt của thứ tự chữ như tính từ tiếng Việt đứng sau danh từ, thí dụ ông đưa ra là Chúa (chủ) nhà và Nhà chúa, mười hai và hai mươi; tương tự như các cách dùng giới từ định vị như trong, ngoài và trên ...v.v... VBL còn ghi nhận cách dùng *ra đây* (egredere huc/L, egredere là đi ra/xuất, huc là ở đây), so với come here! (A) và viens ici! (P) đều có nghĩa là đến/lại đây. *Đến* hay *tới đây* là kết quả từ cách nhìn của người nhận lệnh R* (moving ego, người đi từ xa đến). LM de Rhodes ghi ra cửa là exire è portu (ra khỏi cửa/L) so với vào cửa là ingredi in portum (đi vào trong cửa/L) ...v.v... Và nhận xét là các giới từ này dùng giống như các ngôn ngữ quen thuộc của ông (La Tinh, Pháp, Bồ-Đào-Nha ...). **Ra đây** hay **vào đây** đều là lời kêu gọi tương đương với **đến/tới/lại đây**. Hai cách dùng đầu tiên (ra đây và vào đây) thoát nghe thì có vẻ đối nghịch nếu người nghe L* (listener) cùng ở bên (trong) với người nói/phát ngôn T*, hay cùng ở bên ngoài với người nhận lệnh R* (receiver).

⁷¹ Đề ý biên giới cực nam của Đàng Trong: học giả Huỳnh Tịnh Của (1895, ĐNQATV) giải thích "các tỉnh ở theo đàng đi vào phía nam cho tới Gia Định, đối với Đàng Ngoài là các tỉnh ở theo đàng đi ra phía bắc nước An Nam". Génibrel (1898, sdd) lại ghi Đàng Trong là từ khu vực Huế đến vịnh Thái Lan ("tout de pays compris depuis Hué jusqu'au golfe de Siam"). Biên giới Đàng Trong rõ ràng có sự thay đổi từ thời soạn VBL (trước năm in 1651) cho đến thời Génibrel/Huỳnh Tịnh Của (1895/1898).

Tuy nhiên, nếu nhìn từ xa (cách nhìn tổng hợp Gestalt) để thấy cả T* và R* và người nghe L* cùng ở trong một vùng không gian, thì không còn phân biệt trong và ngoài nữa và từ R* đến/tới/lại T* có thể nói một cách khác là từ R* ra/vào T*. Dựa vào nhận thức bên trên, ta có thể hiểu được phần nào cách dùng Đàng Trong và Đàng Ngoài. Không thấy nhiều tài liệu Hán Nôm viết về các cụm từ (địa danh) trên, dẫn đến khả năng là cách dùng trong khẩu ngữ và không ‘chính thức’ cho lắm. Các vùng của các chúa Trịnh Nguyễn kiểm soát thật ra là đều thuộc về nước An Nam, nên đàng⁷² 唐 đã được dùng với nghĩa mở rộng là lãnh thổ (gồm nhiều trấn/phủ/dinh) tương ứng với cách dùng đàng trước (**đàng** trước) và đàng sau (**đàng** sau). Không gian bên ngoài thường có những tính chất như rộng lớn (thoải mái), có thể chứa nhiều người (cộng đồng, người lạ), có những cấu trúc lâu đời/phi vật thể, dễ nhận ra/nhìn thấy, dẫn đến một không gian mở. Không gian bên trong thường có những tính chất như nhỏ (chật hẹp), có thể chứa ít người (gia đình, thân thuộc), có ít cấu trúc (vì nhỏ), khó nhận thấy, dẫn đến một không gian đóng hay khép kín ...v.v... Một trường hợp cụ thể là khi quan sát một căn nhà người VN thì ta dễ nhận ra là phòng khách thường đặt ở phía ngoài để tiếp đón kẻ lạ, và đi vào trong là phòng ngủ/bếp mang nặng tính chất gia đình quen thuộc hơn. Điều này cho ta một cơ sở để giải thích cách dùng Đàng Ngoài, nơi đã có trước và nuôi dưỡng bao đời vua quan và dân Việt, từ thời có sử sách ghi chép lại hay qua ký ức tập thể. Đàng Ngoài từng có bao nhiêu cấu trúc như chùa chiền, cũng như cung vua quan mà mọi người đều nhận biết - khác với Đàng Trong - nơi mà ít người biết đến, và cũng vẫn còn phải tranh đấu liên tục để mở mang bờ cõi (thời VBL). Vì những lý do thiên nhiên mà VN có các rặng núi chạy sát biển ở Trung Bộ, khiến địa thế hẹp đi; nhưng giả sử VN nằm theo chiều đông tây thay vì nam bắc thì khi chúa Nguyễn dẫn gia đình và đoàn tùy tùng đến khai phá vùng đất mới ở phía nam - cách gọi Đàng Trong có thể hiện diện được không? Theo thiển ý của người viết thì vẫn rất có thể vì những lý do đã viết bên trên. Không phải ngẫu nhiên mà VBL ghi thêm Đàng Trong bao gồm cả Chiêm Thành và (vương quốc) Kampuchia, những lãnh thổ mà dân ta ít biết đến so với Đàng Ngoài (VBL trang 806). Tóm lại, dựa vào **tư duy tổng hợp truyền thống** của người VN, ta có thể cảm thông phần nào với cách nói vào trong là đi từ Đàng Ngoài vào Đàng Trong, điều mà làm LM de Rhodes ngạc nhiên đến nỗi phải ghi chú chi tiết thêm (cũng như trường hợp xuống thuyền, lên đất, đỗ trạng nguyên ...).

- *Đàng Trên* chỉ những khu vực (xứ) ở trên rừng núi. VBL đã ghi nhận khá chính xác giai đoạn VN phân hóa thành những khu vực với quyền hạn khác nhau: cách gọi *Đàng trên* có thể chỉ khu vực Tuyên Quang, Yên Bái và Cao Bằng thuộc chúa **Bầu**; hay còn chỉ Cao Bằng

⁷² Chữ đàng/đường 唐 (thanh mẫu định 定 vận mẫu đàng/đường 唐 bình thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 徒郎切, 音堂 đồ lang thiết, âm đàng/đường (TVGT, NT, ĐV, QV, TV, LT, VH, CV, TTTT, TG 字鑑, LTCN 六書正鑑, TVi, KH), 徒當切 đồ đàng/đương thiết (NT, TTTT)

TNAV ghi vận bộ 江陽 giang dương (dương bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 唐塘塘螳盪糖錫錫堂堂湯 (đường *đàng *thàng)

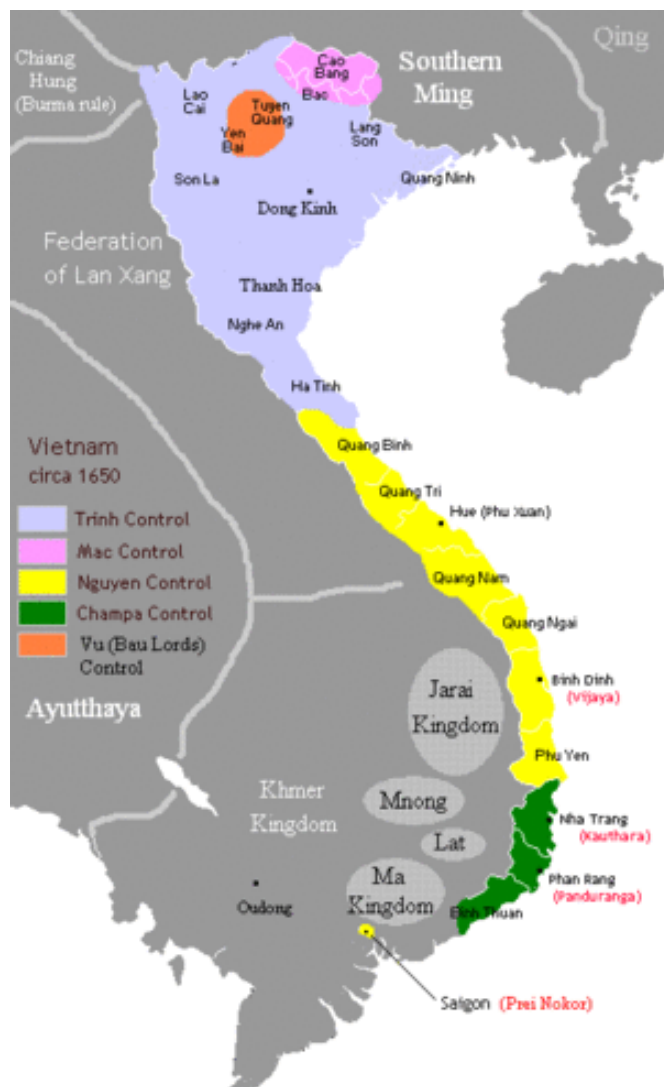
徒紅切, 音同 đồ hồng thiết, âm đồng (TVi, KH), 台郎切, 音堂 đài lang thiết, âm đàng/đường (CTT)...v.v...

Gọng BK bây giờ là táng so với giọng Quảng Đông tong4 tong2 và các giọng Mân Nam 客家话: [梅县腔]

tong2 [沙头角腔] tong2 [客英字典] tong2 [海陆丰腔] tong2 [客语拼音字汇] tong2 [台湾四县腔] tong2

[东莞腔] tong2 [陆丰腔] tong3 [宝安腔] tong2 潮州话: tang5 (thâng5) <姓> deng5 (tâng), tiếng Nhật tou và tiếng Hàn tang.

dưới ảnh hưởng của tàn dư nhà **Mạc** như Mạc Kính Chi, Mạc Kính Cung, Mạc Kính Khoan ... Cách gọi này không thấy phổ thông cho lắm, phản ánh ảnh hưởng mờ dần của nhà Mạc. Bản đồ dưới (thời **Trịnh Nguyễn phân tranh** - khoảng 1840) trích từ trang https://en.wikipedia.org/wiki/Tr%E1%BB%8Bnh%E2%80%93Nguy%E1%BB%85n_War



- *Danh/tên*: *xấu danh, xấu tiếng*: "tháp cao cho đầu nó tận trời, vậy thì làm cho danh mình nên trọng" PGTN trang 102, "Lời danh dạy ta có một ĐCT, vì rằng Danh ấy là một Danh, chẳng phải nhiều Danh đâu ... như gọi ai đại dột, tối dạ, hèn hạ, xấu tiếng ... ngày rình sinh thì cùng muốn nói sự ấy, mà bởi dái xấu tiếng" TCTGKM trang 23, 162, 167. Danh tương ứng với danh HV 名, **tên**⁷³ là một dạng biến âm sau này của danh, xuất hiện nhiều lần trong các

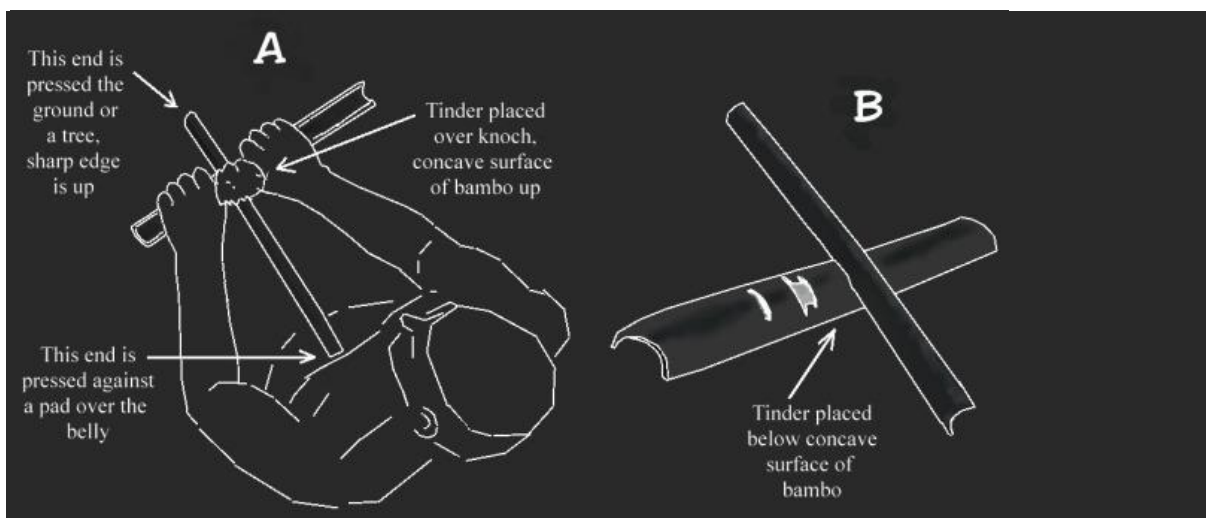
⁷³ Chữ danh 名 có các cách đọc (thanh mẫu minh 明 vận mẫu thanh/khai 清開 bình thanh 平聲, khai khẩu tam đẳng 開口三等): 武井切 vũ tịnh thiết (TVGT, ĐV, QV); 彌成切 di thành thiết (NT, TTTH); 眉兵切, 音詔 mi bình thiết, âm danh (CV, TVi) TVi ghi âm minh 音明; 彌并切 di tịnh thiết (TV, LT); 彌正切 di chánh thiết (TV, LT); 彌延切, 音綿 di diên thiết, âm miên (TVi, KH) TVi ghi âm miên 音眠; 莫陽切 mạc dương thiết (TVi) 音厖 âm mang - CTT ghi âm măng 音莽; 眉病切 mi bệnh/bệnh thiết (TVi); 忙經切 mang kinh thiết (LT); 眉平切, 音明 mi bình thiết, âm minh (CTT)...v.v... Giọng BK bây giờ là míng so với giọng Quảng Đông meng⁴

văn bản, các dạng chữ Nôm thường dùng chữ tiên HV 先 hợp với chữ danh 名. Tên là kết quả từ cách đọc 必仞切, 音儻 tất nhận thiết, âm tân/tấn (TVi, KH) - CTT chỉ ghi cách đọc khác là 音儻 âm tân/tân. Danh giọng Quảng Đông là meng4 ming4, giọng Hẹ là miang2 so với tiếng Nhật (On) là mei, myou và tiếng Hàn myeng. Dựa vào quá trình ngạc cứng hoá phụ âm m đứng trước nguyên âm trước/nhỏ i ta có thể giải thích âm danh HV (di thành thiết, di chánh thiết) so với âm míng (BK). Các âm khác không thấy dùng (trong tiếng Việt, HV) là *vinh, *minh, *mang/mãng là *tân/tấn. Dạng *minh của danh còn vết tích trong cách đọc míng 茗 (trà hái muộn) và là cây dành dành (loài trà) hay minh 銘 (ghi nhớ). Hiện tượng đổi phụ âm đầu m- (míng BK) thành d- (danh HV) là khuynh hướng ngạc cứng hóa (palatalisation): phụ âm đầu môi môi (bilabial) có khả năng ngạc cứng hóa để trở thành phụ âm d (j), khi đi sau là nguyên âm trước (front vowels) với độ mở miệng nhỏ như i, e - xem thêm chi tiết trong bài viết "A Di Đà Phật hay A Mi Đà Phật?" cùng tác giả (NCT).

- *Đánh lửa* là tạo ra lửa bằng cách chà mạnh hai khúc cây khô nhiều lần, một cách ‘môi lửa’ cổ truyền⁷⁴ dựa vào sức ma sát (friction/A). Các cách "đánh lửa" với vật liệu môi lửa (tinder/A) như rom rạ khô để ở trên hay dưới khúc tre (xem thêm hình vẽ bên dưới) :

A. Nửa khúc tre lật ngược và chà mạnh (đánh) vào nửa khúc còn lại

B. Nửa khúc tre chà (đánh) mạnh vào nhau



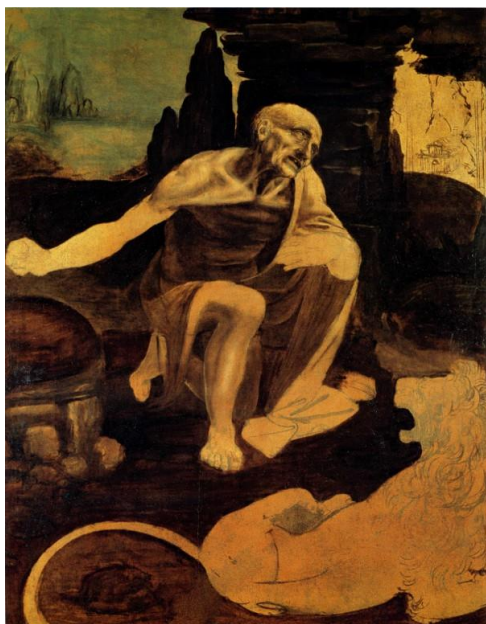
- *Đánh giá* là hăm đánh (khác với cách dùng bây giờ) - có thể giá dùng ở đây tương ứng với giá hay giả HV 假 (không phải thật - NCT).

ming4 và các giọng Mân Nam 客家话, [沙头角腔] miang2 [海陆丰腔] miang2 [梅县腔] miang2 [东莞腔]

miang2 [客英字典] miang2 [台湾四县腔] miang2 [客语拼音字汇] miang2 [陆丰腔] miang3 [宝安腔] miang2, giọng Mân Nam/Đài Loan beng5, tiếng Nhật mei myou và tiếng Hàn myeng.

⁷⁴Một kỹ thuật tạo lửa cổ đại dựa vào lực ma sát: cọ hay chà (đánh) hai nhánh cây khô với nhau liên tục để tạo ra lửa. Học giả Huỳnh Tịnh Của lại ghi rằng **đánh lửa** là "Đánh đá làm cho ra lửa" (ĐNQTATV trang 594). Cách dùng *thổi lửa/chờ lửa* trong VBL còn cho ta hình dung được phần nào quá trình dùng bụi nhùi/rom rạ khô để nhóm lửa từ giai đoạn đầu cho đến khi tạo ra ngọn lửa; *lái lửa* là làm cho lửa cháy thêm lên. *Chờ lửa* hay *thổi lửa* không còn nghĩa nguyên thủy trong thời đại văn minh hiện nay!

- *Đấm ngực* là một hành vi chứng tỏ sự ăn năn vì đã phạm tội, đánh thức lương tâm con người theo truyền thống CG, người Do Thái khi xưng tội có tục lấy tay phải đánh vào ngực bên trái. VBL ghi *đấm ngực* hai lần trong mục *đấm*⁷⁵ (đánh bằng tay) và *ngực*. Các bản Nôm của LM Maiorica cũng ghi *đánh ngực*: "thì có nhiều kẻ đánh ngực mà ăn năn tội" TCTM quyển trung trang 143, "liền đánh ngực ăn năn vì đã phạm tội cực trọng ấy" MACC trang 78, "khi đã thấy (ĐCGS - NCT) chết thì lo lắng mà đánh ngực" PGTN trang 236...v.v... Các cử chỉ (bằng tay - ấn thủ) như *đấm ngực* có nhiều ý nghĩa và thay đổi tùy theo các nền văn hóa và tôn giáo trên thế giới, xem thêm chi tiết trong mục *chú bụt*. Chữ Hán (hiếm) có động từ bịch/tịch/phích 搯 nghĩa là *đấm ngực* - có thể là chữ hình thanh, như tiếng Việt "vỗ ngực bình bịch". Bức tranh bên dưới ghi lại cảnh ông thánh Jerome (347-420) đang cầm viên đá để đánh vào ngực nói lên lòng ăn năn hối hận, trích từ trang <http://www.italian-renaissance-art.com/St-Jerome.html>. Đây là bức họa chưa hoàn tất của nhà bác học/kiến trúc/họa sư nổi tiếng Leonardo da Vinci (1452-1519).



- *Đánh tội* là đền tội bằng roi vọt⁷⁶ (VBL trang 823) "mặc áo cũ rách rưới, ăn chay, đánh tội, hãm mình liên" (CTTr/Maiorica trang 112). Có lúc lại dùng cụm từ *đánh mình ... để đền tội*

⁷⁵ Nhiều đoạn trong Thánh Kinh nhắc đến việc *đấm ngực* như Tân Ước, Lu-ca 23:48 "et omnis turba eorum qui simul aderant ad spectaculum istud et videbant quae fiebant **percutientes pectora** sua revertebantur" → "Toàn thể dân chúng đã kéo đến xem cảnh tượng ấy, khi thấy sự việc đã xảy ra, đều *đấm ngực* trở về"...v.v...

⁷⁶ Có nhiều hình thức cụ thể phản ánh lòng hối hận vì đã làm sự gì trái quấy: *ăn năn* (ăn loại cỏ đắng/cỏ năn - thời VBL đã mở rộng nghĩa hay nói theo cách ẩn dụ *metapherice dicitur/L "ăn năn tội"* để chỉ sự hối hận VBL trang 504); lấy roi tự đánh mình (self-flagellation, tục lệ này vẫn còn hiện diện trong vài tôn giáo), *đấm ngực/đánh ngực*, *ăn chay*, *ăn kiêng*, *nhịn ăn* hay *nhịn uống* ...v.v... Vào thế kỷ 13 và 14, có một phong trào CG ở Âu Châu đã dùng phương pháp 'đánh mình' đến độ cực đoan (hủy hoại thân thể) - gọi là Flagellant. Tòa thánh La Mã sau đó lên án phong trào này (1349). Lại có những cách nhìn khác nhau về sự **hủy hoại thân thể/self-immolation** (như tự tử, tự thiêu, chặt tay/chân ...): người viết (NCT) còn nhớ rất rõ vào năm 1963 khi hòa thượng Thích Quảng Đức tắm xăng tự thiêu ở Sài Gòn để phản đối chánh quyền của Tổng thống Ngô Đình Diệm (qua các hoạt động đàn áp PG), cũng như nhiều vụ tự thiêu vào thập niên 2010 của các nhà sư Tây Tạng đã tạo nhiều tranh luận sôi nổi từ các góc cạnh khác nhau - xem thêm chi tiết trong mục *chức từ vì đạo*.

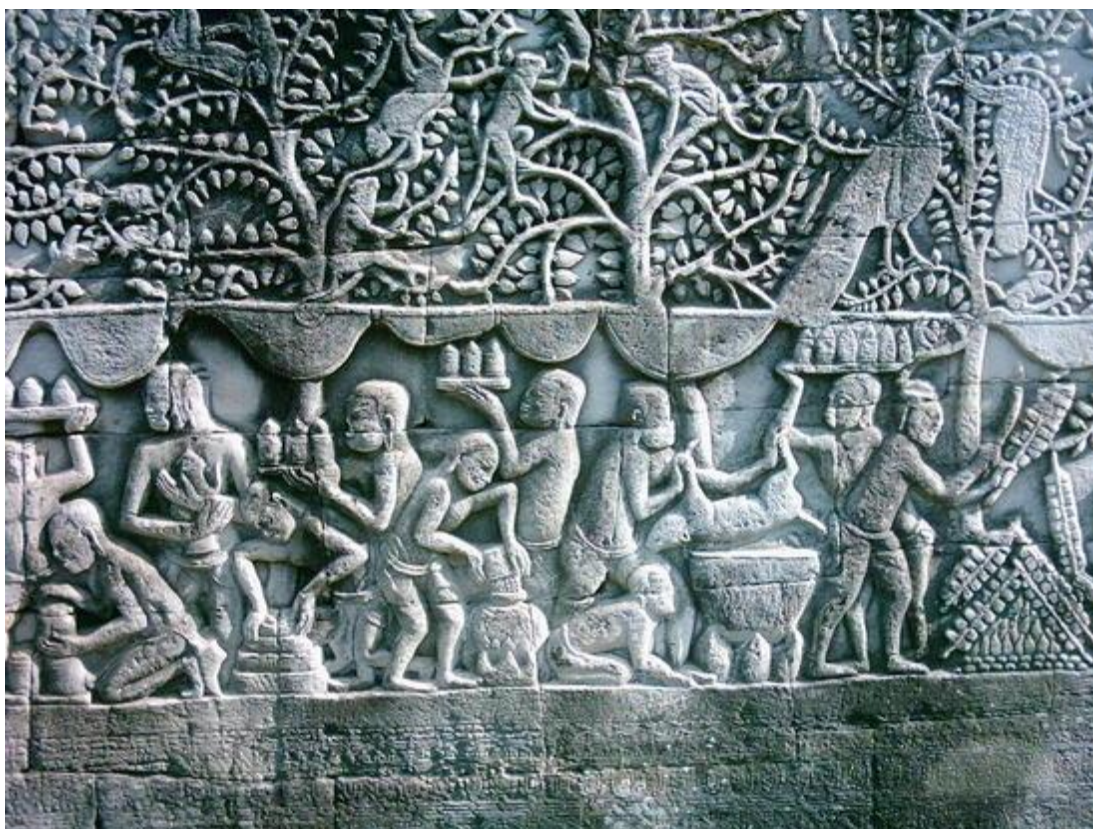
(cho ta thấy rõ nghĩa hơn) như trong TCTM quyển trung/Maiorica (trang 50). Đánh tội và hôn đất là những tục lệ rất xa lạ đối với người VN vào thời VBL, nhất là đa số dân chúng theo PG, thường gặp trong hoạt động CG thời trước như: "khi ban đêm xét mình bao nhiêu lần đã thề, thì đánh mình hay hôn đất bấy nhiêu" TCTGKM trang 135.

- *Dào, thợ đào* là thợ làm sắt ~ *thợ rèn*

- *Đạo* (lex/L) là luật lệ. *Mạnh đạo* là giữ gìn đạo mạnh, ngược với *yếu đạo*.

- *Dấu tích* (VBL ghi 2 lần ở mục đầu và rau) vết thẹo (*vết tích/VBL*), thương tích hay già cả ... "Kẻ mắt thầy thuốc trọng hay chữa dấu tích linh hồn mình" TCTGHTK trang 28b, "lấy thuốc gì mà chữa dấu tích phải ở linh hồn" TCTGHTK trang 35a-b

- *Đầu rau* (VBL ghi 2 lần ở mục đầu và rau) là loại lò lửa đơn sơ dựng bằng ba hòn đá và để nồi nấu lên trên, với ba điếm (đầu hòn đá) dựa thì dễ làm cho nồi cân bằng. Hình *đầu rau* ở dưới là từ đền Angkor Wat (thế kỷ XII) so với lò đất/gạch ta thường gặp ở nông thôn VN.



Một cách giải thích *đầu rau* là từ cách nói **đầu *táo**, táo⁷⁷ HV 竈灶 là bếp lò, hàm ý ba đầu (hòn, viên) đá để làm lò nấu (xem hình trên), khuynh hướng đồng hóa thanh điệu cho ra dạng đầu rau (cùng bình thanh). Đề ý là Tập Vận (1037/1067) còn ghi táo là **giáo** 窖 (hàm ý làm lò bằng cách đào lỗ ở dưới đất - NCT). Tương quan táo và *rao/rau có thể thấy trong các cặp tu 鬚 râu, tửu 酒 rượu, tinh 精 ròng, tẩy 洗 rửa, tấn 晉 rấn (sấn) ...v.v... Chữ Nôm đầu 頭 và rau dùng chữ lão 老 hay 萎 (cỏ lâu) - chữ rau lại dùng chữ lâu 萎 (như thái rau ghém ngon lành) và lâu 萎 (lê ly là rửa rau) cho thấy chữ Nôm trong CNNAGN đã không thống nhất (hay do các tác giả khác nhau bỏ túc ở các thời điểm khác nhau), các tài liệu sau này thường dùng dùng bộ thảo hợp với chữ lâu 萎. Trích CNNAGN:

Đầu lóc hiệu là Thủ Hóa Bà

Đầu rau trong nhà là Cháp Thổ Ông (Nam Dược loại đệ tứ thập)

...

Từ anh có hiệu đầu rau,

Cù Đàm Đại Ông khéo làm cong hoa (Khí Dụng loại nhị thập nhất)

- *Đẻ* (pario, genero/L) là sinh ra, như *cha mẹ đẻ, sinh đẻ con, đẻ trứng* (trứng).

- *Đẻ* (nascor, oriundus/L) là sinh ra từ (quê ở, đến từ), VBL ghi *đẻ Roma* là sinh ra ở Roma: "đức Chúa Bà sẽ chịu thai và sinh con ... chẳng khá đẻ ra bởi mẹ chẳng đồng thân" PGTN trang 150-151, "ĐCT khiến bà chịu thai, cùng sinh đẻ con" TCTM quyển thượng trang 43. LM Maiorica lại dùng "sinh ra ở thành Roma" so với cách nói "đẻ Roma" của LM de Rhodes: "Ông Thánh này sinh ra ở thành Roma, cha người giàu sang trọng cùng một tên như con" CTTTr trang 45. Cách dùng như trên cho thấy các bản Nôm của LM Maiorica/cộng sự viên gần với tiếng Việt bây giờ hơn so với VBL và PGTN. Đề ý động từ đẻ có thể dùng thể thụ/bị động (passive voice/A) và chủ động (active voice/A), khác với các tiếng Anh và Pháp ...v.v... Có thể hiểu được cách dùng đẻ như trên từ **tu duy tổng hợp**: nếu nhìn từ xa thì không có ranh giới rõ ràng giữa người đẻ (mẹ) và con (được đẻ ra). Xem thêm các mục xuống thuyền/lên đất, ra (ra đời/vào đời).

- *Đễ* (contemno/L) là xem thương, khinh rẻ: tiếng Việt bây giờ thường nghe là **khỉ dễ**. *Đễ người* (superbire/L) là xem thường người khác, kiêu ngạo so với cách dùng từ thời Béhaine/Taberd đến nay là **dễ người** (không phải là người như ghi trong VBL). *Đễ đuôi cha*

⁷⁷ Chữ táo 竈灶窖窰窰 là chữ hiếm với tần số dùng 1 trên 193504018 (thanh mẫu tinh 精 vận mẫu hào 豪 khứ thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 則到切, 音躁 tác đảo thiết, âm táo (TVGT, ĐV, QV, TV, LT, VH, CV), 子到切 từ đảo thiết (NT, TTTH)

TNAV ghi vận bộ 蕭豪 tiêu hào (khứ thanh)

CV ghi cùng vận/khứ thanh 竈躁 趨燥 (táo thảo)

則到切, 遭去聲 tác đảo thiết, tao khứ thanh (TVi, CTT)...v.v... Giọng BK bây giờ là zào so với giọng Quảng Đông zou và các giọng Mân Nam 客家话: [沙头角腔] zau5 [客英字典] zau5 [台湾四县腔] zo5 zau5 [宝安腔] zau5 [海陆丰腔] zo5 zau5 [梅县腔] za5 zau5, 潮州话: zau3, tiếng Nhật là sou và tiếng Hàn co.

mẹ là khinh thường cha mẹ:"song le bởi mày chẳng khứng, lại dễ lời tao ... Dễ ĐCT hay các Thánh có bốn giống ... mà thề dối cùng dễ người, chẳng khỏi bao lâu ... vì hay thề dối cùng dễ ĐCT" TCTGKM trang 71, 134, 137. Xem thêm mục *luận* (luận cùng nhau) về cách dùng từ ghép sau này cho rõ nghĩa hơn.

- *Dep nước người* là khuất phục nước khác, *dep người ta/sửa người ta* là sửa trị người ta, *dep ngựa* là trị (dạy) ngựa, *dep áng* là sửa soạn chỗ trú cho khách trong cuộc lễ.

- *Dêu* (Deus/L theo Béhaine/Taberd), Dêu có một dạng chữ Nôm là diêu/dao HV 姚 hay 搖, thời Béhaine/Taberd thì lại dùng thành phần hài thanh là đao - xem hình chụp bên dưới. LM Maiorica ghi rõ nghĩa của chữ này: "Sự ấy ta gọi là Dêu, nước này gọi Thiên Chúa" TCTGKM trang 19-10, "Đây là chúa Dêu tôi cùng Dêu tôi" ĐCGS quyển chi cửu trang 41-42. VBL không ghi mục Dêu, nhưng có dịch ra tiếng Việt qua câu "đức Chúa Trời (blời) chẳng tây ai" trang 716 (Deus nullius personam respicit/L - ĐCT không thiên vị một ai/NCT) - xem thêm mục *tây*. PGTN vẫn duy trì dạng Deus và giải thích thêm "Mà tính thiêng liêng vô cùng này gọi là Chúa Deus, thật là đức Chúa trời (blời) - cæli Dominus/L" trang 58. LM Halario de Jesu (sđd) lại ghi **Deo** so với dạng **Dêu**.

扌	Dêu.	Deus
推		
一 主	Chúa	D.
一 朱	Su	Sudans.
一 包	Bao	quantum?

Béhaine → Taberd (sđd)

- *Đê* (relinquo/L) là từ bỏ, VBL ghi cùng nghĩa với *bỏ* (bỏ): "dân Iudeo đê thành Barabba rất quý quái mà chon ĐCGS rất lành" PGTN trang 216. Đê có một dạng chữ Nôm là đê HV 底.

底	Đê.	Relinquerel, abjurerel,
補	Bô.	repudiare,
丕	vây.	Relinquerel,
一 到	Đao	commiserandus, a, um
底	Đâm.	apponecel,

Béhaine → Taberd (sđd)

- *Đê nhau* (divortium celebrare/L) là làm lễ ly dị, *đê bỏ* là bỏ vợ - xem thêm mục *bỏ/vợ* : "đã đến ngày ĐCC dạy con đê đất mà lên trời" ĐCGS quyển chi cửu/chi thập trang 81, "ĐCGS đê xứ Iudæa, mà đến xứ Galilæa, cho no ngày tháng mình" PGTN trang 201. Các nhận xét trên cho thấy LM de Rhodes đặc biệt chú ý đến các phong tục bản địa như cưới hỏi, ly dị, ma chay vì có ảnh hưởng trực tiếp đến giáo lý CG, nhất là các bí tích liên hệ.

- *Đí gì* (đi gì, đứ gì/VBL, quid?): cũng như *gì, sự gì, đều (điều gì)/việc gì* dùng trong câu hỏi hay phủ định: "Trời là nhà chẳng biết đi gì ...vì chung trong mọi loài chẳng có đi gì" PGTN trang 14, 38; "San-Tô cùng thông công là đi gì? ...Tôi tin chung tha tội là đi gì" TCTGKM trang 83, 77 ...v.v... *Đí (đi)* có một dạng chữ Nôm là đế HV 帝. Vào thời VBL đã hiện diện dạng đế (td. thượng đế), nên đi/đi có thể tương ứng với âm *ti (đi) vào thời Trung Nguyên Âm Vận và sau này, một vết tích của giao lưu ngôn ngữ với tiếng TH vào thời nhà Minh.

- *Địa lí* (geometria/L) tương ứng với Địa lí HV 地理, VBL ghi nghĩa là Hình học nhưng thật ra khác với Hình học hiện đại. Cách dùng *Địa lí* cho thấy sự thay đổi nghĩa thú vị trong ngôn ngữ Tây phương và Đông phương. Địa lí theo truyền thống phương Đông là một khái niệm quan trọng của phong thủy, liên hệ đến hình thể đất đai thiên nhiên/phương hướng và các ảnh hưởng đến cuộc sống con người; thí dụ như trong Kinh Dịch/Hệ Từ Thượng 易經·繫辭上 có câu 仰以觀於天文, 俯以察於地理. Ngưỡng dĩ quan ư thiên văn, phủ dĩ sát ư địa lí (ngẩng lên trời xem các hiện tượng trên không trung, cúi xuống xem hình thể đất đai - NCT). Có thể xem cụm từ Địa lí tương đương với phong thủy, VBL trong mục Địa lí cũng ghi thêm cách dùng *thầy Địa lí* là người tìm ra đất làm mồ mà một cách mê tín (superstiose/L - chữ dùng bởi LM de Rhodes), hay là thầy (nhà) phong thủy trong tiếng Việt bây giờ. Tiếng Anh Geometry (Hình học) và tiếng Pháp Géométrie đều có gốc La Tinh geometria, lại xuất phát từ tiếng cổ Hi Lạp γεωμετρία (geōmetría) có cấu trúc là γῆ (geo- nghĩa là đất đai) hợp với chữ μετρία (metría nghĩa là đo lường). Địa lí bây giờ là Geography (A) hay Géographie (P).

- *Địa tích ư sừ* lặp lại hai lần trong mục tích và sừ (VBL) cho thấy sự quan tâm của tác giả về chủ đề này. VBL ghi tích là mở, tích tương ứng với tích HV 辟 đồng nghĩa. LM de Rhodes giải thích thêm về câu trên là đất mở ra vào giờ sừ (giờ thứ nhất đến giờ thứ ba sau nửa đêm) và cho rằng đây là quan niệm sai lầm của người Hoa. Các nhà truyền giáo phương Tây đặc biệt chú ý đến quan niệm nhân sinh cùng truyền thống văn hóa của dân bản địa, một phần là giúp họ hội nhập dễ dàng hơn và một phần để điều chỉnh quá trình truyền giảng đạo mới cho thêm hữu hiệu. Câu "địa tích ư sừ" 地辟於丑 xuất hiện trong cuốn "Hoàng Cực Kinh Thế" 皇極經世 của Thiệu Ung (1011-1077) 邵雍, phần viết về nguồn gốc của trời đất và con người: 天開於子, 地辟於丑, 人生於寅 **thiên khai ư tý, địa tích ư sừ, nhân sanh ư dần** (trời dựng ra vào giờ tý, đất mở ra vào giờ sừ, con người sinh ra vào giờ dần). Các giờ tý, sừ, dần chỉ khoảng thời gian từ 11 giờ đêm tới 1 giờ sáng, 1 đến 3 giờ sáng và 3 đến 5 giờ sáng. Truyền thuyết cho rằng ông dựng ra hình 64 quẻ (hexagram) và có nhiều đóng góp về bói toán. Ông cũng đưa ra ảnh hưởng tuần hoàn vào Khổng học qua khái niệm kiếp và duyên từ PG. LM de Rhodes ghi nhận các câu trích HV như trên cho thấy phần nào ảnh hưởng của Đạo giáo và Khổng giáo vào thời đại VBL ra đời - xem thêm chi tiết trong mục *tam giáo, thái cực*. Hình 64 quẻ sau trích từ trang <http://cn.hujiang.com/new/p531497/>



- *Đĩa* (catillus/L): VBL còn ghi thêm tiếng *catinus/L* là cái đĩa lớn. Chỉ tới thời Béhaine (1772/1773), Taberd (1838) và sau đó (ở Nam Bộ) thì dạng **đĩa** mới bắt đầu xuất hiện. Dữ kiện này cho thấy khuynh hướng biến âm đ trở thành d có thể xảy ra sau thời VBL, cũng như đao và dao (đã hiện diện vào thời VBL), đa ~ da ...v.v... Hiện tượng **đĩa** > **đĩa** ở Nam Bộ đã góp phần vào quá trình hình thành phương ngữ rõ nét hơn (tiếng Bắc so với tiếng Nam). Đĩa còn có thể tương ứng với điệp/điệp/thiệt⁷⁸ HV 碟, thời VBL đã mất âm cuối -p cũng như các dạng Phở Kiến (so với Phúc Kiến) phản ánh giao lưu ngôn ngữ sau thời Trung Nguyên Âm Vận (năm 1234) hay khoảng thời nhà Minh (1368-1644). Để ý giọng Mân Nam/Triều Châu là **dih8**, cũng theo cuốn "English-Chinese Vocabulary of the Vernacular Or Spoken Language of Swatow" của tác giả William Duffus (1883). Tiếng Mường Bi tĩa là đĩa so với tĩa là con đĩa. Đĩa có một dạng chữ Nôm là bộ thạch hợp với địa HV 地 so với chữ **đĩa** là bộ thạch hợp với dĩ 已: "Trực rằng ngòi viết đĩa nghiên" Lục Vân Tiên ca diễn 32a (Nguyễn Đình Chiểu 1822-1888, người gốc Gia Định).

- *Địch xác* là không đúng, không hợp, vô lý ...

⁷⁸ Chữ điệp/điệp/thiệt 碟 (thanh mẫu dĩ 以 vận mẫu điệp 葉 nhập thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 與涉切 dữ thiệp thiết (QV), 食列切, 音舌 thực liệt thiết, âm thiết (TV, LT, TVi) QV/TV ghi nhập thanh

TNAV ghi vận bộ 車遮 xa già (入聲作平聲 nhập thanh tác bình thanh)

弋涉切 đặc thiệp thiết (CV), 音舌 âm thiết (CTT) ...v.v... Giọng BK bây giờ là dié shé so với giọng Quảng Đông dip6 dip2 và các giọng Mân Nam 客家话 [客英字典] tiap8 [沙头角腔] tiap8 [梅县腔] tiap8

[台湾四县腔] tiap8 sat8 [宝安腔] tiap8 [海陆丰腔] tiap8 sat8 [东莞腔] tiap8 [陆丰腔] tiap8 [客语拼音字汇]

tiab6 潮州话 : dih8, giọng Mân Nam/Đài Loan tiap8, tiếng Nhật katsu gachi setsu zechi và tiếng Hàn sel.

- *Diều quanh* là đi chung quanh, *diều đi diều lại* là di chuyển/đi quanh (vòng đi vòng lại), xem thêm mục *vần* và *xây* (vần đi vần lại/xây đi xây lại).

- *Đồ* là khoảng chừng, độ chừng (độ 度 ~ đo > dò, tương quan phụ âm đầu d-đ, nguyên âm o-ô bình thanh) : "ba mươi tuổi dò ... đã ba trăm năm dò" PGTN trang 73, 103.

- *Đỗ* là ở: "*Chẳng đỗ lâu*" là chẳng ở lâu tương ứng với đậu⁷⁹ HV 逗, "mà bay cho tao áo mặc cùng cho đỗ nhà" ĐCGS quyển chi cửu/chi thập trang 140. **ĐỖ** là một dạng âm cổ của **ĐẬU** còn bảo lưu trong tiếng Việt từ thời VBL cho đến ngày nay - xem thêm chi tiết trong mục *đỗ/đậu trạng nguyên* - các cách đọc khác nhau cũng đóng góp vào đặc tính phương ngữ, như trường hợp đỗ thường gặp ở Bắc Bộ hơn (Đàng Ngoài). Một điểm đáng chú ý là cách dùng động từ đậu hay đỗ (ở yên một chỗ, dừng lại - TVGT ghi là 止也 chỉ đã, NT ghi là 住也 trụ đã) để chỉ thi đậu hàm ý đã vượt qua các tiêu chuẩn thử thách của một kỳ thi. Ca dao VN đã ghi dấu ấn của cách dùng đỗ như "Học chẳng hay thi may thì đỗ" hay "Học trò đèn sách hôm mai, Ngày sau thi đỗ nên trai mới hào" ...v.v... Tư duy tổng hợp và cụ thể của người Việt đã phản ánh quá trình học hỏi ngày đêm để dẫn đến đích là đậu các kỳ thi hương, hội hay đình: dừng ở đó tức là đã đạt được mục tiêu rồi. Ngược lại với **đậu** là **rớt**, động từ này ghi lại hình ảnh rất thực quá trình không đạt tới đích mà mình mong ước, hay không ở (đậu) được trên cao nên phải rơi xuống phía dưới (rớt). Đây cũng là dấu ấn của không gian cụ thể (trên cao/dưới thấp) trong một hoạt động mang tính chất văn hóa trừu tượng. So sánh với cách nói (thi) đậu trong tiếng Trung Hoa là cập cách 及格 (hợp thức, đạt đến tiêu chuẩn) hay thông qua 通過; hay tiếng Anh là **pass an exam** (thi đậu) ~ **passer un examen** (tiếng Pháp); các ngôn ngữ này đều dùng động từ đi qua/thông qua so với dừng lại như tiếng Việt. Chúng ta có

⁷⁹ Chữ đậu 逗 (thanh mẫu trùng 澄 hay định 定, vận mẫu ngu 虞 hay hầu 侯 khứ thanh, hợp khẩu tam/nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 田候切 điền hậu thiết (TVGT, QV) - TVGT ghi 止也. 从辵豆聲 chỉ đã, từng sước đậu thanh, 大透切, 音豆 đại thấu thiết, âm đậu (TV, LT, VH, CV, TVi), 徒候切 đồ hậu thiết (TV, LT), 徒鬪切 đồ đầu thiết (NT, TTTH), 音豆 âm đậu (LKTG, TTTĐTA 精嚴新集大藏音), 持遇切 trì ngộ thiết (QV), 廚遇切, 音住 trù ngộ thiết, âm trụ (TV), 他候切, 音透 - 義同 tha hậu thiết, âm thấu - nghĩa đồng (TV/LT, KH), 去智切, 音歧 khứ trí thiết, âm khí (TV, LT)

TNAV ghi vận bộ 尤侯 vuu hầu (khứ thanh)

CV ghi cùng vận/khứ thanh 豆 脰 逗 餽 酸 竇 齧 瀆 讀 投 (đậu *du đậu/độc *đâu)

大候切, 音豆 đại hậu thiết, âm đậu (CTT), 音住 âm trụ (CTT) ...v.v... Giọng BK bây giờ là dòu tóu zhù qì tòi qí so với giọng Quảng Đông dau6 và các giọng Mân Nam 客家话: [海陆丰腔] teu5 teu6 [宝安腔] tiu5 |

[梅县腔] teu5 [客英字典] teu5 [陆丰腔] teu5 [东莞腔] teu3 [台湾四县腔] teu5 teu5 [客语拼音字汇] teu4

潮州话: dau1, giọng Mân Nam/Đài Loan tou7, tiếng Nhật tou zu và tiếng Hàn twu. Tương quan giữa phụ âm đầu đ - tr đã hiện từ lâu đời như Điền Hoàn 田完 (trong 'Luận Ngữ') - Trần Hoàn 陳完 (trong 'Xuân Thu'), đoàn 團 ~ tròn, trọc 濁 ~ đục, độn 遯 ~ trốn, đồng 童 ~ trống, Đồng 董 - Trọng 重 - Giọng/thánh Dóng/Gióng là Phù Đổng thiên vương - một trong Tứ Bất Tử. So sánh với chủng 種 - giống, giồng - trồng cũng có thanh phù trọng 重. Chữ Nôm đồng (giồng) còn dùng bộ khẩu 口 hợp với chữ Đồng 董: theo Truyền Kỳ Mạn Lục 'đồng môi mà rao lời gièm chê', trì 池 ~ đĩa, đồng 瞳 ~ tròn, đồ 徒 ~ trò, đồ 茶 ~ trà/chà/chè, Đồng 僮 - Tráng 壯 ... Các dữ kiện trên cho ta cơ sở liên hệ đậu/đỗ với trọ (ở trọ ~ ở đậu), Tập Vận và Chính Tự Thông ghi rõ là đậu (đỗ) từng đọc là trụ 住. Thời VBL cho đến thời Béhaine, Taberd không thấy ghi từ "trọ" - có tác giả đề nghị liên hệ giữa trọ và trú (trụ HV 住).

thể nhìn rộng ra hơn để thấy diễn tiến từ lúc học hành ôn luyện cực khổ cho đến khi thi (giai đoạn cuối và có tính cách quyết định), như một mũi tên bắn ra sẽ không ngừng di chuyển cho khi đến khi dừng lại vì đã đạt mục tiêu (**đậu/đỗ** ngay tại mục tiêu). Nếu mũi tên không chạm được mục tiêu, hay đến đích không đúng góc độ thì mũi tên sẽ **rớt** xuống (đất). Tư duy tổng hợp (nhìn rộng ra) như vậy còn thể hiện trong ngôn ngữ qua cách dùng *trên trời, xuống thuyền, lên đất ...* Các cách nói như vậy đã làm LM de Rhodes (với tư duy phân tích của Tây phương) ngạc nhiên không ít và phải chú thích thêm trong các mục liên hệ trong VBL.

- *Đoạn* là xong, hoàn tất (finio/L): *thôi đoạn* là sau khi hoàn tất/xong, "Làm đoạn tôi sẽ đi" VBL trang 684, "khi đã sống lại, đã đoạn việc cứu người ta" PGTN trang 247. Đoạn tương ứng với đoạn/đoán HV 斷 qua nét nghĩa hết, dứt, xong.

- *Đoán chết người ta* (sententiam capitis ferre/L) là xử (quyết định/quyết đoán - NCT) cho người ta chết (tử hình). Đoán tương ứng với đoán⁸⁰ HV 斷 và duy trì nét nghĩa phán đoán HV (xác định như quyết đoán, đoán định) vào thời VBL, không phải như nét nghĩa đoán như hiện nay (phỏng đoán, ước chừng chuyện có thể xảy ra trong tương lai - không có tính chất xác định chắc chắn). Học giả Huỳnh Tịnh Của (ĐNQATV) ghi **đoán kiện** là **xử kiện**, cách dùng này đã được Béhaine/Taberd ghi nhận: **sách đoán** là sách về suy luận, tôn giáo hay thần học (Theologia/L), không phải là sách bói hay đoán tương lai...

⁸⁰ Chữ đoán 斷 (thanh mẫu đoan 端 vận mẫu hoàn 桓 thượng thanh, hợp khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 都管切 đồ quản thiết (ĐV, QV, CV), 都管反 đồ quản phản (LKTG), 丁管徒管二切 đình quản đồ quản nhị thiết (NT, TTTH)

觀緩切, 音短 đồ hoãn thiết, âm đoan (TV, VH, LT), 徒管切 đồ quản thiết (QV, CV, TVi), 徒管反 đồ quản phản (LKTG), 丁亂切 đình loạn thiết (NT, TTTH), 杜管切 đồ quản thiết (TV, VH, LT, TVKC 集韻考正), 徒玩切 đồ ngoạn thiết (TV, LTCN 六書正錙), 丁貫切 đình quán thiết (QV, TTTH, TViB) - QV ghi khứ thanh, 都貫反 đồ quán phản (LKTG), 都玩切, 音鍛 đồ ngoạn thiết, âm đoan (TVGT, TV, LT, VH, CV) - TV/CV ghi khứ thanh, 多卷切 đa quyền thiết (VB, TVi)

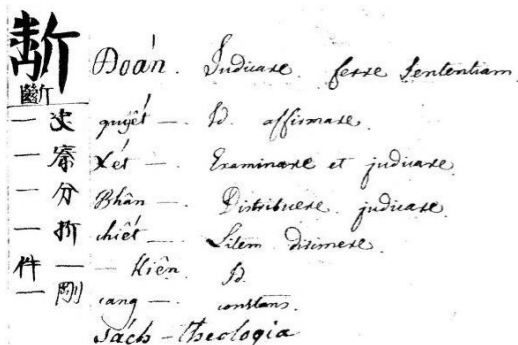
TNAV ghi vận bộ 桓歡 hoàn hoan (khứ thanh)

CV ghi cùng vận/thượng thanh 短斷 (đoán)

CV ghi cùng vận/khứ thanh 鍛段斷 碓 殿 (đoán)

CV ghi cùng vận/khứ thanh (đoạn)

杜玩切, 音段 đồ ngoạn thiết, âm đoan (CV, TVi), 都管切, 端上聲 đồ quản thiết, đoan thượng thanh (TVi), 多管切, 端上聲 đa quản thiết, đoan thượng thanh (CTT), 多貫切, 音段 đa quán thiết, âm đoan ...v.v... Giọng BK bây giờ là duàn so với giọng Quảng Đông dyun6 tyun5 dyun3 và các giọng Mân Nam 客家话: [梅县腔] don3 dun3 don5 ton1 ton2 [台湾四县腔] ton1 don3 don5 [东莞腔] ton5 don5 [海陆丰腔] ton1 don3 don5 [客英字典] don5 ton1 [沙头角腔] ton1 don5 [客语拼音字汇] don3 don4 ton1 ton4 [宝安腔] don5 | ton1 | don3 [陆丰腔] don5, giọng Mân Nam/Đài Loan tng7, tiếng Nhật dan và tiếng Hàn tan.



Béhaine (1772/1773) → Taberd (1838)

- *Đọc đường* (in itinere/L) là trên con đường đi (đọc đường), VBL cũng ghi dạng *dẽọc đường* (in via/L - cùng nghĩa) ở mục *dẽọc* hay *đọc*. Điều này cho thấy phụ âm đầu lưỡi *d* và *đ* *đọc* giống nhau vào thời VBL, xem thêm các mục *da/đa*, *dăn ~ đăn*, *đùng ~ dùng* (*đình*) ...

- *Đọc kệ* là tụng kinh của PG. VBL ghi nhận cách nói này phản ánh một tập tục LM de Rhodes thường gặp vào thời VBL (đa số theo PG). *Đọc* liên hệ đến *đọc* HV 讀. *Kệ* là đọc tắt của *kệ đà*, kí âm tiếng Phạn Nam (Pali) *gāthā*, có động từ gốc **ga* nghĩa là hát, ca (so với các động từ ca tiếng Việt, ca HV 歌 - có thể giống nhau vì bắt chước âm thanh phát ra/tượng thanh) chỉ một loại thi ca cổ đại thường xuất hiện trong kinh Ấn Giáo và PG. Từ *gāthā* nhập vào tiếng TH trở thành *cà tha* 伽他, *kệ đà* 偈佞 hay tắt là *kệ*; dịch nghĩa là phúng tụng, phúng tụng, tạo tụng, tụng, cô khởi tụng, bắt trọng tụng kệ (諷誦, 諷頌, 造頌, 偈頌, 頌, 孤起頌, 不重頌偈). Cấu trúc hỗn hợp các thành tố HV và Phạn như *đọc kệ*, *sám hỏi* từng hiện diện vào thời VBL.

- *Độc địa* là *sâu sắc* (không hàm nghĩa quá tiêu cực như hiện nay). VBL định nghĩa *độc địa* là *insidiosus* (mưu mẹo, nguy hiểm) nhưng đến thời Béhaine/Taberd thì là *crudelis* (tàn nhẫn). *Độc địa*⁸¹ HV 毒地 tiếng Trung Hoa ngày nay là đất độc hại (gây nguy hiểm đến môi trường, sức khỏe), không có nghĩa như tiếng Việt thời VBL hay bây giờ.

- *Dốc lòng* (statuo/L) là đã quyết định, quyết tâm - hiện diện nhiều trong các tài liệu giảng đạo, nhất là với ý khuyên răn: *dốc lòng chừa* là nhất quyết chừa, "ví bằng có *dốc lòng* giết người, dẫu mà chẳng có phải giết ... Có *dốc lòng* làm vậy chẳng? ... thì phải *dốc lòng* giữ hết lời răn" PGTN trang 303, 315. *Dốc lòng* có một dạng chữ Nôm là *đốc lộng*⁸² HV 篤弄, thường gặp trong các tác phẩm Nôm của LM Maiorica: "Ông Thánh ấy *dốc lòng* chẳng có ăn uống ... cùng *dốc lòng* chừa đã thì mới chịu được ... Đến khi nó đã *dốc lòng* chừa" KNLMP5 quyển thứ ba trang 25, 67, 70. *Dốc* có thể là một biến âm của *đốc* 篤 (trương quan phụ âm đầu *d-đ*), xem thêm các mục liên hệ như *dồ*, *dăn*, *da*. Nên phân biệt cách dùng *dốc lòng* và *giục lòng/đục lòng* với nghĩa khá khác nhau⁸³ ngay từ thời VBL và PGTN.

⁸¹ Cũng như hoang địa 荒地 là đất hoang, canh địa 耕地 là đất trồng trọt, cao địa 高地 là đất cao ...v.v...

⁸² PT 36b ghi "Dốc lòng 篤弄 nam bắc đi đòi con đông tây"

⁸³ Một số tác giả chú giải PGTN đã nhầm lẫn hai cách dùng *dốc lòng* và *giục/đục lòng*, phần vì văn cảnh và phần vì phạm trù nghĩa của hai cách dùng có phần nào liên hệ như "Có *dốc lòng* làm vậy chẳng?" so với "Có *giục lòng* làm vậy chẳng?" PGTN trang 315-316.

- *Đòi ngày* (quotidie/L) là mỗi ngày, cũng như *hàng ngày* (VBL trang 228), "Am cao am thấp đặt đòi tăng, khắp khêng ba lần trở lại bằng" Quốc Âm Thi Tập 8b. Thời Béhaine và Taberd vẫn còn ghi cách dùng **đòi khi** (mọi khi), **đòi thứ/đòi lần**.

- *Đòi môi* (testudo/L) là loại rùa biển, đòi môi tương ứng với âm đại⁸⁴ mạo/mội⁸⁵ HV 玳瑁. Dạng đòi môi ghi trong VBL là âm cổ của đại mạo/mội HV và vẫn còn bảo lưu trong tiếng Việt hiện đại, khác với các dạng mưa (vô)/khưng (khăng), min không còn dùng nữa. Đòi môi còn có các tên gọi khác là đại đại, văn giáp, ung chủy hải quy, thập tam lăng quy, thập tam lân, thập tam lăng quy, minh đại mạo, thiên niên quy (瑇瑁, 文甲, 鷹嘴海龟, 十三鯨龟, 十三鱗, 十三棱龟, 明玳瑁, 千年龟) ... Không phải ngẫu nhiên mà VBL ghi lại cụm từ đòi môi, vỏ đòi môi đã từng là vật liệu trang sức từ thời Hán: trích Nao Ca 饒歌 "雙珠玳瑁簪, 用玉紹繚之" song châu đại mạo trâm, dụng ngọc thiệu liễu chi. Truyền thuyết dân gian cho rằng vỏ đòi môi có những tác dụng phong thủy tốt, như qua câu nói "mang kim mang ngân không bằng mang thập tam kì lân"; Đại Nam Quốc Ngữ ghi thêm "Đại Mội cái đòi môi, giải độc an thần" trang 324 ...v.v...

⁸⁴ Chữ đại 玳瑁 (thanh mẫu định 定 vận mẫu hai 哈 khứ thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 待戴切, 音代 đái đái thiết, âm đại (TV, LT, TTTH), 徒耐切 đồ nại thiết (QV, CV), 音代 âm đại (TNTTĐTA 精嚴新集大藏音, TTTH, CTT), 徒沃切 đồ ốc thiết (QV, TV, LT) - TV ghi nhập thanh, 度耐切, 音袋 độ nại thiết, âm đại (TVi)...v.v... Giọng BK bây giờ là dài so với giọng Quảng Đông đôi6 và các giọng Mân Nam 客家话: [台湾四县腔] toi5 [客英字典] toi5 [海陆丰腔] toi6 [宝安腔] toi3 [梅县腔] toi5 [客语拼音字汇] toi4 潮州话 : dai3, tiếng Nhật tai và tiếng Hàn tay.

⁸⁵ Chữ mạo 瑁 (thanh mẫu minh 明 vận mẫu hôi 灰 khứ thanh, hợp khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 莫報切 mạc báo thiết (TVGT, ĐV, TV, VH, LT, CV, TVi, CTT) - TVi ghi thêm 音帽 âm mạo, 莫佩切, 音妹 mạc bội thiết, âm muội (QV, TV, LT, VH, CV, TVi), 音妹 âm muội (LKTG, CTT), 莫代切 mạc đại thiết (QV, TV, LT, NT, TTTH), 莫沃切 mạc ốc thiết (QV, TV, LT) - QV/TV ghi nhập thanh

謨沃切, 音媚 mô ốc thiết, âm mạo (TV, LT)

TNAV ghi vận bộ 齊微 tê vi (khứ thanh)

CV ghi cùng vận/khứ thanh 妹 妹 妹 媚 每 脢 脢 瑁 冒 沫 媒 魅 彪 媚 昧 痲 篇 (muội mị mỗi mạo *môi/mối)

CV ghi cùng vận/khứ thanh 帽 冒 瑁 耄 旄 眊 茆 耗 媚 (mạo)

Giọng BK bây giờ là mào mèi so với giọng Quảng Đông mou6 mui6 và các giọng Mân Nam 客家话:

[客英字典] mau5 [海陆丰腔] mau6 mo6 [宝安腔] mau3 [台湾四县腔] mau5 mo5 [客语拼音字汇] mau4 mo4 潮州话 : mau6, giọng Mân Nam/Đài Loan mou7, tiếng Nhật bou mou mai và tiếng Hàn mo.



- *Đời vua Khánh Đức nhị niên* (CTTr trang 161) là năm 1650, niên hiệu Khánh Đức 慶德 (vua Lê Thần Tông) 1649-1653. Câu này cho thấy thời điểm ra đời của bản Nôm CTTr, và có sự đóng góp của cộng sự viên bản địa (biết cách tính năm theo truyền thống Á Đông) - xem thêm mục giờ bên dưới.
- *Đơm, thêm đơm*: để ý cách dùng từ lặp lại ý (đơm là thêm vào). "Lạy trời, thì thiếu một chữ Chúa, vì vậy thì phải thêm đơm chữ ấy" PGTN trang 16. Nét nghĩa thêm vào còn thấy trong các cách dùng đơm com ra, đơm dầu (thêm dầu hiệu đặc biệt).
- *Đơm ông bà ông vải*: dâng đồ ăn cúng tổ tiên, "Đơm ma tế quỷ" VBL trang 231
- *Đơm bẫy*: đặt bẫy chuột
- *Dọn* là sửa soạn, chuẩn bị: dọn sinh thì là sắp chết. *Dọn chữ* là trả bài (sửa soạn lại/xem lại các chữ viết - NCT), "khi dọn lợp nhà thánh ấy ... dọn mình chịu phép rửa tội ... muốn chịu đạo dọn mình cho được" PGTN trang 251, 306, 307. *Dọn sinh thì* (proximum esse morti/L) là gần chết, xem thêm mục *rình*.
- *Dòng ông thánh Chico* (familia Sancti Francisci/L): "khi các thầy dòng ông thánh Chi-Cô ăn com, nghe tiếng chuông ngoài cửa" TCTGKM trang 160, "Mồng hai - ông thánh Chi-Cô Xa-Vi-E" CTTr trang 10. Chi-Cô có một dạng chữ Nôm là chi cô HV 支姑. Ông thánh Chi-Cô Xa-Vi-E chính là LM Francisco Xavier (1506-1552, đồng sáng lập dòng Tên) được phong thánh vào năm 1622 bởi Đức Giáo Hoàng Gregory XV, không phải ngẫu nhiên mà VBL lại chỉ có mục "Dòng ông thánh Chi-Cô" so với các dòng khác⁸⁶. Dòng ông thánh Chico là dòng Franciscan hay Dòng Anh Em Hèn Mọn, Order of Friars Minor/OFM, có ý từ bỏ cuộc sống

⁸⁶ Như dòng Đa Minh (Dominican/A) đã có từ lâu đời (giáo chỉ thành lập ngày 22/12/1216), dòng Phanxicô (Franciscans) có từ năm 1209 ...v.v... Đã có những LM dòng khác đến An Nam truyền đạo nhưng không được kết quả gì lắm, theo bản tường thuật của LM Christophoro Borri (1631, sđd): "Chúng tôi chỉ biết rằng một vài LM của dòng thánh Phanxicô ở Ma-Ni-La, và một của dòng thánh Augustine ở Ma Cao, đã vào An Nam để cải đạo cho các tâm linh tại đây, nhưng ở đây có vô số khó khăn dưới nhiều hình thức khiến họ quay trở về nước. Thượng đế đời đời cũng đã sắp xếp an bày cánh đồng để các con của thánh tổ Ignace vun trồng". Vào thời LM Philipê Bình, sau thời VBL khoảng 150 năm, ông đã ghi lại sự quan sát cá nhân: "mà nhiều Dòng thì những tên lạ lùng, ta chưa từng nghe, mà có nhiều **ng** (người) Phương tây cũng chẳng biết cho hết các Dòng, phương chi là bốn đạo **Anam** ta thì ở xa xôi mà biết làm sao **đc**. (được)" SSS trang 237.

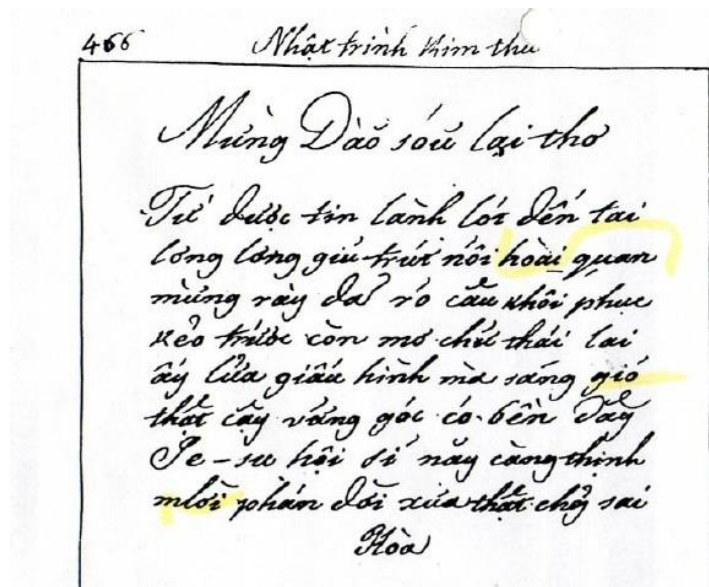
xa hoa mà theo gương ĐCGS. Ảnh hưởng của tiếng Bồ-Đào-Nha rõ nét trong cách dùng Chi-Cô, tên riêng Francisco trong tiếng Bồ-Đào-Nha. Francisco có gốc La Tinh francus nghĩa là tự do (tính từ) hay người đàn ông tự do (free man/A, danh từ), xem thêm mục Pha-Lang. Nét nghĩa tự do/không bị bó buộc dẫn đến nét nghĩa hào phóng, rộng lượng hay thành thật của tính từ frank tiếng Anh hay franc tiếng Pháp. Frank còn là tên một bộ lạc Germanic cổ đại ở hạ lưu sông Rhine (thế kỷ thứ III SCN), một nguồn xây dựng dân tộc và ngôn ngữ Pháp hiện nay. Các giáo sĩ sang Á Châu truyền đạo vào cuối thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVII thuộc các dòng khác nhau, và cũng có gây nhiều lần cản về phương pháp cũng như nội dung truyền giảng. Tuy nhiên các giáo sĩ dòng Tên được đào tạo kỹ lưỡng và bài bản, chịu khó ghi chép nên ta mới có nhiều tài liệu quý giá sau này. CTTTr rõ ràng là được soạn sau năm 1622 khi LM Francisco Xavier được Tòa thánh La Mã chính thức phong chức thánh (canonised/A). Dòng ông thánh Chi Cô là cách gọi thông thường hơn vì dùng lại tên các vị LM sáng lập ra: cũng như dòng Đa Minh, dòng thánh Biển Đức (saint Benedict). Tên gọi 'dòng đức Chúa Giê-Su' khá đặc biệt vì dùng thẳng tên của ĐCGS, một số người xem cách gọi này mang tính chất ngạo mạn! Xem thêm chi tiết trong mục *dòng ĐCGS*.

- *Dòng Đức Chúa Giê-Su* (Society of Jesus/SJ - NCT) : "Các thầy dòng ĐCGS ở nước Ma-Ni-La⁸⁷ truyền rằng ... khi đã gần qua đời thì họ hàng gọi một thầy dòng Đức Chúa Giê-Su" TCTGKM trang 16-17, "Có một thầy dòng ĐCGS tên là Giu-Ong Phi-Sô ... Thầy cả Gia-Cô-Bê Mát-Ti-Nho, dòng ĐCGS ..." TCTM quyển trung trang 81, 84 ...v.v... VBL lại ghi là **dòng ông thánh Chi Cô**, so với cách gọi "dòng ĐCGS" của LM Maiorica. Cách dùng **dòng Tên** chỉ xuất hiện về sau - ngay cả vào thời Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838) cũng không thấy ghi cách dùng này - có thể là do kỵ húy⁸⁸ tên tục của ĐCGS, theo phong tục của người VN, học giả Trương Vĩnh Ký/1884 ghi dòng Tên⁸⁹ là cách gọi phát xuất ở **Đàng Ngoài** và Huỳnh Tịnh Của không ghi cách dùng dòng Tên (ĐNQATV - Nam Bộ). Trong vài tác phẩm chữ Nôm của LM Maiorica, ông còn ghi ở đầu trang là "Giê-Su Hội Sĩ" - tiếng Trung (Hoa) là 耶穌會士 Da Tô Hội Sĩ - không thấy dùng **dòng Tên** ở các văn bản Nôm. Bài thơ sau, trích từ quyển "Nhật trình kim thư khát chinh Chúa giáo (1797)" của LM Philipê Bình, cho thấy cách dùng Je-su hội sĩ: có lẽ bài thơ này được viết sau năm 1814, vì Đức Giáo Hoàng Clement XIV giải thể dòng Tên vào năm 1773 và chỉ được tái lập vào năm 1814 (Đức Giáo Hoàng Pope Pius VII).

⁸⁷ Các giáo sĩ dòng Tên đã đến Manila (Phi-Luật-Tân) từ năm 1581 hay khoảng 43 năm trước khi các LM de Rhodes và Maiorica đến VN, như trường hợp các LM Antonio Sedeño và Alonso Sanchez. Ngoài việc truyền giáo, LM Antonio Sedeño cũng đã chỉ cho dân địa phương cách cắt đá (stone cutting) và làm gạch xây nhà (brick-making) - xem thêm chi tiết trang này <https://www.phjesuits.org/portal/the-jesuits/jesuits-in-the-philippines/>

⁸⁸ Xem bài viết này chẳng hạn <https://dongten.net/2011/05/24/tai-sao-lai-goi-la-dong-ten/1062/>

⁸⁹ Jesuite sm. Thầy dòng Đức chúa Giê-giu (**dòng Tên** Tonkin) - Trương Vĩnh Ký, trang 752/sdd.



- *Đông mặt người ta* (concursum multorum/L) là nhiều người tụ lại, tiếng Việt hiện đại là đông hay nhiều người.
- *Đòng, cái đòng (đào)* là loại giáo có hai lưỡi : "cầm lưỡi đòng mà đâm ĐCGS mở bên sườn cụt" PGTN - trang 232, "có một người các quan lấy đòng mà đâm phải cạnh nương long đức CGS. Bấy giờ máu cùng nước chảy ra", "lưỡi đòng thấu qua cạnh nương long" MACC.
- *Đông dài* (temere/L) là không có chủ đích gì, lan man: *lo đông dài, đi đông dài, ăn đông dài* cũng giống như *quấy quấy, láo đảo* (VBL) ; "một mình đi chơi đông dài trong vườn vui vẻ ... chớ có đi chơi đông dài một mình khi chẳng có bạn ngay mà phải kẻ gian ... thằng Cain đi đông dài trên đất, cùng sinh ra con cái bắt chước nó " PGTN trang 85, 94.
- *Động* từng có nghĩa trân trọng/tích cực khi nói chuyện với Chúa Đàng Ngoài (Đông Kinh) như *động Chúa muôn năm, làm khai động Chúa, lên khai động chúa, khẩn khai động chúa ...* Tiếng Việt bây giờ thường nói *động ai* là đánh ai mạnh! (tiêu cực). VBL ghi *bẩm, động*: cách xưng hô (khi viết ra) với vua chúa An Nam, "ví bằng dân muốn, chẳng biết viết khai động Chúa" TCTM quyển trung trang 31.
- *Đồng nhất thể* (eodem modo/L - cùng một loại/thể cách - NCT) tương ứng với đồng nhất thể⁹⁰ HV 同一體, có thể liên hệ đến khái niệm Một Chúa Ba Ngôi (**Holy Trinity/A**), không thấy VBL giải thích thêm. Tuy nhiên PGTN thì ghi rõ hơn khi viết về Một Chúa Ba Ngôi: "rất sâu nhiệm, cùng rất cao là điều giảng Sanctissima Trinitas, lời nói chẳng hết lẽ sót ... Song le chẳng phải ba đức Chúa trời, thật là ba ngôi cùng là một đức Chúa trời" trang 133,

⁹⁰ Không thấy PGTN dùng **đồng nhất thể**, rất có thể LM de Rhodes đã dùng từ HV lấy từ các tài liệu Hán văn của các giáo sĩ đi trước. Không thấy LM Maiorica dùng đồng nhất thể (so với **Ba Ngôi**). Trước năm 1615 (thời LM Matteo Ricci) Trinity không có cách dịch chính thức, sau đó có lúc là 一體三位 **nhất thể tam vị** và có lúc là 三位一體 **tam vị nhất thể**, cho đến năm 1625 thì **tam vị nhất thể** trở nên thông dụng - xem bài viết "位與體：明末清初三位一體的漢語書寫 The Translation and Introduction of the Trinity in the late Ming and early Qing Dynasties" tác giả 何先月 Hà Tiên Nguyệt (Đại học Thành Đô, 2017).

137; "Song le lấy thí dụ sự hèn này cho được giảng sự cực trọng ... Vậy ĐCC như mạch sinh ra ĐC Con như sông ... cho ĐC Phi-Ri-Rô San-Tô ra như hồ vậy. Ba chẳng phải ba Chúa Trời, như mạch cùng sông lại hồ, là một nước chẳng phải ba" TCTGKM trang 66-67. Xem thêm mục *nhân danh, thượng phụ*. Cấu trúc bộ ba thường gặp trong các tín ngưỡng cổ đại: như Tam Bảo 三寶 của PG gồm Phật, Pháp và Tăng - hay theo Nho giáo thì có thổ địa, nhân dân và chính sự. Tuy nhiên khái niệm **Một Chúa Ba Ngôi** (hay chỉ có một thượng đế/chúa trời - Monotheism/A) xa lạ với truyền thống và tín ngưỡng Á Châu, thường thì thờ nhiều thánh thần và tổ tiên (đạo đa/nhiều thần - Polytheism/A). Cách dùng cụm từ HV đồng nhất thể (chữ quốc ngữ), chỉ thấy trong VBL, cho thấy LM de Rhodes đã cố gắng dùng nhiều cách để giải thích cùng đại chúng niềm tin vào Một Chúa Ba Ngôi. Tuy một số tín hữu CG cũng còn mơ hồ về khái niệm **Holy Trinity**⁹¹, nhưng ảnh hưởng của niềm tin mạnh mẽ này vào văn hóa ngôn ngữ Tây phương đã thể hiện trong cách đặt tên riêng tiếng Anh là **Trinity**, ngay cả tên quốc gia là **Trinidad** (đảo ở Nam Mỹ Châu). Ảnh hưởng của tiếng Bồ-Đào-Nha rất rõ nét trong PGTN trang 142:"điều (đều) chẳng cùng và rất (rút) sâu nhiệm, là một ĐCT Ba Ngôi, gọi là rất thánh Trindade⁹², làm chi được?", **Trindade** là tiếng Bồ-Đào-Nha so với **Trinidad** (Tây-Ban-Nha) đều cùng gốc La Tinh là **Trinitas** (số ba, bộ ba).

- *Đồng thân* (virgo/L) : VBL phân biệt *đồng thân* 童身 là còn trinh tiết (chưa có vợ chồng), gái còn trinh và *đồng trinh* 童貞 (castus/L) là còn trinh trắng, trong sạch hay chưa phạm lỗi gì tương đương với *sạch sẽ*. PGTN hoàn toàn dùng đồng thân:"Mẹ ĐCT, và đồng thân, đặt tên là Maria ... vì cũng bắt chước rất thánh đồng thân mà đã toan giữ bẹn (trọn) đời đồng thân ... Mẹ với thật là đồng thân, vì chung như khi chưa có đẻ Con (PGTN viết hoa), là đồng thân, khi đang đẻ Con, cũng là đồng thân, và khi đẻ Con đoạn thì hãy còn đồng thân bẹn (trọn) vậy" trang 145, 147, 161 : LM Maiorica cũng nhắc lại ý trên trong TCTM quyển thượng trang 59. TCTM quyển thượng trang 26 ghi "La Vi-Ri-Chinh là đồng trinh", Vi-Ri-Chinh là phiên âm chữ La Tinh Virgin hay Bồ-Đào-Nha vergem cùng một nghĩa là đồng trinh, có lúc phiên âm hơi khác hơn "Da Vi-Giê-Chinh nghĩa là đồng trinh" CTTr trang 61. Các bản Nôm của LM Maiorica lại dùng **đồng trinh** như "mà kẻ đồng trinh thì chẳng có con, kẻ có con chẳng có đồng trinh. Có một đức Bà hợp lại hai sự ấy làm một và làm mẹ và còn đồng trinh với" TCTGKM trang 113, " thì ĐCT mở lòng Người yêu ở đồng trinh cho đến trọn đời ... song le bởi hai vợ chồng đã khấn ở đồng trinh cho đến trọn đời" TCTM quyển thượng trang 37-3, 43 ...v.v... Hai cụm từ này đều cùng một nghĩa trong tiếng Việt (Béhaime/Taberd, ĐNQATV). Có thể LM de Rhodes và cộng sự viên đã sử dụng tài liệu TQ khi ở Áo Môn hay khi soạn PGTN, nên chịu ảnh hưởng của **văn ngôn** đã dùng đồng thân vào thời này. Thí dụ như một đoạn trích từ kinh Tin Kính bằng văn ngôn: 生於瑪利亞之童身 sanh ư Mã Lợi Á chi đồng thân, so với **bach thoại** 由童貞瑪利亞 do đồng trinh Mã Lợi Á, đoạn kinh này bằng tiếng Việt hiện đại là "sinh bởi Bà Maria đồng trinh". Câu chuyện sinh con mà chưa có chồng chính thức như đức mẹ Maria đã gây nhiều tranh luận, đặc biệt về chủ

⁹¹ Đạo Do Thái truyền thống (Judaism) không cho ĐCGS là thần thánh trong cấu trúc Trinity, hay chỉ là một người bình thường. Hồi giáo lại thay thế Thiên Thần (Holy Spirits) bằng Maryam (Đức Mẹ Maria). Khái niệm **Một Chúa Ba Ngôi** vẫn gây nhiều tranh luận cho đến ngày nay.

⁹² **Rất thánh Trindade** là vừa dịch nghĩa vừa kí âm tiếng Bồ-Đào-Nha **Santíssima Trindade** so với tiếng Tây-Ban-Nha **Santísima Trinidad** (PGTN đôi lúc lẫn lộn các dạng La Tinh và Bồ/Tây-Ban-Nha).

đề trình tiết⁹³, một vấn đề quan trọng trong truyền thống gia đình Á Đông. Khái niệm đồng thân/trình trong Kinh Thánh có thể khó hiểu với đại chúng nên LM Maiorica phải giải thích thêm "khi trước có cha chẳng có mẹ, đến sau có mẹ chẳng có cha thế gian ... vì phép ĐCT làm thì quá sức trí ta suy chẳng đến" TCTGKM trang 37.

- *Đức* là la lồi (strepitus/L) " nó liên tranh nhau đức lác ... của này ai muốn lấy thì lấy, chớ đức lác làm chi" CTTTr trang 28.

- *Đức thợ cả*, có lúc LM de Rhodes viết hoa *Thợ*, dùng 5 lần trong PGTN và *Thợ cả* dùng 1 lần: " làm ra lâu đài lớn ... Song le ĐCT là đức thợ cả làm nên thế giới này ta xem ... Song le ĐCT là đức thợ cả làm nên mọi sự ... ĐCT là đức Thợ cả làm nên mọi loài" PGTN trang 39, 40, 78. Đức Thợ cả là dịch từ tiếng La Tinh architectus hay artifex chỉ người tạo ra (tác giả), có tay nghề (thủ công) ... Khái niệm thợ cả là một ẩn dụ dành riêng và làm cho ĐCGS gần gũi với lương dân hơn, cũng như cha ĐCGS đã là thợ mộc⁹⁴ và dạy cho các con nghề nuôi thân này. Cách dùng đức thợ cả rất lạ trong tiếng Việt vào thời VBL (và ngay cả đến bây giờ): không có ai gọi ông thợ là đức, tuy nhiên đức là danh từ đứng trước tên gọi các bậc tối cao hay vua chúa (VBL) như đức vua, đức Chúa trời ... Một điều cần nhắc ở đây là câu chuyện xây dựng lâu đài trong PGTN giống với câu chuyện dựng cung thất/lâu đài trong Thiên Chúa Thật Nghĩa 天主實義 của LM Matteo Ricci (1603), dẫn đến kết quả là cần một **thợ cả** tổ chức khéo léo mới tạo ra nhà cửa lâu đài cho ta ở: " Đền đài cửa nhà ắt có thợ khéo làm cho nên ... Cũng bằng ai bày đặt có lâu đài nào khéo, mà có phòng có no mọi nơi ... Như thế thợ nào khéo lo toan làm ra lâu đài lớn, dù mà đã có hình tượng khéo lâu đài ấy trong lòng một mình, song le nếu chẳng có ai giúp việc ấy, mà làm ra bề ngoài, thì làm chẳng được lâu đài ấy đâu" PGTN trang 12, 32, 38-39. Ý kiến 'xây dựng cung thất/nhà cửa cần đến một người thiết kế/thợ cả khéo léo đầu tiên' (người biết xếp đặt một cách hệ thống/kiến trúc sư) đã được LM Alessandro Valignano⁹⁵ bàn đến trong cuốn "Catechismus japonensis" (viết ở

⁹³ Vào thời đại của đức mẹ Maria, phong tục người Do Thái cổ đại cũng rất khác khe, như trích Cựu Ước Deuteronomy/Phục Truyền Luật Lệ Ký 22: (20) Nhưng nếu điều người chồng nói về vợ mình là đúng, và rằng không có chứng cứ gì cho thấy nàng còn trinh trắng (21) thì người ta phải mang nàng đến cửa nhà cha nàng. Rồi các người đàn ông trong thành sẽ ném đá nàng chết. Nàng đã phạm một điều si nhục trong Ít-ra-en vì đã giao hợp trước khi kết hôn. Người phải trừ khử điều gian ác ra khỏi các người. Trích từ trang <https://www.biblegateway.com/passage/?search=Ph%E1%BB%A5c+Truy%E1%BB%81n+Lu%E1%BA%ADt+L%E1%BB%87+22&version=BPT> . Về chuyện đức mẹ Maria phải đi ngoại quốc: "có chịu thai mà chẳng có chồng, người Iudæo thấy thì **ném đá cho đến chết**" PGTN trang 147. LM Maiorica giải thích trong phần "Tội trọng là trọng thể nào?" về hình phạt cổ đại này: "Tội này về giống tội rất nặng ... như đời xưa phán **lấy đá ném chết** kẻ dể duôi làm vậy" TCTGKM trang 134-135.

⁹⁴ Thật ra, thợ là danh từ chung dịch từ chữ cổ Hi Lạp tektōn (τέκτων) có phạm trù nghĩa khá rộng: chỉ thợ mộc, thợ làm (sườn) nhà, làm tú, làm thùng (chứa), đóng thuyền ...v.v... Kinh Thánh Mathew 13:55 và Mark 6:3 có dùng từ này nhưng nghĩa không rõ ràng cho lắm (cho nên có tác giả đề nghị dịch thành craftsman/thợ thủ công thay vì carpenter/thợ mộc), tuy có những văn bản cổ cho thấy nghĩa thợ mộc rõ nét hơn. Gốc Hi Lạp techton là một thành tố của chữ architectus/L và cũng là gốc của tiếng Anh architect (người sáng tạo, kiến trúc sư ~ architecte/P): arkhi- (chính, cả) và -tekon (thợ). Mathew 13:55 tiếng La Tinh " nonne hic est fabri filius nonne mater eius dicitur Maria et fratres eius Iacobus et Ioseph et Simon et Iudas?", đoạn này dùng từ fabri (faber là thợ thủ công, thợ rèn, kiến trúc sư, người sáng tạo ...).

⁹⁵ Xem thêm chi tiết về ảnh hưởng của LM Alessandro Valignano (1539-1606), người đỡ đầu cho LM Matteo Ricci (1552-1610), qua bài viết của Thierry Meynard S. J. "The Overlooked Connection between Ricci's Tianzhu shiyi and Valignano's Catechismus Japonensis" trong tạp chí Japanese Journal of Religious Studies 40/2 (2013) 303-22.

Nhật Bản từ năm 1579 to 1582). LM Matteo Ricci dùng cụm từ cung thất 宮室, LM de Rhodes dùng lâu đài... Điều này cho thấy LM de Rhodes đã chịu ảnh hưởng của các LM dòng Tên đàn anh trong khi soạn PGTN, không những từ những lý luận tổng quát hơn, nhưng cũng có lúc dùng chữ quốc ngữ một cách chọn lọc trong quá trình phiên dịch (VBL: thiên đàng thì nên gọi là thiên **Chúa** đàng ...).

- *Dùng* (utor/L) là sử dụng, tiêu dùng. Dùng tương ứng với dụng HV 用 hàm ý ăn uống như dụng xan 用餐 (ăn cơm - dùng cơm), dụng trà 用茶 (uống trà - dùng trà), dụng yên 用烟 (hút thuốc): "khi linh hồn ta đã khỏi xác thịt này, chẳng còn có dùng ăn uống hay là mặc ... chẳng có còn dùng ăn uống giống ây đâu" PGTN trang 120-121. Tuy không ghi toàn bài kinh Lạy Cha, VBL lặp lại câu/lời cầu nguyện "**hàng ngày dùng đủ**" hai lần (trang 183 và 238) cho thấy tầm quan trọng của ý nghĩa câu này. Đây là câu dịch từ Kinh Thánh (như trong Matthew 6:9-13, Luke 11:2-4, Matthew 6:11), **kinh Lạy Cha** (Lord's Prayer), nguyên bản La Tinh (Vulgate) là "Panem nostrum quotidianum da nobis hodie" và tiếng Việt hiện đại là "Xin Cha cho chúng con hôm nay lương thực hằng ngày". Rõ ràng là vào thời VBL, cách dùng tiếng Việt khác nhiều với hiện nay. TCTGKM trang 102 viết "Hỏi **hàng ngày dùng đủ** là đi gì?" cho thấy các LM de Rhodes và Maiorica đều dùng một cách dịch duy nhất vào thời này. Panem trong câu La Tinh có gốc là panis nghĩa là bánh, nghĩa mở rộng là miếng ăn/lương thực, các LM dòng Tên đã dùng nghĩa mở rộng của panis để thích ứng với hoàn cảnh địa phương hơn, cũng như phù hợp với nghĩa mở rộng của lời nguyện này; *hàng ngày dùng đủ* nghĩa là dùng đủ lương thực mỗi ngày (ăn đủ mỗi ngày/alimentum quotidianum/L). LM Halario de Jesu lại dùng **của ăn** (chữ Nôm 賙安) để dịch chữ panem (xem hình trang dưới) trong Kinh Lạy Cha. Kinh Lạy Cha có xuất xứ khá rõ qua các văn bản La Tinh và cổ Hi Lạp, nên rất thích hợp để dùng làm mẫu so sánh sự thay đổi của cách dịch và cách dùng chữ/ngữ pháp trong một ngôn ngữ, nhất là từ thời kỳ nhập vào tiếng Việt cho đến hiện tại. Từ thế kỷ XVI cho đến nay, kinh Lạy Cha còn được dùng để so sánh nhanh giữa các ngôn ngữ, thí dụ như vào năm 1555 nhà ngôn ngữ Conrad Gessner thu thập được 22 mẫu kinh Lạy Cha từ 22 ngôn ngữ khác nhau trên thế giới. Ngoài ra, kinh Lạy Cha còn được coi là một tóm tắt rất ý nghĩa của hết các lời trong sách Phúc Âm, đặt ý của ĐCT trước các ước vọng của con người và nêu cao lòng khoan dung nhân từ - xem bài viết từ Tòa thánh Vatican trên trang này chẳng hạn http://www.vatican.va/archive/ccc_css/archive/catechism/p4s2a1.htm ...v.v...

(a) Hình trang dưới trích⁹⁶ từ <https://www.facebook.com/nguyen.t.thang.5099>

⁹⁶ Có thể lại trích lại từ hai bản Phụ Đỉnh trong tác phẩm song ngữ (Pháp Việt) "Các nhà truyền giáo Bồ-Đào-Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam" (Les missionnaires portugais et les débuts de l'Église catholique au Việt-nam) của Roland Jacques (NXB: Định Hướng Tùng Thư, năm 2004). Xem thêm chi tiết trang <http://www.dunglac.info/index.php?m=home&v=detail&ia=11502>

Bản văn gốc tiếng Việt trong tài liệu (1632)

Cia ciúm toi ở tlen blời ciúm toi nguyên daim Cia cả sảng. Coác Cia trị đến. Bum í cia lam ciúm đét bảm ciúm blời bẻi. Ciúm toi tloim cia rài cio ciúm toi hàm ngải dum đũ. Mà tha nẻ ciúm toi bảm ciúm toi it tha kẻ ciũ nẻ toi bẻi. Lãi cẻ đẻ ciúm toi sa ciúm cảm đở. Bẻn cẻa ciúm toi ciúm tai đũ.

Bản văn 1632 ghi lại theo chính tả được chuẩn hóa trong từ điển Alexandre de Rhodes (1651)

Cha chúng tôi ở trên blời, chúng tôi nguyện danh Cha cả sảng. Cuộc Cha trị đến. Bảng í Cha làm chung đát [đét] bảng chung blời bẻy. Chúng tôi tloũ Cha rày cho chúng tôi hàng ngày đũ đủ, mà tha nẻ chúng tôi bảng chúng tôi it tha kẻ chủ nẻ tôi bẻy. Lại chớ đẻ chúng tôi sa chung cảm đở, bẻn chửa chúng tôi chung tai đũ.

Kinh Lạy Cha có nhiều dị bản và cách diễn dịch khá khác nhau (Aramaic/Hi Lạp/Latinh), và cũng thay đổi phần nào theo thời gian và chính sách từng giáo hội, do đó ta không nên ngạc nhiên vì những khác biệt khi nhập vào tiếng Việt từ thời VBL. Đa số các văn bản và nghiên cứu về CG đều cho rằng kinh Lạy Cha là lời cầu nguyện do chính ĐCGS dạy.

LM Maiorica dành một số trang để giải thích cận kề từng câu trong Kinh Lạy Cha, từ trang 96 đến trang 107, trong TCTGKM: không thấy dùng *ít (tha)* và *chủ*⁹⁷ (*chịu - NCT*) nẻ "**Cha chúng tôi ở trên trời, chúng tôi nguyện danh cha cả sáng. Quốc cha trị đến, ý Cha vâng dưới đất bằng chung trời vậy. Chúng tôi trông Cha rày cho hàng ngày đũ đủ, mà tha nẻ chúng tôi bằng chúng tôi cùng tha nẻ. Lại chớ đẻ chúng tôi sa chung cảm đở, bẻn chửa chung sự đũ**" (tóm tắt từ TCTGKM - NCT).

(b) Bản văn kinh Lạy cha 1700-1750

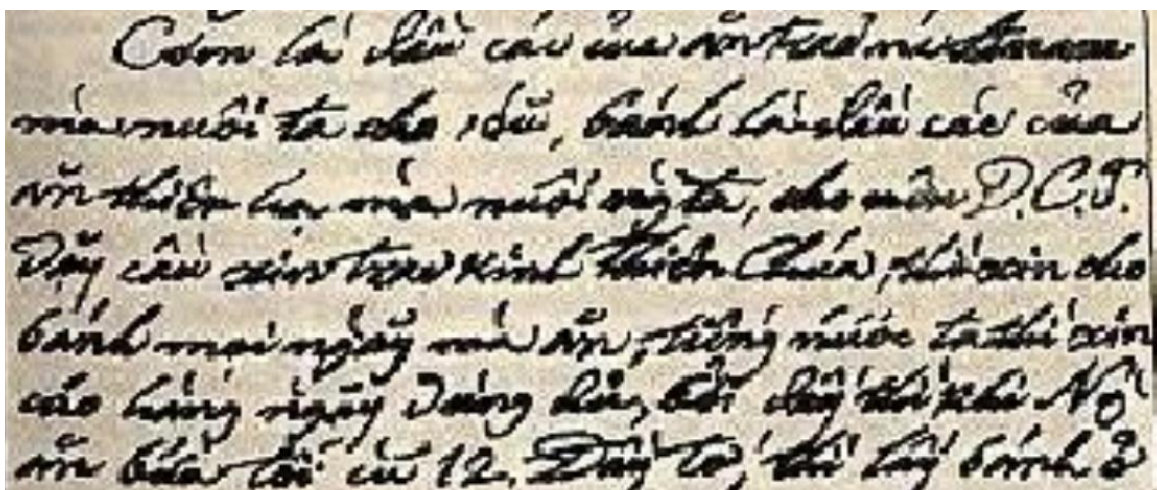
Chúng tôi lậy thiên địa chân chúa ở trên blời là cha chúng tôi. Chúng tôi nguyện danh [cha] cả sáng. Cuộc cha trị đến. Vâng ý Cha [làm] dưới đất bằng trên blời vậy. Chúng tôi xin cha rày [**cho**] **chúng tôi hàng ngày đũ đủ**. Mà tha nẻ chúng tôi bằng chúng tôi cũ tha kẻ có nẻ chúng tôi vậy. Xin chớ đẻ chúng tôi sa chung cảm đở. Bẻn chửa chúng tôi chung sự đũ.

⁹⁷ VBL ghi các mục **nẻ, chịu nẻ** (hai lần) và không thấy ghi **chủ nẻ** cho nên người viết đề nghị đọc **ciũ** là chịu so với cách đọc chủ của GS Roland Jacques. Học giả Huỳnh Tịnh Của cũng có ghi **chủ nẻ** hai lần trong ĐNQTATV với hai nét nghĩa ngược nhau "người đặt nẻ cũng có thể hiểu là người mắc nẻ".

(c) **Kinh Lạy Cha** vào khoảng giữa thế kỷ XVIII, NCT chép lại theo nguyên bản chữ La Tinh - Nôm - quốc ngữ (xuất hiện 2 lần trong Sách Các Phép - LM Halario de Jesu). Trong bản văn dưới, (0) nghĩa là có lúc không có ghi chữ **khởi** này (Sách Các Phép - trang 58)

Cha chúng tôi là kẻ ở trên trời (mlời) xin cho tên (tin) người nên thánh nước cha trị đến (đến) vưng ý (êy) người ở dưới đất bằng trên trời (mlời) vậy hãy ban cho chúng tôi hôm nay của ăn chúng tôi quen dùng mọi ngày cùng (cũ) tha cho chúng tôi những nợ (nhớ/nửa/nửa) chúng tôi bằng chúng tôi cũng tha kẻ có nợ (nửa) chúng tôi vậy xin (cũ) chớ để chúng tôi sa chung cám dỗ (deò) bèn chữa chúng tôi khỏi (0) sự dữ.

(d) **Kinh Lạy Cha - tiếng Việt 1822** "Sách Sổ Sang chép các việc" của LM Philipê Bình - để ý câu "tiếng nước ta thì xin **cho hàng ngày dùng đủ**"



Còn lại của các của trời và nước
 mà nước ta cho đủ, ban lại của của
 trời cho chúng ta, cho như Đ. C. J.
 Đây câu kinh thánh Chúa, nói xin cho
 ban mọi ngày mà ăn, tiếng nước ta thì xin
 cho hàng ngày dùng đủ, bởi đây thì kẻ Nô
 mi của tôi cũ 12. Đây là, thì lạy bình ở

(e) **Kinh Lạy Cha - tiếng Việt hiện đại (2017)**

Lạy Cha chúng con ở trên trời, chúng con nguyện danh Cha cả sáng, nước Cha trị đến, ý Cha thể hiện dưới đất cũng như trên trời. Xin Cha cho chúng con hôm nay lương thực hằng ngày, và tha nợ chúng con như chúng con cũng tha kẻ có nợ chúng con. Xin chớ để chúng con sa chước cám dỗ, nhưng cứu chúng con cho khỏi mọi sự dữ.

(f) Trang sau là kinh Lạy Cha trích từ tác phẩm (1787) "Saggio pratico delle Lingue con prolegomeni e una raccolta di orazioni dominicali in più di trecento lingue e dialetti" (Giới thiệu kinh Lạy Cha qua hơn 300 các ngôn ngữ và phương ngữ trên thế giới - NCT): trang 134 ghi lại phần tiếng Việt và các tiếng TQ vào khoảng giữa thế kỷ 18. Đề ý hai chữ đầu của bản phiên âm bằng tiếng TQ là cai tien (Tại Thiên). Tác giả là LM dòng Tên Lorenzo Hervás y Panduro (1735-1809), một nhà ngôn ngữ nổi tiếng với nhiều tác phẩm có giá trị. Xem thêm chi tiết trong mục *kinh Tại Thiên*.

134 SAGGIO PRATICO DELLE LINGUE. ART. V.	
<p>Ngo juon ta fu jeu ngo guei scien pu mi zui hoh: Ngo juon ta fa chien ngo cunan.</p> <p>«—————»</p> <p>67. <i>Altro dialetto Cinese.</i></p> <p>Cai tieñ ngò tem fu chè ngò tem yuen. Ul min chím xim: Ul que lân kê Ul chí chím hím yu jú yù tieñ yéñ. Ngò tem vam ùl kiñ je yù ngo ngo je yùm leám: Ul mien ngo chai yu ngo ye xe fu ngo chai che: Yeu pu ngo hiu hien yu yeu kan. Nai kieu ngo yu hium ò.</p> <p>«—————»</p> <p>68. <i>Lingua Tonchinese.</i></p> <p>Chùng-tòi.. noi-io [ciòè nostro] lai Thien dia.. riveriamo (di) cie- lo, terra. chen Chua.. vero Signore o tren bloi.. stante sopra cielo, la Cha chung-toi.. e Padre nostro: Chung-toi nguyen.. noi preghiamo deant Cha ca.. nome [del] Padre universale sang.. risplenda: Cuoc cha.. regno [che il] Padre tri, den.. governa, arrivi: Bung i.. ubbidiamo volontà cha duoi.. (del) padre giù dat, bang.. (in) terra, come tren bloi bai.. sopra (in) cielo corò. Chung-toi xia.. noi dimandiamo</p>	<p>cha rai.. (al) padre oggi cho chung-toi.. dar ci hang ngay.. ogni giorno dun.. usare (ciòè il cibo, che si usa) du.. bastante (ciòè abbastanza): E tha.. e perdonare no chung-toi.. debiti nostri, bang chung-toi.. come noi cun tha.. parimente perdoniamo. kè co no.. quelli hanno debiti: Chung-toi xia.. noi dimandiamo cho dee.. non permettere chung-toi sa.. noi cadere chung cam-do.. in tentazione: Ben chũa.. ma libera chung-toi.. noi chũng su du.. da cose cattive.</p> <p>In questa orazione si premette la parola <i>riveriamo</i>, perchè secon- do il costume de' Tonchinesi si dee fare un atto di riverenza a Dio avanti di parlare con lui. Ho fatta letteralissima la traduzione secondo i documenti datimi dall' Exgesuita Sig. D. Onofrio Villa- ni Missionario del Tonkino: e fra le parentesi ho introdotte alcune parole a maggior intelligenza del senso delle sentenze.</p> <p>«—————»</p> <p>A' dialetti Cinesi unisco le lin- gue Siamese, Peguana, e Barma- na, che si parlano in Siam, nel Pegù, ed in Ava, e che abbonda- no di parole comuni a' Cinesi, seb- bene dall'idioma di essi differisco- no alquanto nell'artificio gramati- cale. I Siamesi, ed i Peguani u- sano,</p>

- *Dùng mình*: rùng mình - VBL ghi là contremisco/L - Béhaine (1772/1773) dịch là frigitire/L, Taberd (1838) dịch thêm contremiscere/L và frigitire/L. Có người nói *dòũ, doũ, dũ* (với dấu nặng/VBL). Học giả Trương Vĩnh Ký (1886, sđd) dịch frissonner d'horreur là

dùng mình (run người vì sợ - NCT). Các động từ La Tinh frigitire và contremiscere đều có nghĩa là run người (rùng mình - tiếng Việt hiện đại): trembler de froid ~ frigitire (run người vì lạnh - NCT). Vào cuối thế kỷ XIX, Đàng Ngoài đã có khuynh hướng dùng RUN (Valot, sđd) so với Đàng Trong vẫn còn duy trì **dạng cổ hơn** là DÙNG (Huỳnh Tịnh Của, Génibrel sđd). Đây là vết tích cho thấy miền Nam đọc phụ âm r- như là d- mãi cho đến nay.



Béhaine (1772/1773) → Taberd (1838)

- *Dung/nhung* (otior/L) là rảnh rỗi, ở dung là ở không (không làm gì): "mà chớ chịu ở dung phong lưu, là căn nguyên mọi sự dữ" PGTN trang 291. *Người dung* thời VBL có hai nghĩa: (a) người không liên hệ huyết tộc, người lạ (extraneus/L) (b) người được miễn thuế, nét nghĩa này được lặp lại ở mục *nhung*. Tiếng Việt bây giờ vẫn còn nét nghĩa (a), tục ngữ có câu **người dung nước lã** phản ánh ý này. Chữ Nôm có một dạng là *nhưng* HV 仍: "Yêu trọng người dung là của cải. Thương vì thân thích nghĩa chân tay" Quốc Âm Thi Tập, Úc Trai di tập. VBL ghi thêm cách dùng *dung dung trong lòng* hàm ý không rung động hay dao động trong lòng, còn có thể là *dừng dừng*: VBL đã chính xác ghi lại từ láy toàn phần **dung dung** 仍仍 như trong các bản Nôm: "Danh lợi lòng đã ắt dung (dừng) dung" Quốc Âm Thi Tập, Úc Trai di tập.

- *Đuôm uôm* là tiếng cộp cộp, cũng tương tự như *kêu hòm* (*hùm*) *gầm* (VBL trang 244). Loài vật có trọng lượng lớn như cộp, voi, cá voi có khả năng phát ra những tiếng động với tần số thấp mà con người không nghe được. Lỗ tai thường nhận được âm thanh với tần số từ 20 Hertz đến 20000 Hertz, nhưng các loài vật to con trên có thể phát ra âm thanh với tần số dưới 20 Hertz (còn gọi là **infrasound**). Các âm thanh này và cường độ chúng có thể làm tê liệt đối tượng, và vì tần số thấp nên có thể truyền đi rất xa - xuyên qua rừng rậm rạp hay đồi núi. Do đó, trong ngôn ngữ có nhiều từ diễn tả loại âm thanh này: như vào thời VBL có *thốc*, *róng*, *đuôm uôm* ...

- *Đừng* (cesso/L) là ngừng: *chẳng khi đừng* (cessat numquam/L) là không ngừng. *Đừng thịn* là đừng ăn thịn, *tôi đừng* là tôi sẽ không (làm điều gì đó - NCT, cách 'nói hứa' thời VBL). "lấy tiếng khéo mà hát mừng ĐCGS chẳng có khi đừng ... dường ấy thì chẳng có khi đừng đội ơn Con ... thì thăm thiết hổ người lăm, chẳng có khi đừng nước mắt chảy ra ... mà hằng thông tính mình ra chẳng có khi đừng" ĐCGS quyền chi cửu/chi thập trang 18, 26, 34, 63...v.v..."Bấy giờ thì mưa đổ xuống trên đất bốn mươi ngày và bốn mươi đêm, chẳng có khi nào đừng" PGTN trang 98, tiếng Việt hiện đại dùng chẳng có khi (nào) đừng. Một dạng

chữ Nôm, trong các tài liệu của LM Maiorica, của ðừng là ðinh HV 仃 hay ðinh⁹⁸ HV 停. Điều này cho ta cơ sở liên hệ ðinh HV (ðừng lại) và ðùng, cũng như một biến âm của ðừng là ðùng (tương quan đ-d), thời VBL ðã ghi dạng ðùng (ðùng ngựa/ngựa chạy ðùng lại). VBL ghi ðinh (亭 nhà công cộng để hội họp) nhưng không ghi ðinh (停 ðùng). Thờ Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838) vẫn hiện diện thành ngữ "cây muôn lạng, gió chẳng ðùng", các dạng khác sau này là "cây muôn lạng, gió chẳng ðùng" hay "cây muôn lạng mà gió chẳng ðùng".

- *Được* (possum/L) là có thể, ðược còn có nghĩa là thắng (cuộc, trận - vinco/L): "chúng tôi bởi tin ĐCGS thì ðược giặc ... vì chung Vi-Tô-Ri-A là kẻ ðược" CTTTr trang 9, 122; "càng xem càng vui mừng ðã ðược trận dưới thế gian" ĐCGS quyển chi cứu/chi thập trang 88.

- *Đường/ðàng trời* là thiên ðàng: "những tội mây ðã khỏi hết. Đường trời ðã mở cho mây" TCTGKM trang 73. Đường trời chỉ ðùng một lần trong TCTGKM so với **thiên ðàng** ðùng rất nhiều lần. VBL lại ðùng *nhà trời* (ðàng ~ nhà). Xem thêm mục *thiên ðàng*.

- *Ga-Ra-Sa* là kí âm của tiếng Bồ-Đào-Nha graça với gốc La Tinh **gratia, gratus** (hàm ý ân huệ, khoan dung, lòng tốt) tiếng Anh grace và tiếng Pháp grâce...v.v... *Ga-Ra-Sa* có một dạng chữ Nôm là [牙歌]⁹⁹ 罽沙; LM Halario de Jesu lại có lúc kí âm là *Ga-Ra-Sa-Si-A* (sdd, thêm hai chữ xi/xuy 吹 và a/á 亞), có thể si/xi 吹 ghi lại âm gió s (aspirated consonant) trong cách ðọc graça. LM de Rhodes duy trì dạng **gratia** trong PGTN "lại chịu ðược nghĩa cùng ĐCT gọi là gratia ... chịu gratia, là **nghĩa** cùng ĐCT" PGTN trang 44, 45; "cho nên kẻ phạm tội ấy mất *Ga-Ra-Sa* là **nghĩa** cùng ĐCT" TCTGHTK trang 1b, "bỏ tội mà ðược *Ga-Ra-Sa*, ðể chết mà gặp sống ... phương chi ðã có tên thánh, cùng *Ga-Ra-Sa* trong linh hồn ... Nước *Ga-Ra-Sa* là phép trị linh hồn kẻ giữ ðạo và cho làm ðược mọi việc cho nên và ngày sau cho rồi linh hồn ... Đức Bà ðầy *Ga-Ra-Sa* vì chẳng hề có tội gì" TCTGKM trang 23, 27, 90, 111. Phạm trù nghĩa của *Ga-Ra-Sa* bao gồm cả ân huệ và tình nghĩa thâm sâu, hay là một nét nghĩa của "ân nghĩa"¹⁰⁰ HV 恩義, do đó ta không ngạc nhiên khi các LM ðã ðùng chữ **nghĩa** ngay sau dạng kí âm *Ga-Ra-Sa* ðể làm sáng tỏ phần nào nghĩa của chữ quan trọng này. Tiếng La Tinh gratia có phạm trù nghĩa khá rộng và là gốc của các cách nói **cảm ơn** (Thank you, Thanks/A, Merci/P) của tiếng Tây-Ban-Nha (> gracias), tiếng Ý (> grazie), tiếng Catalan (> gràcies), tiếng Maltese (> grazzi), tiếng Quechua Cuzqueño (ở Peru, > gracias), tiếng Romansch (ở Thụy Sĩ, > grazia/grazie/grazcha), tiếng Visayan (Cebuano ở Phi-Luật-Tân > gracia), tiếng Walloon (thời xưa ở Bỉ, > Grâces) ...v.v... Cách nói trên phản ánh ảnh hưởng

⁹⁸ Chữ ðinh 停 (thanh mẫu ðịnh 定 vận mẫu thanh 青 bình thanh, khai khẩu tứ ðẳng) có các cách ðọc theo phiên thiết: 特丁切 ðặc ðinh thiết (TVGT, ĐV, QV, TTTT), 唐丁切, 音廷 ðường ðinh thiết, âm ðinh (TV, VH, CV, LT, TTTT, TVi), 徒當切, 音唐 ðồ ðương thiết, âm ðường (TVi, KH), 特丁反 ðặc ðinh phản (LKTG), 唐寅切, 音廷 ðường ðần thiết, âm ðinh (CTT) - thời CTT (1670) ðần ðã ðọc như yín (thep pinyin bây giờ) cùng vẫn với ðinh (tính giọng BK bây giờ)...v.v... ðề ý nguyên âm nhỏ/trước/không tròn môi i có khả năng trở thành nguyên âm lớn hơn/sau/tròn môi hơn u (thời Tự Vi, ðinh ðọc như ðường), so với tương quan ðinh - ðùng.

⁹⁹ ðề ý chữ Nôm ga viết bằng bộ khuyến 牙, nhưng theo TS Nguyễn Thị Tú Mai thì viết bằng bộ lực 力 (sdd).

¹⁰⁰ Cách ðùng **ân nghĩa** 恩義 ðã hiện diện từ thời Tấn Thư 晉書 (648 SCN).

không nhỏ của văn hóa CG vào đời sống bình thường và ngôn ngữ¹⁰¹ của đại chúng. VBL ghi **cám ơn** là **gratias agere** (một dạng La Tinh khác của Gratis Ago). Có lẽ câu nói "Cảm ơn¹⁰²" đã nhập (dùng nhiều hơn) vào ngôn ngữ hàng ngày qua nếp sống của bốn đạo CG - tranh vẽ bên dưới (1653) trích từ trang <https://www.nga.gov/Collection/art-object-page.10806.html>, cho thấy một gia đình nông dân (Âu Châu) đang cầu nguyện (**saying grace/A**) trước bữa ăn, tác giả là họa sĩ Hà Lan (1610-1685).



- *Gả* (maritare/L), VBL ghi *gả con cho ai* là người có trách nhiệm/cha/mẹ cho con gái đi lấy chồng. Đây là một hoạt động liên hệ đến một người thứ ba (thường là đấng sinh thành) trong hôn nhân, rất khác với văn hóa Tây phương, phản ánh quan hệ gia đình và xã hội rộng hơn so với quan hệ giữa hai cá nhân (chồng và vợ). Nói cách khác, sự kết hôn cần được cha mẹ chấp thuận. Ngoài ra, *gả con* thường hàm ý con gái chứ không thấy ai nói ‘*gả con trai*’, thành ra ta thường nghe nói là **cưới gả**. Động từ *gả* là dấu ấn gia đình/xã hội trong tiếng Việt, cũng như động từ *ăn, dùng* hay *cầm thực* (cho các nhà quyền quý như vua chúa) vào thời VBL. Ngoài ra, để ý cách dùng người con trai/đàng trai thì cưới vợ so với người con gái/đàng gái thì lấy chồng - khác với một động từ dùng cho cả hai đàng như marry/wed (A). Có thể xem đây là kết quả của **tư duy tổng hợp từ truyền thống nông nghiệp** như cách xưng hô vậy. Một dạng

¹⁰¹ Phạm trù nghĩa của gratia/L còn mở rộng như trong cách dùng trạng từ/tính từ "**gratis**" để chỉ miễn phí (không đóng/trả tiền): gratis book (sách cho không); hay "**persona non grata**" hàm ý người nước ngoài bị cấm nhập cảnh (chính phủ không chấp thuận cho nhập cảnh) ...v.v...

¹⁰² VBL còn ghi cách dùng "**lạy ơn ĐCT**" - nhưng ghi thêm là nói "**Cám ơn ĐCT**" thì tốt hơn. "**Lạy ông**" là cách nói lễ phép hàm ý tôn kính người đối diện, để ý lạy là động từ chỉ hai tay để trên mặt đất khi quỳ gối và đầu thì để sát đất như "**lạy bụt lạy bời** (trời)" (chỉ thái độ kính trọng/VBL trang 394).



- *Gehenna* là tiếng La Tinh, gốc cổ Hi Lạp γέεννα liên hệ đến tiếng Do Thái Gehinnom (Rabbinical: גהנום/גהנום) chỉ một thung lũng ở Jerusalem: thời xưa là nơi các vị vua thiêu xác trẻ con, hay rác và đồ phế thải ... Cách dùng **ẩn dụ** của **gehenna** là chỉ địa ngục: "animam & corpus perdere posse in gehennam" → "linh hồn và xác lửa địa ngục đời đời" PGTN trang 281.

- *Ghe/ghê* là nhiều. *Ghe lẽ/ghê điều* là (nói) nhiều điều láo lếu ... "người chịu ghe sự khó mình" CTTTr trang 103, "chịu ghe sự khó vì đạo ĐCGS" CTTTr trang 141, "mà chẳng những chẳng lập công gì, lại làm ghe sự trái" TCTGHTK trang 15a.

- *Gia giết* (multus/L) là nhiều: "mà mỗi một ngôi sao ấy thì lớn gia giết hơn cả và hòn đất nữa ... mà có đồ dành gia giết làm sao ... mà thờ gia giết ... Song le quân dữ ấy có đánh ĐCGS quá mực gia giết" PGTN trang 62, 65, 222, 217 - để ý cách nói lặp lại ý (**quá mực ~ gia giết**). BBC ghi lại các phó từ để chỉ mức độ (nhiều) hơn nữa là rấp, lằm, gia giết, thay.

- *Giái, nơi ở* - tương ứng với *giái*¹⁰⁵ HV bộ điền 界 là cảnh, cõi. Thế *giái* (mundus/L), VBL và PGTN đều dùng dạng *giái* cho đến thời Béhaine/Taberd (1772-1838), tới khoảng cuối thế kỷ XIX thì dạng *giới* (thế giới) đã xuất hiện ở Bắc Bộ so với *giái* vẫn còn duy trì ở Nam Bộ (Aubaret, Huỳnh Tịnh Của, Trương Vĩnh Ký). Dạng **giái** là gần với âm vận cổ của *giái* là *kjai hơn (so với **cải** là rau cải ~ giới bộ thảo 芥), thời VBL/PGTN đã có các dạng **cõi** (*kjai > côi) và **cải** (< *kjai). *Trung giới* là miền ở giữa *thượng giới* và *hạ giới*: hạ giới HV 下界

¹⁰⁵ Chữ giới 界 (thanh mẫu kiến 見 vận mẫu giai 皆 khứ thanh, khai khẩu nhị đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 古拜切 cổ bái thiết (TVGT, ĐV, QV), 居拜切, 音戒 cư bái thiết, âm giới (TV, LT, VH, CV, TVi, CTT), 居吏切, 音記 cư lại thiết, âm kí (VB, TVi)

TNAV ghi vận bộ 皆來 giai lai

CV ghi cùng vận/khứ thanh 戒誠械介价界髻价犗疥玠芥届憩饜饜懈解廨解 (giới *kiết giải)

古階切 cổ giai thiết (TTTH), 音記 âm kí (CTT) ...v.v... Giọng BK bây giờ là jiè so với giọng Quảng Đông gai3 và các giọng Mân Nam 客家话: [台湾四县腔] kie5 gai5 [客英字典] gai5 [沙头角腔] gai5 [东莞腔] gai5 [海陆丰腔] gai5 [梅县腔] giai5 [陆丰腔] gai5 [宝安腔] gai5 [客语拼音字汇] gai4 giai4 gie4, 潮州话: gai3 goi3, giọng Mân Nam/Đài Loan kai, tiếng Nhật kai và tiếng Hàn kyey.

(hạ giới) là miền (khu vực) con người ở hay trái đất (nhân gian). Xem chi tiết trong mục *hạ giới/giới*. Khuynh hướng ngạc cứng hóa (palatalisation/A) đã cho ra các dạng 芥 cải - giải (giới), 閒 căn - gian, 減 kém - giảm, 者 kẻ - giả, 架 kê - giá, 價 cả - giá (cả không còn dùng nữa, chỉ hiện diện trong từ láy nghĩa *giá cả*) ...v.v...

- *Giải, giảng giải* (concionati/L) hàm ý thuyết giảng. Giải tương ứng với giải HV 解 với các dạng cổ hơn là *cởi* (cối), *gỡ* và *blải* (trải) - xem thêm chi tiết mục *blải*.

- *Giao cảm* (copula carnalis/L) là giao cấu/giao hợp, ăn nằm với nhau: "Mà sự giao cảm cho ngay, thì phải có một vợ một chồng" PGTN trang 299. Cũng như các từ 'nhạy cảm' khác như *chết*, giao cấu có nhiều cách diễn đạt vào thời VBL: *lấp đàn bà, đi lại cùng đàn bà, đi lại cùng nhau, đéo, đụ* và dĩ nhiên có cụm từ thanh nhã HV là giao cảm 交感.

- *Giáo* là kêu gọi/xin bố thí để xây cầu, chùa ... "*Học trò giáo cho cô hồn*" là học trò xin bố thí cho cô hồn. Có thể liên hệ đến một nét nghĩa của giáo HV 教 là kêu gọi.

- *Giáo* (secta/L) là nhánh, ngành ứng với giáo HV 教 hay tôn giáo 宗教 là đạo: *tam giáo* là ba đạo gồm có *đạo bụt, đạo nhu (nho) và đạo đạo* : "Vì vậy giáo bụt thì có hai đảng : một là gọi giáo ngoài ... giáo khác, gọi là đạo trong ... Giáo thứ hai ở trong nước Ngô bởi lão tử mà ra (PGTN không viết hoa) " PGTN trang 107, 111 - giáo HV dùng một cách khá tự do vào thời VBL như một số từ HV khác như tử, nhân, tiểu, thậm, vô, cùng, trở, quốc ...v.v... Vào thời VBL không thấy cách dùng **đạo Phật** so với các cách gọi **đạo bụt, đạo thích** (idolorum secta/L ~ đạo thờ tượng thần). Cụm từ đạo Phật xuất hiện trong từ điển Béhaine (1772/1773), Taberd (1838) và cách giải thích không thấy dùng "thờ tượng thần" như trước đó mà nói đến giáo lý của đạo Phật (doctrina Phat), phản ánh mức độ hiểu về PG sâu xa hơn so với các giáo sĩ Tây phương vào thời VBL. PG tiếng Anh là Buddhism chỉ xuất hiện khá gần đây (năm 1801) so với tiếng Pháp Buddhisme xuất hiện trong cuốn "La Chine et les travaux d'Abel Rémusat, Revue des Deux Mondes" quyển 8 (1832) của tác giả Jean-Jacques Ampère.

- *Giập, liên* (continuo/L) là nối liền, tiếp tục: *giập lấy* là luôn luôn, liên miên. *Giập* (giặp) thời Huỳnh Tịnh Của (ĐNQT) dùng khá phổ thông như *làm gặp* (làm đi làm lại), *đánh gặp*, *khổ gặp* (chịu khổ liên tiếp), *đổ gặp*, *giặp dùa* ... Bây giờ chỉ còn lại vết tích trong cách dùng **dồn dập, dập dùi** (từ láy). Xem thêm mục *liên* (luôn).

- *Giày* (gèy/VBL), *bánh giầy*: VBL ghi chung một cột với *giây* và *giấy*, phản ánh âm gần nhau của các từ này. Dựa vào tương quan giữa thì/chừ 時 với *giờ* - *giây*, chỉ 紙 với *giấy* (tiếng Mường Bi chảy là *giáy*) để dẫn đến khả năng tư (viết là 糝 糲 糳 糴 糵) liên hệ đến *giày*: "Tư bính vành vạch bánh giầy ... Tư bính bánh giầy" CNNAGN trang 110, 112. Tư trong cụm từ HV tư bính 糝餅 còn có thể viết bằng các thanh phù thì 時 và trai/tư/tề 齊 (từ thời LKTG, QV, TV). **Giầy** có một dạng chữ Nôm cổ là **tri**¹⁰⁶ HV 持, cũng có thể đọc là **chầy** (với phụ âm đầu là mặt lưỡi). Xem thêm chi tiết về bánh chưng trong mục *phương/vuông*. Vấn đề trở nên thú vị hơn khi CNNAGN trang 110 còn ghi thêm " Tề bính bánh *tày dài lưng": tề bính 齊餅, tề cũng là trai/tề 齊 cũng là một loại bánh giầy nhưng dài

¹⁰⁶ So sánh khuynh hướng thay đổi nguyên âm nhỏ/trước i thành ai/ay trong các cặp chi 之 *giây* (tiếng Việt), trì 馳 chạy, thì 時 *giây*, vi 圍 *vây*, thì 鱗 hay 鯨 (cá) *cháy*, thi 尸 *thây*, thị 視 *thấy* ...v.v...

đòn (dài lưng) thay vì hình tròn. Tiếng Mường Bi vẫn còn dùng từ 'chay' chỉ loại bánh nếp gói lá chuối. Tóm lại, dựa vào các dạng biến âm ta có thể liên hệ các loại bánh giầy (~ dày, dày), tày, 'chay' với từ 糲 (trong từ bính/CNNAGN) - sau này, các món ăn đã phát triển theo thời gian¹⁰⁷ và địa phương nên trở nên rất khác biệt. VBL ghi thêm bánh giầy còn gọi là pullo, đây là món ăn dùng gạo nấu chín và trộn chung với một số gia vị hay rau và thịt (hay còn có thể ăn riêng biệt). Món ăn **pullo** thời VBL ở Ấn Độ hiện nay gọi là **pulao, polao, pallao** hay **pulav** so với gạo nấu chín gọi là polo (Ba Tư). Vùng Trung Á còn thấy Tajik và Uzbek gọi là **plov** (Tajik: палав, palav, Uzbek: palov, nấu chung với thịt và rau), ở Afghanistan thì gọi là **palaw** hay **qabili palaw** (nấu chung với thịt), ở Caribbean thì có món **pelau** (nấu chung với thịt và đậu/rau cải). Ở Ba Tây thì có món **arroz pilau** ...v.v...

- *Giê-Su* hay Gi su (Béhaine, Taberd : Gê giu), Giê-giu (Trương Vĩnh Ký), Gi hay Gê giu (Huỳnh Tịnh Của), Jesu (Halario de Jesu, chữ Nôm 支秋), Iesu (Alexandre de Rhodes/cộng sự viên), 支秋 (Maiorica/cộng sự viên - Chi Thu HV), Giêsu Kitô (kí âm cristo/Bồ-Đào-Nha), Giê-xu, Yêsu, Jesus, Gia-tô, Da-tô (Béhaine/Taberd, âm HV 耶穌 yē sū theo giọng BK bây giờ). Tên riêng Jesus có gốc La Tinh Iesus, kí âm của tiếng cổ Hi Lạp Ἰησοῦς (Iesous) cũng do tiếng Do Thái ישוע (Yeshua) hay יהושע (Yehoshua), có nghĩa nguyên thủy là giải thoát (cứu nguy): "mà ông sẽ gọi tên là Iesus, vì chúng có cứu (kứ) dân mình cho khỏi tội đã phạm" PGTN trang 158, "đặt tên cho con là Giê-Su, nghĩa là chữa đời" TCTM quyển thượng trang 60. Các dạng su (su si, su/sui gia) và thu đã được VBL ghi nhận, nhưng Giê-Su lại được kí âm bằng chi thu¹⁰⁸ HV 支秋: điều này có thể do phụ âm sát s- đã chưa hoàn toàn trở thành phụ âm tắc t- vào thời VBL cũng như cách đọc vi sang/vi thang, lơ xơ/lơ thơ, Thuận (Thỗn) Hóa/Sinua, nguyệt sa. Một cách giải thích là là âm HV thời VBL (thu) lấy trực tiếng từ âm đọc tiếng Hoa đương thời (*su), hay duy trì (tôn trọng truyền thống) cách đọc cổ hơn của thu - điều sau này khó xảy ra vì tên riêng Giê-Su chỉ vừa mới nhập vào tiếng Việt thời VBL.

¹⁰⁷ Liên hệ giữa từ bính hay trai/tê bính với bánh giầy khiến ta cần phải xem lại truyền thuyết về bánh chưng bánh giầy (Linh Nam Chích Quái - đời Hùng vương thứ 6): nguồn gốc của các loại bánh này lan tỏa từ dân tộc nào và văn bản xưa và chính xác nhất ghi nhận ra sao?

¹⁰⁸ Chữ thu 秋 (thanh mẫu thanh 淸 vận mẫu vuu 尤 bình thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 七由切 thất do thiết (TVGT, ĐV, QV), 且周切 thu chu thiết (NT, TTTH), 雌由切 thu do thiết (TV, LT, VH, LTCN 六書正錙)

TNAV ghi vận bộ 尤侯 vuu hầu (ương bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 秋鞦縷縷驚楸菽筴鰕鱸 (thu)

此由切, 音鱸 thử do thiết, âm thu (CV, TVi), 取由切, 音鱸 thử do thiết, âm thu (CTT), 七遙切, 音鑿 thất diêu thiết, âm thiêu (KH), 楚俱切, 音葛 sở câu thiết, âm sô (KH)...v.v... Giọng BK bây giờ là qiū so với giọng Quảng Đông cau1 và các giọng Mân Nam 客家话: [台湾四县腔] ciu1 [梅县腔] ciu1 [海陆丰腔] ciu1 [宝安腔] ciu1 [陆丰腔] ciu1 [客英字典] ciu1 [沙头角腔] tsieu1 [东莞腔] ciu1 [客语拼音字汇] qiū1, giọng Mân Nam/Đài Loan chhiu1, tiếng Nhật shuu và tiếng Hàn chwu.

耶 Da.
 蘇 — — 耶. Jesus.
 蘇 — 遺 Dao — 耶. Religio Christiana

Vài điều thú vị về nguồn gốc ĐCGS như hình (phục hồi/reconstructed) bên dưới trích từ trang http://www.rejesus.co.uk/site/module/faces_of_jesus/P9/. Dựa vào khoa Khảo Cổ (td. sọ người Do Thái khoảng hai ngàn năm trước), khoa Forensic science (Pháp Y) và dữ liệu từ Kinh Thánh¹⁰⁹, chuyên gia tái tạo mặt người (facial reconstruction) Richard Neave đã dựng nên mô hình của khuôn mặt người Do Thái vào thời Giê-Su. Để ý là ĐCGS không có da trắng, tóc dài/vàng hay mắt xanh¹¹⁰, nhưng giống hình dạng người Trung Đông hiện nay hơn. So sánh hình tạo lại (reconstructed image) này với hình (vẽ) ĐCGS trong mục *triều thiên*.



箕 Mucrones Duo ad ca
 禾 — 主 Ji.
 禾 — 主 ch'ua' — Su. Dominus Jesus. Béhaine (1772/1773) → Taberd/1838 (sđd)

¹⁰⁹ Kinh Thánh không có đề cập đến diện mạo ĐCGS, tuy nhiên trong Cô-Rin-Tô 11:14 (do Tông Đồ Phao-Lô viết, do đó các chi tiết gần với thời ĐCGS nhất) có vài chi tiết liên hệ: (Vulgate) "Nec ipsa natura docet vos, quod vir quidem si comam nutriat, ignominia est illi" La Tinh → tiếng Việt (1934) "Chính lẽ tự nhiên há chẳng dạy cho anh em biết đờn ông để tóc dài thì lấy làm hổ thẹn sao?" hay (2011) "Chẳng phải lẽ tự nhiên dạy anh chị em rằng một người nam để tóc dài là làm xấu hổ chính mình"

¹¹⁰ Không những hình ảnh ĐCGS có nhiều thay đổi, khuynh hướng **tiếp biến văn hóa** (acculturation) cũng thể hiện phần nào trong trường hợp bồ tát Avalokitesvara अवलोकितेश्वर: ngài khi nghe tiếng kêu tên mình của người thế gian thường xuống để cứu giúp (kinh Pháp Hoa). Qua đến Trung Hoa và Việt Nam thì ngài lại trở thành Phật Bà Quan Âm, cũng được ghi lại trong VBL mục Quan Âm.

- *Giết* (occido/L), *chớ giết người*: "Vì sự ấy, chẳng khá giết mình" TCTGKM trang 148. Tiếng Việt **giết mình** bây giờ thường dùng **tự tử, tự vẫn** (> tự vận), tự sát hơn - cũng như thường thêm tự trước cụm từ giết mình.

- *Giỗ chạp* là bữa ăn để cúng tổ tiên một cách mê tín (VBL). Tháng chạp là tháng cuối của một năm (theo âm lịch - NCT), gọi như vậy là vì các bữa ăn/cúng người đã chết và nhiều việc mê tín khác. Chạp là một dạng âm cổ của lập¹¹¹ HV 臘, so sánh thánh chạp và lập nguyệt 臘月 là tháng 12 âm lịch. Trích LTCN/TVi/CTT: "夏曰清祀, 殷曰嘉平, 周曰蜡, 漢曰臘 (nhà) Hạ viết thanh tự, Ân viết gia bình, Chu viết chá, Hán viết lập".

- *Giờ* là hai giờ đồng hồ bây giờ ; "Mà lại nhật thực ấy một giờ rưỡi làm tối mặt trời" PGTN trang 229, " ba mươi ba giờ nước người. Chẳng phải giờ An Nam vì nước này lấy hai giờ nước người làm một ... Khởi một giờ hết mưa ấy thì vào nhà" TCTGKM trang 53, 161 "Con tao đã giờ nào? Đây tớ thưa rằng : thân ông, giờ Mùi hôm qua con ông mát, chẳng còn nóng mình nữa" KNLMPS trang 107. Truyền thống Á Châu chia một ngày thành 12 giờ (theo Thập Nhị Chi). *Giờ Tý* là từ giờ thứ 11 trước nửa đêm đến giờ thứ nhất sau nửa đêm, *Chính Tý* là chính vào lúc nửa đêm (media nox/L, midnight/A minuit/P): "đoạn nửa đêm là giờ Tý" CTTr trang 131 - để ý cách nói lặp lại ý trong (nửa đêm ~ giờ Tý), thời điểm trên thường được kể lại là lúc ĐCGS ra đời. Cách dùng tên 12 con giáp cho thời gian phản ánh khuynh hướng hội nhập văn hóa bản địa khi các giáo sĩ dòng Tên đến An Nam truyền đạo. Tuy nhiên, các LM vẫn còn dùng phép tính Dương Lịch dựa vào ngày và năm ĐCGS ra đời: "bây giờ đã hơn một nghìn sáu trăm năm" lặp lại hai lần trong trang 48 và trong trang 128 của PGTN. Dữ kiện này cũng cho thấy thời kỳ PGTN ra đời (sau năm 1600, so với năm in là 1651) ; "Từ ĐCGS ra đời cho đến ông Thánh này khởi 335 năm" CTTr trang 161.

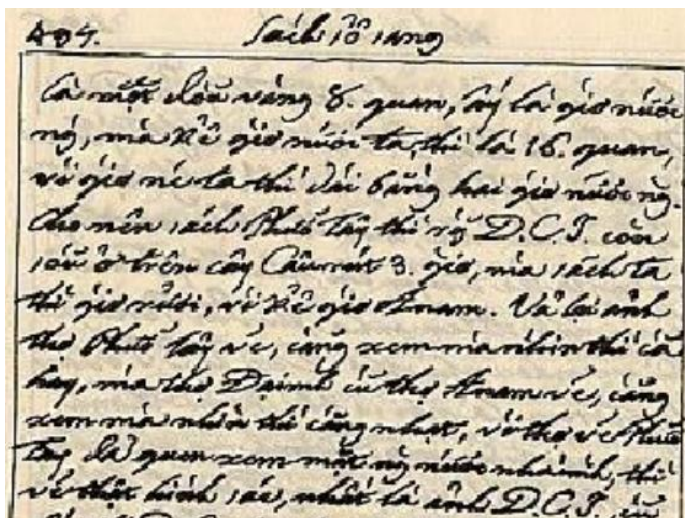
¹¹¹ Chữ lập 臘 臘 臘 腊 臘 (thanh mẫu lai 來 vận mẫu hạp 盍 nhập thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 盧盍切 lô hạp thiết (QV, NT), 力合切 lực hợp/cáp thiết (TV, VH, LT, LTCN 六書正籙), 力荅反 lực đáp phản (NKVT 五經文字), 力涉切, 音蠟。義同 lực thiệp thiết, âm liệt/liếp - nghĩa đồng (TV, LT), 居曷切 cư hạt thiết (LT) - TV/QV/NT đều ghi dạng tương đương 臘, nhưng chỉ có LT ghi cách cát, đọc khác hơn lập. TNAV ghi vận bộ 冢麻 gia ma (入聲作去聲 nhập thanh tác khứ thanh)

CV ghi cùng vần/nhập thanh 蠟 摺 壻 協 臘 臘 拉 (lạp lập/chiệp)

落合切, 音蠟 lạc hợp thiết, âm lập (CV), 落合切, 音拉 lạc hợp thiết, âm lập (TVi, CTT), 力涉切, 音列 lực thiệp thiết, âm liệt (TVi) - thời TVi, hai âm thiệp và liệt cùng vần vì phụ âm cuối đã tha hóa ...v.v... Giọng BK bây giờ (theo pinyin) là so với giọng Quảng Đông laap6 lip6 và các giọng Môn Nam 客家话: [陆丰腔] lap8

[沙头角腔] lap8 [客英字典] lap8 liap8 [台湾四县腔] lap8 liap7 [梅县腔] lap8 [海陆丰腔] lap8 liap7 [宝安腔]

lap8 [东莞腔] lap8 [客语拼音字汇] lab6 潮州话 : lah8, giọng Môn Nam/Đài Loan lah8, tiếng Nhật rou và tiếng Hàn lap. Cách đọc cát 臘 thời Loại Thiên (năm 1039/1066) cho thấy dạng âm cổ hơn có phụ âm đầu là k, hợp với dạng lập để cho ta cơ sở phục nguyên một dạng cổ của lập là *klap, bảo lưu trong tiếng Việt qua dạng chạp (không thấy các ngôn ngữ ở Nam TQ có dạng này) - so sánh lam 藍 chàm (> sạm, xám), lang 郎 chàng, lịch 歷 chệch (chéch > xéch - 歷落 lịch lạc là hỗn loạn/không ngay ngắn), lập 臘 chạp ...v.v...



SSS trang 497

- *Giống* là loại, kiểu cách - một biến âm của chủng/chúng¹¹² HV 種: *giống ăn* là các loại đồ ăn - *giống lọ*, *giống chĩnh*, *giống hòm* (VBL trang 290) - "ăn năn có hai giống" TCTGHTK trang 39a, "Vì chung Người chịu giống chết xấu hổ làm vậy" TCTGKM trang 46.

¹¹² Chữ chủng 種 种種 𧄸𧄸種 (thanh mẫu chương 章 vận mẫu chung 鍾 thượng thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 直容切 trực dung/dong thiết (TVGT, CTT) - TVGT ghi 从禾童聲 tông hòa đồng thanh, 直龍反 trực long phản (NKVT 五經文字), 傳容切 truyền dung/dong thiết (TV, LT), 之隴切 chi lũng thiết (QV), 主勇切, 音腫 chủ dũng thiết, âm thũng (TV, VH, LT) thũng đọc là zhǒng (giọng BK bây giờ ~ trũng), 之勇切 chi dũng thiết (NT, TTTH), 之用切 chi dụng thiết (QV, CTT), 支用切 chi dụng thiết (NT, TTTH), 朱用切, 音僮 chu dụng thiết, âm đồng/tráng (TV, LT) 僮 đọc là zhuàng (giọng BK bây giờ)

TNAV ghi vận bộ 東鍾 đông chung (thượng/khứ thanh)

CV ghi cùng vận/bình thanh 同仝童僮侗瞳腫銅峒桐種銅罇銅簞種種重潼術銅撞撞酮洞𦉳詞𦉳𦉳彤悵憊蓰滂 (đồng *chung *trọng đồng/dông)

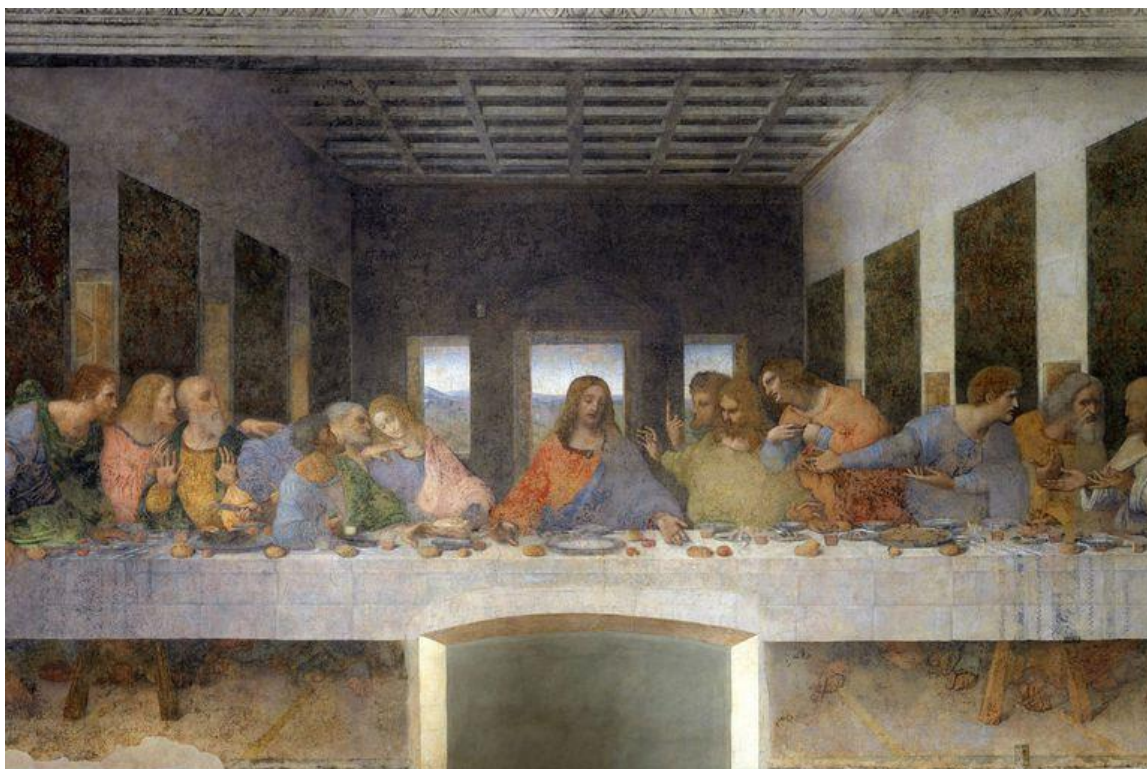
CV ghi cùng vận/bình thanh 蟲熈重種種鍾盅 (trùng *trọng *chung chung)

CV ghi cùng vận/thượng thanh 腫種種踵冢塚馱瘡 (thũng chủng trùng)

CV ghi cùng vận/khứ thanh 衆中衷種種甄潼重 (chúng trúng/trung chủng *đồng trọng)

徒紅切 đồ hồng thiết (CV, TVi) - bình thanh, TVi ghi thêm 音同 âm đồng, 持中切 trì trung thiết (CV, TVi) - bình thanh, TVi ghi thêm 音蟲 âm trùng (CTT), 知隴切 tri lũng thiết (CV, TVi, CTT) - thượng thanh, TVi/CTT ghi thêm 音腫 âm thũng, 之仲切 chi trọng thiết (CV, TVi, CTT) - khứ thanh, TVi/CTT ghi thêm 音衆 âm chúng ...v.v... Giọng BK bây giờ là zhǒng zhòng so với giọng Quảng Đông zung2 zung3 và các giọng Mân Nam 客家话: [宝安腔] zung3 | zung5 [台湾四县腔] zung5 zung3 [东莞腔] zung5 zung3 [沙头角腔] zung5 zung3 [陆丰腔] zhung5 zhung3 [客英字典] zhung3 zhung5 [海陆丰腔] zhung5 zhung3 [梅县腔] zhung3 zhung5 [客语拼音字汇] zung3 zung4 [梅县腔] zung5, giọng Mân Nam/Đài Loan cheng2, tiếng Nhật shu và tiếng Hàn

- *Giu-Da* (PGTN ghi là Iuda) là một trong mười hai tông đồ đầu tiên của ĐCGS, tiếng Việt hiện đại là Giu-Đa¹¹³ (đề ý khuynh hướng lẫn lộn d và đ vào thời VBL): "Mà lại thẳng đứ tợn, là Iuda qui quái lắm, và làm kẻ trộm ... Hờ Juda mầy hôn lấy con người, mà trao cho oan gia làm vậy ru?" PGTN trang 209, 211. Giu-Da là kí âm của tiếng Bồ-Đào-Nha **Judas** hay tiếng La Tinh Judas hay tiếng cổ Hi Lạp Ιούδας (Ioudas), đều liên hệ đến tiếng Do Thái יהוּדָה, Yehûdâh (nghĩa là ca ngợi/chào mừng ĐCT). Giu-Da có một dạng chữ Nôm là 珠耶 chu da HV. Giu-Da nổi tiếng vì đã bán thầy (ĐCGS) với chỉ 30 quan tiền (silver coin/A, theo Tân Ước), theo LM de Rhodes thì khoảng chín hay mười lạng tiền ở An Nam - PGTN trang 209. Do đó, khi gọi ai là Judas trong ngôn ngữ Tây phương (ảnh hưởng CG) thì hàm ý nói người đó là kẻ phản bội. Tuy có nghĩa gốc là mừng thượng đế (tích cực) cũng như tên vị thánh tông đồ thứ hai **Judas/Jude** Thaddeus, nhưng vì các hành vi tiêu cực của Giu-Da mà ít ai mang/đặt tên này. Hình bên dưới (1495-1498) trích từ trang <https://www.thoughtco.com/the-last-supper-leonardo-da-vinci-182501> của danh họa Leonardo Da Vinci (1452-1519). Bức tranh vẽ trên tường cho thấy bữa ăn sau cùng (The last supper/A ~ Tiệt Ly) của ĐCGS và 12 tông đồ: Giu-Da là người thứ tư từ bên trái (tay cầm một bọc đựng 30 quan tiền?). ĐCGS ngồi ở chính giữa.



cong. Một dạng âm cổ phục nguyên của chúng là ***teioŋ**: cho ra các dạng biến âm là **đồng 童 trổng** không (trâu dê không sừng, núi không thảo mộc, đòi trọc...), **Đổng 董 ~ Trọng 重 ~ Gióng/thánh Dóng/Gióng** (ngạc cứng hoá) là Phù **Đổng** thiên vương - một trong Tứ Bất Tử. So sánh với **chủng 種 - giống, giông - trổng** cũng có thanh phù **trọng 重**. Chữ Nôm **đổng (giông)** còn dùng bộ khẩu 口 hợp với chữ Đồng 董: trích Truyền Kỳ Mạn Lục "đồng môi mà rao lời gièm chê".

¹¹³ **Judas** là tên đàn ông - có 6 tên Judas khác nhau và được nhắc đến 38 lần trong Tân Ước (New Testament)!

- *Giu-Dêu* là kí âm tên nước Do Thái thời ĐCGS, Giu-Dêu có một dạng chữ Nôm là 樞姚 xu diêu HV hay Xu-Di-A 樞移阿 (Giu-Di-A): "A-Men là đi gì? Ấy là lời nước Giu-Di-A nghĩa là thật như làm vậy" TCTGKM trang 107, "lại chữa cả và dân Giu-Dêu" ĐCGS quyển chỉ cửu trang 22, "đến thành Hierusalem (Jerusalem - NCT), là kinh đô nước Iudæa¹¹⁴ ... Theo phép ĐCT khiến trong nước Iudæa để đoạn bốn mươi ngày" PGTN trang 164, 173; "thì già Đức Mẹ mà đi thành Giê-Ru-Sa-Lem là kẻ chợ nước Giu-Di-A" MACC trang 62 ...v.v...

- *Góa chồng* (vidua/L) cùng là *góa bụa*, *góa *bợ* (vợ, viduus/L) chỉ tình trạng chồng đã chết hay vợ đã chết nhưng chưa tái giá. Góa là một biến âm của quả¹¹⁵ HV 寡. Quả đã hiện diện rất lâu (tiền Hán), như trong tác phẩm Đại Đái Lễ 大戴禮 có giải thích là 五十無夫曰寡 ngũ thập vô phu viết quả: đây là nghĩa cổ nhất của quả (góa) hàm ý cho đến năm mươi tuổi mà chưa có chồng thì gọi là quả (góa, không phải chết chồng như nghĩa sau này - NCT). Một điểm đáng chú ý là sau này các học giả Huỳnh Tịnh Của (1895) và Génibrel (1898) còn ghi thêm một dạng biến âm của **góa** là **vá**: đàn bà vá là đàn bà góa. VBL ghi góa bụa hai lần trong mục góa và bụa.

- *Hạ giới/hạ giới* (inferioribus/L) 下界 là thế giới chúng ta đang sống hay ở phía dưới so với thiên đàng 'ở phía trên', cõi đời: "Dưới hạ giới này thì sinh ra muông chim cầm thú, hoa quả ... quen châu chực ĐCT liên, cũng chẳng có quen xuống hạ giới này" PGTN trang 20, 63.

- *Hà tiện* (avarus/L) - Béhaine và Taberd cũng ghi nghĩa avarus/L, hàm ý tham lam/hám. Hà tiện có nghĩa hơi khác trong tiếng Việt hiện đại: thường chỉ sự không dám tiêu xài/keo kiệt hay xài không hợp lý ... Hạ tiện HV 下賤 lại hàm ý ti tiện, đê hèn - ngược lại với cao quý. Hà tiện 苛賤 theo Huỳnh Tịnh Của là "bo bo giữ của, không dám ăn xài" (ĐNQATV).

- *Hải Đạo* 海導 (trireme/L) loại thuyền chiến có ba hàng chèo cho đi nhanh hay vượt biển ... VBL còn ghi tên gọi khác là **thuyền lê** (船梨, VBL ghi là *thuyền lé*). Không có tài liệu viết về loại chèo ba hàng, và cũng dựa vào cách dùng từ La Tinh **trireme** của LM de Rhodes, người viết trích ra hình loại tàu chiến này từ Encyclopædia Britannica

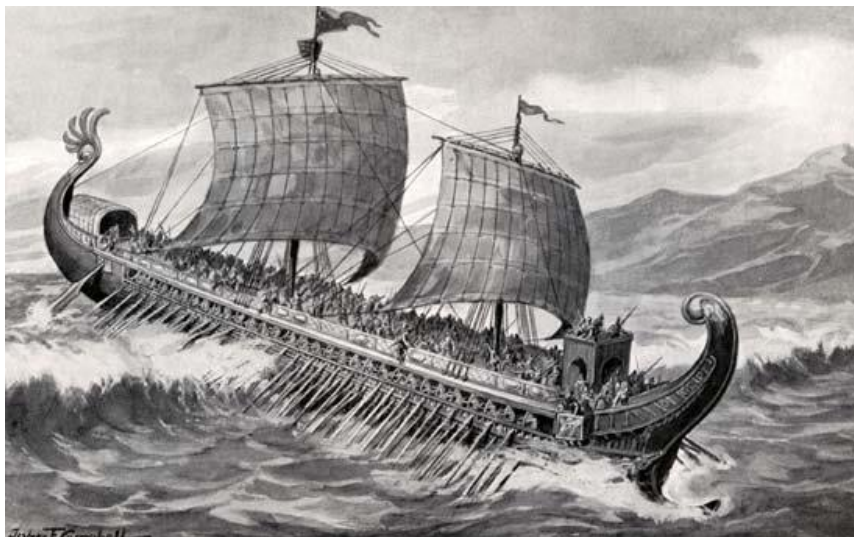
¹¹⁴ Có lúc LM de Rhodes dịch **Hebrew** thành ra **Iudæa**, cũng như nước **Israel** (đều chỉ Do Thái) vào thời VBL.

¹¹⁵ Chữ quả 寡 (thanh mẫu kiến 見 vận mẫu qua 麻 thượng thanh, hợp khẩu nhị đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 古瓦切, 瓜上聲 cổ ngõa thiết, qua thượng thanh (TVGT, NT, ĐV, QV, TV, LT, VH, CV, TTTH, TG 字鑑, LTCN 六書正籙, TVi, CTT), 古瓦反 cổ ngõa phản (LKTG), 古瓦ㄨ cổ ngõa phật (TNTTĐTA 精嚴新集大藏音)

TNAV ghi vận bộ 家麻 gia ma (thượng thanh)

CV ghi cùng vận/thượng thanh

古禾切, 音瓜 cổ hòa thiết, âm qua (TVi), 蘇果切, 音瓜 tô quả thiết, âm tóa (TVi), 公戶切, 音古 cô thi thiết, âm quả (CTT, KH), 古火切, 音果 cổ hỏa thiết, âm quả (TVi, KH)...v.v... Giọng BK bây giờ là quả guá so với giọng Quảng Đông gwaa2 và các giọng Mân Nam 客家话: [梅县腔] gwa3 [陆丰腔] kua3 [客语拼音字汇] ga3 gua3 [宝安腔] ga3 [客英字典] gwa3 [台湾四县腔] gwa3 [沙头角腔] ga3 [海陆丰腔] gwa3 [东莞腔] ga3, 潮州话: 哥鞍2 (赶) [饶平、揭阳、潮阳] 哥娃2 (柯2), guan2(kúaⁿ)[饶平、揭阳、潮阳]gua2(kúa), giọng Mân Nam/Đài Loan koa2, tiếng Nhật ka và tiếng Hàn kwa.



Hình thuyền Hải Đạo bên dưới trích từ trang <http://vanthekt.blogspot.com.au/2012/11/nhung-hoa-tiet-khac-tren-nghi-inh.html> (hình của thuyền Hải Đạo trên trên Nghị Đỉnh 毅鼎, thuộc Cửu đỉnh ở kinh thành Huế - 1837)



- *Hám* là khu rừng nhỏ bên sông

- *Hãm* là dùng sức mạnh, *hãm mình* là dùng sức mạnh như đánh, quất roi ... vào chính mình (khổ hình) để răn chính mình, chịu cực khổ để giữ đạo (như linh mục, ni sư) - hơi khác nghĩa với hãm HV 陷 : "mà vào nhà thờ ấy mà hãm mình" CTTr trang 123.

- *Hán Minh Đế* 漢明帝 (28-75), hoàng đế thứ 17 của nhà Hán. Không biết chính xác năm sinh và mất của Hán Minh Đế, LM de Rhodes ghi trong VBL là "tên của vua thuộc dòng họ đó (nhà Hán - NCT) mà người ta cho là cùng thời với ĐCGS". VBL ghi thêm là có người gọi Hán Minh Đế là Hán Hai (Ai) Đế, có lẽ là Hán Ai Đế 漢哀帝 (26 TCN - 1 TCN, hoàng đế thứ 13 nhà Hán), có lẽ LM de Rhodes hay cộng sự viên đã nhầm Hán Minh Đế và Hán Ai Đế.

Một câu chuyện đáng chú ý, về giai đoạn PG đầu tiên nhập vào Trung Hoa, ghi trong PGTN trang 109-110: "lại có vua đại minh đời xưa, tên là Hán minh đế, coi thấy điều ấy trong sách ông không ... chốc ấy vua Hán minh thì chọn trong đại thần một người nhít, đi sứ bên nước ấy ... cho đến bên đại tây dương, chưa được nửa phần đường: song le vì đã chịu nhiều khổ khó dọc đường ấy, mà nhọc, thì toan chẳng đi xa nữa, lại tìm ở nước thiên trúc ấy, có đạo nào chẳng, mà đam về cho vua đại minh, khi ấy bên thiên trúc cuộc (quốc) có cho nó đạo Thích (Thích, đạo Phật - NCT), những đối blá (trá) vậy, nó thì mừng (mừng), mà lầy (lầy) đạo ấy (ấy) đam về cho vua nó; cùng nói dối vua rằng 'bởi đại tây dương lấy đạo ấy mà về'. Vua thì tin lời (lời) sứ, mà chẳng có xét gì, những chịu lấy đạo ấy, mà tức thì có đạo bụi, và làm chùa triền thờ vậy: chốc ấy dân (dân) đại đột thì theo vua, mà chịu lấy đạo gian, thờ bụi cùng vua". Hai thập niên sau, Samuel Baron¹¹⁶ cũng ghi lại câu chuyện sứ thần nhà Đông Hán thay vì sang Đại Tây Dương (để thỉnh kinh CG về) lại lạc qua Thiên Trúc (Ấn Độ - cũng vì mệt nhọc và không muốn đi xa nữa - NCT) và thỉnh các bộ kinh PG về TH - xem hình chụp trang 706 bên dưới từ bài viết "A Description of the kingdom of Tonqueen" đăng lại bởi John Walhoe, London (1732). Tác giả Baron còn nhận xét thêm là nếu đem kinh CG về thì các nước Á Châu bây giờ không đến nỗi 'vô thần' và 'mê tín dị đoan như thế' (để ý năm ra đời của viết bài này là 1683 - ghi trong trang 681). Hình thứ nhì bên dưới chụp lại trang 76 từ "Sách Sổ Sang chép các việc" của LM Philiphê Bình (1822), tác giả cũng ghi lại câu chuyện sứ thần vua Hán Minh Đế thay vì qua Tây phương thỉnh kinh ĐCT (kinh CG) thì lại ngừng ở giữa đường. Đây là nước Thiên Trúc (Ấn Độ) và lại lấy kinh PG đem về cho vua, vua cả tin và từ đó đạo Phật (đạo Thích Ca) bắt đầu phát triển ở TH và Nhật Bản ...v.v.... Có thể đã từng hiện diện một 'tài liệu nào đó'¹¹⁷ mà LM de Rhodes, Samuel Baron và LM Philliphê Bình¹¹⁸ đã biết qua, cũng nên nhắc là trang đầu bài viết (trang 656), Baron có nhắc đến các LM dòng Tên Martin (Martini, tiếng Ý) và Alexandre de Rhodes: ông cũng cho là các tài liệu từ các vị này thì đáng tin hơn là bài viết của Jean Baptiste Taverniere (1680).

¹¹⁶ Samuel Baron sinh ra ở Đàng Ngoài (trang đầu ghi ông là native/người bản xứ của Đông Kinh), cha ông là thủy thủ người Hà Lan Hendrik Baron lấy vợ người Đàng Ngoài và làm việc cho công ty Đông Ấn Hà Lan. Sau khi đi Âu Châu và trở về Đông Kinh vào năm 1672, Samuel Baron làm việc cho công ty Đông Ấn Anh Quốc tại đây đến 1674. Ông viết bài này một phần để bác bài viết về Đông Kinh bởi nhà du lịch/thương gia Pháp Jean Baptiste Taverniere (chưa từng đến Đàng Ngoài, chỉ nghe kể và ghi lại).

¹¹⁷ 'Tài liệu nào đó' có thể là cuốn "Thiên Chúa Thật Nghĩa" 天主實義 của LM Matteo Ricci (1603) - tạm dịch một đoạn liên hệ (NCT): "Khi ĐCGS lên trời thì có bốn vị thần đã ghi lại công nghiệp của người khi còn ở thế gian này và rao giảng khắp nơi ... Có nhiều người đã tin và giữ mười lời răn từ đời này sang đời sau. Từ đó thì nền văn minh của các nước Tây phương tiến triển vượt bậc. Khi ta xem lại lịch sử TQ thì thấy có ghi chuyện hoàng đế Minh (Hán Minh Đế - NCT) đã nghe các sự việc trên và sai sứ đi qua Tây phương để thỉnh kinh. Giữa đường, các sứ giả tưởng đã tới đích là Thiên Trúc (Ấn Độ - NCT) nên đem các kinh Phật về, sau đó PG lan truyền khắp nơi ở TQ. Từ đó đến nay, dân chúng của nước rất được quý trọng của các bạn đã bị lừa dối và lầm lạc. Thật là một thảm kịch cho văn hóa và học thuật. Đây có phải là một tai họa chẳng? ". Không biết ý kiến rất thú vị trên là từ LM Matteo Ricci, cộng sự viên (TH) hay thông tin trước đó từ các LM đàn anh như Francis Xavier (1506-1552)? Xem thêm các mục *Thượng đế, Đức thợ cày, Kiên thẳng kẻ kẻ ngưi giác lý ngưi năng phục nhân tâm, Kinh tại thiên, Nữ trung bà có phúc lạ, Thái cực, Thiên đường ...*

¹¹⁸ LM Philiphê Bình nhắc lại chuyện thỉnh kinh PG thời Hán Minh Đế hai lần (trang 76 và trang 473), hình chụp từ cuốn "Sách Sổ Sang chép các việc - Bản Chép Tay 1822" Thanh Lãng giới thiệu, NXB Đà Lạt (1968). Có thể xem trên mạng như <https://www.scribd.com/document/187964392/Philip-Phe-Binh-Sach-So-Sang-Cac-Viec>

almost three years, arrived either in Indostan or Malabar, where, finding this sect of Boots very rife, and of mighty veneration, and being deceived by the devil, and weary of travelling any further, they thought they had found what they sought for; and so, without more ado, they got seventy-two books of those false tales of the natives, with some able interpreters, and returned to China, where the Emperor received them most kindly and joyfully, and ordered directly that the said sect should be publicly taught throughout all his dominions; in which miserable blindness they have ever since continued.

I cannot help making an observation in this place, for the honour of the Christian religion; and that is, that, in all appearance, this new law, which the Chinese Emperor at that time had heard of, could be no other than the first promulgation of the gospel in and about Judea; and its being then preached to Jews as well as Gentiles by the holy apostles, which was attended with so many miracles, that it was no wonder the fame thereof should extend to the remotest regions, and reach the ears of the Chinese Emperor: and this is still the more probable, because, by the nearest calculation that can be made, the time which the Emperor of China is recorded to have heard of the publication of this new doctrine, agrees punctually with that of the appearance of our Saviour and the preaching of the apostles. And had the sages sent by that Emperor proceeded as they ought, not only the great empire of China, but all the vast territories adjacent, that now lie immerged in paganism and the dregs of superstition, might have been converted, and brought to the glorious light of Christianity.

Theo các tài liệu Hán và PG¹¹⁹, như 後漢書·卷八十八·列傳·西域傳·第七十八 "Hậu Hán thư· Quyển bát thập bát· Liệt truyện· Tây Vực truyện· Đệ thất thập bát" thì Hán Minh Đế (năm 68) nằm mộng thấy người bằng vàng chói sáng, gọi là Phật (*bụt), nên sai sứ sang Thiên Trúc thỉnh kinh PG về Lạc Dương, sau đó dựng chùa Bạch Mã và thỉnh các cao tăng sang TH hành lễ. Đa số các tài liệu và sử gia thường trích câu chuyện trên khi viết nguồn gốc PG ở TH.

¹¹⁹ Thí dụ như cuốn 高僧傳·佛圖澄傳 "Cao Tăng Truyện, Phật đồ trùng truyện" có câu 往漢明感夢, 初傳其道, 唯聽西域人得立寺都邑以奉其神, 其漢人皆不得出家 "vãng Hán Minh cảm mộng, sơ truyền kì đạo, duy thỉnh Tây Vực nhân đắc lập tự đô ấp dĩ phụng kì thần, kì Hán nhân giai bất đắc xuất gia". Tác giả **Cao Tăng Truyện** là Tuệ Kiêu thời Lương, kể lại truyện của 257 danh tăng cùng 274 nhân vật nổi tiếng từ thời Hán Vĩnh Bình (58-75) đến Lương Thiên Giám (502-519).

- *Hàng* (hằng - semper/L) là luôn luôn, mãi mãi. Hàng tương ứng với hằng HV 恆 (tương quan a và ã như **đàng - dằng**), *hàng hàng* cùng nghĩa với hàng (từ láy toàn phần để nhấn mạnh ý - NCT), *hàng sống* là sống mãi - . Hàng thường gặp trong PGTN và các bản Nôm của LM Maiorica: "tìm đàng nào cho được sống lâu, là kiếm hàng sống vậy ... ai đến được trên ấy, thì chịu hàng hàng vui vẻ vậy ... Song le chẳng có khi nào hết: mà hàng sống vậy vô cùng ... sống lâu vô cùng, mà chẳng có trước cũng chẳng có sau, thì hằng sống vậy ... Có người nào hàng ở cùng ta" PGTN trang 5, 8, 35, 51, 129; "Song le kẻ ở địa ngục dù mà sống vì chẳng hề có chết thì gọi là **hàng chết**¹²⁰, vì ép nó chịu những sự thương khó mà nó chẳng khứng chịu" TCTGKM trang 91-92, "vì bởi ĐCC hằng soi mình, thì hằng có sinh ra con làm vậy" TCTGKM trang 32 ...v.v...

- *Hàng* (*hằng*) *hà sa số* 恆河沙數: *Hàng hà* là nói tắt của **Hàng-Già** hà và cũng là kí âm của tiếng Phạn गङ्गा **ganga** hay là sông Hằng, con sông quan trọng nhất ở Ấn-Độ (dài 2510 km). Pháp sư Huyền-Trang thì kí âm là 殞伽河 ~ sông **Cãng-Cà/Già**, gần với âm cổ của tiếng Phạn, nghĩa gốc là 'đi/chạy nhanh'. *Hàng hà sa số* là số cát của sông Hằng, một cách nói ẩn dụ chỉ số nhiều vô cùng (như cát của sông Hằng). Hình dưới chụp lại tục lệ hỏa táng¹²¹ trên sông Hằng vào năm 1903, tuy nhiên khi người viết/NCT ghé thăm sông Hằng (2013) thì cảnh tượng không khác gì cho lắm - hình trích từ trang <https://en.wikipedia.org/wiki/Ganges>: lời chú thích trong bức ảnh là "Ai chết trên sông Hằng sẽ được lên thiên đàng - tạm dịch/NCT"



¹²⁰ LM de Rhodes lại dùng ngữ pháp khác hơn: "mà lại phạt được bắt chịu hình đời đời, **chết vô cùng**" PGTN 296. Khái niệm về **hàng sống** (sống đời đời, sống mãi ≠ **hàng chết**) là một tín điều quan trọng trong CG.

¹²¹ Tục lệ hỏa táng xác người và cho trôi trên sông là một trong những lý do làm sông Hằng trở nên cực kỳ ô nhiễm, cũng như nước cống (thải) từ các thành phố/công nghiệp đồng người ở dọc theo sông, các phẩm vật cúng bái để trôi trên sông...v.v... Năm 2013, người viết/NCT cũng chính mắt nhìn thấy nước sông **rất đục** (vàng nâu).

- *Hành, làm* - tương ứng với hành HV 行: *hành tà dâm, đa hành ác nghiệp, học hành, nói hành* là nói xấu: *nói hành người ta*.

- *Hành khiển/khiển* 行遣 là xử lí, *vua hành khiển* là ma quỷ (diabolus/L) mà lương dân tin rằng đã cai trị hàng năm, còn dùng để nguyên rửa người khác. Tô Thức 蘇軾 (1037-1101) thời Bắc Tống đã dùng động từ này trong Dữ Chu Ngạc Châu Thư 與朱鄂州書: "若依律行遣數人, 此風便革 nhược y luật hành khiển số nhân, thử phong tiện cách" ... Học giả Huỳnh Tịnh Của ghi rõ hơn: Hành Khiển là quỷ thần lãnh việc gìn giữ, coi sóc mỗi một nhà, cuối năm phải làm sớ mà tâu lên cho Ngọc Hoàng. Theo truyền thuyết VN và TQ cổ đại thì khi đọc (khẩn) sớ **Táo quân**, mỗi năm phải nhắc đến một vị **vua hành khiển** khác nhau nhưng lần lượt đổi cho nhau (VBL cũng ghi về sự thay đổi này), tuy nhiên có lẽ LM de Rhodes đã làm khi cho rằng các câu khẩn (đọc) là nguyên rửa kẻ khác. Xem thêm phần *giỗ chạp*.

- *Hầu* là gần như, tiếng Việt bây giờ dùng từ ghép **hầu như**, một dạng chữ Nôm dùng hầu HV 侯: *hầu chết* là gần chết, *gạo hầu hết* là gạo đã gần hết, "Khi ấy đã hầu tối mà người ta chẳng có gì ăn ... cho nên người cũng đã hầu sinh thì ... Quân ấy trước mù con mắt lăm, đã hầu tối, mà tức thì được sáng ... sáng này đã hầu tối mà hư đi lăm" PGTN trang 183, 231, 232, 279. "Khi ấy có một người Giu-Đêu bởi nước khác đã hầu đến thành Rô-Ma" TCTGKM trang 25. *Hầu* là ở một bên để giúp đỡ (hầu hạ, chư hầu), mở rộng nghĩa là gần - cũng như *rình* - để ý cách dùng hầu HV khá tự do¹²² như *quốc, tiểu, trở, thậm, vô, cùng, tử ...v.v...*

- *He* là lớn tiếng giận dữ: *đè he đè hét* (vết tích trong các từ láy ho he - hó hé ...).

- *Hết hơi/tất hơi* là không còn thở nữa, chết: "chịu đòn ấy cực nặng làm vậy, thì phải hết hơi mà chết ... vâng lời ĐCGS răn cho đến khi hết hơi ... giúp sức cho ta giữ trọn (blon), cho đến hết hơi" PGTN trang 217, 237, 283 ; "Nói đoạn liền mất tiếng nói và rình hết hơi" TCTGKM trang 149.

- *Hết thế, tận thế* là *tận thế* ('end of the world'). Một khái niệm thường gặp trong các tôn giáo trên thế giới, sự quan tâm còn thể hiện qua ngôn ngữ Tây phương có một từ dùng đặc biệt để chỉ hiện tượng tâm linh này: **apocalypse**¹²³: "Đến khi tận thế lại thấy trên cái mây ở trời" PGTN 215, "từ xưa cho đến hết thế ... hóa ra trời đất cho đến hết thế ... ở nơi gió rỗng này, cho đến hết thế" PGTN 37, 154, 67 ... "thì các con cháu người cho đến hết thế" TCTGHTK trang 18b ...v.v... Thế giới của ta là thế giới vật chất, mà đã là vật chất thì không thể tồn tại mãi được theo lẽ tự nhiên. Như cây mọc lên, ra hoa, kết trái rồi héo tàn và mất đi. Như vậy, trời đất này đã được ĐCT dựng nên, biến chuyển rồi tàn lụi và sẽ có ngày chấm dứt, ngày tận thế¹²⁴ ấy sẽ xảy ra bất cứ lúc nào, không ai có thể biết được (theo CG).

¹²² Ngay cả đến cuối thế kỷ XIX, ở 'Đàng Ngoài' vẫn còn cách dùng "mặt nhật" nghĩa là mặt trời (trang 556, Génibrel 1898/sdd): Trương Vĩnh Ký ghi là mặt trời, mặt nhật (trang 1077/sdd) cũng như Huỳnh Tịnh Của (1895/sdd).

¹²³ Nghĩa nguyên thủy của gốc/tiếng cổ Hi Lạp ἀποκάλυψις là sự tiết lộ, soi sáng, khai huyền, mặc khải ... Sách Thánh Gio-an (John) trong Tân Ước cũng gọi là sách khai huyền hay **Apocalypse**.

¹²⁴ Mathiô (Matthew) 24:4 (Vulgate) "consurget enim gens in gentem, et regnum in regnum, et erunt pestilentiae, et fames, et terræmotus per loca" tiếng La Tinh → tiếng Việt "Dân này sẽ dấy lên nghịch cùng dân khác, nước nọ nghịch cùng nước kia; nhiều chỗ sẽ có đói kém và động đất". PGTN trang 268 trích nguyên văn phần La

- *Hạ*, dưới ứng với hạ HV 下. Tuy nhiên, một điều đáng chú ý là VBL ghi thêm *hoa hạ* là thú đô Đông Kinh (Tunchinensis regia/L) trong mục này. Hoa Hạ 華夏 tiếng Hán cổ đại chỉ người/nước Trung Hoa, Trung Hạ, Trung Thổ, Trung Quốc.

- *Hào*, *yết* (yết) là cổ họng, nhưng VBL lại ghi nghĩa của **yết hầu** là angina/L nghĩa là đau/ngheñ cổ họng, angina¹²⁵ lại có gốc là động từ La Tinh angere là làm cho ngheñ/ngheñ. VBL ghi *hạõ* (họng) là guttur/L. Dữ kiện này cho thấy tương quan **hào ~ hầu** đã hiện diện vào thời VBL.

- *Heo/con heo* (sus/L), VBL ghi tốt hơn dùng *con lợn* và cũng ghi thêm một từ tương đương là *con sinh*. LM Maiorica cũng dùng lợn, cho thấy dạng này thông dụng hơn heo vào thời VBL: "thì ăn trộm một con lợn mà ăn cùng bạn hữu" TCTGKM trang 159. Vào thế kỷ XVIII về sau thì heo trở nên thông dụng ở Đàng Trong so với lợn (Đàng Ngoài). Sinh HV 牲 nghĩa là gia súc (thường cho cúng tế), có lẽ VBL đã đánh đồng **sinh** với (thịt) **lợn** vì thường được dùng¹²⁶ trong các buổi lễ tế.

- *Hầu*, *cái hầu* (mytilus/L) ứng với hào¹²⁷ HV 蠔. Dữ kiện này cho thấy tương quan giữa hai nguyên âm ao và âu đã hiện diện vào thời VBL - xem thêm chi tiết mục hào.

- *Hiền lành* (mitis/L) là dịu dàng, êm đềm, có đức hạnh: **hiền** HV 賢 đã đổi từ nghĩa nguyên thủy là tài giỏi/tài năng trở nên hiền lành vào thời VBL. TVGT ghi hiền là đa tài dã 多財也.

- *Hiến*, *đơm* là dâng, cúng như trong các cách dùng hiến xôi, *hiến ván* (*oán ~ oản/NCT) *cho bụt*. Hiến tương ứng với hiến HV 獻.

- *Hiến* hàm ý pháp luật, tương ứng với hiến HV 憲. *Nhà hiến* là tòa án cấp hai trong một trấn (ở Đàng Ngoài), thường do quan Phủ chủ tọa - xem thêm mục nha ti (tòa án cấp một).

- *Hoa/hồê* (flos) tương ứng với hoa HV 花. VBL phân biệt nghĩa của *bông* và *hoa*, ghi thêm cách đọc hồê (đọc gần như **huê** bây giờ - NCT).

- *Hoa/Hồa Lang* (chữ Nôm/Maiorica 花郎) chỉ nước Bồ-Đào-Nha bây giờ: "đến ngày sau khách Hoa Lang đến đây" CTTTr trang 113 (217). LM Cristoforo Borri (1631) phiên âm Hoa Lang là Hoalaom : "**Con gnoo muon bau tloom laom Hoalaom chiam?**" (con nhỏ muốn vào trong lòng Hoa Lang chăng?). Cách dùng **vào trong lòng** là cách nói ẩn dụ thường gặp vào thời VBL (cụ thể → trù tượng) hàm ý nhập tâm hay gia nhập: "Hễ là lời cười chê rửa con

Tình, dẫn đến giai đoạn phán xét chung: "Thật vì phán xét chung này ĐCT có làm, nhất mà tỏ ra sự mình sửa trị chí công" PGTN trang 269.

¹²⁵ Angina (hay angina pectoris) sau này còn chỉ đau/co thắt ngực vì thiếu oxigen cung cấp đến các bắp thịt.

¹²⁶ Như **tam sinh** 三牲 thời cổ đại là ba con vật giết đi để tế thần: bò, dê và lợn (nguru, dương, thi - còn gọi là **đại tam sinh**). Đời Đường thì tam sinh còn có nghĩa là gà, cá và heo (kê, ngư, thi - còn gọi là **tiểu tam sinh** - như Hàn Dũ từng dùng trong "太學博士李君墓誌銘 Thái học bác sĩ Lí quân mộ chí minh").

¹²⁷ Chữ hào 蠔 đọc theo phiên thiết là 乎刀切, 音豪 hò đao thiết (VH), 胡刀切, 音豪 hò đao thiết, âm hào (TVi) 呼陶切, 音豪 hò đao thiết, âm hào (CTT), giọng BK bây giờ là háo so với giọng Quảng Đông hou4,

客家话: [台湾四县腔] hau2 ho2 o2 [宝安腔] hau2 [海陆丰腔] hau2 ho2 o2 [客语拼音字汇] hau2 ho2

[梅县腔] hau2 ho2 [客英字典] hau2, 潮州话: o5, tiếng Nhật kou gou.

đến tai Mẹ, thì vào trong lòng Đức Mẹ với" TCTM quyển thượng trang 91. Có khi chỉ dùng vào lòng như "Chớ gì lửa trọng này vào lòng người ta mà làm cho nóng" KNMLPS trang 55...v.v...Béhaine/Taberd (1772/1838) ghi Hoa Lang là Lusitani (Bồ-Đào-Nha). Học giả Huỳnh Tịnh Của lại ghi Hoa Lang là "người nước Lữ Tống" (ĐNQATV), có lẽ là đánh đồng người CG Bồ-Đào-Nha/Tây-Ban-Nha đến từ đảo Lữ Tống (Manila¹²⁸ từng là tổng hành dinh truyền giáo của Dòng Đa Minh và Phan-Xi-Cô). Hoa¹²⁹ HV 花 có các cách đọc khác nhau như hoa, fa (Triều Châu/Mân Nam - môi hóa âm *xua > fa), giải thích dạng kí âm **frank** trở thành **fa lang ~ hoa lang**. Xem thêm chi tiết trong mục *pha lang*. Cụm từ Hoa Lang đã hiện diện trước thời các giáo sĩ dòng Tên sang VN: theo quyển "Đồ tộc gia phả" tìm thấy ở họ Bồng Trung, xứ Kẻ Bền: người con thứ hai của cụ Đồ Biều¹³⁰ là ông Đồ Hưng Viễn, một vị quan lớn của triều đình thời Lê Anh Tông (1556 - 1573), đã tiếp xúc với tàu buôn người Hoa Lang và theo đạo Hoa Lang. Cũng theo quyển gia phả này, ông Đồ Viên Mãn (là con trưởng của cụ Đồ Cảnh) đã theo đạo Hoa Lang khi có dịp tiếp xúc với người ngoại quốc cập bến Cửa Bạng (Ba Làng). Như vậy, có thể nói hai ông Đồ Hưng Viễn và Đồ Viên Mãn là những tín hữu đầu tiên theo CG không chỉ ở Thanh Hoa (Hóa) mà còn trong cả nước Việt Nam.

- Hòa/hòa (etiam/L gồm hai từ **et** ~ và + **iam** ~ bây giờ) là thêm vào, với cũng như và. *Cả hòa* tương đương với *cả và*. Hòa tương ứng với hòa HV 和 hàm ý luôn cả, cùng với. Cả hòa/cả và có một dạng chữ Nôm cổ là 奇和: VBL đã cho ta vết tích sớm nhất của biến âm **hòa > và**. Etiam dùng để định nghĩa các từ hòa, cùng và ít trong VBL.

- *Hoàng giáp* 黃甲, VBL ghi là bậc cao thứ tư trong các hàng khoa bảng, hay tiến sĩ xuất thân (進士出身) đứng sau ba bậc trước là trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa.

- *Họa, có họa, là họa* (raro/L) là hiếm khi, may ra - cách dùng họa HV 禍 đã mở rộng nghĩa từ tai nạn trở thành ít khi (xảy ra tai nạn).

- *Hoặc/họac* (forsan/L ~ perhaps, perchance/A ~ peut-être/P) là có thể/có khi, *hoặc là* cũng có nghĩa tương tự (si forte/L - nếu tình cờ). VBL cũng ghi *hay là* (vel/L ~ or/A ~ ou/P) với

¹²⁸ TCTGKM cũng từng ghi là nước Ma-Ni-La (trang 16): từ năm 1565 đến 1821, Phi-Luật-Tân là một thuộc địa của Tây-Ban-Nha. Do đó có thể gây lẫn lộn về cách dùng từ nước hay thành phố (hay giáo phận) Ma-Ni-La.

¹²⁹ Chữ hoa 花 (thanh mẫu hiệu 曉 vận mẫu ma 麻 bình thanh, hợp khẩu nhị đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 呼瓜切, 音譚 hô qua thiết, âm hoa (ĐV, QV, TV, NT, LT, CV, TTTH, LTCN 六書正鑑)

TNAV ghi vận bộ 家麻 gia ma (dương bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 花華華化 (hoa hoa/hóa)

呼瓜切, 化平聲 hô qua thiết, hoa bình thanh (TVi, CTT), 虎戈切, 音訶 hô qua thiết, âm ha (TVi), **芳無切 phương vô thiết (TViB)**, 音訶 âm ha (CTT)...v.v... Giọng BK bây giờ là huā so với giọng Quảng Đông faa1 waa4 waa6 và các giọng Mân Nam 客家话: [沙头角腔] fa1 [陆丰腔] fa1 [台湾四县腔] fa1 [梅县腔] fa1 [海陆丰腔] fa1 [客英字典] fa1 [东莞腔] fa1 [宝安腔] fa1 [客语拼音字汇] fa1, 潮州话: 何锅1 何娃1, huè1 (hue) hua1 (hua), giọng Mân Nam/Đài Loan hoa1, tiếng Nhật ka và tiếng Hàn hwa.

¹³⁰ Tham khảo các bài viết về người CG đầu tiên ở VN như <http://ubdkcgvn.org.vn/vi/van-hoa-nghe-thuat/2013/01/81E207E0/nguoi-cong-giao-viet-nam-dau-tien> ...v.v...

nét nghĩa hơi khác (*hay là hàm ý bao gồm/inclusive*) : "hoặc là có biết người" BBC trang 22. VBL ghi dạng *hỏa* là tương đương với *hỏa* là.

- *Hoặc, nói hoặc* (mentior/L) là nói xạo/dối. Hoặc tương ứng với hoặc HV 惑.

- *Hói, hói nước* là ngòi, kênh - Béhaine/Taberd giải thích gọn hơn bằng chữ rivulus/L. "thì dạy bỏ xuống dưới hói ở chung quanh ... cất chẳng được thì bỏ xuống hói" ĐCGS quyển chỉ cửu/thập trang 131, 134. *Hói* (hỏi) tiếng Mường Bi là suối "Cái hói ở khả khẩu nhà từ cả lằm" con suối ở sau nhà nhiều cá lằm. So sánh với tiếng Khmer có chữ **har, aur** (phụ âm đầu h-tha hóa) 𑜀𑜂𑜆𑜄 /ʔoo/ là kênh, rạch so với tiếng Stiêng là **hor**.

- *Hội/hỗ giảng* (nauarchus/L) là thuyền trưởng.

- *Hội thí* là khảo thi tại trung ương (kinh đô) cho cấp cao của khoa bảng, hay là đại khoa. *Hương thí* là các cuộc thi thấp hơn ở từng khu vực/địa phương. Để ý VBL ghi thứ tự ngược và âm thí trong hội thí và hương thí, so với cách dùng thông thường hơn trong tiếng Việt là **thi hội** và **thi hương**. Thí hay thi tương ứng với thí¹³¹ HV 試, dạng thi (bình thanh) cho thấy ảnh hưởng của âm HV thời nhà Minh (1366-1644) hay là sau thời Chính Vận (1375). *Thử* là một dạng âm cổ hơn của thí, VBL còn ghi cách dùng *thử xem lòng ai*.

- *Hỗn độn* (confusio/L) là lộn xộn, rối loạn hay trạng thái mơ hồ ban sơ khi chưa có trời đất, **hỗn độn** 混沌 là một khái niệm căn bản trong thần thoại về **Bàn Cổ** khai thiên lập địa. Theo một truyền thuyết (trong nhiều truyền thuyết được kể lại) thì Bàn Cổ là một người khổng lồ đội trời đạp đất, đã bỏ khối khí **hỗn độn** này thành trời (khí nhẹ) và đất (khí nặng) cho đến khi ông chết đi thì các bộ phận trong thân thể biến thành mặt trời, mặt trăng, sao, núi sông và cây cỏ... Mục này không thấy VBL viết về truyền thuyết này mà chỉ ghi nét nghĩa lộn xộn, và hỗn hào là sự ồn ào khi nhiều người tụ tập lại - hào trong cách dùng hỗn hào có thể ứng với hào HV 噪 là kêu gào, rống to. Xem thêm chi tiết trong mục *mộc mỗi*.

¹³¹ Chữ thí 試 (thanh mẫu thư 書 vận mẫu chi 之 khứ thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 式吏切, 詩去聲 thức lại thiết, thi khứ thanh (TVGT, ĐV, QV, TV, VH, LT), 式至切, 音翹 thức chí thiết, âm sí (CV), 設職切, 音識 thiết chức thiết, âm thức (TV, LT) - TV ghi thêm nhập thanh 入聲, 詩止切, 音始 thi chí thiết, âm thí/thuỷ (KH), 申之切, 音詩 thân chi thiết, âm thi (CV, TVi, KH), 式束切 thức thức thiết (TVGT/ĐNT), 始志切 thí chí thiết (NT, TTTH), 式吏 ㄣ thức lại phật (TNTTĐTA 精嚴新集大藏音)

TNAV ghi vận bộ 支思 chi tư (khứ thanh)

CV ghi cùng vận/khứ thanh 試 弒 識 始 室 失 翅 營 施 鎚 駛 使 史 (thí chí/thức *thất thí/thi sứ/sử)

CV cũng ghi cùng vận/bình thanh thi, 式至切, 詩去聲 thức chí thiết, thi khứ thanh (TVi), 詩至切, 音侍 thi chí thiết, âm thị (CTT), 音詩 âm thi (CTT), 詩之切, 音始 thi chí thiết, âm thí/thuỷ (TViB)...v.v... Giọng BK bây giờ là shì so với giọng Quảng Đông si5 si3 và các giọng Mân Nam 客家话 : [海陆丰腔] shi5 chi5

[客语拼音字汇] ci4 si4 [沙头角腔] si5 [东莞腔] si5 [台湾四县腔] sii5 cih5 [梅县腔] chii5 chi5 [客英字典] chi5 shi5 [陆丰腔] shi5 [宝安腔] si5 潮州话 : ci3, giọng Mân Nam/Đài Loan chhi3, tiếng Nhật shi và tiếng Hàn si.

- *Hương cống* 鄉貢 hay *ông cống*, là bậc thứ hai trong giới khoa bảng phong kiến sau khi đã đỗ bốn kỳ thi hương, nếu đỗ được ba kỳ thì gọi là *sinh đồ*. VBL đã ghi lại khá chính xác chế độ thi cử ở An Nam vào thời đó, ai đỗ bậc hương cống thì được miễn thuế. Samuel Baron (1685) ghi là **hung-cong** (hương cống), 'giống như licentiate¹³² của chúng ta'.

- *Hữu, bên hữu* là bên phải (dextera pars/L), không thấy dùng **phải** để chỉ bên mặt, bên hữu vào thời VBL. Ngay cả đến thời Béhaine (1772/1773), Taberd (1838) và Huỳnh Tịnh Của (1895) cũng không thấy dùng phải cho bên phải. Thời VBL đã dùng *tay mặt* hay là *tay hữu* (dextera/L). Hữu tương ứng với hữu HV 右, "ở tay hữu ĐCT" PGTN trang 255, "và thấy ĐCGS ở bên tay hữu ĐCC" CTTr trang 137, "bởi chẳng đánh lưới bên tay mặt thì chẳng được cá ... ĐCGS dạy đánh bên hữu" ĐCGS quyển chi cửu trang 48 ... Có thể LM de Rhodes và cộng sự viên đã lầm hữu 友 bộ hữu (*bạn hữu*, VBL trang 341) với hữu 右 bộ khẩu (bên mặt) nên xếp chung vào một mục, khác với hữu 有 bộ nguyệt là có. Chú ý là đến thời các học giả Trương Vĩnh Ký (1884), Huỳnh Tịnh Của/Génibrel nét nghĩa phải là (phía, bên tay) mặt vẫn chưa được ghi nhận. Điều này cho thấy khuynh hướng mở rộng nghĩa từ trùng (nhằm) để trở thành bên (phía) mặt xảy ra từ thế kỷ XX có thể từ các động lực như (a) ảnh hưởng của tư duy Tây phương¹³³ (b) khuynh hướng dùng tiếng Việt thay vì HV. Quá trình thay đổi nghĩa do ảnh hưởng chữ quốc ngữ (và tư duy phân tích của Tây phương) còn thấy trong cách dùng con/cái, phải/trái, ra/vào đời ...

- *Ích* tương ứng với ích HV 益; ích gì? *Chẳng được nổi gì* là chẳng có ích lợi gì. VBL còn ghi thêm chữ dùng tương đương là *lộ* (lucrum/L, tương ứng với lộc HV 祿). Đề ý cách dùng từ HV như: "trái ấy kẻ có tội ăn mà một ngày một được được nhiều ích" TCTGHTK trang 45a.

- *Ít* (etiam) là cũng như, và: "Khi bạn chẳng hay trả (bả) ơn cả làm vậy (*bậy) cho nên, ít là nhìn lấy (léy) lòng (lão) ĐCGS yêu bạn chẳng cùng (cũ) ... Vì chung đã thật ngày sau thế này có hết, ít là sự sinh, sự tử như bằng có bây giờ" PGTN trang 235, 267 "bằng chúng tôi ít tha kẻ chủ (chịu) nợ tôi vậy" kinh Lạy Cha - xem thêm chi tiết trong mục *dùng*. Xem thêm chi tiết trong mục *hòa*.

- *Ít* (parum/L) là không đủ, ít : VBL ghi các cách dùng *ít nữa*, *ít chớ*.

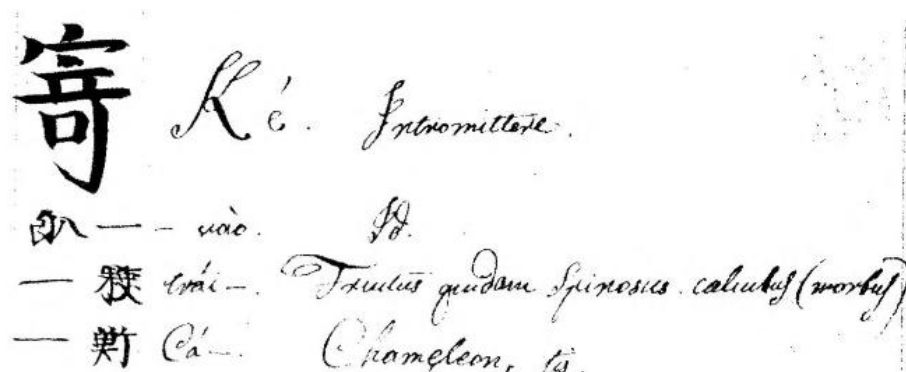
- *Ké, quả ké* là loại quả có gai. VBL ghi lại một tục lệ (không còn hiện diện nữa?) vào Tết Đoan Ngọ hay ngày mồng năm tháng năm dân chúng thường đội quả ké để cầu mong được sống lâu. Có lẽ quả ké là từ **cây ké đầu ngựa** là một loại dược thảo/xanthium indicum - trị phong hàn, đau đầu, sát trùng, mề đay, lở ngứa ... giúp sống khỏe mạnh hơn do đó sống lâu hơn (so với các hoạt động khác trong **tết Đoan Ngọ** như ăn bánh tro, chè hạt sen, trái cây, rượu nếp, tắm nước lá mùi ... để giết sâu bọ, bệnh tật trong người). Vấn đề trở nên phức tạp vì VBL cũng ghi **ké**¹³⁴ là một loại cỏ rừng, một trong những sự kiện cần được nghiên cứu chính

¹³² Licentiate là bằng cấp để làm một nghề nào đó (thường dưới tiến sĩ), sau này không phân biệt với các bằng cử nhân, cao học hay tiến sĩ. Bây giờ thì bằng này có nhiều cấp bậc tùy theo chế độ thi cử của mỗi nước.

¹³³ Thí dụ như tiếng Anh có tính từ **right** (phải, đúng) bắt đầu mở rộng nghĩa để chỉ (phía, bên tay) mặt từ thế kỷ XIII cũng như recht (tiếng Đức, Hà Lan) có nghĩa là thẳng và bên phải.

¹³⁴ Có nhiều loại ké như ké đầu ngựa (petite bardane/P), ké gổ: ké trâu ~ ké đồng tiền, ké uôm ... (Gustave Hue, từ điển Việt-Hoa-Pháp, 1937).

xác hơn. Ké có một dạng chữ Nôm là kí HV 寄 với dạng cổ hơn - xem hình chụp bên dưới (trích Béhaine/Taberd sdd). Béhaine/Taberd ghi là trái (hột/hòn calculs/L) có gai, chú trong ngoặc là một chứng bệnh - morbus/L - hàm ý bệnh trái ké hay sỏi thận (Huỳnh Tịnh Của - ĐNQTAV trang 468). Hình dưới trích từ trang <https://caythuoc.org/ke-dau-ngua.html>



- *Ké chợ* là kinh/thủ đô (danh từ chung → riêng: "thành Giê-Ru-Sa-Lem là ké chợ nước Giudêa", "thành Ca-Pha-Na-Ung là ké chợ xứ Ga-Li-Lê" TCTM - Mayorica), "Rót rượu trợ về chung ké chợ nhà Chu" Kinh Thi B, IV, 2b... *Ké chợ* còn chỉ những người ở thành thị (trong chợ - VBL trang 354) so với *ké quê* chỉ người ở nhà quê. Để hỏi ai từ xứ nào đến thì nói "*Mây ở ké nào?*". VBL còn ghi *Ké Chợ* là kinh đô xứ Đông Kinh (danh từ riêng/địa danh - VBL trang 111). Sách Sổ Sang chép các việc (SSS) của LM Philipê Bình ghi ngay ở câu đầu tiên "Tôi là Thầy cả Bình làm ở Ké chợ nước Portugal năm 1822 mà chép nhiều sự, cho nên gọi là Sách Sổ Sang ... Chẳng những là một thành Roma, cùng các ké chợ phương Tây" trang 523. Samuel Baron (1685, sdd) ghi Ké Chợ là Ca-cho, chỉ thủ đô Đông Kinh. Ké có

một dạng chữ Nôm cổ là ki/kỹ¹³⁵ HV 几: "Đi xa lo nữa sẩy chân. Lăn quất đến gần chùa kẻ Gia Châu" Truyện Kỳ Mạn Lục 71b.

- *Kềm* (kēm) là thung lũng.

- *Kết tóc cùng nhau* nghĩa là kết tóc với nhau, nằm chung với nhau hay hàm ý kết hôn. Kết tóc tương ứng với **kết phát**¹³⁶ HV 結髮. Một tục lệ xưa khi đã trưởng thành thì buộc tóc hay cài trâm (con gái), có lẽ mở rộng nghĩa để chỉ sự kết hợp vợ chồng (sự gần gũi khi buộc tóc cho nhau).

- *Khải môn* 啟蒙 mở cái tối thành rõ hơn: "Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Môn" là sách¹³⁷ giảng đạo vỡ lòng do LM Maiorica/công sự viên soạn vào khoảng giữa thế kỷ XVII. VBL/PGTN không thấy ghi nhận cách dùng này, tuy đã hiện diện từ thời Hán như trong 風俗通義 Phong Tục Thông Nghĩa, quyển nhất của tác giả Ứng Thiệu 應劭 (140-206).

- *Khảo cả/khảo giá* (taxare pretium/L) là xem xét giá cả : bằng chứng rõ ràng cho thấy cả là âm cổ hơn của giá, cũng như các ghi nhận trong VBL *cang la ~ giang la ...* Khảo ứng với khảo HV 考, và giá ứng với giá¹³⁸ HV 價 mà một dạng âm cổ phục nguyên là *ka. Đây là vết

¹³⁵ Chữ 几 (thanh mẫu kiến 見 vận mẫu chi 脂 thượng thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 居履切 cư lí thiết (TVGT, ĐV, QV, NT, LT, TTTH), 居履反 cư lí phản (LKTG), 居履翻 cư lí phiên (BH 佩觸), 舉履切 cử lí thiết (TV, VH, TG 字鑑)

TNAV ghi vận bộ 齊微 tề vi (thượng thanh)

CV ghi cùng vần/thượng thanh 己紀几机麩汎蟻幾機椅躄剖度枳 (kỉ ki/kì/*cơ kĩ chỉ)

居里切, 寄上聲 cư lí thiết, kí thượng thanh (CV), 居履切, 音己 cư lí thiết, âm kĩ (TVi, CTT) ...v.v... Giọng BK bây giờ là jì qí so với giọng Quảng Đông gei1 gei2 và các giọng Môn Nam 客家话: [台湾四县腔] jì3 [梅县腔] gi1 [客语拼音字汇] gi1 [客英字典] gi3 gi1 [宝安腔] gi3 [海陆丰腔] ri3 [陆丰腔] gi1 潮州话 : gi2 (kí) gi1 (ki), giọng Môn Nam/Đài Loan ki2, tiếng Nhật và tiếng Hàn là ki. Để ý nghĩa cổ của kĩ là ghé (còn duy trì âm/nghĩa này trong tiếng Việt), như TVGT ghi 踞几也 cứ kĩ dã (ngồi dựa trên ghé), tới thời Ngọc Thiên thì ghi là 案也 án dã (hàm chỉ cái bàn). Tiếng Việt còn bảo lưu một dạng cổ của kĩ là **ghế**, cũng như dạng **kẻ** (i < e - nguyên âm với độ mở miệng lớn hơn).

¹³⁶ Tô Vũ 蘇武 (140 TCN - 60 TCN) từng mô tả về tục kết tóc làm vợ chồng: 結發為夫妻, 恩愛兩不疑 kết phát vi phu thê, ân ái lưỡng bất nghi. Ca dao VN còn có những câu như "Bao giờ sum hiệp trúc mai. Lòng nguyện kết tóc lâu dài trăm năm" ...v.v...

¹³⁷ Có lẽ tựa đề này rất phù hợp với nội dung và tựa đề tác phẩm gốc "**Dottrina Cristiana Breve**" của đức Hồng Y Roberto Bellarmino, mục đích chính là giải thích giáo lý CG cho người không biết gì về đức tin này.

¹³⁸ Chữ giá 價 (thanh mẫu kiến 見 vận mẫu ma 麻 khứ thanh, khai khẩu nhị đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 古訝切 cổ nhạ thiết (TVGT, ĐV, NT, QV, TTTH) - QV/TV ghi khứ thanh, 居迓切, 音駕 cư nhạ thiết, âm giá (TV, LT, VH, CV), 口下切 khẩu hạ thiết (TV, LT) - TV ghi thêm thượng thanh, 居亞切 cư á thiết (CV)

TNAV ghi vận bộ 家麻 gia ma (khứ thanh)

CV ghi cùng vần/khứ thanh 駕價賈假嫁架枷稼喙 (giá cô giá gia)

居亞切, 音駕 cư á thiết, âm giá (TVi, CTT), 古借用賈。賈音古, 轉去聲, 義同 cô tá dụng giá, giá âm cô, chuyển khứ thanh - nghĩa đồng (KH)...v.v... Giọng BK bây giờ là ià so với giọng Quảng Đông gaa3 và các

tích của âm cổ của giá chính là cả. Các tổ hợp như *giá cả, mà cả* (→mặc cả)) đều cho thấy âm cổ hơn *cả* đứng ở sau (cấu trúc chính trước phụ sau). Xem thêm chi tiết mục *rà/nhà/dà/gia*.

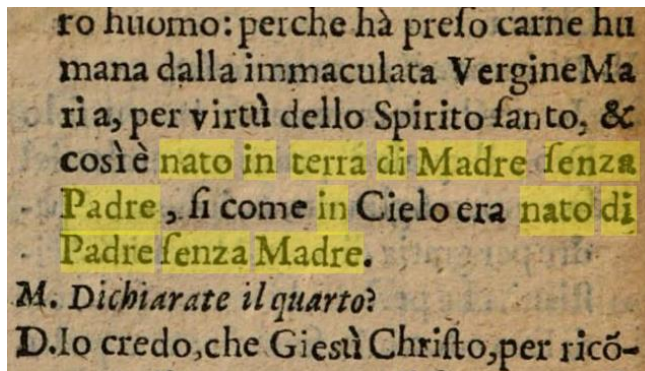
- *Khát, khát nước, đòi khát*. Khát tương ứng với khát HV 渴. VBL ghi thêm cách dùng đặc biệt là *khát mặt ai* là muốn gặp mặt ai, thương nhớ ai; *khát đạo* là mê đạo.

- *Khê lê* là nhiều vô số (cũng như cách dùng *hà* trong *hằng hà sa số*/VBL).

- *Khéo* có nghĩa mở rộng là đẹp đẽ: *phải sắm sửa ảnh nào khéo* PGTN trang 166, *khéo miệng* là có duyên, khéo dạ hay khéo léo là có tài/muru meo.

- *Khi còn sống ở thế này* là khi còn sống ở **thế gian** này : "mà chẳng chừa khi còn sống ở thế này" PGTN trang 46, "mà chưa thấy ĐCT xuống thế ra chữa đời ... mà xuống thế chọn nơi sang trọng" TCTM trang 41, 45 ... "cho nhiều người thế được lên thiên đàng" TCTM trang 45. Xem thêm chi tiết ở mục *thế*.

- *Khi trước có cha chẳng có mẹ, đến sau có mẹ chẳng có cha thế gian*: đây là câu trích từ TCTGKM trang 37. Câu này dịch trực tiếp từ nguyên bản¹³⁹ tiếng Ý "Dottrina Cristiana Breve" trang 12, của LM (đức Hồng Y, được phong Thánh sau này) Roberto Bellarmino (1542-1621) - xem hình chụp bên dưới - bản in năm 1836 ở La Mã/Nhà in Peter Aurelj (Presso Pietro Aureli). LM de Rhodes/cộng sự viên dịch đoạn trên ra khó hiểu hơn, gồm các từ HV ít gặp, có thể là do ảnh hưởng (vô tình, lúc đầu học tiếng Việt và HV) hay cố tình dùng chữ Nho để thêm trang trọng/đặc biệt: "ĐCGS thật là ĐCT sinh bởi ĐCT là Đức Cha, đời trước vô cùng, mà vô mẫu, lại là người thật, có sinh ở thế bởi Maria đồng thân, mà vô phụ" PGTN trang 310.



Dottrina Cristiana Brevet - trang 12

giọng Mân Nam 客家话: [梅县腔] ga5 (ka5) [海陆丰腔] ga5 [客语拼音字汇] ga4 [宝安腔] ga5 [客英字典] ga5 [陆丰腔] ga5 [沙头角腔] ga5 [台湾四县腔] ga5 [东莞腔] ga5 潮州话: gē3, giọng Mân Nam/Đài Loan ka5, tiếng Nhật ka ke và tiếng Hàn ke. Một dạng âm cổphu.c nguyên của giá là *ka mà tiếng Việt vẫn còn bảo lưu qua dạng cả - so sánh tương quan gia 茄 - cà, giá/giả 賈 - cỗ, giá 嫁 - gả, giả 者 - kẻ, giá 價 - cả ...v.v...

¹³⁹ Tác phẩm Dottrina Cristiana Breve (1597) được dịch ra 50 ngôn ngữ và là một cuốn sách bán chạy nhất (bestseller) từ thế kỷ XVII đến XIX. Trong ba thế kỷ sau khi ra đời, cuốn sách nhỏ này đã được các giáo sĩ dòng Tên sử dụng (trong đó chắc là có các LM de Rhodes/Maiorica) ở nhiều nơi trên thế giới.

- *Khó mặt* là mặt mày lo rầu/buồn khổ (afflictus vultus/L), phản nghĩa của *vui mặt* : "có trong hai lần khăn mà khó mặt gia giết" PGTN trang 222, "chớ ở khó mặt bắt chước kẻ binh bãi làm chi" MACC trang 11, "vua thấy thằng ấy khó mặt" CTTr trang 44, "lại chạy vào khó mặt lắm mà khóc rưng" TCTM quyển thượng trang 86.

- *Khó khăn* là nghèo khó (pauper/L): "nhân sao chọn mẹ khó khăn làm vậy" CTTr trang 132, "kẻ giàu có, hay là khó khăn, thì người yêu đương như anh em một nhà" CTTr trang 145. Nghĩa của khó khăn bây giờ khác với thời VBL.

- *Khoán khỏe* là khỏe khoán

- *Khoi nước* là rạch hay lạch nước

- *Khỏi* còn là ra khỏi, rời (khỏi - tiếng Việt hiện đại): "Đã khỏi làng" là đã ra khỏi làng, "khỏi nắng" là đã ra khỏi nắng (VBL trang 374), "linh hồn tôi rình khỏi xác" CTTr trang 106, "chẳng được khỏi địa ngục, thì chịu phép ấy liền khỏi" TCTGHTK trang 38b, "Cho đến khỏi thế gian mà về quê là thiên đàng" TCTGKM.

- *Khố* tương ứng với khố HV 褲袴, một trang phục cổ truyền che bộ phận sinh dục. Hình dưới trích từ trang <http://phong-vu.blogspot.com.au/2012/03/anh-co-viet-nam-phan-4.html>



- *Khơn* là sớ (so với các dạng sớ¹⁴⁰ và rờn trong sớ/rờn gáy - VBL trang 695). Tiếng Việt hiện đại vẫn còn dùng từ láy sớ sác để chỉ bộ dạng sớ hãi

¹⁴⁰ So với tiếng Mường Bi khơn là son, không là sông, không/sống, khổ/số, khao/sao, khào/sáo, khù/sầu ...v.v...

- *Khốn nạn* là *khốn khó*, (miser/L) là cực khổ, nghèo khó: "bỏ xuống trong địa ngục chịu khốn nạn đời đời ... vì chúng có nhiều người lành ở thế này khó khăn, khốn nạn mà chịu vậy ... lại cũng phải nhiều sự khốn nạn kể chẳng xiết" PGTN 24, 49, 75; "Dù mà tôi là rất khốn nạn hơn mọi người thế gian" MACC trang 97. Khốn nạn có nghĩa xấu¹⁴¹ (tồi tàn, hèn mạt/ đáng khinh bỉ) trong tiếng Việt hiện đại.

- *Kì sự* 奇事 là các việc lạ, nghĩa mở rộng: *các kì sự* chỉ tất cả mọi sự việc, mọi chuyện/vật, "các kì sự cho ta cùng ... các kì sự chẳng hay ... sống lâu, sức khỏe, cùng các kì sự ta dùng" PGTN trang 20, 35, 37, 51, 283... LM Maiorica dùng "sự lạ" trong các tác phẩm Nôm cũng như có hiện diện trong PGTN (~ tiếng Việt hiện đại).

- *Khứng* (volo/L) là ước được, muốn ... Chẳng khứng là chẳng muốn (rất không muốn - NCT), động từ phủ định này dùng 11 lần so với khứng (xác định) dùng 1 lần trong PGTN. Có lẽ muốn nhấn mạnh đến nghĩa phủ định mà tiếng Việt thời VBL (và các bản Nôm của LM Maiorica) thường dùng "chẳng khứng" (chẳng *khẳng - NCT), so với cách dùng hiện đại "khẳng định" muốn nhấn mạnh đến nghĩa xác định hay quả quyết. Volo/L cũng dùng trong định nghĩa của động từ muốn (VBL trang 492). "Ví bằng có ai chẳng thảo kính, chẳng khứng vâng phép cha mẹ ... Mày giễu ta, chẳng khứng thừa ru ... dù mà cha mẹ con trẻ ấy chẳng hay, hay là chẳng khứng ... vì chẳng có ai khứng sự mình lỗi còn kín, tỏ ra" PGTN trang 18, 34, 93, 302... "nhà kia dễ min chẳng khứng làm lành cùng nó" MACC quyền chi nhị trang 52. Một dạng chữ Nôm của khứng là khẳng¹⁴² HV 肯. Để ý cách đọc 口狠切 khẩu ngân thiết của khẳng (CTT) cũng là cách đọc của khẩn (TV, VH, CV). Khẳng có khả năng đọc là khẩn hay khẩn so với kháng/khứng ít nhất là từ thời TVi (1615): hai âm khẳng và khẩn đọc như nhau - TVi ghi âm khẩn 懇 (giọng Mân Nam ở Đài Loan là khun2, tiếng Tày khẳng là ung thuận). Tiếng Việt thường không phân biệt rõ các trường hợp âm cuối là ân hay âng (nhất là vào thời kỳ chữ quốc ngữ còn phôi thai/VBL). Hai dạng khứng và khẩn đều hiện diện vào thời VBL (1651), thời Béhaine (1772), Huỳnh Tịnh Của (1895) ... đều ghi thêm dạng khẳng mà không thấy dùng dạng khẳng. Tiếng Việt hiện đại chỉ dùng dạng khẳng trong động từ **khẳng định** để nhấn mạnh sự xác định so với thời VBL thường dùng **chẳng khứng** để nhấn mạnh sự phủ định, cả hai 'tình huống cực đoan' này đều có liên hệ đến **khẳng** HV 肯.

- *Kiên thẳng khả kê ngưi giác lý ngữ năng phục nhân tâm* là "dây bên khá buộc được sừng trâu, lẽ thật khá phục được lòng người ta" PGTN trang 11. Trong PGTN, cột tiếng Việt lại có thêm phần chú bằng HV trong ngoặc như câu này! VBL chỉ ghi nhận hai chữ *lí* (mễ) và *nhân* (nhin) mà thôi. Theo PGTN thì câu trên lấy từ sách An Nam ra, hàm ý phải học chữ Nho mới biết được! Một nhận xét thêm ở đây là cách dùng HV như thế cho thấy LM de Rhodes đã nhờ một cộng sự viên nào đó - người này phải rất rành chữ Nho/HV - để viết thêm vào câu trên,

¹⁴¹ Ngay đến thời học giả Đào Duy Anh, khốn nạn vẫn còn nét nghĩa ghi trong VBL, trích một đoạn từ phân giải thích tại sao cụ lại viết cuốn Hán Việt Tự Điển (1932): "Bi nhân khi mới nghiên cứu quốc văn, đã lấy sự không có Tự Điển làm đều rất khốn nạn khổ sở"

¹⁴² Khẳng 肯 có các cách đọc (thanh mẫu khê 溪 vận mẫu đặng/khai 登開 thượng thanh, khai khẩu nhất đặng) theo phiên thiết: 苦等切, 音懇 khổ đặng thiết, âm khẩn (khẩn) (TVGT, QV, TV, LT, LTCN, TVi, TĐTAT), 苦等反 khổ đặng phản (LKTG), 口等切 khẩu đặng thiết (NT, TTTH), 可亥切, 音愷 khả hợi thiết, âm khai (TV, LT), 苦恩切 khổ ân thiết (TVi), 口狠切 khẩu ngân thiết (CTT) ...v.v...

tăng thêm mức độ đáng tin của lời giảng¹⁴³ và rõ ý hơn, hay phục vụ cho một thiểu số người An Nam có học ("hay chữ"/VBL - có học chữ Hán/Nôm) vào thời này. Người viết (NCT) rất ngạc nhiên khi LM de Rhodes lại nói câu trên là "Có chữ trong sách An Nam rằng: kiên thẳng khả kê ngư giác lý ngữ năng phục nhân tâm". Tra cứu thêm nguồn gốc câu trên từ các tài liệu Hán văn thì thấy trong tác phẩm Thiên Chúa Thật Nghĩa 天主實義 của LM Matteo Ricci (Lợi Mã Đâu 利瑪竇) có ghi câu nói này trong các đối thoại (dialogue) giữa một nhà nho và một tín đồ CG. Theo tác phẩm đã trích thì câu này là một ngôn ngữ ở Tây phương (Tây ngôn hữu vân: *kiên thẳng khả kê ngư giác, lí ngữ năng phục nhân tâm* 西諺有雲 "堅繩可繫牛角, 理語能服人心"). Như vậy thì có thể LM de Rhodes đã nhầm chăng? Hay sách An Nam mà PGTN ghi nhận có thể là sách ở bên TQ đem qua để tham khảo? RaI/ rác trong PGTN và VBL, ta cũng có thể nhận ra các ảnh hưởng các tài liệu Hán văn của LM Matteo Ricci thời đầu thế kỷ XVII.

- Ki-Ri-Xi-Tô viết chữ Nôm là 基多移吹蘇 dư chữ xuy 吹 (TCTGKM), kí âm của tiếng Bồ-Đào-Nha *cristo* là một danh hiệu (tước) có gốc La Tinh *Christus* và Hi Lạp *Χριστός* (*Christós*) hàm ý người đã được xức dầu thánh (the anointed/A), dịch từ với tiếng Do Thái **mashiah**¹⁴⁴ (messiah/A). *Christus* đã trở thành tên riêng chỉ ĐCGS cũng như Phật dùng làm tên riêng (Phật < Bụt-Đa tiếng Phạn nghĩa là người đã giác ngộ/biết). Chữ xuy 吹 có thể là **một cách kí âm** của phụ âm gió *s* trong tổ hợp phụ âm *st-* (*cristo*) - xem thêm mục *bổn đạo* (*cristão*).

- *Kín nước* là múc (lấy ra) nước: "mà đầy tớ nhà ấy, khi đã kín nước lã đã hay" PGTN trang 181. Kín có một dạng chữ Nôm là 謹 cẩn, phù hợp với âm cổ phục nguyên của cẩn là *kin. Kín nước vẫn hiện diện vào đầu thế kỷ XIX trong tác phẩm của LM Philipê Bình chẳng hạn: "lên ngọn suối mà kín nước trong sạch đem về cho người uống ... đổ nước vào xe thụt, đoạn lại đi kín, mà nhiều bọn thì bao giờ thiếu nước" SSS trang 6, 452. Tới thời Trương Vĩnh Ký (1886) và Huỳnh Tịnh Của (Nam Bộ/1895) thì "kín nước" không có nghĩa như thời VBL nữa, mà có nghĩa là "giữ kín, không cho lậu ra, nước không vào đặng" (ĐNQTATV/1895). Nét nghĩa này cũng là nghĩa đương dùng trong tiếng Việt như kín gió, kín hơi, kín bụi ... VBL trang 382 ghi kín nước là *haurire aquam* là múc (lấy/hút ra) nước - Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838) cũng ghi nhận tương tự - khác với động tác gánh nước. Tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ khác như Thái, Khme ở ĐNA rất phong phú với các động từ chuyên chở qua (bộ phận) cơ thể con người như mang, cắp, cõng, gánh, gồng gánh, bung, bê, đội, rinh, khênh, khiêng, khuân, vác, cầm, quảy, tải, đeo, đeo, điệu, kín (VBL). So với ngữ hệ Ấn Âu lại nghèo nàn trong cách dùng này: **to carry** (tiếng Anh), **porter** (tiếng Pháp), muốn chi tiết thêm thì thêm các từ bổ túc như *carry on the shoulder/on the head* (tiếng Anh) ...v.v... Hình người gánh nước trích từ trang <http://langvietonline.vn/Lang-Pho/134229/Nghe-ganh-nuoc->

¹⁴³ Dẫu rằng LM de Rhodes rất có thể đã học qua một khóa căn bản về chữ Hán với ý định sang Nhật Bản để truyền đạo, phản ánh qua cách giải thích chữ thiên 天 "chữ Ngô có chữ thiên là trời, giải thì có hai chữ: một là chữ nhất, hai là chữ đại, nghĩa là một cả" PGTN trang 14. Các LM khi qua TQ, VN hay Nhật đều quan tâm đến chữ thiên và những văn hóa tín ngưỡng địa phương liên hệ đến trời đất và thánh thần (để phục vụ hữu hiệu hơn quá trình truyền đạo, các khái niệm CG về thượng đế và thuyết sáng tạo).

¹⁴⁴ LM Maiorica đã dựa vào **Dottrina Critiana Breve** để giải thích nghĩa của chữ Ki-Ri-Xi-Tô: "Ki-Ri-Xi-Tô là chức, có hai nghĩa, một là thầy cả trên hết thầy, hai là vua trên hết các vua" TCTGKM trang 32-33.

muon-o-Sai-Gon-xua.html. Điều bộ gánh nước cũng khá đặc biệt vì cân thăng bằng giữa hai đầu đòn để cho vững và dễ di chuyển, nên VBL còn ghi thêm cụm từ *gánh dún* (gánh nhún).



Hình dưới (khoảng năm 1640, tác giả là LM dòng Tên Giulio Alenio/1582-1649) trích từ trang [https://iif.harvard.edu/manifests/view/drs:27496573\\$20i](https://iif.harvard.edu/manifests/view/drs:27496573$20i), cho thấy cảnh đám cưới cỗ truyền Do Thái ở làng Cana - ghi nhận trong trang 181 PGTN : một người làm phía trước đang đổ rượu cho quan khách - không thấy liên hệ gì đến **gánh nước**!

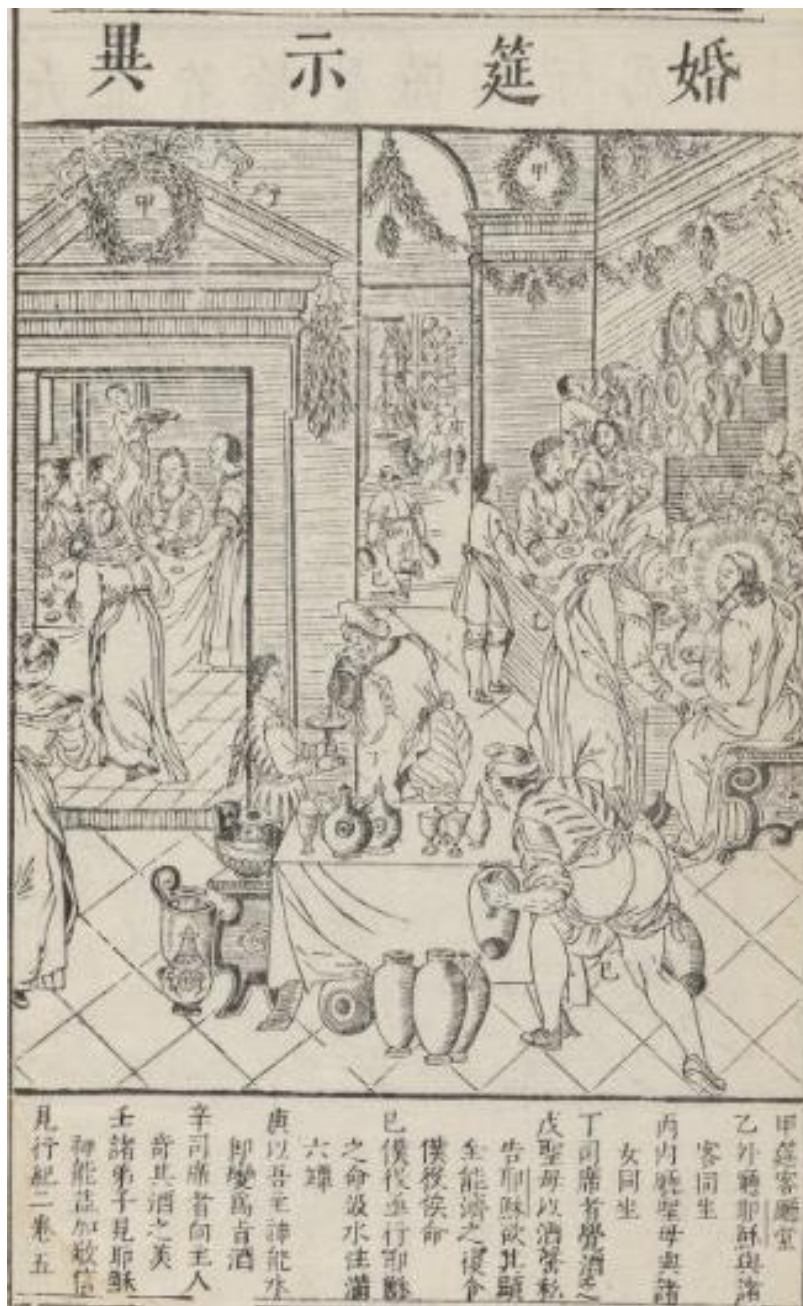
Dieſ ſextus
tre piſſima, quod vinum non haberent, qua miniſtros etiam monuit, ut facerent quacunque dixiſſet Dominus, quamvis repulſam paſſa videretur, cum audiuit ab amantiſſimo Filio ſuo, quid mibi, & tibi mulier, miniſtros monuit ut facerent quacunque dixiſſet Dominus: tunc piſſimus Dominus Ieſus, iubens impleri hydrias aqua, & cum a miniſtris impleta eſſent ſex hydria ſatis ampla, & ſque ad ſummum, præcepit hauriri, & ferri ad bibendum, ſtatimque aqua illa, iubente Domino, in vinum perfectiſſimum conuerſa eſt, ita ut mirarentur inuitati, & præſertim Archibitricl nus, qui nefeiebat unde eſſet tale vinum, miniſtri autem ſciebant, qui hauerant aquam; quo miraculo viſo in Fide confirmati ſunt diſcipuli Domini, & crediderunt in eum.
 mlò-i đức Chúa Ieſu làm thật & đêy.

Nhày thứ ſáu 181

đã hết của ẽy, ẽ dù mà đức Chúa Ieſu đã thừa như bó mlò-i đức Mẹ, mà rằng: ta có gì cũ bà. ſaõ le đức Mẹ có bảo đầy tở nhà ẽy, đức Chúa Ieſu có khiến làm ſaõ, thì làm thẽ ẽy: 'bấy giờ đức Chúa Ieſu rút nhìn, thì khiến lẽy nư-óc lã, mà đầy cái chẽ, đầy tở nhà ẽy có thì lẽy nư-óc mà đầy ſáu cái chẽ cũ mlò-n, cho đầy miệng: h thoi đầy đức Chúa Ieſu khiến mức, mà đầm cho người ta nãng: i thóat choúc nư-óc lã ẽy, bớ-i phép đức Chúa Ieſu, thì ra nư-óc blái nư-óc rút ngon, là nư-óc nư-óc ẽy, k cho nên ké ăn cũ-oi đầy thì hã, tlu-óc hết ké làm cai, vì chãng hay cũ-oi ngon làm đầy bó-i đầy: i mà đầy tở nhà ẽy, khi đầ kín nư-óc lã đầ hay. m đầy đầ tở đức Chúa Ieſu thấy phép lạ thẽ ẽy, thì càng tin, và lẽy

Cum

Phép Giảng Tám Ngày trang 181.



- *Kinh Tại Thiên* 經在天, sau này gọi là **kinh Lạ Cha**, không thấy ghi nhận cụm từ này trong VBL/BBC hay PGTN, tuy nhiên bản Nôm của LM Maiorica có nhắc đến: "Bấy nhiêu sự ấy tóm lại ở lời nguyên ĐCGS truyền, vì kinh ấy dạy ta ... Lời ĐCGS là lời nào? Ấy là lời rằng: Tại Thiên ...Đã giảng kinh Tại Thiên, bây giờ xin giảng ... Đã nghe giảng kinh Tôi Tin Kính, cùng kinh Tại Thiên" TCTGKM trang 94, 109, 116; "Ba mươi kinh Tại Thiên cùng năm kinh A-Ve ... cùng nguyện một kinh Tại Thiên" MACC trang 104-107, kinh Tại thiên dùng 9 lần chỉ trong phần này; "ba kinh Tại Thiên ... một kinh Tại Thiên ..." TCTM quyển trung trang 186-191, kinh Tại thiên dùng 6 lần chỉ trong phần này. Tuy VBL không ghi kinh Tại Thiên, nhưng lại ghi các chữ Tại/ở, Thiên/blời và Kinh, cho nên có thể là cách dùng kinh Tại Thiên đã hiện diện vào thời này như LM Maiorica đã từng đề cập, LM de Rhodes lại dịch

kinh Lạy Cha¹⁴⁵ (Orationis Dominica/L) là **kinh đức Chúa Jesu (Iesu)** hay **kinh Chúa** trong PGTN trang 133, 306. Một điểm cần nhắc đến ở đây là tín hữu CG Trung Quốc gọi kinh Lạy Cha là Thiên Chúa kinh 天主經. Trở lại thời LM Matteo Ricci (1552-1610), năm 1584 các LM Matteo Ricci và Michele Ruggieri đã dịch kinh Lạy Cha ra chữ Hán, câu đầu là

在天我等父者 **Tại Thiên ngã đẳng phụ giả**

So với cách dịch bây giờ là 我們的天父 **ngã môn đích Thiên Phụ**

Dựa vào hai chữ đầu **Tại Thiên** (và nội dung của toàn bài kinh), ta có cơ sở giải thích tại sao kinh Lạy Cha ban đầu lại gọi là kinh Tại Thiên. So sánh với cách gọi kinh **Lạy Cha** hiện nay, dùng hai chữ đầu của toàn bài kinh. Các tên gọi khác của kinh Lạy Cha như oratio Dominica (L - oratio là lời cầu nguyện, Dominica là của Chúa), Lord's Prayer (A): Our father (A), Notre Père (P) hay Pater Noster¹⁴⁶ (L) cũng sử dụng hai chữ đầu bài kinh. Đến giữa thế kỷ XVIII, LM Halario de Jesu vẫn dùng cách gọi này: "các thầy đã thông biết ý kinh tin kính cùng **kinh tại thiên**" Sách Các Phép trang 61. Trong Phụ Trương 1 - Nguyên văn bản thảo Áo Môn 1632 của tác giả Roland Jacques (sđd), bảng so sánh kinh Lạy Cha tiếng Việt và tiếng Hoa cũng cho thấy hai chữ đầu của phần tiếng Hoa là Tại Thiên. Xem thêm chi tiết trong mục *dùng*; phần Thư giới thiệu (1632) cũng ghi lại trật tự chữ Hoa khác với Việt, như tiếng Hoa thì "ở trời chúng tôi cha" so với tiếng Việt "Cha chúng tôi ở trên trời"...v.v...

- *Kíp* (actutum/L) là liền ngay: *đi kíp* là đi cho chóng. Kíp là âm cổ của cấp¹⁴⁷ HV 急: "tha người ta cho được về kiếm ăn cho kíp" MACC trang 32.

- *Kíp* (opposite/L) là đúng lúc, thuận tiện: *đến cho kíp* là đến đúng lúc (opportunist advenir/L), *chẳng kíp* là không tới đúng lúc, "Hãy lo tội, mà chừa cho kíp" PGTN trang 177. Kíp cùng nghĩa với *lợp*. Kíp là âm cổ của cấp¹⁴⁸ HV 及.

¹⁴⁵ PGTN có lúc dịch **Scriptura** hay **libro** (<liber) ... là kinh đức Chúa trời (trang 70, 50). Vấn đề diễn dịch và sắp xếp 'Kinh Thánh nguyên thủy' từng gây nhiều lần cãi, như phát sinh ra các giáo hội Tin Lành (Protestantism) từ truyền thống CG.

¹⁴⁶ Tiếng cổ Hi Lạp là Πάτερ ἡμῶν Pater hēmōn (Cha chúng tôi - NCT). Ngay cả bây giờ, ta vẫn không nhớ tên các bản nhạc/thơ văn mà thường lại nhớ hai hay ba chữ đầu tiên của toàn bài.

¹⁴⁷ Chữ cấp 急 (thanh mẫu kiến 見 vận mẫu tập 緝 nhập thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 居立切 cư lập thiết (TVGT, QV, NT, CV, TTTH), 訖立切, 音伋 cật lập thiết, âm cấp (TV, LT, VH, LTCN 六書正鑑), TNAV ghi vận bộ 齊微 tè vi (入聲作上聲 nhập thanh tác thượng thanh), CV ghi cùng vận/nhập thanh 急 伋 給 級 汲 (cấp), 居立切, 今入聲 cư lập thiết, kim nhập thanh (TVi), 基立切, 音級 cơ lập thiết, âm cấp (CTT)...v.v...Giọng BK bây giờ là jí so với gio.ng Quảng Đông gap1 và các giọng Mân Nam 客家话: [海陆丰腔] gip7 kip8 [客英字典] gip7 [台湾四县腔] gip7 kip8 [梅县腔] gip7 kip8 [沙头角腔] gip7 giap7 [客语拼音字汇] gib5 [陆丰腔] gip7 [东莞腔] gip7 [宝安腔] gip7, giọng Mân Nam/Đài Loan kip7, tiếng Nhật kyuu và tiếng Hàn kup. Một dạng âm cổ phục nguyên của cấp là *kip mà tiếng Việt vẫn còn bảo lưu. Chữ Nôm cổ thường dùng cấp HV: "Ngẫm kíp thăm thời phai lại kíp" Quốc Âm Thi Tập/Nguyễn Trãi, "Hoặc là việc quan tư kíp chóng" PT 36b.

¹⁴⁸ Chữ cấp 及 (thanh mẫu quần 羣 vận mẫu tập 緝 nhập thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 立切 kì lập thiết (ĐV, QV, TG 字鑑), 巨立切 cư lập thiết (TVGT), 渠立切 cừ lập thiết (NT, TTTH), 極入切 cực nhập thiết (TV, LT, LTCN 六書正鑑)

- *Lám* (marcescere flores/L) hoa đã tàn úa - VBL ghi thêm dạng *nám*, lẫn lộn n và l đã hiện diện vào thời này.

- *Lám lám* (persevero/L) là bền bỉ, khăng khăng - VBL ghi thêm dạng *nám nám* cho thấy lẫn lộn n và l đã hiện diện vào thời này, tuy không nói rõ là ở đâu như trường hợp phụ âm d và r (BBC). Vết tích của cách dùng *nám nám* (lấy toàn phần) có lẽ được Béhaine và Taberd ghi nhận sau này qua cụm từ **nám nám nóp nóp**¹⁴⁹ (rất thận trọng).

- *Lâm Bô*: phiên âm tiếng Bồ-Đào-Nha/Ý limbo, gốc là tiếng La Tinh limbus nghĩa là cạnh/bên, hàm ý vùng biên giới của địa ngục. Lâm-Bô là một khái niệm thần học quan trọng trong CG vào thời trung cổ: đặc biệt là nơi chứa linh hồn (limbus infantum) các hài nhi chưa được rửa tội mà đã qua đời hay tổ tiên con người trước khi ĐCGS xuống dưới đó (limbus patrum), sau khi trút linh hồn trên cây thánh giá¹⁵⁰. Khái niệm này bị đào thải từ năm 1992 qua các văn kiện chính thức từ Tòa thánh La Mã. VBL không ghi Lâm-Bô nhưng cụm từ này lại xuất hiện nhiều lần trong PGTN và các bản Nôm của LM Maiorica, chữ Nôm Lâm-Bô viết qua dạng lâm bô HV 林逋 hay lâm phủ HV 林甫: "gọi là limbo, đây cũng là tù rạc ... ĐCT khi vào nơi limbo chẳng lọ là làm cho sáng như trên trời ... đã khỏi tù limbo ... các linh hồn người thánh ra khỏi lymbo" PGTN trang 240, 243, 249..." cho nhiều linh hồn kẻ ở Lâm-Bô xưa vào xác cũ mà sống lại nữa ... Các Thánh bởi Lâm-Bô mà lên" ĐCGS quyển chi cứu/chi thập trang 21-22, 26 - để ý cách dùng lặp lại ý **tù ~ limbo**. Tiếng Anh vẫn dùng thành ngữ **in limbo** để chỉ trạng thái không nhất định, kiểu nói ẩn dụ vì limbo là vùng biên giới

TNAV ghi vận bộ 齊微 tè vi (入聲作上聲 nhập thanh tác thượng thanh),

CV ghi cùng vận/nhập thanh 及笈岌岌 (cập cấp ngập), 忌立切, 琴入聲 kị lập thiết, cảm nhập thanh (CV, TVi, CTT, KH), 極業切 cực nghiệp thiết (VB, TVi) - TVi ghi thêm âm kiệt 音傑 - thời TVi, hai âm kiệt và cấp đọc gần giống nhau jié và jí, phụ âm cuối -p và -t đã tha hóa ...v.v...Giọng BK bây giờ là jí so với giọng Quảng Đông gap6 kap6 và các giọng Mân Nam 客家话: [沙头角腔] kip8 [陆丰腔] kip8 [梅县腔] kip8 [海陆丰腔] kip8 [客英字典] kip8 [台湾四县腔] kip8 [客语拼音字汇] kib6 [宝安腔] kip8 [东莞腔] kip8, giọng Mân Nam/Đài Loan kah1, tiếng Nhật kyuu và tiếng Hàn kup. Một dạng âm cổ phục nguyên của cập là *kip mà tiếng Việt vẫn bảo lưu qua dạng cổ kíp. Kíp có dạng chữ Nôm cổ là cập:"Ăn năn sao hay kíp" PT 43a, "Sự đã đường ấy, cần rón nào kíp" Truyền Kỳ Mạn Lục, Khoái Châu 27a.

¹⁴⁹ Học giả Huỳnh Tịnh Của lại ghi nghĩa của **nám nám nóp nóp** là hết lòng kính sợ (ĐNQATV) so với các từ lấy bốn chữ như **năm năm nem nép, năm năm nơm nớp** (avec soin et respect/Gustave Hue - tự điển Việt-Hán-Pháp 1937).

¹⁵⁰ LM Maiorica giải thích rất rõ cấu trúc của địa ngục theo đúng các văn kiện chính thức ban hành vào thời này:"Địa ngục là nơi rất sâu, như trời là nơi rất cao. Trong địa ngục có bốn hang sâu lắm ... hang thứ nhất ... phạt kẻ có tội trọng ... trên nữa là nơi các trẻ chết khi chưa kịp chịu phép rửa tội ... Hang trên hết, xưa các linh hồn các thánh tổ tông ... khi ĐCGS chưa có ra đời ... người ta được vào nơi ấy, cũng gọi là Lâm-Bô" TCTGKM trang 50; PGTN cũng giải thích y như vậy về địa ngục từ trang 239 đến trang 240. Điều này cho thấy các LM đã tuân theo lệnh và **văn kiện chính thức** của Tòa thánh La Mã vào thời này; thí dụ như cuốn Giáo Lý Công Đồng Trentô (The Catechism of Trent, 1566) - xem nội dung bằng tiếng Anh trang này chẳng hạn <http://www.cin.org/users/james/ebooks/master/trent/tcreed00.htm> ... LM de Rhodes không phiên âm ra tiếng Việt nhưng dùng thẳng chữ **limbo** (có lúc ghi là **lymbo**), PGTN dùng *nơi/chốn* thay vì *hang*. VBL/PGTN và các tác phẩm chữ Nôm cùng thời đã gián tiếp ghi lại phần nào các lễ luật và giáo lý của giáo hội CG La Mã cách đây bốn thế kỷ và cũng cho ta thấy các khác biệt so với ngày nay. Xem bản báo cáo từ International Theological Commission về việc bỏ danh từ limbo trong CG vì không còn thích hợp nữa, trang này chẳng hạn http://www.vatican.va/roman_curia/congregations/cfaith/cti_documents/rc_con_cfaith_doc_20070419_un-baptised-infants_en.html

không rõ ràng giữa địa ngục và thiên đàng: "I've made no firm decisions yet, I'm in limbo" (tôi vẫn chưa quyết định hẳn, tôi vẫn còn chần chờ - NCT).

- *Lặng*: ở lặng là giữ cho im lặng, không nhúc nhích (quiesce/L), "quỳ xuống mà ở lặng" CTr trang 38, "Thầy cả liền dạy thầy khác ở lặng bảy ngày nữa" TCTGKM trang 82, "mà nói có tội chẳng, thì ở lặng, chẳng dám nói" TCTM quyển thượng, trang 52 ...v.v...

- *Làu làu* (omnino/L) là toàn bộ, trọn vẹn: *hết làu làu* là hết tất cả, cùng nghĩa với hết thay thầy, *không làu làu* là hoàn toàn không có, *tốt làu làu* là tốt trọn vẹn. Từ láy toàn phần làu làu có gốc là làu, có thể liên hệ đến lão¹⁵¹ HV 老: ngoài nghĩa già (senex/L) còn mở rộng nghĩa thành già dặn/kinh nghiệm, thường hay, rất/lắm ... Tiếng Việt còn có các dạng **lâu** (cũ, già), **làu** (thuộc làu, thuộc lòng), điều này cho thấy tương quan -ao và -au đã hiện diện vào thời VBL cũng như **tào ~ tàu, bảo ~ bào, thảo ~ thẩu, chào ~ chầu** ...v.v... Hai âm này bây giờ đã trở thành rõ nét hơn trong các giọng (phương ngữ) Nam và Bắc. Các dạng chữ Nôm cổ của làu thường dùng thanh phù lão 老 như 佬, 日老 so với các dạng chữ Nôm gần đây hơn thì dùng thanh phù lậu hay làu 嘍 漏 喽: "Giảng kinh đọc kệ, vài tháng làu thông" Truyền Kỳ Mạn Lục II Đào Thị 21a, "Mười tám dòng truyền võ nghệ làu thông" Thiên Nam Ngữ Lục 24a.

- *Lạy ông* là lời chào cung kính, đề cao người đối diện (ông), VBL cho thấy cách chào hỏi lễ độ này đã hiện diện vào thời các giáo sĩ qua An Nam truyền đạo. Lạy còn dùng trước một lời cầu xin, như trong câu đầu tiên của kinh Lạy Cha "**Lạy cha chúng tôi ở trên trời**" mà LM de Rhodes đã ghi lại trong BBC.

¹⁵¹ Chữ bảo 保 (thanh mẫu bang 幫 vận mẫu hào 豪 thượng thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 博衰切 bác bảo thiết (TVGT), 補抱切 bổ bảo thiết (QV, TV, LT, VH), 補道切 bổ đạo thiết (NT, TTTH)

TNAV ghi vận bộ 蕭豪 tiêu hào (thượng thanh)

CV ghi cùng vận/thượng thanh 寶瑤葆鴉保緜葆堡堡胞 (bảo) - CV ghi vận bộ hào 爻

補道切, 音寶 bổ đạo thiết, âm bảo (CV), 博浩切 bác hạo thiết (CV, TG 字鑑)

補苟切, 音搯 bổ cẩu thiết, âm phủ (TVi)

博老切, 音寶 bác lão thiết, âm bảo (TVi, CTT)

博古切, 音補 bác cổ thiết, âm bổ (TVi, KH)

博效切, 音報 bác hiệu thiết, âm báo (KH) ...v.v...Giọng BK bây giờ là báo so với giọng Quảng Đông bou2 và các giọng Mân Nam 客家话: [梅县腔] bau3 [海陆丰腔] bo3 bau3 [客英字典] bau3 [陆丰腔] bo3

[客语拼音字汇] bau3 bo3 [台湾四县腔] bo3 bau3 [沙头角腔] bau3 [东莞腔] bau3 [宝安腔] bau3

潮州话: bo2 bao2 (pó páu), giọng Mân Nam/Đài Loan po2, tiếng Nhật ho hou và tiếng Hàn po. Một dạng âm cổ phục nguyên của báo là *pau (so với dạng bầu hay bào chứa trong tiếng Việt). Báo có thể liên hệ đến bao (bao bọc) cũng như bào (bào chữa) hay bầu/bàu (VBL ghi nhận các dạng báo, bào), thanh điệu thay đổi cho thấy báo/bào/bầu đã hiện diện trong tiếng Việt rất lâu đời cũng như các từ mộ/mỗ/mô, lão/lào/lâu ...v.v...

- *Lễ đoan ngũ* 端五: VBL ghi lại ngày (tết) Đoan ngũ 端午 vào ngày năm tháng năm hay tuần trăng thứ năm (tháng năm âm lịch - NCT). VBL ghi lại là vào ngày này, người ta còn làm tiệc mừng tiên sư, vị thầy đầu tiên (tổ sư - NCT) và những vị thầy còn sống cũng như gia đình và các bậc trưởng thượng (so với **ngày nhà giáo** 20/11 hiện nay). Để ý thời Béhaine/Taberd (1772-1838) ghi là **tiết Đoan ngũ** (không phải **tết Đoan ngũ**) - xem hình chụp bên dưới. Tiết Đoan ngũ hay Đoan ngũ còn gọi là Đoan dương 端陽, Trùng ngũ 重五, Trùng ngũ 重午, Đoan ngũ tiết 端五節, Đoan nhật tiết 端日節, Ngọ nhật tiết 午日節, Tống tử tiết 粽子節, Thiên trung tiết 天中節, Ngũ nguyệt tiết 五月節, Ngũ nhật tiết 五日節, Ngải tiết 艾節, Ngọ nhật 午日, Hạ tiết 夏節, Xương bồ¹⁵² tiết 菖蒲節 ...v.v...



Cách gọi Đoan ngũ từ thời VBL (1651) đến tận đầu thế kỷ XX cho thấy tiếng Việt vẫn duy trì âm cổ ngũ, khác với ngũ. Theo các tài liệu Hán cổ, vào thời Đường Huyền Tông (685-762) thì hai âm ngũ¹⁵³ và ngũ đã đọc giống nhau (td. vũ giọng BK bây giờ có thể là ngũ, ngũ, vũ/võ 武 - tên họ, Ngổ 仵 - tên họ ...v.v...) và vì dị hủ nên Đoan ngũ đổi thành Đoan ngũ, theo đề nghị của tể tướng Tống Cảnh 宋璟. Có thể là VN đã bắt đầu tách rời quỹ đạo của ảnh hưởng Trung Hoa (dẫn đến nhà Ngô từ năm 939-944) và Giao Châu (cũng như Mân Nam) cách xa Trường An nên các thay đổi này không hiệu lực.

- *Lên đất* (ascendere/L), VBL ghi *lên đất* hai lần (mục xuống và mục lên), cũng như giải thích thêm là xuống khỏi tàu để đi lên đất liền - một cách dùng rất đặc biệt của tiếng Việt: "Khi ấy có cát hai thuyền lên đất mà theo ĐCGS" PGTN trang 183, "Lên đất liền thấy ĐCGS cùng thấy một con cá" ĐCGS quyển chi cử trang 46. *Lên đất* bây giờ không thấy dùng nữa so với lên (trên) đất liền, lên bờ, lên (trên) cạn ...

¹⁵² Nguyễn Trãi (1380-1442) trong Đoan ngũ nhật 端午日 viết "酒泛菖蒲節物新 Từ phiếm xương bồ tiết vật tân: vào ngày Đoan ngũ, rượu ngâm lá xương bồ làm đồ dùng mới" - rượu này tương truyền có thể đuổi tà ma và trừ bệnh hoạn.

¹⁵³ Chữ ngũ 五 (thanh mẫu nghi 疑 vận mẫu mô 模 thượng thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 疑古切 nghi cổ thiết (TVGT, ĐV, QV, VH, LT), 吳古切 ngô cổ thiết (NT, TTTH), 阮古切, 音午 阮古切, âm ngũ (TV, CV)

TNAV ghi vận bộ 魚模 ngư mô (thượng thanh)

CV ghi cùng vận/thượng thanh 五 伍 午 迕 昨 仵 (ngũ ngũ ngổ)

阮古切, 吾上聲 阮古切, ngô thượng thanh, 吾古切, 吾上聲 阮古切, ngô cổ thiết, ngô thượng thanh (CTT)...v.v... Giọng BK bây giờ là vũ so với giọng Quảng Đông ng5 và các giọng Mân Nam 客家话:

[台湾四县腔] ng3 [梅县腔] ng3 [宝安腔] ng3 [客英字典] ng3 [海陆丰腔] ng3 [客语拼音字汇] ng3 [陆丰腔] ng3 [沙头角腔] ng3 [东莞腔] ng3 潮州话: ngou6, giọng Mân Nam/Đài Loan gou7, tiếng Nhật go và tiếng Hàn o. Để ý ngũ và ngũ đều đọc là nghi cổ thiết vào thời Đường Vận và nghiễn cổ thiết vào thời Tập Vận.

- *Liên* là *luôn* (tiếng Việt hiện đại) ứng với *liên* HV 連. Thường gặp trong văn bản thời VBL, *liên* là âm cổ hơn, đọc theo phiên thiết 力延切 lực diên thiết (TVGT, ĐV, QV, LB 隸辨), 陵延切 lǎng diên thiết (TV, VH, LT). Tuy nhiên, âm đọc sau này là 郎患切 lang hoan thiết (CV), 離珍切, 音鄰 lí tran thiết, âm lân (TVi, KH) tương ứng với nguyên âm có độ mở miệng lớn hơn hay gần âm **luôn** : " thì phải nhớ lời (mlời) đất An Nam này nói liên: sống thì gỏi, chết thì về... làm được nhiều việc liên ... mà cầu khẩn liên" PGTN trang 8, 42, 145 ; "phù hộ cho ông liên" CTr trang 104, "Nó bắn liên, chẳng có khi dừng ... Dạ cùng lưỡi chịu những đói khát liên, chẳng được miếng gì" TCTGHTK trang 8a, 21b, "Lại phải biết có một sự hằng có liên, chẳng có bởi vật nào ra, cùng chẳng có khi nào hết, hay là chết" TCTGKM trang 19...v.v... Luôn có một dạng chữ Nôm là luân HV 輪, thời VBL chỉ ghi dạng liên cho tới thời Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838) thì cả hai dạng **liên** và **luôn** đều hiện diện như liên liên/luôn luôn, liên li/luôn li. *Liên liên*¹⁵⁴ là không ngưng:"Phò Hán công nên liên liên ngơi" Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập - Vịnh Trương Lương, "gần như thể bằng liên liên ... mà làm vậy thì cảm ơn nhiều vô hồi vô số, chịu liên liên bởi đức Chúa cả làm nên mọi sự " PGTN trang 53, 80.

- *Liên* (statim/L) ngay lập tức, ngay khi: *liền đi* là đi ngay sau đó, *liền hờn* là hờn giận ngay lúc đó (dễ chóng quên) - thường gặp trong PGTN và các bản Nôm của LM Maiorica : "Khỏi một hai giờ, xác ấy liền động ... yêu con ấy quá lẽ, liền làm hình tượng mặt mũi nó" TCTGKM trang 17, 25; "lấy cánh tay đặt lên tay đã gãy ấy, liền đã tức thì" TCTM quyển thượng trang 115 ... VBL còn ghi một biến âm của *liền* là **liền**. *Liên* là một dạng của liên (bình thanh) với nét nghĩa mở rộng, *liền* chữ Nôm cũng viết là liên HV 連.

- *Liệt* là bệnh hoạn (yếu đuối - tương ứng với liệt HV 劣), không phải là tê liệt/không cử động được cũng như *liệt lòng*, *ốm liệt*, *đau liệt*, *phải liệt*. *Liệt nhọc* là bệnh nặng đến gần chết, "khi phải liệt nặng" TCTGHTK trang 42b, *liệt chứng nào* là bệnh gì (ốm vì bị bệnh gì). Thời VBL dùng *bại mình* (tê liệt thân thể) hay "một người có tật bất toại hư chân tay, trở đi trở lại chẳng được, một nằm trên giường liên" KNLMPST trang 104. *Liệt 劣* thời VBL gần với nghĩa HV là yếu đuối (bệnh hoạn), cũng như chứng HV 症.

- *Lo* là suy nghĩ (cogito/L, cùng nghĩa với *suy*): "trí người ta lo chẳng đến" CTr trang 132. *Chớ lo* (VBL trang 416, *ne cures/L*) là đừng có lo lắng, "và riêng và chung, vậy và lo và mừng" TCTGHTK trang 35a. Xem thêm mục "Suy chẳng đến". *Lo bát ngát* là lo xa, lo nhiều việc (ĐNQATV ghi *bát ngát* là lo xa, áy náy).

- *Long (laõ)*, *rông (ròũ)* (draco/L), VBL đã ghi lại chính xác niên hiệu của vua Lê Thần Tông¹⁵⁵ là *Vĩnh Tộ* 永祚 (1619-1629), sau đó đổi thành *Đức Long* 德隆 (1629-1635) ngay sau năm bị hạn hán và mất mùa (1629), để cho nước được thịnh vượng hơn. LM de Rhodes cũng ghi đây là niềm tin khờ khạo của lương dân trong nước. Điền này ăn khớp với Đại Việt Sử Ký Toàn Thư với đoạn "Vi hạn hán, đói kém, đổi niên hiệu là Đức Long, đại xá cho thiên hạ.". Vào những năm 1628 đến 1630, LM de Rhodes vẫn còn lưu lạc ở An Nam và là nhân

¹⁵⁴ Từ lấy HV **liền liền** 連連 đã hiện diện trong các tác phẩm của học giả/thi hào Trần Lâm 陳琳 (160-217) thời Đông Hán với nét nghĩa là liên tục, không ngừng ...

¹⁵⁵ Lê Thần Tông (1607 – 1662) là vua VN duy nhất lên vua hai lần và có vợ đầm (người Hà Lan), cũng như có nhiều vợ người dân tộc.

chúng sống của các chuyện nói trên, do đó VBL là một nguồn để ta tham khảo thêm về một số dữ kiện rất đặc biệt trong lịch sử VN vào thời kỳ này. Xem thêm các mục *vua, chúa, Đàng Trong/Ngoài/Trên, Phạm nhân*.

- *Lỏng (lảo), cháo lỏng* là món ăn khai vị Ấn Độ (pulmentum indicum/L) nấu bằng gạo và nhiều nước (VBL trang 97 và 403), người ta gọi là canja. Món canja là cháo truyền thống của Bồ-Đào-Nha, thường là cháo gà. Thời gian sống ở Goa (thuộc địa của Bồ-Đào-Nha) trước khi qua Á Đông, cũng như kinh nghiệm đi thuyền trên thương thuyền Bồ-Đào-Nha, đã gây ấn tượng cho LM de Rhodes về một số thức ăn ghi trong VBL. Có lẽ thấy cháo ở An Nam giống như món canja nên LM de Rhodes mới chép lại như vậy. Ta thấy VBL cũng ghi **mít** là loại cây Ấn Độ, **roi** là loại trái cây Ấn Độ, **cau** dùng trên toàn Đông Ấn ...v.v... Tiếng Anh có từ congee (cháo kiểu Á Đông), có thể là từ dạng canja (Bồ-Đào-Nha) bên trên - thường gặp trong nhà hàng cũng như ở Quảng Đông (khu vực tiếp cận với Tây phương qua tiếng Bồ-Đào-Nha đầu tiên); các vùng khác ở TQ thì gọi cháo là bạch chúc 白粥. Dạng canja có thể liên hệ đến tiếng Malayalam từ giao lưu ngôn ngữ thời Bồ-Đào-Nha chiếm vùng ven biển Tây Nam Ấn làm thuộc địa. Đây là trạm giao liên giữa các giáo sĩ Âu Châu đến Á Đông truyền đạo. Xem bản đồ các giáo xứ phương đông vào thế kỷ XVI-XVII trong mục Romanus Pontifex.

- *Lộ* là hôi lộ, so với lộ HV 賂 "hợp lại mà toan cùng nhau đi lộ quân dữ ấy" PGTN trang 244

- *Lộc* là lá non: "cây cối thay lộc thì rằng mùa hè đã gần" ĐCGS, quyển chi thập (Maiorica).

- *Lời (mlời) nói chẳng đến* là một cách dịch của tính từ La Tinh ineffabilis hàm ý không nói ra được, không thể dùng lời nào để giải thích được: "Có điều khác nữa, lời nói chẳng đến ... vì thật có sinh đức Con, mà thế nào, lời nói chẳng đến ... yêu nhau từ đời trước vô cùng, lời nói chẳng đến" PGTN 143, 30, 309. Xem thêm mục *suy chẳng đến*.

- *Lộp* (hay lập/VBL) là đi hay làm việc gì đúng lúc: *đi lộp/đi cho lộp* là đi cho đúng lúc, *chẳng lộp* là chẳng đến đúng lúc, "chẳng kể tội con làm bây giờ, mà chẳng chừa cho lộp ... và ở ta chịu được, mà chịu cho lộp" PGTN trang 123, 313. Lộp là một dạng của lập (VBL trang 403, 424), tương ứng với lập HV 立 và có cách dùng mở rộng. Lập khi dùng chỉ thời gian thì hàm ý cấp bách như lập tức 立即 vẫn còn dùng trong tiếng Việt hiện đại (lập khắc không phổ thông) - không dùng tự do một mình như thời VBL qua dạng lộp. Thời Béhaine (1772/1773) và Taberd còn dùng **lập chơn** (assequi/L) là đi theo/theo chơn, **lập làm** là làm nên, **lập thì** (uti tempore/L) là dùng thời gian khác với nghĩa của **lập thì** HV 立時 là lập tức (tức thì). Tiếng Mường Bi còn dùng lập nghĩa là kịp: "Da ti chông, ho chẳng theo lập" (mày đi nhanh, tao không theo kịp) TĐMV trang 262, tiếng Tày Nùng có từ lập có nghĩa là kịp "lập miều mẩu" (kịp thời vụ) - TNV trang 197. VBL trang 384 ghi *kịp* còn dùng như *lộp*.

- *Lù và* (buccina/L) là kèn các nhà sư thổi khi đi xin ăn, VBL ghi cách dùng này hai lần cũng như dạng tương đương là *tù và*. VBL đã ghi chính xác cách đọc lù và qua chữ Nôm 路為 (âm HV là lộ vi): "Pháp loa tù và tiếng vang ... Ốc bể kêu thay tù và" CNNAGN 50a, 59a ; thời Béhaine và Taberd dùng chữ **tù ba** HV 囚吧.

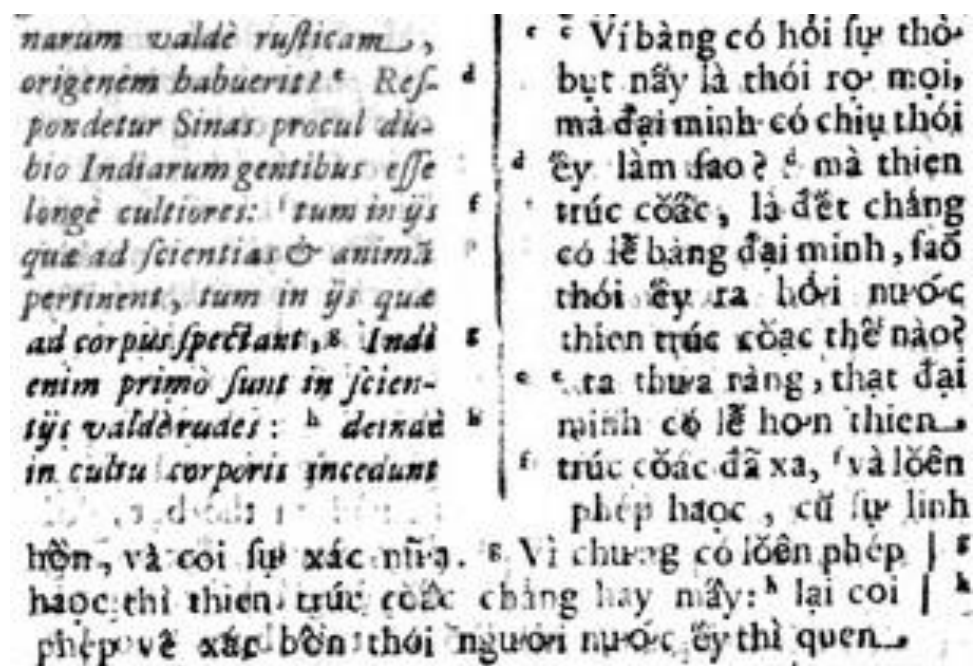
- *Luân hồi* (transmigration/L) 輪迴, hay *lộn về, lộn đi lộn lại*: theo PG là sự đầu thai vào kiếp khác sau khi chết, tùy nghiệp lực mà có thể vào một trong sáu cõi (lục đạo) cõi trời, cõi người, cõi Atula, cõi súc sinh, cõi quỷ đói, cõi địa ngục. VBL nhắc đến *luân hồi* 5 lần, PGTN

cũng dùng cụm từ *luân hồi* 6 lần nhưng đi sâu hơn với các nhận xét như: "Vì chung thì nói hứa rằng, ai thờ bụt, dầu là kẻ hèn mọn ở đời này đến đời sau khi luân hồi thì đẻ ra được làm con vua Chúa vậy ... Ví bằng linh hồn người ta, khi xác chết cùng chết với, lại sinh lại mà cho xác khác sống làm sao được? Mà lại luân hồi ấy chẳng ưa lẽ ở trong lòng các người ta" PGTN trang 107, 117. Các lý do LM de Rhodes đưa ra để bác thuyết luân hồi phần nào dựa vào các LM dòng Tên đi trước như Alessandro Valignano (trong cuốn "Catechismus japonensis") và Matteo Ricci (trong cuốn "Thiên Chúa Thật Nghĩa"), như nếu có luân hồi thì linh hồn nhập vào xác mới phải nhớ đời trước: "Vì chung ví bằng ta đã ở đời trước (trước), mà sao chẳng có một ai còn nhớ (dớ) sự đời trước ấy (ấy)?" PGTN trang 116.

- *Luận cùng nhau* là bàn luận với nhau : "thì dân họp lại luận cùng nhau chọn ai đặt lên chức ấy" CTTTr trang 46. Thời VBL có nhiều cách dùng mà bây giờ tiếng Việt thường dùng từ ghép cho rõ nghĩa như luận > bàn luận, già > từ già, khỏi > ra/rời khỏi, cất > chôn cất, gián > can gián, trở > ngăn/cản trở, rằng > nói rằng, giáo > tôn giáo, thế > thế gian, nát ~ đổ nát ...v.v...

- *Luận/Luân phép học* 論法学 là khoa học theo cách dùng tiếng Việt bây giờ, không có trong VBL : "luân phép học cùng sự linh hồn ... Vì chung có luân phép học thì thiên trúc quốc chẳng hay mấy" PGTN trang 108. Đây là cách phiên dịch đầu tiên của tiếng La Tinh scientia (~khoa học): từ thế kỷ 14 về sau, scientia với nguyên nghĩa là kiến thức/sự học đã mang nét nghĩa kiến thức tập thể, nhất là từ kinh nghiệm quan sát, lý luận và thử nghiệm có hệ thống. Cụm từ "khoa học" 科学 nhập vào tiếng Việt vào khoảng đầu thế kỷ XX, khi chữ quốc ngữ trở nên phổ thông hơn so với chữ Nôm hay Nho, cùng với ảnh hưởng văn hóa và kỹ thuật Tây phương. Hình sau trích từ trang

https://upload.wikimedia.org/wikipedia/commons/a/aa/Ph%C3%A9p_gi%E1%BA%A3ng_t%C3%A1m_ng%C3%A0y.pdf



PGTN trang 108

- *Lục* là sáu, tương ứng với lục HV 六 (giọng BK bây giờ là lù, không còn phụ âm cuối -c nữa): *lục niên* là sáu năm, *lục súc* là sáu loài vật - chỉ chung loài vật. VBL ghi dạng *sứy* thay

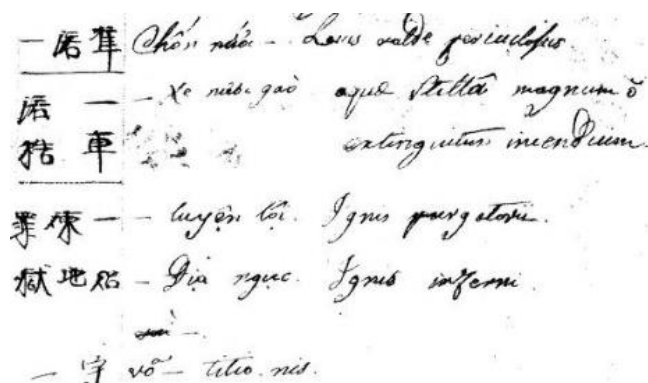
vì **súc** cho thấy âm đọc đương thời của súc 畜. Vào thế kỷ XVII thì phụ âm cuối -c tha hóa (trong tiếng TQ đương thời) nhưng tiếng Việt/HV vẫn duy trì dạng súc, giọng BK bây giờ là xù hay chù. Điều này có thể do LM de Rhodes đã dựa vào ngữ âm tiếng Hán đương thời (qua một cộng sự viên người TQ hay tra cứu văn bản tiếng TQ vào thời này), phản ánh khả năng giao lưu ngôn ngữ Hán và Việt sau thời kỳ giành lại độc lập. Xem thêm các mục Phở kiến/Phúc kiến, phạm/phạn, linh nghiệm/linh nghiệm, sói trán/sóc trán ...v.v...

- *Lút* (usque/L) là cho đến, tới: *nước lút đến gỏi* (gỏi), *mlút* cùng nghĩa/VBL. Lút có một dạng chữ Nôm là 澗 - cũng dùng cho chữ *lút* - như trong Bạch Vân Am Quốc Ngữ/Nguyễn Bình Khiêm có câu: "Vũng nọ ghe khi làm bãi cá, doi kia có thườ lút hòn Thai (dai)". Tiếng Mường Bi còn dùng dạng *lut* với nghĩa ngập: "Pên khu *lut* tloc" (suối sâu ngập đầu) TĐMV trang 288. Tương quan về nghĩa và âm của hai dạng **lút** và **lụt** cho ta thấy khả năng đến cùng một gốc, xem thêm chi tiết trong mục *lút*.

- *Lut* (inundatio/L) là lũ, lụt - Một dạng chữ Nôm 澗 viết *lut* bằng bộ thủy 氵 hợp với chữ luật 律, *lut* cả là 澗奇 (ĐCGS/Maiorica trang 144), "thả chim bồ câu cho được biết đã khỏi lụt chưa ... vì nước đã cạn, cây cối đã khỏi lụt ... cùng khỏi lụt là khỏi chết ... mới biết thật lụt đã cạn" ĐCGS quyển chi cửu/chi thập trang 23. Đặc biệt là cụm từ *lut cả* dùng nhiều lần trong PGTN: "mà năm ấy có lụt cả thì ông Mathusala mới sinh thì ... Mà chẳng còn có lụt cả nữa" trang 96, 101 ... "mà bảo thiên hạ sự lụt cả diệt hết loài người ta mà nó chẳng tin" ĐCGS quyển chi cửu/chi thập trang 144. Lụt là một trong những chữ quốc ngữ đầu tiên được LM Borri ghi nhận trong câu "Da den lut, da den lut" (1621). Tuy VBL có ghi cách dùng *lut hồng thủy* (trang 783, hay *cả nước*), nhưng cho đến thời Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838) dùng **lụt hồng thủy**¹⁵⁶ (magnum diluvium/L) thay vì **lụt cả**. Thánh Kinh chữ Hán dịch lụt cả là đại hồng thủy 大洪水, thời LM Matteo Ricci thì dịch là hồng thủy 洪水. Thật ra hồng HV 洪 cũng có nghĩa là trận lụt lớn, thủy HV 水 cũng có hàm ý lụt. Cũng không nên ngạc nhiên vì lụt là một chữ gây ấn tượng cho các giáo sĩ (ngoài chuyện xảy ra nhiều lần trong Thánh Kinh) khi đến An Nam truyền đạo, LM Borri từng viết về xứ Đàng Trong như sau: "Cứ mười lăm hôm lại xảy ra một trận lụt và mỗi lần kéo dài ba ngày. Ích lợi của nước lũ là không những nó làm cho không khí mát mẻ, mà còn đem phù sa làm cho đất phì nhiêu và dồi dào về mọi sự ..." trích từ 'Xứ Đàng Trong năm 1621' viết bởi LM Christophoro Borri, Nguyễn Khắc Xuyên/Nguyễn Nghị dịch và chú thích. Một trong những câu nói đầu tiên kí âm bằng con chữ La Tinh có lẽ là "**Dàdèn, lùt, Dàdèn, lùt**" (đã đến lụt, đã đến lụt) lặp lại nhiều lần bởi dân chúng khi đến kỳ nước lụt: mọi người đều mở yến tiệc khoản đãi nhau, kể cả nhà vua. Một chi tiết đáng ghi nhận ở đây về tương quan của hai dạng lút, lụt và tiếng Khme ល្អ /lic/ nghĩa là chìm, ngập khi là động từ, danh từ thì có nghĩa là phương tây, lúc mặt trời lặn/hoàng hôn; khi là tính từ thì có nghĩa bị phá hủy, hư hại. VBL ghi nét nghĩa lụt (mlụt) là hư hại/hao mòn trong *mlêy* (*mlụt mlêy*/trang 469), *mlụt* (trang 471) và *dao* (*dăo* trang 165) qua cách dùng *dao sắc*, *dao lụt* (mlụt). Tam Thiên Tự ghi 潦澗 lạo lụt (lạo HV là nước ngập, mưa lụt).

¹⁵⁶ Có ít nhất 26 lần Thánh Kinh nhắc đến lụt, như trong sách Sáng Thế (Genesis) 6:5, 6:7, 7:17-20, 7:21-23, 7:24, 8:21, 9:28 ... Daniel 9:26 ...v.v...

- *Lửa giải tội*: "Trên nơi ấy¹⁵⁷ thì có lửa giải tội, trong ấy có giải linh hồn người lành" PGTN trang 239, "ĐCGS tha nhiều linh hồn ở lửa giải tội, mà cho vui vẻ như làm vậy" KNLMP5 trang 14. Lửa có một dạng chữ Nôm là 焠 hay chữ (bộ) hỏa 火 hợp với chữ 呂 hay 吕, lửa giải tội chữ Nôm là 焠解罪. Tiếng Việt bây giờ gọi *lửa giải tội* là lửa luyện tội, luyện HV 煉 (rèn ~ luyện) có nghĩa hẹp hơn là giải (cởi ~ giải) như nghĩa của Purgatory/A là chỗ chuộc tội, ăn năn (luyện ngục - xuất hiện từ thế kỷ XII/CG) có lối thoát (giải thoát) so với Địa ngục. Xem định nghĩa của **lửa luyện tội** và **lửa địa ngục** (Béhaine/Taberd - sđd) hình bên dưới



Béhaine (1772/1773) → Taberd (1838)

- *Lư*, *hãy lư* (VBL ghi dấu huyền - lư) chỉ dùng cho một số địa phương và có nghĩa như hãy còn. LM de Rhodes đã cho thấy là phương ngữ từng hiện diện vào thời VBL, vẫn còn được Huỳnh Tịnh Của/Génibrel/Valot ghi nhận vào cuối thế kỷ XIX. Lư có một dạng chữ Nôm là 盧/lô HV 盧.

- *Lương* (victus/L) là thức ăn thức uống cần thiết cho đời sống, VBL ghi thêm động từ "*phát lương*" cho thấy lương đã mở rộng nghĩa trong tiếng Việt so với cách dùng **bông lộc** HV 俸祿. Lương tương ứng với lương¹⁵⁸ HV 糧. Ăn lương thời VBL gọi là "*ăn lộc*".

¹⁵⁷ Các LM de Rhodes và Maiorica đều dựa vào văn bản tòa thánh La Mã/Kinh Thánh vào thời đó, cho rằng địa ngục thứ một (sâu nhất) có '**lửa đời đời/lửa vô cùng**' (lửa đốt không bao giờ dứt - NCT) phạt những kẻ phạm tội trọng "Bay những kẻ được mọi sự dữ (ở bên tay trái ĐCGS trên cây thánh giá - NCT), hãy đi cho khỏi mặt tao, mà sa xuống trong lửa vô cùng đã sắm sửa cho ma quỷ và cho thiên thần làm bạn nó" PGTN trang 273-274..

¹⁵⁸ Chữ lương 糧糧 (thanh mẫu 來 vận mẫu dương 陽 bình thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 呂張切 ữ trương thiết (TVGT, QV, TV, LT), 呂章切 ữ chương thiết (QV), 力量切 lực lương/lượng thiết (NT, TTTH), 音良 âm lương (LKTG), 良音 lương âm (TNTTĐTA 精嚴新集大藏音)

TNAV ghi vận bộ 江陽 giang dương (dương bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 良 俸 掠 掠 娘 娘 梁 梁 輦 量 糧 涼 廳 (lương lang lương/lượng)

龍張切, 音良 long trương thiết, âm lương (CV, TVi), 龍陽切, 音良 ữ dương thiết, âm lương (CTT) ...v.v...

Giọng BK bây giờ là liáng so với giọng Quảng Đông loeng4 và các giọng Mân Nam 客家话: [台湾四县腔]

liong2 [客语拼音字汇] liong2 [沙头角腔] liong2 [客英字典] liong2 [海陆丰腔] liong2 [宝安腔] liong2

[梅县腔] liong2, giọng Mân Nam/Đài Loan niu5, tiếng Nhật ryou rou và tiếng Hàn lyang. LM Philiphê Bình

- *Man, một man, hai man* (mười ngàn, hai mươi ngàn). Không thấy văn bản nào dùng *man* (so với *muôn, vạn*) sau thời VBL. Điểm đáng chú ý là *man* là âm cổ của *muôn* và *vạn* vẫn còn bảo lưu vào thời VBL - xem thêm chi tiết trong mục *muôn* và *vạn*.

- *Mảng* (schidea/L) là loại bè đi trên sông, VBL ghi *bè* cùng một nghĩa. Trong vốn từ Hán cổ có chữ *mãnh*¹⁵⁹ 艫 là loại thuyền nhỏ đi sông, có thể liên hệ đến *mảng*: tiếng Mường Bi vẫn dùng *mảng* như "Hào khang pên ni phái chèo mảng" (muốn sang suối thì phải chèo mảng - TĐMV). Hình dưới trích từ trang Báo Mới "Trai bản tranh tài bơi mảng trong giá rét vùng cao" <http://www.baomoi.com/chum-anh-trai-ban-tranh-tai-boi-mang-trong-gia-ret-vung-cao/c/21541928.epi> (15/2/2017)



luôn luôn dùng dạng *lang* (ăn lang, phát lang - SSS) so với dạng này và lương được ghi nhận từ thời Béhaine/Taberd (1772-1838).

¹⁵⁹ Chữ *mãnh* 艫 (thanh mẫu minh 明 vận mẫu canh 庚 thượng thanh, khai khẩu nhị đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 莫杏切 mạc hạnh thiết (QV), 莫幸切 mạc hạnh thiết (QV), 母梗切, 音猛 mẫu ngạnh thiết, âm mãnh (TV, LT, CV, TVi, CTT), 音猛 âm mãnh (LKTG), 莫梗切 mạc ngạnh thiết (NT, TTTH)

TNAV ghi vận bộ 東鍾 đông chung (thượng thanh)

TNAV ghi vận bộ 庚青 canh thanh (thượng thanh)

CV ghi cùng vận/thượng thanh 猛 艫 𪔑 (mãnh)

母總切 mẫu tổng thiết (CV)...v.v... Giọng BK bây giờ là mễng so với giọng Quảng Đông maang⁵ và các giọng Mân Nam 客家话: [海陆丰腔] mang³ [客英字典] mang³ [台湾四县腔] mang³ [宝安腔] mang³

[客语拼音字汇] mang¹ mang³, tiếng Nhật là myou mou. Một dạng âm cổ phục nguyên của *mãnh* là *mɛŋ vẫn còn bảo lưu trong tiếng Việt/Mường và các giọng Mân Nam. Đề ý rằng trong "TVGT Chú" Đoàn Ngọc Tài ghi nhận về âm mãnh 𪔑則古音如芒 mãnh tắc cổ âm mang (xem "TVGT Chú" phần thẳng 繩). Đề ý nghĩa của trạch mãnh 舩 舫 là thuyền nhỏ 小舟 (QV/TV/LT/Bác Nhã 博雅).

- *Mai, cái mai* (pala/L) là dụng cụ đào đất, tục ngữ có câu "Mai dài hơn thuở"

- *Mai-Sen* thường gặp trong các sách hay kinh CG - chữ Nôm viết là mai liên HV 枚蓮 hay 梅蓮, kí âm tên riêng Moses (1393-1273 TCN) là một nhà tiên tri, luật gia, sử gia Do Thái rất nổi tiếng và thường được nhắc đến trong Kinh Thánh, truyền thuyết kể rằng ông Mai-Sen nhận được Mười Điều Răn từ ĐCT ở trên núi Sinai: "khi ĐCT chưa có truyền Mười Sự Răn cho ông Mai-Sen thì tính người ta cũng ghét sự ấy ... Từ ông Mai-Sen cho đến đời ĐCT có nhiều lần cấm sự ấy" TCTGKM trang 153, "cùng cất phép ông thánh Mai-Sen đã truyền xưa ... cho đến ông thánh Mai-Sen" CTTTr trang 136-137; PGTN không kí âm tiếng Việt mà dùng trực tiếp dạng La Tinh cũng như các tên riêng hay địa danh: "Mày làm đầy tớ ông ấy, ta làm đầy tớ ông Moyse ... có hết trong mười điều răn, mà trao cho ông Moyse, làm tôi mình, lại khiến cho ông Moyse dạy dân Iudeo" trang 198, 279. LM de Rhodes không dùng chức Thánh¹⁶⁰ cho Moses/Moyses mà chỉ viết là ông Moyses, có lẽ là theo sát với Kinh Thánh hay lẽ lối (từ Tòa thánh La Mã) so với LM Maiorica thì có lúc dùng ông Mai-Sen (như PGTN ghi là ông Moyses) và có lúc dùng ông Thánh Mai-Sen. Truyền thống CG La Mã không có gọi Moses/Moyses là Thánh giống như một số giáo hội khác (thuộc Chính Thống Giáo Đông phương) vẫn ghi là Thánh Moses (và Elia). Cách đọc **Mai-Sen** tiếng Việt khác với các âm đọc tên riêng **Mô-sê** hoặc **Môi-se** từ tiếng các ngôn ngữ cổ đại đã dùng tên riêng này như La Tinh **Moyses**; tiếng Do Thái מֹשֶׁה **Moshe** (hiện đại); tiếng Tiberian (một phương ngữ Do Thái) là **Mōšeh**; tiếng Syriac (ngôn ngữ vùng phía đông Thổ Nhĩ Kỳ, bắc Iraq) là ܡܘܨܝܐ **Moushe**; tiếng Hi Lạp là Μωϋσῆς **Mōysēs**; tiếng Ả rập là موسى **Mūsa**; tiếng Ge'ez (Ethiopia) là ሙሴ **Musse**. Một nguyên nhân là đọc âm HV mai¹⁶¹ 梅 hay 枚 không phù hợp với cách đọc cổ hơn môi vào thời VBL, ngoài ra danh từ riêng Moyses ở đối cách (accusative/trường hợp làm bổ ngữ/túc từ trực tiếp - hàm ý vâng lệnh ĐCT) có dạng Mōysēn, do đó đọc là **Môi-Sen**

¹⁶⁰ Đây là một điều khá tế nhị vì thánh được dịch từ tính từ La Tinh **sanctus** (thánh thiện/trong sạch), sau trở thành danh xưng Thánh như St. Paul (Thánh Phao-Lô/Tông Đò), St. John (Thánh Gioan)... Thánh là tiếng Việt và HV, **holy, Saint** (tiếng Anh) ~ **saint** (tiếng Pháp - mượn trực tiếp từ tiếng La Tinh) ~ **santo** (tiếng Bồ-Đào-Nha, Tây-Ban-Nha, Ý ...). Chức Thánh phải được chấp thuận bởi Đức Giáo Hoàng (ở La Mã – canonisation/ngợi thức phong thánh) cho các người theo đạo có đời sống bác ái, tầm gương đạo đức, truyền bá và phát triển giáo lý CG, từ vì đạo hay có khả năng đặc biệt (có phép lạ cứu thế) ...v.v... Các nhân vật trong Cựu Ước có trước thời ĐCGS nên không 'thích hợp' với CG như những thời đại sau ...

¹⁶¹ Chữ mai 梅 (thanh mẫu minh 明 vận mẫu hôi 灰 bình thanh, hợp khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 莫栝切 mạc bôi thiết (TVGT, ĐV), 莫杯切 mạc bôi thiết (QV), 莫回切 mạc hồi thiết (NT, TTTH), 模杯切 mô bôi thiết (TV, LT, CV), 謀杯切, 音枚 mưu bôi thiết, âm mai/môi (VH, LTCN 六書正鑑), 毋罪切, 音浼 vô tội thiết, âm mỗi (TV, LT), 莫來翻 mạc lai phiên (BH 佩觿), 莫後切 mạc hậu thiết (TV, LT) - TV ghi thượng thanh

TNAV ghi vận bộ 齊微 tê vi (dương bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 枚 梅 煤 玫 莓 每 罍 莓 媒 糜 膺 鉤 酶 眉 詹 湄 楣 媚 郿 (mai môi môi/mỗi mi), 謀杯切 mưu bôi thiết (CV), 綿衣切 miên y thiết (CV), 模杯切, 音枚 mô bôi thiết, âm mai/môi (TVi), 莫裴切, 音枚 mạc bôi/bôi thiết, âm mai/môi (CTT)...v.v... Giọng BK bây giờ là môi mỗi so với giọng Quảng Đông mui4 mui1 mui2 và các giọng Mân Nam 客家话: [东莞腔] moi2 [海陆丰腔] moi2 [梅县腔] moe.2 [陆丰腔] moi3 [客语拼音字汇] moi2 [宝安腔] moi2 [客英字典] moi2 [沙头角腔] moi2 [台湾四县腔] moi2, giọng Mân Nam/Đài Loan là moe5, tiếng Nhật bai và tiếng Hàn may. Một dạng âm cổ phục nguyên của mai là *mwaj, gần với âm môi tiếng Việt.

là thích hợp hơn theo thiên ý của người viết (NCT). Ngoài ra, Trương Vĩnh Ký cũng đọc là **Môi-sen** (sđd, 1884) như trong các từ mosaïque, loi mosaïque ... Các cách dịch Moses trong tiếng Trung Hoa là 梅瑟、穆薩, 摩西 Mai Sắt, Mục Tát, Ma Tây (giọng BK bây giờ đọc Sắt là sè, Tát là sà và Tây là xī). Bài thơ sau, trích từ quyển "Nhật trình kim thư khất chinh Chúa giáo (1797)" của LM Philiphê Bình, cho thấy cách viết Môi sen (chữ quốc ngữ 10/9/1796).

Pha tri Đức cả kê? Đả mã
 vì Đủ lão thường kê cỏi xa
 nhân lấy tín chứng Thầy Đạc Đức
 Cam cho làm lễ thành Mi sa
 Môi sen phép củ Dầu còn bước
 Bà Đạc cuyện rày át cũng tha
 ờn bởi Chúa xưa đã phán dạy
mlé cỏi Đạc chính giảng truyện ra
 Bình thin niên
 Mũi 10. tháng September năm 1796

- *Mạt* (ultimus/L) là cuối cùng, tương ứng với *mạt HV* 末. *Mạt năm* là cuối năm tương ứng với tuế *mạt* 歲末, *mạt giờ* là cuối giờ.
- *Mạt tháng* (mensis finis/L) là cuối tháng, hết tháng so với *đầu tháng* (mensis pricipium/L). *Mạt tháng* tương ứng với *nguyệt mạt HV* 月末.
- *Mắng* (irasci ore tenus/L) là nói ra lời (ore tenus/L) vì *giận* (irasci/L), *mắng mỏ người ta* có cùng nghĩa.
- *Mắng tin* (fama/L) là nghe tiếng đồn, tin đồn. *Nghe mắng tiếng* là nghe tin đồn: "mà lại khi mắng tiếng phép cả ấy" PGTN trang 205, "E-Rô Đê mắng tiếng ĐCGS đã ra đời" TCTM quyển thượng trang 68, "người ta mắng tiếng sự làm vậy, đến nhà Người nhiều lắm ... Quân Giu-Đêu mắng tiếng người đã đến gần thành Giê-Ru-Sa-Lem liền chém lá cầm tay mà ra rước" MACC trang 28, 42 ... "đến khi khỏi nhiều năm đã mắng tiếng rằng, con hãy còn sống" ĐCGS quyển chi cửu/chi thập trang 24. Thời Béhaine và Taberd ghi động từ kép mắng nghe (là nghe thấy). Tiếng Mường Bi thường dùng động từ mắng (nghe) và mở rộng cách dùng như mắng hằng (nghe rằng), mắng nhọc (nghe nhọc, cảm thấy mệt nhọc), mắng ngã (cảm thấy ngứa), mắng nhờ (cảm thấy nhớ), mắng tồn (nghe đồn), mắng thương (thấy thương), mắng nóng (cảm thấy nóng) ... So với cách dùng động từ nghe tiếng Việt như nghe buồn, nghe mệt...
- *Mão* (pileus/L) tương ứng với *mạo*¹⁶² HV 帽 (bộ cân) hay 褶 (bộ y). VBL ghi các cách dùng *mão*, *mũ* và *miều* (*mào*) trong *mào bụt/miều bụt* (pileus idoli/L - mũ của bụt đội). Tiếng

¹⁶² Chữ mạo/mão 帽 (thanh mẫu minh 明 vận mẫu hào 豪 khứ thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 莫報切 mạc báo thiết (TVGT, ĐV, QV, TV, TVKC 韻考正, LT, VH, TG 字鑑, LTCN 六書正鑑,

Khme¹⁶³ có từ 𑄑𑄢 /muək/ có nghĩa là mũ, theo học giả Robert K. Headley thì có gốc Hán. *Mào bụt* (có thể là **mạo/mão bụt**, VBL lại đánh dấu huyền - NCT, pileus idoli/L) chỉ mũ của các thần (phật) đội. Xem chi tiết trong các mục *mũ* và *nón*.

- *Mặt ruộng* là một đơn vị diện tích, bằng mười đơn vị (ager decem mensuras continens/VBL), *một mặt ruộng* cùng nghĩa. Có thể mặt ruộng là **mẫu ruộng** theo cách gọi dân gian, tương ứng với mẫu 畝. VBL không ghi rõ một đơn vị đo diện tích là gì (mensura/L), nhưng có thể là sào (một mẫu bằng 10 sào) - xem chi tiết trong mục *sào*.

- *Mặt trời (lời) giờ Ngọ* là cách dùng diễn tả mức độ sáng vô cùng như mặt trời chiếu vào giữa trưa¹⁶⁴, phản ánh phần nào sự hội nhập văn hóa An Nam của LM Maiorica: "nơi tối tăm ấy liền sáng láng hơn khi mặt trời (lời) giờ Ngọ soi thiên hạ ... như mặt trời (lời) giờ Ngọ sáng quá sức ... sánh cùng sáng khi mặt trời (lời) mới đến giờ Ngọ" ĐCGS quyển chi cừu/thập trang 16, 61, 91.

- *Mẫn* (oriza ex Iaponia quam suxi vocant/L) loại lúa gạo từ nước Nhật mà người ta gọi là **suxi**. Đây có lẽ là lần đầu tiên món ăn Nhật **sushi** được ghi nhận ở VN. Liên hệ giữa Nhật Bản và An Nam đã từng được ghi nhận qua các bản tường trình của một số giáo sĩ, để hiểu rõ vấn đề hơn, ngược dòng thời gian vào giữa thế kỷ XVI, LM Francis Xavier (dòng Tên) đã qua giảng đạo ở Nhật rất thành công với hơn 100,000 người theo đạo. Nhưng vào năm 1587, Công giáo lại trở thành một hiểm họa lớn cho quá trình thống nhất Nhật Bản, Toyotomi Hideyoshi đã ra lệnh hành quyết (bằng đinh đóng trên cột/crucifixion) 26 tôn đồ (có 6 giáo sĩ Tây phương) ở Nagasaki. Một số người theo đạo từ lúc đó phải làm lễ một cách thầm kín (lén lút), một số phải rời khỏi Nhật Bản; các giáo sĩ thường trở về tổng hành dinh ở Ma Cao hay Manila. Làn sóng người Nhật tị nạn đã đến miền Trung VN (Hội An) cùng với những thương nhân Nhật đã đến đây từ trước đó, đánh dấu giai đoạn giao thương rất tích cực giữa VN và các nước chung quanh - như vào năm 1619 chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã gả con gái cho một thương gia Nhật. Vào năm 1618, LM Chistoforo Borri (người Bồ-Đào-Nha) đã từng miêu tả Hội An là " ... “Thành phố rộng rãi, có thể nhận ra hai khu vực, một khu vực do người Trung Hoa ở, khu vực kia thì người Nhật Bản ở ...”. Với số thương gia và gia đình Nhật Bản ở Hội An, đương nhiên là họ sẽ đem một số thức ăn từ bản quốc đến VN như món **sushi** chẳng hạn.

CV), 莫報反 mạc báo phản (NKVT 五經文字), 莫報翻 mạc báo phiên (BH 佩鱗), 莫到切 mạc đáo thiết (NT, TTTH), 亡報切 vong báo thiết (NT, TTTH)

TNAV ghi vận bộ 蕭豪 tiêu hào (khứ thanh)

CV ghi cùng vận/khứ thanh 帽冒瑁髦旄旒髦旒髦 (mạo mạo/háo)

莫報切, 毛去聲 mạc báo thiết, mao khứ thanh (TVi, CTT), 莫報切, 音冒 mạc báo thiết, âm mạo (TVi) - CTT ghi âm mạo 音貌, 莫侯切, 音茂 mạc hầu thiết, âm mậu (TVi) ...v.v... Giọng BK bây giờ là mào so với giọng Quảng Đông mou6 mou2 và các giọng Mân Nam 客家话: [台湾四县腔] mo5 mau5 [客语拼音字汇] mau4 mo4 [海陆丰腔] mo6 mau5 [客英字典] mau5 [陆丰腔] mo6 [梅县腔] mau5 [沙头角腔] mau5 [宝安腔] mau3 [东莞腔] mau3 潮州话: bho7, giọng Mân Nam/Đài Loan bo7, tiếng Nhật bou mou và tiếng Hàn mo.

¹⁶³ Xem thêm chi tiết trang <http://sealang.net/khmer/dictionary.htm>

¹⁶⁴ Khoảng cách và thời gian để ánh sáng mặt trời giữa trưa đến mặt đất là ngắn nhất, do đó có độ sáng (brightness) tối đa khi đến mặt đất so với mặt trời lúc mọc hay lặn.

Hình các món ăn Nhật như sushi vào thời Edo (1615-1868) bên dưới trích từ trang mạng <http://www.metmuseum.org/art/collection/search/54455> .



- *Mày* là xin của bố thí, xin ăn. *Con mày* là con nuôi (filius adoptivus/L - VBL các trang 131/448/577), *cha mày/cha nuôi* (pater adoptans/L) so với cha ruột/cha đẻ và cha ghê : "mày ta làm con" (~ nuôi ta làm con - TCTM quyển trung), "được làm con mày ĐCT" TCTGHTK trang 6b, "huống chi khi người đã lấy ta làm con mày" TCTM trang 42 - so sánh với các cách dùng cùng thời VBL như con đẻ/ruột và con ghê - không phải như cách hiểu con mày (mày) con tao hay mẹ mày (mày) mẹ tao của tiếng Việt hiện đại! Một điểm đáng ghi nhận ở đây là trong BBC, **cha mày** (cha mày - NCT) còn có nghĩa là cha của anh/chị (pater tuus/L ~ your father/A) so với **cha tôi** (pater meus/L ~ my father/A), phản ánh một nét nghĩa khác của mày mà ta vẫn dùng cho đến ngày nay.

- *Mây* (tu/L) dùng khi nói chuyện với người dưới hay quê mùa, thường đi đôi với cách dùng tao (BBC), *nói mây tao* là nói một cách khinh rẻ.

- *Mận*, *cây mận*, *blái mận* (trái mận mơ - prunum/L). Các danh từ **roi** và **mận** đã hiện diện vào thời VBL, phản ánh nhiều loại mận đã sinh sản ở VN. Hình sau trích từ trang http://blogcaycanh.vn/cay_canh/d/cay-man. Sau này tiếng Việt không phân biệt rõ hai cách dùng roi (Bắc bộ) và mận (Nam bộ) - chúng trở thành phương ngữ - xem thêm chi tiết trong mục *roi*.



- *Mè* (sesamum/L - tiếng Hi Lạp là σήσαμον sēsamon - nhập vào tiếng Anh là sesame và tiếng Pháp sésame) tương đương với *vừng*. Cách dùng *mè* và *vừng* phản ánh ảnh hưởng của phương ngữ vào thời VBL cũng như *mũ/nón*, *heo/lợn/sinh* ... *Mè* có thể tương ứng với ma¹⁶⁵ HV 麻 trong các cụm từ HV hồ ma 胡麻, chi ma 脂麻, du ma 油麻 không phải là đại ma 大麻 hay Hán ma 漢麻 (loại cây cần sa) như Lí Thì Trân (1518-1593) viết trong Bản Thảo Cương Mục là theo Hán Sử thì Trương Khiên 張騫 nhập loài mè vào TQ từ Tây Vực.

- *Mẹo* là nhét vào, tra vào: "*In mẹo*" là in xen vào. *Mẹo hòm* là mộng ở góc của rương, hòm. *Mẹo* có thể tương ứng với mảo HV 卯 trong cách dùng mảo nhãn 卯眼 hay khổng nhãn 孔眼, duẩn nhãn 筍眼, chuẩn nhãn 榫眼 chỉ cái ngàm, lỗ mộng để gắn hai bộ phận bằng gỗ lại cho chắc chắn.

- *Mẹo, giờ mẹo*: không thấy VBL ghi Mão, chỉ đến thời Béhaine (1772/1773), Taberd (1838) và sau đó chữ Mão 卯 mới được ghi lại. *Giờ mẹo* là từ 5 đến 7 giờ sáng và *mèo* là giờ mèo (hora felis/L - hora là giờ, felis là thuộc về con mèo). VBL đã chép lại chính xác cách nói **mẹo** và **mèo** cho chi Mão, khác với học giả Lê Quý Đôn (1726-1784) từng viết trong Vân Đài Loại Ngữ là biểu tượng của chi Mão là thỏ (ảnh hưởng văn hóa Hán cũng như Nhật Bản,

¹⁶⁵ Chữ ma 麻 蔴 蔴 (thanh mẫu minh 明 vận mẫu ma 麻 bình thanh, khai khẩu nhị đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 莫遐切 mạc hà thiết (TVGT, ĐV, TV, LT), 莫霞切 mạc hà thiết (QV), 莫加切 mạc gia thiết (NT, TTH)

TNAV ghi vận bộ 家麻 gia ma (ương bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 麻蟆 (ma mô)

謨加切 mô gia thiết (TV, CV, TG 字鑑, LTCN 六書正鑑), 謨加切, 馬平聲 mô gia thiết, mã bình thanh (TVi), 眉波切, 音摩 mi ba thiết, âm ma (TVi), 莫牙切, 馬平聲 mạc nha thiết, mã bình thanh (CTT) ...v.v... Giọng BK bây giờ là má mã so với giọng Quảng Đông maa4 maa2 so với các giọng Mân Nam 客家话: [海陆丰腔] ma2 [客英字典] ma2 [沙头角腔] ma2 [陆丰腔] ma3 [台湾四县腔] ma2 [客语拼音字汇] ma2 [东莞腔] ma2 [梅县腔] ma2 [宝安腔] ma2, giọng Mân Nam/Đài Loan ba5, tiếng Nhật ma ba và tiếng Hàn ma.

Hàn quốc đều dùng thỏ). Nếu Vân Đài Loại Ngữ đã được dùng làm sách giáo khoa chính thức trong trường học thì có lẽ mèo sẽ hoàn toàn biến mất trong văn hóa 12 con giáp ở VN. Samuel Baron (sdd, 1683) cũng ghi là VN dùng mèo chứ không phải thỏ - xem hình dưới

ultimate and greatest misery that can befall human nature. They note with incredible care and exactness the time, hour, and day (all which are distinguished by several particular names as, apes, cats, dogs, mice, &c.), wherein a party dies; which if happen at the like time in which his father, mother, or near relations were born, is reckoned very ominous and bad for his heirs and successors, who therefore permit not the corpse to be interred till their conjurers and diviners advise them of a good and auspicious time for which they wait sometimes two or three years, sometimes less as their critical rights and blind doctors shall direct them. The body is confined till

- *Mền*, *áo mền* là loại áo khâu dày như cái nệm (bằng bông gòn hay vật liệu tương tự): "Két cừu là áo mền đắp" CNNAGN 20b. Mền có thể tương ứng với miên¹⁶⁶ HV 綿: "Đông hiềm giá lạnh chằm mền kép. Hè lệ mồ hôi kết áo đơn" Quốc Âm Thi Tập/Úc Trai Di Tập 45b. VBL cho thấy hai cách dùng chẵn (đáp) và mền (áo) đã hiện diện vào thời này, sau đó Béhaine/Taberd ghi nghĩa của chẵn là đồ bận ở dưới (váy, Huỳnh Tịnh Của/ĐNQTATV). Tiếng Việt bây giờ thường nghe mền dùng trong Nam Bộ so với chẵn ở Bắc Bộ.

- *Miệt* (tibialia/L hàm ý xương ống chân/NCT - shin bone/A) nhưng đến thời Béhaine/Taberd thì ghi là ocrea/L chỉ miếng che xương ống chân, như các binh lính thường dùng. Valot (1898/sdd - Đàng Ngoài) và Génibrel (1898/sdd - Đàng Trong) đều ghi cách dùng *miệt*¹⁶⁷ chỉ chaussure/F (giày, dép, đồ mang để đi bộ). Học giả Trương Vĩnh Ký (1886/sdd) ghi rõ chaussette¹⁶⁸ là *tất* so với *bít tất* là cách dùng ở Đàng Ngoài, Valot ghi là *bít tất vắn*. Miệt có thể là âm cổ của vật¹⁶⁹ HV 襪 襪 襪 (để ý 末 còn được dùng làm thành phần hài thanh

¹⁶⁶ Chữ miên 綿 緜 (thanh mẫu minh 明 vận mẫu tiên 仙 bình thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 武延切 vũ diên thiết (TVGT, QV, LT), 彌延切, 音棉 di diên thiết, âm miên (TV, LT, VH), 莫列切, 音滅 mạc liệt thiết, âm diệt (TV), 莫力切 mạc lực thiết (LT), 彌鄰切 di lân thiết (VB), 彌連切 di liên thiết (TG 字鑑)

CV ghi cùng vận/bình thanh 眠 暝 綿 緜 襪 謾 (miên minh man)

莫堅切, 音眠 mạc kiên thiết, âm miên (CV, TVi), 彌隣切, 音民 di lân thiết, âm dân (TVi), 彌延切, 音眠 di diên thiết, âm miên (CTT), 音民 âm dân (CTT), 莫結切 mạc kết thiết (CTT, TViB)...v.v... Giọng BK bây giờ là mián so với giọng Quảng Đông min4 và các giọng Mân Nam 客家话:[宝安腔] men2, tiếng Nhật men ben và tiếng Hàn myen.

¹⁶⁷ Miệt dùng nhiều lần trong SSS (1822/LM Philipê Bình) trang 169: "*miệt* bằng tơ ... *miệt* tơ 6 quan một đôi".

¹⁶⁸ Học giả Trương Vĩnh Ký viết "Bas sm vớ, tất, bít tất T." (1886, sdd), còn học giả Huỳnh Tịnh Của ghi "mang tất ~ đeo vớ" (1895/sdd). Miệt (vớ) không thấy dùng trong tiếng Việt hiện đại.

¹⁶⁹ Chữ vật 襪 襪 襪 (thanh mẫu minh 明 vận mẫu nhật 月 nhập thanh, hợp khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 望發切 vọng phát thiết (TVGT, ĐV, QV, LT, TTTH), 望發反 vọng phát phản (LKTG), 亡發切 vong phát thiết (NT), 亡發 ㄨ vong phát phạt (TNTTĐTA 精嚴新集大藏音), 亡伐反 vong phạt phản (NKVT 五經文字), 勿發切, 音襪 vật phát thiết, âm vật (TV, LT, LTCN 六書正鑑)

TNAV ghi vận bộ 家麻 gia ma (入聲作去聲 nhập thanh tác khứ thanh)

cho vật 襪). Miền Nam còn dùng **vớ** chỉ bít tất, có thể là một biến âm của và (giọng BK bây giờ: hòa > và, *hóa > vớ khứ thanh dựa vào TNAV ...), **vớ** nhập vào tiếng Việt sau này mà thôi (khoảng thế kỷ XIX). Vớ cũng có thể liên hệ đến hũa/khỏa HV 蹠 (gót chân, mắt cá): hũa > vớ (so với fa2 giọng Bảo An Khang/Mai Huyện Nam TQ).

- *Miếu* là ngôi nhà nhỏ dựng lên để thờ phượng ma quỷ dựa theo định nghĩa La Tinh trong VBL "domuncula diabolici cultus". Miếu tương ứng với miếu HV 廟 dùng để thờ tổ tiên, thánh thần (như Khổng Tử/**Văn miếu**), TVGT ghi miếu là 尊先祖貌也 tôn tiên tổ mạo dã. Có lẽ LM de Rhodes quá nhiệt thành với niềm tin tôn giáo (chỉ có một thượng đế) nên quy cho miếu là dùng để thờ ma quỷ. Hình Văn miếu - Quốc tử giám trang dưới trích từ <https://mytour.vn/location/1170-quan-the-kien-truc-van-mieu-quoc-tu-giam.html>. Hình của cổng dẫn vào khu thứ nhất trong quần thể Văn Miếu (xây dựng từ năm 1070), ghi trên cổng ba chữ **Văn Miếu Môn** 文廟門 (thứ tự chữ ngược).



CV ghi cùng vắn/nhập thanh 襪 鞮 (vật), 莫葛切 mạc cát thiết (TV, LT, CV), 無發切 vô phát thiết (CV, TVi, CTT), 莫結切 mạc kết thiết (TVi) ...v.v... Giọng BK bây giờ là và so với giọng Quảng Đông mat6 maat6 mat2 và các giọng Mân Nam 客家话: [海陆丰腔] mat7 [客英字典] mat7 [台湾四县腔] mat7 [梅县腔] mat7, giọng Mân Nam/Đài Loan boeh8, tiếng Nhật betsu batsu và tiếng Hàn mal. Một âm cổ phục nguyên của vật là *m^wiet còn bảo lưu qua âm **miệt** vào thời VBL. Một điểm đáng chú ý là một dị thể của vật là 袜, và theo Thích Danh 釋名 thì 襪, 末也, 在脚末也 vật, **mạt** dã, tại cước mạt dã (hàm ý vị trí ở dưới hay cuối chân), cho thấy phần nào từ nguyên của âm miệt trong tiếng Hán cổ.

- *Min* (ego/L) dùng cho người trên nói với người dưới, tuy không quá cách xa nhau trong địa vị xã hội (so sánh trường hợp tao, trong MACC chúa Giê-Su cũng xưng là min): "min đã tậu ruộng phải đi xem ... ĐCGS thấy nó trách vậy liền quả rằng: **phô ông trong lòng chê lời min nói hơn. Song le phô ông có biết min có phép tha tội, thì min cùng khiến người liệt này chỗi dậy**" KNLMP5 trang 67, 104-195. Một dạng chữ Nôm của min là miên HV 綿 như trong các bản Nôm của LM Maiorica, hay trong Thiên Nam Ngữ Lục: "Nhà min thầy sãi khó khăn ly hèn, Chẳng có con trai nói truyền, Hay đâu trời chẳng đem min sự này" câu 4504-4506. Min có thể là dạng âm cổ của chữ dân¹⁷⁰ 民, âm dân là kết quả của quá trình ngạc cứng hóa (palatalisation) trong tiếng Việt. Quá trình ngạc hóa đã đóng góp quan trọng trong lịch sử hình thành các ngôn ngữ Hàn, Nhật, Trung (Quốc), Việt Nam, Anh (nhánh Đức/Germanic, họ Ấn Âu), Pháp (nhánh La Mã/Romance, họ Ấn Âu) ...v.v... Trở lại với các ngôn ngữ ĐNA, khi tiếng Hán nhập vào tiếng Việt, phụ âm đầu môi môi (bilabial) có khả năng ngạc cứng hóa để trở thành phụ âm d (j), khi đi sau là nguyên âm trước (front vowels) với độ mở miệng nhỏ như i, e. So sánh các tương quan sau đây: 民 mìn (BK) dân (HV), 名 míng danh (tên), 茗 míng mính HV là chè/trà - tiếng Việt còn dùng từ dành (cây dành dành), 滅 míe diệt (như cách dùng diệt đế, diệt độ, diệt pháp ...), 妙 miào diệu (thần diệu), 面 miàn diện (mặt), 彌 mí di (phiên âm Phạm mi/me/mai như A Di Đà Phật, Di Lạc, Tu Di, Sa Di, Cù Đàm Di ...), 泯 mĩn mĩn, dân, miến (để ý có khả năng đọc m- hay d-) - hầu như chỉ có tiếng Việt mới cho thấy khuynh hướng ngạc hóa rõ nét khi so sánh với các giọng Quảng Đông, Họ, Mân Nam ... 彌 mí mi, còn đọc là di (một loài khí), 渺 miảo miểu, diểu, 緬 miển miển, miển, diển, 緬甸 Miến Điện hay còn là Diển Điện (Myanmar bây giờ) ...v.v...

- *Min miệng cười* là **mĩm** cười bây giờ. Min có một dạng chữ Nôm là 唵 (bộ khẩu + chữ miến 免) rõ ràng cho thấy âm min: "Cảnh dầu lòng có vân vi. Chiêu Hoàng mủn min u mê cũng cười" Thiên Nam Ngữ Lục 92b. Đến thời Trương Vĩnh Ký (1886), Huỳnh Tịnh Của (1895), Génibrel/Valot (1898) vẫn dùng min chứ không thấy dùng dạng **mĩm**.

¹⁷⁰ Chữ dân 民 (thanh mẫu minh 明 vận mẫu chân 眞 bình thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 彌鄰切, 音泯 di lân thiết, âm mĩn (TVGT, ĐV, QV, TV, LT, VH, CV), 彌申切 di thân thiết (NT)

TNAV ghi cùng vận 真文 chân văn (ương bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 民泯珉玟汶岷岷汶閩旻恣眈緜緜瞞瞞瘳 (dân dân/mân mĩn/vấn *mĩn)

彌隣切, 閔平聲 di lân thiết, mĩn bình thanh (TVi), 彌延切, 音眠 di diên thiết, âm miên (TVi/CTT), 鄰溪切, 音黎 lân Khê thiết, âm lê (TVi/CTT), 謨陽切, 音龐 mô dương thiết, âm mang (TVi/CTT), 彌平切, 閔平聲 di bình thiết, mĩn bình thanh (CTT), 鄰知切, 音離 lân tri thiết, âm li (KH)...v.v... Giọng BK bây giờ là mĩn so với giọng Quảng Đông man4 và các giọng Mân Nam 客家话 : [梅县腔] min2 [宝安腔] min2 [东莞腔] min2 [台湾四县腔] min2 [客语拼音字汇] min2 [海陆丰腔] min2 [客英字典] min2 [沙头角腔] min2 [陆丰腔] min3, giọng Mân Nam/Đài Loan bin5, tiếng Nhật và tiếng Hàn min. Một dạng âm cổ phục nguyên của dân là ***min**, thời Tự Vị (1615) thì *min có âm *mien



Béhaine (1772/1773) → Taberd (1838)

- *Minh, sáng*: Đại Minh 大明 là lớn lao và sáng sủa, lối gọi tên nước TH để đề cao nước mình. LM de Rhodes đã ghi nhận chính xác cách dùng đại (lớn) để tên nước như Đại Minh, Đại Hán, Đại Thanh, Đại Việt, Đại Hòa 大和 (Yamato, tên gọi nước Nhật từ thế kỷ VIII)...

- *Mít, cây mít* (iaqueira/Bồ-Đào-Nha), *trái (blái) mít* - VBL ghi nhận cách gọi của Bồ-Đào-Nha là **iaqueira** và tiếng La Tinh là **iaca**. Tiếng Bồ-Đào-Nha iaqueira có gốc từ tiếng Malayalam (ở vùng Kerala, Tây nam Ấn Độ) và cho ra các dạng jackfruit/A và jacquier/P. Hình cây mít bên dưới trích từ cuốn Flora Sinensis (1656) của Michael Boym, chữ Nho trong hình là 波羅蜜菓子 Ba La Mật Quả Tử. Samuel Baron (1685, sdd) kí âm **mít** là **myte**, và cho là loài trái cây ngon nhất mà ông đã thử qua (trang 661).



Theo Minh Nhất Thống Chí do **Lý Hiền** (1408-1466) soạn thì "... Nước An Nam có ba la mật, quả to như quả đông qua (quả bí), da có gai, chín về tháng 5 tháng 6, rất thơm, ngọt; hạt mít nấu nấu ăn bổ lắm...". **Lí Thì Trân** 李時珍 (1518-1593) trong Bản Thảo Cương Mục 本草綱目 ghi các tên gọi khác nhau của mít rất đáng chú ý 波羅蜜, 梵語也. 因此果味甘, 故借名之. 安南人名囊枷結, 波斯人名婆那娑, 拂林人名阿薩, 皆一物也 "Ba La Mật, Phạm ngữ dã, nhân thử quả vị cam, cổ tá danh chi, An Nam nhân danh Nặng Gia Kết, Ba Tư nhân danh Bà Na Sa, Phát Lâm nhân danh A Tát, giai nhất vật dã". So sánh các tiếng gọi mít từ các ngôn ngữ láng giềng với nhận xét trên của Lí Thì Trân: (a)Khu vực Việt (Đông Á) :

blái mít theo người viết¹⁷¹ (NCT) có thể đơn tiết hóa thành **Ba La Mật** bōluómì, pōluómì 波羅蜜 (Trung Quốc, phía Bắc) và Nhật パラミツ Paramitsu, Hàn 바라밀 Baramil (phía Đông Bắc) - sang phía Tây ta có tiếng Lào Mak mii ... (b) Khu vực Mã Lai Đa Đảo : Mã Lai/Indônêsiya nangka, Phi-Luật-Tân/PLT (Tagalog) langka, PLT (Kapampangan) yangka (ngạc cứng hóa - n, l > y-), PLT (Cebuano) langka, PLT/Borneo (bicol) nangka - Lí Thì Trân gọi là Nặng Gia Kết (c) Khu vực Nam Á Châu/Phi Châu – Trung Bộ Việt Nam - ảnh hưởng tiếng Phạn panasam (sầu riêng) : panasa (tiếng Oriya ở Ấn Độ/ÁĐ) penedi (Miến/Myanma), (tiếng Gujarati/ÁĐ) phannasa, Tamil: Palaa (பலா) Telugu/ÁĐ : Panasa (పనాస); mít sống (unripe): Panasa Kaaya (పనాస కాయ); Mít chín (ripe): Panasa Pandu (పనాస పండు) Marathi:

फणस Phanas ... so với tiếng Myanma penedi và tiếng (Phi Châu) Swahili Fenesi, tiếng Luganda Fene ... Đề ý tiếng Gia Rai có hai cách dùng boh mit (trái mít), hay boh ponát - so với tiếng Chăm panat, tiếng Kơho ponát - Lí Thì Trân ghi là Bà Na Sa (d) Khu vực Đông Nam Á Châu : tiếng Khme knol, Thái กล้วย kanoon ... (e) Khu vực Nam Á Châu : tiếng Malayalam là chakka(ചക്ക), tiếng Hindi katahal, tiếng Maldivian sakkeyo, tiếng Bhojpuri Katahar, tiếng Assamese Kothal dẫn đến dạng iaqueira (Bồ-Đào-Nha) và jackfruit/A.

- *Lọ, mlọ* (blọ, macula/L) **nhọ** (NCT) là vết dơ, vết đen, *blọ áo* (nhọ áo - cấu trúc ghép chữ tương tự như nhọ nôi/NCT) là vết dơ ở trên áo: "khi mới đẻ ra, đã phải lấy nhọ tội tổ tông truyền cho ta" PGTN trang 92. VBL ghi hai dạng *lọ* và *mlọ* trong mục *lọ nôi, mlọ nôi* (suligo ollæ/L), Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838) còn ghi là **lọ** (lọ nôi ~ nhọ nôi). So với tiếng Mường Bi **lỗ** là nhọ.

- *Mồ hóng* còn có nghĩa là đen : *mặt mồ hóng* (mặt đen - niger vultus/L VBL trang 316); *nước mồ hóng* (nước da đen/nước ở Phi Châu - NCT): "Vậ khỏi một năm mới vào nước Thiên Trúc, vì đến giữa đường hết gió phải vào nước mồ hóng mà làm đấy" CTTTr trang 13.

- *Mồ vô sự*: là một đồng đất/đá của thần Mercury¹⁷² (acervus mercurij/L). Có lẽ LM de Rhodes ghi một loại miếu nhỏ, người ta đến cúng bái và cầu khẩn cho đi đường hay du hành được bình an (vì thần Mercury của La Mã chủ trì các việc này).

- *Môi, cái môi* (cochlear/L) là cái **thìa, muống**, cái **vá** - có người gọi là cái **mui** hay **muôi**. "Cho tước chằng quên người chực tổ. Phong hầu còn nhớ kẻ cầm môi" Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập 14a. Môi có một dạng chữ Nôm là mai/môi HV 梅 (xem thêm mục mơ, Mai-Sen). Đề ý **phễu** từng có nghĩa như môi vào thời VBL.

- *Mơ, blái mơ*: VBL không ghi các dạng **mai** hay **môi** như Béhaine/Taberd, nhưng ghi tiếng Bồ-Đào-Nha (cổ) là **albicorque**, hay persicum præcox/L (loại đào chín trước mùa - NCT). Dạng albicorque (Bồ-Đào-Nha) liên hệ đến tiếng Ả Rập al-birquq (trái đào, bây giờ là trái mận), gốc của các tiếng Anh apricot và tiếng Pháp abricot. Điều này là một trong những vết

¹⁷¹ Điều này không khó giải thích vì loài mít sinh sản ở vùng có nhiệt độ trung bình khoảng 20° C đến 32° C (nhiệt đới/bán nhiệt đới) với ẩm độ 70-75% và cần nhiều ánh sáng. Do đó, mít có khả năng đến từ phương Nam (không phải từ Trung Hoa), và tên gọi cũng phản ánh quá trình du nhập vào tiếng TH.

¹⁷² Bận tâm về an toàn khi đi đường hay du hành tới nơi xa xôi đã hiện diện từ lâu trong các văn hóa trên thế giới, dẫn đến việc thờ cúng một số thần linh 'hộ mạng' khi lên đường. La Mã cổ đại thì thờ thần Mercury, so với thần Hermes và thánh Christopher trong CG.

tích của ảnh hưởng tiếng Bồ-Đào-Nha vào thời kỳ VBL, cũng như các cách gọi *dòng ông thánh Chi cô, Phê-Rô* ... Mơ có một dạng chữ Nôm là mai 梅: "Có cây mơ rụng trái, thừa trái còn bảy phần" Thi Kinh Giải Âm I, 21a; "Muốn ăn mơ nổi mận chìm, anh cũng lặn đạn đi tìm của chua" Nam Giao Cổ Kim Lý Hạng Ca Dao Chú Giải 114b. Thời Chính Vận (1375) từng ghi một cách đọc khác của mai 梅 là 綿衣切 miên y thiết - cùng vần với mi 眉 楣; so sánh cách đọc này với âm mơ 眉 trong Quốc Âm Thi Tập (Ức Trai di tập) của Nguyễn Trãi (1380-1442): "Phồn hoa một đoạn tình mơ, mẽ chuông tàn cảnh thốt thơ" 37b. Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca cũng ghi mơ bằng dạng mi HV 楣. Tóm lại, ta có cơ sở vững chắc để liên hệ mai/môi 楣 và mơ. Vấn đề trở nên phức tạp khi cây mai có nhiều loại, loại mơ đề cập trong phần này có danh pháp khoa học là *Prunus armeniaca* (Béhaine/Taberd ghi là species *pruni armaniacæ*). Cách gọi như vậy là vì có nhà khoa học đề nghị nguồn của loài mơ là đến từ xứ Armenia, tuy nhiên cũng có một số nhà khoa học cho rằng loài mơ xuất phát từ Ấn Độ, Trung Quốc ...v.v...



- *Mờ mờ* là nhìn không rõ, VBL ghi dạng tương đương (tốt hơn) là *mù mù*.

- *Mộc mỗi* (mục mũi): VBL ghi nhận hai lần trong mục mộc và mỗi, chỉ thân thể (hữu cơ) khi bắt đầu có linh hồn. Có thể liên hệ đến thời khai thiên lập địa vì các câu trong PGTN: "Song le ĐCT chẳng phải loài người ta, thật mục mũi trong sách đạo vậy là loài người ta ... Sự bàn cổ sinh ra trời đất thì đối vậy, cũng bắt như sự mục mũi cùng ngục hoàng đã bắt khi nãi" trang 229, 31. Dựa vào các chi tiết trên, và cách viết Mộc mỗi (Béhaine/Taberd) là 目每 (mục mỗi HV), một cách giải thích là Mộc mỗi có thể là một dạng đọc của **mỗi mỗi** 每每 (hay môi môi) chỉ trạng thái hỗn độn nguyên thủy khi chưa có trời đất. Cách dùng này tương ứng với khái niệm hỗn độn về thuyết sáng tạo ra trời đất. Một điểm đáng chú ý là một dạng liên hệ đến hỗn độn là hồn độn 餛飩 đọc theo giọng Quảng Đông là wən3 tən1, cũng gần âm 云吞 (vân thôn HV) đã cho ra dạng wonton, huntun (tiếng Anh) và hoành thánh, vằn thánh (tiếng Việt) - có lẽ là do trộn lẫn các loại thịt với rau cải (hỗn độn) trong cách làm món ăn này.

- *Một* còn dùng làm trạng từ chỉ sự thường xảy ra, suốt ... Tương ứng với cách dùng nhất HV — : "một hát đêm ngày", "một lấy người khó khăn rầy" CTTTr trang 120, 121 ... "một lấy như nhà qua đường vậy" CTTTr trang 129, "và một luận sự một ĐCT Ba Ngôi làm sao" PGTN trang 141

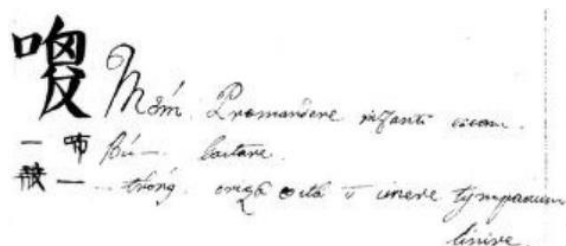
- *Một con* là con một (đứa con duy nhất của gia đình): "Con đầu lòng cũng là một con vậy" PGTN trang 160.

- *Mở lòng* là làm cho ý thức được, xuất hiện thường xuyên trong các văn bản tuy VBL lại không ghi cách dùng này trong các mục mở hay lòng, LM de Rhodes lại cho thí dụ cách dùng này trong mục sáng: "ĐCT mở lòng sáng láng", "song le Đức Chúa Phi-Ri-Tô San-Tô mở lòng liền mến sự trên trời ... Bỗng chốc ĐCT mở lòng người bỏ sự dối theo sự thật" CTTTr trang 21, 47. Mở lòng cũng giống như **khai thị ngộ nhập** trong PG.

- *Mở nước*: chinh phục các nước khác, *mở đạo*: truyền đạo lần đầu tiên.

- *Mớm, bú mớm com* là nhai cho com cho nhuyễn trước khi cho con nít ăn, một tục lệ từ xưa của phương Nam¹⁷³: "Thuở đói xin ăn, chẳng phải mẹ chẳng ai mớm" PT 34a, "Mười tháng cưu chữa, ba năm bú mớm" PT trang 170 ... "Ta chịu ơn mẹ vì có chịu thai, mà ta ở trong lòng mẹ chín tháng mười ngày, chịu khốn khó mà đẻ ra, đoạn ba năm bú mớm" PGTN trang 18. Ca dao VN có câu "Ba năm bú mớm con thơ. Kể công cha mẹ, biết cơ ngàn nào" ...v.v... Hình chim đang mớm mồi cho con ăn ở bên dưới trích từ trang

<http://y7177.com/anhnghehthuot/sinhvat/dongvat/chimmommoi/index.htm>



Béhaine (1772/1773) → Taberd (1838)

¹⁷³ Truyền thống mớm com (pre-mastication/A) không chỉ có ở VN, nhưng còn có ở các nước Phi Châu, cổ Ai Cập, dân tộc Inuit (Eskimo) ...v.v... Có nhiều tranh luận về mức độ rủi ro so với lợi ích của phương pháp nuôi con này: có bảo đảm vệ sinh được không, tránh lây bệnh từ miệng người lớn so với tăng sức đề kháng cho trẻ. Một điều đáng chú ý là huyền thoại "con rồng cháu tiên" của dân tộc VN (gốc từ một loài "chim" trên trời) và truyền thống mớm đồ ăn cũng giống như loài chim, **ché độ mẫu hệ** và động từ **mớm** có phụ âm đầu m là âm môi môi (bilabial). Phụ âm môi thường hiện diện trong các từ dùng chỉ cha mẹ như mẹ, mẹ, má, mẹ, mẹ ... Mother, mum/mom (A), mère (P), mama ... Hoạt động bú mớm còn có thể liên hệ đến **hiện tượng m** trong tiếng Việt: mát, mặt, mũi, mồm, miệng, mồm/mó, mếp, môi, má, mụn, mí, mi, mày - các từ chỉ bộ phận trên mặt đều bắt đầu bằng m. Giai đoạn bú mớm là khi khuôn mặt mẹ gần với mặt con nhất và cũng là giai đoạn thụ đắc ngôn ngữ đầu tiên (language acquisition - bập bẹ nói/học **tiếng mẹ đẻ**) của các trẻ nhỏ.



- *Mong* (mox facturus/L) là gần/sắp sửa làm việc gì: mong trẩy (tẩy) là sắp đi, mong hết là sắp hết: "khi người mong thừa, thì thiên hạ thấy mặt người" CTr trang 136. Mong là âm cổ của vọng HV 望, hàm ý ước mong, ngoài ra vọng còn có nghĩa là gần đến/sắp tới.

- *Mụ* chỉ đàn bà có tuổi/bà già, như lời kêu "Ồ mụ kia hỏi", thêm chữ đứ trước mụ - "đứ mụ" - để chỉ bà rất già và quyền quý như cô, di của Chúa Đàng Trong. Sau này mụ mở rộng nghĩa để chỉ bà/dì/chị phước (bà sơ/seour, nữ tu) như **nhà mụ** là tu viện: Génibrel (sdd, 1898) ghi là các cách dùng trên thường ở Đàng Ngoài. Một điểm đáng chú ý là từ thời VBL (1651) cho đến thời Béhaine/Taberd (1772-1838) chỉ thấy cách dùng mụ bà, nhưng từ cuối thế kỷ 19 cho đến nay thì bà mụ trở nên thông dụng hơn. Mụ có một dạng chữ Nôm là môi 媒. Mụ về sau còn mang thêm nghĩa khinh bỉ như câu 623 truyện Kiều: "Gần miền có một mụ nào", **mụ quạ cái** là đàn bà dữ (mégère/P).

- *Mụ bà*, VBL ghi lại tục cúng 12 bà mụ hay 12 bà đỡ đẻ¹⁷⁴ (obstetrices/L) cho vạn vật trên thế giới, gồm có 12 mâm cỗ và 12 đôi đĩa. LM de Rhodes so sánh tục thờ cúng bà mụ như ở Tây phương thờ nữ thần La Mã Lucina và Diana (trông coi việc sinh đẻ). Nữ thần Lucina đóng vai trò chính trong các nữ thần trông nom quá trình sinh đẻ và phát triển của các bé sơ sinh. Nữ thần La Mã Diana cũng trông nom đàn bà và việc sinh sản. Hình thờ 12 Mụ Bà ở chùa Ngọc Hoàng¹⁷⁵ (điện Ngọc Hoàng, chùa Đa Kao, Phước Hải Tự) bên dưới trích từ trang <https://news.zing.vn/can-can-chua-ngoc-hoang-noi-obama-du-kien-tham-quan-post651528.html>. Theo truyền thuyết dân gian (Nguyễn Đồng Chi) thì sự tích của 12 vị nữ

¹⁷⁴ Người đỡ đẻ tiếng Anh là **midwife**: mid- là tiền tố nghĩa là cùng với (with) và wife là người đàn bà (nghĩa cổ của wife là người vợ), hàm ý là người ở cùng với đàn bà khi sinh đẻ không nhất thiết là phái nam hay nữ. Khái niệm hộ sinh ở tiếng Pháp phản ánh một ngành chuyên khoa chăm sóc sản phụ khi sanh: **sage-femme** gồm có chữ sage là kiến thức (biết cách) và femme là người đàn bà, hàm ý người phụ nữ giúp sinh đẻ (nhưng để ý **une femme sage** lại là người đàn bà khôn ngoan). Tiếng Việt dùng các cụm từ bà tằm, bà sinh, bà đẻ, bà đỡ, mụ, bà mụ (<mụ bà), nữ hộ sinh chỉ phái nữ trong việc làm này.

¹⁷⁵ Cựu Tổng thống Mỹ Barack Obama đã đến thăm chùa Ngọc Hoàng vào tháng 5/2016. Người dân còn đến chùa để cầu con cái, tình duyên, tài lộc, may mắn ...v.v... Nơi đây cũng để lại không ít kỷ niệm thời tiểu học và trung học cho người viết (NCT).

thần này hiện nay chúng ta chỉ còn biết một cách mờ mờ. Có thuyết nói đó là các thần giúp việc cho Ngọc Hoàng từ lúc ông ta có ý định sáng tạo ra loài người. Nhưng cũng có thuyết lại cho đó là những thần được Ngọc Hoàng giao phó trách nhiệm sau khi ông đã sáng tạo ra đủ số lượng người và vật ở hạ giới; các vị nữ thần lại giữ công việc riêng như người nắn về tay, người nắn về mắt, người coi tứ chi, người coi về ăn uống, người dạy cười, dạy nói ...v.v... Điều đáng chú ý là LM de Rhodes, cũng như các giáo sĩ truyền đạo Tây phương, rất quan tâm đến việc thờ cúng thánh thần và đặc biệt là nhân sinh quan của lương dân về nguồn gốc và quá trình hình thành thế giới loài người. Tất cả các kiến thức này đều hỗ trợ cho công cuộc tiếp cận văn hóa bản địa và truyền đạo CG thêm hữu hiệu. Xem thêm các mục Ngọc Hoàng, Tam giáo, đạo Bụt ...



Nét nghĩa **bà mụ** (mụ bà, bà đỡ đẻ - thần sinh đẻ) đã mở rộng để chỉ bà/dì phước, hay nữ tu trưởng trong tu viện CG (như dòng Mến Thánh Giá có từ năm 1670 ở Đàng Ngoài), **nhà mụ kín** nghĩa là nhà dòng Carmel (một dòng nữ tu CG, Carmelite thành lập vào thế kỷ 12).

- *Mũ* (pileus/L) gồm có các loại *mũ the* (mũ lục lãng cho văn nhân), *mũ nhục* (mũ lính), *mũ nhùm* (mũ tía của lính), *mũ ni* (mũ của tăng ni). Xem thêm mục *triều thiên* và *nón*. Mũ có thể liên hệ đến mạo/mão HV 帽 hay mâu HV 鏐: TVGT ghi mạo/mão là 小兒蠻夷頭衣也 tiểu nhi man di đầu y dã, hàm ý mũ đội cho trẻ của các tộc **phương Nam Trung Hoa** (man di).

- *Muôn* là mười ngàn, muôn muôn là vô số không đếm được. *Muôn muôn vàn vàn* là hàng ngàn triệu, cũng như *man vàn*. *Muôn tuổi* là lời chúc và mở đầu khi nói với người trên. *Động chúa muôn năm* là lời chúc chúa sống lâu, *thân đức ông muôn tuổi* là lời chúc đức ông sống lâu: "đất rã làm hai mà nuốt kẻ dữ vào muôn muôn vàn vàn người kẻ chẳng xiết ... ngày sau phải chịu xấu hổ trước mặt muôn vàn Thiên Thần" ĐCGS quyển chi thập trang 142, 147; "Song le ai là một cả, ắt là ĐCT sinh ra trời đất muôn vật ... Có thiên thần ĐCT khiến, một

mình đánh phá hết cả giặc thành Assirio: mà một đêm thì đánh chết một *vàn* tám *muôn* năm nghìn quân giặc ấy¹⁷⁶" PGTN trang 14, 62.

- *Mưa* là không: *mưa nói dối* là chớ nói dối. Mưa ít dùng hơn so với chớ/đừng và mang tính cách tao nhã: "*Mưa hề nói dối*" (BBC). Mưa là một dạng âm cổ của vô¹⁷⁷ 無 như trong câu niệm PG Nam Mô 南無. *Vô hành* là đừng làm, chớ làm - khác với nghĩa trong Hán ngữ vô hành/hạnh 無行 là ác độc, bất hảo. *Vô tổ* (quietus/mitis/L - VBL trang 817) là im lặng, nhẹ nhàng.

- *Mực tàu* là dụng cụ/dây/tàu vạch đường thẳng, so với cách hiểu bây giờ là mực (chất lỏng dùng để viết/vẽ) của người Tàu. Tàu là đồ đựng/chứa như **tàu mực** (đồ đựng mực, so với mực tàu), tàu hương. Mực bộ thổ (mực viết) tương ứng với mặc HV 墨, nhưng cũng có thể là mặc bộ mịch 纒 (dây). Hai chữ này đã từng dùng thông nhau trong thư tịch Hán cổ: như được ghi nhận bởi học giả nhà Hán Dương Hùng 揚雄 (53 TCN - 18 SCN) trong Giải Trào 解嘲, hay Quốc Ngữ 國語 (thế kỷ IX đến V TCN) đã ghi mực 墨 là dây đo của thợ mộc, cũng như Thái Huyền. CNNAGN Mộc công/Bộ đệ thập bát cũng ghi nhận nghĩa trên qua câu "**Mực tàu có hiệu độc thẳng thẳng ngay**" - xem hình chụp trang này ở bên dưới. Một điểm đáng ghi lại ở đây là **tàu** thời VBL không có nghĩa là người/nước Trung Hoa so với nhiều cách gọi khác như người phương Bắc, Hán, Đường, Ngô, Đại Minh ...v.v... Tàu chỉ mở rộng nghĩa để chỉ người/nước TH từ đầu thế kỷ XVIII, khi các cộng đồng cư dân, chủ lực là dân Việt từ Đàng Trong, đã ổn định đời sống ở đồng bằng sông Cửu Long. Các sắc dân gồm có người Việt từ Đàng Trong và Đàng Ngoài, người Khme, Chăm (Chămpa, Chiêm), Mã Lai, Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến ...v.v... Trích một cách nầy **mực tàu** để kẻ đường thẳng của thợ mộc từ trang <http://www.kyomachiya.net/hazimeni/yogo/images/sumitsubo2.gif>. Mực tàu sau thời VBL nất đầu có hai nét nghĩa đã từng được Béhaine (1772) và Taberd (1838) ghi nhận: (a) Amussis/L (dây, thước đo) (b) Atramentum sinicum/L (mực viết/vẽ của người Trung Hoa). Nét nghĩa (a) đã mất đi trong tiếng Việt hiện đại, có lẽ do kỹ thuật Tây phương sau này chính xác hơn và vật liệu xây dựng không dùng gỗ như truyền thống xưa

¹⁷⁶ Câu chuyện này được Kinh Thánh (Cựu Ước) ghi lại trong Isaiah 37:36 và 2 Kings (Các Vua) 19:35. Bản Việt ngữ của PGTN (sdd, Tủ Sách Đại Kết/1993) lại ghi là "một **vạn** tám *muôn* năm nghìn" vì không biết **vàn** và **vạn** là hai số khác nhau vào thời VBL - xem thêm chi tiết mực **vàn** và **vạn**.

¹⁷⁷ Chữ vô/mô 無 (thanh mẫu minh 明 vận mẫu ngu 虞 bình thanh, hợp khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 文甫切 văn phủ thiết (TVGT, TTTH), 武扶切 vũ phủ thiết (ĐV, TTTH, CTT) - CTT ghi thêm âm vu 音巫, 武夫切 vũ phu thiết (QV, TTTH), 莫胡切, 音模 mạc hồ thiết, âm mô (QV, TVi) - thường là phiên âm cho vô dạng 无, 微夫切, 音巫 vi phu thiết, âm vu (TV, CV, LT, TG 字鑑, TVi), 武干切 vũ vu thiết (NT), 罔甫切 võng phủ thiết (LT)

TNAV ghi cùng vận bộ 魚模 ngư mô (ương bình)

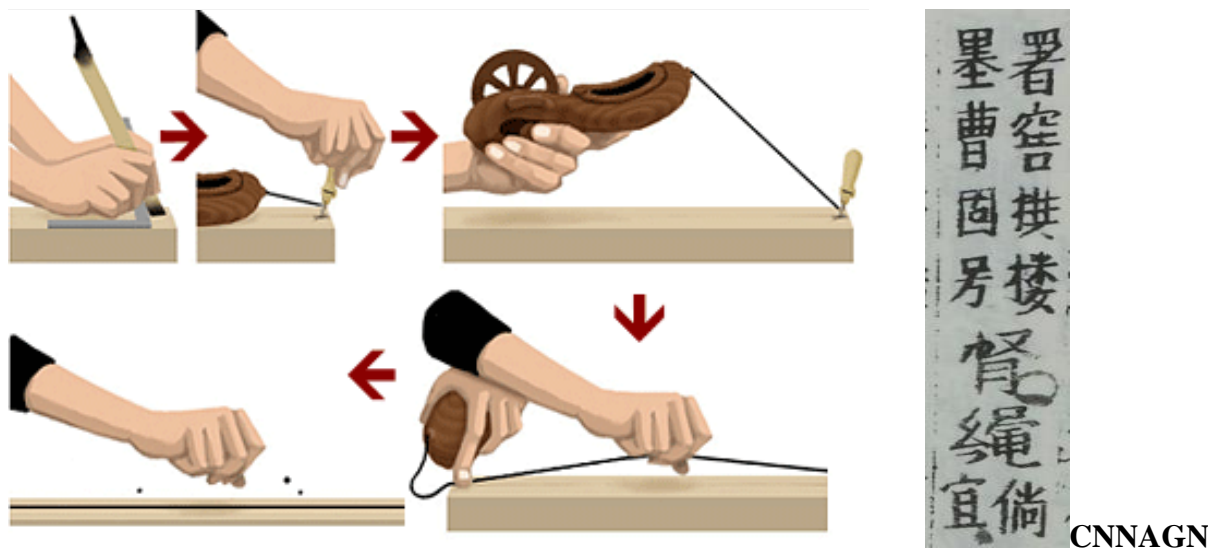
CV ghi cùng **vàn**/bình thanh 無无亡武曼毋蕪巫誣 (vô vô/vong *man vu), 房鳩切, 音浮 phòng cưu thiết, âm phù (TVi)

明由切, 音謀 minh do thiết, âm mưu (TViB) ...v.v... Giọng BK bây giờ là wú so với giọng Quảng Đông mou4 và các giọng Mân Nam 客家话: [陆丰腔] wu3 [宝安腔] wu2 [海陆丰腔] wu2 mo2 [东莞腔] wu2 [沙头角腔]

wu2 [梅县腔] wu2 [台湾四县腔] wu2 mo2 [客语拼音字汇] mau2 mo2 vu2 [客英字典] mau2 mo2 vu2

潮州话 : bho5, giọng Mân Nam/Đài Loan bo5, tiếng Nhật bu mu và tiếng Hàn mwu.

nữa; ngoài ra chính nét nghĩa (a) mới cho ta cảm thông được thành ngữ "**Thẳng mực tàu đau lòng gỗ**" hay "**Cây vạy ghét mực tàu ngay**"...



- *Mười sự răn*, VBL còn ghi là *mười điều răn*: "Đây là mười sự răn đạo đức ... " PGTN trang 305, "có chịu lấy hai là đá mà ghi lại đạo thánh mình, có hết trong mười điều răn" PGTN trang 279. Đoạn thứ sáu trong TCTGKM cũng viết về *mười sự răn*: "Thứ nhất vì phép này ĐCT truyền, mà trước soi lòng người ta mới thích hai bia là đá ... Vì sự ấy thích hai là đá, bia trước có ba điều về ĐCT, bia sau có bảy điều về người ta" trang 117, 118... Tiếng Việt hiện đại thường dùng **mười điều răn**. Hiện diện từ thời cổ đại nên mười điều răn¹⁷⁸ còn có một danh từ riêng gốc cổ Hi Lạp là δεκάλογος dekálogos: gồm chữ δέκα déka (là mười) hợp với chữ λόγος lógos là lời tuyên bố: tiếng Anh là Ten Commandments và tiếng Pháp là Dix Commandements. Truyền thống CG cho rằng Mười điều răn do ĐCT truyền cho ông Môi-Se (Mai-Sen) trên núi Sinai, và được chép lại trong hai bia đá. Nhưng lại có nhà nghiên cứu cho rằng Mười điều răn đã hiện diện trước thời Môi-Se như trong "Sách Bàn Về Cái Chết" (Book of the Dead), ghi lại phong tục cổ đại của Ai Cập, tuy trong sách không ghi là phải thờ phượng ĐCT... Các tôn giáo khác như Ấn Độ giáo, PG đều có những điều răn (giới) tương tự. Xem thêm chi tiết trong mục *Mai-Sen*. PGTN dành các trang 279 đến 319 (phần cuối) viết về mười điều răn, hay khoảng 13% của PGTN, so với TCTGKM dành các trang 117 đến 170 (phần cuối) hay 34% nội dung bàn về cùng một chủ đề. Điều này cho thấy LM Maiorica đã đến gần hơn đời sống bình thường của lương dân so với LM de Rhodes, tuy cả hai vị đều dựa vào các văn kiện từ Tòa thánh La Mã cùng các tác phẩm của giáo sĩ dòng Tên đi trước (td. Thiên Chúa Thật Nghĩa/Matteo Ricci, Kinh Thánh La Tinh/Vulgate ...).

- *Muốn chết* (proximum este morti/L) là gần chết, sắp chết.

- *Na* là thương yêu: *mẹ na con* là mẹ thương con

¹⁷⁸ Thật ra, Mười điều răn khi đếm cho kỹ các đoạn văn liên hệ trong Kinh Thánh thì có thể thành **Mười hai điều răn**, các văn bản Kinh Thánh không ghi rõ từng mục và đặt số đếm cho từng điều một - xem thêm các bàn luận chi tiết trang này chẳng hạn <http://www.filcatholic.org/what-is-the-origin-of-the-ten-commandments/>

- *Nả* là phụ từ dùng trong câu hỏi: *bao nả* là anh ra làm sao/thế nào? *Thằng ấy ở kẻ nào nả*? *Những ai nả* là những ai nào? Tương ứng với *nả na* HV 那哪 "thấy thằng chết ấy vào phòng mình nằm, liền hỏi anh vào nả? Nó liền thưa rằng" TCTGKM trang 137.

- *Nam, An Nam* chỉ Đàng Trong và Đàng Ngoài, không hiểu tại sao LM de Rhodes và Maiorica lại không dùng tên nước Đại Việt (so với Đại Minh chẳng hạn), có lẽ vì tính cách nhạy cảm ngoại giao và ảnh hưởng không nhỏ của Trung Hoa vào thời này hay cộng sự viên bản địa/lương dân không biết đến? VBL đã ghi khá chính xác an là sự yên ổn (ứng với an HV 安 - NCT) và Nam là phía Nam (ứng với nam HV 南). Một điểm quan trọng cần chú thêm ở đây là cách dùng **annamite** (An Nam Mít) lần đầu hiện diện trong tựa của VBL 'Dictionarium **Annamicum** Lusitanum et Latinum'. Vì tên 'thường nghe' là An Nam, nên để chỉ dân hay người thuộc về xứ này, các LM đã dựa vào ngữ pháp La Tinh với hậu tố -ites (chỉ dân, nhóm người) để cho ra các dạng Annamicum, Annamitas, Annamitæ ... tùy theo thể/cách/giống/số ... PGTN trang 11 ghi "Annamitas proverbium ... có chữ trong sách An Nam". Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838) ghi An Nam bằng tiếng La Tinh Anamit. Sau đó người Pháp đã mượn nguyên dạng **Annamite** (danh/tính từ, **Annam** là danh từ, giống đực) trong các văn bản, và có thể kinh nghiệm tiêu cực với thực dân Pháp đã làm cho dạng Annamite mang thêm nét nghĩa không được tốt. Tiếng Ý, thuộc nhánh ngôn ngữ La Mã như tiếng Pháp, cũng dùng các từ Annam, Annamita, Annamitico ... Các danh từ chỉ nhóm người/dân tộc có cấu trúc giống như Annamite là Balkanite (dân tộc ở bán đảo Balkan), Israelites (dân Do Thái), Elamite (dân tộc Elam cổ ở Tây Nam Iran), Carmelite¹⁷⁹ (tu sĩ CG dòng Carmel) ... Gần đây hơn, tiếng Anh bên Úc còn có các từ Brisbanite (người ở thành phố Brisbane), Sydneyite (người ở thành phố Sydney) ...v.v... Tiếng La Tinh thời Béhaine/Taberd ghi **An Nam** là **Anamita** (một phụ âm n), so với tựa đề của từ điển VBL **Annamiticum** lại có ba phụ âm n! LM Philiphê Bình cũng ghi là **An Nam** là **Anam** (SSS).

安	An.	Quies. Pax.
南	- Nam.	Annamita.
長	Truong.	Regia.
平	Binh.	Galatida. Pax.
閑	- Hân.	Tranquillitas.

Béhaine (1772-1773) → Taberd (1838)

- *Nằm bếp* là tục¹⁸⁰ giữ hơi nóng bằng lò (bếp) sau khi sinh đẻ

¹⁷⁹ Carmel là dãy núi ở bắc nước Do Thái, nơi xuất phát (thế kỷ XII) dòng nữ tu Carmel hay Dòng Anh Em Đức Trinh Nữ Maria Diễm Phúc núi Cát Minh hay dòng Cát Minh, dòng Camêlô hay dòng Kín.

¹⁸⁰ Tục lệ này có từ các xứ lạnh (như ở Bắc/Trung bộ). Một nguyên nhân chính là do không hoạt động nhiều ngay sau khi sinh nên cần giữ thân nhiệt của bà mẹ và đưa con cho ấm ...v.v... Tuy nhiên, nhà cửa người VN xưa kia rất thoáng nên ít có chuyện ngộ độc do khí than đốt phát ra (carbon monoxide poisoning - từng xảy ra bên Úc) hay bị phỏng (ở VN).



- *Năng nấng* (năng nắn) diligens/L là chuyên cần, cẩn thận: "mọi sự phúc đức thì năng nấng ... ở trong nhà thờ thì năng nấng làm mọi việc" TCTM quyển thượng trang 33, 35

- *Nặng tai* là điếc (surdus/L) : "kẻ nặng tai cũng cho sáng" PGTN trang 178. VBL còn ghi *nặng tai* là nghe không rõ (surdaster/L, nghễng ngãng/nhẹ hơn điếc tuy là đều không nghe được như bình thường - NCT). *Cửa nặng* là cửa quý.

- *Nên*: để ý cách dùng "nên mười tuổi" VBL trang 513, "đã đẻ khi đã nên chín mười chín tuổi ... có con nên mười hai tuổi" PGTN trang 186, "Đến khi người ấy nên mười bốn tuổi, trước ngày lễ sinh nhật" TCTGKM trang 127, "người nên chín tuổi dò" CTTTr trang 28, "khi đức Bà đã nên ba tuổi" Ngắm Thương Khó ...v.v... Chữ Nôm nên thời VBL hay trước đó thường dùng niên HV 年, cho thấy cách dùng "**lên ... tuổi**" bây giờ đã từng là "**nên ... tuổi**". Lần lộn n và l đã hiện diện vào thời LM de Rhodes sang An Nam truyền đạo! Xem thêm mục *lám/nám/nám*.

thi' đờng đờng ha tá' lú' 5, mồm thi'
ph' xướng tá', mồm con cái ch' xướng tá',
thi' cha mẹ nó xướng tá' xướng tá', và
sợ h' thi' cha mẹ ph' lo l'ông m'ia đ'ng
đ' con cái đ'ra đ'ra, cho l'ên khi m'ia
nên 5, t'ên k'ế' tháng k'ế' ngày cho l'ên
5, m'ia, l'ên xướng tá' tá' tá', hoặc là
t' m'ia m'ia xướng tá' tá' tá' tá' cá m'ia,
hay là cha mẹ tá' tá', thi' ph' tá' tá' tá' tá'
tá' tá' cá tá', m'ia xướng tá' tá' tá' tá'
giải tá' cho nó. B'ng s' ch'p tá' tá' tá'
l'ên, và m'ia m'ia tá' tá' tá' tá' tá' tá'
ch'p tá' tá' tá' tá' tá' tá' tá' tá' tá'
sinh tá' tá' tá' tá' tá' tá' tá' tá' tá'
l'ên tá' tá' tá' tá' tá' tá' tá' tá' tá'

SSS trang 390

年	Niên	Liene	Flon	Flon
一	年	Colo	Sexant	
一	年	cho	Sexant	
一	年	l'ên	Efficienter	algidus
一	年	l'ên	Eximium	flori
一	年	l'ên	Jam	probi
一	年	l'ên	flori	
一	年	l'ên	Exeant	
一	年	ng'đ'đ'	Eximium	flori
一	年	m'ia	unum	annum
一	年	l'ên	vi	enni
一	年	l'ên	o	l'ien
一	年	l'ên	l'ien	flori

Béhaine

- *Nếp, gạo nếp*: VBL ghi là gạo chưa nấu chín mà người Bồ-Đào-Nha gọi là pulo. *Rượu nếp* là thức uống làm bằng gạo nếp pulo. Xem thêm chi tiết trong mục *giày/bánh giày*.

- *Nét* là thói quen (có thể xấu hay tốt, không nhất thiết như nghĩa của "Cái nét đánh chết cái đẹp") : "cắt mọi nét dữ ... xin cho được chừa mọi nét dữ cho ... cùng đốt được nét xấu ở mình cùng ở kẻ khác" ĐCGS quyển chi thập trang 105, 108, 114 ; "cho đẹp lòng Người cùng chừa mọi nét xấu" TCTM quyển thượng trang 16 ...v.v...

- *Ngay* (rectus/L) cũng như *thẳng* (VBL), mở rộng nghĩa để chỉ lương thiện, chân thật. Nói ngay là nói thật lòng: "toan giết kẻ truyền sự thật như bay toan giết Tao vì nói ngay" MACC trang 38, "chia ra sự ngay, sự vậy, biết sự lành, sự dữ" PGTN trang 178. Tục ngữ có câu "Cây vậy ghét mực tàu ngay" và "Lời ngay trái tai" ... *Ngay* có một dạng chữ Nôm là nghi HV 宜: "Chính đạo đường cái thẳng ngay ... Phương cao giáp mở giáp ngay cạnh sườn ... Mực tàu có hiệu độc thẳng thẳng ngay" CNNAGN 5b, 14b, 36b.

- *Ngày lễ lay* (festus, vel festivus dies/L) là ngày hội hè liên hoan: "Răn thứ ba giữ ngày lễ lay là đi gì?" TCTGKM trang 137, LM Maiorica dành bốn trang 138-141 để giải thích rất chi tiết ngày thứ bảy và ngày thứ nhất (chúa nhật - NCT) cũng như LM de Rhodes trong PGTN ; *giữ lễ nhất* (nhít – VBL trang 407) hàm ý là giữ ngày lễ Chúa hay ngày Chúa nhật¹⁸¹: "mà coi sóc cho ta, đã có định ngày lễ lay ấy, nhất là ngày Dominh, thật là ngày ĐCT¹⁸². Vì chung ta có sáu ngày lo sự xác ... lại phải lễ lấy một ngày, ta gọi là ngày ĐCT, thật là ta cho ĐCT riêng" PGTN trang 290-291. **Ngày Dominh** là ngày Domingo tiếng Bồ-Đào-Nha, nhưng Domingo lại có gốc La Tinh là dominicus hàm ý thuộc về ĐCT, hay là ngày chủ/chúa nhật ngày nay. PGTN đã cho ta thấy **ngày lễ lay** cũng là **ngày Dominh**, phản ánh ảnh hưởng của tiếng Bồ-Đào-Nha, mà LM de Rhodes còn ghi là **ngày thứ nhất**: "mọi sự có sáu ngày mà làm nên mọi loài, đến ngày thứ bảy thì có nghỉ mà chẳng làm việc mới: ta cũng vậy ... song le đến ngày thứ bảy, mà nói hơn thì đến ngày thứ nhất (vì chung ngày thứ bảy đời xưa đã đổi mà lấy ngày thứ nhất, kẻ có đạo bây giờ thì có giữ làm lễ lay, vì chung ngày thứ nhất ĐCGS đã sống lại) " PGTN trang 291-292. Sau ngày Dominh (ngày chủ/chúa nhật) ta thấy cách gọi ngày thứ hai, ba, tư, năm, sáu trong tiếng Việt cũng y như cách gọi ngày Bồ-Đào-Nha - xem bảng so sánh bên dưới. VBL còn ghi câu dặn bảo bốn đạo CG phải "Giữ lễ nhít" (**servare Dominicam diem** - gìn giữ/bảo trọng ngày chúa nhật/NCT) trong mục *lễ*. Đây cũng nằm trong điều răn thứ ba CG (hay điều răn thứ tư trong Chính Thống giáo, Do Thái giáo và Tin Lành). Chỉ có ngày thứ bảy là khác, sabado có nghĩa là ngày nghỉ có gốc là tiếng Do Thái Sabbath, nhưng một số giáo hội vẫn gọi là ngày thứ bảy (như đạo Quakers) như tiếng Việt; ngày này là ngày ĐCT nghỉ sau sáu ngày tạo ra thế giới/con người. Thật ra ngày nghỉ (Sabbath) là ngày thứ bảy, nhưng hoàng đế La Mã Constantinus¹⁸³ vào thế kỷ IV đã đổi thành ngày chúa nhật (trong phạm vi đế quốc La Mã) sau khi ông gia nhập CG. Từ đó về sau, ngày thứ nhất (ngày nghỉ) trở thành chính thức trong thế giới CG và được nhắc nhở nhiều lần từ Tòa thánh La Mã.

¹⁸¹ Exodus (Xuất Hành) 34:21 "sex diebus operaberis die septimo cessabis arare et metere" tiếng La Tinh → tiếng Việt (1934) "Trong sáu ngày người hãy làm công việc, nhưng qua ngày thứ bảy hãy nghỉ, dẫu mùa cày hay mùa gặt người cũng phải nghỉ vậy", hay Genesis (Sáng Thế) 2:3 ...v.v...

¹⁸² Đây là câu LM de Rhodes/cộng sự viên diễn dịch thêm từ bản La Tinh "prætipuē diem Dominicum" đã dịch ra là "nhít là ngày Dominh", lại thêm phần giải thích "thật là ngày ĐCT" ngay sau đó.

¹⁸³ Vào thời này, dân La Mã thường theo đạo thờ **thần mặt trời** (Mithraism – xem hình dưới), nhưng hoàng đế Constantinus (hay Constantinus I, Constantinus Đại Đế) trong chiến thắng cầu ở Milvius, nhờ vào một dấu hiệu phi thường hiện ra trên trời (Thiên Chúa hỗ trợ nên thắng trận - thí dụ như vẽ hình chữ thập vào các khiên khi ra trận đánh), đã cải đạo và trở thành vị hoàng đế La Mã đầu tiên theo CG.

LM Maiorica/cộng sự viên không nói đến ngày chủ/chúa nhật mà là ngày thứ nhất khi viết về ĐCGS sống lại sau ba ngày: "Sự ấy thật lắm, vì kể hôm thứ sáu thì là một ngày, kể ngày thứ bảy lớt (tớt, blót - NCT) là hai ngày, lại kể mấy giờ ngày thứ nhất là ba ngày" TCTGKM trang 53. Cách gọi ngày **chủ/chúa nhật** 主日 còn là vết tích của thời VBL (giai đoạn đầu của chiến tranh Trịnh Nguyễn) khi **Chúa** là một thế lực quan trọng so với vua. Cũng như tiếng Việt, tiếng Trung (Hoa) có nhiều từ chỉ ngày chúa/chủ nhật¹⁸⁴ như nhật diệu nhật, chu nhật, chu nhật, chu thiên, lễ bái nhật, lễ bái thiên, lễ bái nhật 日曜日, 週日, 周日, 周天, 禮拜日, 禮拜天, 禮拜日, 禮拜天 ... So sánh các cách gọi ngày trong các ngôn ngữ cho thấy nhiều điều thú vị: từ ảnh hưởng của CG cho đến văn hóa bản địa, từ ngôn ngữ vào thời kỳ giao lưu ban đầu (tiếng La Tinh, Bồ-Đào-Nha ...) cho đến quy ước về sau. Mạnh nha từ thời PGTN, cách gọi ngày thứ 1/2/3 đến ngày thứ 7 thường gặp trong "Sách Sổ Sang chép các việc" của LM Philiphê Bình (1822, sdd). Đàng Ngoài, vào thời P.G. Valot (1898, xem hình dưới, sdd), vẫn còn cách dùng **ngày thứ nhất** và ngày (nhất) **lễ lạy** so với Đàng Trong, khi ảnh hưởng văn hóa Pháp càng ngày càng rõ nét (thời Pháp thuộc → trái bom ~ quả táo).

Tiếng La Tinh	Thánh lễ/L	Bồ-Đào-Nha	Tây-Ban-Nha	Tiếng Việt
(1) Solis dies	Dies Dominica	Domingo	Domingo	Chủ/chúa nhật
(2) Lunae dies	Feria Secunda	Segunda-Feira	Lunes	(Ngày) thứ hai
(3) Martis dies	Feria Tertia	Terça-Feira	Martes	(Ngày) thứ ba
(4) Mercurii dies	Feria Quarta	Quarta-Feira	Miércoles	(Ngày) thứ tư
(5) Jovis Dies	Feria Quinta	Quinta-Feira	Jueves	(Ngày) thứ năm
(6) Veneris Dies	Feria Sexta	Sexta-Feira	Viernes	(Ngày) thứ sáu
(7) Saturni Dies	Sabbatum	Sábado	Sábado	(Ngày) thứ bảy

Tiếng Pháp	Tiếng Ý	Saxon	English
(1) dimanche	Domenica	Sun's day	Sunday
(2) lundi	Lunedì	Moon's day	Monday
(3) mardi	Martedì	Tiw's day	Tuesday

¹⁸⁴ Tiếng Trung (Hoa) hiện đại gọi ngày chúa/chủ nhật là **thứ nhật** 星期日 *thứ nhật* (liên hệ đến cách tính thời gian truyền thống dựa vào các vì sao), hay **chủ** 週 [X] (đơn giản hơn là 周, hàm ý tuần hoàn) với X có thể là thiên 天 hay nhật 日 (có lúc không dùng chữ thiên hay nhật). Ngày thứ hai, ba, tư, năm, sáu, bảy thì X là 一, 二, 三, 四, 五, 六; hay **thứ nhật** [X] 星期[X] hoặc **lễ bái** [X] 禮拜[X] ...v.v... Cách gọi bảy ngày trong tuần (theo Dương lịch) chỉ trở thành chính thức vào năm 1912, trước đó một tuần 旬 là mười ngày - xem thêm mục tuần. Cách gọi ngày trong tiếng Nhật có nguồn gốc cổ Hi Lạp và La Mã, nhập vào TQ rồi qua Nhật (trước thời các giáo sĩ Tây phương sang Á Đông truyền đạo rất lâu). Các tên hành tinh đều tương thích với tên hành tinh Tây phương đã dùng để gọi ngày như nhật diệu nhật 日曜日 (nhật ~ the the Sun > Sunday), nguyệt diệu nhật 月曜日 (nguyệt ~ Moon > Monday), hỏa diệu nhật 火曜日 (hỏa ~ hỏa tinh/Mars > March, Martes, Martedì), thủy diệu nhật 水曜日 (thủy ~ thủy tinh/Mercury > Miércoles, mercoledì), mộc diệu nhật 木曜日 (mộc ~ mộc tinh/Jupiter > Jueves, giovedì), kim diệu nhật 金曜日 (kim ~ kim tinh/Venus > Viernes, venerdì), thổ diệu nhật 土曜日 (thổ ~ thổ tinh/Saturn > Saturday). **Đây cũng là lý do tại sao lại có 7 ngày trong một tuần.** Điều rất thú vị là các tên ngày trong tiếng Nhật lại ăn khớp với các tên hành tinh hơn cả ngôn ngữ Tây phương (có gốc là chính các tên hành tinh này), phần nào cho thấy ảnh hưởng lâu đời và ở vùng xa thì thường có khuynh hướng duy trì tính chất cổ hơn. Xem thêm chi tiết trên các trang mạng như <http://www.cjvlang.com/Dow/dowjpn.html> hay https://en.wikipedia.org/wiki/Names_of_the_days_of_the_week ...v.v...

(4) mercredi	Mercoledì	Woden's days	Wednesday
(5) jeudi	Giovedì	Thor's Day	Thursday
(6) vendredi	Venerdì	Friga's day	Friday
(7) samedi	Sabato	Saterne's day	Saturday

Dimanche. Ngày thứ nhất, ngày chủ nhật, ngày lễ buộc, ngày nhật lễ lạy. Trang 99 - P.G. Valot (sđd)

DIMANCHE Ngày thứ nhất.

Trang 204 - trích từ cuốn

“Vocabulaire français-annamite & annamite-français & grammaire” Gabriel Aubaret (1867)



Hình chụp một huy chương năm 313 cho thấy hoàng đế Constantinus và **thần mặt trời** song hành - lưu trữ tại Thư Viện Quốc Gia (Paris). Trích từ trang <http://www.alexandrospress.com/Constantine.htm>. Hình này cho thấy dấu ấn của **thần mặt trời** trong văn hóa La Mã cổ đại → **Sunday/A** hàm ý ngày của "mặt trời", tiếng La Tinh là **Solis dies** so với tiếng Hi Lạp là Κυριακή (Kyriake, ngày của **Chúa ~ Chúa nhật**).

- *Ngắm* là suy nghĩ (còn bảo lưu trong các kinh/hoạt động Công Giáo) : "mà ta ngắm ĐCT coi thấy ta liên ... Lại khi ngắm phép tắc vô cùng đức Chúa cho ta sống ... mà ngắm ĐCT ..." PGTN trang 53, 54, 233 ... "Hãy ngắm rằng: tôi ở trong biển cả" CTTr trang 105, "Người liền thưa rằng: ngắm ít nữa các quan chém tôi" CTTr trang 108 ...v.v... VBL cũng ghi *nói thâm thâm* (nói thâm thâm) là nói nhỏ và bí mật, cùng một nghĩa như ngắm và gắm, khác với cách ngắm CG hiện nay (đọc kinh lớn giọng hơn bình thường). So với các tương quan ngành *nhành* (nhánh), *ngà* (âm cổ) nha ... VBL còn ghi các dạng tương đương *nghiệp nghiệp*, *ngiên nhiên* cho ta có khả năng liên hệ các biến âm của **nhằm**¹⁸⁵ 𠵹 là ngắm, gắm (suy

¹⁸⁵ Chữ **nhằm** 𠵹 (thanh mẫu ảnh 影 vận mẫu xâm 侵 khứ/thượng/bình thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 如甚切 như thậm thiết (TVGT, ĐV, QV, NT) - QV ghi thượng thanh, 忍甚切, 音飪 𠵹

gắm) và ngắm, nhắm với phạm trù nghĩa rộng hơn như ngắm (tập trung nhìn, tiếng Việt hiện đại) hay nhắm (tập trung vào một mục tiêu). Đoàn Ngọc Tài, trong TVGT Chú 說文解字注, ghi Lí Thiện (630-689) phiên thiết âm đọc của nhắm là 如深切 như thâm thiết; cũng như dẫn nghĩa cổ của nhắm là 念也 niệm dã (Lí Hiền 李賢 (654-684) trích TVGT) mà NT/QV/LKTG đã nhắc lại nét nghĩa này cùng với nghĩa 信也 tín dã (tin theo NT/QV/TV). TV/LT trích Bác Nhã và ghi thêm nghĩa là 思也 tư dã (suy nghĩ, suy tư). Tiếng Việt còn duy trì nghĩa cổ trong cách dùng "tính nhắm". Tiếng Trung (Quốc) hiện đại không thấy dùng nghĩa nhắm (tính nhắm, ngắm nghĩ) như tiếng Việt. *Ngắm* thời VBL cũng có nghĩa là dùng mắt để coi cho chính xác (như tiếng Việt hiện đại). Động từ **ngắm**¹⁸⁶ (kinh CG) đã phát sinh ra các tục lệ CG như Ngắm Bầy Sứ, Ngắm Đàng Thánh Giá, Ngắm Lễ, Ngắm Đứng, Ngắm 15 Sứ Thương Khó, Ngắm Nhân Sao, Ngắm Nhân Tài ...v.v... Và vẫn còn hiện diện cho đến ngày nay.

- *Nghè, ông nghè* (literatorum officiu, seu munus/L) hàm ý chức vụ của các vị đã thi đậu (quan văn), không nhất thiết chỉ các vị tiến sĩ (NCT). Ca dao có câu "Chưa đỗ ông Nghè đã đe hàng tổng".

- *Nghè miếu*: VBL giải thích một tục lệ xưa khi có ai chết dọc đường thì dân làng chôn cất người ấy, rồi phong cho tước hiệu ông nghè và thờ như một vị thần bảo hộ cho làng.

- *Nghĩ* là người ấy/hắn/nó.

- *Ngỏ* (patens/L) là mở ra, phơi bày ra: *cửa ngỏ* là cửa mở.

- *Cửa ngỏ* là cửa từ sân ra đường phố (cửa chính - NCT).

- *Nghĩ làm* là dễ làm (facile factu/L - không khó làm/NCT) : "cho nghĩ đối đàn bà được ... mà lại khi khỏi xác thì càng nghĩ làm việc ấy ... còn giấu trong lòng cũng nghĩ trách bằng việc lỗi đã làm ra bề ngoài ... Lại cho việc ấy ra nghĩ làm ... cả và nhà nghĩ làm liên" PGTN trang 83, 118, 189, 248, 251. *Nghĩ làm* là không còn làm nữa trong tiếng Việt bây giờ.

- *Nghìn* (mille/L), nghìn nghịt là nhiều không đếm được - cũng như *khê lê, muôn vàn*. VBL cũng ghi *ngàn* là núi lớn và *ngàn* (ngàn, tận cùng/giới hạn), dạng **ngàn** (số đếm, một ngàn) chỉ xuất hiện trong Béhaine/Taberd (1772-1838) phản ánh âm địa phương của Nam Bộ. Thiên HV 千 là nghìn (ngàn) có các cách khắc/viết cổ như sau - trích từ trang

thậm thiết, âm nhắm (TV, VH, CV), 如鳩切, 音任 như trậm thiết, âm nhậm (TV, LT) - TV ghi khừ thanh, 如林切, 音壬 như lâm thiết, âm nhâm (QV, TV, LT) - QV/TV ghi bình thanh, 尼心切, 音紆 ni tâm thiết, âm nhâm (TV, LT), 音壬 âm nhâm (LKTG), 如針切 như châm thiết (NT, TTTH), 女甚切 nữ thậm thiết (TTTH), 忍甚尼心二 ㄣ nhẫn thậm ni tâm nhị phạt (TNTTĐTA 精嚴新集大藏音), TNAV ghi cùng vần 侵尋 xâm tâm (khừ thanh), CV ghi cùng vần/thượng thanh 飪稔脛恁衽荏 忍枕切, 音飪 nhẫn chẩm thiết, âm nhắm (TVi), 女禁切, 音賃 nữ cấm thiết, âm nhắm (CV, TVi) - <http://www.zdic.net/z/19/yy/6041.htm> ghi thêm khừ thanh (CV), 如禁切, 音任 như cấm thiết, âm nhậm (CTT) ...v.v...

¹⁸⁶ Thí dụ như tác giả các bài Ngắm 15 Sứ Thương Khó ĐCGS là LM de Rhodes: “Để cho họ khỏi bị thiệt thòi, thì chúng tôi đã chia các màu nhiệm thương khó làm 15 đề tài chính. Cứ sau khi đọc chung mười kinh chuỗi hạt thì ngắm một đoạn và suy niệm một trong 15 sự thương khó, sau mỗi lần như thế thì lại tắt một trong 15 ngọn nến sáng theo tục lệ trong giáo hội Roma. Trong nghi lễ, họ khóc lóc, kêu gào và rên rỉ tỏ lòng thương mến những thống khổ và cái chết của Chúa Cứu Thế, người lân cận cũng đến nghe.” (Lịch sử Đàng Ngoài).

<http://www.zdic.net/z/16/zy/5343.htm>: để ý chữ nhân¹⁸⁷ 人 là thành phần (hài thanh) trong cấu trúc chữ thiên (TVGT ghi chữ thiên là 从十从人 tông thập tông nhân), dựa vào âm **ngin2** (Mân Nam) của nhân và **ngìn (ngàn)** tiếng Việt: ta có cơ sở liên hệ thiên với nghìn.



甲骨文

金文

小篆

楷体

Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

Khải thể

- Ngô chỉ nước Trung Hoa, nói một cách khinh thường - *thằng ngô* (Sinensis nebulo/L, VBL và PGTN không viết hoa chữ ngô) chỉ người Tàu (có ý tiêu cực): "Giáo thứ hai ở trong nước ngô bởi lão tử mà ra" PGTN trang 111.

- *Ngược* là tội tằm như bị mây che ...

- **Người da đen 'không được coi trọng'** và dùng làm thí dụ như là **'người có tội'** trong các văn bản như "bởi tội cho nên đen như than lửa. Ấy trắng cùng sáng là có nghĩa cùng ĐCT, bởi phạm tội liền đen xấu xa dường ấy ... ấy là có phép kẻ có da đen đổi da trắng. Ấy là kẻ có tội có mặt xấu xa trước mặt ĐCT, bởi ăn năn đổi mặt tốt" TCTGHTK trang 24b, 45b. Giáo sĩ Maiorica đã tiếp nhận văn hóa tư tưởng bản địa phần nào để viết như trên. Thật ra, sau hai thế kỷ và đến thời LM Philipê Bình trong SSS (1822, sđd), ông cũng ghi nhận một ý tương tự

¹⁸⁷ Chữ nhân 人 儿 同 至 𠤎 (thanh mẫu nhật 日 vận mẫu chân 眞 bình thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 如鄰切 như lân thiết (TVGT, ĐV, QV, LT, TTTH), 而真切 nhi chân thiết (NT, TTTH), 而鄰切, 音仁 nhi lân thiết, âm nhân (TV, VH, CV, TG 字鑑, TVi), 如延切, 音然 như diên thiết, âm nhiên (VB)

TNAV ghi vận bộ 真文 chân văn (ương bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 人 仁 (nhân)

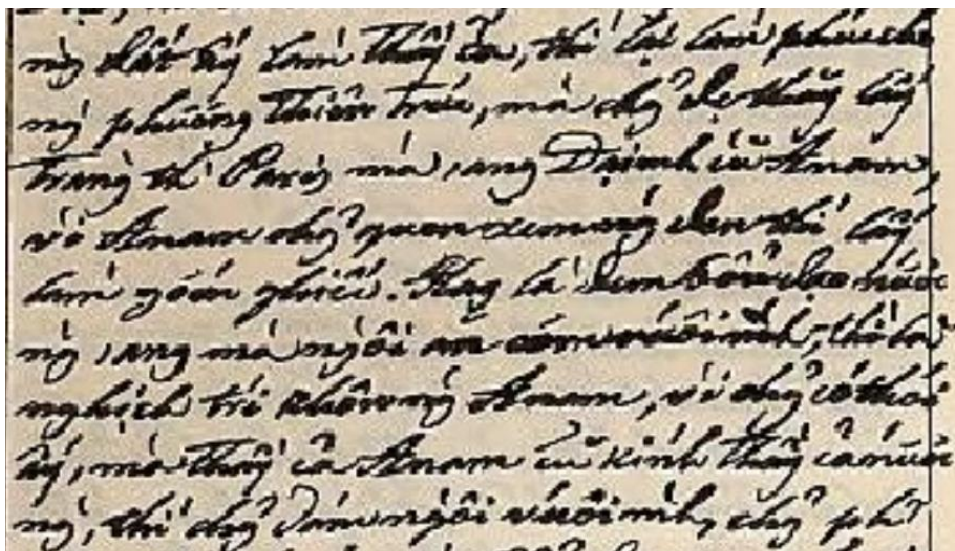
如之切, 音而 như chi thiết, âm nhi (TVi), 如神切, 音仁 như thần thiết, âm nhân (CTT), 音而 âm nhi (CTT)

...v.v... Giọng BK bây giờ là rên so với giọng Quảng Đông jan4 jan1 jan2 và các giọng Mân Nam 客家话:

[梅县腔] ngin2 [沙头角腔] gnin2 [客英字典] ngin2 [海陆丰腔] ngin2 [客语拼音字汇] ngin1 ngin2 [东莞腔]

ngin2 [宝安腔] ngin2 [台湾四县腔] ngin2 [陆丰腔] gnin3, 潮州话: nang5 (nâng) ring5 (jîng)[揭阳]rêng5,

giọng Mân Nam/Đài Loan jin5, tiếng Nhật jin nin và tiếng Hàn in. Một dạng âm cổ phục nguyên của nhân là *njin (> **nhin, nhân, ngìn, ngàn** ...).



SSS trang 150

- *Nguyên* (nguyên, nguồn) thì tương ứng với *nguyên*¹⁸⁸ thủy HV 原始, hàm ý giai đoạn khởi đầu của nhân loại. Vào thời VBL các dạng **nguyên**, **nguồn** và **nguồn** đã hiện diện, khác với các dạng **liên**, **liền** và **luôn** (luôn chỉ bắt đầu được ghi nhận từ thời Béhaine/Taberd), phù hợp với cách đọc phiên thiết từ thời Chính Vận, Tự Vị ...

- *Nguyệt* (nguyệt) sa 鉤釵 loại giáo mà đầu có hai lưỡi cong ra như hình lưỡi liềm – VBL trang 532. Trong CNNAGN, *nguyệt sa* viết là 鉤釵 và phiên Nôm là *câu liềm* 句簾. Để ý cả hai cách dùng này đều hiện diện trong VBL và CNNAGN. VBL trang 280 còn ghi thêm *giáo nguyệt sa*¹⁸⁹ là giáo có hai cánh/móc - trang 667 ghi là *cái nguyệt sa* (bipennis/L). Xem thêm mục *câu liềm* và *câu liềm*.

¹⁸⁸ Chữ *nguyên* 原 (thanh mẫu nghi 疑 vận mẫu *nguyên* 元 bình thanh, hợp khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 愚袁切, 音元 ngu viên thiết, âm *nguyên* (TVGT, ĐV, QV, TV, LT, VH, TTTH, TG 字鑑, LTCN 六書正鑑) - QV/TV đều ghi bình thanh, 魚袁切 ngu viên thiết (NT, TTTH), TNAV ghi vận bộ 先天 tiên thiên (ương bình), CV ghi cùng vận/bình thanh 員捐薦薦戴蝶緣圓圓隕浚袁爰援媛園垣轅洹媛猿媛元原源遠沅邗諫嫵駮蠱蚺龜阮 (viên quyên diên hoàn huyền *nguyên* ngoan **nguyễn*), CV ghi cùng vận/khứ thanh 願愿原諫遠輓援媛院瑗 (nguyệt **nguyên* viễn), 于權切 vu quyền thiết (CV), 虞怨切 ngu oán thiết (CV, TVi), 虞雲切 ngu vân thiết (VB, TVi), 遇玄切, 音元 ngô huyền thiết, âm *nguyên* (TVi), 魚全切, 音元 ngư toàn thiết, âm *nguyên* (CTT, TViB)...v.v... Giọng BK bây giờ là *yuán yuán* so với giọng Quảng Đông *juun4 juun6 juun5* và các giọng Mân Nam 客家话: [梅县腔] *ngian2* [台湾四县腔] *ngien2* [客英字典] *ngien2* [宝安腔] *ngien2* [客语拼音字汇] *ngian2* [东莞腔] *ngien2* [沙头角腔] *nien2* [海陆丰腔] *ngien2* [陆丰腔] *gnian3* 潮州话: *nguang5* (nguang) 「潮州」 *ngüeng5* (ngüeng 旧时: *ngüen*), giọng Mân Nam/Đài Loan *goan5*, tiếng Nhật *gen* và tiếng Hàn *wen*. Một dạng âm cổ phục *nguyên* của *nguyên* là **ngjuen* (gần với âm **nguyên** tiếng Việt hiện đại), một biến âm là *nguồn/nguồn*.

¹⁸⁹ Cả hai tác giả phiên âm và chú giải CNNAGN là Hoàng Thị Ngọc (2016) và Trần Xuân Ngọc Lan (1985) đều đọc 鉤釵 là **nguyệt thoa** thay vì là **nguyệt sa**, thật ra âm thoa là biến âm sau này của *sa/xoa* > *thoa* (khoảng đầu thế kỷ XX). Cần lưu ý dữ kiện này về quá trình biến âm *s/x* > *t*, th trong tiếng Việt. Xem thêm các mục *vi sang/vi thang*, *lơ xo/lơ thơ*, *Thuận* (*Thộận*) *Hóa/Sinua* (đều hiện diện vào thời VBL).

- *Nha đại* là tòa án cấp hai xử cho vương quốc.

- *Nhà xe* từng chỉ nhà gỗ che mộ. VBL cho ta thấy một tục lệ về mai táng không còn hiện diện nữa vào thời nay.

- *Nhà thương*: VBL ghi *thương* là *miserior/L* (đáng thương, khốn khổ) hay *amo/L* (*thương yêu/VBL*) và *nhà thương* là *misericordiæ domus/L* ('nhà thương xót'¹⁹⁰, hàm ý chỗ ở cho các người khốn khổ). Tuy cơ cấu nhà thương (cho người bệnh/nghèo khổ ở) đã có từ lâu, nhưng cụm từ nhà thương đã được VBL ghi lại lần đầu tiên bằng chữ quốc ngữ. Nhà thương thường ở gần (và là một phần) các tu viện hay nhà thờ CG và có tổ chức chu đáo từ thế kỷ X, tiếng Việt **nhà thương** có ý nghĩa đặc biệt về tình cảm so với cách dùng HV như **bệnh viện** 病院 hay **y viện** 醫院 tuy hiện nay các từ này đều cùng một nghĩa. VBL còn ghi thêm một nét nghĩa khác của nhà thương là nhà khách (*xenodochium/L*): chỉ một phòng hay nhà riêng của tu viện hay nhà thờ dùng để cho khách ở. Nét nghĩa này tương ứng với nghĩa cổ của *hospital* (nhà khách, tiếng Anh và Pháp - tiếng Pháp hiện đại là *hôpital*), có gốc La Tinh *hospitale* là nhà chứa khách (*guest-house, inn*). *Hospital* nghĩa là nhà thương (cho người bệnh) từ giữa thế kỷ XVI. Tới thời Béhaine/Taberd (1772-1838) thì nhà thương chỉ có nghĩa là chỗ cho người bệnh (*nosocomium/L*). Hình sau minh họa nhà thương ở Đức (tiêu biểu của Âu Châu) và thế kỷ XVI cho thấy người thân và con nít đến thăm bệnh nhân - trích từ trang <https://www.istockphoto.com/au/vector/inside-a-medieval-hospital-room-with-sick-people-and-visiting-relatives-gm818925762-132404833>



- *Nhà Thương* (VBL không viết hoa chữ thương) là triều đại đầu ở TH hay Thương triều 商朝, sau nhà Hạ và trước nhà Chu. VBL đã ghi các nét nghĩa của *nhà thương* khá chính xác.

- *Nhãn tiền* 眼前 là trước mắt hay trước mặt (**không gian**), VBL ghi cùng nghĩa với đã thấy. *Nhãn tiền* còn mở rộng nghĩa chỉ hiện tại hay ngay bây giờ (**thời gian**).

¹⁹⁰ Cho đến thời Béhaine/Taberd vẫn dùng **nhà thương**, LM Philiphê Bình dùng "**nhà thương xót**" trong 'Sách Sổ Sang chép các việc' trang 221: "cùng trú ở nhà thương xót để được giúp kẻ liệt, mà chẳng chịu thuê nhà" ...

cửu/chi thập trang 50, 51, 59 hay "**nhân danh Cha và Con và Phi-Ri-Tô San-Tô**" TCTGKM trang 22, 23 ... Đây cũng là cách dịch của LM Halario de Jesu khoảng trăm năm sau (Sách Các Phép – trang 49, 53, 66, 144,169). Có lúc Sách Các Phép lại dùng **nhân tên** thay vì **nhân danh**, có lẽ thời này tiếng Việt chưa thống nhất ngay trong các giáo hội địa phương, cũng như các vị LM Tây phương vẫn đang học tiếng Việt và chưa nắm vững tình hình cho lắm. Trong bản Nôm "Phép Dòng Chị Em Mến ĐCGS" (khắc năm 1869, trang 35), công thức rửa tội ghi là "Nhân danh Cha và Con và Phi Ri (Di 移) Tô Sang (lang 郎) Tô - A Men". Điều này cho thấy cách nói trên không thay đổi gì cho lắm sau hơn 200 năm! Một sự kiện đáng chú ý dựa vào một bản viết tay về công thức rửa tội (1645) của 35 vị thì có 2 vị trung lập, hai vị không đồng ý (LM de Rhodes và Saccano), LM D'Amaral là cựu trưởng phái đoàn truyền giáo Đàng Ngoài, được ghi chú trong bản viết tay là người rất thông thạo tiếng (peritissimus linguae). Hai LM de Rhodes và Saccano muốn đổi cụm từ nhân danh thành lấy tên: "**Taulay tên Chúa**". Một bản viết tay (1648, theo LM Nguyễn Hồng/sdd) lại còn ghi cách dùng "nhơn nhít danh" (nhân nhất danh) ở trang 74, và "nhin nhít danh" ở trang 75 (so với cách ghi một phép và một danh trong PGTN trang 248). Một sự kiện đáng chú ý là vào thuở ban đầu, công thức phép rửa tội là kí âm trực tiếp từ tiếng La Tinh: thí dụ như trường hợp giáo sĩ Matteo Ricci, có lẽ bị ảnh hưởng phần nào từ kinh nghiệm của các giáo sĩ dòng Tên đã đến Nhật Bản trước kia. LM Matteo Ricci đã từng dùng công thức rửa tội (1605) 厄峨德拔弟作引諾米擲罷德利斯厄德費離意厄德斯彼利都斯三隔弟。亞孟

Phiên âm HV (NCT : ách (é ~ e) nga (ngo ~ go) đức (dé ~ te) báp (bá ~ bap) đệ (dì ~ ti) tác (zuò ~ zo) dẫn (yĩn ~ in) nặc (nuò ~ no) mẽ (mĩ ~ mi) nạch (nuò ~ ne) bãi (bà ~ Pa) đức lợi tư (dè lì sī ~ tris) ách đức (è dé ~ et) phí li ý (~ filii) ách đức (è dé ~ et) tư bì lợi đô tư (sī bì lì dū sī ~ spiritus) tam cách đệ (săn gè dì ~ sancti) - á mạnh (yà mềng ~ Amen).

So với tiếng La Tinh¹⁹³ **Ego te baptizo in nomine Patris et Filii et Spiritus Sancti. Amen.**

Bản viết tay bằng chữ Nôm¹⁹⁴ (1648) 因名吒吧昆吧師非哆蘇鼻蘇 ~ **nhân danh cha và con và sư phi ri tô sang tô**. Để ý âm s (trong spirito) kí âm là sư 師, còn trong "Sách Các Phép" của LM Halarion de Jesu thì kí âm s là "出 (dấu nháy)".

¹⁹³ Sau LM Matteo Ricci là LM Longobardo thì ít dùng tiếng La Tinh hơn, ngoại trừ các thuật ngữ CG như Trinity. Quá trình phiên dịch của công thức rửa tội của tiếng Trung (Hoa) cũng giống như tiếng Việt - xem thêm chi tiết trong bài viết "What Were "The Directives of Matteo Ricci" Regarding the Chinese Rites?" của TS Paul A. Rule (2010) trên trang này chẳng hạn <http://www.ricci.usfca.edu/assets/prr54.pdf>.

¹⁹⁴ Bản chụp từ Jap-Sin 80 fol. 78 v79-r, in lại trong cuốn "Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam - Quyển 1" (Nguyễn Hồng, sdd). San trong spirito santo ghi là 鼻 (thanh phù lang > sang), các bản Nôm của LM Maiorica thường ghi là san 山 và ri trong spirito kí âm là di 移.

Matthew/Mt. 28:19 "euntes ergo docete omnes gentes baptizantes eos **in nomine Patris et Filii et Spiritus Sancti**" (tiếng La Tinh/Vulgate)

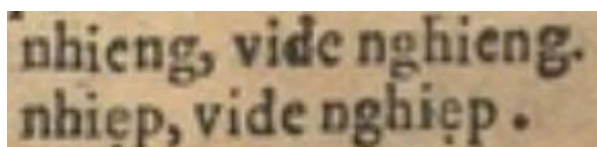
a) Một bản dịch của đạo Tin Lành là "Vậy, hãy đi dạy dỗ muôn dân, hãy **nhân danh Đức Cha, Đức Con, và Đức Thánh Linh** mà làm phép báp tem cho họ"

b) Phép (bí tích 秘跡, công thức) rửa tội hiện nay: "Vậy anh em hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ, làm phép rửa cho họ **Nhân danh Cha và Con và Thánh Thần**" (1969) hay **Nhân danh Chúa Cha và Chúa Con và Chúa Thánh Thần**" (1992)

- *Nhẻo nhẻo* là người đẹp.

- *Nhễn nay* (usque modo/L) là cho đến nay, VBL ghi *nhễn nay* cũng dùng như *đến nay* cho thấy khả năng phụ âm đ có khuynh hướng trở thành phụ âm mất lưỡi nh (ɲ) hay đ vào thời VBL. Xem thêm các mục *đa da, đũa, đùng đùng ...v.v...*

- *Nhiêng* (nhieng) cũng là một dạng đọc của **nghiêng**, *nhiệp* là một dạng đọc của **nghiệp** (nghiệp, tương ứng với nghiệp HV 業). Hai dữ kiện này (VBL trang 551) cho thấy khuynh hướng ngạc cứng hóa của tiếng Việt, một số cách đọc như vậy đã phổ thông vào thời VBL như ngành ~ ngành (VBL trang 549).



VBL trang 551

- *Nhít (nhất)*, *một*: *thứ nhít*, *nhít nhìn* (nhất nhân, một người), *rứt (rất) nhít* là tuyệt hảo cũng như *nhít (nhất) thiên hạ*, *nhít mlời* (nhất lời) là lời chính yếu. *Nhít (nhất)* tương ứng với *nhất*¹⁹⁵ HV 一 hay 壹 (xem mục *nhất* phụ nhất phụ) 弌 鬻. *Nhít (nhất)* có thể dùng tự do hơn

¹⁹⁵ Chữ nhất 一 (thanh mẫu ảnh 影 vận mẫu chất 質 nhập thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 於悉切 ư tất thiết (TVGT, ĐV, QV, LT), 於逸切 ư dật thiết (NT, TTTH), 益悉切, 滄入聲 ích tất thiết, y nhập thanh (TV, VH, CV, TĐTAT 重訂直音篇), 堅溪切, 音奇 kiên kê thiết, âm ki/cơ (TVi), 利切, 音認 ư lợi thiết, âm ý (TViB, KH), 弦雞切, 音兮 huyền kê thiết, âm hề (TVi, KH), 益悉切, 因入聲 ích tất thiết, nhân nhập thanh (TVi)

TNAV ghi vận bộ 齊微 tê vi (入聲作上聲 nhập thanh tác thượng thanh, và 入聲作去聲 nhập thanh tác khứ thanh)

CV ghi cùng vận/nhập thanh 一 壹 乙 𠂇 (nhất át)

so với cách dùng hiện đại như: "Khuở (thuở) xưa vật nhất tay (một tay/chính tay - NCT) ĐCT dựng nên là Lu-Xi-Phe, mà bởi nó kiêu ngạo" TCTGHTK trang 18a.

- *Nhít/nhất phu nhít/nhất phụ* - ghi trong mục *phụ/VBL* - hay *một chồng một vợ*: "khi chẳng phải việc ngay trong một vợ một chồng ... Mà sự giao cảm cho ngay, thì phải có một vợ một chồng" PGTN trang 299. Một trong những điều răn (điều thứ sáu và thứ chín) gây không ít phản ứng¹⁹⁶ 'tiêu cực' ở An Nam (và TH) vào thời này vì hoàn toàn phủ nhận chế độ thê thiếp của truyền thống lâu đời ...v.v... Thiên Chúa Thật Lục và Thiên Chúa Thật Nghĩa (Matteo Ricci) đã công kích mạnh mẽ truyền thống này (đa thê, cũng như các mê tín dị đoan xã hội liên hệ), lây lan qua các tác phẩm của de Rhodes (VBL, PGTN). Đây là một vết tích cho thấy ảnh hưởng từ các LM dòng Tên đàn anh khi LM de Rhodes soạn VBL và PGTN. Vào thời Béhaine/Taberd, vấn đề hôn nhân (thành lập gia đình, matrimonium/L) đồng nghĩa với khái niệm "Nhất phu nhất phụ" theo đúng phép CG. Điểm đáng chú ý là Béhaine/Taberd (Đàng Trong) vẫn duy trì dạng nhất so với nhít, hay vẫn bảo lưu vết tích của Đàng Ngoài (Béhaine/Taberd ghi nhận cả hai dạng **nhít** và **nhất**, thời VBL là **nhít** > **nhất**).

壹 壹 nhất - nhất phu.
婦 - matrimonium.

Béhaine (1772/1773) → Taberd (1838)

於利切, 音意 ư lợi thiết, âm ý (TVi), 伊真切, 音因 y chân thiết, âm nhân (TVi), 伊悉切, 因入聲 y tất thiết, nhân nhập thanh (CTT) - nhất đọc là yī (giọng BK bây giờ) so với nhân đọc là yīn ...v.v... Giọng BK bây giờ là yī so với giọng Quảng Đông jat1 và các giọng Mân Nam 客家话: [沙头角腔] jit7 [客语拼音字汇] yid5

[海陆丰腔] rit7 [宝安腔] jit7 [客英字典] jit7 [台湾四县腔] jit7 [梅县腔] jit7 [东莞腔] jit7 [陆丰腔] jit7,

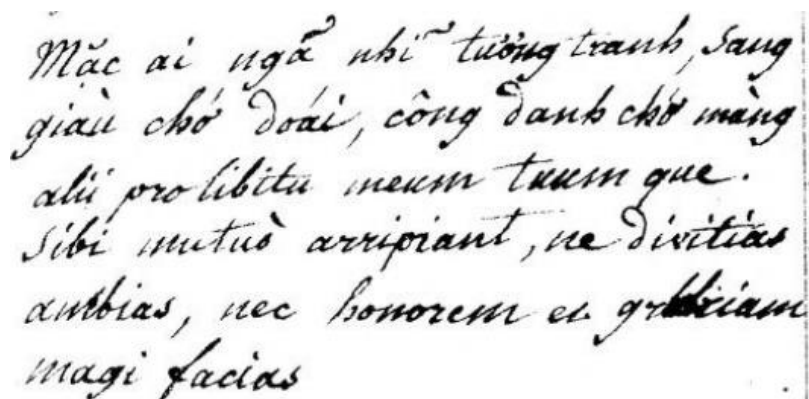
州话: zêg8 (chêk) ig4 (ik) [揭阳] êg4, giọng Mân Nam/Đài Loan chit8, tiếng Nhật ichi itsu và tiếng Hàn il.

Khuynh hướng ngạc cứng hoá (palatalisation) có thể xảy ra cho dạng âm cổ phục nguyên của nhất ***ʔiêt** (với nguyên âm trước, nhỏ không tròn môi -i, còn bảo lưu trong tiếng Việt thời VBL và các giọng Mân Nam bây giờ). Do đó, ta có thể giải thích được dạng *nhít > nhất hiện diện trong tiếng (Hán) Việt hiện đại - so với dạng dách (số dách) trong khẩu ngữ. Các thí dụ khác là 民 mín (BK) > dân, 名 míng > danh, 滅 miè > diệt, 妙 miào > diệu, 面 miàn > diện, 彌 mí > di, 緬 miǎn > miễn, miến, diến - 緬甸 **Miến Điện** hay còn là **Diến Điện**

(Myanmar bây giờ) ...v.v... Một nhận xét thêm ở đây là khi xem qua âm vận của nhất: khuynh hướng biến âm từ vần **-at** qua **-an** (đã hiện diện thời Tự Vị/1615), và Trung Nguyên Âm Vận ghi nhận là nhập thanh (nhất) trở nên khứ thanh (*nhân). Đây là một dữ kiện ngữ âm có thể dùng để giải thích tại sao đất (chữ Nôm) lại được ký âm bằng thân 坦 ... Thời kỳ thanh phù **đản 旦** với khả năng đọc như **đát** nhập thanh (Đát Kỳ 旦己, bi đát 怛 ...) trở thành đản thượng thanh - xảy trở nhất vào thời Trung Nguyên Âm Vận (1324).

¹⁹⁶ Trong bản tường trình của LM Chritophoro Borri (in năm 1631, sdd), ông kể lại chuyện một vị sứ thần đã được rửa tội, và những lần cản nãng nề trong gia đình khi phải tuân theo các điều răn, đặc biệt là chế độ **một vợ một chồng**: "Làm thế nào các bà có thể trở thành CG, các bà muốn bỏ tôi sao? Các bà không biết rằng theo luật được các LM rao giảng thì người ta không thể có nhiều vợ hay sao? Hoặc các bà tìm một nơi ẩn náo mới, hoặc là các bà ở đây và tôi đi tìm căn nhà khác" (trang 80).

- *Nhĩ, mảy* (tu/L) tương ứng với *nhĩ*¹⁹⁷ 你 hay *nhĩ* 爾. *Nhĩ* HV có thể tương ứng với *nị* (khẩu ngữ - giọng Quảng Đông nghĩa là mảy) và *ngã* tương ứng với *ngô* (ngô - giọng Quảng Đông nghĩa là tao). VBL không ghi dạng *ngã* hay *ngô/ngô*, nhưng thời Béhaine (1772/1773) còn ghi ca dao (?) "*Mặc ai ngã nhĩ tương tranh, Sang giàu chớ đoái, công danh chớ màng*", không thấy LM Taberd (sdd) ghi lại câu này dù đa phần là chép lại từ điển của LM Béhaine.



*Mặc ai ngã nhĩ tương tranh, Sang
giàu chớ đoái, công danh chớ màng
ali pro libitu meum tuum que.
Sibi mutuo arripiant, ne divitias
ambias, nec honorem et gratiam
magi facias*

Béhaine (1772/1773)

- *Nhật/nhệt* (Nhật) *Bổn* (Bản), *Lou* (Luu) *Cầu*¹⁹⁸: là nước Nhật, tương ứng với *nhật* bản HV 日本. VBL ghi đúng nghĩa HV của Nhật Bản là gốc của mặt trời (nơi mặt trời mọc so với TH). Điều này cho thấy LM de Rhodes đã từng học qua chữ Nho - xem thêm mục *thiên*.

- *Nhưng le, song le, nhưng mà* đều cùng một nghĩa (VBL trang 558)

- *Niang* là thuyền ghe đi trên sông, VBL dùng tiếng *cymba/L* chỉ loại thuyền nhỏ di chuyển trong sông rạch. LM de Rhodes đặc biệt ghi nhận cách dùng *bè, mãng, niang, thuyền, tàu, hải đạo* - phản ánh phần nào địa lý An Nam cũng như các phương tiện di chuyển vào thời VBL.

- *No* có phạm trù *ngĩ* rộng hàm ý đủ, "*đã no mặt*" là đã có mặt mọi người, "*Tháng no*" là tháng có 30 ngày (tháng "*đu*", so với *tháng thiếu*), "*No mọi sự*" là tất cả mọi sự ... " thường

¹⁹⁷ Chữ *nhĩ* 你 (thanh mẫu nương 孃 vận mẫu chi 之 thượng thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 乃里切 *nāi lí* thiết (NT, QV, TV, LT, CV, TTH, TVi, CTT) - 泥上聲 *nê* thượng thanh, 女之反 *nữ* chi phân (LKTG), 乃倚切 *nāi y* thiết (LT), 乃倚ㄣ *nāi y* phật (TNTTĐTA 精嚴新集大藏音)

TNAV ghi vận bộ 齊微 *tê vi* (thượng thanh)

CV ghi cùng vận/thượng thanh 耳珥緝餌尔爾邇途 (*nhĩ nhĩ*)

乃几切 *nāi kī* thiết (TViB) ...v.v... Giọng BK bây giờ là *nĩ* so với giọng Quảng Đông *nei5 lei5* và các giọng Mân Nam 客家话: [梅县腔] *ngi2 ngial ni3 ng2* [东莞腔] *li3* [客语拼音字汇] *n2 ngi2 ni1* [陆丰腔] *ni1* [客英字典] *ni3* [台湾四县腔] *ni3 ni1* (*ngi2*) [宝安腔] *li1* [海陆丰腔] *ni3 ni1* (*ngi2*), giọng Mân Nam/Đài Loan *li2*, tiếng Nhật *ji ni* và tiếng Hàn *ni*. Phương Dì Trí 方以智 (1579-1671) ghi trong Thông Nhã 通雅 là các chữ 爾, 尔 và 你 đều từ một nguồn (chỉ *mày/mi/anh...*), dù rằng chữ viết và âm đọc có khác biệt.

¹⁹⁸ Lưu Cầu 琉球 là một dãy đảo nhỏ ở tây nam nước Nhật, bị lực lượng Satsuma xâm chiếm năm 1609, và thần phục nhà Satsuma từ năm 1613. Tuy diện tích rất giới hạn nhưng Lưu Cầu đóng một vai trò quan trọng trong việc buôn bán qua đường hàng hải (Á Đông).

được no mọi sự đời này ... và trọng hơn no mọi nước thiên hạ ... Phải kính ở no mọi nơi" PGTN trang 24, 26, 51 ; "làm cho linh hồn no đủ chẳng có sự thể gian" MACC trang 35 - đề ý cách nói lặp lại ý **no ~ đủ**, "Quân dữ làm khốn Người khi còn sống, mà rầy đã sinh thì làm khốn chưa no ru?" ĐCGS quyền chi cửu/chi thập trang 29.

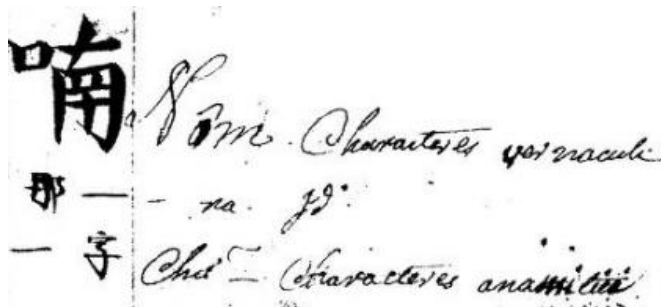
- *Nợ* (debitum/L): *có nợ, chịu nợ, đòi nợ, blả (trả) nợ, tha nợ* dùng như tiếng Việt hiện đại. Một điểm đáng chú ý là trong mục *nợ*, VBL còn ghi thêm câu "**mà tha nợ chúng tôi**" (dimitte nobis debita nostra/L - VBL trích từ Kinh Thánh Vulgate): y như là câu dịch trong kinh Lạy Cha (1632, xem mục *dùng*). Điều này cho thấy LM de Rhodes đã biết đến cách dùng tiếng Việt này qua kinh Lạy Cha, tuy ông không ghi chép toàn bài kinh trong các tác phẩm chữ quốc ngữ PGTN/VBL. Cách dịch *nợ* từ tiếng La Tinh (debitum/L) có thể là không chính xác nếu xem lại một số văn bản Thánh Kinh cổ: có bản ghi là *tội* (sin/A), có bản ghi là *xâm phạm* (trespass/A) và *nợ* (debt/L). Bản văn La Tinh debitum dịch lại từ tiếng cổ Hi Lạp ὀφείλημα (opheílēma) hàm ý *thiếu nợ* hay nghĩa mở rộng là *xâm phạm/lỗi lầm* so với ἀμαρτίας (hamartias, *tội lỗi*). Các phiên bản tiếng Việt từ thời VBL đến nay đều dùng chữ **nợ**, khác với một số kinh bằng tiếng Anh (forgive us our sins, for we ourselves forgive everyone who is indebted to us) hay Pháp (pardonne-nous nos offenses, comme nous pardonnons aussi à ceux qui nous ont offensés) ...v.v... LM Matteo Ricci và Từ Quang Khải 徐光啟 trong bản dịch ra chữ Hán dùng chữ trái HV 債 nghĩa là *nợ*, các phiên bản sau này có lúc dùng *tội* HV 罪 thay vì *nợ*.

- *Nói hứa/hứa* (polliceor/L): "vì chưng thì nói hứa rằng ... như lời (mlời) ĐCT đã nói hứa đời trước cho kẻ đã chịu sấm truyền ... cho đến khi đã làm rồi lời ấy nói hứa" PGTN trang 107, 144, 319. *Hứa* nói lại có nghĩa là *câu xin* (precor/L).

- *Nói khó cùng ai* (confabulator/L) là *nói chuyện với nhau/tâm tình* : "thong dong nói khó cùng ma quỷ ... cùng nhiều lần hiện xuống và nói khó cùng nhiều lần ... thì ta một ở nói khó cùng và ăn cùng" PGTN trang 104, 124, 129... "chẳng khỏi bao lâu một đũa khi còn nói khó cùng người ta, liền ngã xuống đất" TCTGKM trang 137.

- *Nơi chết* là một cách nói khác của địa ngục: "nó nghịch cùng Chúa trời với, mà vậy nó ngã nơi chết đời đời" PGTN trang 82.

- *Nôm* là chữ An Nam dùng để giao tiếp với nhau mà người Trung Hoa không hiểu (VBL hàm ý là chữ Nôm dựa vào chữ của người TH). Đây là định nghĩa gọn và rõ nhất của chữ Nôm vào thời VBL. *Nói Nôm* là nói tiếng thường dùng hàng ngày của quần chúng (VBL ghi idiomate currenti uti/L).



Béhaine → Taberd (sdd)

- *Nón* (galerus/L) để đội, thường rộng vành hơn so với mũ¹⁹⁹ như **nón bài thơ** (tiếng Việt hiện đại). Do đó, thời VBL còn ghi nhận các cách nói như *vành nón*, *quai nón*, *nón cánh diều*, *nón chiêm*, *nón dột*.

- *Nồng nàn* là xúc xược (tiêu cực)

- *Nữ, con gái* là đàn bà, ứng với nữ HV 女: "Đời xưa sinh ra một người nữ con nhà sang trọng" CTTTr trang 102. *Sách tố nữ* 策素女 (poesis obscæna/L) là văn thơ khiếm nhã, khiêu dâm. Tố nữ HV là một vị thần nữ cổ đại trong văn hóa TQ, hay một người con gái đẹp.

- *Nữ trung Bà có phúc lạ* : PGTN trang 150, TCTM quyển thượng trang 42, TCTM quyển trung trang 92 ... Câu nói này khá đặc biệt, hiểu theo tiếng Việt hiện nay là "Bà có phúc lạ trong phái nữ/trong giới phụ nữ - NCT" hay "trong các phái nữ/trong giới phụ nữ, Bà có phúc lạ - NCT". Ý này cũng được nhắc lại trong MACC quyển chi nhị trang 97 "Xưa gọi tôi là người có phúc hơn các người nữ". VBL mục trung ghi nghĩa của *nữ trung* là inter mulieres/L hay trong phái nữ/giới phụ nữ (NCT). Tại sao cả hai LM de Rhodes và Maiorica đều dùng một câu có cấu trúc đặc biệt như vậy? Rất có thể là trích lại từ cùng một nguồn (tài liệu bằng chữ Nho) hay nhờ một cộng sự viên nào đó giỏi chữ Nho. Ngoài ra, câu này đóng vai trò quan trọng trong Thánh Kinh vì có khả năng giải thích tại sao bà Maria lại có thai để sinh ra ĐCGS sau này. Tra lại nguồn của câu trên, ta thấy tiếng La Tinh từ Thánh Kinh (The Latin Vulgate) phần Luke 1:28 ghi "et ingressus angelus ad eam dixit have gratia plena Dominus tecum benedicta tu in mulieribus", PGTN trang 149 chép giống đoạn sau 'gratia plena Dominus tecum benedicta tu in mulieribus' - không thấy phần nào nói về tình trạng "trong phái nữ/trong giới phụ nữ". Ngữ pháp tiếng Việt như câu nói trên giống như cách dùng trong văn ngôn 文言 (Hán ngữ cổ điển). Vấn đề trở nên thú vị khi cách dùng này lại giống Kinh Thánh Hi Lạp²⁰⁰ hơn là Kinh Thánh La Tinh (the Latin Vulgate, được diễn dịch lại từ Kinh Thánh Hi Lạp). LM Matteo Ricci dịch khúc này là 女中爾為讚美 nữ trung nhĩ vi tán mỹ, nhưng trong bản dịch của LM Michele Ruggieri lại không có! Đây là một chủ đề cần được tra cứu chi tiết thêm để xác định rõ hơn nguồn Kinh Thánh mà các LM de Rhodes và Maiorica đã dùng, vì có thể ảnh hưởng qua tiếng Việt trong quá trình phiên dịch.

- *Nữ Oa phụ thạch bổ thiên* là "đàn bà gọi là Oa đội đá vá trời" PGTN trang 12. Trong PGTN, cột tiếng Việt lại có thêm phần chú bằng HV trong ngoặc như câu này! VBL hoàn toàn không ghi các từ HV trong câu trên, cho thấy là có sự hỗ trợ của một người khác (rành chữ Nho) trong lúc LM de Rhodes soạn phần tiếng Việt của PGTN. Nữ Oa được nhắc đến trong Lễ Kí, phù hợp với ghi nhận trong PGTN "sách ông Không, nước Ngô gọi là Thánh, rằng Nữ Oa phụ thạch bổ thiên" PGTN trang 12. Để ý rằng truyền thuyết TQ thì ghi

¹⁹⁹ Cho đến cuối thế kỷ XVIII, LM Philiphê Bình vẫn phân biệt mũ và nón như ông viết về thói ăn mặc ở Bồ-Đào-Nha "khi mặc áo ... thì phải đội mũ ... khi mặc áo ... thì phải đội nón" SSS trang 169, hay khi ông ghi lại các món tiền tiêu dùng trong SSS trang 539 "Một cái nón cũ ... Một cái mũ cũ" ...v.v...

²⁰⁰ Thánh Giêrônimô (347-420) bỏ nhiều công lao dịch Kinh Cựu Ước từ tiếng Hy Lạp, bản dịch đầu tiên này được gọi là bản dịch Vulgate (the Latin Vulgate) mà cộng đồng Tridentinô (1545-1563, ngay trước thời của các LM de Rhodes và Maiorica) tu sửa và và đến nay vẫn được coi là văn bản chính thức của Giáo hội Công giáo Rôma. Bản dịch Vulgate là một tài liệu tôn giáo ảnh hưởng rất quan trọng (nếu không muốn nói là quan trọng bậc nhất) trong văn hóa Tây phương. Một điểm đáng chú ý là bản dịch Kinh Thánh của hoàng đế James (King James version - khoảng 1604-1611) lại có ghi "trong phái nữ/trong giới phụ nữ" (blessed art thou **among women**).

女媧煉石補天 *Nữ Oa luyện thạch bổ thiên* (*luyện đá* chứ không phải là *đội đá*), sự tích trên có thể đã thay đổi phần nào khi hội nhập vào văn hóa VN.

- *Nước Mặn* (không viết hoa trong VBL) là salsa aqua/L cũng là tên thành phố trong trấn (provincia/L) Quy Nhơn (Quinhin/VBL) hay Pulocambi ở Đàng Trong. Nước Mặn được nhắc đến trong bản tường thuật của LM Cristophoro Borri (1631, sđd): "leo lên lưng voi lên đường, với một đoàn tùy tùng rất đông, đi đến thành phố Nuoceman, có chiều dài năm dặm và chiều ngang năm dặm". Nằm bên đầm Thị Nại, từng là cửa ngõ vào kinh đô Chà Bàn của Chiêm Thành và nơi giao thương thuận lợi bằng đường biển với đất liền. Do đó đầm Thị Nại có một vị trí chiến lược quan trọng. Một điểm đáng nhắc ở đây là vào thời vua Tự Đức (1865) có xây lũy Thuyền Úc 船澳 hay là vũng tàu²⁰¹, từ một danh từ chung vũng tàu (vũng/vịnh cho tàu bè đậu) ngày nay đã trở thành một danh từ riêng - xem thêm mục **Kẻ Chợ**. Cả hai địa danh cùng là vũng tàu đã chứng kiến nhiều khúc quanh lịch sử: quân Đại Việt (Lê Thánh Tôn, 1470) đại phá quân Chiêm Thành, chỗ phôi thai chữ quốc ngữ (nơi các giáo sĩ tiên phong đổ bộ) và nơi quân viễn chinh Pháp xâm chiếm miền Nam, quân Mỹ đổ bộ ở VN ...v.v... Hình sau là bản đồ²⁰² Đàng Trong và Đàng Ngoài do LM de Rhodes vẽ năm 1651. Các địa danh trên bản đồ không thấy ghi thanh điệu như KEDOM ~ **Kẻ Đông**, Ke Bac ~ **Kẻ Bắc**, Ke tay ~ **Kẻ Tây**, Ke nam ~ **Kẻ Nam**, Kemaoc ~ **Kẻ Mộc**, Kecio ~ **Kẻ Chợ**: các cách viết thô sơ như trên cho thấy thời kỳ soạn bản đồ này là trước thời VBL ra đời. Ngoài ra, các địa danh trên có thể là những nơi đã có giáo dân tập trung nên LM de Rhodes mới ghi lại (cũng như cách dùng xứ/kẻ nam, xứ đông, xứ bắc, xứ tây trong Sách Sở Sang chép các việc của LM Philiphê Bình).

²⁰¹ Vũng tàu là chỗ tàu thuyền đậu (ĐNQTATV/1895 - trang 565) cho thấy vào cuối thế kỷ 19, vũng tàu chỉ là một danh từ chung.

²⁰² Tham khảo thêm chi tiết trong bài viết "Phải chăng bản đồ Alexandre De Rhodes 1650 vẽ theo bản đồ Hồng Đức 1490?" của nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu - xem trang này chẳng hạn <https://dongten.net/2011/07/31/phai-chang-ban-do-alexandre-de-rhodes-1650-ve-theo-ban-do-hong-duc-1490/3589/>

nương long ĐCGS ... lấy đòng đâm nương long ĐCGS ... lưỡi đòng thâu qua cạnh nương long ... Tao chịu đâm nương long cho mày vào trái tim tao" MACC trang 78, 82, 106, 107, 113. Hình dưới (khoảng năm 1640, tác giả là LM dòng Tên Giulio Alenio/1582-1649) trích từ trang [https://iif.harvard.edu/manifests/view/drs:27496573\\$53j](https://iif.harvard.edu/manifests/view/drs:27496573$53j): cho thấy nương long thuộc phạm vi của cạnh sườn (theo sự hiểu của các giáo sĩ sang Á Đông vào thời VBL). Phần giải thích hình vẽ bằng chữ Hán có ghi hữu hiệp 右脇 hay sườn bên phải, không phải ngực.

Có nhiều từ HV chỉ ngực như 膺²⁰⁴ 臆, hoài 懷 裹, ung 膺, hung 胸 匈, thang 膾 ...

Nhưng không thấy dùng trong trường hợp trên. Thật ra thì theo văn bản Kinh Thánh (Vulgate bằng La Tinh) thì chỉ có bên cạnh (sườn) chứ không nói rõ bên phải hay trái: (St. John) Ga 19 :34 "sed unus militum lancea latus eius aperuit et continuo exivit sanguis et aqua" **tiếng La Tinh** → **tiếng Việt** (1934) "nhưng có một tên lính lấy giáo đâm ngang sườn Ngài, tức thì máu và nước chảy ra". Phạm trù nghĩa của nương long cũng không đơn giản như nguồn gốc của cách dùng này trong Kinh Thánh. Một điểm thú vị đáng được nêu ra đây là từ văn bản gốc Do Thái thì ĐCT lấy một xương cong (curve/A) ở cạnh (side/A) của ông Adam để làm ra bà Eva, so với cách dịch ra là xương sườn (rib/A). Tiếng Do Thái là “צלע” (tsela, "xương cong") và chữ này xuất hiện nhiều lần trong Kinh Thánh Do Thái và không có nghĩa là xương sườn theo văn cảnh dùng! Do đó, một số học giả Tây phương²⁰⁵ đưa ra nhận xét là có thể Kinh Thánh (như ta biết cho đến nay) có thể đã dịch sai so với bản gốc bằng tiếng Do Thái. Tương tự như vậy, trái cấm trong vườn mà bà Eva phạm tội ăn chưa chắc là trái táo, PGTN (trang 85-88) đã khá chính xác khi chỉ cùng **trái cấm** chứ không phải là **trái táo**.

²⁰⁴ Ngực tiếng Việt có thể liên hệ đến 膺 HV. Chữ 膺 hay 臆 臆 臆 臆 醫(thanh mẫu ảnh 影 vận mẫu chức 職 nhập thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 於力切 ư lực thiết (TVGT, QV, NT, TTTH, CTT), 乙力切 ất lực thiết (TV, LT, VH), 隱己切 ản ki thiết (TV, LT), 音億 âm ức (LKTG), 通作意 thông tác ý (VH) ý đọc là yì (BK bây giờ) so với 膺 cũng đọc là yì (BK bây giờ), 乙聲 ất thanh (LTCN 六書正鋒)

TNAV ghi vận bộ 齊微 tê vi (ương bình)

CV ghi cùng vận/nhập thanh 益 唵 齷 億 臆 意 惹 總 轆 憶 抑 臆 (ích ách ức)

伊力切, 音億 y lực thiết, âm ức (CV), 伊昔切 y tích thiết (CV, CTT), 伊昔切, 音益 y tích thiết, âm ích (TVi) - ích đọc là yì (BK bây giờ) so với 膺 cũng đọc là yì (BK bây giờ), 於戟切, 音益 ư kích thiết, âm ích (TVi)

...v.v... Giọng BK bây giờ là yì so với giọng Quảng Đông jik1 và các giọng Mân Nam 客家话: [客英字典] ji5 [海陆丰腔] rit8 ri5 [宝安腔] ji5 [台湾四县腔] jit8 ji5 [客语拼音字汇] yi4, tiếng Nhật oku yoku và tiếng Hàn ek. Dựa vào phiên thiết, ta có thể liên hệ 膺 với ngực cũng như nha 牙 ~ ngà, âm 陰 ~ ngăm ...v.v...

²⁰⁵ Thí dụ như GS Ziony Zevit, chuyên gia về tiếng Do Thái và Kinh Thánh, cho rằng chữ tsela đã bị dịch sai vì xương cạnh trong Kinh Thánh có thể là xương dương vật (penis) mà đàn ông không có (bị lấy đi để làm ra bà Eva) - xem các ý kiến khác nhau trong những bài viết này chẳng hạn

<http://www.theblaze.com/news/2015/12/30/bible-professor-believes-this-one-mistranslated-word-means-eve-was-not-created-from-adams-rib-but-from-a-very-different-body-part> hay

<http://www.dailymail.co.uk/sciencetech/article-3377487/God-Eve-Adam-s-PENIS-not-rib-claims-religious-academic.html> ...v.v...



- *Oan gia* 冤家 là kẻ thù: "lại trao cho oan gia ... cho nên oan gia chẳng có bỏ được" PGTN trang 209, 214 ... "bất kể kiêu ngạo oan gia cùng Thánh I-Ghê-Rê-Gia cho được khiêm nhường" MACC quyền chi nhị trang 122.

- *Pha Lang* là Bồ-Đào-Nha, "Chớ có nói: đạo này là đạo Pha Lang" PGTN trang 25. Pha Lang tương ứng với tiếng La Tinh là Lusitania, chỉ lãnh thổ từng thuộc về đế quốc La Mã (bao gồm hầu hết Bồ-Đào-Nha ngày nay). Một dữ kiện đáng ghi lại ở đây là Tùy Thư 隋書 (636) và (Cựu) Đường Thư 唐書 (945) đã từng dùng dạng kí âm Phát Lâm 拂林 hay 拂菻 để chỉ đế quốc cổ La Mã (Đại Phát Lâm 大拂林) và khu vực Thổ Nhĩ Kỳ (Trung Á) là Tiểu Phát Lâm (小拂林). Đương nhiên là có những cách gọi hơi khác nhau thời trước vì là **kí âm gần đúng** của Frank, như Phật Lang 佛郎, Pháp Lam 法藍, Phát Lâm 拂林.

- *Pha Lan Sa* (chữ Nôm/Maiorica 葩瀾沙) là phiên âm (đơn tiết hóa) từ tên nước Pháp Francia: "đã đi học Pha Lan Sa mà cha mẹ đòi về nhà" CTTr trang 10 (320), "lái thuyền ấy, vì cho đi nước Pha-Lan-Sa" CTTr trang 93, " Xưa trong nước Pha-Lan-Sa có nhiều kẻ theo sự dối trá ... Hai anh em đi học nước Pha-Lan-Sa ở thành Pha-Ri" TCTGKM trang 35, 69-70 ... Không thấy các tác phẩm của LM de Rhodes ghi cách dùng này.

- *Phải biển* là bị đắm tàu. Phải hàm ý bị mắc vướng (tai nạn gì) như cách dùng bị bẫy giờ: *thuyền phải cạn phải đá, phải liệt* (bị bệnh), *phải nao chằng?* (có gặp tai nạn gì không?) ...

- *Phải bia* là trúng đích/bia. "Song le, đá trở lại phải kẻ ném" (phải ~ trúng) CTTr trang 9.

- *Phạm nhân* (VBL trang 548, nhưng trang 593 lại ghi là *phạm nhàm*) là tên một lương y TH mà người dân thờ một cách mê tín. LM de Rhodes đã ghi nhận khá chính xác tên Phạm Nhan 范顔, là tên chữ của Nguyễn Bá Linh 阮伯冷 khi đỗ đạt và ra làm quan. Thân phụ Nguyễn Bá Linh là người Quảng Đông, Trung Quốc, sang buôn bán ở chợ Đông Hồ (chợ Cột bẫy giờ?) đã lấy vợ ở làng An Bài rồi sinh Bá Linh ở đây. Phạm Nhan có tài làm thuốc, được tuyển vào cung để chữa bệnh Thái Hậu nhưng vì thông dâm với một cung nữ nên bị khép án chém đầu. Nhân lúc vua Nguyên khởi binh đánh Đại Việt lần thứ 3, Phạm Nhan xin lấy công chuộc tội và được phong tướng tiên phong cùng Ô Mã Nhi và Thoát Hoan sang xâm lăng Đại Việt. Phạm Nhan nổi tiếng là tàn ác và giết nhiều người trong thời gian này, sau bị bắt sống và Hưng Đạo Vương chém đầu ở An Bài (thuộc Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình). Sau này, nhà cách mạng Nguyễn Thiện Thuật, lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy, khi làm thơ động viên nhân dân đánh giặc Pháp đã viết về giặc Pháp: "**Độc ác còn hơn cả Bá Linh**". Theo truyền thuyết dân gian thì hồn Phạm Nhan thường về quấy nhiễu các làng ven biển, nhất là sản phụ. Do đó, dân gian lập bàn thờ Phạm Nhan để cho bớt hoạn nạn, tục này còn thấy vào thời VBL đã khiến LM de Rhodes ghi lại vài hàng như trên.

- *Phàn nản lại* (pænitere/L) là hối tiếc, ăn năn cũng như *ăn năn lo lại*.

- *Phán xét* (iudico/L) là xét xử, phân xử, giải quyết: "ĐCGS ngày sau phán xét kẻ sống và kẻ chết" VBL trang 594, "mà đến ngày ĐCGS phán xét chung" PGTN trang 297, "lại phán xét trước mặt thiên hạ ... Trước hết phán xét chung vậy ... Lễ thứ hai phán xét chung cho thiên hạ" TCTGKM trang 64. *Phán xét* có thể tương ứng với **sát phán** HV 察判. Động từ này đã hiện diện trong các thư tịch Hán cổ, như trong Nam Tề Thư²⁰⁶, Vũ đế kỉ 南齊書, 武帝紀 có câu 'Mậu Tuất, chiếu viết : 'thủy潦 vi hoạn, tinh vĩ quai tự, kinh đô tù hệ, khả khắc nhật tấn quyết ; chư viễn ngục ủy thứ sử dĩ thì sát phán' 戊戌, 詔曰 : '水潦為患, 星緯乖序, 京都囚繫, 可尅日訊決, 諸遠 獄委刺史以時察判. **Phán xét chung** là khái niệm được khai triển khá chi tiết so với với các tôn giáo khác, vì vào ngày tận thế hay là ngày tận cùng của thế gian, lúc ĐCGS trở lại trong vinh quang để **phán xét chung** hết mọi người, và cho mọi sự được hoàn thành trong trời mới đất mới. Đây là lúc có người được vào thiên đàng hay xuống địa ngục vĩnh viễn theo CG.

- *Phật bốn di địc (địch), bụt là rợ mọi* (VBL trang 220) - lặp lại trong PGTN trang 108, 110:" Vì vậy ông (oũ) khổng (khẩu) tử, là kẻ đại minh lấy làm thầy nhất (nhít), trong (tlaõ) sách thì gọi đạo bụt những đạo rợ mọi vậy ... cũng có kẻ hay chữ (hàm ý Nho gia - NCT) mà thờ bụt

²⁰⁶ Tác giả của Nam Tề Thư là Tiêu Tử Hiển (489–537), cháu nội của Tiêu Đạo Thành (người sáng lập triều đại Nam Tề 479-502).

bề ngoài, phỉnh đi vua vậy (dối gạt vua - NCT), dù trong lòng thì chê đạo bụi, mà gọi là đạo rợ mọi". Phật bản di dịch HV 佛本夷狄 là câu nhà thơ/văn Hàn Dũ 韓愈 (768-824) viết trong "Luận Phật cốt biểu"²⁰⁷ 論佛骨表 gởi cho vua Đường Hiến Tông: 夫佛本夷狄之人, 與中國言, 語不通, 衣服殊製 (phụ phật bản di dịch chi nhân, dữ Trung Quốc ngôn, ngữ bất thông, y phục thù chế - tạm dịch: Phật Tổ là người mọi rợ không biết tiếng TH, mặc quần áo khác biệt - NCT). LM de Rhodes hay cộng sự viên, cũng như các LM dòng Tên tiên phong khác như Matteo Ricci, đã dựa vào tài liệu trước để ghi lại 'câu nói' này một cách chính xác.

- *Phen (lê)* là cạnh tranh cho tốt hơn, so bì : "thì ta phải phen lê bắt chước" TCTM quyển trung trang 160.

- *Phê-Rô* là phiên âm của tên riêng Petra/L qua tiếng Bồ-Đào-Nha Pedro so với tiếng Bồ-Đào-Nha cổ là **Pero** (Pêro), chữ Nôm tương ứng với **phê lỗ** HV 批嚙. Hầu như mọi tên đặt riêng đều có một nét nghĩa nào đó, mang theo ước vọng của cha mẹ đặt vào con cái. Danh từ La Tinh petra có gốc là tiếng cổ Hi Lạp πέτρος (petros) nghĩa là cục đá (hàm ý cứng rắn, không dời đổi, cương trực), là dạng Hi Lạp tương đương của tiếng Aramaic Kêpê (cũng có nghĩa là đá) - Petrus là tên trong Kinh Thánh La Tinh. Thánh Phê-Rô (1-64) thường được coi là vị Giáo Hoàng đầu tiên của giáo hội CG La Mã, và do đó một số tín đồ CG cũng đặt tên thánh này. Phê-Rô cũng là tên thánh của một thanh niên từng giúp các giáo sĩ tiên phong dòng Tên dịch các kinh Lạy Cha, Ave Maria, Tin Kính và Thập Giới vào năm 1618. Ít người biết là (LM) **Bá Đa Lộc** 百多祿 chính là phiên âm của tiếng Pháp Pierre (tên của LM Pierre Joseph Georges Pigneau de Behaine 1741-1799) có cùng gốc Hi Lạp petros (nghĩa là đá) so với dạng pedro của các tiếng Bồ-Đào-Nha, Tây-Ban-Nha. Trong "Pháp du hành trình nhật ký" (1922), học giả Phạm Quỳnh lại dùng **Bách Đa Lộc** (Bách và Bá, Mạch là các âm HV của chữ 百). Trước đó học giả Trương Vĩnh Ký trong Sơ Học Dẫn (cuốn 1, trang 280) viết: "... cũng trong tháng ấy Đức thầy **Vê-rô** (Bá-Đa-Lộc) đau bệnh chết, chớ xác về Gia-Định tống-táng trọng thể. Vua tặng phong là Thái-Tử Thái-Phó Pi-Nho Quận-Công..." - để ý tương quan ph và v trong cách đọc Vê-rô. Bá Đa Lộc 伯多祿 còn là tên gọi (thánh) Peter trong Hán văn (思高譯本 Tư cao dịch bản), bây giờ thường dùng **Bỉ Đắc** 彼得 (giáo hội Tin Lành/Protestant): âm đọc Peter gần với giọng BK hiện nay (pinyin) là bǐdé 彼得 hơn là Bá Đa Lộc (âm HV cổ hơn, như Lộc vẫn còn bảo lưu phụ âm cuối -c) so với Bá Đạc²⁰⁸ 伯鐸. LM Maiorica dùng dạng kí âm Phê-Rô (chữ Nôm) còn LM de Rhodes lại dùng dạng Pedro trong các tác phẩm: "thì ban đêm ông thánh Phê-Rô cùng ông thánh Bảo-Lộc hiện đến ... thì đăm ảnh ông thánh Phê-Rô ..." CTTTr trang 157, "ĐCGS thì xuống thuyền Pedro ... đoạn thì khiến Pedro đăm thuyền ra ... Pedro thì thưa rằng ... phán rằng: Pedro, chớ sợ làm chi ... theo đòi ông thánh Pedro như vậy" PGTN trang 182-183, 312.

²⁰⁷ Hàn Dũ viết khuyên vua Hiến Tông (trị vì 805-820) không nên đón tiếp long trọng xá lợi Phật (sarira, xương ngón tay còn lại của Phật Tổ) vào năm 819 ở Trường An. Xá lợi Phật này đến từ chùa Phụng Tường 鳳翔 ở Thiểm tây 陝西, đưa vào hoàng cung ba ngày để dân chúng có dịp thăm viếng và cúng dường. Vua không được hài lòng cho lắm về chuyện này và đày Hàn Dũ đi Triều Châu 潮州 một thời gian sau đó. Đạo Phật phổ biến khắp nơi, nhất là ở kinh đô Trường An vào các thời đại Tùy và Đường.

²⁰⁸ Xem thêm bài viết "Danh xưng Bá Đa Lộc" của tác giả Vincent Lucia Cổ Diệu Thanh (27/7/2017) trang này <http://conggiao.info/danh-xung-ba-da-loc-d-42331>

- *Phễu* (colhèr tiếng Bò-Đào-Nha, cochlear/L) là cái muống, VBL ghi phễu cũng là cái môi. LM de Rhodes đã ghi hai cách dùng môi và phễu ở Đàng Ngoài, **phễu**²⁰⁹ bây giờ có nghĩa hơi khác hơn cái **môi** (có đáy nhỏ và lỗ để truyền chất lỏng).

- *Phi báng* (contradico/L) 誹謗 là nói ngược lại → nói xấu, gièm pha. VBL còn ghi dạng *hủy báng* cho thấy khuynh hướng ph > h (phụ âm có hơi/aspirated), một giai đoạn trước khi ph- trở thành phụ âm tắc đầu lưỡi (th-): phiêu phiêu 飄飄 > hiu hiu (gió thổi), phong/phúng 風 > hong, hóng (hóng gió), phát 拂 > hát ... Khuynh hướng biến âm này rất rõ nét khi so sánh tiếng Hán (HV) và Nhật: bản/bỗn 本 > hon, bắc 北 > hoku, bát 八 > hachi, binh 兵 > hei, phòng 房 > hou (bou) ... "những đũa quỷ quái ấy hủy báng ĐCGS ... thì hủy báng Caesar" PGTN trang 193, 220 - có lúc PGTN viết là *ủy báng*. VBL trang 888 còn ghi dạng *xỉ báng* tương đương với *phi báng*, *ủy báng*: điều này cho ta cơ sở liên hệ **phỉ** và **xỉ**, như trong cách dùng *xỉ vả người* (VBL). Cũng không nên ngạc nhiên vì tương quan 誹 phi xỉ, vì đã có những dữ kiện khác cho thấy khả năng phụ âm đầu *p (môi/xát) trở thành phụ âm s (lưỡi/xát như s/x tiếng Việt hiện đại): 漂 phiêu > xiêu, 聘 *phính > sính, 蹁 biên > xiên ... So sánh liên hệ đồng đại phình ~ sinh trong tiếng Việt cũng cho kết quả tương tự.

- *Phi lòng* là hài lòng, *sự khác chẳng phi* là sự khác *chẳng đủ/no/phai*: "phi lòng phi dạ mọi đường" KNLMP5 trang 66.

- *Phiên tây* là chia không đều, không công bằng (injustus/L). *Phiên tây* có thể tương ứng với thiên tư 偏私 hàm ý thiên vị (không đồng đều). Cách đọc phiên thời VBL cho thấy gần với âm Hán cổ hơn, từ thời Béhaine/Taberd (1772-1838) cho đến nay, đều đọc là thiên - thiên tây (thiên tư). Các dạng xiên và thiên của phiên²¹⁰ 偏 đều hiện diện từ thời Béhaine/Taberd cho đến nay, điều này chứng tỏ rằng phụ âm đầu ph- (tương ứng với p- âm Hán) đã trở thành s và th (hiện tượng trùng nữ). Như vậy là quá trình ph > s > th có thể xảy ra trong vòng 200 năm nay dựa vào dữ kiện phiên > xiên ~ thiên. Xiên thời VBL không thấy dùng với nét nghĩa

²⁰⁹ Muống theo học giả Huỳnh Tịnh Của là thìa, môi (muôi) so với muống có lỗ ở đáy để sang (truyền) chất lỏng. Học giả Trương Vĩnh Ký (sdd, 1884) lại dùng chung cả hai dạng: "**Entonnoir** sm. Cái muống (muống) sang rượu, rót rượu", "**Louche** cái muống lớn mức canh (cháo), vá mức".

²¹⁰ Chữ thiên 偏 (thanh mẫu bàng 滂 vận mẫu tiên 仙 bình/khứ thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 芳連切 phương liên thiết (TVGT, ĐV, QV), 匹戰切 thất chiến thiết (QV), 紕延切, 音篇 bì diên thiết, âm thiên (TV, VH, CV, LT), 匹先翻 thất tiên phiên (BH 佩觸) - thất 匹 đọc là pĩ (giọng BK bây giờ), 匹研切 thất nghiên thiết (NT, TTTH), 匹善切 thất thiện thiết (TV, LT)

TNAV ghi vận bộ 先天 tiên thiên (dương bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 篇 偏 徧 翩 扁 騙 騙 (thiên biên/thiên)

此連切, 音篇 ti liên thiết, âm thiên (TVi), 此荅切, 音砵 ti linh thiết, âm phanh (TVi), 匹焉切, 音篇 thất yên thiết, âm thiên (CTT), 匹戰(?)切, 音片 thất chiến thiết, âm phiến (TViB), 音篇 âm thiên (TĐTAT 重訂直音篇, TQTHCN 增廣字學舉隅)...v.v... Giọng BK bây giờ là piān so với giọng Quảng Đông pin1, các giọng Mân Nam 客家话: [客语拼音字汇] pian1 [宝安腔] pen1 [梅县腔] pien1 [东莞腔] pen1 [客英字典] pien1 [陆丰腔] pian3 pian1 [沙头角腔] pien1 [台湾四县腔] pien1 [海陆丰腔] pien1, giọng Mân Nam/Đài Loan pheN1, tiếng Nhật hen và tiếng Hàn phyen. Một dạng âm cổ phục nguyên là ***phjen/phiên** so với dạng xiên (nghiêng) - quá trình xát hoá cho ra các dạng **xiên**, **chính**, **chên**.

thiên (lệch về một phía), xiên (cái xiên, xiên gà mà nướng - VBL trang 889/890) là một dạng biến âm của xuyên 穿. Xem thêm chi tiết trong mục *tê chân*.

- *Phô nuôi* là cách xưng hô với những người nhỏ tuổi hơn, thường trong gia đình quyền quý - đến thời Béhaine/Taberd thì mở rộng ra cho những người tuổi kém hơn mình (~ chúng bay, các ngươi - ĐNQATV cũng ghi nghĩa này). VBL ghi cách dùng này hai lần trong mục *phô* và *nuôi*. Đại từ chỉ số nhiều tiếng Việt là loại từ ghép gồm một từ chỉ số đông/nhiều) như **chúng**, **mớ** và **phô** (hàm ý kính trọng) vào thời VBL.

- *Phô ông* là các ông, VBL ghi *phô ông phô bà, phô thầy*: "phô ông nói sự gì khi nãy ... sao phô ông chẳng tin lời ĐCT" ĐCGS quyển chi cửu/chi thập trang 36-37.

- *Phủ*: *Thiên phủ, Địa phủ, Thủy phủ* là ba vị **quỷ thần** (daemon/L) được thờ một cách mê tín. Thiên phủ cai quản miền trời, Địa phủ cai quản miền đất và Thủy phủ cai trị miền biển. Một truyền thống tín ngưỡng của VN mà LM de Rhodes so sánh với tín ngưỡng Tây phương thời cổ đại: thờ phượng thần Ioue²¹¹ (thần trời, thần sấm sét ~ Thượng đế), thần Pluto²¹² (< Pluton cổ Hi Lạp - cai quản địa ngục ~ Diêm vương) và thần Neptune²¹³ (thần cai quản sông biển). Không thấy LM de Rhodes ghi lại các cách dùng Tứ phủ (Tam phủ + Nhạc phủ cai trị miền rừng núi), các Thánh Mẫu (Liễu Hạnh ...). Các hoạt động tín ngưỡng bản xứ, nhất là liên hệ đến việc sáng tạo vũ trụ và con người, đều nằm trong tầm nhìn của các giáo sĩ Tây phương khi sang Á Đông truyền đạo.

- *Phuong, vuông*²¹⁴ (quadratus/L): *thiên viên địa phương, trời (blời) tròn (tlòn) đất (đét) vuông* 天圓地方 - vũ trụ quan cổ đại ở TQ và VN. LM de Rhodes ghi là người TH và kể cả

²¹¹ Tiếng La Tinh **Ioue** còn viết là **Jove**, có gốc Ấn-Âu *Dyews (thần đứng đầu có trách nhiệm cai quản trời) và cũng là ngữ căn của các từ chỉ thượng đế (chúa trời) trong ngôn ngữ Âu Châu như tiếng La Tinh Deus, tiếng Hi Lạp θεός (theos), tiếng Pháp dieu, tiếng Anh deity, thần sấm sét Ζεύς Zeus cổ Hi Lạp ...v.v... **Jupiter** (sao Mộc, tên đặt về sau) cũng liên hệ đến Jove/Ioue.

²¹² Tiếng La Tinh **Pluto** có gốc Cổ Hi Lạp Πλούτων (Ploutōn) là thần coi thế gian/địa ngục. Pluto sau này chỉ sao Diêm vương. Tiếng TH là 冥王星 Minh Vương Tinh (minh là u âm, tối tăm).

²¹³ Neptune có gốc là Neptunus/L, có nhiều giải thích về ngữ căn của Neptunus: có thể là từ gốc Ấn-Âu *nebh-lien hệ đến ẩm ướt, sương mù (nebulous/A ~ nébuleux/P là u âm), so với nebel (tiếng Đức), nebo (Slavic) ... Neptune tiếng TH là 海王星 Hải Vương Tinh.

²¹⁴ Dạng **vuông** tiếng Việt là một biến âm của âm cổ hơn ***buang** của **phương** 方, phản ánh qua cách đọc thời

VBL dùng ký tự b thay vì **b** hay **v** (các phụ âm đầu trong tiếng Việt hiện đại). VBL và PGTN còn ghi các trường hợp âm cổ mà bây giờ không còn hiện diện nữa như mưa, khứng, min, bui ...v.v... Chữ phương 方 (thanh mẫu tịnh 並 hay bang 幫 vận mẫu dương 陽 bình thanh, hợp khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 府良切 phủ lương thiết (TVGT, ĐV, QV, TTTH), 符方切 phủ phương thiết (QV, TV, LT, TTTH) KH chú thêm 音房 âm phòng, 甫芒反 phủ mang phản (NTLQ 玉篇零卷), 甫芒切 phủ mang thiết (NT), 分房切, 音芳 phân phòng thiết, âm phương (TV, LT, VH), 蒲光切, 音旁 bồ quang thiết, âm bàng (TV, CV), 甫兩切, 音做 phủ lưỡng thiết, âm phỏng (TV, LT), 膚容切 phủ dong/dung thiết (VB)

TNAV ghi vận bộ 江陽 giang dương (bình thanh)

CV ghi cùng vận/bình thanh 芳坊方放祛肪坊坊 (phương *phóng/phòng banh phường)

những nhà toán học cũng đều ‘trông’ như thế. Hồi xưa, phương cũng dùng để chỉ đất, như trong Bản kinh 本經 của Hoài Nam Tử 淮南子 (hay Lưu An 179-122 TCN, cháu nội của Hán Cao Tổ Lưu Bang): "Đái viên lí phương 戴圓履方" nghĩa là đội trời đạp đất. Khái niệm trời (dương) gồm tính động, cứng, nam, vua, chồng, trên, tròn ... So với đất (âm) gồm tính tĩnh, mềm, nữ, thân, vợ, dưới, vuông ...v.v... Triết lý vuông tròn còn hàm chứa trong văn hóa ẩm thực truyền thống qua hình ảnh bánh chưng (vuông) và bánh dày (tròn), cũng như tư duy tổng hợp về nhân sinh của người VN qua câu nói "mẹ tròn con vuông". Hình sau trích từ trang <http://www.baomoi.com/nguon-goc-va-y-nghia-su-tich-banh-chung-banh-day-ngay-tet-co-truyen/c/15977411.epi>. Đề ý hình dạng của bánh chưng và bánh giầy (~ dày, dày) :



- Qua (ego/L - VBL ghi là Qva trang 615): dùng cho người trên nói với người dưới. Qua còn bảo lưu trong một số vùng ở Nam Bộ, khi các cộng đồng cư dân (Việt, Hoa, Khme, Mã Lai ...) đã ổn định đời sống ở vùng đất mới này. Một dạng chữ Nôm là 戈 (qua), không thấy dùng đại từ này trong Thiên Nam Ngữ Lục. Người viết (NCT) rất ngạc nhiên khi thấy một số

CV ghi cùng vần/bình thanh 旁傍彭房仿仿傍方龐逢逢 (bàng bàng phòng phương phong phùng phương)

CV ghi cùng vần/bình thanh 罔網方調惘惘 (võng)

敷房切 phu phòng thiết (CV, TVi) - TVi ghi thêm 放平聲 phóng bình thanh, thời TVi (1615) hai âm phương và phóng/phòng đọc giống nhau fāng so với fáng (giọng BK bây giờ), 文紡切 văn thường thiết (TV, CV, TVi) - CV ghi thượng thanh, tiểu vận 罔 võng, TVi ghi âm võng 音罔, 甫亡切 phủ vong thiết (TTTH), 方中切, 音封 phương trung thiết, âm phong (TVi), 甫妄切, 音放 phủ vọng thiết, âm phóng/phòng (TVi), 密北切, 音墨 mật bắc thiết, âm mặc (TVi), 敷荒切, 放平聲 phu hoang thiết, phóng bình thanh (CTT)...v.v... Giọng BK bây giờ là fāng so với giọng Quảng Đông fong1 và các giọng Mân Nam 客家话: [东莞腔] fong1 [宝安腔] fong1 [梅县腔] fong1 [陆丰腔] fong1 [客英字典] fong1 [台湾四县腔] fong1 [客语拼音字汇] fong1 [沙头角腔] fong1 [海陆丰腔] fong1 潮州话: bang1 (pang), huang1(huang), hng1(hng), <姓>bung1(pung) [饶平、揭阳、潮阳] beng1(png), tiếng Nhật là hou và tiếng Hàn pang. Một dạng âm cổ phục nguyên của phương là *buaŋ rất gần với dạng *buōng trong VBL, thời VBL chưa có chữ **vuông** (tiếng Việt hiện đại). VBL còn ghi dạng **buāng bức** là vuông vức.

người (thường thuộc thể hệ trước) xưng là qua khi còn ở Sài Gòn (thập niên 1960, 1970) - thí dụ như tướng Dương Văn Minh cũng thường xưng là qua. Tuy nhiên, một cách giải thích hiện tượng qua dùng nhiều ở đồng bằng sông Cửu Long so với miền nam Trung Bộ (thời VBL) là kết quả của quá trình Nam Tiến, một số cách dùng đã được nhập vào Nam Bộ từ Đàng Trong. Qua tương ứng với dạng ua2 giọng Triều Châu (Mân Nam) và **ngã**²¹⁵ HV 我 với các nét nghĩa tôi/ta/tao. Từ thời VBL (1651) qua là từ được dùng độc lập, hay tổ hợp **mớ qua** (sau này, Gustav Hue/1947 và Paulus Cửa/1895 còn ghi thêm cách dung **mới qua**); Béhaine và Taberd (1772/1838) ghi thêm các cách dùng **qua bậu, chúng qua**.

- *Quả* (fructus/L): VBL ghi nghĩa fructus cho hai từ *trái* và *quả* (xem thêm mục trái), và cũng ghi thêm *trái quả* dùng tương đương như trái hay quả, trái đứng trước quả cho thấy tiếng bản địa đi đầu (chính trước phụ sau). VBL ghi 9 cách dùng trái, so với 3 cách dùng quả, cho thấy từ trái thông dụng hơn (td. VBL ghi **trái thị** chứ không thấy ghi quả thị, và **trái mít, trái mận**...). LM de Rhodes cũng ghi thêm các cách dùng *hoa quả* (flores & fructus/L) và *hàng quả* (hàng bán trái cây). Quả tương ứng với quả HV 果, điều này cho thấy hai cách dùng trái và quả đã cùng hiện diện vào thời VBL. Sau này, hai cách dùng đã trở nên thông dụng ở hai miền khác nhau: Bắc thì chuộng chữ quả so với Nam thì thường dùng trái hơn.

- *Quả thị/quả thật*: VBL ghi dạng quả thị 果是 là cách dùng HV từ lâu đời, như học giả thời Tống Hoàng Đình Kiên (1045-1105) trong tác phẩm 減字木蘭花登巫山縣樓作 (Giảm tự mộc lan hoa đăng vu san huyện lâu tác) có câu 果是當時作賦人 ‘quả thị đương thì tác phú nhân’. Tiếng Việt bây giờ thường dùng **quả thật, quả nhiên** so với **quả thị** của thời VBL.

- *Quan* là người có chức tước, truyền (ra) lệnh - tương ứng với quan HV 官.

- *Quan, cái quan* là cái hòm (tiếng Việt bây giờ, locus/L) - tương ứng với quan HV 棺. Tiếng Việt hiện đại dùng (cái) quan tài so *cái quan* hay *cái săng* thời VBL.

- *Quan Âm* là cách đọc đơn giản của Quan/Quán²¹⁶ Thế Âm Bồ Tát 觀世音菩薩, dịch nghĩa từ tiếng Phạn अवलोकितेश्वर, Avalokitesvara - avalokita là nhìn xem/quán/looking on (A) và

²¹⁵ Chữ ngã 我 (thanh mẫu nghi 疑 vận mẫu ca 歌 thượng thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 五可切 ngữ khả thiết (TVGT, NT, ĐV, QV, LT, TTTH, TG 字鑑, TVi, CTT), 語可切 ngữ khả thiết (TV, LTCN 六書正擯)

TNAV ghi cùng vận 歌戈 ca qua (thượng thanh)

CV ghi cùng vận/thượng thanh 我 磯 駢 (ngã)

延知切, 音夷 diên tri thiết, âm di (TVi), 阮古切 - nguyên cổ thiết - CTT/TViB ghi âm ngữ 音五, 五可切, 俄上聲 ngữ khả thiết, nga thượng thanh (CV, TVi, CTT), 烏可切 ô khả thiết (CTT) ...v.v... Giọng BK bây giờ là wồ ề so với giọng Quảng Đông ngo5 o5 và các giọng Mân Nam 客家话 : [梅县腔] nga1 ngai2 ngoe.2 ngo1 [海陆丰腔] ngo1 ngo3 (ngai2) [客语拼音字汇] ngai2 ngo1 [客英字典] ngo1 ngo3 [沙头角腔] nga1 ngo1 ngai2 [台湾四县腔] ngo1 ngo3 (ngai2) [东莞腔] ngo1 [宝安腔] ngo1 [陆丰腔] ngo1 潮州话 : ua2, giọng Mân Nam/Đài Loan goa2, tiếng Nhật là ga, Hàn là a. Một dạng âm cổ phục nguyên của ngã là *ŋwa, môi hóa để cho ra dạng **qua** (~ **úa** giọng Triều Châu).

²¹⁶ Chữ quán 觀 (thanh mẫu kiến 見 vận mẫu hoàn 桓 bình/khứ thanh, hợp khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 古玩切, 官去聲 cổ ngoạn thiết, quan khứ thanh (TVGT, ĐV, QV, TV, VH, CV, LT) –

ishivara là chúa tể/vua/lord). Có nhiều cách dịch nghĩa và âm như 光世音菩薩 Quang Thế Âm Bồ Tát, 觀自在菩薩 Quan Tự Tại Bồ Tát, 觀音大士 Quan Âm Đại Sĩ ...

阿婆盧吉低舍婆羅 A Bà lô cát đê xá bà la, 阿縛盧枳低濕伐邏 A Phục lô chỉ đê thấp phạt la ...v.v... Quán Thế Âm nghĩa là quan sát (và nghe) thấy âm thanh (thế giới khổ nạn) mà rủ lòng cứu giúp. Người đời Đường kiêng kiêng húy chữ Thế (Đường Thái Tông tên là 李世民 Lý Thế Dân) nên gọi tắt là Quán Âm hay Quan Âm (VBL ghi Quan Âm - đây là dạng đọc ghi bằng chữ La Tinh đầu tiên). Vì Phật Bà Quan Âm đại diện cho **tình thương yêu** con người nên rất hợp với Đại Thừa, ngay cả phụ nữ muốn cầu có con cũng vái Bà. VBL ghi Quan Âm là tượng thần đàn bà được các thầy phù thủy dùng trong những hoạt động tiêu cực như làm bùa yêu đương: có thể LM de Rhodes đã không hiểu rõ về (các) câu chuyện Phật Bà Quan Âm của PG hay chỉ nhìn thấy một số hoạt động mang tính cách mê tín dị đoan trong quần chúng ... Do đó mới có những quan sát khắt khe như vậy!

- *Quân/cuôn tử* 君子 chỉ người tài đức xuất chúng, quân vương, quý tộc;"thật là việc người quân tử ... có vua chúa nước khác hỏi quân tử nào sự ấy ... quân tử ấy lại xin hai ngày nữa mà lo cho nên ... Quân tử ấy chưa có đạo mà thừa vậy " PGTN trang 5, 33-34. PGTN dùng chữ La Tinh prudentis (VBL dịch là *khôn ngoan, ngỗ ngược*) hay philosophus/L (nhà bác học, không có nghĩa là nhà triết học như tiếng Anh và Pháp bây giờ), so với VBL dùng chữ sapiens/L, đều có nghĩa là người khôn ngoan, thông thái (nhà hiền triết).

- *Quấy/quối quá* (indecentia/L) là sai trái, không đúng - *làm quấy quá, nói quấy quá*:"mà lại nói quấy quá sự Ba Ngôi ... chẳng còn thờ quấy quá nữa" ĐCGS quyển chi cừu/chi thập trang 70, 101. "Kẻ làm con nhà khó mà làm sự quấy quá thì chẳng có ai chê" TCTM quyển trung trang 155, "Người ta lạy trời, kính trời bởi đây mà ra quấy quá vậy" PGTN trang 13 - LM de Rhodes lý luận thêm là lạy trời đất mà không biết nguồn gốc và lý lẽ thì "quấy quá", do đó đề nghị là thêm chữ Chúa (ông viết chữ hoa Chúa) hay là "lạy đức Chúa trời". PGTN dùng quấy quá để dịch vanus/vanum (tiếng La Tinh, trong điều răn thứ 2):"chớ lấy tên ĐCT mà thờ quấy

LKTG/TV/LT/TVi ghi 視也 thị dã, 古丸切 cổ hoàn thiết (QV, TV, LT), 古桓切 cổ hoàn thiết (NT), 沽歡切, 音官 cô hoan thiết, âm quan (VH, CV, TVi, CTT), 工喚切 công hoán thiết (CTT, KH), 區願切, 音勸 khu nguyện thiết, âm khuyên (VHTB 韻會小補). 古黃切, 音光 cô hoàng thiết, âm quang (KH), 規倫切, 音均 quy luân thiết, âm quân (TVi, KH), 居員切, 音涓 cư viên thiết, âm quyên (TVi, KH), 扁縣切, 涓去聲 quyên huyền thiết, quyên khứ thanh (TVi, KH)- KH ghi âm quyên, TVi ghi âm thiên/phiên 音扇, 掌與切, 音煮 chưởng dữ thiết, âm chủ (KH), 正音官 chính âm quan (LKTG), 古換切 cổ hoán thiết (NT, TTTH), 古玩切, 音貫 cổ ngoạn thiết, âm quán (TVi)

TNAV (1324) ghi hai tiêu vận của 觀 là quan 官 (dương bình) và quán 貫 (khứ thanh), vận bộ 桓歡 hoàn hoan

CV (1375) ghi cùng vần/bình thanh 官冠觀涓莞菅棺倌貫 (quan hoàn gian *quán --> quen)

CV cũng ghi cùng vần/khứ thanh 貫冠觀權館瘃瘡裸果盥灌瓘鶴藿燿烜矚涓 (quán *quá *huyền)...v.v... Giọng BK bây giờ là quăn quăn so với giọng Quảng Đông gun1 gun3 gwun1 gwun3 và các giọng Mân Nam 客家话: [台湾四县腔] gon1 kwan1 [东莞腔] gon1 gon5 [海陆丰腔] gon1 kwan1 [宝安腔] gon1 [沙头角腔] gon1 [客英字典] kwan1 gwon1 gon1 [陆丰腔] gon1 [梅县腔] gwon1 gwon5

[客语拼音字汇] gon1 gon4 guon1 guon4 [梅县腔] gwon5, giọng Mân Nam/Đài Loan là koan1, tiếng Nhật kan và tiền Hàn kwan. Có lẽ danh từ riêng Quan Âm đã nổi tiếng trên thương trường qua thương hiệu **Canon** (máy chụp hình, máy chiếu, máy in, máy tính ...v.v...) là âm tiếng Nhật của **Quan Âm**.

quá vậy" trang 287, so với cách dịch của LM Maiorica "Chớ lấy tên ĐCT mà thẻ đối" TCTGKM trang 129; một cách dịch hiện đại từ CG La Mã là "Người không được dùng danh thánh Chúa cách bất xứng".

- *Quốc* (cuốc/VBL) là nước, cả hai chữ nước và quốc HV 國 đều hiện diện vào thời VBL, nhưng nước dùng nhiều hơn như *nước Ngô* (PGTN trang 12, 111), *nước Đại Minh* (PGTN trang 104, 112,126), *nước Judaea* (PGTN trang 164, 144, 125, 173 ...), *nước Israel* (PGTN trang 271). Một số từ HV có thể được dùng khá tự do như *quốc, tiểu, trở, thậm, vô, cùng ...* "giảng tin lành sự quốc trên trời" PGTN trang 182, "quốc²¹⁷ trên trời đã đến gần" PGTN trang 177, "mà chẳng có khi nào làm việc tiểu gì lành" PGTN trang 254, "Thiên Trúc quốc" PGTN trang 105, 108, 109, 110 ... Nước India (PGTN trang 105, tức là nước Thiên Trúc²¹⁸ 天竺, Ấn Độ - NCT), LM de Rhodes và cộng sự viên có khuynh hướng giữ nguyên dạng tiếng gốc thay vì kí âm gần đúng bằng tiếng Việt (chữ quốc ngữ): LM Maiorica thì dùng nhiều tiếng Việt kí âm hơn. Lại có lúc dùng nước và quốc trong cùng một đoạn văn như "nước Thiên Trúc" PGTN trang 110, so với các bản Nôm của Maiorica "phần ở miệng kẻ còn ở nước Thiên Trúc" CTTr trang 109, 112, 114 ... "Quốc (Cuốc) cha trị đến²¹⁹" TCTGKM trang 98, 99 - có khi hai cách dùng quốc và nước đều hiện diện trong cùng một đoạn văn (trang 99). *Quân quốc* (exercitus/L) là quân lính/quân đội của nước, thường gặp trong các văn bản chữ Nôm/Quốc Ngữ thời LM de Rhodes: "có đại thần cả và nước và quân quốc đều cùng thiên hạ đi cùng" PGTN trang 21, "liên sai những quân quốc giết các trẻ" CTTr trang 149, "vua và quân quốc nước I Chi Tô" KNLMPS trang 15. Lại có lúc dùng làm ẩn dụ: "làm dấu Câu-Rút trên mình cho thiên hạ được biết ta là quân quốc về vua cả trên hết các vua" TCTGKM trang 23. Quân quốc là cách dùng Việt hóa của quốc quân HV 國軍, một cụm từ đã có từ đời Đường và trước đó, như trong Bắc Sử (soạn năm 659) quyển thập cửu, Ngụy hiến văn lục vương truyện, Bành Thành vương hiệp truyện: "tích văn quốc quân hoạch thắng, mỗi phùng vân vũ, kim phá tân dã, Nam Dương, cập tời thử tặc, quả hàng thì nhuận, thành tai tư ngôn" 北史, 卷十九, 魏獻文六王傳, 彭城王勰傳: "昔聞國軍獲勝, 每逢雲雨, 今破新野, 南陽, 及摧此賊, 果降時潤, 誠哉斯言"

- *Ra* (exeo/L): " cùng muông chim, và con rắn thì ra ngoài tàu hết ... toan ra đời chuộc tội cho loài người ... " PGTN trang 101, 146, "ĐCT ra đời cứu thế ... ĐCGS phán rằng: tao đã ra đời đến phán xét thế này" PGTN trang 143, 199 ; "ĐCGS ra đời chuộc tội cho thiên hạ" ĐCGS quyển chi cửu/thập trang 14. VBL ghi nhận cách dùng *ra đây* (egredere huc/L, egredere là đi ra/xuất, huc là ở đây), so với come here! (A) và viens ici! (P) đều có nghĩa là đến/lại đây. Đến hay tới đây là kết quả từ cách nhìn của người nhận lệnh R (moving ego). LM de Rhodes ghi *ra cửa* là exire è portu (ra khỏi cửa/L) so với *vào cửa* là ingredi in portum (đi vào trong cửa/L) ...v.v... Và nhận xét là các giới từ này dùng giống như các ngôn ngữ quen thuộc của ông (La Tinh, Pháp, Bồ-Đào-Nha ...). Tuy nhiên, ông phải chép lại cách dùng *ra Kẻ Chợ*

²¹⁷ So sánh với cách dùng quốc trong Cư Trần Lạc Đạo - hồi thứ năm: "Thiên ngô năm câu, năm nhân công què Hà hũ. Kinh xem ba bận, ngôi nơi mái quốc Tân La"

²¹⁸ Thiên Trúc 天竺 là kí âm của địa danh gốc Phạn Sindhu (hay Hindu, tên sông lớn ở bản địa, là gốc của tên gọi Ấn Độ). Có những cách kí âm cổ khác như Thân Độc 身毒, Thiên Đốc 天篤 ...v.v...

²¹⁹ "Quốc cha trị đến" dịch từ tiếng La Tinh (Vulgate) "Adveniat regnum tuum" (Thy kingdom come/A), trong phần đầu của **kinh Lạy Cha**, xem thêm chi tiết trong mục *dùng*.

(VBL trang 631) và ra ngoài (VBL trang 806) mang ý nghĩa đặc biệt là đi vào (khu vực) Kê Chợ và đi vào (khu vực) Đàng Ngoài. *Ra đời* là đến với đời, vào đời hay ‘chào đời’ (in mundum venere/L): hai cách dùng ra đời và vào đời thoát xem thì trái ngược nhau nhưng lại cùng một nghĩa. Một cách giải thích là **tư duy tổng hợp** từ truyền thống nông nghiệp, nhìn từ xa hơn để thấy đối tượng (đời) có thể là đến/tới hay vào, hay nhìn từ vị trí người nói và môi trường chung quanh thì là ra khỏi (để vào đời). Từ một tư duy tổng hợp, vai trò của người nói/phát ngôn trong câu nói ra thể hiện rất rõ nét khi xem kỹ các cách dùng trên trời (so với *trong trời), xuống thuyền/lên thuyền, ra đời/vào đời, ra Bắc vào Nam, ra đây /vào đây, ra trận/vào trận, ra chợ/đi chợ/vào chợ, đi khám bác sĩ, chợ/bắt chợ, thành linh/bất thành linh, áo lạnh/áo ấm, Lê Lợi đánh thắng quân Minh ~ Lê Lợi đánh bại quân Minh...v.v...

- *Ra lòng* là có ý định (muốn), tỏ ra : "xem mình có tài lớn, có phép trọng, thì ra lòng không mà dễ người, cho đến kiêu ngạo ... ra lòng kiêu ngạo" PGTN trang 65, 66.

- *Rà*: là nhà - tương ứng với gia²²⁰ 家 với một dạng âm cổ phục nguyên là *kra. VBL đã ghi nhận các phương ngữ tiếng Việt ở Đàng Ngoài (chung quanh Kinh Đô) qua các cách đọc **dà, nhà** và **rà**, Hiện nay, các phụ âm đầu r, d, gi ở Bắc bộ có khuynh hướng đọc như z. thời VBL đã có bốn cách đọc gia, nhà, dà và rà.

- *Rạng ngày* (aurora iam est/L) đã sáng rồi, rạng đông: VBL ghi tốt hơn là dùng *sáng ngày*. *Rạng minh đàng*, nơi cao sáng: cách dùng này khá đặc biệt vì cấu trúc hỗn hợp của dạng Việt hóa và HV. **Rạng** có thể là dạng Việt hóa của lượng²²¹ 亮, **minh** HV 明 là sáng và

²²⁰ Chữ gia 家 (thanh mẫu kiến 見 vận mẫu ma 麻, bình thanh, khai khẩu nhị đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 古牙切 cổ nha thiết (TVGT, ĐV, QV, NT, QV, TTTH), 居牙切, 音加 cư nha thiết, âm gia (TV, VH, CV, LT, TVi), 古胡切, 音姑 cô hồ thiết, âm cô (TV, TVi), 古暮切, 音固 cố mộ thiết, âm cố (TVi, KH), 古俄切, 音歌 cô nga thiết, âm ca (KH), 居迓切 cư ngã thiết (LT), TNAV ghi vận bộ 家麻 gia ma (dương bình), CV ghi cùng vận/bình thanh 嘉佳加家珈葭茄鞞笳枷迦 (gia già), 攻乎切 công hồ thiết (CV), 古何切, 音歌 cô hà thiết, âm ca (TVi), 堅溪切, 音稽 kiên kê thiết, âm kê (TVi), 居沙切, 音加 cư sa thiết, âm gia (CTT), 古俄切, 音歌 cô nga thiết, âm ca (KH)...v.v... Giọng BK bây giờ là jiā so với giọng Quảng Đông gaal gu1 và các giọng Mân Nam 客家话 [沙头角腔] ga1 [陆丰腔] ga1 [梅县腔] ga1 [宝安腔] ga1 [客语拼音字汇] ga1 [台湾四县腔] ga1 gu1 [客英字典] ga1 [东莞腔] ga1 [海陆丰腔] ga1 gu1 潮州话: ê1, Mân Nam/Đài Loan ka1, tiếng Nhật ka ke ko và tiếng Hàn ka - một dạng âm cổ phục nguyên của gia là *ka/kea hay *kra.

²²¹ Chữ lượng 亮 (thanh mẫu lai 來 vận mẫu dương 陽 khứ thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 力讓切 lực nhượng thiết (TVGT, QV, TV, LT), 力尚切 lực thượng thiết (NT, TTTH)

TNAV ghi vận bộ 江陽 giang dương (khứ thanh)

CV ghi cùng vận/khứ thanh 諒亮涼悵掠儻量兩綱踉踉就廳暎瞭眼 (lượng *lược)

力仗切 lực trọng thiết (TG 字鑑), 呂張切, 音良 lữ trương thiết, âm lương (TV, LT), 力仗切, 音量 lực trọng thiết, âm lượng (VH, CV, TVi, CTT)...v.v... Giọng BK bây giờ là liàng so với giọng Quảng Đông loeng6 và các giọng Mân Nam 客家话: [台湾四县腔] liong5 [客语拼音字汇] liong4 [沙头角腔] liong5 [宝安腔] liong5 [海陆丰腔] liong6 [陆丰腔] liong6 [梅县腔] liong5 [客英字典] liong5 潮州话: liang6 (liàng), giọng Mân Nam/Đài Loan liang7, tiếng Nhật ryou và tiếng Hàn lyang. Một dạng âm cổ phục nguyên là *liang so với các dạng rặng, rắng và rành tiếng Việt.

đàng/đường 唐 chỉ lối đi, nơi chôn. VBL đã giải thích nghĩa mở rộng của đàng là nơi chôn, miền (locus/L) trong mục này (trang 639) - so với mục *đàng* (VBL trang 200-201) lại không thấy ghi nét nghĩa này - giải thích được phần nào cách dùng *Đàng Trong*, *Đàng Ngoài* và *Đàng Trên*.

- *Ráp* là nhiều/rất: *tốt ráp* là tốt lắm/rất tốt, "lại kiếm chước khác dữ ráp ... Sau thì nó lấy cây Crux nặng ráp mà để lên vai ĐCGS" PGTN trang 217, 221 ... xấu ráp là xấu lắm (BBC). Ráp đã xuất hiện trong thơ của Văn Tín gửi thăm LM Marini (12/9/1659): "**Thài xưa dạy dỗ tôi nều đàng cho nên thàn mà ráp cại Thài cho nen chãng hai bai giờ ...**" (Thầy xưa dạy dỗ tôi nhiều đàng cho nên thàn mà ráp cây Thầy cho nên chãng hay bây giờ ...).

- *Râu xanh* là râu đen, *tóc xanh* là tóc đen.

- *Rày (rầy)* là ngày này (hodie/L): *rày bây giờ* là ngay bây giờ, thường gặp trong PGTN và các bản Nôm của LM Maiorica: "rày thấy con ở trong muôn vãn thánh thần. Ngày trước thấy năm dẫu ở mình con chảy máu ra, rày thấy sáng láng ... rày thấy con sống lại mà nói những lời lành" ĐCGS quyển chi cửu/chi thập trang 24-25.

- *Rãy *bợ/vợ* (repudiare uxorem/L) là bỏ vợ. *Rãy nhau* là bỏ nhau, *rãy cho khuây* (khỏe) là bỏ để quên đi. Rãy có một dạng chữ Nôm dùng lệ HV 例: "Hằng thấy Bụt mắng (mắng) pháp, vôi được rãy ra ... Nguyễn mậu giáp (mỗ giáp) nay vui trừ rãy bao nhiêu nghiệp chướng" PT 38b, 45b. Tiếng Việt bây giờ thường dùng động từ kép như **ruồng rẫy, phụ rẫy** ... Ca dao có câu "Mèo lành ai nữ cắt tai, Gái kia chồng rẫy khoe tài gì em?". Xem thêm chi tiết trong các mục *bợ/vợ*, *để*. Đến thời Trương Vĩnh Ký (1884) không thấy dùng rãy và Huỳnh Tịnh Của (1895) dùng từ kép **phụ rẫy**, Génibrel (1898) thì ghi **rẫy vợ** (rẫy vợ) dùng ở **Đàng Ngoài** (Tonkin): hay là phương ngữ của hai miền đã trở nên rõ nét hơn.

- *Rện, cái rện*: VBL ghi lại các dạng đọc rện, rện cũng như cách dùng mạng rện, quét mạng rện - xem thêm mục *rà/nhà/dà*.

- *Rình* là gần: *rình chết* (vicinum esse mortii/L), *rình sinh thì*, *rình ngã*, *rình để*, "Đến khi đã rình lụi cả" PGTN trang 98 ...

- *Roi, blái roi* (trái roi) loại trái cây Ấn Độ mà tiếng Bồ-Đào-Nha gọi là iambo (jambo) theo VBL. LM de Rhodes viết là loài mận có gốc Ấn Độ (cũng như một số trái cây khác như dứa, sầu, bí ... chưa chắc các quan sát này là chính xác so với kết quả khảo cứu khoa học ngày nay), có lẽ một phần vì LM đã gặp các loại trái cây này ở Ấn Độ²²² cũng như ở các khu vực **nhật đới**. VBL cũng chép lại cách gọi bằng tiếng Bồ-Đào-Nha cho thấy ảnh hưởng của ngôn ngữ này vào thế kỷ XVI: điều này cũng dễ hiểu vì đế quốc Bồ-Đào-Nha bắt đầu mạnh từ đầu thế kỷ XV cho đến tận năm 1999 khi Ma Cao được trả lại cho TQ. Các nhà hàng hải Bồ-Đào-Nha đã đem loại mận (có gốc từ Đông Nam Á/Đông Á) vào Ba Tây và do đó tên gọi mận ở Ba Tây vẫn còn là jambo. Có nhiều loại mận, hình dưới là loại mận jambo rosa - còn gọi là roi đỏ, mận hương tàu - cũng giống như mận thường gặp ở Nam VN (khác với mận Đà Lạt, Cao Bằng → các xứ lạnh) ở ở tận nước Ba Tây, trích từ trang này

²²² Tiếng Phạn (Sanskrit) जम्बु **jambū** là trái roi ở Ấn Độ: **jambū** cho ra dạng **jambo/iambo** (tiếng Bồ-Đào-Nha).

- *Rô-Ma* có một cách viết chữ Nôm là **lỗ mã**²²⁴ 嚙瑪: "Thầy làm sách này tiếng An Nam, khi qua thành Rô-Ma mà sang đây ... cùng chịu lụy ông Thánh Pha-Pha ở thành Rô-Ma" TCTGKM trang 14, 75; "vậy người nước Roma thì đến mà cất lấy nơi và dân ta (do đó người dân La Mã sẽ tới và tàn phá nước và dân ta - NCT) ... thiên hạ họp làm một, dưới ông thánh Papa ở nước Roma" PGTN trang 205, 312.

- *Rối* là cứu vớt (thuộc phạm trù tinh thần với nghĩa hẹp hơn so với *cứu*): *rối linh hồn* (VBL trang 654) ; *cứu những linh hồn, cứu thế, cứu kẻ liệt kẻ khốn* ... (MACC/Maiorica).

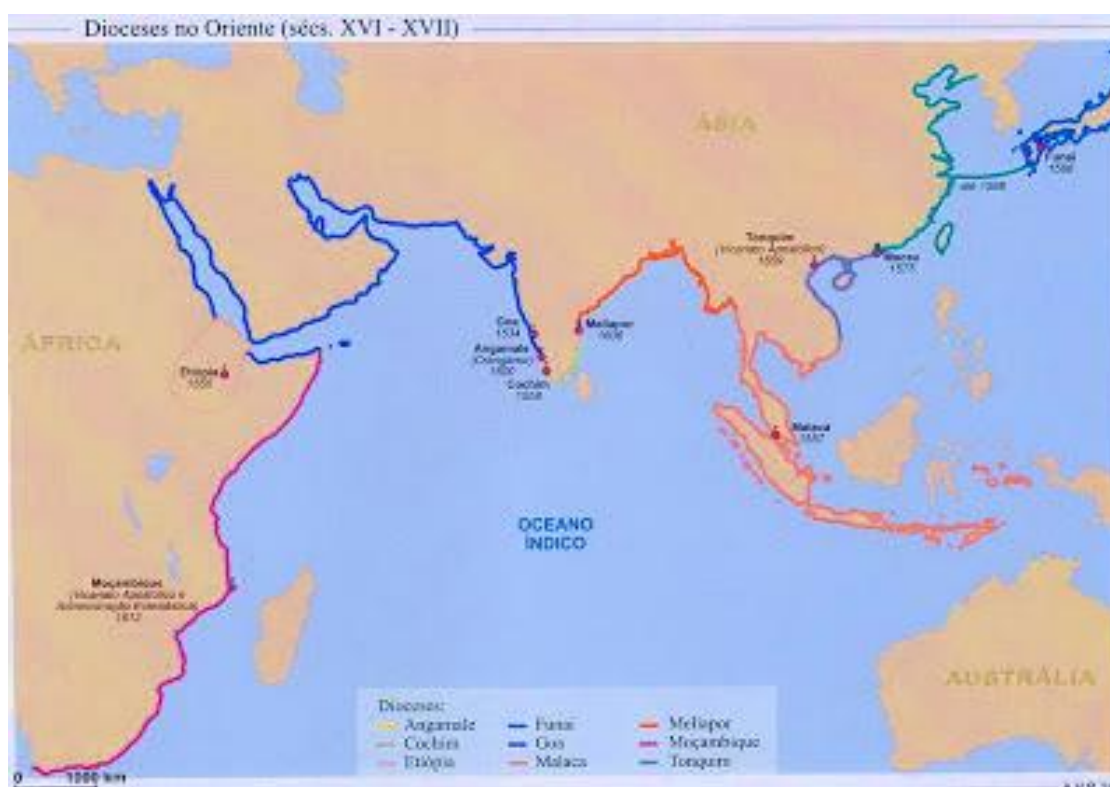
- **Romanus Pontifex** hay giáo chỉ²²⁵ (thánh lệnh/bulls) do Đức Giáo Hoàng Nicholas V soạn và gửi cho vua Bồ-Đào-Nha Afonso V vào năm 1494. Mục đích chính của giáo chỉ này, cũng như một loạt các giáo chỉ liên hệ, là ngăn cản các nước theo CG không nên đụng chạm đến 'quyền lợi buôn bán' và thuộc địa của Bồ-Đào-Nha ở Phi Châu và Á Châu, hay gián tiếp ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động truyền đạo CG ở những xứ mới 'bang giao' này. Dầu rằng các văn bản Nôm CG và VBL/PGTN không ghi các giáo chỉ này, người viết (NCT) thêm vào bảng từ vựng phần này vì có những hậu quả mà ít người biết đến, cũng như một cách nhìn bao quát hơn về bối cảnh VBL/PGTN ra đời. Vào thế kỷ XVI, uy thế của đế quốc Tây-Ban-Nha vẫn còn mạnh, nên ở Á Châu thì nước Bồ-Đào-Nha chỉ có quyền bảo trợ các nước như Nhật, Trung Hoa, Việt Nam, Xiêm ... Hiệp ước này còn gọi là **Padroado** từ đầu thế kỷ XVI khi Bồ-Đào-Nha trở thành một đế quốc hàng hải - tiếng Bồ-Đào-Nha²²⁶ **Padroado** nghĩa là đỡ đầu/bảo trợ so với hiệp ước **Patroado** - tiếng Tây-Ban-Nha nghĩa là đỡ đầu/bảo trợ ~ patronage/A, như Phi-Luật-Tân, Mễ Tây Cơ, Mỹ Châu lại thuộc quyền bảo trợ của Tây-Ban-Nha. Các hoạt động truyền giáo được quản lý từ thành phố Goa (Tây Nam Ấn Độ, một thuộc địa Bồ-Đào-Nha từ 1510 đến 1961), Các xứ Á Châu gần biển được chia thành 10 giáo phận: Ethiopia, Cochim (Kochi), Malacca, Pegu (Myanmar bây giờ) cho đến Đông Kinh (VN) và Insulindia (Indonesia bây giờ), Macao và Nam TQ, Nhật Bản (Funay), Cranganor (Indian hinterland), Meliapor, Tích Lan đến Pegu, Mozambique - xem bản đồ bên dưới trích từ trang <http://500anosportugaltailandia.blogspot.com.au/2009/07/portuget-brief-comments-on-amazing.html>. Các hiệp ước giữa Tòa thánh Vatican và các nước Âu Châu trên đã dẫn đến những đợt truyền giáo ở An Nam từ thế kỷ XVI qua thương thuyền Bồ-Đào-Nha, cũng như

²²⁴ La Mã là kí âm HV 羅馬 (giản thể 罗马) nhập vào tiếng Việt gần đây mà thôi (khoảng đầu thế kỷ XX): các học giả như Philipê Bình ("Phalangsa phá thành Roma thơ" năm 1798 → 1822, SSS/sdd), Trương Vĩnh Ký (1866, sdd) đều viết là **Roma**. Tiếng Anh có một câu tục ngữ rất nổi tiếng là "Rome was not built in a day" (nghĩa đen là thành phố La Mã không được xây dựng trong một ngày → nghĩa bóng là sự nghiệp/thành quả lớn cần thời gian). Tục ngữ trên có gốc là tiếng Pháp trung cổ (năm 1190) "Rome ne fut pas faite toute en un jour" so với tiếng Pháp cận đại là "Rome ne s'est pas faite en un jour" cùng nghĩa). Lý do dùng **La Mã** thay vì các địa danh khác phản ánh ảnh hưởng không nhỏ của nền văn minh La Mã cũng như CG trong ngôn ngữ phương Tây. Thành Roma đặt theo tên của vua Romulus vào năm 753 TCN.

²²⁵ Có thể đọc giáo chỉ này bằng tiếng Anh (dịch từ tiếng La Tinh) trang này <http://www.nativeweb.org/pages/legal/indig-romanus-pontifex.html>, tham khảo thêm các giáo chỉ liên hệ như Dum Diversas, Inter caetera ... Có học giả cho rằng các tài liệu này là để bào chữa cho một thời đại đế quốc.

²²⁶ Thành ra tiếng Bồ-Đào-Nha cũng trở thành một loại ngôn ngữ lingua franca (tiếng nói phổ thông/chung) của các giáo sĩ Tây phương sang Á Châu truyền đạo (cũng như trên thương thuyền người Bồ-Đào-Nha), và do đó để lại một số dấu ấn trong ngôn ngữ địa phương.

sự ra đời của chữ quốc ngữ qua các tài liệu như **tự điển Việt Bồ La** và PGTN soạn bởi LM de Rhodes (1651). Trước đó không lâu thì LM Ricci cùng với các LM Ruggieri, Fernandez đã soạn cuốn **Bồ Hán Tự Điển** 葡漢詞典 (Portuguese-Chinese dictionary) vào khoảng 1583-1588. Đây có thể coi như là lần đầu tiên chữ Hán được kí âm bằng chữ La Tinh một cách có hệ thống, cũng là nằm trong một số mục đích của các giáo sĩ dòng Tên thời bấy giờ. Cũng nên nhắc ở đây là các tài liệu đầu tiên viết tiếng Nhật bằng chữ La Tinh cũng do các giáo sĩ dòng Tên soạn ra như “Dictionarium latino lusitanicum ac Japonium” **Tự điển La Bồ Nhật** (Amakusa, 1595), 日葡辞書 Nhật Bồ từ thư - (Nagasaki, 1603) ...v.v...



- *Rón* (umbilicus/L) còn đọc là *rún* - VBL cho thấy các dạng của nguyên âm sau có thể có độ mở miệng nhỏ u hay lớn hơn ô: *hùm* còn đọc là *hòm* (tigris/L - VBL trang 336, 343), *lun* hay *blon* (tlon, tron, lon - totus/L) ...v.v... Đây là một ghi nhận quan trọng cho thấy một ảnh hưởng của phương ngữ ngay từ thời VBL: hiện nay **rún** là phương ngữ Nam Bộ so với dạng **rón** của Bắc Bộ, cũng như dạng **hun** so với **hôn**.

- *Rón* (expecto/L) là đợi, trông, chờ (VBL trang 655): *rón ít nữa* là chờ chút nữa, *làm rón* là cho thêm thời gian để làm công việc gì, chờ thêm về sau để thêm hiệu quả ... "Bấy giờ người sợ mà rón vào xem ý" TCTGKM trang 168. Thời Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838) còn ghi thêm cách dùng **nói rón** là nói thêm về thời gian để xong xuôi việc - ĐNQATV ghi **nói rón** là **nói rán**, **làm rón** là **làm rán**, **ngồi rón** là ngồi lâu (tiếng Việt hiện đại dùng **ngồi rán**).

- *Rút* (rát) chỉ mức độ cao cấp, tốt bậc (superlativus/L): *rút mực*, *rút thánh*, *rút khôn*, *rút nhút* là xuất sắc/ưu tú trong một loại nào đó (excellentissimus/L). Để ý cách dùng lặp lại ý *rút nhút* (xem thêm các mục *rày*, *sốt*, *thay thấy* ...). Cách đọc **rút** thời VBL gần với âm ***rit**, cho ta cơ

sở liên hệ rút (rất) với lật²²⁷ HV 栗, nghĩa cổ của lật là dày đặt (kiên cố, nhiều/mạnh). Rút (rất) có một dạng chữ Nôm là lật 栗 hay 慄: "Rút thừa cơ quan, mưa còn để tắm hơi lợt lợt" Cư Trần Lạc Đạo Phú 27b. LM Taberd lại đề nghị rất có gốc là lật 慄 (sợ hãi), dựa vào cách dùng ẩn dụ trong tiếng Việt "nhiều gớm, nhiều dễ sợ" - xem thêm chi tiết mục *son* (~ nhiều/mạnh). Tới thời Béhaine/Taberd (1772-1838) thì **rút** (ngắt ra, bút ra), **rứt** và **rất** đã mang các nghĩa khác nhau.

- *Sa*, một dạng kí âm chữ Nôm là sa HV 沙: "Hôm nay lễ Mi-Sa 眉沙 đoạn thì đọc kinh" MACC trang 123, "Thầy làm sách này, khi bởi nước I-Ta-Li-A mà sang An-Nam, thì qua đây mà làm lễ Mi-Sa trong ấy" TCTM quyển thượng trang 31. Không thấy LM de Rhodes dùng **Mi-Sa** trong VBL/PGTN, trừ dạng Missa²²⁸ (tiếng Bồ-Đào-Nha) trong mục lễ: *xem lễ thánh* (ouvir Missa ~ sacro interesse/L – VBL trang 407).

- *Sa-Se-Do-Tê* chỉ thầy giảng đạo, linh mục: "Các thiên thần xưa nay và các Sa-Se-Do-Tê khuở xưa thì chẳng được phép ấy (phép giải tội/NCT)... Kể có phép rửa tội là một Sa-Se-Do-Tê, vì ĐCT truyền phép ấy cho các thầy tớ, mà các thầy tớ truyền cho Sa-Se-Do-Tê²²⁹ rầy thay vì thầy tớ " ĐCGS ĐCGS quyển chi cửu trang 39, 55. Danh từ **Sa-Se-Do-Tê** là kí âm tiếng Bồ-Đào-Nha **sacerdote** nghĩa là thầy giảng, có gốc La Tinh **sacerdos** - ngữ căn La tinh **sacer** nghĩa là thần thánh, linh thiêng - sacer nhập vào tiếng Anh thành tính từ sacred (sacré/P).

- *Sạc* là một khoảng thời gian: nửa sạc ăn cơm là giữa buổi ăn, tốt hơn là dùng *nửa mùa* (VBL). Sạc là lần như *một sạc*, *hai sạc* ... Sạc có thể là là âm đầu của sát na 刹那, gốc tiếng Phạn ksana क्षण có phạm trừ nghĩa rộng: một khoảng thời gian (rất ngắn như một chớp mắt, 4/5 giây hay 24/35 giây, 4 phút hay 48 phút ... hay một giai đoạn, một thời kỳ ...).

²²⁷ Chữ lật 栗 (thanh mẫu lại 來 vật mẫu chất 質 nhập thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 力質切, 音慄 lực chất thiết, âm lật (TVGT, ĐV, QV, TV, LT, VH, CV, TTTH, LTCN 六書正鑑), 力日切 lực nhật thiết (NT)

力藥切, 音裂 lực nghiệt thiết, âm liệt (TV, LT, CV, TVi)

TNAV ghi vận bộ 齊微 (入聲作去聲 nhập thanh tác khứ thanh)

CV ghi cùng vận/nhập thanh 栗 桌 慄 溧 颯 鶻 策 (lật)

CV ghi cùng vận/ nhập thanh 列 烈 洩 洩 裂 厲 冽 栗 冽 芻 戾 整 擺 振 (liệt lệ)

力質切, 鄰入聲 lực chất thiết, lân nhập thanh (TVi), 列七切, 鄰入聲 liệt thất thiết, lân nhập thanh (CTT), 力藥切, 音勒 lực nghiệt thiết, âm lặc (KH), 音列 âm liệt (CTT), 音勒 âm lặc (CTT) ...v.v... Giọng BK bây giờ là li so với giọng Quảng Đông leot6 leot2 và các giọng Mân Nam 客家话: [梅县腔] lit8 [海陆丰腔] lit8 [客英字典] lit8 [沙头角腔] lit8 [东莞腔] lak8 [台湾四县腔] lit8 [客语拼音字汇] lid6 [宝安腔] lit8, giọng Mân Nam/Đài Loan lat8, tiếng Nhật ritsu và tiếng Hàn lyul. Một dạng âm cổ phục nguyên của lật là *rit.

²²⁸ Lễ Missa (tiếng Bồ-Đào-Nha ở Âu Châu và Ba Tây) là messa (tiếng Ý), messe (Pháp), Messe (Đức), mass (Anh), misa (Tây-Ban-Nha) ... So với tiếng Trung (Quốc) là 彌撒 **Di Tát** HV (đọc là mí sã giọng BK bây giờ).

²²⁹ **Sa-Se-Do-Tê** còn viết tắt là **Sa sê** như trong thơ của LM Philipê Bình bài "Tạ ơn Đức Vua Vutughê thơ" (22/10/1801): "trước chọn **Sa sê** sang việt cuộc. Nay ban Chúa giáo chính đồng kinh". Vutughê là kí âm tiếng Việt của tiếng Bồ-Đào-Nha portugês (thuộc về Bồ-Đào-Nha).

- *Sai viên* ứng với sai viên HV 差員 là người vua sai đi làm công việc gì, xem thêm mục xá nhân: "Ai giảng đạo cho, thì như sai viên rao lệnh ĐCT sai cho" PGTN trang 25, "đi nơi lội gọi là Siloe nghĩa là sai viên mà rửa com mắt ấy" PGTN trang 196 - để ý cách dùng lặp lại ý. Siloe hay Shiloah/Shiloam²³⁰ (Xi-lôm) tiếng Do Thái nghĩa là phái (gởi) đi.

- *Sám hối*: LM de Rhodes nhận xét đây là hoạt động mê tín khi lương dân dâng lễ cho tượng Phật để ăn năn tội, và các vị tế lễ ăn và tha tội cho họ. Sám HV 懺 là kí âm tiếng Phạn kshama (hàm ý nhẫn nhục, tha thứ) và hối HV 悔 là ăn năn, ân hận. Để ý cấu trúc hỗn hợp các thành tố Phạn và HV của *sám hối* cũng như *đọc kệ* ...v.v...

- *San chà*, VBL ghi hai lần trong mục san và chà: giống loại cây cau mà người Bồ gọi là Romania. LM de Rhodes ghi là **loại cây Ấn Độ** (fructus indicus/L) cũng như *mít, roi, cau* ...

- *Sào* (pertica/L) là cây dài để đo ruộng đất²³¹, sào chống thuyền là sào dùng để chèo thuyền. Tiếng Khme có từ ស្រែ /saav/ là cây/gậy dài bằng tre hay gỗ: "Ngước đầu một chóc thức, mặt trời đỏ đã ba sào" Truyện Kỳ Mạn Lục III, Na Sơn 17b. Một dạng chữ Nôm dùng sào HV 巢. Hình dưới là cảnh các giáo sĩ CG đến các miền quê truyền đạo, trích từ trang http://www.tongphuochiep.com/index.php?option=com_content&view=article&id=21780%3Ach-qu-c-ng-tr-n-bich-san.



- *Sám truyền* - sám HV là 懺 và truyền HV là 傳 - tiếng Việt hiện đại dùng lời tiên tri/đoán trước. VBL không ghi cụm danh từ này, nhưng xuất hiện trong PGTN nhiều lần: "có chịu

²³⁰ Kinh Thánh Isaiah (Ê Sai) 8:6 "Những người này không chịu nhận nước chảy nhẹ từ hồ Xi-lôm và kinh khiếp vì Rê-xin và con trai Rê-ma-lia". Hồ Xi-lôm (địa danh) nổi tiếng ở Giê-Ru-Sa-Lem. Đó là nơi những người thuộc gia đình Đa-Vít từng được xúc dầu để làm vua.

²³¹ Sào 巢 là "Đồ đo ruộng có 15 thước mộc (= 2.67993 m/thước Tây hiện đại)/NCT) ... Mười sào là một mẫu ("Huỳnh Tịnh Của (ĐNQUATV - trang 289). Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838) ghi thêm các dạng **sào đất**, **sào ruộng** (đo diện tích).

phép nói sấm truyền mà nói bấy nhiêu điều ... Lời này ĐCT phán, là sấm truyền ... vì có sấm truyền bởi ĐCT phán" trang 77, 92, 164 ... Đề ý cách nói lặp lại ý.

- *Sản, đẻ* (pario, gigno/L), tương ứng với sản HV 產 như sản tử 產子 sinh con, sản noãn 產卵 đẻ trứng. VBL ghi cách dùng đặc biệt **tử sản** nghĩa là **con đẻ**. Tử Sản HV 子產 thường hiểu là tên một nhà chính trị/tư tưởng thời Xuân Thu ở TQ. Xem thêm chi tiết mục *tử*.

- *Săng* là cây, gỗ: săng cỏ là cây và cỏ. Cái săng, cái quan là cái hòm/quan tài. "Đoạn thì tay đá đến cái săng" PGTN trang 186, "Nó liền ngồi trên săng mà nói" KNLMPS trang 99 (149), "bồng chốc bà Thánh ấy bởi săng mà ra trước mặt vua" TCTM quyển trung trang 68. Tiếng Mường Bi khăng là quan tài (kh ~ s, xem thêm mục khơn), tiếng Thà Vưng cây/gỗ là t^hean, tiếng Poong cây/gỗ là klay ... Tiếng Mường Bi có câu nói "Mồi la khăng pằng côi bóc lòng" nghĩa là người Mường làm săng bằng cây gỗ khoét lòng. Có thể danh từ cây (săng) đã mở rộng nghĩa để chỉ quan tài vì phong tục khoét lòng cây làm hòm như trên: dân tộc Thái ở vùng Quan Hóa, Thanh Hóa cũng có cách chôn người chết giống như vậy. Chính người viết (NCT, năm 2009) cũng quan sát thấy một thân cây khoét lòng treo trong nhà một gia đình người Mường ở Kim Bôi (Hòa Bình) trong một dịp đi thăm viếng, hỏi gia chủ thì ông nói rằng thân cây khoét vậy để dành làm hòm (tục xưa) khi có người chết trong gia đình. Hình dưới trích từ trang <http://antgct.cand.com.vn/Khoa-hoc-Van-Minh/Nhung-co-quan-tai-treo-o-Tay-Bac-440858/>



- *Sao bắc* (stella poli artici/L) là sao Bắc Cực hay Polaris (North star, pole star/A - étoile polaire/P), LM Maoirica ghi chữ Nôm qua dạng **lao bắc** 牢北 (lao → sao²³²) so với cách gọi HV là Bắc Cực Tinh 北極星. Ngôi sao này nhìn được bằng mắt trần và ở ngay trên đầu nếu ta đứng ở Bắc Cực (sao gần thiên cực nhất). Không nên lầm sao Bắc Cực thuộc mảng/chòm sao Tiểu Hùng (Ursa Minor) với sao Bắc Đẩu, hay Bắc Đẩu Tinh 北斗星 (Bắc Đẩu Thất Tinh 北斗七星) thuộc chòm sao Đại Hùng (Ursa Major). Sao Bắc Cực sáng nhất trong chòm sao Tiểu Hùng, hầu như không di động (dùng để định hướng như kim chỉ nam) nên rất ích lợi

²³² So sánh tương quan l-s chữ Nôm: lao 牢 - sao, luân/lôn 輪 hay 輪 - son, liên 蓮 - sen (xem các mục liên hệ).

trong các chuyến hải hành ở Bắc Bán cầu từ thời cổ đại (Assyrian). Đặc biệt đây là một chủ đề rất đáng quan tâm cho các LM Tây phương khi đi tàu qua Á Châu truyền đạo, nhất là có ảnh hưởng đến sinh mạng mình khi tới đích! Các chòm sao đều quay chung quanh sao Bắc Cực nên khi đi được một vòng là mất 24 tiếng đồng hồ (24 giờ), dùng dữ kiện này ta có thể tính thời gian. Ngoài ra, đo góc từ chân trời đến sao Bắc Cực, ta có thể tính được vĩ độ; và sau đó ta có thể tính ra được kinh độ và hoàn toàn xác định được tọa độ địa lý nơi ta đang ở. Thời đại này có hệ thống GPS rất chính xác nên các nhà hàng hải không cần phải dựa vào các hiện tượng thiên nhiên như trên. Ta hãy xem LM Maiorica giải thích thêm "vì chung các sao trên trời có xoay đi vùn lại, có một sao ở bên bắc, chẳng hề có xoay sớt, lại chỉ đường cho kẻ đi biển cả cho biết phương nào mà đi" TCTM quyển trung trang 119, "vì Người chẳng khác gì sao bên bắc, chỉ đường cho người ta đi biển ... là sao bên bắc chỉ đường cho kẻ đi biển" TCTM quyển trung trang 27, 75. Có khi LM Maiorica/cộng sự viên dùng sao Bắc Thần: "Một là sao Bắc Thần ... Vậy tên Ma-Ri-A là sao Bắc Thần" TCTM quyển thượng trang 28.

Hình dưới trích từ trang <http://desambientado.blogspot.com.au/2009/09/> cho thấy sao (bên) Bắc Cực là trung tâm của các vòng tròn tạo ra bởi các ngôi sao khác khi quay chung quanh.



- Sao giáng hạ (VBL ghi sao giáng hạ) là sao băng, sao sa.
- *Sát, giết* - sát tương ứng với sát HV 殺. *Quan sát* là loại quỷ thần giết trẻ sơ sinh/VBL, có thể liên hệ đến **quan sát** HV 官殺 trong Phong Thủy (Ngũ Hành) liên hệ để số mạng con người, thí dụ như trường hợp 官殺混雜 **quan sát hỗn tạp** thì không tốt - NCT.
- *Sau* (retro/L), tiếng La Tinh retro hàm ý phía sau, đằng sau, trước đây (quá khứ). VBL ghi các cách dùng *theo sau, ngày sau, đời sau, kiếp sau, từ này về sau, từ ông có đạo về sau*. LM de Rhodes không quên nhắc người đọc rằng khi nói về thời gian, **sau**²³³ chỉ tương lai (những

²³³ Một điều nên nhắc ở đây là không chỉ có tiếng Việt mà thời quá khứ ở đằng trước (in front/A) và thời tương lai ở phía sau (behind/A), các ngôn ngữ hoàn toàn không liên hệ như Quechua, Aymara (ở Nam Mỹ), Maori (ở Tân Tây Lan) ... cũng có những cách dùng tương tự so với tiền nhân (HV) 前人 là người đời trước, hậu thế 後世 (đời sau, đời tương lai) ...v.v...

gì sẽ đến - NCT) cũng như **trước** dùng để chỉ quá khứ. Khác hẳn với những ngôn ngữ mà LM de Rhodes đã từng biết như La Tinh, Pháp, Bồ-Đào-Nha: trên trục thời gian, giới từ định vị không gian sau thường chỉ tương lai (sắp đến) so với trước (đã qua). Tiếng Anh past (danh từ) là quá khứ, cũng là động từ (đã qua) chỉ thời quá khứ: **to live in the past** có nghĩa là sống với quá khứ (không để ý đến hiện tại), so với tiếng Pháp là **vivre dans le passé**. Nhận xét về cách dùng thời gian trên có lẽ là những khái niệm đầu tiên cho ngành học Ngôn Ngữ Tri Nhận (Cognitive Linguistics) chỉ mới phát triển trong vài thập niên qua. Trong tâm tư của người Việt, đằng trước là vùng không gian dễ nhận ra hơn vì thấy/quan sát được cũng như **Đàng Ngoài** (dân cư đông đảo từ ngàn xưa, chỗ đặt kinh đô/Kẻ Chợ) so với đằng sau (cũng như **Đàng Trong**, vẫn còn trong giai đoạn mở mang bờ cõi vào thời VBL/1651, vùng không gian mới lạ), cho nên trước cũng thường dùng để chỉ quá khứ (kinh nghiệm/vật thể đã từng trải qua). Hãy xem thử các từ chỉ dòng thời gian trong tiếng Việt (để ý các giới từ định vị):(a) Quá khứ: trước, kia, kìa, kia, đó, nọ, ấy, qua, quá, nãy, rồi, ngoài, xưa, cũ, cố, tiền, khứ, vãng (không thấy dùng thượng như tiếng TQ - thượng niên 上年 nghĩa là năm trước) (b) Hiện tại: (giờ) đây, này, nay, hiện tại, (hiện, bây) giờ, (hiện) thời, (đương) thời (không thấy dùng mục hạ như tiếng TQ - mục hạ 目下 nghĩa là hiện nay so với cách dùng thượng tuần/trung tuần và hạ tuần HV) (c) Tương lai: kia, sau, tới, nữa, hậu 後. Kể luôn các giới từ định vị không gian, sự phân bố từ ngữ chỉ thời gian cho thấy tiếng Việt (và HV) dùng nhiều từ chỉ quá khứ (tổng số là 18 từ), rồi đến hiện tại (7 từ) và tương lai (5 từ). Đây có thể là kết quả của một tư duy tổng hợp trọng quá khứ (kinh nghiệm) của truyền thống nông nghiệp, cũng như phong tục thờ cúng tổ tiên (trọng quá khứ), tiên học lễ (phong tục) hậu học văn.

- *Sáp cật cùng ai* là quay lưng lại với ai, phản bội ai: "chớ sáp cật cùng tao" TCTGHTK trang 37a. *Cật* là lưng (tergum/L) : "mà có đàn bà đến bên sau cật ĐCGS" PGTN trang 185; trái (blái) cật là quả cật, thận, bầu dục - *mở dục* (VBL trang 473).

- *Si-Mông Tú*: bức thư chữ Nôm dịch ra chữ quốc ngữ (**Đàng Ngoài** - 1673) :

"... tôi là Simông Tú, **thông** công xứ Hóa cùng xứ Quảng lâu năm. Tôi có giúp việc các Đức Thầy cả dòng Đức Chúa Giêgiu; cho đến ngày rày tôi hãy còn theo dòng này mà làm việc Chúa... Năm ngoài Đức Thầy Cả Bát Tô Lô Miêu có trẩy vào Quảng cùng trẩy vào Phú Mai, tôi có trẩy cùng người một thuyền, cùng ở một cửa, một **nhà**..." (Trích thư Thầy Simông Tú viết năm 1673, Arsi JS 81f, 36r-36v, bản dịch của bác sĩ Nguyễn Văn Thọ, 1979).

So với bức thư gửi từ Đàng Trong:

"Lạy ơn Đức Chúa Trời Ba Ngôi phù hộ giúp sức Thánh Pha Pha được mọi sự lành ... Các khi sự tăng chúng tôi trước là vâng lệnh, sau là được sức mạnh lòng kẻ chẳng xiết. Vậy thì chúng tôi hằng cầu xin Đức Chúa Trời ghi tạc công trạng ấy vào nhà Thiên Đường đời đời ..." trích thư giáo hữu **Đàng Trong** gửi Đức Giáo Hoàng Clémentô X, 1675, Văn khố hội Thừa Sai Ngoại Quốc, Paris, Rue de Bac, Paris VII.

- *Sinh kí dã, tử quy dã* 生記也死歸也:"bởi sách An nam, và truyền đời xưa rằng (sinh kí dã, tử qui dã) sống là gửi, chết là về" PGTN trang 49, VBL giải thích rất giống như trên "sống

thì gười, chết thì về". Những năm sống ở An Nam đã cho LM de Rhodes biết khái quát quan niệm sống và chết của lương dân, phảng phất quan niệm *luân hồi* của PG qua câu nói trên, khác biệt với giáo lý của CG. VBL ghi nhận câu nói *sinh kí tử quy* ba lần: mục gười (kí), mục quy (qui, về) và mục sinh (sống), cho thấy mức độ phổ thông của quan niệm này trong dân gian và ấn tượng đối với LM de Rhodes. Để thay đổi truyền thống về đức tin đã có từ xưa, LM de Rhodes và các giáo sĩ cần phải giới thiệu một số khái niệm mới như là về đâu: về *nước trời (nhà lớn hơn, vĩnh hằng), lên thiên đàng, sinh thì ...* LM de Rhodes đã ghi câu chữ Nho trong ngoặc kép trước nghĩa tiếng Việt (PGTN, trang 49), thật ra không cần thiết phải dịch ra chữ Nho như vậy. Điều này có thể là kết quả của một cộng sự viên nào đó (giỏi chữ Nho) đã thêm vào, hay đối tượng của các bài giảng là giới ‘có học’ ở An Nam vào thời đó và câu nói có chêm chữ Nho làm vấn đề có vẻ trang trọng/thâm sâu hơn.

- *Sinh đồ* 生徒 là bậc thấp nhất trong giới khoa bảng (VBL): chỉ người đã đỗ ba kỳ thi hương (tam trường). LM de Rhodes còn dùng sinh đồ để gọi các thanh niên khi không biết tên, điều này cho thấy ông cũng khá khéo léo trong vấn đề cư xử ăn nói trong xã hội thời bấy giờ (từ dân: 士農工商 sĩ, nông, công và thương), phản ánh khả năng hội nhập phần nào của các giáo sĩ Tây phương. Ảnh bên dưới là trường thi Nam Định vào năm 1912 trích từ trang <http://news.zing.vn/si-tu-ngay-xua-hoc-va-thi-the-nao-de-do-trang-nguyen-post725630.html>

Tranh vẽ bên dưới là cảnh thi đình thời Samuel Baron (1685, sđd): ngồi trên cao nhất là vua (đánh số 1), sau đó là 4 vị quan giám khảo/đại thần (đánh số 2), phòng giám khảo (số 5), nhà lều của thí sinh (số 6).



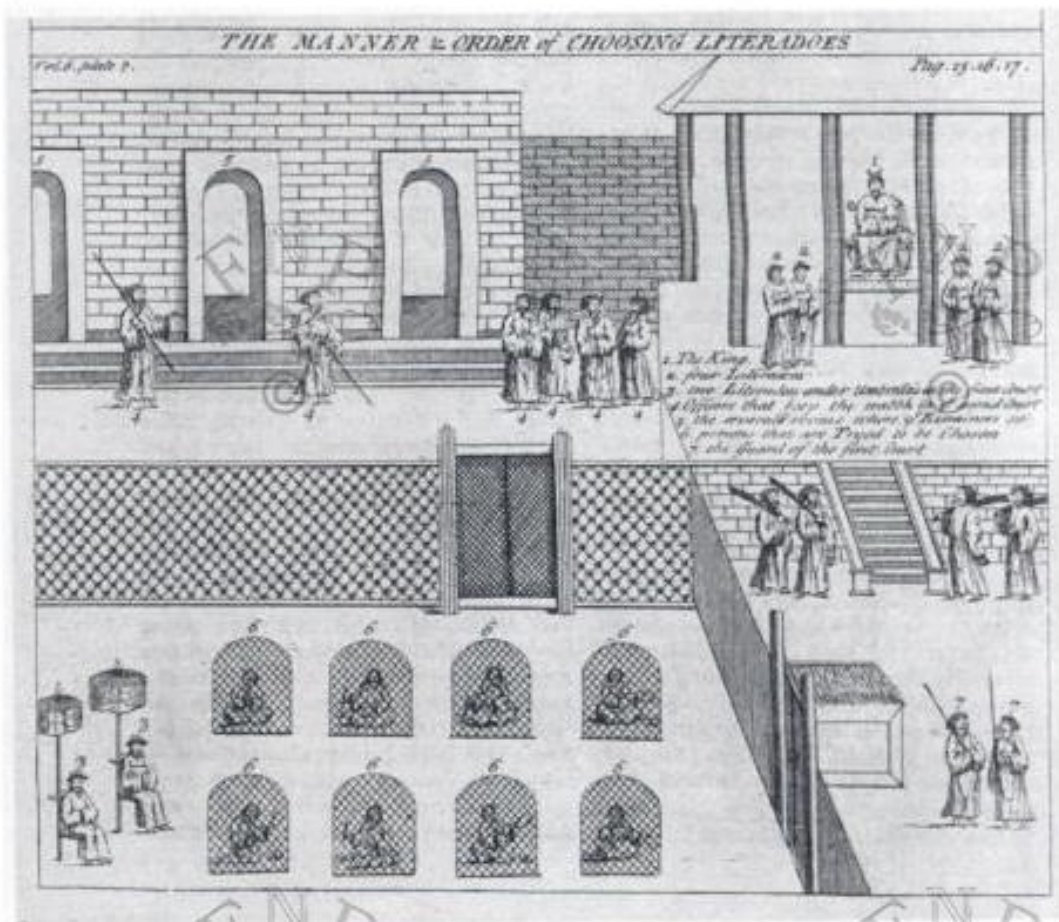


Plate 7: "The Manner and Order of Choosing Literadoes." 1. The King. 2. Four Literadoes. 3. Two Literadoes under Umbrellas in the First Court. 4. Officers that Keep the Watch in the Second Court. 5. The Several Rooms where the Examiners Sit. 6. Persons that are Tried to be Chosen. 7. The Guard of the first Court. ©

- Sinh hồn 生魂 chỉ hồn của cây cối²³⁴ (anima vegetatiua/L) : "sách Thích Ca nói tỏ tường rằng trong hồn cây cối cùng hồn muông chim cho đến hồn người ta, thì chẳng có khác ... cũng bằng giác hồn hay sinh hồn, mà làm vậy thì điều nào nó đã nói trước, đến sau thì nó lại chối" PGTN trang 116-117. Học giả Huỳnh Tịnh Của (ĐNQATV) lại giải thích sinh hồn là hồn của người sống, phù hợp với nghĩa HV như trong Thái Bình Quảng Kí 太平廣記 (đầu thời Tống, 978), hay trong các tác phẩm của nhà viết kịch Chu Khải 朱凱 thời Nguyễn. Truyền thống người Việt tin vào linh hồn của cây cối như qua ca dao "Cây gạo có ma, cây đa có hồn ... Ở cho phải phải phân phân. Cây đa cây thần, thần cây cây đa", cũng như một số tôn giáo trên thế giới (như đạo Jain ở Ấn Độ). Đây là một điều mà các giáo sĩ Tây phương phản đối vì không thích hợp với giáo lý CG.

²³⁴ Nghĩa này lặp lại trong từ điển Béhaine/Taberd (1772-1838), Gustave Hue (1937).

- *Sinh thì* từng là chết²³⁵ (bảo lưu và thường gặp trong một số kinh Công Giáo) - ảnh hưởng tôn giáo/CG vào tiếng Việt. Vấn đề **chết** liên hệ mật thiết đến **linh hồn**, và những niềm tin khác nhau, đối với CG thì "linh hồn người lìa xác mà sinh thì" ('ĐCT rước' - một định nghĩa của sinh thì trong VBL mục *rước*) TCTGKM trang 60, "cha mẹ khi đã sinh thì" PGTN 123, "cùng kẻ rình sinh thì" TCTGHTK trang 47b, "Khi ấy ĐCGS đã sinh thì ... Thì phải biết, khi Người sinh thì, linh hồn lìa khỏi xác" TCTGKM trang 52... Sinh thì được giải thích khá rõ trong PGTN trang 49 "khi sinh thì, ấy là khỏi nơi thung khốn nạn, mà về quê trên trời, nơi ĐCT, là Chúa rất cả trên hết mọi sự". Đề ý câu "**người đã sinh thì sống ở đây**" KNLMPS - quyển 3 trang 20 - câu này theo cách hiểu bây giờ thì không rõ nghĩa cho lắm! ...v.v... **Chết** là một hiện tượng đặc biệt có nhiều ý nghĩa trong phong tục tập quán của người Việt, nhất là từ góc độ tôn giáo như theo truyền thống PG chẳng hạn. Khi truyền đạo CG vào VN, khái niệm chết lại mang một ý nghĩa rất khác với truyền thống người VN, do đó cụm từ *sinh thì* xuất hiện để chuyên chở ý nghĩa mới nhập này (theo truyền thống CG trong Thánh Kinh). Cách dùng sinh thì khi đã chết thoát nghe thì có vẻ mâu thuẫn, như chính LM de Rhodes cũng ghi trong VBL rằng cách nói này là do người Lương dân mà ra. Tuy nhiên, khi nhìn rộng ra (nhìn từ xa) với **tu duy tổng hợp** của người VN (từ truyền thống nông nghiệp) thì 'trong thế gian' và 'ngoài thế gian' (thiên đàng hay địa ngục) cũng chỉ là hai thành phần của một tiến trình, xem thêm chi tiết trong các mục xuống thuyền, lên đất, ra/vào đời ...

- *Son, ở một mệnh son*: chỉ tình trạng sống độc thân không có vợ chồng, VBL ghi thêm nét nghĩa hiếm hoi (không sinh đẻ được - sterilis/L), tiếng Việt hiện đại chỉ vợ chồng chưa có con. "Quan quả ông hóa (góa) bà son" CNNAGN 8a, "bởi bà Sara²³⁶ đã nên chín mươi tuổi mà lại có tật ở son" PGTN trang 125. Son có thể tương ứng với đan²³⁷ HV 單 và có một dạng

²³⁵ Thời VBL ra đời, tiếng Việt có ít nhất 15 cách dùng để chỉ cái chết: sinh thì, chết, tử, tắt nghỉ, tắt hoi, hết hoi, xong chân xong tay, qua đời, về quê, toi, sang, yêu, mất (đã mất), chẳng còn, trút (trút) linh hồn ra. Đây là không kể các tổ hợp dùng các từ trên như như chết lách (chết phân thân), chết tươi (chết bất thành linh), đã toan/đã mong là sắp chết, khỏi xác, khỏi thế gian ... Hay các cách dùng trong PG như về Tây Phương Tịnh Độ, nước An Lạc (Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh) ...v.v...

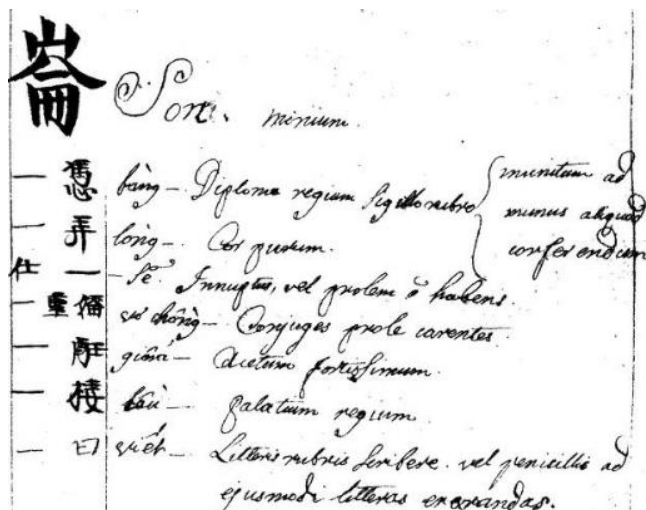
²³⁶ Bà Sara tuy 90 tuổi nhưng vẫn sinh được con trai do phép lạ ĐCT, Genesis 17:15 (Vulgate) "et benedicam ei et ex illa dabo tibi filium cui benedicturus sum eritque in nationes et reges populorum orientur ex eo" tiếng La Tinh → tiếng Việt "Ta sẽ chúc phúc cho nó, Ta còn cho nó sinh cho ngươi một con trai. Ta sẽ chúc phúc cho nó, nó sẽ trở thành những dân tộc; vua chúa các dân sẽ phát xuất từ nó."

²³⁷ Chữ đan 單 (thanh mẫu đoan 端 hay thường 常, vận mẫu hàn 寒 hay tiên 仙, bình/thượng/khứ thanh, khai khẩu nhất/tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 都寒切 đô hàn thiết (TVGT, ĐV, QV, TG 字鑑), 多寒切, 音丹 đa hàn thiết, âm đan (TV, VH, LT, LTCN 六書正鑑), 唐干切, 音壇 đường can thiết, âm đàn (TV), 丁安反 đĩnh an phản (NTLQ 玉篇零卷), 丁安切 đĩnh an thiết (NT), 時間切 thì gian thiết (NT), 市連切 thị liên thiết (QV), 時連切, 音蟬 thì liên thiết, âm thiên (TV, VH, LTCN 六書正鑑), 常演切 thường diễn thiết (QV, VH), 上演切, 音善 thượng diễn thiết, âm thiện (TV, LT, CV), 齒善切, 音闡 xỉ thiện thiết, âm xiển (TV), 黨旱切 đảng hạn thiết (TV), 多簡切, 音袒 đa giản thiết, âm đán (CV, TVi), 單音丹 đan âm đan (ThVn 釋文), 丁但反 đĩnh đản phản (KH), 單, 毛音都但反, 鄭音丹 đan, Mao âm đô đản phản, Trịnh âm đan (ThVn 釋文), 徒案切, 音憚 đồ án thiết, âm đạn (TV, LT, TViB), 之膳切, 音戰 chi thiện thiết, âm chiến (TV, LT, CV), 時戰切, 音繕 thì chiến thiết, âm thiện (QV, TV, LT, VH, CV)

TNAV ghi vận bộ 寒山 hàn san (duang bình)

TNAV ghi vận bộ 先天 tiên thiên (khứ thanh)

chữ Nôm dùng chữ luân HV 侖 hay 崙... Đan còn có thể dùng như đan/than/tha/đân/thân HV 擘 (có thêm bộ khẩu) có nghĩa là thờ gấp, nhiều (衆也 chúng dã/TV) dẫn đến nét nghĩa giấm son/ngọt son (~ dấm mạnh - VBL trang 694): "Khổ tửu dấm son chua thay ... Khang ngữ mắt thính cùng thì chua son" CNNAGN trang 16b, 17a.



Béhaïne (1772/1773) → Taberd (1838)

- *Sổ trời* (blời, iris/L) là cầu vồng, VBL trang 45, 483 còn ghi dạng *mống trời* (blời) báo hiệu giông bão trên trời : *mống bão* : "Khi tao làm mây che trời, cùng xem thấy sổ tao trong mây, mà tao sẽ nhớ đến lời tao giao cùng bay" PGTN trang 101, "Ngân bồi hồng nghê sổ đôi, Giả thiên hồng hiệu cầu vồng uốn lưng" CNNAGN Thiên Văn chương đệ nhất.

- *Sốt* là nóng: *ngày sốt* là ngày nóng nực, "mà tổ ấy bởi nắng sốt thì cháy" CTTTr trang 92 - để ý cách dùng lặp lại nghĩa. *Sốt mình* là (mình) bị sốt.

CV ghi cùng vần/bình thanh 單禪殫丹簞匣郢 (đan)

CV ghi cùng vần/bình thanh 蟬澶單嬋儻禳壇揮螻纏躔塵漣 (thiên thiên/đan đàn/đạn triền)

CV ghi cùng vần/thượng thanh 亶單僇瘡狃憚 (đần đần đạn)

CV ghi cùng vần/thượng thanh 善善膳膳禪壇蟬鱣鱣鄯蟬單僇禪 (thiện thiện/triên đần hần)

CV ghi cùng vần/khứ thanh 戰單顛駮禳褻展禪 (chiến triển *đan)

CV ghi cùng vần/khứ thanh 繕膳膳善善擅禪禳儻壇禪單鄯 (thiện *đần thiện/đan)

徒干切 đồ can thiết (TViB), 都艱切, 音丹 đô gian thiết, âm đan (CV, TVi), 呈延切 trình diên thiết (CV, TVi)

多干切, 音丹 đa can thiết, âm đan (CTT) ...v.v... Giọng BK bây giờ là dân chơn yuè so với giọng Quảng Đông sin6 sin4 sim4 daan1 và các giọng Mân Nam 客家话 : [梅县腔] dan1 dan3 [宝安腔] dan1 | sen3 | sam2

[客英字典] dan1 [客语拼音字汇] dan1 san4 xian4 [海陆丰腔] dan1 shan5 [台湾四县腔] dan1 san5

[沙头角腔] dan1 [东莞腔] dan1 sam3 [陆丰腔] dan1 潮州话 : duan1(tuaⁿ) ; siang6(siăng)

[潮州]siêng6(siêng) ; siang5(siàng) [潮州]siêng5(siêng), giọng Mân Nam/Đài Loan tan1, tiếng Nhật tan và tiếng Hàn tan sen. Một dạng âm cổ phục nguyên của đan là *tan (> đan, đờn, đưng) hay *dzian (> chươn, sòn, khón ~ sòn > sòn sác/tón tác, son).

- *Sốt* là phụ từ nhấn mạnh lại ý phủ định : "Chưa có sốt", "Chẳng ăn đi gì sốt" (VBL trang 696), "Chẳng thấy mặt người ta thế gian sốt" (MACC - quyền chi nhị/Maiorica)... So với cách dùng *mà chớ* (xem phần dưới), một trong nhiều cách khẳng định ý đã nêu ra trong câu nói. Văn nói/khẩu ngữ thường dùng nhiều từ để lặp lại ý vì không dùng chữ viết (luôn kiểm chứng lại được), một phương pháp để quản lý thông tin chính xác hơn!

- *Suy chẳng đến* là sức suy nghĩ con người không thấu hiểu tới. Suy 推 là tìm tòi, suy tìm ... Nghĩa cổ của suy (bộ thủ 扌) là đẩy ra, gạt ra ... Tiếng Việt còn duy trì một biến âm của suy là thôi. *Suy chẳng đến* là một cách phiên dịch từ cách dùng La Tinh (từ Thánh Kinh) *quae exuperat omnem sensum* (which surpasseth all understanding) hàm ý vượt qua khả năng thông hiểu của con người (Phi-líp 4:4-7), hay *quamuis humana ratio ad illud non pertingat* (PGTN trang 136) hàm ý lý trí con người không thể hiểu được (không thể suy nghĩ đến) "và khôn và xấu hổ rất mực, ta liệu chẳng được" PGTN trang 218. Đây là một trong nhiều cách dịch tính từ La Tinh *ineffabilibus & incomprehensibilibus*²³⁸ (PGTN trang 50), hay *prosus ineffabile* PGTN trang 133 (hoàn toàn không thể diễn giải được - NCT) ...v.v... Có khi lặp lại ý này bằng một câu tương đương như "sâu nhiệm, ta suy chẳng đến, chẳng khá luận hơn sức ta" PGTN trang 142 hay "chẳng có ai suy được cho hết lẽ" PGTN trang 155. Các tác phẩm Nôm của Maiorica cũng thường dùng câu "(trí) ta/tôi suy chẳng đến" hay "trí ta thấp suy chẳng đến" KNLMPs trang 49, "trí ta lo chẳng đến" KNLMPs trang 16, 24; "người ta lường chẳng ra" KNLMPs trang 18, "người ta suy chẳng ra" KNLMPs trang 58, "ai nói cho hết, ai suy cho ra" KNLMPs trang 47... Vì không thể dùng lý luận bình thường hay suy nghĩ (logic) ra được²³⁹ - đặc biệt về vấn đề tâm linh - nên câu nói trên còn có thể liên hệ đến đức TIN, một trong ba Đức Đối Thần (Nhân Đức Thần Học/Theological Virtues : Tin, Cậy/Xin, Mến hay Ái - xem thêm mục *Ca-Ri-Ta*) trong truyền thống CG, so với bốn nhân Đức Trụ²⁴⁰ (Cardinal virtues). LM de Rhodes còn giải thích thêm về hiện tượng tâm linh trên như sau: "Sự này dấu khỏi sức hay biết ta, song le ta phải **tin** thật vậy" PGTN trang 309.

- *Sự lành nào, hay thông sự mệnh cùng kẻ khác*: PGTN dịch từ châm ngôn nổi tiếng thời trung cổ La Tinh "Bonum est diffusivum sui", thánh Thomas Aquinas (1225-1274) từng bàn luận đến và LM de Rhodes chép lại trong PGTN. Cũng phần nào gần nghĩa với câu đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu 同聲相應, 同氣相求 có từ thời kinh Dịch (Kiền quái 乾卦), hay câu "Great minds think alike/A" ~ chí lớn thường gặp nhau; tư tưởng lớn thường gặp nhau.

²³⁸ Hàm ý không nói ra/diễn tả được và không thể hiểu được. Trong PG, bất khả tư nghị 不可思議 là thuật ngữ dịch từ tiếng Phạn acintya có nghĩa là không thể giải thích/hiểu được như tại sao lại có trái đất, mặt trời (vũ trụ quan hay thế giới tư duy/Lokacintā).

²³⁹ Những đoạn liên hệ đến khả năng suy nghĩa có hạn của con người như trong sách Thánh Vịnh/Psalm 92: ... 6) Quam magnificata sunt opera tua Domine nimis profundae factae sunt cogitationes tuae (O Lord, how great are thy works! thy thoughts are exceedingly deep) 7) Vir insipiens non cognosceat et stultus non intellegat haec (The senseless man shall not know: nor will the fool understand these things)

²⁴⁰ Bốn nhân Đức Trụ hay nhân đức luân lý (Moral/Cardinal virtues) là nhạy bén (thận trọng), công bình, can đảm và tiết độ (chùng mực). Chúng có thể liên hệ với nhau, không đi đến cực đoan và phân chia không đồng đều. Khác với ba (nhân) Đức Đối Thần, bốn nhân Đức Trụ không liên hệ với nhau như người có đức TIN không nhất thiết có đức CẬY, đức MẾN; người hiểu biết không nhất thiết là khôn ngoan.

- *Tai* (infortunium/L) là rủi ro, bất hạnh: *phải tai vạ* hàm ý người nào đó bị mất đi tài sản vì lỗi lầm dù có đúng hay không. Tai tương ứng với tai HV 災. Cách dùng **tai vạ** so với **tai họa** (VBL không khi cụm từ tai họa) cho thấy vạ là một biến âm của họa đã hiện diện vào thời VBL so với **hòa ~ vạ**. Để ý cách dùng lặp lại ý **tai dữ** trong bản kinh Lạy Cha vào năm 1632 - xem thêm chi tiết các mục dùng, kinh Lạy Cha, kinh Tại Thiên.

- *Tam giáo* - tương ứng với tam giáo HV 三教, VBL ghi là ba đạo từ Trung Hoa: đạo Thích (Phật giáo thờ tượng thần), đạo nhu (Khổng giáo của nhà nho/văn nhân), đạo đạo (Đạo Lão của các thuật sĩ - ông tổ là Lão Tử, nhà phù thủy nổi tiếng). Để ý VBL không viết hoa cho các từ ghi ở trên. Cách dùng tam giáo HV đã có từ trong Sử Kí (Chu kí) hay vào đầu CN.

- *Tam Hoàng* là ba vua trong truyền thuyết TQ: Thiên Hoàng, Địa Hoàng và *Ngọc Hoàng*. Để ý VBL/PGTN ghi *Ngọc Hoàng* 狱皇 chứ không phải là Ngọc Hoàng 玉皇.

- *Tam tai* là hình phạt từ thượng đế (VBL dùng chữ Deus/L hay ĐCT) cho khắp thế gian như bệnh hoạn ...v.v... Tác giả VBL đã ghi lại nghĩa hạn hẹp của tam tai HV 三災, có lẽ phản ánh sự hiểu của LM de Rhodes hay cộng tác viên vào thời này (hay đại chúng?). Tam tai²⁴¹ có thể là Đại tam tai 大三災 hay Tiểu tam tai 小三災: Đại tam tai liên hệ đến thiên nhiên rộng lớn như hỏa tai, thủy tai, phong tai 火災、水災、風災 (cháy nhà, lụt lội, bão tố phá hoại thế giới) và Tiểu tam tai liên hệ đến con người như đao binh, ôn dịch, cơ cận 刀兵、瘟疫、飢饉 (giặc giã, bệnh tật, đói kém) ảnh hưởng đến (giảm) tuổi thọ.

- *Tao* (ego/L): dùng cho người trên nói với người dưới (hay "rất thấp"/VBL trang 724): (a) cha với con cái (b) chủ với đầy tớ (c) chồng với vợ hay khi nói chuyện có ngụ ý khi thường (BBC). Trong PGTN, đức chúa Giê-Su từng phán "Tao bởi chết mà sống lại ..." (trang 202), "Tao đã ra đời đến phán xét thế này ..." (trang 199). Cũng có lúc hiếm hoi ĐCGS xưng là min (xem thêm chi tiết mục *min*). Một dạng chữ Nôm của tao là 蚤 (tảo) hay 月蚤 (tao, bộ nhục) 騷 (tao ~ thói thói hôi). Trích Thiên Nam Ngữ Lục: "Vua rằng còn có mặt tao (câu 7101) ... Bụt liền biết ý thốt ra rằng vậy, Tao đi áng hội mấy chày, Vắng nhà phá giới là mây đã cam (câu 7101, 7349-7351). Cũng nên nói thêm ở đây về cách dùng tao/tau thời VBL. Trong công thức rửa tội, câu khẩu ngữ ghi lại vào năm 1645 (hội nghị ở Ma Cao) là "**Tau rửa mê nhân danh Cha và Con, và spirito santo**" (Tao rửa mê nhân danh Cha và Con, và spirito santo). Cách nói như trên là rất trân trọng vào thời đó chứ không được hiểu như tiếng Việt hiện đại. Ngay cả các đối thoại trong các tài liệu Phật giáo xưa, ta cũng thường gặp cách xưng hô tao/mây này trong phần nói chuyện của đức Phật Tổ hay các cao tăng; "Bụt bảo A Nan rằng 'Mây tuy là đệ tử cả tao' " (PT). Tuy tiếng Việt không có các cách chia động từ/danh từ rắc rối và phải nhớ nằm lòng như tiếng La Tinh - tiếng Việt không phải thay đổi/chia động từ/danh từ/túc từ tùy vào vị trí/giới tính và cách dùng chữ trong câu; bù vào đó thì một vấn đề phức tạp khác lại xuất hiện như LM de Rhodes nhận xét: "Tùy địa vị khác nhau và tùy sự khác biệt của người ta nói với nhau mà ta có rất nhiều đại từ nguyên thủy" (BBC). Trong 8 chương của BBC, chương 4 và 5 viết về đại từ tiếng Việt và chiếm khoảng 6 trang so với tổng số 22 trang, phản ánh cách dùng thật phức tạp cho người nào muốn học tiếng Việt.

²⁴¹ Theo PG thì Đại tam tai phát sinh từ thời cuối của Trung kiếp lần lượt hủy hoại thế giới này (Luận Câu Xá, quyển 12), còn Tiểu tam tai phát sinh từ Tiểu kiếp ...v.v...

- *Tạo thiên lập (lộ) địa* 造天立地 hàm ý lúc trời đất mới thành hình: "Lại có đại minh rằng (từ tạo thiên lộ địa) xưa dựng bời dựng đất" PGTN trang 12, "Từ tạo thiên lập địa ĐCT chẳng có dựng nên vật nào tốt hơn mình Đức Bà" TCTM quyển trung trang 57, "chẳng những kẻ còn sống bây giờ, những kẻ đã có từ tạo thiên lập địa và có ngày sau cho đến hết đời" TCTGKM trang 76. Khái niệm (mơ hồ) như vậy về nguồn gốc vật chất của vũ trụ bị VBL phê bình là sai lầm, lý do là mọi sự phải có **một nguyên nhân đầu tiên tạo ra** (tu duy phân tích). LM de Rhodes có ý là dẫn lý luận đi đến thuyết sáng tạo từ một thượng đế (creationism) - xem thêm mục *thượng phụ*. Thành ngữ tạo thiên lập địa đã hiện diện trong Thái Bình Quảng Kí (hoàn thành năm 978 bởi Lí Phưởng), phần soạn bởi Thích Trí Thông có câu 造天立地, 無有此理 tạo thiên lập địa, vô hữu thử lí. Các giáo sĩ Tây phương đều quan tâm đến nhân sinh quan của người VN về nguồn gốc trời đất và con người - một phần để hiểu rõ văn hóa bản địa - một phần là để tăng mức hiệu quả của quá trình hội nhập, giáo hóa và truyền đạo.

- *Tay, Người chân tay Chúa* chỉ các người làm việc cho Chúa: "có một người tên là Phi-Nô ở chân tay vua tâu rằng" CTTTr trang 53. **Chân tay** hay **tay chân** có nghĩa hẹp trong tiếng Việt hiện đại, hàm ý tiêu cực như các cách dùng bộ hạ, thuộc hạ. Phép ẩn dụ này cũng có thể xem là hoán dụ (metonymy/A) thay thế người làm việc cho mình bằng bộ phận của cơ thể mình như tai mắt, chân tay, lòng dạ ...v.v... Hay là một cách mở rộng từ tên các bộ phận cơ thể ra thành những khái niệm trừu tượng trong xã hội. Right-hand man ('người bên tay phải' - nghĩa đen) tiếng Anh (homme de confiance, bras droit/P) có nghĩa là kẻ thân tín (được tin tưởng), so với left-handed (trái tay) hàm ý vụng về, không minh bạch (tiêu cực); tiếng Việt và tiếng Trung (Quốc) không có sự phân biệt (đối xứng) như tiếng Anh.

- *Tày nhau* (æqualis/L, hàm ý bằng nhau, đều nhau, VBL ghi là *tày nhau, bàng* (bằng) cùng nghĩa: "tày người nên hai mươi tuổi" chỉ dạng người (bằng) khoảng hai mươi tuổi. Tày là một biến âm của tề HV 齊, cùng nghĩa là đều/bằng nhau; "Sắc thân Bụt thì tốt thay. Trong thế gian chẳng thừa tày bằng" PT 2a. Một dạng âm cổ phục nguyên của tề là *dzej để cho ra các biến âm như tày, chày/chày, giầy - so với tương quan gây **tày**, dao **tày** (Bắc Bộ) là dao **trày** (bị trày, cùn, không nhọn). Tiếng Việt bây giờ không còn dùng tày nhau, ví tày, sánh tày, so tày, ai tày, chẳng tày ... (thời Béhaine/Taberd Huỳnh Tịnh Của). Nghĩa cổ của tày (tề HV) chỉ còn bảo lưu trong vài câu nói như (gan) tày trời/đình, học thầy không tày học bạn ...v.v...

- *Tăm/tối tăm* (obscurus, tenebrosus/L) tối đen: *tối tăm mù mịt*, để ý đến cách nói lặp lại nghĩa. Tăm có khả năng liên hệ đến *dam (đen, đậm), xem thêm chi tiết trong mục *dâm*.

- *Tán sĩ*: VBL ghi cách dùng này hai lần, tuy không ghi dạng tiến sĩ (Béhaine và Taberd sau này đều ghi hai dạng này): tương ứng với tiến sĩ HV 進士. VBL giải thích khá rõ về cấp bậc cao nhất này sau khi qua được trong ba kỳ thi (thi hương, thi hội và thi đình theo chế độ khoa cử phong kiến). Tiến sĩ và gia đình được miễn mọi thuế và công việc nặng công cộng. Cấp bậc thứ hai là hương cống 鄉貢 và cấp bậc thứ nhất là sinh đồ 生徒 đều được những đặc quyền trong xã hội, dầu không bằng học vị tiến sĩ. Samuel Baron (1685) ghi tán sĩ là **tuncy** (đọc là *tăn *si theo tiếng Anh), và nhận xét thêm là tương đương với bằng doctor 'của chúng ta'. Điều này cho thấy thời VBL thì gọi là **tán sĩ**, sau này mới có dạng **tiến sĩ**. Xem thêm chi tiết mục *tiến/tán Chúa*.

- *Tận/hết* (finio/L), *tận thế/hết thế* (mundi finem aduenir/L) tương ứng với tận thế HV 盡世: "Ấy là ngày tận thế, kẻ được phép tha tội sống lại hết" TCTGKM trang 85. Xem thêm chi tiết mục *hết thế*. CG giải thích rõ **ngày tận thế**, bao gồm cả thế giới, tuy nhiên PG không có ghi rõ khái niệm này và chỉ gián tiếp đề cập đến qua khái niệm **tuần hoàn** của kiếp người (có tính cách cá nhân).

- *Tang*: để tang để tóc là tục không cắt tóc của con trai/đàn ông trong ba năm khi cha hay mẹ chết. Người vợ thì chỉ cắt một phần tóc khi chồng chết. VBL ghi khá rõ phong tục tang chế vào thời này, cho ta một cách giải thích thành ngữ **tang tóc** trong tiếng Việt hiện đại. *Chữ trùng tang liên táng* là tục lấy hài cốt người chết lên và để trong nhà - trong thời kỳ ba năm khi có người thân (trong gia đình) qua đời (trùng tang²⁴²) - VBL ghi câu này hai lần trong mục *tang* và *trùng* cho thấy tầm ảnh hưởng của tục lệ này trong dân gian. Tang tương ứng với sang HV 喪, phản ánh quá trình biến âm s - t.

- *Tàu* (navis/L) là loại thuyền lớn, có thể tương ứng với **tào**²⁴³ HV 艘: "mà lại thả chim câu ra tàu ... ông Noe mở ra mái ván lợp trên tàu, coi thấy mặt đất thì đã ráo" PGTN trang 100, "Năng giảng cùng sửa nét xấu kẻ đi tàu, năng xem sóc kẻ liệt như cha cả và tàu" CTTr tháng mười hai trang 12. VBL đã ghi nhận khá chính xác tàu là loại thuyền lớn, tuy nhiên tào HV lại là loại thuyền nhỏ (nguyên nghĩa), có thể là khi từ các nơi khác đến An Nam tàu bè phải là loại lớn có trang bị để đi xa và mất nhiều thời gian hơn bình thường. Khuynh hướng chuyển nghĩa như tàu (nhỏ → lớn) còn thấy trong các cách dùng như oản 盥 (chén nhỏ → lớn) ...v.v... VBL cũng ghi cách dùng *đóng tàu*: "Bấy giờ ĐCT khiến ông Noe thì đóng tàu như hình hòm" PGTN trang 97, không thấy cách dùng đóng thuyền thời VBL - có lẽ tàu lớn hơn thuyền và cấu trúc phức tạp đòi hỏi nhiều công sức để đóng ráp hơn nhiều. Tàu có nhiều nghĩa nhưng không có nghĩa là người/nước Trung Hoa vào thời VBL, xem thêm phần *mục tàu và thuyền*.

- *Tây* (acceptor personarum/L) thiên vị (trọng) ai, tây²⁴⁴ có thể tương ứng với tư HV 私. Một dạng âm cổ phục nguyên của tây là *si so với âm tư HV: tây là biến âm đã hiện diện từ thời

²⁴² Hiện tượng trùng tang đã từng được học giả Vương Xung (27-100) bàn đến trong Luận Hành - Biện Túy (論衡·辨崇): Thân nhật bất khóc, khóc hữu trùng tang 辰日不哭, 哭有重喪.

²⁴³ Chữ tàu 艘 là chữ hiếm với tần số dùng/tần suất là 555 trên 430747376 (thanh mẫu từng/tòng 從, vận mẫu hào 豪, bình thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 昨勞切 tạc lao thiết (QV), 昨槽切 tạc tào thiết (NT) - NT/TTTH ghi là 小船 tiểu thuyền, 財勞切 tài lao thiết (TV, LT, VH, CV, TVi) - 音曹 âm tào (TTTH, TVi)

CV ghi cùng vận 曹槽嘈漕嘈嘈 (tào) và vận bộ hào 爻, 才豪切 tài hào thiết (CTT) -舟名 chu danh (CTT) ...v.v... Giọng BK bây giờ là cáo so với giọng Quảng Đông cou4 và các giọng Mân Nam 客家话: [台湾四县腔] cau2 co2 [宝安腔] cau2 [海陆丰腔] cau2 co2 [客英字典] cau2 [梅县腔] cau2 [客语拼音字汇] cau2 (tsau2) co2 潮州话 : zo, tiếng Nhật sou zou và tiếng Hàn co.

²⁴⁴ Thí dụ như trong Kinh Thánh James 2:1 (vulgate) "fratres mei nolite in **personarum acceptione** habere fidem Domini nostri Iesu Christi gloriae" → tiếng Việt "Hỡi anh em, anh em đã tin đến Đức Chúa Jêsus Christ, là Chúa vinh hiển chúng ta, thì chớ có **tây** vị người nào" (cách dịch mới hơn dùng anh chị em thay vì anh em ...). Chữ tư 私 (thanh mẫu tâm 心 vận mẫu chi 脂 bình thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên

Chính Vận (1375), đọc giống như tây 西 ghi lại bởi Tự Vị (1615) và Chính Tự Thông (1670). Tương quan giữa tư HV hay *si (s > t, nguyên âm i > ư) còn thấy khi so sánh thì 時 và chừ, giầy (và thời, giờ), chỉ 紙 và giấy, chi 胠 và chai (da chai), thi 尸 và thây, thị 視 và thấy, sư 師 *si và sư, sãi, mi 眉 và mày (lông mày) ... Xem thêm chi tiết trong mục *giầy* (bánh giầy).

- *Tây, con tây* (rhinoceros, unicornis/L), *sừng tây*. Trong kinh thánh, có lúc hai từ La Tinh rhinoceros (tê giác) và unicornis (unus ~ một, cornu ~ sừng, loại động vật huyền thoại có một sừng) dùng tương đương. *Tây* là một biến âm của **tê**²⁴⁵ HV 犀. Vào trong Nam Bộ mới thấy xuất hiện dạng tê (Béhaine/Taberd/Génibrel/Huỳnh Tịnh Của), cho đến cuối thế kỷ XIX, tiếng Việt vẫn còn cách dùng con tây/con **tây giác** (tê ngu HV犀牛) so với **tê giác** (sừng con tây - Génibrel/sđd). Tiếng Việt hiện đại dùng (con) tê giác là không chính xác cho lắm, có lẽ đánh đồng loài vật này (không còn thấy ở VN nữa) với món thuốc Đông y nổi tiếng là sừng con tây hay tê giác²⁴⁶ HV 犀角 (tê ngu giác 犀牛角) : theo truyền thống là ‘linh dược’ dùng để chữa rất nhiều chứng bệnh như sốt cao, mê sảng, co giật, đau đầu, sỏi, động kinh, giải độc, chóng nắng/bụi bẩn, trừ tà ma ...v.v... Xem thêm chi tiết trong mục *gạc hươu*.

- *Tất, bít tất* (tibialia, ocreæ/L – VBL trang 727) dùng *miệt* thì tốt hơn. VBL đã ghi khá chính xác các cách dùng này: bít tất tương ứng với phiết/tê tất HV 蔽膝 (giọng BK bây giờ là bì xī) từng chỉ miếng (vải) bao trước bụng và đầu gối - miệt tiếng Việt thời VBL đã trở thành chiếc

thiết:息夷切 tức di thiết (TVGT, ĐV, QV, NT, TTH, LTCN 六書正鑑, TVi) - TVi ghi thêm âm tây 音西, 相咨切, 音司 tương tự thiết, âm ti (TV, VH, LT, CV, TG 字鑑, TVi, CTT)

TNAV ghi vận bộ 支思 chi tư (bình thanh)

CV ghi cùng vận/bình thanh

先齊切 tiên tề/traí thiết (CV), 音西 âm tây (CTT)...v.v... Giọng BK bây giờ là sī so với giọng Quảng Đông si1 và các giọng Mân Nam 客家话: [陆丰腔] sii1 [客语拼音字汇] si1 [海陆丰腔] sii1 [宝安腔] su1 [台湾四县腔] sii1 [客英字典] sii1 [沙头角腔] su1 [梅县腔] se1 [东莞腔] su1, giọng Mân Nam/Đài Loan su1, tiếng Nhật shi và tiếng Hàn sa.

²⁴⁵ Chữ tê 犀 (thanh mẫu tâm 心 vận mẫu tề/traí 齊 bình thanh, khai khẩu tứ đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 先稽切 tiên kê thiết (TVGT, ĐV, QV), 先兮切 tiên hề thiết (NT, TTH). 音西 âm tây (NKVT 五經文字), 正音西 chính âm tây (LKTG), 先齊切, 音西 tiên tề thiết, âm tây (TV, LT, VH, CV, TVi)

TNAV ghi vận bộ 齊微 tề vi (duong bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 西栖棲棲嘶犀犀遲撕撕撕 (tây tề ti tư)

先棲切, 音西 tiên thê thiết, âm tây (CTT)...v.v... Giọng BK bây giờ là xī so với giọng Quảng Đông sai1 và các giọng Mân Nam 客家话: [东莞腔] si1 [宝安腔] si1 [客英字典] si1 shi1 [台湾四县腔] si1 ci1 [梅县腔] si1 [陆丰腔] si1 [客语拼音字汇] xi1 [海陆丰腔] si1 chi1 [沙头角腔] si1 ci1, 潮州话 : sai1, tiếng Nhật sei sai và tiếng Hàn se.

²⁴⁶ Tê giác có một mục riêng trong Bản Thảo Cương Mục, xem trang này chẳng hạn <http://zhongyibaodian.com/bcgm/xijiao.html>

vó. Chữ phiết/phát/tê²⁴⁷ 蔽 có âm cổ thời Tập Vận là 匹蔑切, 音撇 thát miệt thiết, âm phiết hay 璧吉切, 音必 bích cát thiết, âm tất ; nên có một dạng âm trung cổ phục nguyên là *bit hay là bít trong cụm từ bít tất. Tất trong bít tất có thể tương ứng với tất²⁴⁸ HV 膝 chỉ đầu gối.

- *Tê* có cách dùng rộng hơn so với tiếng Việt hiện đại: "cái sao bởi trời thì té xuống ... lửa bởi trời thì té xuống, thì đốt ra hết cả và mặt đất" PGTN trang 268, "mà mờ với dầu té ra phải hai mươi người ở quanh ấy mà chết" CTTr trang 89. PGTN trang 63 cũng dùng *giáng xuống* như tiếng Việt hiện nay: "ngôi sao trên dưới trở (blờ) động và giáng xuống". Xem thêm mục *sao giáng hạ*.

- *Tê chên* (chân) là chân không cử động được (stupidus pes/L), *tê mênh* (mình) là mình mẩy không nhúc nhích được (stupidus/L). Tiếng La Tinh stupidus nghĩa là tê cứng (cụ thể), mở rộng nghĩa để chỉ ngu dại, đần độn (ngăn người ra, mụ ra, ngây dại) cũng như nghĩa hiện đại của các tính từ stupid/A và stupide/P. Tiếng Việt, Anh, Pháp, La Tinh đều đã dùng một hiện tượng cá nhân cụ thể để mở rộng nghĩa (ẩn dụ: **đầu** → đứng **đầu** một cơ quan). *Tê* có thể

²⁴⁷ Chữ phiết/phát/tê/tê 蔽 (thanh mẫu bang 幫 vận mẫu tế 祭 khứ/nhập thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 必袂切, 音閉 tất mệ thiết, âm bé (TVGT, QV, TV, LT, VH, TVKC 集韻考正) - tất đọc là bì (BK bây giờ), 必袂反 tất mệ phản (LKTG), 毗祭切, 音弊 bì tế thiết, âm tề (TV, LT), , 必計 ㄣ tất kế phát (TNTTĐTA 精嚴新集大藏音), 甫制切 phủ chét thiết (NT, TTTH), 必至切 tất chí thiết (TV, LT), 分勿切, 音弗 phân vật thiết, âm phát (TV, KH) - có văn bản ghi 物 vật (so với vật 勿), 必列切, 音鼈 tất liệt thiết, âm miệt (TV, LT, KH), 匹蔑切, 音撇 thát miệt thiết, âm phiết (TV, LT, KH) thát đọc là pĩ (BK bây giờ), 璧吉切, 音必 bích cát thiết, âm tất (TV, KH)

TNAV ghi vận bộ 齊微 tề vi (khứ thanh)

CV ghi cùng vận/khứ thanh 閉算蔽敝弊驚澈撇擊箒 (bé tề *phiết)

CV ghi cùng vận/nhập thanh 拂拂拂鬚佛佛弗祓不韎芾黻絳袂絳絳絳芾蔽第芾翠帔浹沸 (phát phát phát/phí), 必弊切, 音閉 tất tề/tê thiết, âm bé (CV, TVi), 筆列切, 音鼈 bút liệt thiết, âm miệt (TVi), 敷勿切, 音拂 phủ vật thiết, âm phát (CV, TVi), 音閉 âm bé (CTT), 音弗 âm phát (CTT), 音別 âm biệt (CTT) ...v.v... Giọng BK bây giờ là bì fú fù so với giọng Quảng Đông bai và các giọng Mân Nam 客家话:

[台湾四县腔] bi5 [客语拼音字汇] bi4 [海陆丰腔] bi5 [陆丰腔] bi5 [梅县腔] bi5 [东莞腔] bi5 [客英字典] bi5 [宝安腔] bi5 潮州话 : bi6, giọng Mân Nam/Đài Loan pe, tiếng Nhật hei và tiếng Hàn phyey.

²⁴⁸ Chữ tất 膝 (thanh mẫu tâm 心 vận mẫu chất 質 nhập thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 息七切, 音悉 tức tất thiết, âm tất (TVGT, QV, TV, LT, VH, CV, TVi, CTT), 先一反 tiên nhất phản (NKVT 五經文字), 相逸反 tương dật phản (LKTG), 息栗切 tức lật thiết (NT, TTTH)

CV ghi cùng vận/nhập thanh 悉蟋膝鄰駟藤 (tất *tứ) ...v.v... Giọng BK bây giờ là xī so với giọng Quảng Đông sat1 và các giọng Mân Nam 客家话: [海陆丰腔] cit7 [客语拼音字汇] qid5 [沙头角腔] cit7 [宝安腔] cit7 [台湾四县腔] cit7 [客英字典] cit7 [陆丰腔] cit7 [东莞腔] cit7 [梅县腔] cit7, giọng Mân Nam/Đài Loan chhek1, tiếng Nhật shitsu và tiếng Hàn sul.

trương ứng với tí²⁴⁹ HV 瘳 qua hiện tượng trùng nữ²⁵⁰ 重紐 (biến âm b > t), bình thanh (của âm tê so với tí khứ thanh) cho thấy từ này đã hiện diện trong tiếng Việt lâu đời.

- *Tên thánh*: "tôi chưa có đạo còn khỏi quỷ, phương chi đã có tên thánh cùng Ga-Ra-Sa trong linh hồn" TCTGKM trang 27. Tên thánh được chọn khi nhận phép rửa tội từ LM giáo phận ; có ít nhất 5 cách gọi tương đương trong tiếng Anh của tên thánh : **Christian name** (tên CG), **baptismal name** (tên rửa tội), **given name** (tên đặt riêng/tên tục), **first name** (tên đặt đầu tiên) hay **forename** (tên đứng đầu tiên). Công đồng Trentô năm 1563 chính thức bắt buộc tín hữu theo đạo CG phải có tên thánh. Các cách gọi trên là dấu ấn của truyền thống văn hóa và tôn giáo trong ngôn ngữ: tên thánh Christian name (tên CG) hay tên rửa tội là vì truyền thống theo đạo CG nên phải tuân theo luật của giáo hội, tên riêng first hay forename vì tên riêng cá nhân thường đặt trước tên họ theo truyền thống phương Tây hay theo thứ tự Tây phương (Western order). Hiện tượng đặt tên như trên rất khác biệt so với cách đặt tên ở Việt Nam, thường để tên họ trước tên cá nhân (tên riêng) và tránh dùng các tên của thánh thần hay tổ tiên (kỵ húy). Tuy nhiên, tòa thánh La Mã cũng đã thoải mái hơn về tục lệ đặt tên thánh từ năm 1983 khi ra sắc chỉ quy định "Cha mẹ, người đỡ đầu và Cha Sở phải lo liệu để đừng đặt một tên không hợp với ý nghĩa Kitô giáo", không nhất thiết là lấy một tên thánh (trong lịch sử CG) làm người đỡ đầu như trước đó. Xem thêm chi tiết trong mục *tên tục, danh*. Một số học giả nổi tiếng VN có tên thánh là Paulus Huỳnh Tịnh Của, Petrus Trương Vĩnh Ký ...v.v...

- *Tên tục* (tục) tương ứng với cụm từ HV tục danh 俗名 là tên cha mẹ đặt cho các trẻ nhỏ từ thời sinh ra, các người khác không thuộc gia đình thì không được gọi tên này, nhất là cho một gia đình quyền quý (BBC). LM de Rhodes đưa ra trường hợp tên tục của một bà quan Trần Thủ là **Tiền** (có lẽ là tuyền/tiền²⁵¹ HV 泉 - NCT), thì tôi tớ hay các người không thuộc gia

²⁴⁹ Chữ tí 瘳瘳瘳 (thanh mẫu bang 幫 vận mẫu chi 脂 khứ thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 必至切, 音界 tất chí thiết, âm tí (TVGT, ĐV, QV, TV, LT)- tất đọc là bì (BK bây giờ), 必至反 tất chí; phân (LKTG), 卑利切 ti lợi thiết (NT, TTTH) ti đọc là bēi và lợi là lì (BJ bây giờ), 毗至切, 音鼻 bì chí thiết, âm tí (TV, LT), 兵媚切, 音祕 binh mị thiết, âm bí (TVi), 兵謎切, 音祕 binh mê thiết, âm bí (CTT) ...v.v... Giọng BK bây giờ là bì so với giọng Quảng Đông bei3 và các giọng Mân Nam 客家话: [海陆丰腔] bi5 bi3 [客英字典] bi5 [台湾四县腔] bi5 bi3 [梅县腔] bi5 [东莞腔] bi5 [宝安腔] bi5 潮州话: bi3, tiếng Nhật hi và tiếng Hàn pi.

²⁵⁰ Hiện tượng trùng nữ trở nên rõ nét khi so sánh các từ Phạn nhập vào tiếng Việt như Bhiksu 比丘 Tỳ Kheo Bật Sô, Bức Sô, Bhiksuni 比丘尼 Tỳ Kheo Ni (nữ tu PG), Lumbini 藍毗尼 Lâm Tì Ni, Veda 鞞陀 Tỳ Đà, Vệ Đà, Bê Đà, Bì Đà ... So sánh với các âm đọc KH-HV như pí pá 琵琶 tỳ bà (đàn), pǐ 匹 thất ...v.v...

²⁵¹ Chữ tuyền 泉 (thanh mẫu tùng 從 vận mẫu tiên 仙 bình thanh, hợp khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 疾緣切 tất duyên thiết (TVGT, ĐV) - duyên còn đọc là doan, nguyệt còn đọc là ngoạt, 從緣切 tùng/tòng duyên thiết (TV, VH, LT), 才緣切, 音全 tài duyên thiết, âm toàn (CV, TVi, CTT), 音全 âm toàn (LKTG), 慈鉛翻 từ duyên/diên phiên (BH 佩鱗), 自緣切 tự duyên thiết (NT)

TNAV ghi vận bộ 先天 tiên thiên (dương bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 全 全 泉 (toàn tuyền)

才勻切, 音秦 tài quân thiết, âm tân (VB, TVi, KH), 音秦 âm tân (CTT)...v.v...Giọng BK bây giờ là quán juàn so với giọng Quảng Đông cyun4 và các giọng Mân Nam 客家话: [陆丰腔] can3 [客英字典] can2 [宝安腔]

đình bà không được dùng Tiên mà phải gọi là **Toàn** (Tồan/VBL), cách gọi trại đi như vậy cũng áp dụng cho các gia đình thấp hèn khác. Đây là đoạn văn - với các dạng ký húy bằng chữ quốc ngữ đầu tiên - viết về hiện tượng **ky húy** trong tiếng Việt. Cách gọi tên ở Tây phương khác với Đông phương, rất trân trọng tên tổ tiên và cổ tình đặt tên mình giống vậy thay vì tránh đặt trùng tên (ky húy). Trang 45 trong CTTTr có ghi lại chuyện ông thánh Am-Lô-Si-Ô²⁵² (Ambrosius/L ~ Ambrose/A 340-397) cùng tên với cha mình, cũng kêu là Aurelius Ambrosius từng làm Trấn Thủ (prefect) xứ Gaul của đế quốc La Mã. Gần đây hơn, cựu Tổng thống Mỹ George Bush (1995-2000) cũng trùng tên với cha cũng từng làm Tổng thống Mỹ (1989-1993), do đó tiếng Anh thường ghi thêm vào tên trùng chữ Junior (Jr. ~ **con**) để phân biệt với tên cha Senior (Sr. ~ **cha**). Xem thêm chi tiết trong mục dòng Đức Chúa Giê-Su (hay dòng Tên).

- *Tha/khác* (alius/L) tương ứng với tha HV 他, như tha nhân 他人 (người khác), tha sự 他事 (việc khác).

- *Thà* là giải thoát, phóng thích (solvere/L) như cởi trói cho người ta, nhưng nếu nói về loài vật thì dùng *thả*.

- *Thảm thiết* là yêu mến (nhiều), *non dạ* là buồn nôn (so với thảm thiết, nôn dạ ...). Buồn nôn trong VBL ghi là *lộn dạ* (trang 423).

- *Thái cực* 太極 hàm ý trạng thái sơ khai của trời đất, biểu tượng bằng vòng tròn phân đôi thành hai phần bằng nhau âm và dương, hay ngày và đêm. LM de Rhodes phê bình là Nho gia đã không lý luận đến tận nguồn gốc của mọi sự vật: "thái cực nó là tính khí chẳng sống chẳng biết đi gì sót" PGTN lặp lại ba lần điều này trong trang 33, rồi kết luận rằng: "song le có lấy thái cực ấy chẳng sống chẳng biết đi gì, mà nói làm nên trời đất thì chẳng phải lẽ đâu". Lý luận này dẫn đến kết quả là có một thợ cả đã khéo tay tạo nên muôn sự (hàm ý là có một ĐCT - thuyết sáng tạo). Vấn đề có tính tình/trí khôn con người và linh hồn từ cội nguồn đối với LM de Rhodes là trọng yếu: "chẳng nên lay trời vì trời là nhà không chẳng biết đi gì, chẳng nên lay đất vì đất là nền chẳng có hồn nào" PGTN trang 27, "Nhân vì sự ấy khi thế gian nói rằng lay trời, thì thiếu một chữ Chúa, vì vậy phải thêm đơm chữ ấy, mà từ này về sau nói làm vậy Tôi lay đức Chúa trời, là Chúa cả trên hết mọi sự" PGTN in chữ hoa Chúa, trang 16. Xem thêm chi tiết và hình thái cực trong mục *địa tích u sừu, thượng phụ*. Một điểm đáng nhắc ở đây là nỗ lực bài bác các thuyết tạo ra trời đất từ các giáo sĩ dòng Tên mà LM de Rhodes đã kế thừa. Thí dụ như trong chương hai của Thiên Chúa Thật Nghĩa (1603), LM Matteo Ricci đã bác bỏ khái niệm vô 無 của đạo Lão, không 空 của PG và thái cực 太極 của phái Khổng giáo mới (Neo-Confucianism ~ Tân Nho Gia). Các lý luận bài bác này đã mạnh mẽ từ các tác phẩm của LM Valignano (td. Catechismus japonensis) để thuyết phục người nghe theo đạo CG, sau đó lây lan qua các tác phẩm của LM Matteo Ricci và de Rhodes (cùng dòng Tên). LM Nguyễn Hồng ("Lịch sử truyền giáo ở VN" sđd, trang 229) cũng từng ghi

can2 [梅县腔] can2 [沙头角腔] can2 [客语拼音字汇] can2 qian2 [海陆丰腔] can2 [东莞腔] can2

[台湾四县腔] cien2 can2, giọng Mân Nam/Đài Loan choaN5; tiếng Nhật là sen và tiếng Hàn chen.

²⁵² Cũng như truyền thống đặt tên Đông phương, mỗi tên riêng đều có nghĩa tích cực như Ambrose có gốc từ tiếng La Tinh, mà gốc La Tinh lại có nguồn xưa hơn là tiếng cổ Hi Lạp Αμβροσιος (Ambrosios) hàm ý bất tử (immortal/A).

nhận là "Để có thể học hỏi sâu xa hơn về đạo, thầy (LM Luca - NCT) mua đọc các sách của cha Ricci và các cha thừa sai đã xuất bản bên TQ"

- *Thanh Đô Vương* (Thịnh Đô Vương, VBL trang 746 và 767) 清都王: tên chúa Đàng Ngoài Trịnh Tráng²⁵³, trị vì trong giai đoạn đầu truyền đạo CG của các giáo sĩ Tây phương. Rõ ràng là thanh HV 清 còn có thể đọc là thịnh vào thời VBL, thịnh gần với âm thời Nguyễn/Minh hơn. Cũng như các cách đọc đan và đơn, các âm này trở thành rõ nét về sau trong phương ngữ (giọng Nam và Bắc).

- *Thánh* (sanctus/L) tương ứng với thánh HV 聖. Thánh hiền là tước hiệu dành cho những bậc đức hạnh cao và hiểu biết nhiều như Khổng Tử. Tuy nhiên LM de Rhodes lý luận rằng: vì Khổng Tử không biết đến Thiên Chúa (ĐCT, Người tạo ra trời đất mọi vật cũng như là cội rễ mọi sự thánh thiện - PGTN trang 113) thành ra mức hiểu biết của Khổng Tử có vấn đề; nếu Khổng Tử có biết đến Thiên Chúa mà lại làm thầy mà không dạy lại điều đó thì cũng có vấn đề - làm sao gọi Khổng Tử là thánh và hiền được? Do đó, PGTN khuyên người theo đạo CG không nên thờ Khổng Tử (trang 113-115) như người ngoài đạo, mà khi thờ thì phải giải thích rõ ràng hay 'phân bua' tại sao làm vậy, đây là lần duy nhất trong TGTN mà LM de Rhodes dùng cụm từ 'phân bua'. Theo người viết (NCT), LM de Rhodes đã rất trung thành và tuân theo lẽ lối CG được Tòa thánh La Mã ban hành, đặc biệt là cách dùng chữ (chức) Thánh - không có phạm trù nghĩa rộng như cách dùng ở Á Đông. Xem thêm chi tiết trong mục Mai-Sen (ông Moses hay Thánh Moses?). Tư duy của LM de Rhodes có hơi khác với LM Maiorica tuy cùng xuất xứ từ dòng Tên, phản ánh qua các lý luận như trên. Tuy nhiên cách dùng danh từ thánh (ông/bà thánh) và tính từ thánh (đức độ, thánh thiện) có lúc làm lu mờ nghĩa trong các văn bản chữ Nôm hay quốc ngữ vào thời VBL. Thí dụ như tiếng La Tinh *ecclesia*²⁵⁴ (hội thánh CG, thánh đường/nhà thờ) thì PGTN duy trì dạng này, thêm tính từ thánh đứng trước *Ecclesia*, nên khi đọc **thánh Ecclesia** thì rất tối nghĩa²⁵⁵. Theo thứ tự chữ tiếng Việt thì **thánh + tên riêng** → ông **thánh Joseph, thánh Augustinus** ... Như vậy thánh *Ecclesia* là ai? : "Mà ngày khác cũng là lễ lạ trong lịch, vì có lời răn thánh Ecclesia, cũng phải giữ như vậy" PGTN trang 292. Có thể rõ ý hơn phần nào nếu PGTN ghi là **ecclesia (rất) thánh** (hay rất lành ...) theo thứ tự chữ tiếng Việt thường gặp vào thời này cũng như hiện tại - hay tính từ đứng sau danh từ liên hệ. LM Maiorica/cộng sự viên thì kí âm *ecclesia* bằng chữ Nôm 依計移車 Y-Kê-Rê-Xa (hay I-Ghê-Rê-Gia ... tùy theo giọng đọc phương ngữ nào) và cũng ghi tính từ thánh trước danh từ *ecclesia*: "soi cho mười hai tông đồ truyền cho thánh I-Ghê-Rê-Gia mười hai điều ấy, và thánh I-Ghê-Rê-Gia truyền cho ta" TCTGKM trang 27-28. Tương tự như trên, một số trường hợp dùng lặp lại nghĩa (thánh) chỉ làm câu văn tối nghĩa thêm như "Khi ấy coi thấy đức thánh thiên thần hiện xuống ... Thiên thần ấy thưa rằng" PGTN trang 141, hai cách dùng **thánh thiên thần** và **thiên thần** dùng trong một đoạn văn; "thoát chốc có đức thánh thiên thần hiện xuống" PGTN trang 158 - phần tiếng La Tinh chỉ

²⁵³ Trịnh Tráng (1577-1657) thời Lê Trung Hưng. Ông là chúa Trịnh thứ hai, từng được LM de Rhodes tặng đồng hồ treo có đánh chuông và cuốn sách toán (1627), và cũng là người trực xuất LM de Rhodes năm 1630 cũng như cấm đạo CG vào năm 1643.

²⁵⁴ Tiếng La Tinh *ecclesia* có gốc cổ Hi Lạp ἐκκλησία (*ekklēsia*, nghĩa là tụ họp/giáo đoàn → *église/P* là nhà thờ). Trước đó thì ἐκκλησία là một tập hợp (hội đồng/hội nghị) của người dân nước Hi Lạp cổ đại.

²⁵⁵ Tôn trọng truyền thống CG và các LM tiên phong, LM Philiphê Bình vẫn dùng "thánh Igreja" trong bài thơ "Vua Napoles giúp thánh Igreja mà đánh Phalansa thơ" (1798).

dùng Angelus. LM Maiorica/cộng sự viên cũng có lúc dùng thêm chữ thánh đứng trước thiên thần: "ĐCGS bởi trời mà xuống dắt tay hai người ấy kéo sa, và thánh thiên thần cũng giúp với" TCTGKM trang 61. Thật ra thì không cần phải dùng chữ thánh ghép với thiên thần²⁵⁶ vì khi dùng cụm danh từ thiên thần thì cũng đã hàm ý thánh thiện (rất lành, rất tốt) rồi! Xem thêm chi tiết trong mục *thiên thần*.

- *Thậm* là rất, lắm tương ứng với thậm HV 甚, *thậm phải* là rất đúng, rất hợp lý, *thậm lớn* (mlớn) là rất lớn: "thật con thảo kính cha mẹ thì thậm phải" PGTN trang 18, 21, 27 ... "thì thậm đáng mất ơn ấy" PGTN trang 286, "kẻ phạm tội đáng chịu khốn thì thậm phải" TCTGHTK trang 12a, 34b... "bởi ở kiêu ngạo thì ở nơi rất hèn ấy, mà lìa chốn thiên đàng xa lắm thì thậm phải" TCTGKM trang 50. Tiếng Việt hiện đại vẫn còn dùng thậm chí 甚至 với cùng một nét nghĩa (hết mực, rất là). Để chỉ mức độ cao cấp (so sánh), thời VBL đã dùng các từ hay cụm từ *rất (rất), lắm, cực, thậm, quá, chí, rất mực, bội phần, vô cùng, chẳng cùng, vô hồi vô số, hàng hà sa số, suy chẳng đến, lo chẳng đến, trên hết mọi sự ...v.v...*

- *Thân* là cách nói kính trọng cho những người dưng vua chúa như con vua chúa, các vị trần thủ: *thân ông, thân đức ông, thân đức ông già muôn tuổi* (VBL trang 739), "Thân đức ông muôn tuổi" BBC, "Thân ông, con ông đã đã" KNMLPS trang 107. Cách xưng hô như vậy phù hợp với cách nói Vestra Altitudo/L (kính ngài ở trên cao - NCT), Vestra Excellentia (kính bậc tối thượng, dùng cho vua chúa hay vị Giáo Chủ ~ Your Excellency/A). **Thân ông, thân lay ông** (Béhaine/Taberd) tương ứng với thân HV 申, hàm ý trình lên bề trên như cách dùng HV thân tấu 申奏.

- *Thần Nông*, VBL còn ghi một dạng khác là *Thần Ông*: Thần Nông thị 神農氏 là vị vua huyền thoại trong văn hóa TQ chế ra cày bừa và dạy dân làm nghề nông. Một trong Tam Hoàng: Thần Nông, Nữ Oa và Phục Hi, xem thêm chi tiết trong các mục liên hệ.

- *Thấp thoáng/thấp thoáng* là sơ sài (qua loa).

- *Thập nhị/mười hai*, mười hai lặp lại hai lần trong VBL. VBL cũng ghi *nhị thập* là *hai mươi*. Thập nhị tương ứng với thập nhị HV 十二, có thể vì Kinh Thánh đề cập đến chuyện 12 tông đồ (sứ đồ) nên VBL đã ghi lại số này và phần nào do ảnh hưởng chữ Hán. "Chúa Giê-Su chọn thập nhị tông đồ" MACC trang 60.

- *Thay thầy* là hết tất cả (so với cách dùng bây giờ là cả thầy). *Hết thay thầy* (VBL trang 735) là hết tất cả (để ý cách dùng từ lặp lại ý).

- *Thầy cả*: VBL không ghi trực tiếp ở mục *thầy* hay *cả*, nhưng xuất hiện ở mục *bạch*: "Bạch đức ngài cả" là cách xưng với thầy giảng đạo cao nhất (supremo magistro/L) VBL trang 18. Thầy cả hiện diện trong PGTN nhiều lần: "Vì vậy ĐCGS là thầy cả ... Mà có một, gọi là Caiphas, năm ấy có làm thầy cả ... Song vì làm thầy cả năm ấy, có chịu sấm truyền mà nói vậy ... Ta đã nói trong nhà thánh giảng chung thầy cả thì phải hỏi kẻ nghe ta giảng ... ông thánh Papa ở nước Roma làm thầy cả trên" trang 179, 205, 213, 312 ; "Sẽ gọi thầy cả, anh hãy dọn mà xưng tội cho kíp ... Trong sách thầy dòng ông Thánh Bê-Na-Du rằng: xưa có một thầy cả Vít-Vò, mất một nhẫn vàng mà chẳng biết ai ăn trộm ... Thầy cả chẳng có giải tội

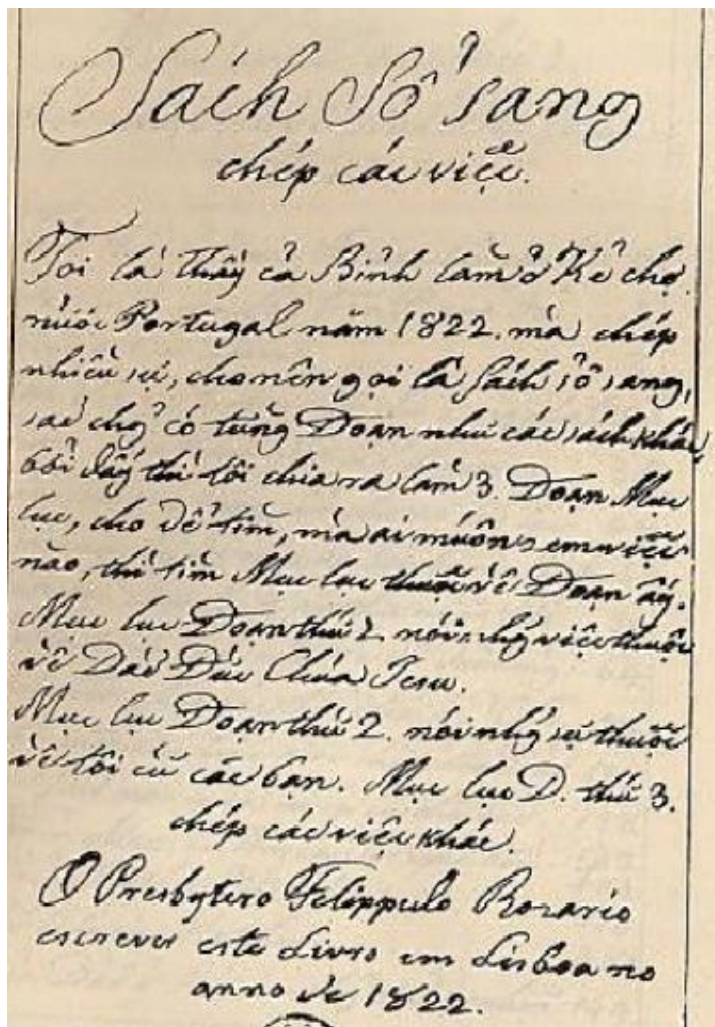
²⁵⁶ Trường hợp vẫn nói (**khẩu ngữ**, như trong việc giảng kinh chẳng hạn), vấn đề có thể hơi khác vì người nói/đọc có những nhịp đọc và ngừng khác nhau, cũng như có những tín hiệu khác từ điệu bộ và lời nói ...v.v...

thì nó chết" TCTGKM trang 72, 82, 146. Thầy cả trong PGTN có những nét nghĩa khá rộng như như chăm sóc, người giảng đạo (pontifex²⁵⁷/L), thầy dạy (magistro/L), quan lớn... Thời Béhaine/Taberd (sdd/1772-1838, Nam Bộ) bắt đầu ghi cách dùng **cha cả**²⁵⁸ tương ứng với **thầy cả** (Bắc Bộ, cha gọi là thầy/bố ở Bắc Bộ) và **giám mục, linh mục**. Tuy nhiên, LM Philipê Bình vẫn dùng thầy cả (SSS, Bắc Bộ - đầu thế kỷ XIX) so với Vít-Vồ cho các LM Tây phương. Vào giao đoạn giao thời, có lẽ thầy cả chỉ nhiệm vụ khá tổng quát (giảng đạo) so với Vít-Vồ (phải được tòa thánh La Mã tấn phong, quy định quyền hành rõ ràng) nên sau này, Béhaine/Taberd (1772-1838) ghi thêm dạng **câu đương/đang** là thầy giảng thứ hai (secundus catechista/L) so với **phó tế**. Thầy cả theo Béhaine/Taberd lại dùng để chỉ sư cả (superior bonziorum/L). Xem thêm chi tiết trong mục *Vít-Vồ*. Hình chụp sau là trang đầu của "Sách Sổ Sang chép các việc" của LM Philipê Bình, cho thấy các cách dùng **Thầy cả**²⁵⁹ (thầy viết hoa), dòng Đức Chúa Jesu (dòng Tên), Kẻ chợ (Kẻ viết hoa) vào năm 1822 ở Lisboa. Lisboa là tiếng Bồ-Đào-Nha, thủ đô của Bồ-Đào-Nha (~ Lisbon/A và Lisbonne/P).

²⁵⁷ Không những cách dùng **thầy cả** đã thay đổi nghĩa phần nào từ thời VBL, **pontifex**/L từng chỉ thầy giảng đạo/quan lớn bây giờ thường dùng để chỉ Đức Giáo Hoàng (ở tòa thánh La Mã – pontiff/A).

²⁵⁸ Ở Sài Gòn trước đây (năm 1980) có **Lăng Cha Cả** hay mộ của LM Bá-Đa-Lộc (Pierre Joseph Georges Pigneau de Béhaine 1741-1799) và vẫn còn là tên gọi khu vực gần đó hay phường 4 quận Tân Bình. LM Bá-Đa-Lộc còn được vua Gia Long phong là Bi Nhu Quận Công 悲柔郡公 vì công trạng đánh bại nhà Tây Sơn. Xem thêm chi tiết trong mục *Phê-Rô*. **Cha Cả** (viết hoa - Philipê Bình) ở ngoài Bắc còn có nghĩa là Đức Chúa Cha: "Cậy sức Chúa Con đừng chắt ngại. Trông on **Cha Cả** có thông dong" trích từ bài thơ "Khuyến tình thơ, Chư giáo hữu" của LM Philipê Bình.

²⁵⁹ Thầy cả cũng được LM Philipê Bình dùng trong bài thơ "Làm ngăn trở chẳng cho thầy cả trảy thơ" (1794), "Ngươi khen kính chúc Thầy cả thơ" ... Lại có lúc ông dùng Thầy Đạc Đức (thầy giảng đạo/ĐNQTĐ), như trong bài thơ "Đức Patriarcha ban phước thơ": "Nhận lấy tin chung Thầy Đạc Đức" (1796). Trong SSS, LM Philipê Bình dùng "Thầy cả Mattheo" (trang Mục Lục - (để ý chữ thầy được viết hoa trong các tác phẩm của ông) và có lúc Vít-Vồ và Thầy cả xuất hiện trong cùng một câu. Có thể là do dòng Tên từ lúc ra đời đã không cho phép các giáo sĩ làm chức giám mục/linh mục (các chức sắc có nhiệm vụ rõ ràng trong tổ chức CG) để tập trung vào các hoạt động chăm sóc bần đạo thêm hữu hiệu. Đức Giáo Hoàng Phanxicô hiện nay là **LM thuộc dòng Tên đầu tiên** được bầu vào chức vụ lãnh đạo giáo hội CG (2013).



Sách Sổ Sang chép các việc/trang 1

- *Thế, đời* - tương ứng với chữ thế HV 世 và chữ đại HV 代 - tiếng Việt bây giờ thường dùng từ ghép **thế gian** hay **thế giới** cho rõ nghĩa hơn: "ta còn ở thế này đã tin vững vàng ... ở thế này thay mình" PGTN trang 136, 248 ; "bay hãy đi dạy dỗ khắp người thế" PGTN trang 248, "bà thấy sóng gió bão táp ở dưới thế này chớ sợ làm gì" CTTTr trang 105... *Hết thế, tận thế*: cùng nghĩa, "từ bà E-Và cho đến hết thế" TCTM - quyển thượng trang 42, "cho nhiều người thế được lên thiên đàng" TCTM - quyển thượng trang 45 (209), có lúc dùng *hết đời* như "đoạn mới nói sự hết đời mà rằng" KNLMPS trang 117. PGTN có lúc dùng *ở thế* "loài người ta sống ở thế này" trang 46, hay *ở thế gian* "còn ở thế gian này" trang 47, 48 và *ở đời* "Lại có kẻ dữ ở đời này vui vẻ" trang 49.

- *Thêm hình cho cha mẹ* là thêm nỗi (khốn) khổ (hình phạt) cho cha mẹ (PGTN trang 123), "*chịu hình đời đời*" (PGTN trang 128) ...v.v...

- *Thì*, có nhiều nghĩa vào thời VBL, tương ứng với thì²⁶⁰ HV 時. Thời VBL (1651) cho đến thời Béhaine/Taberd (1772-1838) chỉ thấy dùng dạng thì như *sinh thì, tức thì, ai tìm thì được*

²⁶⁰ Chữ thì 時 có các cách đọc (thanh mẫu thường 常, vận mẫu chi 之, bình thanh khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 市之切 thị chi thiết (TVGT, NT, ĐV, QV, TV, VH, TTTH, LTCN 六書正鑑), 辰之切 thàn chi thiết (CV, TĐTAT) âm thì 音蒔, 上紙切 thượng chỉ thiết (VB)

(VBL trang 243), « ăn thì mới no ... làm thì mới giàu » (BBC, trang 23). Tuy danh từ **thời gian**²⁶¹ chưa hiện diện vào thời VBL, nhưng có một điều đáng chú ý được LM Maiorica thuật lại khá chi tiết: "chim kêu khéo tiếng lẩm ... nghĩ là nó kêu **một giờ** vậy... Sau trình thầy cả, người hỏi sự trước sau, thì mới biết những thầy cả người quen, thì qua đời hết đã lâu, mà từ ngày đi cho đến khi ấy kể đã được **ba trăm năm**" TCTGKM trang 92-93. Hãy xem lại vấn đề di chuyển, di cư, di thiên ... Khi đi tới và ở một nơi mới, sau đó trở lại quê nhà thì có 3 trường hợp có thể xảy ra:

- (a) thời gian như nhau (mình già như các bạn bè hay họ hàng còn ở lại)
- (b) thời gian ngắn đi ở nơi xuất xứ (mình già hơn bạn bè họ hàng còn ở lại)
- (c) thời gian kéo dài (mình trẻ hơn bạn bè họ hàng còn ở lại, bao nhiêu đời đã qua khi trở lại)

Nếu mà cứ nhắm mắt chọn (randomly), thì xác suất của mỗi trường hợp là 1/3, nhưng nếu dựa vào trực giác (thông thường của kinh nghiệm con người hiện đại) thì lại thiên về trường hợp thứ nhất (a). Tại sao các truyền thuyết cổ đại từ Đông sang Tây như cỡi Đầu Suất, Lưu Nguyễn lạc chốn Thiên Thai, câu chuyện trong TCTGKM ... đều cho ra trường hợp thứ ba (c) hay tương thích với hiện tượng 'kéo dài thời gian' (hiệu ứng kéo dài thời gian/Time dilation) của lý thuyết tương đối? Đây là một hiện tượng đáng được nghiên cứu sâu xa hơn để hiểu rõ hơn "thông điệp từ ngàn xưa để lại" cũng như các liên hệ giữa trái đất/con người và vũ trụ. Từ góc độ tâm lý và thần học (**sự hằng vui**), hiện tượng 'kéo dài thời gian' còn thấy trong Thư Phê-Rô 3:8 (Vulgate) "unum vero hoc non lateat vos carissimi quia unus dies apud Dominum sicut mille anni et mille anni sicut dies unu" La Tinh → tiếng Việt "Anh em thân mến, một điều duy nhất, xin anh em đừng quên: đối với Chúa, một ngày ví thể ngàn năm, ngàn năm cũng tựa một ngày".

- *Thích Ca* (Thích Ca, Xaca/L – Xaca/tiếng Bồ-Đào-Nha) 釋迦: tiếng La Tinh và Bồ-Đào-Nha vào thời VBL đã ghi nhận gần đúng âm đọc Sakka (Pali) hay Shakya (Phạn) शाक्य là một bộ tộc ở Ấn Độ cổ đại. Ta thường hiểu Thích Ca là đức Phật tổ Siddhārtha Gautama (Tất-đạt-đa

TNAV ghi vận bộ 支思 chi tư (dương bình)

CV ghi cùng vần/bình thanh 時 岑 疇 蒔 蒨 鱗 匙 翹 提 (thì thì/đề)

仁之切 nhân ?? chi thiết (TVi) 音匙 âm thi (thi --> thia, chia), 側吏切 **trắc lại thiết** (KH), 禪侍切 thiện thị thiết (TViB), 時吏切 thì lại thiết, âm thệ 音逝 (TVi), 土紙切, 音氏 thổ chỉ thiết, âm thị (TVi), 施持切, 音匙 thì trì thiết, âm thi (CTT) - CTT cũng ghi các âm tương tự như 始 thí, thủy ...v.v... Giọng BK bây giờ là shí so với giọng Quảng Đông si4 si2 và các giọng Mân Nam 客家话: [客英字典] shi2 [沙头角腔] si2 [梅县腔] she2 shi2

[宝安腔] si2 [客语拼音字汇] si2 [陆丰腔] shi3 [台湾四县腔] si2 [海陆丰腔] shi2 [东莞腔] si2 潮州话 : si5, giọng Mân Nam/Đài LOan si5, tiếng Nhật ji shi và tiếng Hàn si. Một dạng âm cổ phục nguyên của thì là ***dzi** với các biến âm **chừ**, **giờ**, **giây** và **thời**. Xem thêm chi tiết trong bài viết "Tản mạn về từ Hán Việt thời – thì (phần 6.2)" (NCT) trên trang này chẳng hạn <https://khoaocnet.com/2013/06/15/nguyen-cung-thong-tan-man-ve-tu-han-viet-thoi-thi-phan-6-2/> ...v.v...

²⁶¹ Thời gian HV 時間 là loại Nhật-Chế-Hán-Ngữ 日製漢語 hay Ngoại-Lai-Ngữ 外來語 cũng như các từ khoa học, kinh tế, thị trường ... Chúng nhập vào tiếng TH và Việt khoảng cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Xem thêm chi tiết trong bài viết "Các từ Hán-Nhật-Hán-Việt so với Hán-Nhật-Nhật-Việt" (Nguyễn Cung Thông) trên trang này chẳng hạn <https://www.vanhoanghean.com.vn/chuyen-muc-goc-nhin-van-hoa/nhung-goc-nhin-van-hoa/tan-man-ve-tu-han-viet--phan-1>

Cồ-đàm) hay Thích-ca-mâu-ni (Shakyamuni Buddha): "đặt tên nó là Thicca (Thích Ca), đến khi Thicca ra dạy kẻ khác sự gian ấy (ấy) vì tlái mlẽ lắ" PGTN trang 106, "Vào đấy thấy thiên hạ thờ quấy quá vì tin những lời Thích Ca truyền xưa" CTTTr tháng 12 trang 112. Vào thời VBL, 迦 đọc là ca (già là âm đọc về sau), xem thêm mục *khảo cả/khảo giá*. Nói về đạ Phật và Thích Ca, LM de Rhodes đã lặp lại một số ý kiến²⁶² của LM Matteo Ricci trong "Thiên Chúa Thật Nghĩa": "tên là Tịnh Phạn, mà đẻ con, dạ thì sáng, song kiêu ngạo lắm" PGTN trang 105. Lần đầu tiên phương Tây biết đến PG chi tiết hơn qua các câu chuyện kể lại bởi các giáo sĩ như Matteo Ricci, de Rhodes ... Tuy nhiên, nên nhắc ở đây là các chi tiết này thường là qua **khẩu ngữ/dân gian cùng kinh nghiệm cá nhân** chứ không phải từ chính các sách hay tài liệu chính thống của PG. Một điểm đáng chú ý là vào thời VBL, tiếng La Tinh không có danh từ nào chỉ "đạo Phật" (đạo Bụt, đạo Thích), mà dùng chữ idololatra²⁶³ (thờ cúng tượng/hình thần, idolorum secta/VBL). Điều này cho thấy vào thế kỷ XVII, Tây phương không biết nhiều về đạo Phật, kiến thức về đạo Phật chỉ bắt đầu tích lũy từ thời giáo sĩ qua Á Châu truyền đạo cho đến nay.

- *Thiên, blời* là trời - tương ứng với thiên HV 天. *Thiên địa/blời đất* (trời đất) 天地. Các giáo sĩ Tây phương sang Á Đông rất quan tâm về khái niệm trời/thượng đế của dân bản xứ, và từ đó cũng đặt nhiều nghi vấn về nguồn gốc chữ thiên HV: có phải là chữ người (大 đại HV tượng hình) và chữ nhất HV (一 tượng hình, phía trên) chỉ bầu trời như truyền thống văn học TH, tuy khi xem lại giáp cốt văn và kim văn lại thường thấy hình cái đầu lớn (chỉ người lớn, vua hay thượng đế) - điều này dẫn đến các nghĩa khác nhau và thú vị của chữ thiên! Hình sau trích từ trang <http://www.zdic.net/z/17/zy/5929.htm>



Giáp cốt văn Kim văn Tiểu triện Khải thể

Cả hai LM Matteo Ricci (Thiên Chúa Thật Nghĩa) và de Rhodes dĩ nhiên cũng bàn về chữ thiên²⁶⁴, như trong PGTN trang 14: "chữ Ngô có chữ thiên là blời (trời), giải thì có hai chữ, một là chữ nhất (nhất), hai là chữ đại nghĩa là một cả. Song le ai là một cả, ắt là đức Chúa blời sinh ra blời đất muôn vật, thật là một cả".

²⁶² Trong Thiên Chúa Thật Nghĩa, LM Matteo Ricci viết về đức Phật Thích Ca là một người nhỏ con, nhưng được trời phú cho sáng dạ (có tài - NCT) nên sau này trở nên rất kiêu căng và khoác lác: ngài bắt đầu dạy lương dân về luân hồi và không sát sinh. LM Ricci viết: "Nếu ý của thượng đế không muốn ta sát sinh, thì tại sao thịt của loài vật lại là những món ăn ngon lành vậy?" - xem thêm chi tiết trong cuốn "From Stone to Flesh: A Short History of the Buddha" của học giả Donald S. Lopez Jr. NXB University of Chicago, 2013.

²⁶³ Tiếng La Tinh idolatra gồm chữ **idol** (idolum ~ tượng/hình thần thánh) hợp với chữ **latria** (thờ cúng), hàm ý các tôn giáo hay người thờ phượng tượng/hình thần thánh hay ma quỷ (đa thần) so với các giáo phái CG chỉ tin vào một thượng đế hay Monotheism (đạo thờ một thần).

²⁶⁴ TVGT ghi nghĩa và cấu trúc chữ thiên là 顛也。至高無上，从一大。他前切 diên (nơi cao nhất - NCT) đã, chỉ cao vô thượng, tòng nhất đại, tha tiền thiết (đọc là thiên - NCT).

- *Thiên đàng* (paradisus clestis/L)/*nhà blời* (trời) VBL ghi tốt hơn nên dùng *thiên Chúa đàng/nhà Chúa blời* (trời), LM de Rhodes viết hoa chữ chúa. Cụm danh từ thiên đàng rất thường gặp trong PGTN và các bản văn Nôm của LM Maiorica. Một điểm đáng chú ý là "Thiên Chúa đàng" 天主堂 từng xuất hiện trong Thiên Chúa Thực Lục 天主實錄 (bản cập nhật năm 1584), nguyên tác giả là LM Matteo Ricci, cho thấy ảnh hưởng của các giáo sĩ đàn anh của LM de Rhodes trong VBL. Xem thêm mục đường/đàng trời. Để ý thêm là "thiên đàng" đã từng hiện diện trong thư tịch cổ như pháp sư Huệ Năng 慧能 (638-713, Tổ thứ sáu của Thiền Tông) từng viết "一切草木, 惡人善人, 惡法善法, 天堂地獄, 盡在空中" Nhật thiết thảo mộc, ác nhân thiện nhân, ác pháp thiện pháp, thiên đàng địa ngục, tận tại không trung (Đàn kinh 壇經). LM Matteo Ricci trong Thiên Chúa Thật Nghĩa²⁶⁵ đề nghị khái niệm thiên đàng và địa ngục của PG là đến từ CG.

- *Thiên địa vạn hữu chi chân chúa* (PGTN trang 29) 天地萬有之真主 "ĐCT là một cội rễ đầu làm nên mọi sự". LM Maiorica trong MACC chỉ dùng bốn chữ thiên địa chân chúa: "Ba Ngôi cùng một thiên địa Chân Chúa" trang 93, 115.

- *Thiên môn đông* 天門冬 còn gọi là ti đông, thiên cức, thiên văn đông, vạn tàng đặng, đại đương môn, căn thiên đông, minh thiên đông (絲冬, 天棘, 天文冬, 萬藏籐, 大當門, 根天冬, 明天冬) ... LM de Rhodes đã dùng và ghi lại một số dược thảo Á Châu khi qua An Nam như vi sang, bò hòn, thiên môn đông ... Vị thuốc này trị ho, đàm, ho lao (ho ra máu), suy nhược như mắt mờ, gầy ốm ... VBL ghi tên Bò-Đào-Nha là **escorcioneira**, một loại dược thảo nổi tiếng từng dùng để trị bệnh dịch hạch và các vết thương do rắn cắn.

- *Thiên phú địa tải, Trời (blời) che đất* chử là thành ngữ HV 天覆地載, lặp lại hai lần trong VBL (mục phú và tái). Hiện diện từ thời Lễ Kí - Trung Dung 記·中庸:天之所覆, 地之所載 Thiên chi sở phú, địa chi sở tải - hàm ý trời đất bao la hay ơn huệ cho con người (ơn vua ban chẳng hạn - NCT) thì thâm hậu vô cùng, hay chỉ sự việc gì rất to tát có ảnh hưởng lớn rộng: "Trong (tlaõ) đại minh (VBL không viết hoa - NCT) có lời rằng (thiên phú địa tải) trời (blời) che đất chử. Vậy thì trời là nhà, đất là nền ... Cũng có kẻ nói rằng (thiên phú địa tải) trời che ta, đất chử ta: mà sao ta chẳng lạy" PGTN trang 11-12, 14; "cùng cho những ơn trọng, dạy trời che đất chử, mặt trời soi cùng muôn vật nuôi nấng như con thật" TCTGHTK trang 15a. LM de Rhodes đã dựa vào thành ngữ phổ thông vào thời này để lý luận tiếp theo là ta phải thờ phượng gốc rễ hay người đã tạo ra cái nhà to lớn đã cho ta ở, tức là ĐCT, chứ không nên thờ trời hay đất vì chúng chỉ là vật chất không có lý trí (VBL trang 714, PGTN trang 12-15).

- *Thiên thần* (Angeli/L) 天神: một dạng chữ Nôm thời LM Maiorica là An tô HV 安蘇 kí âm tiếng Bò-Đào-Nha **anjo** là thiên thần, VBL còn ghi một nghĩa tương đương là *thần tiên*. Cách đọc an *sou/giô so với an tô²⁶⁶ HV cho thấy khả năng phụ âm sát chưa hoàn toàn đổi qua âm

²⁶⁵ LM Matteo Ricci viết "Đạo ĐCT đã có rất lâu đời, Thích Ca ở phương Tây, nên rất có thể đã lên lút nghe các điều giảng CG. Để làm cho thiên hạ tin vào lời mình rao giảng thì người ta thường chêm vào đôi ba điều chính thống, do đó Thích Ca đã vay mượn khái niệm thượng đế, thiên đàng và địa ngục để đánh bóng ý cá nhân và tà đạo" - xem thêm chi tiết trong cuốn "From Stone to Flesh: A Short History of the Buddha" của học giả Donald S. Lopez Jr. NXB University of Chicago, 2013.

²⁶⁶ Chữ tô 蘇 (thanh mẫu tâm 心 vận mẫu mô 模 bình thanh, khai khẩu nhất đặng) có các cách đọc theo phiên thiết: 素孤切 tổ cô thiết (TVGT) - TVGT ghi tông thảo cô thanh 从艸穌聲, 素姑切 tổ cô thiết (ĐV, QV),

tắc vào thời VBL cũng như các cách đọc vi sang/vi thang, lơ xơ/lơ thơ, Thuận (Thỗn) Hóa/Sinua, nguyệt sa. Thiên thần theo truyền thống CG nguyên thủy là sứ giả của ĐCT; rất khác với nghĩa của thiên thần theo thần thoại TQ, chỉ vua trời coi hết tất cả vũ trụ, trời đất, mưa gió và sanh mạng. Tiếng La Tinh angeli nhập vào tiếng Anh/Tây-Ban-Nha cho ra dạng angel và tiếng Pháp ange, tiếng Bồ-Đào-Nha anjo ... Tiếng La Tinh angeli có gốc là tiếng cổ Hi Lạp ἄγγελος ángelos (nghĩa là sứ giả, người đưa tin), tuy nhiên tùy theo từng tôn giáo mà thiên thần có những nghĩa hơi khác nhau: từ sứ giả từ trời xuống hay từ con người mà ra, đến thần trông coi sanh mạng con người hay dạy giáo lý ...v.v... LM Maiorica đã giải thích khá rõ nghĩa của thiên thần (theo CG) là "Đấng thánh An-Tô là đấng gìn giữ các người ta và truyền tin cho ĐCT sai" ĐCGS quyển chi thập trang 107 ; PGTN cũng giải thích nghĩa của thiên thần theo truyền thống CG:"Vì vậy ĐCT hóa ra loài thiên thần, gọi là (Angeli) chẳng có mệnh vóc gì, mà những thiêng liêng" trang 44. Có những trang LM Maiorica lại dùng lẫn lộn thánh An-Giô (Tô) và thánh thiên thần:"Khi Thánh thiên thần bảo ông thánh Giu-Se trở về cùng Đức Bà sang nước I-Chi-Tô ...Thánh An-Giô bảo liền trở về một đêm ấy" TCTM quyển trung trang 163. Điều này cho thấy cách dùng "thiên thần" chưa được phổ thông cho lắm. Để ý cách dùng thiên thần trước đó là **thiên nhân** 天人 trong Thiên Chúa Thật Lục của LM Matteo Ricci (1580), bản cập nhật năm 1584 lại ghi là **thiên thần**. Do đó, có thể LM de Rhodes đã bị ảnh hưởng của các tác phẩm tiếng Hán của LM dòng Tên trong lúc soạn VBL và PGTN. Tiếng TQ bây giờ dịch angel (thiên thần) là 天使 thiên sứ. Thiên thần trong ngôn ngữ đã mở rộng nghĩa để chỉ một người tốt hay nhiều đức hạnh. Một số tên riêng cũng có cùng gốc như Angelina, Angelino, Angelo, Angela, Angelika, Angelina ... Một điểm đáng chú ý là cách dùng "thánh An-Giô", một kiểu dịch trực tiếp như cụm từ holy angels/A, có thể gây hiểu lầm trong tiếng Việt vì cấu trúc **thánh + tên riêng** như thánh Tê-Vọng, thánh Phê-Rô ...Xem thêm chi tiết trong mục *thánh*.

- *Thiên Trúc* 天竺, không thấy VBL ghi các địa danh như Thiên Trúc (Thiên Trúc theo Béhaine/Taberd) so với PGTN dùng nhiều lần:"luân phép học thì thiên trúc quốc (cổắc) chẳng hay mấy: lại coi phép về xác vốn (bốn) thói người nước ấy thì quen đi trần (tần) liên, hay là mặc quấy quá vậy. Sự thói ăn uống thì vô lễ, vì chẳng có dùng đĩa bát nào, những dùng lá chuối, mà cũng chẳng hay dùng đũa, một chạn com với canh, mà đẩy tay ăn bốc vậy" PGTN trang 108-109, "vì chung người phù hộ nước Thiên Trúc liên ... xin cùng ông Thánh Pha Pha cho đây tở ông Thánh I-Na-Xu trở sang nước Thiên Trúc" CTTr trang 114. Phê

先胡切 tiên hồ thiết (NT, TTTH), 孫租切, 音酥 tôn cô thiết, âm tô (TV, LT, CV, TVi), 山於切, 音疋 san u thiết, âm sơ (TV, LT)

TNAV ghi vận bộ 魚模 ngư mô (ương bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 蘇蘇蘇蘇 (tô)

CV cũng ghi cùng vận/bình thanh 蔬梳疎疏練蘇胥斯醜疋 (sơ tô tư si)

蘇故切, 音倭 tô cô thiết, âm *tô (TViB), 山徂切, 音疎 san tô thiết, âm sơ (CV, TVi), 孫呼切, 音酥 tôn hô thiết, âm tô (CTT)...v.v...Giọng BK bây giờ là sū sù shū so với giọng Quảng Đông soul và các giọng Mân Nam
客家话: [台湾四县腔] su1 [陆丰腔] sii1 [海陆丰腔] su1 [宝安腔] su1 [客语拼音字汇] su1 [梅县腔] se1

[客英字典] sii1 [东莞腔] su1, giọng Mân Nam/Đài Loan sou1, tiếng Nhật so su và tiếng Hàn so. Để ý là có thể giải thích dạng an *sơ dựa trên cách đọc khác của tô là sơ (xem TV, CV, TVi).

phán trên của LM de Rhodes về Ấn Độ phần nào noi theo truyền thống LM dòng Tên Matteo Ricci²⁶⁷ khi qua Đông Á, có thể vì quá nhiệt thành mong muốn nhiều người theo CG thay vì PG cũng như nắm vững giáo lý PG.

- *Thiết tha* là nhiều (rất, cực, thậm ...), đau đớn.

- *Thinh, làm thinh* (VBL trang 767) - *làm thanh* (*làm thang giả* - VBL 746) là quay mặt đi nơi khác để khỏi nghe. VBL cũng ghi thinh là giả vờ (simulo/L) như "*làm thinh giả ngủ*". Thinh hay thanh có thể tương ứng với thanh²⁶⁸ HV 清 hay tĩnh HV 靜 hay là một cách đọc tĩnh²⁶⁹ (千廷切, 音清 thiên đình thiết, âm thanh - xem phụ chú). Béhaine/Taberd (1772-1838) lại ghi thinh là thanh bộ nhĩ 聲 trong cách dùng **làm thinh** (facere tolerare/L - im lặng

²⁶⁷ LM Matteo Ricci viết trong "Lịch sử CG ở Trung Hoa" (tạm dịch - NCT): "Không có văn bản xác thực nào để ta có thể đặt lòng tin vào được (hàm ý PG - NCT), Thiên Trúc là một nước nhỏ và không có gì sáng giá cả: thiếu văn minh và không có tiêu chuẩn đạo đức gì để lại cho hậu thế. Lịch sử nhiều nước trên thế giới há' u như không biết đến Thiên Trúc. Như vậy thì có thể làm mẫu mực cho cả thế giới chăng?" - xem thêm nhiều chi tiết đặc biệt trong cuốn "Strange Tales of an Oriental Idol: An Anthology of Early European Portrayals of the Buddha" University of Chicago Press (2016).

²⁶⁸ Ngoài nghĩa trong (≠ trọc 濁 hay đục), thanh 清 còn có nghĩa là lặng/vắng. Tương quan giữa thanh bộ thủy và thinh còn thấy ghi trong VBL: Thanh Đô Vương 清都王 Trịnh Tráng thời VBL còn gọi là Thinh Đô Vương, cho thấy khả năng đọc thanh 清 thành thinh. Các dữ kiện trên cho ta cơ sở giải thích tại sao *làm thanh > làm thinh lại có mặt trong VBL. Làm thinh từng hiện diện trong Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập, qua dạng thanh bộ thủy 清

Trái bấy nhiêu thu giải mọi tình

Ít nhiều tỏ hết giả làm thinh

Hay trong Thiên Nam Ngũ Lục

Lê Hoàn cảm cần mặt rày làm thinh ...v.v...

Các dạng chữ Nôm mới hơn lại dùng thanh/thinh bộ nhĩ 聲 hay 声, tạo ra khả năng làm tương "làm thinh" là làm ra (tạo ra) âm thanh - hoàn toàn ngược lại với giữ im lặng như trong các cách dùng tương tự với làm thinh là nín thinh, lặng thinh. Điều này cho thấy một khuyết điểm của cách ghi âm bằng chữ La Tinh (thanh/thinh) hay chữ Nôm mà không biết đến nghĩa nguyên thủy!

²⁶⁹ Chữ tĩnh 靜 (thanh mẫu từng 從 vận mẫu thanh 清 thượng/bình thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 疾郢切, 音穿 tạt đỉnh thiết, âm tĩnh (TVGT, ĐV, QV, TV, LT, VH, CV), 才性反 tài tính phản (ThVn 釋文) - Thích Văn ghi tĩnh 靜 là 清, 如字 thanh (清~清) như tự, 疾并切 tạt tịnh thiết (NT, TTTH)

TNAV ghi vận bộ 庚青 canh thanh (ương bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 靜 靖 淨 清 靚 靖 穿 (tĩnh *thanh tịnh tĩnh)

CV ghi cùng vận/khứ thanh 淨 清 靜 靖 穿 阱 請 靚 靚 □ 穎 靚 (tĩnh *thanh tĩnh *thinh/tĩnh)

疾正切, 音淨 tạt chánh/chính thiết, âm tịnh (VH, CV, TVi, CTT), 疾郢切, 情上聲 tạt đỉnh thiết, tình thượng thanh (TVi), 千廷切, 音清 thiên đình thiết, âm thanh/thinh (TVi, KH), 疾應切 tạt ứng thiết (CTT) - CTT ghi khứ thanh, 才性切 tài tính thiết (KH) ...v.v... Giọng BK bây giờ là jìng ài so với giọng Quảng Đông zing6 và các giọng Mân Nam 客家话: [海陆丰腔] cin6 [宝安腔] cin3 [沙头角腔] cin3 [客语拼音字汇] qin4

[陆丰腔] cin6 [客英字典] cin5 [梅县腔] cin5 [东莞腔] cin3 [台湾四县腔] cin5, giọng Mân Nam/Đài Loan cheng7, tiếng Nhật sei jou và tiếng Hàn ceng.

chịu đựng/NCT). Các tác giả trước đây có bàn đến nguồn gốc của cách dùng "làm thính", như cố GS Trần Quốc Vượng trong cuốn "Trong cõi" (1991), hay GS Lê Trung Hoa trong các bài viết đã đăng (và trong cuốn "Cửa sổ tri thức" NXB Trẻ, 2005, 2006) đều cho thính/thanh là 聲 hay 声 (cũng như Béhaine/Taberd, Paul Schneider, Lê Ngọc Trụ). Thời VBL (1651) còn ghi cách dùng "thính biến" là biến lặng (malatia - tiếng La tinh nghĩa là biến lặng - VBL trang 767). "Thanh vắng, thanh/thính blời" (VBL - trang 767) đều cho thấy nghĩa im lặng - thanh trong thanh vắng không thể là (âm) thanh vì làm sao vắng vẻ (ít người/không người) mà có thể tạo ra tiếng động (âm thanh) được?

聲 Thính

膺 声

佈 — — *ph. tautu... a. um.*
— *↳ lùn. Tacere tolare*

Béhaine (1772/1773- sdd) → Taberd (1838/sdd)

- *Thính (Thanh/VBL) Hoa*, VBL đã ghi khá chính xác là quê của các chúa Đàng Ngoài và Đàng Trong, cũng như là nơi xuất phát nhiều 'nhà quyền quý' khác ở An Nam. Phê bình thêm của VBL cho thấy khuynh hướng gia đình trị rất phổ thông vào thời này: cân nhắc thân thuộc lên làm 'quan' và làm 'giàu'.

- *Thính thoảng* là vô ý.

- *Thói* (mos, moris/L) là phong tục: *lễ luật, phép* cùng nghĩa; *thói nước người, theo thói/VBL*. Chữ Nôm thói dùng thối/thoái HV 退: "Vong tài đổi sắc, ắt tìm cho phải thói Bàng Công" Cư Trần Lạc Đạo Phú 23b, "các dân thì kính vua Chúa mà lạy xuống như thói An Nam" PGTN trang 22, "hay là thêm mặc, có khi phải theo ý thói An Nam" TCTGKM trang 14. Thối là âm cổ hơn của thái HV 態, tiếng Việt bây giờ dùng với hàm ý tiêu cực so với thời VBL: thói hư tật xấu, thói du côn ...v.v... Các giáo sĩ dòng Tên qua nước ngoài truyền đạo đặc biệt quan tâm (được huấn luyện) đến phong tục tập quán của dân bản địa để dễ hòa nhập (td. LM Matteo Ricci trang phục theo 'thối' TH khi ở bên đó).

- *Thợ* (mechanicus/L) là thợ máy (cơ khí - NCT), còn *thợ máy* hay *thợ rèn* thời VBL là thợ sắt/rèn (faber ferrarius/L). *Thợ mộc* là faber lignarius/L.

- *Thốc* (thăoc, vox elephantis/L), voi thốc là tiếng voi kêu, *hòm (hùm) thốc* là tiếng hùm kêu (ululatus tigris/L). Xem thêm chi tiết mục *đuồm uôm*. Đến thời Béhaine/Taberd, thốc lại có nghĩa là ăn ngẫu nhiên (vorare/L). Thốc có một danh chữ Nôm là 唳 (bộ khẩu + chữ thục HV) hay 嗥 (bộ khẩu + chữ tộc HV), hàm ý chuyển động mạnh/ào ào: "Gác vẽ tiếng bò lao thốc gió vật đoành đoành" Vịnh Hoa Yên Tự Phú trong Thiên Tông Bản Hạnh 31b, "Mây lan cung quế ba canh nguyệt, Gió thốc cờ mao mây dặm trời" Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập 67b.

- *Thông công* (sanctorum communio/L) ghi trong mục thông/VBL- tương ứng với thông công HV 通功: chỉ tương quan giữa các bản đạo hay thánh thần cùng Thiên Chúa: "Thầy đạo giảng

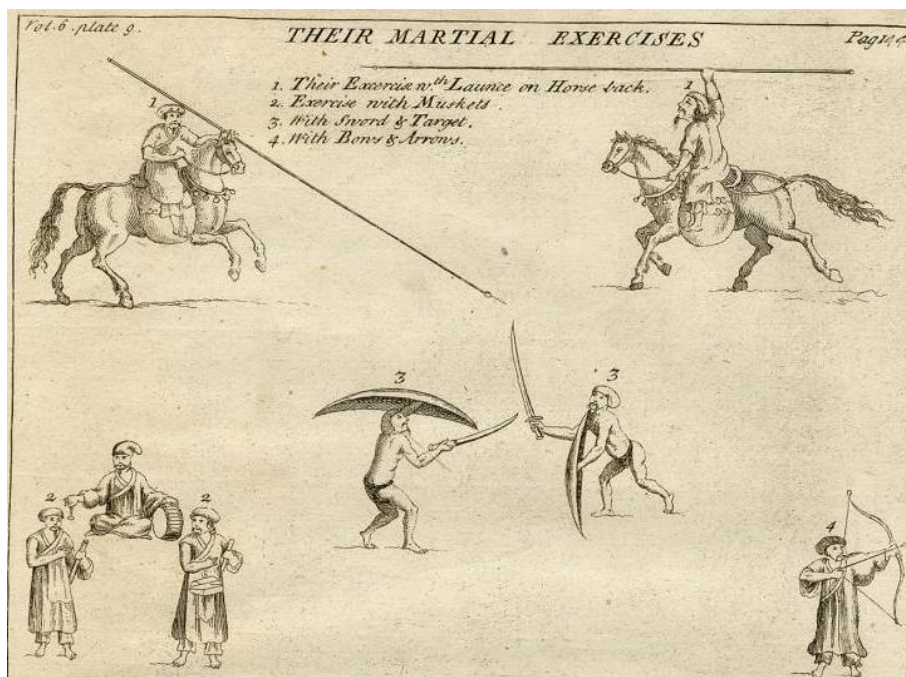
ba sự ấy, một về kính ông thánh Pha-Pha, hai là bốn đạo **thông công** ... Truyện này về sự **thông công** ... thì mời thầy cả đem **Cô-Mô-Nhong** đi cho mình chịu" TCTGKM trang 80, 81 ; "Có một ĐCC thông công cho đủ" ĐCGS quyển chi cử/chi thập trang 87 ; "vì kẻ xưa làm bạn cùng các thiên thần, thông công cùng các bốn đạo mọi nơi ... dù mà còn làm việc cùng Thánh I-Ghê-Rê-Gia, thì chẳng có thông công cho ích mấy" TCTGHTK trang 1b, 2b...v.v... Tiếng Việt bây giờ dùng **hiệp thông** hay **hợp thông**. Thuật ngữ này còn chỉ việc Rước Lễ (nhận bánh và rượu, biểu tượng thiêng liêng của thân thể và máu của Chúa Ki-Tô).

- *Thông thiên địa nhân (nhìn) viết (*biet) nhu (nho)* 通天地人曰儒: câu này ghi trong mục *thông*. Câu này đã hiện diện từ thời Hán: như học giả/thi sĩ Dương Hùng (53-18 TCN) viết trong Pháp Ngôn, mục Quân Tử (法言·君子). Rõ ràng là LM de Rhodes đã tham khảo tài liệu chữ Hán hay cộng sự viên nào (giỏi chữ nho) đã trích chính xác định nghĩa này của nho sĩ. Một điểm đáng chú ý là VBL ghi **nhu** cũng đọc là **nho**.

- *Thụ lộ, hối lộ*: thời de Rhodes và Maiorica thường dùng thụ lộ so với hối lộ như "có kẻ thì thụ lộ mà nói ra" PGTN trang 244, "vì quan ăn của thụ lộ" CTr trang 40 ... VBL còn ghi thêm các dạng tương đương là *thò lộ, thụ lộ* cho thấy de Rhodes và cộng sự viên khá quan tâm về vấn đề này!

- *Thuận (Thỗn) Hóa/Hóa, Kẻ Hóa*: kinh đô của Đàng Trong (Cochinchine), người Bô-Đào-Nha gọi là **Sinua**.

- *Thuần thiêng* là cái mộc linh thiêng (có khả năng siêu việt): "lấy như thuần thiêng mà tắt hết tên lửa" PGTN trang 87. Thuần tương ứng với thuẫn HV 盾 hay 楯. VBL không ghi thuẫn. Tranh vẽ bên dưới trích từ bài viết của Samuel Baron (1685, sdd) cho thấy một số binh khí tùy thân: số 3 chỉ lính đang dợt **kiếm** và **thuần** (trong hình : target tiếng Anh ngoài nghĩa là mục tiêu để bắn còn là cái mộc để đỡ).



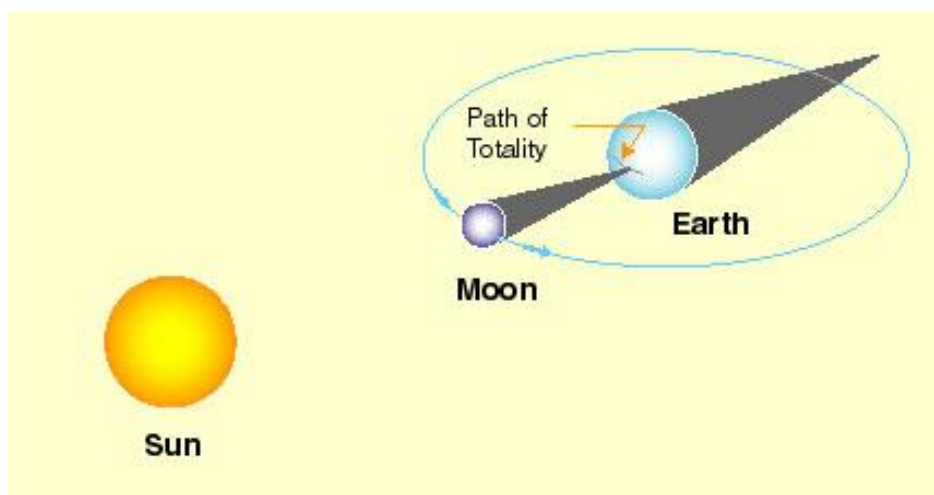
- *Thuyền* (navigium/L) là loại tàu bè nhỏ, tương ứng với chữ thuyền HV 船: "bảo bạn ở thuyền khác đến cùng mà giúp; vậy thì cả hai thuyền đầy những cá ấy" PGTN trang 182-183.

- *Thực, ăn* ứng với thực HV 食. *Nhật (nhật) thực* 日食 là khi mặt trời bị mặt trăng che khuất. VBL trang 782 ghi lại truyền thuyết dân gian là gấu (hay rồng lớn) nuốt mặt trời, nên có thể cứu vớt bằng tiếng mõ, chuông, nhạc hay súng đại bác để đuổi rồng đi. PGTN trang 228 giải thích rất rõ hiện tượng nhật thực từ vị trí của mặt trăng, mặt trời và trái đất - đây là kiến thức khoa học thực nghiệm y như trình độ ngày nay - tương phản với truyền thống mê tín dị đoan của triều đình An Nam²⁷⁰ cùng lương dân thời bấy giờ, Quan niệm/triết lý về trời đất ở An Nam vào thời VBL cũng rất khác với khoa học phương Tây mà LM de Rhodes đã đem qua An Nam (xem thêm mục *thiên viên địa phương*). Vào thời VBL, giả thuyết về trái đất quay chung quanh mặt trời chỉ mới được Galileo (1564-1642) phát triển mạnh sau thời Kopernik đến nỗi tạo nhiều xung đột với Tòa thánh La Mã! Kiến thức khoa học về thiên văn như ghi nhận trong PGTN đáng được coi là cập nhật nhất vậy. Hình dưới trích từ trang <http://www.pas.rochester.edu/~blackman/ast104/eclipses.html> (**Sun** = mặt trời, **Moon** = mặt trăng, **Earth** = trái đất, **Path of totality** = vùng ảnh hưởng của nhật thực toàn phần trên mặt đất), dựa trên cách giải thích rất chi tiết trong PGTN trang 228 : "vì sự ấy nhật thực²⁷¹ có đến ngày ba mươi, hay là mồng một mà thôi" - đây là giai đoạn trái đất ở giữa mặt trời và mặt trăng (xem hình nhật thực bên dưới - NCT). Tuy nhiên cách giải thích là nhật thực trong PGTN (khi ĐCGS bị đóng đanh trên thánh giá) có vấn đề vì nhật thực không thể kéo dài đến ba tiếng đồng hồ được (tối đa là 7 phút 31.1 giây vì vận tốc tương đối của mặt trăng²⁷²), cũng như khó xảy ra vào mùa lễ Vượt Qua/Passover của dân Do Thái! Có lẽ trời bị tối trong vòng ba giờ là kết quả của trận động đất rất lớn, hay núi lửa khiến mây che phủ (do khói bụi từ lòng đất phun ra) chẳng?

²⁷⁰ Thật ra không phải vua chúa nào cũng tin vào điều dị đoan trên, vua Lê Duy Kỳ năm 1631 chỉ trai giới mà không hô cứu mặt trời, ông nghĩ rằng nhật thực hợp với bản mệnh. Vua Lê Duy Kỳ có tư tưởng phóng khoáng và học rộng nên dễ nhận ra những truyền thống tiêu cực như vậy.

²⁷¹ TVGT ghi 日蝕則朔, 月蝕則望 nhật thực tức sóc, nguyệt thực tức vọng (sóc là mồng một âm lịch, vọng là ngày rằm/ngày 15 âm lịch). Không thấy VBL, PGTN và các bản Nôm của LM Maiorica ghi nguyệt thực, có lẽ nguyệt thực thường dễ quan sát hơn (vì diện tích mặt đất che ánh sáng đến mặt trăng lớn rất nhiều so với lúc có nhật thực) và thời gian nguyệt thực lâu hơn cũng như vào ban đêm nên không gây ấn tượng như nhật thực. Người Việt Nam có phong tục thờ cúng tổ tiên, đi lễ chùa cùng ăn chay vào mùng một và ngày rằm.

²⁷² Đường kính của vòng tròn nhật thực toàn phần trên mặt đất là vào khoảng 112.6 km (năm 2017, không đổi nhiều cách đây 2000 năm) và bán kính trái đất là 6371 km (bán kính trung bình), do đó thời gian cho vòng tròn nhật thực toàn phần đi qua một điểm trên vòng tròn lớn trái đất là $(112.6/(2\pi \times 6371)) \times 24 \times 60 = 4.1$ phút.



- *Thung* là nơi trũng: "khỏi nơi thung khôn nạn ... Phán xét chung này phải làm ở nơi thung tên là Iosaphat" PGTN trang 49, 271. VBL không ghi chữ thung.
- *Thuổng*, *cái thuổng* (ligo/L) là dụng cụ đào đất với lưỡi sắt hình lòng máng theo chiều của các dài. Không thấy VBL ghi dạng xuổng, chỉ đến thời Béhaine/Taberd ở Nam Bộ mới ghi dạng xuổng, Génibrel ghi hai dạng **xuổng** và **thuổng** (dùng ở Bắc Bộ).
- *Thuở/khuở* (ex quo/L) là từ như: thuở bé, thuở xưa - PGTN hoàn toàn dùng dạng *khuở* so với *thuở*: "khuở xưa khi chưa có trời (blời) ... Khi ấy có người nào tối mắt khuở để ra ... Tôi là kẻ tối mắt khuở để chốc" PGTN trang 20, 195, 196; "Thuở xưa khi ĐCGS chịu nạn" MACC trang 81 VBL còn ghi dạng khác của *thuở* là *khuở*, rất phù hợp với các dạng chữ Nôm dùng khóa HV 課: "Khuở được ba tháng cưu mang lòng chứa, chín bằng hòn máu" PT 9a, "Xa lánh thân nhân khuở việc rồi" Quốc Âm Thi Tập 4b.
- *Thước kẻ* chỉ dụng cụ kẻ đường thẳng (cây thước ~ regula/L), VBL ghi cụm từ này có thể để so sánh với mực tàu, cũng là dụng cụ vẽ đường thẳng nhưng dùng dây.
- *Thương khó* là đau đớn, khổ cực: "đã xem những sự thương khó" KNLMPS trang 16, 36, 43, 44, 45, 53, 81 ... "Chịu thương chịu khó" VBL trang 786, "Mặt mũi thì thương khó như khi chịu nạn" Philiphê Bình, Sách Sổ Sang chép các việc - trang 275, "mẹ đã sinh đẻ con ra, cùng chịu thương khó vì con" CTTr trang 84.
- *Thương xem* - không thấy ghi trong VBL hay PGTN so với *thương xót ai* - nhưng hiện diện trong bản Nôm của LM Maiorica: "CGS chuộc tội cứu thế. Thương xem chúng tôi Ki-ri-e Ele-i-son" MACC quyển chi nhị trang 123. Một dạng chữ Nôm của *thương xem* là 傷祐, hàm ý thương hại (thương xót, dịch từ tiếng La Tinh miserere). Câu kinh cầu này thật ra có gốc từ Thánh Kinh Hi Lạp²⁷³ Κύριε ἐλέησον (Κύριε là Kirie/Thiên Chúa, ἐλέησον là eleison/thương

²⁷³ Câu nói/cầu nguyện **Kirie eleison**, thường rút gọn thành **Kyrie**, đã có từ thời cổ đại (trước thời ĐCGS ra đời rất lâu). Rải rác trong Cựu Ước và Tân Ước vẫn lặp lại ý này, so sánh hai đoạn Matthew (Mat-Thi-Ô) 9:27 bằng chữ Hi Lạp 'Καὶ παράγοντι ἐκεῖθεν τῷ Ἰησοῦ ἠκολούθησαν αὐτῷ δύο τυφλοὶ κράζοντες καὶ λέγοντες, ἐλέησον ἡμᾶς, υἱὸς Δαβὶδ' và La Tinh 'Et transeunte inde Jesu, secuti sunt eum duo caeci, clamantes, et dicentes: Miserere nostri, fili David' (Đức Chúa Jêsus ở đó ra đi, có hai người mù theo Ngài mà kêu rằng: Hỡi con cháu vua Đa-vít, xin thương chúng tôi cùng!) - trích từ các trang <http://www.newadvent.org/bible/mat009.htm#vrs27>

xót - Oh Lord, have mercy!/A), chính vì vậy mà trong bản Nôm MACC luôn kèm thêm câu kí âm này. Trong Sách Các Phép của LM Halario de Jesu (giữa thế kỷ XVIII), **thương xem** xuất hiện nhiều lần (cùng với thương xót) : "Đức chúa blời thương xem" Sách Các Phép trang 35 (lời cầu nguyện ở cuối câu). Chính Thống Giáo Đông phương như CG Hi Lạp vẫn còn dùng lời nguyện rất xưa ở trên, tuy nhiên CG Tây phương (như CG La Mã) và một số giáo hội khác dùng nhiều cách nói khác nhau như tiếng La Tinh là Domine, miserere; Bò-Đào-Nha là Senhor, tende piedade de nós; tiếng Việt là Xin Chúa thương xót chúng con ...v.v...

- *Thượng đế* 上帝 (rex supernus/L) là vua trên trời: "Vì chung trong kinh sách ông Khổng, và trong sách khác khiến thờ thượng đế, ắt thật thượng đế là một ĐCT, làm vua Chúa cả trên hết mọi sự" PGTN trang 21. VBL ghi cụm từ thượng đế trong mục *thượng/tên* (supra/L). Một điểm nên nhắc ở đây là LM Matteo Ricci trong Thiên Chúa Thật Nghĩa (1603) đã khai triển khái niệm **thượng đế** dựa vào các văn bản Hán cổ (tứ thư ngũ kinh), và đồng hóa thượng đế với God (Deus/L > Dieu/P). Đoạn văn trên từ PGTN cho thấy ảnh hưởng trực tiếp từ các tài liệu trước đó như Thiên Chúa Thật Nghĩa. Xem thêm chi tiết trong mục *thiên/trời* và các cách dùng *thiên chủ/thiên chúa, thiên chúa đàng*. Khái niệm thượng đế TQ còn tương ứng với khái niệm **ông trời** trong văn hóa VN:(ca dao) mang tính chất cụ thể như "Trời làm bão lụt mệnh mông. Sông khô hồ cạn, cá trên đồng còn chi" cho đến trừu tượng hơn "Chê của nào trời trao của đó ... Trời sinh voi, trời sinh cỏ" hay là 'người' (ông trời) có khả năng phi thường "Lạy trời phù hộ ầu nhi. Ăn no chóng lớn, biết đi biết đùa" ... Điều đáng chú ý là văn hóa VN không thấy đề cập đến **một ông trời duy nhất** như khái niệm thượng đế của nước Trung Hoa thời cổ. Các giáo sĩ tây phương rất quan tâm đến chủ đề này, từ các tác phẩm của LM Valignano, Ricci đến de Rhodes, Maiorica: ngay cả LM Francis Xavier khi đến Nhật Bản truyền đạo (1549), đã dùng từ Dainichi 大日如来 Đại Nhật Như Lai²⁷⁴ để chỉ Thượng Đế - và dĩ nhiên ông được nhiều người (kể cả sư sãi) ủng hộ vì nghĩ thượng đế là đức Phật²⁷⁵ họ tôn sùng từ lâu! LM Xavier chỉ loại bỏ cách dùng **Dainichi** sau hai năm giảng đạo ở đây vì ý nghĩa tiêu cực của từ này, thay nó bằng dạng kí âm **deusu** có gốc La Tinh và Bò-Đào-Nha. Một điểm nên nhắc ở đây "thượng đế" là **Allah** (tiếng Ả rập), và có 99 tên để chỉ thượng đế theo truyền thống đạo Hồi. Tiếng Bò-Đào-Nha đã nhập **Allah** vào thành dạng **oxalá** (nghĩa là theo ý của ông trời/thượng đế, hi vọng là thế ...).

- *Thượng hòa hạ mục/mộc*: VBL ghi câu này hai lần trong mục *hòa* và *hạ*, Béhaine (1772/1773) ghi lại ba lần với hàm ý là người trên (như quan lại) cần có sự hòa thuận và người dưới (như lương dân) cần phải thương yêu nhau: "Chúa Dêu cho thiên hạ thượng hòa hạ mục" MACC trang 122. Trong một BẢN VĂN MỤC LỤC THỜI CHÍNH HÒA²⁷⁶ (Ất

và <https://www.biblegateway.com/passage/?search=Matthew+9&version=NIV;VIET> hay <http://www.newadvent.org/cathen/08714a.htm> ...v.v...

²⁷⁴ Đại Phật Như Lai hay Tì Lô Giá Na Phật 毘盧遮那佛 (kí âm tiếng Phạn वैरोचन Vairocana) là đức Phật trung tâm của Mật Tông, Chân Ngôn Tông (真言 Shingon là dịch nghĩa của tiếng Phạn mandala, ở Nhật Bản), trong hai bộ Đại Pháp Mật Tông của giới Kim Cương và giới Thai Tạng, đều là pháp thân của Như lai.

²⁷⁵ Sau một thời gian giảng đạo ở Nhật, LM Xavier khám phá ra nghĩa của Dainichi là tiếng lóng chỉ bộ phận sinh dục của đàn bà! Ông thay bằng dạng kí âm **Daiusu** của tiếng La Tinh Deus, nhưng **Daiusu** lại có âm gần với **dai uso** nghĩa là láo lăm (great lie/A) và có lúc các giáo sĩ bị con nít ném đá vì dùng dạng kí âm này.

²⁷⁶ Có thể xem toàn bài viết về bản văn mục lục này (chữ Nôm) của tác giả Nguyễn Thị Trang trên trang này (Thông Báo Hán Nôm năm 2000) <http://www.hannom.org.vn/detail.asp?param=379&Catid=420>

Sử 1685) có câu "Gái trai phải chôn, vậy nên tài nữ tú trai thanh, Cao thấp có ngôi, mới phải phép thượng hòa hạ mục". Thành ngữ bốn chữ này chỉ xuất hiện vào thời trung đại trong kịch hay tiểu thuyết TQ, dựa theo văn bản thì vào thời Nguyên (1271-1368) nhà soạn kịch Nhạc Bá Xuyên 岳伯川 đã từng dùng thành ngữ này trong Thiết Quả Lí 鐵拐李, hay sau đó trong Hồng Lô Mộng 紅樓夢 thời nhà Thanh (1636-1912), và trong Sơ Khắc Phách Án Kinh kì 初刻拍案驚奇 (thời Minh Mạt). Thứ tự chữ của "Thượng hòa hạ mục" có thể thay đổi như trở thành "Thượng hạ hòa mục" 上下和睦. Ta thường nghe thành ngữ "Trên thuận dưới hòa" trong tiếng Việt hiện đại. VBL đã ghi nhận chính xác hai cách đọc mục²⁷⁷ và mộc, từ thời TVGT đến thời TVi (1615) nhưng không thấy tiếng Việt dùng dạng mật theo TVi và KH (1716). Các dữ kiện ngôn ngữ ghi nhận trong VBL/PGTN như *vô nhị*, *căn nguyên*, *lich sự*, *nghiện* (lệnh nghiệm ~ linh nghiệm), *thượng hòa hạ mục/mộc* cũng như các dạng *Phổ Kiến* (~ Phúc Kiến), *phạn* (~ phạm) cho thấy vết tích giao lưu Việt-Trung sau thời kỳ giành lại độc lập của nước nhà. Đây là những dữ kiện đáng suy nghĩ về quá trình hình thành âm Hán Việt và tiếng Việt nói chung.

- *Thượng phụ* 上父 là đấng cha trên hết tất cả hay *Thượng Đế* (PGTN trang 22). VBL không ghi cách dùng này, PGTN trang 22 ghi "Thứ nhất là thượng phụ, thật là thượng đế, mà vua Chúa An nam tế thượng đế trước mặt thiên hạ cùng đại thần". LM Matteo Ricci từng bàn về Tam Phụ thuyết 三父說, PGTN ghi là *ba đấng cha*, đưa ra các tương ứng giữa liên hệ quân-sư-phụ và thượng đế-vua/chúa-cha mẹ/ông bà ông vải. PGTN (trang 17) ghi nhận "Bây giờ ta phải hay có ba đấng bề trên, gọi là ba cha, ta phải thờ ở đấng nào, cho nên đấng ấy". PGTN (trang 23-25) giải thích thêm chi tiết các liên hệ trên qua các tục cúng lễ vào đầu năm ở An Nam, đặc biệt nhìn từ lăng kính hai đạo trung và hiếu. Cách dùng trên cho thấy phần nào khuynh hướng hội nhập tư tưởng Á Đông trong quá trình truyền đạo một cách hữu hiệu hơn của các giáo sĩ dòng Tên. Một mục đích nữa là dẫn đến khả năng hiện diện của một đấng cha toàn năng và là cội rễ của con người (thuyết Sáng Tạo/Creation Theory). Cấu trúc ba phần (**Trinity**, nghĩa mở rộng) thường gặp trong văn hóa truyền thống Á Đông và PG như tam tài (trời, đất và người), tam tai, tam cương (vua tôi, cha con, vợ chồng), tam tông, tam sinh, tam giới, tam nguyên (trời, đất và nước) ...v.v... Xem thêm chi tiết trong mục *đồng nhất thể*.

- *Thủy* là nước, tương ứng với thủy HV 水. VBL ghi *đi thủy* là đi biển, *quân thủy* vừa là quân lính và vừa chèo thuyền, so với **thủy quân** HV 水軍, một danh từ đã hiện diện từ thời Hán (như trong Văn Tuyển, Nguyễn Vũ 165-212 hay Tam Quốc Diễn Nghĩa ...); bây giờ thường dùng cụm từ **hải quân** 海軍 hơn.

²⁷⁷ Chữ mục 睦 (thanh mẫu minh 明 vận mẫu ốc 屋 nhập thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 莫卜切 mạc bôc thiết (TVGT, CV, TVi, CTT) - TVi/CTT ghi thêm âm mộc 音木, 莫六切, 音牧 mạc lục thiết, âm mục (TVGT, NT, QV, TV, LT, VH, TTTH)

TNAV ghi vận bộ 魚模 ngư mô (入聲作去聲 nhập thanh tác khứ thanh)

CV ghi cùng vận/nhập thanh 木沐霽翳黎驚蛛目首睦穆牧姆繆 (mộc mục *vụ) 莫筆切, 音密 mạc bút thiết, âm mật (TVi, KH), 音目 âm mục (LKTG)...v.v... Giọng BK bây giờ là mù so với giọng Quảng Đông muk6 và các giọng Mân Nam 客家话: [海陆丰腔] muk8 [客英字典] muk8 [台湾四县腔] muk8 [宝安腔] muk8 [陆丰腔] muk8 [梅县腔] muk8 [客语拼音字汇] mug6, giọng Mân Nam/Đài Loan bok6, tiếng Nhật boku moku và tiếng Hàn mok. Một dạng âm cổ phục nguyên của mục là *miuk.

- *Ti, nha ti* là tòa án cấp một, thường do quan huyện chủ tọa.

- *Ti lô*, chỉ giai đoạn thứ hai của bào thai trong bụng mẹ theo PG - hay *kiếp* mà dân gian thường gọi. Có lẽ LM de Rhodes ghi nhận không chính xác hay dân gian đã dùng nghĩa **ti lô** khác hơn là ngài Tì Lô hay Tì Lô Giá Na Phật 毘盧遮那佛. Xem thêm chi tiết trong mục *thượng đế*.

- *Ti-Tô* viết chữ Nôm là ti tô 卑穌, kí âm tên của vị hoàng đế La Mã Titus (39-81): "quan cai quân Rô-Ma tên là Ti-Tô đến vây quanh thành Giê-Ru-Sa-Lem ... kẻ quan Ti-Tô bắt được chín muôn bảy nghìn" ĐCGS quyển chi thập trang 127, 134. Vua Ti-Tô đã vây hãm và chiếm thành Jerusalem vào năm 70, dập tan cuộc nổi dậy của dân Do Thái. Trận đánh vào năm 70 SCN này là một trong những trận bao vây đẫm máu nhất trong lịch sử, cũng như là một mốc lịch sử cực kỳ quan trọng là người Do Thái phải di tản khắp nơi trên thế giới²⁷⁸ vì bị đàn áp ngay chính trên quê hương của họ. Có lúc LM Maiorica/cộng sự viên kí âm *Ti-Tô* 卑穌 thành *Ti-Nô* 卑奴 (có lẽ hai phụ âm đầu lưỡi t và n dễ lẫn lộn - NCT).

- *Tiên, trước* (trước, prius/ante L.): VBL ghi *tiền* cũng cùng nghĩa: "như *tiền*" MACC trang 92, bản Nôm ghi 如前 **như tiền** ~ **như trước** (đã nói như ở phần trước). LM de Rhodes cũng ghi *tiên* trong tổ *tiên* cùng nghĩa với *tiền*, thật ra *tiên* ứng với 先 (trước về thời gian, bộ nhân), còn *tiền* ứng với 前 (trước về không gian hay không gian như *tiên môn*). Có lẽ LM de Rhodes đã lầm hai nét nghĩa của giới từ (trước) khi mới làm quen với tiếng Việt, tuy rằng Quảng Vận 廣韻 đã từng ghi *tiên* là 先也 *tiên* dã. Một điểm đáng chú ý là cách dùng **như tiền** tương đương với **như trước** trong bản Nôm. Để ý các cách dùng *tiên* (trước/đời trước) và *hậu* (sau, đời sau) khi có khả năng trùng tên vào thời LM Maiorica: "bà Thánh Ma-Ri-A là mẹ ông Thánh Gia-Cô-Bê *hậu* cùng bà Thánh Sa-Lô-Mê là mẹ ông Thánh Gia-Cô-Bê *tiên*"²⁷⁹ ĐCGS quyển chi cửu trang 27. Vào thời VBL, **tiền** cùng một số từ HV có thể được dùng khá tự do như **quốc, tiểu, trở, thậm, vô, cùng** ... Xem thêm chi tiết trong các mục liên hệ.

- *Tiến Chúa* (regi aliquid dare/L) là dâng tặng (cho) Chúa một vật gì, cũng như *dưng*: "Ai muốn đẹp lòng ĐCT thì phải *tiến* của có lẽ là làm sự lành liên chớ có khi đổi lòng khác khi tin khi chẳng" MACC trang 45. Khi dâng phẩm vật cho thánh thần thì dùng cúng (VBL). *Tiến* thời VBL còn giữ nghĩa một nghĩa cổ của **tiến**²⁸⁰ HV 進 là dâng (dưng) như *tiến cống*

²⁷⁸ Phong trào trở về nguyên quán của người Do Thái, hay phục quốc Do Thái (gọi là **Zionism**) bắt đầu rõ nét từ cuối thế kỷ XIX với nhiều dân Do Thái hồi hương từ khắp nơi trên thế giới. Xung đột Trung Đông giữa Do Thái (Israel) và Palestine vẫn còn tiếp diễn cho đến nay.

²⁷⁹ Thánh Gia-Cô-Bê *tiên* còn gọi là Thánh Gia-Cô-Bê Tông Đồ, tiếng Anh là Saint James. Các tên riêng James/A → Jim, Jimmy ... Jacques/P, **Giacobbe**/Ý hay **Gia-Cô-Bê** xuất xứ từ tiếng Do Thái Ya‘aqov (Jacob) có nghĩa là người hát căng (làm cho té).

²⁸⁰ Chữ *tiến* 進 (thanh mẫu tinh 精 vận mẫu chân 眞 khứ thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 卽刃切, 音晉 tức nhận thiết, âm tấn (TVGT, ĐV, QV, TV, LT, VH, CV), 進本作臚, 聲轉爲進 *tiến* bốn tác tấn, thanh chuyên vi *tiên* (Nhân Sư Cổ 顏師古), 子信切 từ tín thiết (NT, TTTH), 徐刃切 từ nhận thiết (TV, LT), TNAV ghi vận bộ 真文 chân văn (khứ thanh)

CV ghi cùng vận/khứ thanh 晉縉摺璫進薦 (tân *tiên*)

CV cũng ghi cùng vận/khứ thanh 盡費贖進蓋 (tận *tấn*)

進貢 dâng công/ dâng phẩm vật cho vua chúa, tiến biểu 進表 dâng biểu ...v.v... VBL còn ghi dạng *tấn/đem đi* như *tấn thực* là dâng đồ ăn cho người sang trọng, *tấn cho vua* là dâng đồ ăn cho vua. Có lẽ chữ vua (bua) khá phổ thông khiến phân dịch ra tiếng Bồ-Đào-Nha và La Tinh đều dùng chữ này (hay là LM de Rhodes quên nghĩa chữ vua?): **deserre buae cibum** (tiếng La Tinh: đem đồ ăn cho bua/vua). Một nhận xét thêm là VBL đã ghi nhận chính xác hai cách đọc của chữ 進 là *tấn* và *tiến* (xem ghi chú ở cuối trang), tuy LM de Rhodes không nhận ra **tấn** và **tiến** là hai dạng của cùng một chữ gốc. Hai âm này cho thấy cách đọc khác nhau vào thời VBL, trở nên rõ nét khi so sánh các phương ngữ của tiến Việt.

- *Tiểu mọn* là nhỏ, tiểu tương ứng với tiểu HV 小. Để ý cách dùng lặp lại ý tiểu mọn, mọn cũng là nhỏ ("Tôi là kẻ mọn" VBL trang 481). *Tiểu nhân* (nhìn) là người yếu kém/hèn mọn hạ hay có địa vị thấp trong xã hội:"song le chẳng làm được cho ta ngày sau khỏi làm tiểu nhân, khốn nạn" PGTN trang 5-6, tương phản với "quân tử" hay "đại thần". **Tiểu nhân** thời VBL không có nghĩa tiêu cực như loại người đê tiện xấu xa trong tiếng Việt hiện nay:"làm cho đại thần hòa thuận cùng nhau và tiểu dân (dân) yêu đương thông việc cùng nhau nữa ... Tiểu nhân thì ra tiền năm tiền quý giúp việc vua Chúa" PGTN trang 19. Các cụm từ **tiểu dân** và **tiểu nhân** trang 19/PGTN đều là inferiores/L (người hèn kém, ám chỉ người dân trong một nước).

- *Tiểu nhìn* (tiểu nhân - NCT) 小人 chỉ người hèn hạ hay có địa vị thấp trong xã hội:"song le chẳng làm được cho ta ngày sau khỏi làm tiểu nhân, khốn nạn ... Tiểu nhân thì ra tiền năm tiền quý giúp việc vua chúa nữa" PGTN trang 5-6, 19. VBL ghi tiểu nhìn hai lần trong mục tiểu và nhìn. Tiếng Việt hiện đại dùng **tiểu nhân** với nét nghĩa **tiêu cực** (người xấu).

- *Tin* (credo/L), cũng như lòng (là) tin: *tôi tin kính Deos* là tôi tín nhiệm và kính trọng ĐCC, "mà thấy phép ĐCGS làm, thì tin kính ĐCGS ... Trước hết thì phải tin kính đây" PGTN trang 204, 280 - tin kính xuất hiện hai lần trong PGTN ;"thì người cùng cả và nhà tin kính ĐCGS cho đến trọn đời" KNLMP5 trang 107-108. **Tin kính** HV 信敬 từng xuất hiện trong Chu Thư/Nho Lâm Truyện, đoạn viết về Lô Quang 盧光 (506-567): tính sùng Phật đạo, chí thành tin kính 性崇佛道, 至誠信敬; "mà thấy phép ĐCGS (đức Chúa Iesu), thì tin kính ĐCGS" PGTN trang 204, "Một là kính Tin Kính, hai là kính Tại Thiên ... vậy tôi tin kính là đi gì ... Tôi tin kính Phi-Ri-Tô San-Tô là đi gì?" TCTGKM trang 15, 27, 65. Một số cách dùng HV tương tự như tin phụng 信奉, tin phục 信服 không thấy dùng trong tiếng Việt so với **tin kính** (bảo lưu trong kinh CG cũng như sinh thì, ngắm) hay tín ngưỡng 信仰. VBL cũng ghi dạng tín tương đương với tin, cho thấy hai thanh điệu khác nhau (bình và khứ thanh) đã hiện diện trong tiếng Việt vào thời này, phù hợp với các cách đọc tin/tín²⁸¹ HV.

齊進切 tè tiến thiết (CV), 卽慎切, 音晉 tức thận thiết, âm tấn (TVi). 資辛切, 音津 tư tân thiết, âm tân (TVi, KH), 齊進切, 音盡 tè tiến thiết, âm tận (TVi), 子信切, 音晉 tử tín thiết, âm tấn (CTT), 音津 âm tân (CTT)...v.v... Giọng BK bây giờ là jìn so với giọng Quảng Đông zeon3 và các giọng Mân Nam 客家话:

[沙头角腔] zin5 [陆丰腔] zin5 [海陆丰腔] zin5 [台湾四县腔] zin5 [东莞腔] zin5 [梅县腔] zin5 [客英字典] zin5 [客语拼音字汇] jin4 [宝安腔] zin5, giọng Mân Nam/Đài Loan chin3, tiếng Nhật shin jin và tiếng Hàn cin.

²⁸¹ Chữ tín/tin 信 (thanh mẫu tâm 心 vận mẫu chân 眞 khứ/bình thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 息晉切 tức tấn thiết (TVGT, ĐV, QV, LT, TV, CV) - QV ghi khứ thanh, TV lại ghi bình thanh, 息刃切 tức nhận thiết (NT, TTTH), 私進切 tư tiến thiết (NT, TTTH). 癡鄰切, 申也 si lân thiết, thân dã (LT),

- *Tinh, ngôi sao* (stella/L) tinh HV 星 là sao. *Tinh thần* thời VBL chỉ các vì sao hay thiên thể
- trong mục sao VBL ghi cách dùng tương đương là **tinh thần**: "cực sang cực trọng ngự trên hết nhật nguyệt, tinh thần" TCTM quyển thượng trang 122. Thần tương ứng với thần HV 晨 nghĩa là buổi sáng, sao Thần (sao mai, sao Kim/Venus - morning star). Tiếng Việt hiện đại dùng tinh thần, viết chữ Nho là 精神, với nét nghĩa hoàn toàn khác (hàm ý tâm thức thuộc phạm trù tư duy). Đây là một khuyết điểm của con chữ La Tinh - cũng như nghĩa của các cụm từ HV thất tình, Đại Ngu ... Không biệt dạng chữ Nho thì dễ hiểu lầm nguyên bản.
- *Trát nhà/trát nhà* là trát tường bằng vôi (calce/L) hay đất (terra/L) - xem thêm mục *vách đổ*.
- *Tổ chim*: VBL ghi cách dùng ỏ cho loài gà hay các loài có bốn chân, ỏ muông (cubile animalium/L) là chỗ ở thú vật như ỏ con chó, ỏ hòm (ỏ hùm). Ổ tương ứng với oa²⁸² HV 媯, và để chỉ **tổ chim** hay **ong** (vì thường ở trên cao) thì dùng danh từ HV riêng là sào 巢.
- *Tờ vua, tờ chúa*: là chiếu chỉ của vua chúa, hay là *lệnh chúa* (không thấy VBL ghi lệnh vua). *Làm tờ* là viết đơn từ. Lệnh tương ứng với lệnh HV 令.
- *Trái nổi* là phao. VBL không ghi trái nổi, nhưng ghi phao: "còn da nó thì làm trái nổi lội qua sông" CTTTr trang 100. Phao ứng với phiêu²⁸³ HV 漂 nghĩa là nổi.

升人切 thăng nhân thiết (TV, LT, CV, TVi, CTT) - TV/CV ghi khứ và bình thanh, TVi ghi âm thân 音申, TNAV ghi vận bộ 真文 chân văn (khứ thanh), CV ghi cùng vần/khứ thanh 信訊訊迅汛汛申 (tín tấn *thân), CV ghi cùng vần/bình thanh 辛新信薪 (tin tân), CV ghi cùng vần/bình thanh 申伸信呻紳身娠神 (thân tin thân), 思晉切, 音訊 tư tấn thiết, âm tấn (CV, TVi), 斯鄰切, 音新 tư lân thiết, âm tân (CV, KH), 書容切, 音春 thư dung/dong thiết, âm xuân (TVi, CTT). CV/KH chép lại tên gọi danh tướng Hàn Tín 韓信 (229 TCN - 196 TCN) với âm tín đọc như tân 新. KH cũng chép lại rằng "Tự Truyện" có ghi Hàn Tín âm tân 《敘傳》韓信音新...v.v...Giọng BK bây giờ là shēn xin so với giọng Quảng Đông seon3 seon2 và các giọng Mân Nam 客家话: [宝安腔] sin5 [梅县腔] sin5 [东莞腔] sin5 [客英字典] sin5 [客语拼音字汇] xin4 [沙头角腔] sin5 [台湾四县腔] sin5 [海陆丰腔] sin5 [陆丰腔] sin5, giọng Mân Nam/Đài Loan sin3, tiếng Nhật shin và tiếng Hàn sin.

²⁸² Chữ oa 窩 (thanh mẫu ảnh 影 vận mẫu qua 戈 bình thanh, hợp khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 烏禾反 ô hòa phân (LKTG), 烏禾切, 音倭 ô hòa thiết, âm uy/oa (QV, TV, VH, LT, CV, TTTH)

TNAV ghi vận bộ 歌戈 ca qua (ương bình)

CV ghi cùng vần/bình thanh 渦窩踞倭 (qua oa oa/uy)

烏戈切, 音倭 ô qua thiết, âm oa/uy (CTT)...v.v... Giọng BK bây giờ là wō so với giọng Quảng Đông wo1 và các giọng Mân Nam 客家话:[客英字典] wo1 [台湾四县腔] wo1 [梅县腔] wo1 [海陆丰腔] wo1 [东莞腔] wo1 [陆丰腔] wo1 [宝安腔] wo1 [客语拼音字汇] wo1 潮州话: o1, giọng Mân Nam/Đài Loan ou1, tiếng Nhật ka wa và tiếng Hàn wa. Một dạng âm cổ phục nguyên của oa là *ʔua (> ô).

²⁸³ Chữ phiêu 漂 (thanh mẫu bàng 滂 vận mẫu tiêu 宵 bình/khứ thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 匹消切 thất tiêu thiết (ĐV, TVGT), 紕招切, 音飄 bì chiêu thiết, âm phiêu (TV, VH, CV, TVi), 卑遙切, 音森 ti diêu thiết, âm tiêu (TV, LT), 匹妙切, 音剽 thất diêu thiết, âm phiêu (TVGT, QV, TV, VH, CV, TTTH, LT, TVi, TViB), 匹沼切, 音縹 thất chiêu thiết, âm phiêu (TV, LT, TVi), 疋非反 sơ phi phân

- *Trăng* (tlang) là bàn/ván (cùm) gỗ để khóa chân lại (không đi lại tự do được): "có thấy những đôi tội, cùm trắng, roi đánh" PGTN trang 10
- *Tlôi* (trôi): *blái tlôi* (trái trôi) là trái soài. VBL cho thấy cách đọc đặc biệt này²⁸⁴ với tổ hợp phụ âm tl-, *tlóm con mắt* (trôm con mắt, lôm con mắt) - *tlóm* là sôm.
- *Tố* (tempestat/L) là bão táp.
- *Tổ tông* (progenitores/L) cũng là *tổ tiên* 祖先, *tổ nể*. *Tội tổ tông/tội tổ nể* 罪宗組 là tội mắc ngay từ lúc mới lọt lòng mẹ "lòng muốn những sự dữ, khở để ra, bởi ta từ ấy đã có tội tổ tông ta truyền cho ... vì chẳng có tội gì mình làm, song có một tội ông Adam truyền cho" PGTN trang 176, "Song le vì có tội, chẳng những là tội tổ nể truyền cho" PGTN trang 178, 239 ... "mắc phải tội tổ tông truyền" CTTTr trang 58, có khi viết chi tiết hơn như "tội A Dong truyền" ĐCGS quyển chi cừu trang 55, 60 hay "Ông A Dong là tổ tông phạm tội lỗi" ĐCGS quyển chi thập trang 13 ... Vài phát hiện mới đây về DNA (thí dụ như trong khoa Epigenetics) cho thấy khả năng di truyền của một số bệnh tật hay ngay cả tính tình con người ta, không liên hệ đến môi trường nuôi dưỡng và giáo dục, có lẽ phù hợp phần nào với khái niệm *tội tổ tông* (ancestral/original sin) trong Thánh Kinh²⁸⁵. *Tội tổ tông* (của ông Adam và bà Eva) truyền là một khái niệm khá khác biệt với giáo lý đạo Phật, PG không nhắc đến tổ tiên và tội lỗi của tổ tiên loài người, tuy nhiên khái niệm **luân hồi** và **nhân quả** (kiếp trước, kiếp này và sau) có thể xem như liên hệ phần nào đến tội tổ tông; thí dụ như các trẻ sơ sinh thì thường được xem như là vô tội, chứ không mang tội tổ tông truyền cho (dẫn đến phép rửa tội của CG). Người theo CG tin rằng **đức mẹ Maria** là trường hợp ngoại lệ duy nhất không mắc phải tội tổ tông.
- *Toan* (delibero/L) là tính toán, cân nhắc - tương ứng với động từ toán HV 算: *toan cùng nhau, toan trước việc/VBL*, "toan hiện xuống thế gian" KNLMPST trang 52, "vì toan sự lành

(LKTG) - sơ đọc là pī, pī, shū, yǎ (BK bây giờ), 芳妙切 phương diệu thiết (NT, TTTH), 撫招切 phủ chiêu thiết (QV, TTTH), 卑遙々 ti diêu phạt (TNTTĐTA 精嚴新集大藏音), 紕招切 bì chiêu thiết (CV)

TNAV ghi vận bộ 蕭豪 tiêu hào (ương bình)

TNAV cũng ghi vận bộ 蕭豪 tiêu hào (thượng thanh) - Ninh Kế Phúc phục nguyên dạng p^hau (so với dạng phao tiếng Việt)

CV ghi cùng vận/bình thanh 漂飄標影剽標標縹票嘌 (phiêu phiêu/phiếu)

批招切, 音飄 phê chiêu thiết, âm phiêu (TVi), 披招切, 音飄 phi chiêu thiết, âm phiêu (CTT)...v.v... Giọng BK bây giờ là piāo so với giọng Quảng Đông piu1 piu3 và các giọng Mân Nam 客家话: [海陆丰腔] piau5 piau1 piau2 piau5 [陆丰腔] piau1 [梅县腔] piau2 piau5 [台湾四县腔] peu5 peu1 peu2 piau5 [东莞腔] piau3 piau1 [客语拼音字汇] peu1 peu2 peu4 piau1 piau1 piau2 piau4 [宝安腔] piau5 | piau1 [客英字典] piau1 piau5 [梅县腔] biau1 潮州话: [piou1/piao1(phiâu)] [biê3/bio3(pie)] [piu3(phiù)], tiếng Nhật hyou và tiếng Hàn phyo. Một dạng âm cổ phục nguyên là *p^hieu.

²⁸⁴ So sánh với các tương ứng trôi nước ~ xôi nước (chè xôi nước), trống ~ sổng (gà trống)

²⁸⁵ Con cái thường chịu đựng những hậu quả của tội lỗi mà cha mẹ chúng đã làm. Xuất Ê-díp-tô Ký (Exodus) 34:7, "Ta là Giê-Hô-Va ban ơn đến ngàn đời, xá điều gian ác, tội trọng, và tội lỗi; nhưng chẳng kể kẻ có tội là vô tội, và nhân tội tổ phụ phạt đến con cháu trải ba bốn đời".

cho đầy tớ" KNLMP5 trang 41, "Tôi xin đợi bảy ngày nữa sẽ toan sự ấy" OTG trang 1a. Để ý cách dùng mở rộng của toan là *đã toan/đã mong* hàm ý sắp chết (VBL trang 819).

- *Tôi có tội* (culpa mea est/L) là câu xưng tội trong kinh Thú Nhận hay kinh Cáo Minh (Confiteor/L), hay còn cách nói khác là lỗi tại tôi ...v.v... Thành ngữ La Tinh **mea culpa** (lỗi tại tôi) đã ăn sâu vào văn hóa Tây phương đến nỗi còn được dùng trong những câu thông thường: "Now, mea culpa, lord! I me repente" (Bây giờ, tôi đã phạm tội, ĐCT cho tôi được ăn năn - NCT) trong bài thơ tiếng Anh trung cổ 'Troilus and Criseyde' của đại thi hào Geoffrey Chaucer (1343-1400). Ngoài việc khuyến khích một thái độ chấp nhận sai lầm để trở nên tốt hơn, câu trên cũng trở thành thông dụng vì liên hệ trực tiếp đến bí tích hòa giải, xưng tội và giải tội của CG.

- *Tội trọng* (tội trọng, gravis culpa/L - VBL ghi thêm tính từ mortalis hàm ý đáng chết). Tội trọng có một dạng chữ Nôm là tội trọng HV 罪重:"mà sự trọng thì cũng có tội trọng ... Vì vậy giết người là tội cực trọng, lỗi nghĩa cùng ĐCT" PGTN trang 287, 298; "thì phạm tội trọng là bán thầy mình (nói về Giu-Da/NCT) ... Ấy vậy sự muốn giết ai, dù mà tội trọng lắm" TCTGKM trang 159, 169. Theo CG thì có hai loại: **tội trọng** (mortal sin/A) và **tội nhẹ** (venial sin/A) - xem thêm các mục *A-Tri-Song*, *Con-Tri-Song* và *tội mọn*.

- *Tội mọn* (veniale peccatum/L) là tội nhẹ theo tiếng Việt hiện đại. Mọn có một dạng chữ Nôm là bộ môn 門 hợp với chữ tiểu 小 biểu ý (xem hình chụp bên dưới): "Như nói dối lời gì vốn là tội mọn ... Thì lâu ngày những tội mọn ấy có nên trọng chăng?... Bây giờ mới nói sự ăn năn tội mọn, vì chung tội ấy chẳng có làm mất nghĩa cùng ĐCT" TCTGHTK trang 3b, 4a, 48a. LM Maiorica cũng dùng "tội hèn" hay "tội nhẹ" (~ tội mọn).



Béhaine (1772/1773, sdd) ghi mọn là exilis (nhỏ)

- *Tối mắt* từng là mù (mù thường dùng cho các hiện tượng thiên nhiên như *tối tăm mù mịt*/VBL). Tối mắt có một dạng chữ Nôm là 最末 (tối mạt²⁸⁶ HV) thường gặp vào thời

²⁸⁶ Có thể vì dùng chữ mạt HV nên một số tác giả đọc **tối mạt** thành **tối mạt** (chữ mạt 末 có thể đọc là mạt hay mạt - phạm trừ nghĩa có liên hệ), để ý là VBL ghi rõ là tối mạt trong mục mạt chứ không phải mục mạt. Đây là một khuyết điểm của chữ Nôm so với chữ quốc ngữ. Tương tự như các trường hợp đọc Nôm như đọc chữ 時 là thì hay thời, 梵 phạm hay phạm, 肯 khăng hay khứng/kháng ... Nhờ vào các tài liệu như VBL/PGTN mà ta có thể đọc chữ Nôm chính xác hơn.

VBL: "Khi ấy có người nào tối mắt khờ đờ ra" PGTN 195, "hiện xuống mà xua mù ấy đi" PGTN trang 158, "kẻ câm nói được, kẻ què thì đã, kẻ tối mắt xem được" KNLMP5 trang 76, "mướn một người như kẻ tối mắt thật" ĐCGS quyển chi cửu/chi thập trang 69, "Vị bằng có ai tối mắt, què chân hay ra người lùn, khi sống lại chẳng còn tối mắt, cùng chẳng có tật gì" TCTGKM trang 87-88. Cho tới thời Trương Vĩnh Ký, tối mắt vẫn còn nghĩa là đui/mù (aveugle/P - 1866), tuy nhiên đến thời Huỳnh Tịnh Của thì tối mắt đã thay đổi nghĩa, hàm ý "choáng con mắt, con mắt không thấy đàng" ĐNQATV/1895, thời Gustav Hue thì cũng vậy (mauvais vue/P - 1937).

- *Tông đồ/đầy tớ cả* (Apostoli/L) - tông đồ VBL ghi là *toũ đồ* ba lần trong mục đồ, tông và tớ. VBL và PGTN dùng *đầy tớ cả*: "lại cho đầy tớ cả cùng các kẻ khác được mở đạo thánh khắp thiên hạ ... Ông thánh pedro thì đứng với các đầy tớ cả, là mười một người ... Từ ấy, đầy tớ cả cùng các đầy tớ khác ĐCGS, có ra giảng đạo thánh" PGTN trang 253, 254, 255 ... Tiếng La Tinh Apostolus lại có gốc từ tiếng cổ Hi Lạp *ἀπόστολος* *apóstolos* hàm ý người đưa tin/sứ giả. Do đó một cách dùng tương đương là Sứ đồ 使徒 (tiếng TQ hiện nay). Tông đồ tương ứng với tông đồ HV 宗徒, thời VBL chưa có nhà Nguyễn nên chưa đọc **tông**²⁸⁷ thành **tôn** - tránh trùng tên riêng của vua Thiệu Trị là Nguyễn Phúc Miên Tông (阮福綿宗 1807-1847); tông là âm đọc cổ hơn tôn mà vết tích rõ ràng nhất hiện diện trong VBL và PGTN. Các bản Nôm của LM Maiorica hay cộng sự viên cũng dùng **đầy tớ cả**, nhưng cũng có lúc dùng **tông đồ** hay dạng kí âm của Apostoli là **A-Phô-Tô-Li**: "Chúa Giê-Su chọn thập nhị tông đồ ... thì đêm ấy ĐCGS lấy nước mà quỳ xuống rửa chân cho các đầy tớ cả, cùng rửa chân thẳng Giu-Da ... Các thánh A-Phô-Tô-Li cùng các thánh E-Van-Giê-Li-Ta" MACC trang 60, 62-63, 116; "ĐCGS chọn người làm đầy tớ cả ... cùng nên A-Phô-Tô-Li đất ấy nữa ... Thật thì chức người là A-Phô-Tô-Li, là đầy tớ ĐCGS chọn mở đạo cho thiên hạ" CTTTr trang 110, 114, 140 ...v.v... Vì con số 12 (thập nhị) tông đồ trong bữa ăn cuối của ĐCGS, và tên Judas Iscariot phản phúc là khách thứ 13, nên một số tác giả cho rằng truyền thống Tây phương ký con số 13. Một số nhà cao tầng ở Tây phương không có tầng 13, hay ngày thứ sáu nào mà nhằm ngày 13 thì sẽ đem đến những điều không may ... Điều quan trọng qua thí dụ này là ảnh hưởng rất sâu đậm của Kinh Thánh CG và văn hóa ngôn ngữ Tây phương.

- *Trái* (blái, fructus/L): VBL ghi thêm các cụm từ *trái cân*, *trái núi*, *trái dựa* (stragulum/L - bao nệm), *trái tim*, *trái cật*, *trái vé*, *trái cầu* (pila/L - quả cầu dùng trong trò chơi). Khuynh

²⁸⁷ Chữ tông/tôn 宗 (thanh mẫu tinh 精 vận mẫu đông 冬 bình thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 作冬切 tác đông thiết (TVGT, ĐV, QV), 子彤切 tử đông thiết (NT, TTTH), 祖賚切 tổ tung thiết (TV, LT, VH)

TNAV ghi vận bộ 東鍾 đông chung (dương bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 宗 夔 鬣 鬣 鬣 鬣 鬣 鬣 鬣 鬣 鬣 鬣 鬣 鬣 鬣 鬣 鬣 (tông tông/*tông)

祖冬切 tổ đông thiết (CV), 則郎切, 音臧 tác lang thiết, âm tang (TVi, CTT, KH), 祖冬切, 縱平聲 tổ đông thiết, tông bình thanh (TVi, CTT)

祖光切, 音喪 tổ quang thiết, âm tang (TVi) ...v.v...Giọng BK bây giờ là zōng so với giọng Quảng Đông là zung1 và các giọng Mân Nam 客家话; 东莞腔] zung1 [梅县腔] zung1 [台湾四县腔] zung1 [客语拼音字汇] zung1 [海陆丰腔] zung1 [客英字典] zung1 [陆丰腔] zung1 [沙头角腔] zung1 [宝安腔] zung1, giọng Mân Nam/Đài Loan chong1, tiếng Nhật shuu sou và tiếng Hàn cong.

hướng mở rộng nghĩa một cách cụ thể để chỉ trái cân/trái núi/trái tim cho thấy trái đã được dùng nhiều trong ngôn ngữ so với quả vào thời VBL. So với quả thời VBL thì chỉ thấy dùng **quả thị/quả thật** mang tính chất trừu tượng hay quả là đồ (hộp) đựng hoa quả, tất cả các cách gọi trái cây đều dùng trái như trái cam/chanh/bí/nhãn/nho ...v.v... Trái có một dạng chữ Nôm là chữ lai 來 hợp với chữ ba 巴 phản ánh rõ nét cách đọc blai được VBL ghi nhận: "Kính lạy Bò Tát, cắt trái tay mà trợ vua cha ... Ăn những trái bí, ngũ cốc" PT 5a, 10b. Khi so sánh trái với các ngôn ngữ láng giềng, ta thấy nhiều tương đồng như tiếng Khme²⁸⁸ ɨ̄ə /plae/, p-lei

(Bahnar), tlai (Mường Bi, còn dùng tlai lu là trái đùi, tlai nhúc là bắp thịt, tlai chân là bọng chân, trái tai là dái tai và không thấy dùng quả so với **quá quyết/quả quyết** - TĐMV), plai (tiếng Koho), ple (Kháng), plai (Brâu, Co, Gié Triêng, Hrê, Choro, Boloven), pole/polai (Sodăng), palai (Bru), ple/păi (M'ông), pli (Rongao), ploy (Stiêng), ple (Danaw), pleh (Theng), ph-li (Lemet), plêq (Wa)...v.v... Một điểm đáng chú ý là tiếng Mường (Bi) còn bảo lưu nét nghĩa của trái là bom²⁸⁹, quả đạn từ thời VBL, sau này Béhaine/Taberd ghi là **trái phá** (rõ nghĩa hơn).

- *Trạng nguyên* 狀元 là hạng nhất (đầu) trong hàng văn nhân, thuộc học vị tiên sĩ. *Đậu trạng nguyên* là đạt được bậc cao nhất trong hàng văn nhân, trong mục ghi dạng *đỗ trạng nguyên* VBL ghi đậu cùng nghĩa, cho thấy hai dạng **đậu** và **đỗ** đã hiện diện vào thời này. Không thấy VBL ghi bằng nhãn và thám hoa. Samuel Baron (1685, sđd) cũng ghi nhận các dữ kiện trên nhưng viết trạng nguyên là **trungiveen** (đọc gần như *trăng *guyên theo tiếng Anh).

- *Tlắng* (color albus/L - màu trắng/NCT): *tắng tốát, tlắng như cò*: "bởi tội cho nên đen như than lửa. Ấy trắng cùng sáng là có nghĩa cùng ĐCT ... ấy có phép kẻ có da đen đổi da trắng. Ấy là kẻ có tội có mặt xấu xa trước mặt ĐCT, bởi ăn năn đổi mặt tốt" TCTGHTK trang 24b, 45b. Trắng có một dạng chữ Nôm là chữ trắng HV 壯 ở dưới chữ bạch 白 như "Con trâu tở béo, com người trắng. Đòn củi người nhiều, cá tở tươi" Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập, 35a.

²⁸⁸ Trái tiếng Khme còn mở rộng nghĩa chỉ kết quả (nghĩa bóng), khác với tiếng Việt lại dùng quả HV 果 (PG). Tiếng Khme cũng dùng tiếng Phạn phala để chỉ trái, hậu quả ...

²⁸⁹ Bom là từ ngoại quốc nhập vào tiếng Việt vào thế kỷ XX: có gốc tiếng Pháp bombe, tiếng Ý bomba và tiếng La Tinh bombus và tiếng Hi Lạp βόμβος (bómbos) đều chỉ tiếng động lớn (hài thanh/*onomatopeia* - bắt chước âm thanh của tiếng nổ **bùm** hay **bùng, bông**, nói/vỗ tay **bôm bốp**, rơi **bòm/bôm** - NCT). Thời nhập vào tiếng Việt, bom đã hiện diện với nghĩa là nổ, nói ngọt (Bắc Bộ), bây giờ không thấy ai dùng nét nghĩa này nữa. Nhưng Việt Nam Tự Điển (1932/1954) lại ghi bom có gốc tiếng Pháp pomper là rút dùng với nghĩa bóng, có lẽ không chính xác vì ĐNQATV (1895) đã ghi các cách dùng **bom nổ, bom phốt, bom dọt** - ngoài các từ này, Génibrel (1898) cũng ghi nhận thêm các cụm từ **bom thóp, giọng bom** là ton flatteur. Chiến tranh xâm lược của Pháp chỉ xảy ra trong khoảng 1858 cho đến 1884, khó mà một cách dùng bóng bẩy pomper lại nhập vào nhanh như vậy, trừ cách dùng đặc biệt của giới học giả biết tiếng Pháp vào đầu thế kỷ XX (như Phạm Quỳnh).

白壯 Tráng. abbas. alba. album

白

的 — — béc. D.

白壯 — — phau phau. albifimus. a. um.

白壯 — — báp. D.

Béhaïne (1772/1773) → Taberd (1838)

- *Trầm luân* hàm ý liên tục chịu khổ hay chìm đắm trong cảnh khổ, như vì lòng tham/sân/si của con người sống trong thế gian theo PG. *Trầm luân* tương ứng với trầm luân HV 沉輪. LM de Rhodes cho rằng đây là điều bày đặt từ những người theo PG, một phần có thể là ông không hiểu rõ PG cũng như khái niệm nhân quả của PG, một phần vì quá hăng hái trong sự nghiệp truyền đạo ở vùng đất mới (và văn hóa tín ngưỡng rất khác biệt). Xem thêm chi tiết trong mục *luân hồi*.

- *Trật* là một khoảng thời gian (lúc) "Trật này chẳng khỏi được" (TCTM - quyển trung/Maiorica), "cho nên một trật ấy có ba nghìn người chịu đạo" KNLMPS trang 54. *Một trật* là cùng một lúc (VBL trang 832) như *học một trật* là học cùng một lúc, trật thời VBL còn hàm ý thứ tự (không gian, đẳng cấp) so với phạm trù nghĩa rộng của 秩 trật HV (vd. thứ tự, lần → một trật là một thập niên).

- *Trảy* (tẩy, tẩy) là ra đi, thường là đi xa (ra xứ khác hay nước ngoài - NCT): *trảy đã khỏi* là đã đi khỏi, *sang trảy* là di cư qua xứ khác, "cũng phải trảy bởi thành Nazareth" PGTN trang 159, "đến khi được trận trảy về nhà" KNLMPS trang 42, "chịu khó chịu nhọc trảy ngược trảy xuôi" TCTGHTK trang 14a, PGTN trang 18 lại dùng "mà làm nghề nọ nghề kia, chạy xuôi chạy ngược"

- *Trẫm* là cách xưng hô của vua (từ thời Tần Thủy Hoàng trở đi), tương ứng với trẫm HV 朕: "song le trẫm chỉ làm sự ấy ... hai ông ấy chốc bảo trẫm ban đêm" CTr trang 34, 157. VBL/BBC và PGTN không thấy ghi chữ này : có thể LM de Rhodes/cộng sự viên có thời gian gần gũi với nhà Chúa chứ không liên hệ nhiều đến nhà vua (vì nhu cầu truyền đạo).

- *Trên* (tên, supra/L): "Vì chung trên trời thì có thiên đàng ... thì ta mới được lên trên thiên đàng" PGTN trang 8, 9 ... Trên trời tiếng Anh là **in the sky** (*trong trời) cũng như tiếng Pháp là **dans le ciel** ("trong" trời). VBL ghi trên trời là **in caelo** (tiếng La Tinh in là trong, caelo là trời/thiên đàng). Khi học tiếng Việt, LM de Rhodes phải dùng các từ để ghép thành câu hay nhóm từ nhưng khó mà quên đi các ngôn ngữ của chính mình (tiếng mẹ đẻ). Trong phần "Báo cáo vắn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh", LM de Rhodes ghi lại các giới từ như trên (supra/L), dưới (infra/L), trong (intra/L) ... Để diễn đạt "trên hết mọi sự" thì ghép từ khá dễ dàng: super omnia (VBL trang 809), nhưng khi diễn dịch "trên trời" hay "trên/lên thiên đàng" (một cách dùng cốt lõi của Thiên Chúa giáo) thì sự khác biệt cách dùng trở nên rất rõ nét! VBL phải nhắc đọc giả là khi dời từ vị trí thấp tới chỗ cao hơn thì thêm chữ trên. Nếu

hiểu được **tu duy tổng hợp**²⁹⁰ (từ một xã hội với truyền thống nông nghiệp) : nhìn ‘mục tiêu mình đến và vị trí khởi hành và môi trường chung quanh’ từ một vị trí xa hơn thì có thể cảm thông cách dùng trên trời so với *trong trời (tu duy phân tích). Xem thêm các mục *đỗ* (đậu), *xuống thuyền, lên đất, Đàng Trong, Đàng Ngoài, cách xưng hô ...*

- (*Mũ triều thiên* (pileus regis/L) là mũ vua đội²⁹¹ - Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838) ghi là corona/L (mũ/ngôi vua/mũ vua). VBL dịch corona spinea là mũ gai, sau ngay định nghĩa của mũ triều thiên : các định nghĩa của VBL lại khác với cách dịch từ bản La Tinh qua tiếng Việt trong PGTN: spineam coronam/L là triều thiên (trang 218, 219, 222), có thể là một cách dùng mỹ từ vì triều thiên²⁹² HV 朝天 là châu trời (hay vào châu vua/ châu thiên tử) ; Mũ (mão) gai dùng 1 lần trong ĐCGS so với 4 lần dùng triều thiên: "cùng có Cô-Rô-Na, nghĩa là triều thiên" TCTM quyển trung trang 96, "như dùi đánh cùng cột đá, mào gai cùng mọi giống khác làm chứng" trang 138, "Có kẻ rằng ảnh ấy cất lấy mũ gai trên đầu ra như cất nón vậy" TCTGKM trang 151. Nghĩa tiếng La Tinh trong Kinh Thánh (Vulgate) là mũ (mão) gai (nhọn - crown of thorns/A ~ couronne d'épines/P) và khi đội vào là có thể gây thương tích ngay (một hình phạt) : "Vì nó lấy cái gai dài và nhọn, mà đóng như triều thiên trên đầu ĐCGS ... có đội triều thiên gai và mặc tấm áo đỏ cũ ... vì có triều thiên gai" PGTN trang 218, 219, 222 ; "nơi áo mặc cùng triều thiên đội có những hình tượng muôn vật" ĐCGS quyển chi cừu/chi thập trang 95, "trên đầu đội mười hai cái sao như triều thiên vậy" TCTM quyển trung trang 185. Hình dưới do danh họa/kiến trúc sư người Hi Lạp El Greco vẽ vào khoảng 1580, trích từ trang [http://www.el-greco-foundation.org/Christ-Carrying-the-Cross-\(detail\)-1580s.html](http://www.el-greco-foundation.org/Christ-Carrying-the-Cross-(detail)-1580s.html). Để ý nước da, tay và khuôn mặt ĐCGS gần với người Hi Lạp/Ý hơn là Do Thái/Trung Đông - xem thêm chi tiết mục *Giê-Su*.

²⁹⁰ Thử so sánh các giới từ định vị (spatial preposition) như tiếng Việt có hai giới từ trên và dưới, tiếng Anh có on là trên mặt (tiếp xúc với mặt dưới), over là ngay (phía) trên, above là trên (ở vị trí cao hơn mà không cần tiếp xúc) - so với under, underneath, beneath là ngay (phía) dưới, below là dưới (ở vị trí thấp hơn mà không cần phải ở ngay dưới). Do đó tiếng Anh có 7 giới từ định vị ứng với 2 giới từ trên dưới tiếng Việt, phản ánh kết quả của tư duy phân tích với độ phân giải cao (high resolution) vì người đối tượng của câu nói ở ngay trong môi trường liên hệ (gần hơn thành ra nhìn thấy rõ hơn).

²⁹¹ Mũ triều thiên (mũ gai) mà ĐCGS đội được nhắc đến trong Thánh Kinh (Tân Ước) Matthew 27:29, Mark 15:17 và John 19:2, 5.

²⁹² Nhà thơ Đỗ Phủ đời Đường trong Bức Trắc Hành Tắt Diệu Thi từng dùng hai chữ triều thiên: 東家蹇驢許借我，泥滑不敢騎朝天 Đông gia kiển lư hứa tá ngã, nê hoạt bất cảm kỵ triều thiên. "Châu trời" tiếng Việt hàm ý chết cũng như châu Diêm vương, châu ông vải ...v.v...



- *Blon* (integer, totus/L - trọn) là hết thảy, tất cả, hoàn toàn - nghĩa cũng gần như blót (trót - integer/L): *giữ đạo cho blon, blon đời*. Trọn có một dạng chữ Nôm là luận HV 論: "Trọn (lọn) khuở (thuở) đông hằng nhờ bết. Suốt mùa hạ kéo đắp chẵn" Quốc Âm Thi Tập/Úc Trai Di Tập 15b, "Khuở mùi tháng ở trong lờn chửa. Trăm thần bà trọn (lọn) no" PT 10b. Thời Béhaine/Taberd đã ghi hai cách dùng **trọn năm** và **trót năm**.

- *Tlót, blót* (integer/L) là hoàn toàn, trọn vẹn: *blót ngày là cả ngày, nói blót lời là nói hết lời*, "Thí dụ kẻ cho ta trót cây, thì hết mọi quả ở cây ấy cũng là ơn kẻ cho cây" TCTM quyển trung trang 23. Trót có một dạng chữ Nôm là luật HV 律.

律 Trót. Integer. a um.
 律
 一 年 còn -- adhae integer. a um.
 一 歲 Đé^s integnum. scissare.
 侷 -- thê^s Eadem opera. perfecte.
 功 -- cong. opus perfectum.
 束 -- Dóy^s Cernulus integer affatum.
 每 -- trâm. omnino. Cernulum.
 代 -- Đé^s tota vita.
 年 -- nâm. toto anno.

Béhaine (1772/1773 - sdd)

- *Trở* là ngăn cản/cản trở, tương ứng với trở HV 阻: *trở việc* là cản trở bởi công việc, *chớ trở nó* là đừng cản nó, *chớ trở việc* là đừng cản trở công việc đang làm, "thì trở ánh mặt trời kéo đến ta" PGTN 228.

- *Trở (blở) động* là di chuyển, xô dịch ... "có sức trở động cả và trời và các ngôi sao" PGTN trang 62, "các ngôi sao trên dưới trở động và giáng xuống" PGTN trang 63.

- *Trống* (tống) là phiên canh đêm, một cách đoán định thời gian vì thường được báo hiệu bằng tiếng trống đánh, do đó làng xã đều theo đúng thời gian. Nếu tính từ 'giờ Tý canh ba'²⁹³ (giờ Tý là từ 23 giờ đến 1 giờ sáng) thì một đêm gồm có năm canh: canh 1 (*trống một*) là từ 19 đến 21 giờ, canh 2 (*trống hai*) là từ 21 đến 23 giờ khuya ...v.v... "vì chẳng biết chủ về trống một hay là nửa đêm, hay là trống năm gần sáng, phải giữ canh liên kéo mắt lòng thầy mình dạy giữ nhà" ĐCGS quyển chi cử/chi thập trang 144.

- *Trung/nuôi* (nutrio/L) là nuôi dưỡng.

- *Trung Đô, Kẻ Chợ* là triều đình ở xứ Đông Kinh (Đàng Ngoài)

- *Trung phụ* 中父 là vua chúa trong một nước (PGTN trang 22/23). VBL không ghi cách dùng này, Trung phụ chỉ đấng cha dưới Thượng phụ nhưng trên Hạ phụ (Tam phụ). Béhaine/Taberd ghi rõ các nghĩa của thượng phụ, trung phụ và hạ phụ - xem hình bên dưới.

—	神	thần	—	Sacerdotes.
—	祖	tổ	—	progenitores.
—	師	su	—	magistros.
—	上	thượng	—	Deus.
—	中	trung	—	Rex.
—	下	hạ	—	Later.

Béhaine (1772/1773) → Taberd (1838)

- *Trùng* là thung lũng, tốt hơn thì dùng *thùng/nơi thùng*.

- *Trực, giữ* (custodio/L) là trông nom, hầu hạ. Trực tương ứng với trực HV 直, nét nghĩa này từng được Ngọc Thiên (54) ghi là 侍也 thị dã. *Châu chực vua chúa* là đến triều yết kiến vua chúa, tiếng Việt sau này đã mở rộng nghĩa châu chực để chỉ hoạt động theo đuổi và chờ đợi để làm được việc gì. *Trực tiết/chực tiết/ giữ nghĩa* 直節 hàm ý giữ tiết hạnh cùng người chồng đã chết, hay là người đàn bà góa không tái giá - đây là giải thích của VBL trong mục trực (viduitatis custos/L, trang 835) - tuy nhiên, trong mục chực tiết (trang 119), VBL lại ghi nghĩa rộng hơn của chực tiết là servare fidem/L hàm ý giữ gìn lòng tin (trung thành). LM Maiorica hay cộng sự viên lại dùng thủ tiết 守節: "Các Thánh đồng trình cùng các Thánh thủ tiết" MACC trang 119. Một điểm đáng chú ý là hai cách đọc **trực** và **chực** đã hiện diện vào

²⁹³ Ca dao VN: "Chắc là giờ Tý canh ba

Nếu không bán dạ 半夜 cũng là nửa đêm"

thời VBL, so với giọng Nam bây giờ phân biệt tr- và giọng Bắc thường không phân biệt ch- và tr- khi phát âm.

- *Trước* (tlước): VBL dùng coram/L nghĩa là đối mặt, ante/L là ở phía trước, prius/L chỉ trước đây (quá khứ) - xem thêm các chi tiết về chữ *sau* chỉ tương lai ở phần trên. Một cách giải thích là sự liên hệ của động từ nhìn/thấy và kinh nghiệm thuộc quá khứ. Các cảm giác khác từ khứu giác (ngửi), thị giác (thấy, xem, trông, nhìn, ngó, dòm/nhòm), xúc giác (sờ/rờ, đụng), vị giác (nếm), thính giác (nghe) đều phải qua ‘con đường thị giác’ để tạo ra nhận thức trong tiếng Việt. Đây cũng là những quan sát²⁹⁴ của LM de Rhodes trong VBL (trang 736) về các động từ chỉ hoạt động nhận thức. So sánh các cách dùng:

Ngửi **thấy**

Xem/nhìn/trông/dòm/ngó **thấy**

Nếm **thấy**

Nghe **thấy**, VBL ghi cách dùng *thấy thiêng* (thấy tiếng)

Sờ/rờ **thấy**

Và ngay cả sự cảm nhận trong lòng (không qua một giác quan rõ ràng nào) cũng phải qua ‘**cửa thị giác**’ để tạo ra nhận thức trong lòng/tim ta.

Cảm **thấy** (hay “thấy”)

Nhận **thấy** (hay “thấy”)

Trong lòng/bụng/tim “thấy”

Anh “thấy” chưa? (anh có hiểu chưa?) - so sánh với cách dùng động từ see (thấy, cũng là hiểu) trong tiếng Anh như “can you see?” hay voir (thấy > hiểu, trải nghiệm - tiếng Pháp) ... So với chữ Hán kiến 見 (thấy) cũng hàm ý hiểu trong tiếng TQ - kiến thức: thấy và biết, kiến văn: nghe và biết. Điều này cho thấy tính chất phổ quát (universal/A) của cách dùng thấy (nhìn thấy - cụ thể) để chỉ sự hiểu và cảm nhận (tinh thần). LM de Rhodes còn ghi nhận câu nói “*Thấy nó lòng dữ*” (VBL trang 736) hàm ý là qua kinh nghiệm cá nhân thì nó có lòng dạ/tâm địa ác độc. Do đó, những gì đã thấy qua (trước) thuộc về quá khứ (đã thấy/biết qua) thì cũng không làm chúng ta ngạc nhiên cho lắm. Đây cũng là một dấu ấn trong ngôn ngữ của **tư duy tổng hợp** rất cụ thể từ truyền thống nông nghiệp - xem thêm các mục *trên, dưới, sau*.

- *Trường, cả, mlon* (magnus/L), trường tương ứng với trường HV 長 như trong cách dùng *con trường, xã trường*. VBL ghi thêm cách dùng *tàu trường* và *chúa tàu* là cùng một nghĩa,

²⁹⁴ Hơn ba thế kỷ sau, nhà ngôn ngữ Åke Viberg (1984) đã nghiên cứu và tìm ra cấp bậc phổ quát của các động từ nhận thức: **thấy > nghe > sờ > nếm/ngửi** - phù hợp với quan sát của LM de Rhodes với thị giác ở vị trí thượng đẳng. Luận án tiến sĩ của Zhu Yuan (2011) so sánh các động từ nhận thức tiếng TQ và Anh cũng cho ra kết quả tương tự. Hầu như các ngôn ngữ loài người đều đi từ hoạt động cụ thể của thân thể đến nhận thức (perception/A), tri thức (cognition/A) và cuối cùng là kiến thức (knowledge/A). Xem thêm chi tiết trang này chẳng hạn http://202.121.96.136:8800/openfile?dbid=72&objid=51_50_50_55_49&flag=free

đứng trước Chúa thì dùng tàu trưởng²⁹⁵ - có lẽ hàm ý **ky húy** hay tránh dùng cách gọi nhạy cảm này - do đó VBL còn ghi thêm cách gọi *hộ/hổ giăng*.

- *Tu rích* là dao găm (dao tu rích²⁹⁶). VBL ghi tốt hơn là dùng chữ gươm



A surik from Maubisse, East Timor

- *Tu Thiên* (mathematicæ disciplinæ/L) 司天 ngành Toán hay Thiên Văn học, tiếng La Tinh trung cổ **mathematicæ** có thể chỉ các ngành khoa học trên. Điều này cũng dễ hiểu vì các nhà Thiên Văn thời trước đều cần toán học để tính ra vị trí và thời gian chuyển động của hành tinh. Khác với đầu thế kỷ XVI, khi một số ngành khoa học sơ khai²⁹⁷ có nhiều phần giống nhau và chưa có tên gọi chính thức; ngày nay các ngành khoa học thực nghiệm đã tiên bộ rất nhiều và đều có nội dung rõ ràng như Toán học, Vật lí, Hóa học, Thiên Văn học ... Trở lại với Đông phương, ở TQ ta có Tư Thiên Giám từ đời Đường là chức quan trong coi các hoạt động này, VBL ghi là *quan tư thiên* : "ông Dyonysio là quân tử, hay tư thiên lăm" PGTN trang 229. Các LM dòng Tên đều được đào tạo kỹ lưỡng về các môn khoa học trên trong quá trình tu học, nên LM de Rhodes cũng có kiến thức khoa học vững chắc ; thí dụ như PGTN giải thích rất rõ về hiện tượng nhật thực (trang 228). Trong cuốn " Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài từ năm 1627 tới năm 1646", bản Việt ngữ của Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên/1994, LM de Rhodes có nhắc đến chuyện Trịnh Tráng thường vời ông vào dinh để kể chuyện/dạy về Toán học và Thiên Văn học ...v.v...

²⁹⁵ Không thấy VBL/PGTN dùng danh từ thuyền trưởng 船長, thuyền là loại tàu nhỏ so với tàu (để đi biển, đi xa) trong tiếng Việt, do đó trách nhiệm và công việc của tàu trưởng đa dạng và quan trọng.

²⁹⁶ Tiếng Chăm có từ charit là gươm, có thể liên hệ đến loại dao găm đặc biệt keris (hay kris) của Indônêsiã, tiếng Tagalog là kalis. Tiếng Tetum ở Đông Timor (East Timor) và dân tộc Batak ở miền bắc đảo Sumatra có loại dao găm surik, có thể là loại dao tu rích đề cập trong Chi Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa và VBL. Đây có thể là vết tích của họ Nam Á trong tiếng Việt.

²⁹⁷ Thời kỳ Phục Hưng, thường gọi là The Renaissance, từ thế kỷ XIV đến XVII - cho ra những 'nhân tài' trong nhiều ngành như Leonardo da Vinci (1452-1519) người Ý vừa là nhà điêu khắc, khoa học, họa sĩ, bác sĩ, kĩ sư; cũng như các bộ óc vĩ đại như William Shakespear, Thomas More, Dante, Don Quichotte, Galileo Galilei, Christopher Columbus, Francis Bacon ... Sau thời Trung Cổ u ám của nhân loại với dịch bệnh, mê tín dị đoan ..., thời kỳ Phục Hưng chính là phong trào đã khai sáng, phát triển văn minh nhân loại vượt bậc. ...v.v...

- *Tử*, *con* (filius/L) tương ứng với từ HV 子. *Tử đệ* 子弟 chỉ con cái và gia quyến (familia/L). Đề ý cách dùng từ (con) khá tự do như trong câu "Bà thai tử Giê -Su là đi gì?" TCTGKM trang 113. Xem thêm chi tiết trong mục *sản*.

- *Tuần* (tỗần) là mười ngày - tương ứng với tuần HV 旬. *Hai tuần* là hai mươi ngày, *hạ tuần* là 10 ngày cuối của tháng. VBL ghi cách dùng này trong mục tháng: phần đầu tháng hay **thượng** là từ ngày đầu đến ngày thứ mười, từ ngày mười đến hai mươi là **trung** và từ ngày hai mươi đến cuối tháng là **hạ**.

- *Tuần* (tỗần, publicanus/L) là chỗ thu thuế thuyền bè²⁹⁸ hay khách bộ hành. Tuần tương ứng với tuần HV 巡. Đến thời Béhaine/Taberd (1772-1838), Huỳnh Tịnh Của (1895) vẫn còn dùng "ngôi tuần" là người coi việc thu thuế: Génibrel ghi là chỉ dùng ở Đàng Ngoài (Tonkin).



- *Vách đổ* là loại vách bằng tre và (đá) vôi, một cách khác là dùng tre hay đất (hay đất sét) và rom ... thường thấy trong kiến trúc cổ ở VN. Đổ có thể tương ứng với độ HV 鍍, hàm ý tráng hay tô lên: ***vách độ** > **vách đổ** (khuyh hướng đồng hóa thanh điệu²⁹⁹). Hình dưới trích từ trang <http://www.baomoi.com/bui-ngui-ngam-lai-nhung-ngoi-nha-dat-thoi-xa-xua/c/21606224.epi>

²⁹⁸ LM Philiphê Bình giải thích rất rõ các hoạt động của Tuần trong SSS trang 55 (1822): "Cho nên các thuyền buôn bán bao giờ đến đây cũng gặp Tuần, liền đậu vào đây mà khuan đồ lên đánh thuế".

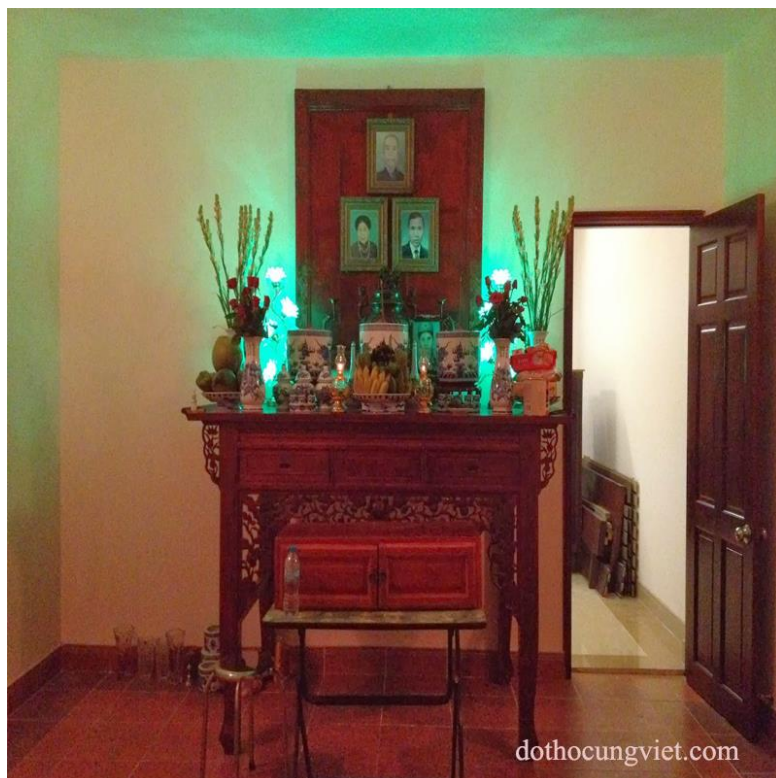
²⁹⁹ Khuyh hướng đồng hóa âm thanh trong tiếng Việt, như thanh điệu của hai âm kế nhau trở thành giống nhau: xa cừ > xà cừ, Kí Hòa > Kỳ Hòa, Huyền Tráng > Huyền Trang, câu kết > cầu kết, điền kính > điển kính, vách độ > vách đổ, tự vẫn > tự vận ...v.v...



- *Vãi, ông bà ông vải* (progenitores/L) hay *tổ tông* (tử) 祖宗 là tổ tiên. Truyền thống người VN tôn trọng và thờ cúng tổ tiên, một tục lệ rất khác biệt với CG. Theo CG, phép thờ tối cao chỉ dành cho ĐCT là **latría**/L, tiếng này có gốc là tiếng cổ Hi Lạp *λατρεία* (latreía) cùng nghĩa; dưới phép thờ này là **dulia**³⁰⁰/L dành cho các Thánh/thiên thần và **hyperdulia**/L thường dành cho Đức Mẹ Maria. Do đó, các giáo sĩ Tây phương khi sang An Nam thường dễ đi đến nhận xét rằng thờ cúng ông bà tổ tiên là 'vô thần', phạm ngay **điều răn số một** ...v.v... PGTN trang 285-286 giải thích chi tiết các phép thờ trên, cũng như LM Maiorica: "kẻ thờ phượng mặt trời, mặt trăng cùng người đã qua đời, nghĩ là có phép gì thiêng liêng thì có lỗi", TCTGKM trang 121-122, hay theo LM de Rhodes thì: "Vì vậy ta phải yêu mến ĐCT rất lành rất cả, hơn ta, hơn cha mẹ, hơn con cái, hơn linh hồn cho ta sống" PGTN trang 284. **Thờ**³⁰¹ tiếng Việt có phạm trù nghĩa khá rộng (gồm nét nghĩa tôn kính, phụng dưỡng) như thờ ông bà, thờ chồng nuôi con, thờ vua, thờ chúa ... So với tiếng Anh thì có thể là worship (thờ, adorer/P) hay venerate (tôn kính, vénérer/P). Các giáo sĩ dòng Tên không đến nỗi khắt khe về truyền thống thờ cúng tổ tiên, ngay cả các LM đàn anh của de Rhodes/Maiorica như Matteo Ricci đều chấp nhận các tục lệ như vậy (td. trong Lợi Mã Đậu Quy Củ 利瑪竇規矩). Tuy nhiên các công đoàn CG khác như Đa Minh/Phanxicô không chấp nhận tục lệ thờ cúng tổ tiên này. Các tranh cãi ở Tòa thánh La Mã, ở địa phương kéo dài cho đến năm 1939 với huấn thị Plane Compertum của Đức Giáo Hoàng Piô XII, chấm dứt cuộc tranh luận nhiều khi rất sôi nổi suốt ba thế kỷ (còn gọi là Chinese Rites controversy, cuộc tranh cãi về tục lệ TH). Hình bên dưới trích từ trang <http://dothocungviet.com/dat-anh-tho-o-dau-cho-dung-tren-ban-tho-gia-tien--ns269> - để ý thứ tự đặt hình thờ ở trên/dưới, trái/phải ...

³⁰⁰ Dulia/L có gốc là tiếng cổ Hi Lạp *δουλεία* (douleía, nghĩa là nô lệ). Hyperdulia/L có gốc là tiếng Hi Lạp cổ *ὑπέρ* (hupér, nghĩa là trên) và *δουλεία* (douleía): hyperdulia cao hơn dulia nhưng dưới latría (chỉ thờ một ĐCT).

³⁰¹ Ca dao VN: "... Một lòng **thờ** mẹ kính cha. Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con". Xem thêm các bài viết về vấn đề cúng bái tổ tiên và CG, như của LM Đỗ Quang Chính trên trang này chẳng hạn <http://conggiao.info/van-de-cung-bai-to-tien-o-viet-nam-d-3929> hay <http://conggiao.info/dao-to-tien-va-dao-cong-giao-tai-viet-nam-cuoc-gap-go-giua-van-hoa-va-ton-giao-d-36371> ...v.v...



- *Vải* (*bải), *trái (blái) vải* (lechia, fructus sinicus/L) loại trái cây Trung Hoa. Vải chữ Nôm dùng thanh phù bải như 罢 hay 擺 cho thấy âm cổ hơn là *bai?, Samuel Baron (1685, sdd) kí âm vải là **bejay** (*bjai > *bai > vải). Hình cây vải bên dưới trích từ cuốn Flora Sinensis của Michal Boym (1657), chữ Nho ghi trên hình là **lệ chi quả thụ** 荔枝菓樹. Vải có các tên gọi như Đan Lệ (Bản Thảo Cương Mục), Giản quả, Trung Quả, Thanh Quả, Long Lệ, Sơn Chi, Thiên Chi, Đại Lệ, Nhuế, Hòa Chi, Đan Chi, Xích Chi, Kim Chi, Hòa Thực, Nhân Chi, Quế Chi, Tử Chi, Thần Chi, Lôi Chi, Ly Chi, Cam Dịch, Trắc Sinh, Lệ Chi Nhục, Lệ Cầm, Thập Bát Nương, Ngũ Đức Tử, Thiên Cầu Tử, Ngọc Tình Tử, Cam Lộ Thủy, Yến Hấp Tử, Sanh Xà Châu, Hải Sơn Tiên Nhân, Đỉnh Tọa Chân Nhân, Phong Y Tiên Tử, Trứ Ngọc Thiên Tương (Hòa Hán Dược Khảo), **Phi Tử Tiểu** (妃子笑, Dương Quý Phi rất thích ăn vải nên vua Đường Huyền Tông sai người đem vải từ Lĩnh Nam cấp tước về dâng cho bà)...v.v... VBL ghi tiếng Bồ-Đào-Nha là lechia, tiếng La Tinh là lechia đều có nguồn là Lệ Chi 荔枝, tiếng Anh là lychee và tiếng Pháp litchi. Tây phương (1586) biết đến trái vải đầu tiên qua tác phẩm "Historia de las cosas más notables, ritos y costumbres del gran reyno de la China" (The History of the Great and Mighty Kingdom of China and the Situation Thereof) của LM Juan González de Mendoza (OSA, LM dòng Thánh Augustine).



- *Ván* chỉ loại cơm nếp pulo cúng cho các thần, *ván* có thể tương ứng với oản³⁰² HV盥. Hình dưới trích từ trang <http://www.webtretho.com/forum/f216/mien-bac-oan-gao-1751480/>



³⁰² Chữ oản 盥 hay 碗 椀 罌 là chữ hiếm với tần số dùng 2 trên 193504018 (thanh mẫu ảnh 影 vận mẫu hoàn 桓 thượng thanh, hợp khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 烏管切 ô quản thiết (TVGT, ĐV, QV, CV, TG 字鑑), 烏管反 ô quản phản (LKTG), 鄔管切, 剌上聲 ồ quản thiết, oan thượng thanh (TV, LT, VH, LTCN 六書正鑑), 椀音 oản âm (TNTTĐTA 精嚴新集大藏音).

CV ghi cùng vận 盥 椀 (oản), 于/於管切 ư/vu quản thiết (NT, TTTH), 烏管切, 音碗 ô quản thiết, âm oản (TVi), 烏捲切 ô quyển thiết (CTT)...v.v... Giọng BK bây giờ là wãn so với giọng Quảng Đông wun2 và các giọng Mân Nam 客家话: [客英字典] von3 [台湾四县腔] won3 wan3 [梅县腔] won3 [海陆丰腔] won3 wan3, tiếng Nhật và tiếng Hàn wan.

- *Vàn* là một trăm ngàn (centum millia/L), "thiên vàn thiên vàn" (VBL ghi *thien uàn* ~ thiên vàn) là ước gì anh sống triệu năm:"có phải chém hay là chết chúng khác, đã đến mười một vàn người ta, mà kẻ bắt đi làm tội, khi giặc được thành Ierusalem, thì kẻ chín muôn bảy nghìn đũa" PGTN trang 259-260, "kẻ quan Ti-Tô bắt được chín muôn bảy nghìn, kẻ những kẻ chết chém cùng kẻ chết đói thì được mười một muôn" ĐCGS quyển chi thập trang 134. Vàn là một trăm ngàn, do đó mười một **vàn** là một triệu một trăm ngàn, đúng với số lượng mà tài liệu³⁰³ lịch sử từng ghi lại. LM Maiorica/cộng sự viên đã đánh đồng **muôn** (mười ngàn hay **vạn**) và **vàn** (một trăm ngàn) trong ĐCGS.

- *Vạn, muôn* là mười ngàn (decem millia/L), tương ứng với vạn³⁰⁴ HV 萬. Đến thời Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838) thì **vàn** và **vạn** đã cùng một nghĩa là mười ngàn. Các dạng *vạn, vàn, muôn, man* cho thấy khả năng vạn HV 萬 có gốc phương Nam.

- *Vạn* là chỗ thuyền bè tập hợp buôn bán, vạn tương ứng với vạn HV 灣:"Nghe nhau ai này ngóng nhau. Một đũa nhỏ sào cả vạn cùng xuôi" Thiên Nam Ngữ Lục 75b.

- *Văn Tín*: VBL/PGTN và các văn bản Nôm (sđd) không thấy ghi tên vị này, một tân tông và sau trở thành thầy giảng đạo ở An Nam, cũng là một trong những người đầu tiên viết chữ quốc ngữ qua bức thư gửi cho LM G. Philippo de Marini đề ngày **12/9/1659** - hình trích từ trang <https://www.maxreading.com/sach-hay/thuo-ban-dau-cua-chu-quoc-ngu/hai-buc-thu-va-tap-lich-su-nuoc-an-nam-41554.html>.

³⁰³ Học giả/sử gia người Do Thái Titus Flavius Josephus (37-100) viết tác phẩm "The Jewish war" (gồm bảy cuốn vào khoảng năm 75 SCN) chép lại chi tiết cuộc chiếm đóng thành Jerusalem vào năm 70. PGTN trang 258 có nhắc tới "bảy con sách" của ông "Iosepho, là người Iudeo, mà làm cai trong kẻ cả, giữ giặc kéo quân Roma vào". Trong Kinh Thánh (Matthew) Mat-Thi-O 24:2 cũng viết về ĐCGS tiên đoán sự tàn phá thành Jerusalem: (Vulgate) "ipse autem respondens dixit eis videtis haec omnia amen dico vobis non relinquetur hic lapis super lapidem qui non destruetur" tiếng La Tinh → tiếng Việt "Ngài phán rằng: Các ngươi có thấy mọi điều đó chăng? Quả thật, ta nói cùng các ngươi, đây sẽ không còn một hòn đá nào chống trên một hòn khác mà không bị đổ xuống" - kết quả thảm khốc trên cũng là một phần trong câu nói của ĐCGS ghi trong PGTN trang 257-258.

³⁰⁴ Chữ vạn 萬 hay 𠄎万乃孔命夔舜鬲鬲 (thanh mẫu minh 明 vận mẫu nguyên 元 khứ thanh, hợp khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 無販切, 音蔓 vô phiên thiết, âm mạn (TVGT, ĐV, QV, TV, LT, LTCN 六書正擻, TVi, CTT), 武撰反 vũ soạn (tuyển) phản (NTLQ 玉篇零卷), 亡願切 vong nguyện thiết (NT, TTTH), 入銑韻 nhập tiền vận (VB)

TNAV ghi vận bộ 寒山 hàn san (khứ thanh)

CV ghi cùng vận/khứ thanh 萬曼輓蔓 (vạn mạn vãn)

民願切, 音近面 dân nguyện thiết, âm cận diện (TVi) ...v.v... Giọng BK bây giờ là wàn so với giọng Quảng Đông maan6 maak6 và các giọng Mân Nam 客家话: [台湾四县腔] wan5 [陆丰腔] wan6 [沙头角腔] man5 wan5 [宝安腔] man3 wan3 [海陆丰腔] wan6 [梅县腔] wan5 [客英字典] van5 [客语拼音字汇] man4 van4 [东莞腔] man3 潮州话: 无冤7 [潮阳] 毛安7, bhuang7 (buāng) [潮州] bhuēng7 (buēng) [潮阳] mang7 (māng), tiếng Nhật man và tiếng Hàn man. Một dạng âm cổ phục nguyên của vạn là *mans còn bảo lưu qua dạng man thời VBL cũng như qua giọng Triều Châu và Quảng Đông hiện đại.

- *Viết* (*biết scribo/L), tương ứng với viết³⁰⁷ HV 𠄎 nhưng tiếng Việt lại không có nghĩa là nói. Một nguyên nhân thay đổi nghĩa như vậy có thể là ngôn ngữ bất đồng, ngay cả trên đất TH, nên người ta thường viết chữ Nho (một loại lingua franca cho các nước Nhật/An Nam/Cao Li vào thời VBL) những điều muốn nói. Do đó, viết cũng cho ra cùng kết quả như nói từ góc độ truyền thông. Cụm từ (**cây**) **viết** (~ **cây bút** penicillus/L) trong tiếng Việt xuất hiện từ thời Béhaine (1772/1773), Taberd (1838) nhưng không thấy dùng trong VBL hay PGTN. Các cách đọc khác nhau (thời Hán, thời Đường) đã cho ra hai dạng **bút** và **viết**, trở nên rõ nét trong phương ngữ Bắc Bộ so với Nam Bộ.

- *Vít-Vồ* là kí âm tiếng Bồ-Đào-Nha **bispo**, nghĩa là giám mục/đức cha/đức thầy/ thầy cả. Vít-Vồ viết chữ Nôm là viết vô HV 𠄎無:"ông thánh Gia-Cô-Bê là Vít-Vồ Giê-Ru-Sa-Lem cho được mừng" TCTM quyển thượng trang 107, "Ông Thánh Pha Pha cho người làm Vít-Vồ, mà sai đi xứ Sa-Sô-Ni-A giảng cho theo ý" CTTr trang 20. Có khi thầy cả và Vít-Vồ xuất hiện trong cùng một trang:"thầy cả Rô-Bê-Tô làm ... làm Vít-Vồ cả đất ấy" TCTGKM trang 13. Tương quan giữa phụ âm đầu p/b-v còn thấy trong cặp **bua-vua** (xem thêm mục *bợ/vợ*), phụ âm xát -s thường trở thành phụ âm tắc -t khi các tiếng Tây phương nhập vào tiếng Việt như bót < poste/P, két < caisse/P, vít < vis/P, vít < *bit < bis ... Ta có cơ sở giải thích dạng Vít-Vồ là từ bispo (Bồ-Đào-Nha). Dạng **vít** cho thấy thời gian nhập vào tiếng Việt là khá lâu (400 năm trước) so với dạng **bít** (lần nữa, tiếng kêu gọi) nhập vào tiếng Việt gần đây hơn: tiếng Pháp bis có gốc tiếng La Tinh bis nghĩa là hai lần, phụ âm s thường tha hóa để trở thành tiền tố bi- như biannual/A (hai lần mỗi năm), bimonthly/A (hai lần mỗi tháng/hai tháng một lần) ...Tiếng Bồ-Đào-Nha **bispo** có gốc La Tinh episcopus, đến từ tiếng cổ Hi Lạp επισκοπος (epískopos): gồm tiền tố ἐπί (epí) là trên, σκοπός (skopós) là người trông coi/giám hộ. Bức thư viết tay bên dưới có thể xuất hiện trước năm 1795, cho thấy dạng Vít-Vồ đã được dùng vào thời này (dòng thứ 3) - trích từ trang

http://chimvie3.free.fr/68/pxhn_PhepDongChiEmMenCauRutDucChuaGieSu_068.htm.

³⁰⁷ Chữ viết 𠄎 (thanh mẫu vân 云 vận mẫu nguyệt 月 nhập thanh, hợp khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết:王伐切, 音越 vương phạt thiết, âm việt (TVGT, ĐV, QV, TV, VH, LT), 禹月反 vũ nguyệt phản (NTLQ 玉篇零卷), 于月反 vũ nguyệt phản (NKVT 五經文字), 禹月切 vũ nguyệt thiết (NT, TTTH), 王勿切 vương vật thiết (TV, LT)

CV ghi cùng vận/nhập thanh 月 別 軌 衛 悅 說 兌 閱 越 粵 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 𠄎 (nguyệt ngoạt *vệ duyệt *đoái việt)

魚厥切 ngư quyết thiết (CV), 五月切 ngũ nguyệt thiết (TG 字鑑) - ngũ đọc là vũ (BK bây giờ), 兩月切, 音越 vũ việt thiết, âm việt (TVi), 于蕨切, 音越 vu quyết thiết, âm việt (CTT)...v.v... Giọng BK bây giờ là yuê so với giọng Quảng Đông joek6 jyut6 và các giọng Mân Nam 客家话: [客语拼音字汇] yad6 [宝安腔] jet8 [梅县腔] jat7 [台湾四县腔] jet7 [东莞腔] jet8 [陆丰腔] jat7 [客英字典] jet7 [海陆丰腔] ret7, giọng Mân Nam/Đài Loan oat8, tiếng Nhật etsu và tiếng Hàn wal.

A64

Nhật trình Nôm thư

Mừng Vít vô chính thơ

Cai quản bầy lâu tạc Vít vô
 này mừng có Đông chính qui mô
 mục đường chọn mắt thấy Tô thành
 chúng giáo ra tài Di Đốc tỏ
 thêm rương thừa này Danh Chúa kể
 lại nơi cuyện trước thành Tô Đò
 rày âu được gầy cầm tay chạc
 đẹp sỏi hòa xưa hết kể thù
 Hòa

Tân Dậu niên

Ngày 27 tháng October năm 1801.

mừng

加	Ca	m Delitio Anamita
可	Ca	Magnus, a, um
奇	Chua	Supremus Deus
奇	Cha	Episcopus
奇	Thầy	Superior bonorum
奇	anh	Stater primogenitus
奇	gan	audax
奇	gian	Scandalus
奇	giang	alla voce
奇	Mà	Statuere prelium

Béhaine (1772/1773 - sdd)

- Vô, chẳng có: vô hành, chớ làm (VBL trang 870): ngữ pháp đặc biệt này cho thấy vô HV đã hiện diện lâu đời và phổ thông trong tiếng Việt, cũng như các dạng **mựa, mô, vô, bồ, mỗ** Vô tương ứng với mô/vô HV 無, còn dùng trong các tổ hợp như vô thi/chẳng có trước, vô chung, vô cùng ~ vô biên, vô lượng, vô giá, vô phép, vô đạo, vô ý ... Để ý cách dùng vô mẫu (không có mẹ) và vô phụ (không có cha) trong PGTN trang 310 : "mà vô mẫu, lại là người thật ... bởi Maria đồng thân mà vô phụ". Xem thêm chi tiết trong mục mựa.

- *Vô-Lô-Ni-A* có một dạng chữ Nôm là vô lô ni a HV 無卢尼阿, kí âm của Polonia³⁰⁸, tiếng La Tinh có nghĩa là nước Ba Lan (→ Poland/A, Pologne/P) : "vợ vua trị nước Vô-Lô-Ni-A, bởi nhớ đức Bà Ma-Ri-A liên" TCTM quyển trung trang 80. Các cách kí âm **vô** cho **pô/bô** cho thấy hai phụ âm môi tắc (b/p) và xát/hữu thanh (v) có thể hoán chuyển cho nhau vào thời VBL - xem thêm các mục *bợ/vợ*, *bua/vua*, **bua/vuông/phương*, *Vít-Vô* (bispo). Các kí âm tương tự trong văn bản Nôm của LM Maiorica/cộng sự viên là Vi-Chi-Na (virgine - đồng trinh), I-Sa-Ve (Isabel, Isabela tiếng Bồ-Đào-Nha, Elisabeth < Ἐλισάβετ cổ Hi Lạp - bà Thánh Elisabeth vợ của ông Thánh Zechariah, cũng là tên nhiều vị Thánh CG), Va-Lanh (hay Bê-Lem < Bethleem dạng La Tinh của thành Bethlehem), Vu-Li-Ô (Publius, người được cha mẹ thánh Anastasia hứa gả), Tê-Vọng³⁰⁹ (tiếng Bồ-Đào-Nha là Estêvão, Stephanus/L < cổ Hi Lạp Στέφανος (Stéphanos) ~ ông Thánh Stefanô hay Stephen), Vê-Rô (Phê-Rô, tiếng Bồ-Đào-Nha cổ là Pêro < Petra/L, ~ ông Thánh Phê-Rô) ...v.v...

- *Vô nhị* là không có hai, hay chỉ có một mà thôi - tiếng Việt bây giờ thường nghe là có một không hai. Tương ứng với **vô nhị** HV 無二, xuất hiện trong các tiểu thuyết nổi tiếng Tây Du Ký 西遊記 (thời Minh) và Sơ Khắc Phách Án Kinh Kỳ 初刻拍案驚奇 (thời Minh). Điều này cho thấy giao lưu ngôn ngữ Việt-Trung Hoa đã xảy ra trong thời Minh hay ngay sau đó. So với cụm từ **bất nhị** HV 不二 hiện diện từ lâu đời, hàm ý không có hai lòng, hay không có khác biệt.

- *Vô thường* 無常 theo VBL là tên của loài ma quỷ (nomen diaboli/L) người già sợ vì đại diện cho sự chết (lấy hồn đi), vì vậy mà họ thường ở trong chùa vào ba ngày đầu năm để tránh. Không phải lúc nào loài ma quỷ này cũng làm như vậy (hàm ý sự việc **bất định** - NCT) nên người ta thường nói "vô thường". LM de Rhodes đã chép lại một nét nghĩa của vô thường mang tính chất mê tín của dân gian. Một nét nghĩa quan trọng của vô thường trong PG là một trong ba pháp ấn: **khổ** dukkha, **vô ngã** anattā/anātman (Phạn) và **vô thường** anicca/anitya. Vô thường còn dùng làm uyển ngữ (nói tránh) nghĩa là chết, cũng như sinh thì/về quê ...v.v...

- *Vồ*, *cái vồ* (malleus ligneus/L) là loại búa/dùi bằng gỗ. Vồ tương ứng với phủ HV 斧, thời VBL đã hiện diện các tương quan **búa ~ phủ ~ vồ**, xem thêm mục góa (quả), vắn (quần).

- *Với* (*bôi, simul/L) hàm ý đồng thời, cùng lúc - *đi với* là đi cùng một lúc, **đi với**³¹⁰. *Với* (với) có một dạng chữ Nôm dùng chữ bôi HV 貝 hay 唄 cho thấy vết tích của phụ âm môi tắc

³⁰⁸ Ba Lan tiếng Bồ-Đào-Nha là Polónia, cho đến thời LM Philiphê Bình vẫn dùng nguyên dạng này (SSS). Bồ-Đào-Nha là Portugal, ông thường viết là **Portugal** (SSS, 1822) và có lúc viết là "nước **Vu tu**" (trong bài thơ "Tạ Đức Chúa Trời mở lòng Đức Patriarcha ban phúc thơ") hay bài "Tạ ơn Đức Vua **Vutughê** thơ" trong "Nhật Trình Kim Thư Khất Chính Chúa Giáo". LM Maiorica kí âm Portugal là **phu tu ca** HV 夫須歌 (TCTGKM).

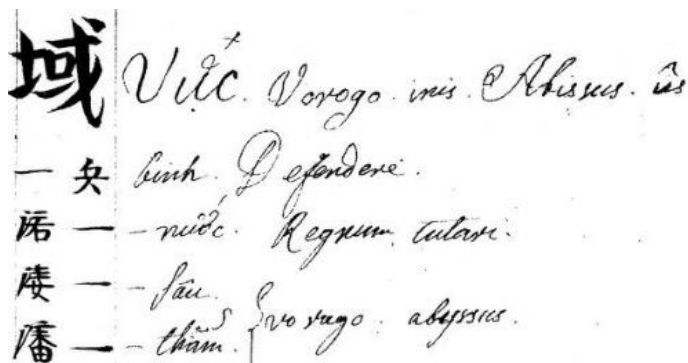
³⁰⁹ Tê-Vọng có một dạng chữ Nôm là tê/tê vọng HV 齊望, phản ánh cách đọc gần với âm Bồ-Đào-Nha **Estêvão** so với các âm đọc khác như Stephanus (La Tinh); Étienne ("Estienne" là dạng cổ hơn), Stéphane, Stefane (Pháp); Stefano (Ý); Stephanie Степан/Stepan, Stepa, Stepane, Stepanya, Stepka, Stipan (Nga) ...v.v... Cũng như các tên riêng CG đều có nghĩa cổ, Tê-Vọng tiếng cổ Hi Lạp nghĩa là vòng hoa (mũ miện, vòng bao quanh). Xem thêm mục *Phê-Rô*, *ngày lễ lay* cho thấy ảnh hưởng của tiếng Bồ-Đào-Nha trong tiếng Việt.

³¹⁰ Thời Trương Vĩnh Ký (1884, sdd) vẫn còn dùng các dạng **với vuôi**: trang 170 ghi "Avec prép. Với (vôi, vuôi)". Dạng **vuôi** thông dụng ở Bắc/Trung Bộ hơn so với Nam Bộ - LM Philiphê Bình thường dùng trong SSS. Béhaine/Taberd (1772-1838) ghi cả hai dạng **với** và **vuôi** (không thấy ghi **vôi**).

hữu thanh: "Dự thấy sự lạ chín ghê. Cầm liềm gọi với: trở về hồi con" Thiên Nam Ngữ Lục 61b.

- *Vui mặt*: "Lại đi rao mọi nơi mà vui mặt" CTTTr trang 33, "đoạn Vít-Vô đến già on mà vui mặt vì khỏi lửa" TCTGKM trang 82.

- *Vực cứu người ta*, hay *binh vực ai* (subvenire alicui/L) là giúp đỡ ai: "Sức ra vực nước trợ đời. Nghĩa chông chữa vện, dân trời được ơn" Thiên Nam Ngữ Lục 29a, "Giáo Nguo có hiệu vực bò vực trâu" Chi Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa 30b. Vực có một dạng chữ Nôm là vực HV 域. Tiếng Việt hiện đại bảo lưu nghĩa vực (giúp đỡ) trong cách dùng **binh (bênh) vực**.



Béhaine (sdd) → Taberd (sdd)

- *Vùng, hột vùng*: VBL ghi thêm *lô vùng* là mè (cây mè), tiếng Mường Bi và Rục cũng có dạng **wâng**. Tiếng Mã Lai/Indônêsi gọi là **bijan, wijen** (ở Java) có thể liên hệ đến dạng vùng tiếng Việt (tiếng Ruc/ Mường Bi). Vào trong Nam Bộ, **cây vùng** lại có nghĩa khác hơn mè/vùng, lá lớn ăn được mọc theo đất bung (Huỳnh Tịnh Của, ĐNQATV).

- *Xá nhân (nhên/nhin)* là một chức quan thực hiện các công việc vua sai, tương ứng với xá nhân HV 舍人. Đến thời Béhaine (1772/1773) và Taberd (1838) còn ghi thêm cách dùng xá sai 舍差 tương tự như xá nhân. Xá nhân HV từng chỉ chủ quán trọ (khách sạn), thời nhà Minh dùng để chỉ một chức quan võ. "Ai đem lệnh vua chúa cho xã nào thì xã ấy liền vâng, chẳng kể xá nhân đem lệnh có nét tốt hay là xấu ... Ví bằng vua lại khiến trả công cho xá nhân ấy" TCTM quyển trung trang 148, 180. Xem thêm mục *sai viên*.

- *Xác máy* là tính ra (giá) bao nhiêu? *Xác bao nhiêu (nhêu)*, *ước xác* là định giá thật là bao nhiêu. Xác tương ứng với xác HV 確, tiếng Việt hiện đại thường dùng từ ghép với xác cho rõ nghĩa hơn như xác định, chính xác, đích xác, xác nhận ...v.v...

- *Xây (xêy) đi xây lại* (circumvolvere aliquid/L) là di chuyển/đi chung quanh vật gì, như thiên thần ở trên trời/VBL, cùng nghĩa với *văn đi văn lại*: "Song le, chẳng có xây đi xây lại nữa" ĐCGS quyển chi cửu/chi thập trang 143. **Xoay** là dạng đương đại của xây.

- *Xiêm, áo xiêm con hát* chỉ áo của người múa hát. Xiêm tương ứng với xiêm HV 襜, để ý nghĩa nguyên thủy³¹¹ của **xiêm** HV là khăn/áo che phần trước cũng như là **té tát** 蔽膝 - xem chi tiết trong mục *tát/bít tát*.

- *Xống* (xõu - calções tiếng Bồ-Đào-Nha, femoralia/L) là quần đùi, quần cụt (đến xương đùi - hàm ý của femoralia/L): *xống ngô* là quần người Trung Hoa, *xống đàn bà* là váy đàn bà mặc ở dưới cái áo: "Côn đương là xống đàn bà" CNNAGN 19b, "Chân tay dù đứt bề khôn nổi. Xống áo chẳng còn mô dễ xin" Quốc Âm Thi Tập/Ức Trai Di Tập 48a. Xống có một dạng chữ Nôm là 襖 (bộ y hợp với chữ sung hài thanh), xống có thể tương ứng với thường³¹² HV 裳 常 nghĩa là xiêm/váy so với giọng Mân Nam. Không thấy VBL/PGTN ghi chữ **quần** (áo quần), từ điển Béhaine/Taberd (1772-1838 - **Đàng Trong**) không thấy ghi xống.

- *Xuất* (*xiúót*), *ra* - xuất tương ứng với xuất³¹³ HV 出. Để ý một cách đọc khác của xuất là xuy/xúy (cũng giống như xuy/xúy 吹 là thổi), vì thế mà xuất có thể được dùng để kí âm s (âm

³¹¹ Trích Nhĩ Nhã/Thích Khí 衣蔽前謂之襜 y tế tiên vị chi xiêm (áo che phía trước gọi là xiêm). Khuynh hướng chuyển nghĩa phần nào cho thấy các từ này hiện diện đã lâu đời như bít tát (miếng che phần trước → vớ), 裙 quần (váy → quần) ...v.v...

³¹² Chữ thường 裳 常 (thanh mẫu thường 常 vận mẫu dương 陽 bình thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 市羊切 thị dương thiết (TVGT, ĐV, QV, NT, TTTH), 辰羊切 thần dương thiết (TV, LT, VH)

TNAV ghi vận bộ 江陽 giang dương (dương bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 常 尚 裳 嘗 償 贍 (thường *thượng)

陳羊切, 音常 trần dương thiết, âm thường (CV, TVi), 神羊切, 音常 thần dương thiết, âm thường (CTT) ...v.v... Giọng BK bây giờ là cháng shang sháng shāng so với giọng Quảng Đông soeng⁴ và các giọng Mân Nam 客家话: [台湾四县腔] song2 [梅县腔] shong2 [沙头角腔] song2 [东莞腔] song1 song2 song3 [海陆丰腔] shong2 [陆丰腔] shong3 [客英字典] shong2 [宝安腔] song2 [客语拼音字汇] song2, giọng Mân Nam/Đài Loan chiuN5, tiếng Nhật shou và tiếng Hàn sang.

³¹³ Chữ xuất 出 出 岁 (thanh mẫu xương 昌 vận mẫu chi 脂 nhập/khứ thanh, hợp khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 赤律切 xích luật thiết (TVGT, ĐV, QV), 尺律切, 春入聲 xích luật thiết, xuân nhập thanh (TV, VH, CV, TG 字鑑, LTCN 六書正鑑), 尺述切 xích thuật thiết (NT, TTTH), , 尺李切 xích lí thiết (NT, TTTH), 尺類切 xích loại thiết (ĐV, QV, TV, VH)

TNAV ghi vận bộ 魚模 ngư mô (入聲作上聲 nhập thanh tác khứ thanh)

CV ghi cùng vận/khứ thanh 吹 出 轟 轟 轟 轟 喙 (xúy/xuy xúy/xuất thúy thúé *khiêu ué)

CV ghi cùng vận/nhập thanh 出 黜 絀 怵 (xuất truat truat)

蚩瑞切, 推去聲 xi thụy thiết, thôi khứ thanh (CV), 尺律切, 音黜 xích luật thiết, âm truat (TVi), 尺僞切, 吹去聲 xích nguy thiết, xuy khứ thanh (KH), 敕律切, 音黜 sắc luật thiết, âm truat (KH), 側劣切, 音茁 trắc liệt thiết, âm truat (TVi, KH), 張玉切, 音竹 trương ngọc thiết, âm trúc (TVi), 昌瑞切, 吹去聲 xương thụy thiết, xuy khứ thanh (TVi), 尺律切, 音怵 xích luật thiết, âm truat (CTT), 赤知切, 音侈 xích tri thiết, âm xi (KH), 赤至切, 音熾 xích chí thiết, âm xí (KH) ...v.v... Giọng BK bây giờ là chū chui so với giọng Quảng Đông ceot1 và các giọng Mân Nam 客家话: [梅县腔] chut7 [宝安腔] cut7 [客英字典] chut7 [东莞腔] cut7 [沙头角腔] cut7 [客语拼音字汇] cud5 [海陆丰腔] chut7 [台湾四县腔] cut7

của hơi gió thổi ra trong các tổ hợp phụ âm st, sp ...) của tiếng La Tinh, Bồ-Đào-Nha: LM Halario de Jesu kí âm chữ Nôm **spirito santo** là "出丕移蘇山蘇 **s phi ri tô sang tô** (Sách Các Phép, sđd).

- *Xuống thế*, LM Maiorica/cộng sự viên cũng dùng *xuống thế gian*³¹⁴ so với *xuống thế*: "chọn mà xuống thế này ... Vậy ĐCT xuống thế mà chữa lấy tội kẻ kiêu ngạo ... Vậy khiến xuống thế gian mà chịu chết thay tội cho thiên hạ ... mà xuống thế chọn nơi sang trọng vui sướng làm chi?" TCTM quyển thượng trang 30, 40, 58 ; "con ĐCT xuống thế làm người, có ý lấy máu mình chuộc tội ta ... con ĐCT xuống thế làm người nhân vì ta" TCTGKM trang 33 ...v.v... Quán tính của các cách dùng đầu tiên trong văn bản CG còn khá cao như cách dùng sinh thì, xuống thế, cứu thế ... Ngay cả đến thời Génibrel (1898) vẫn còn ghi cách dùng **xuống thế** và giải thích nghĩa là "Venir au monde (du Messie)" - tạm dịch: đến thế gian/ra đời (dùng cho ĐCGS) - NCT.

- *Xuống thuyền* (descendere in navigium/L), VBL ghi xuống thuyền hai lần (mục *xuống* và mục *lên*): "đức Chúa Iesu thì xuống thuyền Pedro, là đầy tớ cả mình" PGTN trang 182, "ĐCGS xuống thuyền ông thánh Phê-Rô, dạy cho ra khỏi đất và giảng cho người ta trên đất nghe" KNLMPS quyển ba trang 71. Ngoài những nhận xét về phong tục, tôn giáo vào thế kỷ XVII ở VN, LM de Rhodes còn đặc biệt chú ý đến cách dùng 'xuống thuyền' (VBL - trang 899) và 'lên đất' (VBL - trang 409) qua các cách giải thích trong VBL. Đến Việt Nam bằng tàu và di chuyển trong nội địa (qua Đàng Ngoài) cũng bằng tàu, nên LM de Rhodes không thể không quan tâm đến các cách diễn đạt liên hệ đến phương tiện di chuyển phổ thông này vào thời VBL. Trong từ điển VBL, LM de Rhodes thường phải giải thích thêm khi chính mình có những nghi vấn trong phạm trù nghĩa hay cách dùng tiếng Việt. Trong trường hợp "xuống thuyền", thì mặt nước thường thấp hơn mặt đất (tính chất của chất lỏng thường tụ lại ở nơi thấp), cho nên từ đất liền qua đến thuyền bè thì là xuống - khác hẳn với cách nói "lên đất". Đây quả là một cách dùng hoàn toàn khác biệt³¹⁵ với các ngôn ngữ mà LM de Rhodes

[陆丰腔] chut7 潮州话 : cug4 (tshuk), giọng Mân Nam/Đài Loan chhut1, tiếng Nhật shutsu sui và tiếng Hàn chwul chwu.

³¹⁴ TCTGKM chỉ dùng **xuống thế làm người**, so với ĐCGS quyển chỉ cừu/chi thập lại chỉ dùng **xuống thế gian** (làm người, là nơi kẻ hèn ...). Xuống chữ Nôm dùng trong các văn bản trên là bộ huyệt 穴 hợp với chữ long (lung) 龍 ở ngay dưới, cũng như dạng chữ Nôm trong CNNAGN 49a "Chạy sa chân xuống khôn lên thay là". Cách dùng khác biệt như vậy có thể là do cộng sự viên khác nhau hay người chép lại, các bản sao lại khác nhau. KNMLPS dùng xuống thế gian 4 lần so với xuống thế 5 lần: "**xuống thế gian** chữa lấy sự tội làm cho hư đi ... bởi xưa Ngồi con **xuống thế** làm người thật" trang 13, 61 ...v.v...

³¹⁵ Học giả Phan Khôi cách đây hơn nửa thế kỷ cũng có vài nhận xét về cách dùng đặc biệt này: "Một điều rất đáng chú ý là có khi lên và xuống dùng cho cùng một động tác, có thể coi là đồng nghĩa, là khi nói lên thuyền xuống thuyền. Lên thuyền là ở đất bước lên thuyền, xuống thuyền là ở trên bờ bước xuống thuyền, hai cách nói đều chỉ nghĩa là đi đến thuyền cả. Cũng đáng chú ý nữa là: xuống xe là ở xe xuống, xuống ngựa là ở ngựa xuống, mà xuống thuyền không thể có nghĩa ở thuyền xuống, muốn tỏ cái nghĩa này người ta không nói thế mà chỉ nói ở thuyền lên, tức là lên bờ. Điều này thật là điều quá rắc rối lồi thối trong ngôn ngữ văn tự của ta. Ước gì cải cách nó đi, bắt nó theo một loạt như lên xe xuống xe, lên ngựa xuống ngựa: nói lên thuyền tức là ở đất bước lên thuyền, nói xuống thuyền tức là ở thuyền bước xuống đất. Nhưng, ngặt một nỗi đất là bờ, phần nhiều cao hơn thuyền, nếu nói xuống thuyền để chỉ nghĩa ở thuyền bước xuống đất thì có lắm khi **trái với luận lý**. Có lẽ vì e dè đến luận lý mà tiếng nói của ta từ xưa đến nay phải dung nhận cái điều quá rắc rối lồi thối ấy chăng" (1954) "**Việt ngữ nghiên cứu**" NXB Đà Nẵng in lại (1997). Học giả Génibrel (1898) cũng nhận ra cách dùng tiếng Việt rất đặc biệt này "Les Annamites disent Descendre à bord de n'importe quelle embarcation" (sđd, trang 984).

đã biết qua (Pháp, La Tinh, Bồ-Đào-Nha ...). ‘*Xuống thuyền*’ thật ra là vào trong thuyền hay lên trên thuyền (tiếng Anh: get on a ship, go aboard a ship, embark³¹⁶ on) như lên xe, lên ngựa, lên đồi, lên lầu, lên núi ... So với tiếng Pháp *embarquer sur*, để ý các giới từ (preposition) *on* và *sur* là trên. Ngữ pháp này rất khác với cách dùng "thượng thuyền" (lên thuyền) 上船 hay “đăng thuyền” 登船 trong tiếng Hán. Để ý “xuống thuyền” (hạ thuyền 下船) tiếng Hán nghĩa là rời khỏi thuyền hay lên đất liền! Cách dùng “lên đất liền” hay rời thuyền (*débarquer/P - debark/A*) cũng giống như “đăng lục” 登陸 (đăng là lên, lục là đất cao hơn mặt nước). Nhưng tiếng Việt lại dùng xuống vì nhìn từ vị trí người nói hay từ góc nhìn xa hơn, không phải nhìn từ vị trí người đang di động để lên đến một nơi cao hơn (lên thuyền). Điều này phản ánh một tư duy **tổng hợp** (nhìn rộng ra thấy nhiều chi tiết hơn) so với tư duy **phân tích** (chi tiết) hay nhìn ngay từ vị trí của đối tượng đang đi lên thuyền, vị trí lại này cho thấy sự việc chính xác hơn (độ phân giải/resolution cao hơn vì mắt nhìn gần hơn). Xem thêm chi tiết trong các mục *đỗ, lên đất, Đàng Trong, Đàng Ngoài* ... Tuy nhiên, tiếng Việt hiện nay lại có khuynh hướng dùng **lên tàu** so với **xuống tàu/thuyền** như thời VBL, có lẽ để phù hợp với các cách dùng khác như lên xe, lên máy bay... Hình lên đất/xuống thuyền vào thời hiện tại ở Nam Bộ bên dưới trích từ trang <http://goasiatour.com/mekong-delta-1-day-tour-my-tho-ben-tre>



Khách xuống thuyền/lên đất

- *Xuy (xui) đồng* (zarbatana/VBL) chỉ ống thổi. Zarbatana là tiếng Bồ-Đào-Nha (VBL ghi là zarauataua) chỉ loại ống thổi ở Phi-Luật-Tân, zarbatana còn liên hệ đến cerbatana (cùng nghĩa/tiếng Tây-Ban-Nha). Một loại vũ khí phổ biến trong các cộng đồng thổ dân ở Mỹ Châu Mĩ-Lai, Phi-Luật-Tân, Việt-Nam thời xưa dùng ống thổi để săn bắn ...v.v... Xuy đồng tương

³¹⁶ Embark/A, embarquer/P bây giờ thường thấy dịch ra tiếng Việt là **lên tàu/xe** ... Cách nói như vậy phản ánh phần nào kết quả của tư duy tổng hợp truyền thống đã thay đổi khi tiếp cận văn hóa và ngôn ngữ Tây phương, cũng như cách dùng con và cái - xem thêm các mục *cái, đỗ* ... Thật ra trong "Sách Sổ Sang chép các việc", LM Philiphê Bình (thông thạo tiếng ngoại quốc như Bồ-Đào-Nha) cũng có lúc dùng **lên thuyền** (trang 86) so với **xuống thuyền** (thường dùng hơn: trang 89, 96 ...) và **lên tàu** (trang 59) ...v.v...

úng với xuy³¹⁷ đồng HV 吹筒 (xuy ~ thổi, đồng ~ ống tre), tuy nhiên VBL còn ghi nhận cách dùng thổi *xuy đồng*, *xuy hiệu khí* (thổi kèn báo hiệu). Hình dưới cho thấy một người Orang Asli, một dân tộc bản địa Mã-Lai, đang thổi "xuy đồng" trích từ trang <http://www.medicinehunter.com/shooting-blowgun>



- *Xuy (xui) vàng* là che bằng những lá vàng mỏng, *xuy (xui) bạc* là che bằng những lá bạc mỏng. Tiếng Việt hiện đại thường dùng **xi vàng**, **xi bạc**.

³¹⁷ Một cách đọc khác của xuy là **xi/xì**, do đó ta có thêm cách gọi **ống xi đồng**. Chữ xuy 吹 (thanh mẫu xương 昌 vận mẫu chi 支 bình/khứ thanh, hợp khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết: 昌垂切 xương thù thiết (TVGT, ĐV, QV, CV, LTCN 六書正鑑, TVi) - TVi ghi thêm âm xuy 音炊, 齒規切 xì quy thiết (NT), 齒爲切 **xì vi thiết** (TTTH), 齒僞切 xì nguy thiết (TTTH), 尺爲切 **xích vi thiết** (QV), 尺僞切 xích nguy thiết (QV, TV, LT, VH), 充垂充瑞二切 sung thù sung thụ nhị thiết (NT, TTTH), 姝爲切 xu vi thiết (TV, LT), 樞爲切, 音炊 xu vi thiết, âm xuy (VH)

TNAV ghi vận bộ 齊微 tè vi (duang bình)

CV ghi cùng vận/bình thanh 吹 歛 炊 推 椎 薙 (xuy *xúy thôi trùy)

CV ghi cùng vận/khứ thanh 吹 出 毳 臙 毳 櫓 喙 (xúy xúy/xuất thué xué *khiêu ué)

蚩瑞切 xì thụ thiết (CV), 昌迫切, 音炊 xương truy thiết, âm xuy (CTT) ...v.v... Giọng BK bây giờ là chui so với giọng Quảng Đông ceoi1 ceoi3 và các giọng Mân Nam 客家话: [海陆丰腔] choi1 chui1 [台湾四县腔] coi1 cui1 [沙头角腔] cui1 [东莞腔] cui1 [梅县腔] choi1 chui1 [宝安腔] cui1 [客英字典] choi1 chui1 [客语拼音字汇] coi1 cui1 [陆丰腔] choi1, giọng Mân Nam/Đài Loan chhoe1, tiếng Nhật sui và tiếng Hàn chwi.